**MỤC LỤC**

[TRIẾT HỌC MÁC-LENIN 3](#_Toc148619227)

[KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC-LENIN 11](#_Toc148619228)

[CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC 18](#_Toc148619229)

[TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH 27](#_Toc148619230)

[LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM 34](#_Toc148619231)

[NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG 47](#_Toc148619232)

[TIẾNG ANH B1 57](#_Toc148619233)

[TIẾNG TRUNG QUỐC B1 1](#_Toc148619234)

[TIN HỌC CƠ SỞ 20](#_Toc148619235)

[CƠ SỞ VĂN HÓA VIỆT NAM 29](#_Toc148619236)

[CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC 42](#_Toc148619237)

[TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG 59](#_Toc148619238)

[LÔGIC HỌC ĐẠI CƯƠNG 66](#_Toc148619239)

[LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI 75](#_Toc148619240)

[XÃ HỘI HỌC ĐẠI CƯƠNG 92](#_Toc148619241)

[THỰC HÀNH VĂN BẢN TIẾNG VIỆT 103](#_Toc148619242)

[NHẬP MÔN NĂNG LỰC THÔNG TIN 111](#_Toc148619243)

[VIẾT HỌC THUẬT 118](#_Toc148619244)

[TƯ DUY SÁNG TẠO VÀ THIẾT KẾ Ý TƯỞNG 125](#_Toc148619245)

[HỘI NHẬP QUỐC TẾ VÀ PHÁT TRIỂN 133](#_Toc148619246)

[HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ VIỆT NAM 138](#_Toc148619247)

[KHỞI NGHIỆP 146](#_Toc148619248)

[NHẬP MÔN CÔNG TÁC XÃ HỘI VÀ AN SINH XÃ HỘI 153](#_Toc148619249)

[NHẬP MÔN XỬ LÝ DỮ LIỆU ĐỊNH LƯỢNG 162](#_Toc148619250)

[DÂN SỐ HỌC ĐẠI CƯƠNG 170](#_Toc148619251)

[GIA ĐÌNH HỌC 180](#_Toc148619252)

[HÀNH VI CON NGƯỜI VÀ MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI 188](#_Toc148619253)

[PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG 195](#_Toc148619254)

[CHÍNH SÁCH XÃ HỘI 205](#_Toc148619255)

[XÃ HỘI HỌC TÔN GIÁO 215](#_Toc148619256)

[XÃ HỘI HỌC QUẢN LÝ 224](#_Toc148619257)

[XÃ HỘI HỌC TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHÚNG VÀ DƯ LUẬN XÃ HỘI 233](#_Toc148619258)

[XÃ HỘI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ 245](#_Toc148619259)

[CÔNG TÁC XÃ HỘI VỚI NGƯỜI NGHÈO 260](#_Toc148619260)

[LÝ THUYẾT XÃ HỘI HỌC 268](#_Toc148619261)

[PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC 278](#_Toc148619262)

[XÃ HỘI HỌC GIỚI 286](#_Toc148619263)

[XÃ HỘI HỌC GIA ĐÌNH 295](#_Toc148619264)

[XÃ HỘI HỌC NÔNG THÔN 302](#_Toc148619265)

[XÃ HỘI HỌC ĐÔ THỊ 313](#_Toc148619266)

[XÃ HỘI HỌC DÂN SỐ 323](#_Toc148619267)

[XÃ HỘI HỌC MÔI TRƯỜNG 333](#_Toc148619268)

[XÃ HỘI HỌC VĂN HOÁ 341](#_Toc148619269)

[XÃ HỘI HỌC GIÁO DỤC 348](#_Toc148619270)

[XÃ HỘI HỌC THANH NIÊN 362](#_Toc148619271)

[XÃ HỘI HỌC KINH TẾ 370](#_Toc148619272)

[XÃ HỘI HỌC CHÍNH TRỊ 377](#_Toc148619273)

[XÃ HỘI HỌC DU LỊCH 386](#_Toc148619274)

[XÃ HỘI HỌC SỨC KHOẺ 394](#_Toc148619275)

[XÃ HỘI HỌC PHÁP LUẬT VÀ TỘI PHẠM 403](#_Toc148619276)

[THỰC HÀNH NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC 410](#_Toc148619277)

[THỰC TẬP TỐT NGHIỆP 417](#_Toc148619278)

[THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC 424](#_Toc148619279)

[XÃ HỘI HỌC TOÀN CẦU 436](#_Toc148619280)

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# TRIẾT HỌC MÁC-LENIN

**(Marxist-Leninist Philosophy)**

1. **Mã học phần:** PHI1006
2. **Số tín chỉ:** 3 (Số giờ học tập: Lý thuyết: 42, Thực hành: 6, Tự học: 102)
3. **Học phần tiên quyết** : Không
4. **Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt
5. **Hình thức giảng dạy**

- Trực tiếp

- Trực tuyến

- Kết hợp trực tuyến và trực tiếp

1. **Giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ tên giảng viên** | **Chức danh, học hàm, học vị** | **Đơn vị công tác** |
| 1. | Trần Thị Điểu | GVC. TS | Trường ĐHKHXH&NV |
| 2. | Trần Ngọc Liêu | PGS.TS | Trường ĐHKHXH&NV |
| 3. | Nguyễn Thị Thu Hường | GVC. TS | Trường ĐHKHXH&NV |
| 4. | Lương Thùy Liên | GVC. TS | Trường ĐHKHXH&NV |
| 5. | Lê Thị Vinh | GV. TS | Trường ĐHKHXH&NV |
| 6. | Ngô Đăng Toàn | GV. ThS | Trường ĐHKHXH&NV |
| 7. | Hoàng Văn Thắng | GV. ThS | Trường ĐHKHXH&NV |
| 8. | Đoàn Thu Nguyệt | GV. TS | Trường ĐHKHXH&NV |
| 9. | Phạm Thanh Hà | GVC. TS | Trường ĐHKHXH&NV |
| 10. | Phạm Thu Trang | GVC. TS | Trường ĐHKHXH&NV |
| 11. | Đặng Thị Lan | PGS.TS | Trường ĐHKHXH&NV |
| 12. | Trần Thị Hạnh | PGS.TS | Trường ĐHKHXH&NV |
| 13. | Nguyễn Thanh Bình | PGS.TS | Trường ĐHKHXH&NV |
| 14. | Nguyễn Thị Thanh Huyền | PGS.TS | Trường ĐHKHXH&NV |
| 15. | Nguyễn Thị Lan | GVC. TS | Trường ĐHKHXH&NV |
| 16. | Nguyễn Thị Kim Thanh | GV. ThS | Trường ĐHKHXH&NV |
| 17. | Phạm Công Nhất | PGS.TS | Trường ĐHKHXH&NV |
| 18. | Mai K Đa | GV. TS | Trường ĐHKHXH&NV |
| 19. | Hà Thị Bắc | GVC.TS | Trường ĐHKHXH&NV |
| 20. | Nguyễn Thị Như | GVC. TS | Trường ĐHKHXH&NV |

1. **Mục tiêu của học phần**

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức căn bản, có hệ thống về Triết học Mác - Lênin thông qua nghiên cứu hai bộ phận cơ bản là Chủ nghĩa Duy vật Biện chứng và Chủ nghĩa Duy vật Lịch sử. Thông qua đó, học phần trang bị cho sinh viên thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận khoa học, bồi dưỡng tư duy Triết học trong nhận thức và nghiên cứu các khoa học cụ thể, hình thành một số kỹ năng cần thiết trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, cung cấp cơ sở lý luận Triết học cho việc nhận thức những vấn đề mới của thời đại và thực tiễn xây dựng Chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay. Bên cạnh đó, học phần cung cấp kiến thức nền tảng cho các học phần lý luận chính trị và một số học phần liên quan trong chương trình đào tạo.

1. **Chuẩn đầu ra của học phần**

***8.1. Kiến thức***

- CLO1: Hiểu được những đặc trưng về thế giới quan và phương pháp luận Triết học.

- CLO2: Hiểu được cơ sở và giá trị khoa học của Triết học Mác - Lênin.

- CLO3: Vận dụng được nội dung lý luận cơ bản của Triết học Mác - Lênin để lý giải một số vấn đề của thực tiễn phát triển xã hội, xây dựng đất nước trong thời đại ngày nay.

- CLO4: Áp dụng được phương pháp luận cơ bản của Triết học Mác - Lênin trong nghiên cứu một số lĩnh vực và đề tài khoa học cụ thể.

***8.2. Kĩ năng***

- CLO5: Thực hiện được một số kỹ năng cơ bản trong học tập ở cấp độ đại học như: kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm.

- CLO6: Hình thành tư duy độc lập và tư duy phản biện.

- CLO7: Nhận diện được những quan niệm duy tâm, sai lệch với lý luận của Triết học Mác - Lênin trong nhận thức và trong thực tiễn chính trị - xã hội.

***8.3. Mức tự chủ và trách nhiệm***

- CLO8: Có ý thức chính trị và niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng xã hội chủ nghĩa và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

- CLO9: Đấu tranh bảo vệ Chủ nghĩa Mác, chống lại những tư tưởng sai trái và xuyên tạc.

- CLO10: Xác lập được thế giới quan và nhân sinh quan đúng đắn, có tinh thần khoa học, cầu thị và trách nhiệm trong công việc cũng như đối với cộng đồng.

1. **Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương/ mục** | **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra của học phần** |
| **Chương 1: Khái luận về triết học và Triết học Mác - Lênin** | |  |
| Mục 1 | Triết học và vấn đề cơ bản của Triết học | CLO1, CLO5, CLO10 |
| Mục 2 | Triết học Mác - Lênin và vai trò của Triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội | CLO2, CLO5, CLO8, CLO10 |
| **Chương 2: Chủ nghĩa duy vật biện chứng** | |  |
| Mục 1 | Vật chất và ý thức | CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6. CLO7, CLO10 |
| Mục 2 | Phép biện chứng duy vật | CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6. CLO7, CLO10 |
| Mục 3 | Lý luận nhận thức | CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6. CLO7, CLO10 |
| **Chương 3: Chủ nghĩa duy vật lịch sử** | |  |
| Mục 1 | Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội | CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6. CLO7, CLO8, CLO9, CLO10 |
| Mục 2 | Giai cấp và dân tộc | CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6. CLO7, CLO8, CLO9, CLO10 |
| Mục 3 | Nhà nước và cách mạng xã hội | CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6. CLO7, CLO8, CLO9, CLO10 |
| Mục 4 | Ý thức xã hội | CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6. CLO7, CLO8, CLO9, CLO10 |
| Mục 5 | Triết học về con người | CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6. CLO7, CLO8, CLO9, CLO10 |

1. **Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung giảng dạy** | **Tài liệu cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1  Tuần 2  Tuần 3 | **Chương 1: Khái luận về triết học và Triết học Mác - Lênin**  **I. Triết học và vấn đề cơ bản của Triết học**  1. Khái lược về Triết học  2. Vấn đề cơ bản của Triết học  3. Biện chứng và siêu hình  **II. Triết học Mác - Lênin và vai trò của Triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội**  1.Sự ra đời và phát triển của triết học Mác - Lênin  2. Đối tượng và chức năng của Triết học Mác - Lênin  3*.* Vai trò của Triết học Mác - Lê nin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay | Học liệu 1  Học liệu 2  Học liệu 3 |  |
| Tuần 4  Tuần 5  Tuần 6  Tuần 7  Tuần 8  Tuần 9 | **Chương 2: Chủ nghĩa duy vật biện chứng**  **I. Vật chất và ý thức**  1. Vật chất và các hình thức tồn tại của vật chất  2. Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức  3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức  **II. Phép biện chứng duy vật**  1. Hai loại hình biện chứng và phép biện chứng duy vật  2. Nội dung của phép biện chứng duy vật  **III. Lý luận nhận thức**  1. Các nguyên tắc của lý luận nhận thức duy vật biện chứng  2. Nguồn gốc, bản chất của nhận thức  3. Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức  4. Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức  5. Chân lý | Học liệu 1  Học liệu 2  Học liệu 3 |  |
| Tuần 10  Tuần 11  Tuần 12  Tuần 13  Tuần 14 | Chương 3: Chủ nghĩa duy vật lịch sử **I. Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội**  1. Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội  2. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất  3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội  4. Sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử tự nhiên  **II. Giai cấp và dân tộc**  1. Vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp  2. Dân tộc  3. Mối quan hệ giai cấp - dân tộc - nhân loại  **III. Nhà nước và cách mạng xã hội**  1. Nhà nước  2. Cách mạng xã hội  **IV. Ý thức xã hội**  1. Khái niệm tồn tại xã hội và các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội  2. Ý thức xã hội và kết cấu của ý thức xã hội  3. Quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, tính độc lập tương đối của ý thức xã hội  **V. Triết học về con người**  1. Khái niệm con người và bản chất con người  2. Hiện tượng tha hóa con người và vấn đề giải phóng con người  3. Quan hệ cá nhân và xã hội; vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử  4*.* Vấn đề con người trong sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam | Học liệu 1  Học liệu 2  Học liệu 3  Học liệu 4  Học liệu 5  Học liệu 6 |  |
| Tuần 15 | **TỔNG KẾT VÀ ÔN TẬP** |  |  |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

- Sinh viên tham gia học đầy đủ, đúng giờ (những sinh viên nghỉ quá 20% tổng số giờ của học phần sẽ không được dự thi và phải học lại môn học).

- Sinh viên thực hiện đầy đủ các hoạt động mà giảng viên yêu cầu (đọc tài liệu, chuẩn bị bài thảo luận, thảo luận trên lớp, làm bài tập cá nhân và nhóm).

- Sinh viên hoàn thành đầy đủ các bài kiểm tra - đánh giá.

**12. Phương pháp dạy - học**

***12.1. Phương pháp dạy***

*a. Dạy học trực tiếp*

- Thuyết trình.

- Thảo luận nhóm.

- Bài tập về nhà: trắc nghiệm hoặc tự luận.

*b. Dạy học trực tuyến*

- Thuyết trình trực tiếp hoặc gián tiếp qua ghi hình.

- Thảo luận nhóm trong lớp học ảo.

- Diễn đàn trực tuyến.

- Bài tập về nhà: trắc nghiệm hoặc tự luận.

***12.2. Phương pháp học***

- Tự nghiên cứu các tài liệu học tập bắt buộc và tham khảo.

- Tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.

- Tìm kiếm và nghiên cứu thêm các vấn đề thực tiễn liên quan đến nội dung học phần.

- Làm bài tập về nhà.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập**

- *Đánh giá thường xuyên* (trọng số điểm: 10%) dựa trên mức độ tích cực tham gia học tập của sinh viên (đi học đầy đủ, tham gia phát biểu trong giờ học) trong suốt quá trình học, làm tốt các bài tập được giao, tích cực tham gia thảo luận, làm việc theo nhóm.

- *Kiểm tra giữa học phần* (trọng số điểm: 30%) bằng hình thức kiểm tra trắc nghiệm hoặc viết tại lớp, bài tập về nhà, hoặc bài tập nhóm.

- *Thi hết học phần* (trọng số điểm: 60%) bằng hình thức thi trắc nghiệm trên máy, thi viết tự luận, bài tiểu luận, hoặc kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận ngắn theo quy định của ĐHQGHN và Trường ĐHKHXH&NV.

**14. Học liệu**

*Học liệu bắt buộc:*

1. Bộ Giáo dục và đào tạo, *Giáo trình triết học Mác - Lênin* (dùng cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị), Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021. Nơi có tài liệu: Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN, phòng Tư liệu Khoa Triết học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.
2. Bộ môn Triết học Mác - Lênin, ĐHKHXH&NV biên soạn, *Bài tập Triết học Mác - Lênin* (chỉnh lý và bổ sung hàng năm), Phòng Tư liệu, Khoa Triết học, Trường ĐHKHXH&NV.

*Học liệu tham khảo:*

1. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình Quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, *Giáo trình Triết học Mác - Lênin*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2014, phòng Tư liệu, Khoa Triết học, ĐHKHXH&NV.
2. Nguyễn Phú Trọng, *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về Chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, 2021, phòng Tư liệu Khoa Triết học, Trường ĐHKHXH&NV.

5. Hồ Sĩ Quý, *Con người và phát triển con người*, Nxb Sự thật, 2007, phòng Tư liệu Khoa Triết học, Trường ĐHKHXH&NV.

6. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 1*, *tập 2*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, phòng Tư liệu Khoa Triết học, Trường ĐHKHXH&NV.

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Triết học Mác - Lê nin là sự thống nhất giữa chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, là hệ thống quan điểm duy vật biện chứng về thế giới và vị trí của con người trong thế giới, là khoa học về những mối liên hệ, những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy, là cơ sở cho việc xây dựng thế giới quan, phương pháp luận khoa học. Triết học Mác - Lênin nghiên cứu bản chất, quy luật phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội, ý thức xã hội, vai trò con người và việc phát triển, giải phóng con người trong xã hội. Đây là cơ sở quan trọng, điểm tựa vững chắc để giải quyết các vấn đề trên cả phương diện lý luận và thực tiễn trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước hiện nay.

**16. Nội dung chi tiết học phần**

**CHƯƠNG 1: KHÁI LUẬN VỀ TRIẾT HỌC VÀ TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN**

***I. TRIẾT HỌC VÀ VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC***

1. Khái lược về Triết học

2. Vấn đề cơ bản của Triết học

3. Biện chứng và siêu hình

***II. TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN VÀ VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI***

1. Sự ra đời và phát triển của Triết học Mác - Lênin

2. Đối tượng và chức năng của Triết học Mác - Lênin

3*.* Vai trò của Triết học Mác - Lê nin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay

**CHƯƠNG 2: CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG**

***I. VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC***

1. Vật chất và các hình thức tồn tại của vật chất

2. Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức

3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

***II. PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT***

1. Hai loại hình biện chứng và phép biện chứng duy vật

2. Nội dung của phép biện chứng duy vật

***III. LÝ LUẬN NHẬN THỨC***

1. Các nguyên tắc của lý luận nhận thức duy vật biện chứng

2. Nguồn gốc, bản chất của nhận thức

3. Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

4. Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức

5. Chân lý

**CHƯƠNG 3: CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ**

***I. HỌC THUYẾT HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI***

1. Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội

2. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội

4. Sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử tự nhiên

***II. GIAI CẤP VÀ DÂN TỘC***

1. Vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp

2. Dân tộc

3. Mối quan hệ giai cấp - dân tộc - nhân loại

***III. NHÀ NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI***

1. Nhà nước

2. Cách mạng xã hội

***IV. Ý THỨC XÃ HỘI***

1. Khái niệm tồn tại xã hội và các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội

2. Ý thức xã hội và kết cấu của ý thức xã hội

3. Quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, tính độc lập tương đối của ý thức xã hội

***V. TRIẾT HỌC VỀ CON NGƯỜI***

1. Khái niệm con người và bản chất con người

2. Hiện tượng tha hóa con người và vấn đề giải phóng con người

3. Quan hệ cá nhân và xã hội; vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử

4. Vấn đề con người trong sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA**  **PGS.TS. Nguyễn Anh Tuấn** | **CHỦ NHIỆM BỘ MÔN**  **TS. Trần Thị Điểu** | **GIẢNG VIÊN** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC-LENIN

**Political economy of Marx - Lenin**

1. **Mã học phần**: PEC1008
2. **Số tín chỉ**: 02
3. **Học phần tiên quyết**: Triết học Mác-Lênin
4. **Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt
5. **Giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên** | **Học hàm, học vị** | **Đơn vị công tác** |
| 1 | Nguyễn Thuỳ Anh | TS | Khoa KTCT, trường ĐH Kinh tế |
| 2 | Lê Thị Hồng Điệp | TS | Khoa KTCT, trường ĐH Kinh tế |
| 3 | Phạm Thị Hồng Điệp | PGS.TS | Khoa KTCT, trường ĐH Kinh tế |
| 4 | Trần Đức Hiệp | PGS.TS | Khoa KTCT, trường ĐH Kinh tế |
| 5 | Hoàng Triều Hoa | TS | Khoa KTCT, trường ĐH Kinh tế |
| 6 | Nguyễn Thị Thu Hoài | PGS.TS | Khoa KTCT, trường ĐH Kinh tế |
| 7 | Nguyễn Thị Hương Lan | TS | Khoa KTCT, trường ĐH Kinh tế |
| 8 | Phạm Thị Linh | TS | Khoa KTCT, trường ĐH Kinh tế |
| 9 | Nguyễn Thị Thuỳ Linh | Th.s | Khoa KTCT, trường ĐH Kinh tế |
| 10 | Hoàng Ngọc Quang | Th.s | Khoa KTCT, trường ĐH Kinh tế |
| 11 | Phạm Ngọc Hương Quỳnh | TS | Khoa KTCT, trường ĐH Kinh tế |

1. **Mục tiêu của học phần**

***Mục tiêu chung***

- Trang bị những kiến thức cơ bản về Kinh tế chính trị Mác-Lênin, những vấn đề kinh tế chính trị trong thời kỳ quá độ lên xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam;

- Rèn luyện tư duy kinh tế, kỹ năng phân tích chính sách và giải quyết các vấn đề kinh tế chính trị của người học;

- Củng cố nhận thức, niềm tin vào đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước trong phát triển kinh tế thời kỳ quá độ lên xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

***Mục tiêu cụ thể***

*- Mục tiêu về kiến thức:*

+ Nắm được nội dung khái quát về lịch sử ra đời, hình thành của khoa học kinh tế chính trị nói chung và Kinh tế chính trị Mác-Lênin nói riêng;

+ Hiểu được các nội dung về hàng hoá, thị trường, kinh tế thị trường, các quy luật kinh tế khách quan của nền kinh tế thị trường;

+ Hiểu được các nội dung cơ bản, vai trò của học thuyết giá trị thặng dư trong hệ thống học thuyết kinh tế của C.Mác;

+ Hiểu được các nội dung của độc quyền, quan hệ cạnh tranh và độc quyền, độc quyền nhà nước, tác động hai mặt của chúng trong nền kinh tế thị trường;

+ Nắm vững các tri thức về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các quan hệ lợi ích kinh tế; cách mạng công nghiệp và công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư; hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam;

+ Vận dụng các kiến thức Kinh tế chính trị cơ bản để hiểu và tham gia thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

*- Mục tiêu về kỹ năng:*

+ Có khả năng trình bày, diễn giải những kiến thức Kinh tế chính trị của chủ nghĩa Mác - Lênin về kinh tế thị trường;

+ Tham gia thảo luận các vấn đề liên quan đến kinh tế chính trị về nền kinh tế thị trường Việt Nam;

+ Bước đầu hình thành phương pháp luận nhận thức các vấn đề kinh tế - xã hội;

+ Có khả năng trình bày, thuyết trình một số vấn đề lý luận và thực tiễn của kinh tế chính trị Mác-Lênin và những vẫn đề kinh tế chính trị của Việt Nam;

*- Mục tiêu về thái độ:*

+ Có sự húng thú, yêu thích học phần, tích cực học tập để nắm vững các kiến thức Kinh tế chính trị cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin;

+ Có thái độ độc lập, khách quan, khoa học trong học tập, tự nghiên cứu các vấn đề kinh tế chính trị trên lập trường của chủ nghĩa duy vật biện chứng;

+ Xây dựng, củng cố lòng tin vào sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, tương lai tươi sáng của đất nước;

+ Có trách nhiệm nghề nghiệp, trách nhiệm công dân; tự giác và tích cực tham gia xây dựng và bảo vệ Đất nước.

1. **Chuẩn đầu ra của học phần**

***7.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức***

- CLO1: Hiểu được các nội dung về sự hình thành và phát triển của Kinh tế chính trị Mác-Lênin, đối tượng, phương pháp nghiên cứu, chức năng của Kinh tế chính trị Mác-Lênin;

- CLO2: Nắm vững các khái niệm, đặc điểm của hàng hoá, sản xuất hàng hoá, thị trường, kinh tế thị trường; hiểu về dịch vụ và quan hệ trao đổi trong trường hợp một số yếu tố khác hàng hoá thông thường ở điều kiện ngày nay;

- CLO3: Vận dụng các kiến thức về hàng hoá, thị trường vào phân tích thực tiễn nền kinh tế hàng hoá ở Việt Nam;

- CLO4: Nắm vững các khái niệm, bản chất của hàng hoá sức lao động, tư bản, giá trị thặng dư, tích luỹ tư bản, các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư, các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư;

- CLO5: Vận dụng những kiến thức về hàng hoá sức lao động, giá trị thặng dư, lợi nhuận, lợi tức, địa tô để phân tích thực trạng thu nhập của các chủ thể chính trong nền kinh tế thị trường;

- CLO6: Nắm được các nội dung về độc quyền, độc quyền nhà nước, những đặc điểm và biểu hiện mới của độc quyền, độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản;

- CLO7: Nắm vững các nội dung về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam;

- CLO8: Vận dụng kiến thức về lợi ích kinh tế, quan hệ lợi ích kinh tế vào giải quyết các vấn đề xung đột lợi ích ở Việt Nam trong bối cảnh mới.

- CLO9: Vận dụng kiến thức về công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế để phân tích những tác động đến Việt Nam và đề xuất một số giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế.

***7.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng***

- CLO10: Có kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề lý luận, thực tiễn các vấn đề kinh tế chính trị dưới góc nhìn kinh tế chính trị;

- CLO11: Có kỹ năng thảo luận, thuyết trình các vấn đề liên quan đến kinh tế chính trị về nền kinh tế thị trường Việt Nam.

***7.3. Chuẩn đầu ra về mức tự chủ và trách nhiệm***

- CLO12: Bồi dưỡng tinh thần tự học, tự nghiên cứu, phát triển lĩnh vực khoa học chuyên ngành;

- CLO13: Có trách nhiệm nghề nghiệp, trách nhiệm công dân; tự giác và tích cực tham gia xây dựng và bảo vệ đất nước.

***7.4. Chuẩn đầu ra về phẩm chất đạo đức***

- CLO14: Có sự trung thực, kiên định, khiêm tốn, quả cảm trong nghiên cứu khoa học và trong cuộc sống; có lòng tin kiên định vào sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, tương lai tươi sáng của đất nước.

1. **Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương/mục** | | **Nội dung** | | **Chuẩn đầu ra**  **của học phần** |
| **Chương 1. Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác - Lênin** | | | | |
| Mục 1.1 | | Khái quát sự hình thành và phát triển của Kinh tế chính trị Mác - Lênin | | CLO1, 12, 14 |
| Mục 1.2 | | Đối tượng và phương pháp nghiên cứu của Kinh tế chính trị Mác - Lênin | | CLO1, 12, 14 |
| Mục 1.3 | | Chức năng của Kinh tế chính trị Mác - Lênin | | CLO1, 12, 14 |
| **Chương 2.** **Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường** | | | | |
| Mục 2.1 | Lý luận của C.Mác về sản xuất hàng hóa và hàng hóa | | CLO2, 3, 10, 11, 12, 14 | |
| Mục 2.2 | Thị trường và nền kinh tế thị trường | | CLO2, 3, 10, 11, 12, 14 | |
| Mục 2.3 | Vai trò của một số chủ thể tham gia thị trường | | CLO2, 3, 10, 11, 12, 14 | |
| **Chương 3. Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường** | | | | |
| Mục 3.1 | Lý luận của C.Mác về giá trị thặng dư | | CLO4, 5, 10, 11, 12, 14 | |
| Mục 3.2 | Tích luỹ tư bản | | CLO4, 5, 10, 11, 12, 14 | |
| Mục 3.3 | Các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường | | CLO4, 5, 10, 11, 12, 14 | |
| **Chương 4. Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường** | | | | |
| Mục 4.1 | Cạnh tranh ở cấp độ độc quyền trong nền kinh tế thị trường | | CLO6, 10, 11, 12, 14 | |
| Mục 4.2 | Lý luận của V.I.Lênin về các đặc điểm kinh tế của độc quyền và độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa | | CLO6, 10, 11, 12, 14 | |
| Mục 4.3 | Biểu hiện mới của độc quyền, độc quyền nhà nước trong điều kiện ngày nay; vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản. | | CLO6, 10, 11, 12, 14 | |
| **Chương 5. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam** | | | | |
| Mục 5.1 | Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam | | CLO7, 10, 11, 12, 13, 14 | |
| Mục 5.2 | Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam | | CLO7, 10, 11, 12, 13, 14 | |
| Mục 5.3 | Các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam | | CLO8, 10, 11, 12, 13, 14 | |
| **Chương 6. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam** | | | | |
| Mục 6.1 | Công nghiệp hoá, hiện đại hóa ở Việt Nam | | CLO9, 10, 11, 12, 13, 14 | |
| Mục 6.1 | Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam | | CLO9, 10, 11, 12, 13, 14 | |

1. **Phương pháp kiểm tra, đánh giá**

- Kiểm tra thường xuyên (10%): Đi học đầy đủ, đúng giờ, phát biểu, kiểm tra, trắc nghiệm ngắn, bài tập trên lớp hoặc bài tập về nhà.

- Bài tập/Thảo luận nhóm (15%): Thảo luận nhóm theo chủ đề, trình bày nội dung thảo luận trên lớp.

- Kiểm tra giữa kỳ (15%): Trắc nghiệm khách quan, bài viết, tiểu luận, bài tập nhóm, thảo luận, thuyết trình chuyên đề.

- Kiểm tra-đánh giá cuối kỳ (60%): Trắc nghiệm khách quan.

**10. Giáo trình bắt buộc**

***Học liệu bắt buộc:***

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin (dành cho bậc đại học - không chuyên lý luận chính trị)*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021.

2. Phạm Văn Dũng, Trần Đức Hiệp (đồng chủ biên), *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác-Lênin,* NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2022.

***Học liệu tham khảo:***

3. Đảng CSVN (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

4. Hội đồng lý luận trung ương (2014), *Định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam: một số vấn đề lý luận và thực tiễn mới đặt ra*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

5. Robert B. Ekelund và F.Hebert (2003), *Lịch sử các học thuyết kinh tế,* bản tiếng Việt, NXB Thống kê, Hà Nội.

6. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019), *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác – Lênin (dành cho bậc đại học – chuyên lý luận chính trị)*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

7. Viện Kinh tế chính trị học, Học viện Chính trị quốc gia quốc gia Hồ Chí Minh (2018), *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội.

Đảng CSVN (2017), Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/06/2017 về *“Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”.*

**11. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin bao gồm 6 nội dung lớn. Một là, giới thiệu khái quát về Kinh tế chính trị Mác - Lênin, từ lịch sử hình thành, phát triển đến đối tượng, phương pháp nghiên cứu, chức năng. Hai là, trình bày những vấn đề cơ bản về kinh tế thị trường nói chung. Ba là, những vấn đề cơ bản của học thuyết giá trị thặng dư - hòn đá tảng của học thuyết kinh tế C.Mác. Bốn là, nội dung về độc quyền và độc quyền nhà nước trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Năm là, những vấn đề của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam và quan hệ lợi ích kinh tế. Sáu là những vấn đề công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

**12. Nội dung chi tiết học phần**

**Chương 1: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác - Lênin**

1.1. Khái quát sự hình thành và phát triển của Kinh tế chính trị Mác - Lênin

1.2. Đối tượng, mục đích và phương pháp nghiên cứu của Kinh tế chính trị Mác - Lênin

1.2.1. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác- Lênin.

1.2.2. Mục đích nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác- Lênin.

1.2.3. Phương pháp nghiên cứu của Kinh tế chính trị Mác - Lênin

1.3. Chức năng của Kinh tế chính trị Mác - Lênin

1.3.1. Chức năng nhận thức

1.3.2. Chức năng thực tiễn

1.3.3. Chức năng tư tưởng

1.3.4. Chức năng phương pháp luận

**Chương 2: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường**

2.1. Lý luận của C.Mác về sản xuất hàng hóa và hàng hóa

2.1.1. Sản xuất hàng hóa

2.1.2. Hàng hóa

2.1.3. Tiền tệ

2.1.4. Dịch vụ và quan hệ trao đổi trong trường hợp một số yếu tố khác hàng hoá thông thường ở điều kiện ngày nay.

2.2. Thị trường và nền kinh tế thị trường

2.2.1. Khái niệm, phân loại và vai trò của thị trường

2.2.2. Nền kinh tế thị trường và một số quy luật chủ yếu của nền kinh tế thị trường.

2.3. Vai trò của một số chủ thể chính tham gia thị trường

2.3.1. Người sản xuất

2.3.2. Người tiêu dùng

2.3.3. Các chủ thể trung gian trong thị trường

2.3.4. Nhà nước

**Chương 3: Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường**

3.1. Lý luận của C.Mác về giá trị thặng dư

3.1.1. Nguồn gốc của giá trị thặng dư

3.1.2. Bản chất của giá trị thặng dư

3.1.3. Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư

3.2. Tích lũy tư bản

3.2.1. Bản chất của tích lũy tư bản

3.2.2. Những nhân tố ảnh hưởng tới quy mô tích lũy

3.2.3. Một số hệ quả của tích lũy tư bản

3.3. Các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường

3.3.1. Lợi nhuận

3.3.2. Lợi tức

3.3.3. Địa tô tư bản chủ nghĩa

**Chương 4: Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường**

4.1. Cạnh tranh ở cấp độ độc quyền trong nền kinh tế thị trường

4.1.1. Độc quyền, độc quyền nhà nước và tác động của độc quyền

4.1.2. Quan hệ cạnh tranh trong trạng thái độc quyền

4.2. Lý luận của V.I.Lênin về các đặc điểm kinh tế của độc quyền và độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa

4.2.1. Lý luận của V.I. Lênin về đặc điểm kinh tế của độc quyền

4.2.2. Lý luận của V.I. Lênin về đặc điểm kinh tế của độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản

4.3. Biểu hiện mới của độc quyền, độc quyền nhà nước trong điều kiện ngày nay, vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản.

4.3.1. Biểu hiện mới của độc quyền

4.3.2. Biểu hiện mới độc quyền nhà nước dưới chủ nghĩa tư bản

4.3.3. Vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản

**Chương 5: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam**

5.1. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

5.1.1. Khái niệm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

5.1.2. Tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

5.1.3. Đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

5.2. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

5.2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

5.2.2. Nội dung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

5.3. Các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam

5.3.1. Lợi ích kinh tế và quan hệ lợi ích kinh tế

5.3.2. Vai trò nhà nước trong đảm bảo hài hòa các quan hệ lợi ích

**Chương 6: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam**

6.1. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam

6.1.1. Khái quát về cách mạng công nghiệp và công nghiệp hóa

6.1.2. Tính tất yếu khách quan và nội dung của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam

6.1.3. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư

6.2. Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

6.2.1. Khái niệm và nội dung hội nhập kinh tế quốc tế

6.2.2. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến quá trình phát triển của Việt Nam

6.2.3. Phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển của Việt Nam

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

***(Scientific socialism)***

**1.** **Mã học phần:** PHI 1002

**2. Số tín chỉ**: 02 (Số giờ học tập: Lý thuyết: 28, Thực hành: 4, Tự học: 68)

**3. Học phần tiên quyết**: Triết học Mác - Lênin

**4. Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy**

+ Trực tiếp

**6. Giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ tên giảng viên** | **Chức danh, học hàm, học vị** | **Đơn vị công tác** |
| 1. | Hà Thị Bắc | GVC.TS | Trường ĐHKHXH&NV |
| 2. | Phạm Quỳnh Chinh | GVC.TS | Trường ĐHKHXH&NV |
| 3. | Phạm Công Nhất | GVCC.PGS.TS | Trường ĐHKHXH&NV |
| 4. | Phạm Hoàng Giang | GVC.TS | Trường ĐHKHXH&NV |
| 5. | Phan Thị Hoàng Mai | GV.ThS | Trường ĐHKHXH&NV |
| 6. | Nguyễn Thị Lan | GVC.TS | Trường ĐHKHXH&NV |
| 7. | Ngô Thị Phượng | GVCC.PGS.TS | Trường ĐHKHXH&NV |

**7. Mục tiêu của học phần**

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, cốt lõi về những phạm trù, những quy luật chính trị - xã hội của quá trình phát sinh, hình thành và phát triển của Hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa và sự vận dụng những quy luật đó trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

8. **Chuẩn đầu ra của học phần**

***8.1. Kiến thức***

+ CLO1: Sau khi học xong học phần, người học có khả năng phân tích các quy luật, tính quy luật chính trị - xã hội của quá trình phát sinh hình thành và phát triển Hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa.

+ CLO2: Hiểu rõ những nguyên tắc, điều kiện, phương thức để hiện thực hóa hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa.

+ CL03: Vận dụng chủ nghĩa xã hội khoa học vào việc đánh giá những vấn đề chính trị - xã hội trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

***8.2. Kĩ năng***

+ CL04: Có khả năng đánh giá những vấn đề chính trị - xã hội của Việt Nam

+ CL05: Vận dụng tri thức chủ nghĩa xã hội khoa học vào việc xác định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội và mô hình chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

+ CLO6: Có kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình; có tư duy độc lập, tư duy lôgíc; tư duy phản biện.

***8.3. Mức tự chủ và trách nhiệm***

+ CLO7: Có tư duy phản biện, đấu tranh chống lại các luận điểm sai trái của các thế lực phản động, thù địch chống phá công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.

+ CLO8: Tích cực tham gia bảo vệ lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, nền tảng tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

+ CLO9: Vận dụng chủ nghĩa xã hội khoa học vào công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay.

+ CLO10: Có niềm tin khoa học, cách mạng vào mục tiêu, lý tưởng xã hội chủ nghĩa và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

+ CLO11: Có tinh thần đoàn kết, nhân ái, tinh thần quốc tế vô sản.

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương/ mục** | **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra**  **của học phần** |
| **Chương 1. Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học** | |  |
| Mục 1 | 1.1. Vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu của chủ nghĩa xã hội khoa học | CLO 01, CLO 08, CLO 11 |
| Mục 2 | 1.2. Sự ra đời cà các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học | CLO 01, CLO 08, CLO 11 |
| **Chương 2. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân** | |  |
| Mục 1 | 2.1 Quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân | CLO 01, CLO 02, CLO 04 |
| Mục 2 | 2.2 Giai cấp công nhân và việc thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân hiện nay | CLO 07, CLO 11 |
| Mục 3 | 2.3 Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay | CLO 05, CLO 09, CLO 10 |
| **Chương 3. Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội** | |  |
| Mục 1 | 3.1. Chủ nghĩa xã hội | CLO 02, CLO 06 |
| Mục 2 | 3.2. Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội | CLO 02, CLO 06 |
| Mục 3 | 3.3. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam | CLO 04, CLO 05, CLO 06, CLO 10 |
| **Chương 4. Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa** | |  |
| Mục 1 | 4.1. Dân chủ và dân chủ xã hội chủ nghĩa | CLO 01, CLO 02, CLO 04 |
| Mục 2 | 4.2. Nhà nước xã hội chủ nghĩa | CLO 01, CLO 02, CLO 04 |
| Mục 3 | 4.3. Dân chủ và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam | CLO 07, CLO 08, CLO 09, CLO10 |
| **Chương 5. Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội** | |  |
| Mục 1 | 5.1. Cơ cấu xã hội - giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội | CLO 01, CLO 02 |
| Mục 2 | 5.2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội | CLO 01, CLO 02 |
| Mục 3 | 5.3. Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam | CLO 09, CLO 10, CLO 11 |
| **Chương 6. Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội** | |  |
| Mục 1 | 6.1. Dân tộc trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội | CLO 01, CLO 03, CLO 04 |
| Mục 2 | 6.2. Tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội | CLO 01, CLO 03, CLO 04 |
| Mục 3 | 6.3. Quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam | CLO 07, CLO 08, CLO 11 |
| **Chương 7. Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội** | |  |
| Mục 1 | 8.1. Khái niệm, vị trí và chức năng của gia đình | CLO 03, CLO 04, CLO 09 |
| Mục 2 | 8.2. Cơ sở xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội | CLO 03, CLO 04, CLO 09 |
| Mục 3 | 8.3. Xây dựng gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội | CLO 04, CLO 06, CLO 09 |

1. **Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung giảng dạy** | **Tài liệu cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | **Chương 1. Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học**  1.1.Vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu của chủ nghĩa xã hội khoa học | Học liệu 1  Học liệu 2 |  |
| Tuần 2 | **Chương 1. Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học**  1.2. Sự ra đời và các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa xã hội koa học | Học liệu 1  Học liệu 2  Học liệu 4 |  |
| Tuần 3 | **Chương 2. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân**  **2.1** Quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân | Học liệu 1  Học liệu 2 |  |
| Tuần 4 | **Chương 2. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân**  2.2 Giai cấp công nhân và việc thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân hiện nay  2.3 Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay | Học liệu 1  Học liệu 2  Học liệu 3 |  |
| Tuần 5 | **Chương 3. Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội**  3.1 Chủ nghĩa xã hội  3.2 Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội | Học liệu 1  Học liệu 3  Học liệu 5  Học liệu 6 |  |
| Tuần 6 | **Chương 3. Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội**  3.2 Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội  3.3 Quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam | Học liệu 1  Học liệu 3  Học liệu 5  Học liệu 6 |  |
| Tuần 7 | **Chương 4. Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa**  4.1. Dân chủ và dân chủ xã hội chủ nghĩa  4.2. Nhà nước xã hội chủ nghĩa | Học liệu 1  Học liệu 2  Học liệu 9 |  |
| Tuần 8 | **Chương 4. Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa**  4.2. Nhà nước xã hội chủ nghĩa  4.3. Dân chủ và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam | Học liệu 1  Học liệu 2  Học liệu 9 |  |
| Tuần 9 | **Chương 5. Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội**  5.1. Cơ cấu xã hội - giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội  5.2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội | Học liệu 1  Học liệu 2  Học liệu 5  Học liệu 6 |  |
| Tuần 10 | **Chương 5. Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội**  5.2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội  5.3. Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam | Học liệu 1  Học liệu 2  Học liệu 5  Học liệu 6 |  |
| Tuần 11 | **Chương 6. Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội**  6.1. Dân tộc trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội | Học liệu 1  Học liệu 2  Học liệu 6  Học liệu 10 |  |
| Tuần 12 | **Chương 6. Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội**  6.2. Tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội | Học liệu 1  Học liệu 2  Học liệu 6  Học liệu 10 |  |
| Tuần 13 | **Chương 6. Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội**  6.3. Quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam | Học liệu 1  Học liệu 5  Học liệu 6 |  |
| Tuần 14 | **Chương 7. Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội**  8.1. Khái niệm, vị trí và chức năng của gia đình  8.2. Cơ sở xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội | Học liệu 1  Học liệu 2  Học liệu 5  Học liệu 6  Học liệu 8 |  |
| Tuần 15 | **Chương 7. Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội**  8.3. Xây dựng gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội  **TỔNG KẾT VÀ ÔN TẬP** | Học liệu 1  Học liệu 2  Học liệu 5  Học liệu 6  Học liệu 8 |  |

1. **Các yêu cầu đối với học phần**

- Đi học đầy đủ, đúng giờ (những sinh viên nghỉ quá 20% tổng số giờ của học phần sẽ không được dự thi và phải học lại môn học).

- Thực hiện đầy đủ các hoạt động mà giảng viên yêu cầu (đọc tài liệu, chuẩn bị bài thảo luận, thảo luận trên lớp, làm bài tập cá nhân và nhóm)

- Có đầy đủ các bài kiểm tra - đánh giá

- Lớp sẽ chia thành nhóm học tập đối với các bài thảo luận và bài tập nhóm, đánh giá kết quả thông qua báo cáo kết quả thu hoạch và biên bản thảo luận (căn cứ vào biên bản ghi chất lượng ý kiến thảo luận của mỗi sinh viên để cho điểm từng sinh viên).

- Sinh viên tự đọc tập bài giảng và tự tìm chính sách khi giáo viên yêu cầu.

1. **Phương pháp dạy - học**

***Các phương pháp giảng dạy:***

+ Thuyết giảng

+ Tổ chức hoạt động cho sinh viên tham gia tại lớp liên quan đến nội dung bài giảng.

+ Hướng dẫn sinh viên hoạt động nhóm.

***Các phương pháp học tập:***

+ Sinh viên tự đọc tài liệu.

+ Sinh viên tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.

+ Phản biện và giải quyết tình huống

+ Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân.

+ Tìm kiếm và tự nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung học phần

Các phương pháp giảng dạy và học tập nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

1. **Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập**

***\*Kiểm tra - đánh giá thường xuyên:***

-Chuyên cần

-Các bài tập: Trắc nghiệm, tuần 4, tuần 8. Thời lượng: 30 phút. Nội dung: từ chương 1 đến chương 4

-Trọng số điểm thành phần: 10%

***\*Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ:***

+ Kiểm tra đánh giá giữa kì: bài tập trắc nghiệm/ tự luận: tuần 10

- Trọng số điểm thành phần: 30%

+ Kiểm tra đánh giá cuối kỳ: tự luận, hoặc tiểu luận

- Trọng số điểm thành phần: 60%

1. **Học liệu**

***14.1. Học liệu bắt buộc:***

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, 2021.

2. Tiêu Thị Mỹ Hồng, *Hướng dẫn ôn tập môn Chủ nghĩa xã hội khoa học*, Biên soạn theo chương trình của Bộ giáo dục và Đào tạo, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, 2021.

***14.2. Học liệu tham khảo:***

3. C.Mác và Ph. Ăngghen, “Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản”*,* *C.Mác và Ph. Ăngghen toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị Quốc gia, H.1995. Nơi có tài liệu: Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN, phòng tư liệu Khoa Triết học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

4. C.Mác, *“Phê phán Cương lĩnh Gô-ta”,* *C.Mác và Ph. Ăngghen, toàn tập*, tập 19, Nxb Chính trị Quốc gia, H.2002. Nơi có tài liệu: Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN, phòng tư liệu Khoa Triết học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

5. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung và phát triển năm 2011),* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội. 2011. Nơi có tài liệu: Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN, phòng tư liệu Khoa Triết học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

6. Đảng Cộng sản Việt Nam,*Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, 2 tập*,* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội. 2021. Nơi có tài liệu: Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN, phòng tư liệu Khoa Triết học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

7. Ph. Ăngghen, “Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học”, *C.Mác và Ph. Ăngghen, toàn tập*, tập 19, Nxb Chính trị Quốc gia, H.2002. Nơi có tài liệu: Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN, phòng tư liệu Khoa Triết học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

8. Ph. Ăngghen, “Nguồn gốc của gia đình của chế độ tư hữu và nhà nước”, *C.Mác và Ph. Ăngghen toàn tập*, tập 21, Nxb Chính trị Quốc gia sự thật, 1995. Nơi có tài liệu: Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN, phòng tư liệu Khoa Triết học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

9. V.I.Lênin, *Nhà nước và cách mạng*, *V.I.Lênin toàn tập*, tập 33, Nxb Tiến bộ, M. 1981. Nơi có tài liệu: Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN, phòng tư liệu Khoa Triết học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

10. V.I.Lênin, *Về quyền dân tộc tự quyết*, *V.I.Lênin toàn tập*, tập 25, Nxb Chính trị Quốc gia, H.2005. Nơi có tài liệu: Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN, phòng tư liệu Khoa Triết học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

1. **Tóm tắt nội dung học phần**

Ngoài phần giới thiệu về vị trí, đối tượng và phương pháp nghiên cứu của học phần chủ nghĩa xã hội khoa học, nội dung chính của học phần có hai khối kiến thức chính: một là, quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học; hai là, những phạm trù, quy luật chính trị - xã hội cơ bản trong quá trình vận động từ hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa sang hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa, gồm: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa, cơ cấu xã hội - giai cấp và vấn đề liên minh giai cấp, tầng lớp, vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

1. **Nội dung chi tiết học phần**

**Chương 1. Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học**

***1.1. Vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu của chủ nghĩa xã hội khoa học***

1.1.1 Chủ nghĩa xã hội khoa học - một trong ba bộ phận hợp thành của chủ nghĩa Mác - Lênin

1.1.2 Đối tượng nghiên cứu của chủ nghĩa xã hội khoa học

1.1.3 Phương pháp nghiên cứu của chủ nghĩa xã hội khoa học

1.1.4 Ý nghĩa của việc nghiên cứu chủ nghĩa xã hội khoa học

***1.2. Sự ra đời và các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa xã hội koa học***

1.2.1 Sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học

- Hoàn cảnh lịch sử ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học

- Vai trò của Các Mác và Phriđrich Ăngghen

1.2.2. Các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học

- Các Mác và Phriđrich Ăngghen phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học

- V.I Lênin vận dụng và phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học

- Sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa xã hội khoa học từ sau khi V.I. Lênin qua đời đến nay

**Chương 2. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân**

***2.1. Quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân***

2.1.1. Quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác -Lênin về giai cấp công nhân

2.1.2. Nội dung và đặc điểm sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

2.1.3. Những điều kiện quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

***2.2. Giai cấp công nhân và việc thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân hiện nay***

2.2.1. Giai cấp công nhân hiện nay

2.2.2. Thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trên thế giới hiện nay

***2.3. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay***

2.3.1. Đặc điểm của giai cấp công nhân Việt Nam

2.3.2. Nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay

2.3.3. Định hướng xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay

2.3.4. Phê phán một số quan điểm sai trái, xuyên tạc sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân hiện nay.

**Chương 3. Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội**

***3.1. Chủ nghĩa xã hội***

3.1.1. Chủ nghĩa xã hội - giai đoạn đầu của hình thái kinh tế - xã hội CSCN

3.1.2. Điều kiện ra đời của chủ nghĩa xã hội

3.1.3. Những đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa xã hội

***3.2. Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội***

3.2.1. Tính tất yếu khách quan của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

3.2.2. Đặc điểm thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

***3.3. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam***

3.3.1. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa

3.3.2. Những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội và phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay

**Chương 4. Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa**

***4.1. Dân chủ và dân chủ xã hội chủ nghĩa***

4.1.1. Dân chủ và sự ra đời, phát triển của dân chủ

4.1.2 Khái niệm và bản chất của Dân chủ xã hội chủ nghĩa

***4.2. Nhà nước xã hội chủ nghĩa***

4.2.1. Sự ra đời, bản chất, chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa

4.2.2. Mối quan hệ giữa dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa

***4.3. Dân chủ và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam***

4.3.1. Dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

4.3.2. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

4.3.3. Phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay

**Chương 5. Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội**

***5.1. Cơ cấu xã hội - giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội***

5.1.1. Khái niệm và vị trí của cơ cấu xã hội - giai cấp trong cơ cấu xã hội

5.1.2. Sự biến đổi có tính qui luật của cơ cấu xã hội - giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

***5.2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội***

***5.3. Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam***

5.3.1. Cơ cấu xã hội - giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

5.3.2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam

**Chương 6. Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội**

***6.1. Dân tộc trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội***

6.1.1. Khái niệm dân tộc, đặc trưng cơ bản của dân tộc

6.1.2. Chủ nghĩa Mác-Lênin về vấn đề dân tộc

6.1.3. Dân tộc và quan hệ dân tộc ở Việt Nam

***6.2. Tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội***

6.2.1. Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về tôn giáo

6.2.2. Tôn giáo ở Việt Nam và chính sách tôn giáo của nhà nước ta hiện nay

***6.3. Quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam***

6.3.1. Đặc điểm quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam

6.3.2. Định hướng giải quyết mối quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam hiện nay

**Chương 7.Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội**

***7.1. Khái niệm, vị trí và chức năng của gia đình***

7.1.1. Khái niệm và các hình thức gia đình

7.1.2. Vị trí của gia đình trong xã hội

7.1.3. Chức năng cơ bản của gia đình

***7.2. Cơ sở xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội***

7.2.1. Cơ sở kinh tế - xã hội

7.2.2. Cơ sở chính trị - xã hội

7.2.3. Cở sở văn hóa

7.2.4. Chế độ hôn nhân tiến bộ

***7.3. Xây dựng gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội***

7.3.1 Những yếu tố ảnh hưởng đến gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

7.3.2. Sự biến đổi của gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

7.3.3. Phương hướng cơ bản xây dựng và phát triển gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

**Trưởng khoa Trưởng Bộ môn Giảng viên**

**PGS.TS. Nguyễn Anh Tuấn TS. Nguyễn Thị Lan**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

**(HO CHI MINH IDEOLOGY)**

**1. Mã học phần:** POL1001

**2. Số tín chỉ:** 02 (Số giờ học tập: Lý thuyết: 28, Thực hành: 4, Tự học: 68)

**3. Học phần tiên quyết:** Không

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy**

+ Trực tiếp:

+ Trực tuyến:

+ Trực tuyến và trực tiếp (giảng dạy kết hợp)

**6. Giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ tên giảng viên** | **Học hàm, học vị** | **Đơn vị công tác** |
|  | Phạm Quốc Thành | PGS.TS | Trường ĐH KHXH&NV |
|  | Đỗ Thị Ngọc Anh | TS | Trường ĐH KHXH&NV |
|  | Nguyễn Thanh Tùng | TS | Trường ĐH KHXH&NV |
|  | Nguyễn Ngọc Diệp | ThS | Trường ĐH KHXH&NV |
|  | Nguyễn Anh Cường | PGS.TS | Trường ĐH KHXH&NV |
|  | Nguyễn Duy Quỳnh | TS | Trường ĐH KHXH&NV |
|  | Nguyễn Thu Hồng | TS | Trường ĐH KHXH&NV |
|  | Trần Thị Quang Hoa | TS | Trường ĐH KHXH&NV |
|  | Phùng Chí Kiên | TS | Trường ĐH KHXH&NV |
|  | Nguyễn Thị Châu Loan | TS | Trường ĐH KHXH&NV |
|  | Nguyễn Thị Kim Hoa | ThS | Trường ĐH KHXH&NV |
|  | Đặng Anh Dũng | ThS | Trường ĐH KHXH&NV |
|  | Nguyễn Văn Thắng | ThS | Trường ĐH KHXH&NV |
|  | Phạm Quỳnh Hương | ThS | Trường ĐH KHXH&NV |
|  | Nguyễn Quỳnh Nga | NCS | Trường ĐH KHXH&NV |
|  | Trần Thanh Việt | TS | Trường ĐH KHXH&NV |

**7. Mục tiêu của học phần**

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản của Tư tưởng Hồ Chí Minh, qua đó, làm rõ những đóng góp về lý luận và thực tiễn của Hồ Chí Minh đối với sự nghiệp cách mạng của dân tộc Việt Nam. Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh cũng góp phần củng cố niềm tin của sinh viên đối với con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; xác lập ý thức trách nhiệm và thái độ tích cực tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**

***8.1. Về kiến thức***

+ CLO1. Sinh viên vận dụng những kiến thức cơ bản về khái niệm, nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; những nội dung cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh;

+ CLO2. Sự vận dụng của Đảng ta trong cách mạng giải phóng dân tộc, kháng chiến chống Pháp, Mỹ, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay vào trong quá trình học tập và nghiên cứu.

***8.2 Về kỹ năng***

+ CLO3. Có kỹ năng đánh giá, vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống, học tập và công tác.

***8.3.*** ***Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm:***

*+*CLO4.Sinh viên nêu cao tinh thần chủ động và chịu trách nhiệm trong thực hiện các công việc.

+ CLO5. Sinh viên được nâng cao bản lĩnh chính trị, yêu nước, trung thành với mục tiêu, lý tưởng học tập gắn liền với chủ nghĩa xã hội;

+ CLO6. Nhận thức được vai trò, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với Đảng và dân tộc ta;

+ CLO7. Thấy được trách nhiệm của bản thân trong việc học tập, rèn luyện để góp phần vào xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương/ mục** | **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra của học phần** |
| **Chương 1. Đối tượng, Khái niêm, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh** | |  |
| 1.1 | Đối tượng nghiên cứu | CLO1,2 |
| 1.2 | Khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh | CLO1,2 |
| 1.3 | Phương pháp nghiên cứu | CLO1,2 |
| 1.4 | Ý nghĩa học tập học phần tư tưởng Hồ Chí Minh | CLO2,3 |
| **Chương 2. Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh** | |  |
| 2.1. | Cơ sở hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh | CLO1 |
| 2.2. | Qúa trình hình thành và phát triển tư tưởng tư tưởng Hồ Chí Minh | CLO1 |
| **Chương 3. Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội** | |  |
| 3.1. | Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc | CLO1,2 |
| 3.2. | Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam | CLO1,2 |
| 3.3. | Tư tưởng Hồ Chí Minh về mối quan hệ giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội | CLO1,2 |
| 3.4. | Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trong sự nghiệp cách mạng Việt Nam hiện nay | CLO3,5,6,7 |
| **Chương 4: Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam** | |  |
| 4.1. | Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam | CLO1,2 |
| 4.2. | Tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước Việt Nam | CLO1,2 |
| 4.3. | Vận dụng Tư tưởng Hồ Chí Minh vào công tác xây dựng Đảng và xây dựng Nhà nước | CLO3,5,6,7 |
| **Chương 5: Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế** | |  |
| 5.1. | Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc | CLO1 |
| 5.2. | Tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết quốc tế | CLO1 |
| 5.3. | Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế trong giai đoạn hiện nay | CLO3,5,6,7 |
| **Chương 6. Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người** | |  |
| 6.1. | Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa | CLO1,2 |
| 6.2. | Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức | CLO1,2 |
| 6.3. | Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người | CLO1,2 |
| 6.4. | Xây dựng văn hóa, đạo đức, con người Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh | CLO3,5,6,7 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung giảng dạy** | **Tài liệu cần đọc**  **(theo mục 14)** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Chương 1. Đối tượng, Khái niệm, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh | Tài liệu số 1,3, 4, |  |
| Tuần 2 | Chương 2. Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh  2.1. Cơ sở hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh | Tài liệu số 1, 2,3, 4, |  |
| Tuần 3 | 2.2. Quá trình hình thành và phát triển tư tưởng tư tưởng Hồ Chí Minh | Tài liệu số 1, 2,3, 4, |  |
| Tuần 4 | Chương 3. Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội  3.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc | Tài liệu số 1, 2,3, 4, |  |
| Tuần 5 | 3.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam  3.3. Tư tưởng Hồ Chí Minh về mối quan hệ giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội  3.4. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trong sự nghiệp cách mạng Việt Nam hiện nay | Tài liệu số 1, 2,3, 4, |  |
| Tuần 6 | Chương 4: Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam  4.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam | Tài liệu số 1, 2,3, 4, |  |
| Tuần 7 | 4.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước Việt Nam  4.3. Vận dụng Tư tưởng Hồ Chí Minh vào công tác xây dựng Đảng và xây dựng Nhà nước | Tài liệu số 1, 2,3, 4, |  |
| Tuần 8 | Thảo luận, kiểm tra giữa kỳ |  |  |
| Tuần 9 | Chương 5: Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế  5.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc | Tài liệu số 1, 2,3, 4, |  |
| Tuần 10 | 5.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết quốc tế  5.3. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế trong giai đoạn hiện nay | Tài liệu số 1, 2,3, 4, |  |
| Tuần 11 | Chương 6. Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người  6.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa | Tài liệu số 1, 2,3, 4, |  |
| Tuần 12 | 6.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức | Tài liệu số 1, 2,3, 4, |  |
| Tuần 13 | 6.3. Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người  6.4. Xây dựng văn hóa, đạo đức, con người Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh | Tài liệu số 1, 2,3, 4, |  |
| Tuần 14 | Tham quan bảo tàng Hồ Chí Minh |  |  |
| Tuần 15 | Thảo luận, ôn tập |  |  |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

- Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

- Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên

- Các yêu cầu về tự học theo yêu cầu của giảng viên

**12. Phương pháp dạy - học**

- Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:

+ Thuyết giảng

+ Tổ chức hoạt động cho sinh viên tham gia tại lớp liên quan đến nội dung bài giảng.

+ Hướng dẫn sinh viên hoạt động nhóm.

+ Tổ chức cho sinh viên tham quan thực tế tại Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Hà Nội.

- Các phương pháp học tập gồm:

+ Sinh viên tự đọc tài liệu.

+ Sinh viên tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.

+ Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân.

+ Tìm kiếm và tự nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung môn học.

Các phương pháp giảng dạy và học tập nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình** | **Phương pháp** | **Trọng số** | **Thời gian thực hiện** |
|  |  |  |  |
| Đánh giá thường xuyên | - Điểm danh  - Theo dõi tinh thần, thái độ trong quá trình học  - Giao bài tập về nhà | 10% | Trong suốt 15 tuần |
| Kiểm tra giữa kỳ | - Tự luận | 30% | Tuần thứ 7 |
| Thi kết thúc học phần | - Tự luận | 60% | Sau tuần 15 |
| **Tổng** | | **100%** |  |

**14. Học liệu**

***14.1. Học liệu bắt buộc***

1.Bộ Giáo dục và đào tạo, Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh, NxbCTQG, H., 2022

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*. Nxb. CTQG, H., 2002.

3. Võ Nguyên Giáp: *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*, Nxb.CTQG, H., 2003.

4. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn các giáo trình Quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh: *Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh,* Nxb. CTQG, H. 2003.

***14.2 Học liệu tham khảo***

5. Lại Quốc Khánh: *Biện chứng của tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb CTQG, 2009.

6. Phạm Quốc Thành: Tư tưởng giải phóng dân tộc của Hồ Chí Minh những năm 20 của thế kỷ XX, Nxb CTQG, 2007.

7. Vũ Viết Mỹ: “Tìm hiểu tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam”, Nxb CTQG, 2002.

8. Lê Mậu Hãn: “Sức mạnh dân tộc của cách mạng Việt Nam dưới ánh sáng tư tưởng Hồ Chí Minh”, Nxb CTQG, 2001.

9. Hoàng Chí Bảo: “Tim hiểu phương pháp Hồ Chí Minh”, Nxb CTQG, 2002.

10. Vũ Dương Ninh: “Về con đường giải phóng dân tộc của Hồ Chí Minh”, Nxb CTQG, 1996.

11. Mạch Quang Thắng: “Hồ Chí Minh nhà cách mạng sáng tạo”, Nxb CTQG, 2009.

12. Nguyễn Bá Linh: “Mối quan hệ biện chứng giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trong tư tưởng Hồ Chí Minh”, Nxb CTQG, 2009.

13. Ho Chi Minh’s Heritage in Vietnam and Abroad, Moscow University Press, 2020.

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam; về đoàn kế dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức, con người.

**16. Nội dung chi tiết học phần**

**Chương 1. Đối tượng, Khái niêm, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh**

1.1. Đối tượng nghiên cứu

1.2. Khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh

1.3. Phương pháp nghiên cứu

1.4. Ý nghĩa học tập học phần tư tưởng Hồ Chí Minh

**Chương 2. Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh**

2.1. Cơ sở hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh

2.2. Quá trình hình thành và phát triển tư tưởng tư tưởng Hồ Chí Minh

**Chương 3. Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội**

3.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc

3.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

3.3. Tư tưởng Hồ Chí Minh về mối quan hệ giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội

3.4. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trong sự nghiệp cách mạng Việt Nam hiện nay

**Chương 4: Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam**

4.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam

4.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước Việt Nam

4.3. Vận dụng Tư tưởng Hồ Chí Minh vào công tác xây dựng Đảng và xây dựng Nhà nước

**Chương 5: Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế**

5.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc

5.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết quốc tế

5.3. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế trong giai đoạn hiện nay

**Chương 6. Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người**

6.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa

6.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức

6.3. Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người

6.4. Xây dựng văn hóa, đạo đức, con người Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trưởng Khoa** | **Trưởng Bộ môn** | Giảng viên |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

**(HISTORY OF VIETNAMESE COMMUNIST PARTY)**

**1. Mã học phần:** HIS1001

**2. Số tín chỉ: 2** (Số giờ học tập: Lý thuyết: 28, Thực hành: 4, Tự học: 68)

**3. Học phần tiên quyết**: Không

**4. Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy**

+ Trực tiếp

+ Trực tuyến

+ Trực tuyến và trực tiếp (giảng dạy kết hợp)

Tuỳ điều kiện cụ thể để lựa chọn một trong ba hình thức trên.

**6. Giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ tên giảng viên** | **Học hàm, học vị** | **Đơn vị công tác** |
|  | Nguyễn Thị Mai Hoa | PGS.TS | Trường ĐHKHXHNV |
|  | Đỗ Thị Thanh Loan | TS. | Trường ĐHKHXHNV |
|  | Lê Quỳnh Nga | TS. | Trường ĐHKHXHNV |
|  | Phạm Thị Lương Diệu | TS. | Trường ĐHKHXHNV |
|  | Phạm Minh Thế | TS. | Trường ĐHKHXHNV |
|  | Đỗ Hoàng Ánh | TS. | Trường ĐHKHXHNV |
|  | Trương Bích Hạnh | TS. | Trường ĐHKHXHNV |
|  | Hoàng Thị Hồng Nga | TS. | Trường ĐHKHXHNV |
|  | Hồ Thành Tâm | TS. | Trường ĐHKHXHNV |
|  | Hồ Thị Liên Hương | ThS. | Trường ĐHKHXHNV |

**7. Mục tiêu của học phần**

Học phần chú trọng cung cấp những tri thức có tính hệ thống, cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920 -1930); sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945); trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945 - 1975); trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc thời kỳ cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018); những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân, cũng như những kinh nghiệm lịch sử được đúc rút từ hoạt động lãnh đạo cách mạng Việt Nam của Đảng. Học phần giúp trang bị phương pháp tư duy khoa học về lịch sử Đảng, kỹ năng lựa chọn tài liệu nghiên cứu, học tập môn học và khả năng vận dụng nhận thức lịch sử vào công tác thực tiễn, phê phán quan niệm sai trái về lịch sử của Đảng. Thông qua các sự kiện lịch sử và các kinh nghiệm về sự lãnh đạo của Đảng để xây dựng ý thức tôn trọng sự thật khách quan, nâng cao lòng tự hào, niềm tin của sinh viên đối với sự lãnh đạo của Đảng trong lịch sử và hiện tại.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi học xong học phần, người học có thể:

***8.1. Kiến thức***

+ CLO1: Nhận biết, phân biệt chính xác các khái niệm cơ bản trong khoa học Lịch sử Đảng; phân tích được bối cảnh lịch sử của mỗi thời kỳ cách mạng, để hiểu nhận thức lý luận, chủ trương và hoạt động thực tiễn của Đảng trong các thời kỳ/giai đoạn lịch sử Đảng.

+ CLO2: Trình bày, diễn dịch, so sánh được nội dung đường lối và sự chỉ đạo thực hiện các đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, cách mạng xã hội chủ nghĩa, đường lối đổi mới và quá trình Đảng thực hiện nhiệm vụ xây dựng, phát triển Đảng qua tiến trình lịch sử.

+ CLO3: Đánh giá đúng những ưu điểm, hạn chế của Đảng trong quá trình vận dụng lý luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và nhận thức thực tiễn để xác định chủ trương, đường lối, biện pháp tổ chức, chỉ đạo thực hiện chủ trương, đường lối; giải thích được nguyên nhân của những ưu điểm và hạn chế của quá trình đó. Từ đó phân tích, đánh giá được giá trị khoa học và thực tiễn của các bài học lớn của Đảng về lãnh đạo cách mạng Việt Nam và xây dựng Đảng.

***8.2. Kĩ năng***

+ CLO4: Rèn luyện kỹ năng khai thác tài liệu, so sánh, đối chiếu, thẩm định các nguồn tư liệu, tích lũy tri thức, sử dụng các phương pháp nghiên cứu lịch sử, kỹ năng trình bày một vấn đề khoa học về Lịch sử Đảng để phân tích, đánh giá các sự kiện lịch sử Đảng.

+ CLO5: Xây dựng kế hoạch thời gian và nguồn lực cá nhân, sắp xếp kế hoạch công việc một cách khoa học và hợp lý.

+ CLO6: Lập nhóm, lãnh đạo nhóm thay đổi và phát triển.

***8.3. Mức tự chủ và trách nhiệm***

+ CLO7: Rèn luyện tư duy độc lập trong nghiên cứu khoa học, kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, kỹ năng hợp tác làm việc trong nhóm và trao đổi kiến thức cho nhau trong mối quan hệ tương tác thầy - trò và cá nhân - nhóm, lớp, theo phương châm “Giáo học tương trưởng”.

+ CLO8: Có phương pháp tư duy khoa học trong nghiên cứu Lịch sử Đảng, lấy thực tiễn làm tiêu chuẩn kiểm tra chân lý. Có ý thức bảo vệ sự thật đối với lịch sử của Đảng và lịch sử cách mạng của dân tộc.

+ CLO9: Có ý thức tự rèn luyện bản thân về đạo đức và trình độ chuyên môn của một cử nhân, có tình cảm trân trọng, nâng cao lòng tự hào về Đảng về dân tộc và cách mạng Việt Nam, tăng cường, niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng; có thái độ khách quan, trung thực, quan điểm toàn diện và lịch sử cụ thể trong nghiên cứu khoa học.

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chương/ mục | Nội dung | Chuẩn đầu ra của học phần |
|  |  |  |
| Chương nhập môn: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung, phương pháp nghiên cứu, học tập Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | |  |
| Mục 1 | Đối tượng nghiên cứu của môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | CLO1 |
| Mục 2 | Chức năng, nhiệm vụ của môn học Lịch sử Đảng | CLO1 |
| Mục 3 | Phương pháp nghiên cứu, học tập môn học Lịch sử Đảng | CLO4, 5, 6, 7, 8 |
| Mục 4 | Mục đích, yêu cầu của môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | CLO1 |
| Chương 1: Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945) | |  |
| Mục 1 | Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng | CLO1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 |
| Mục 2 | Lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945) | CLO1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 |
| Chương 2: Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975) | |  |
| Mục 1 | Lãnh đạo xây dựng, bảo vệ chính quyền cách mạng và kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945 - 1954) | CLO1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 |
| Mục 2 | Lãnh đạo xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1954 - 1975) | CLO1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 |
| Chương 3: Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (từ năm 1975 đến nay) | |  |
| Mục 1 | Lãnh đạo cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc (1975 - 1986) | CLO1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 |
| Mục 2 | Lãnh đạo công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế (từ năm 1986 đến nay) | CLO1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 |
| Kết luận | | CLO3 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung giảng dạy** | **Tài liệu cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Chủ đề 1: Đối tượng nghiên cứu của môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam  Chủ đề 2: Chức năng, nhiệm vụ của môn học Lịch sử Đảng  Chủ đề 3: Phương pháp nghiên cứu, học tập môn học Lịch sử Đảng  Chủ đề 4: Mục đích, yêu cầu của môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Tài liệu bắt buộc số 1, tr. 7-34 |  |
| Tuần 2 | Chủ đề 5: Tình hình thế giới tác động đến cách mạng Việt Nam cuối thế kỉ XIX, đầu TK XX  Chủ đề 6: Tình hình Việt Nam và các phong trào yêu nước của nhân dân Việt Nam trước khi có Đảng  Chủ đề 7: Nguyên nhân thất bại và ý nghĩa lịch sử của các phong trào yêu nước ở Việt Nam theo các khuynh hướng phong kiến và tư sản từ cuối thế kỷ XIX đến đầu năm 1930.  Chủ đề 8: Vì sao Nguyễn Ái Quốc lựa chọn con đường giải phóng dân tộc theo khuynh hướng chính trị vô sản?  Chủ đề 9: Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị điều kiện về tư tưởng chính trị và tổ chức cho sự ra đời Đảng Cộng sản Việt Nam. | Tài liệu bắt buộc số 1, tr.36-58  Tài liệu tham khảo số 1, tr. 19-40  Tài liệu tham khảo số 3, tr. 9-23  Tài liệu tham khảo số 4, tr. 29-74 |  |
| Tuần 3 | Chủ đề 10: Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và sự ra đời của các tổ chức cộng sản ở Việt Nam  Chủ đề 11: Hội nghị thành lập Đảng (1-1930) và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng  Chủ đề 12: Ý nghĩa sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam  Chủ đề 13: Vai trò của Nguyễn Ái Quốc trong quá trình vận động thành lập Đảng. | Tài liệu bắt buộc số 1, tr. 58-71  Tài liệu tham khảo số 1, tr. 41-48  Tài liệu tham khảo số 2, tr. 15-32  Tài liệu tham khảo số 3, tr. 24-36  Tài liệu tham khảo số 4, tr. 65-156 |  |
| Tuần 4 | Chủ đề 14: Luận cương tháng 10 - 1930  Chủ đề 15: So sánh Cương lĩnh chính trị đầu tiên và Luận cương chính trị tháng 10-1930 của Đảng.  Chủ đề 16: Chỉ thị thành lập Hội phản đế đồng minh (18-11-1930)  Chủ đề 17: Cuộc đấu tranh khôi phục tổ chức Đảng và phong trào cách mạng (1932-1935)  Chủ đề 18: Nội dung Đại hội lần thứ I của Đảng.  Chủ đề 19: Chủ trương mới của Đảng trong những năm 1936-1939  Chủ đề 20: Phong trào đấu tranh đòi tự do, dân chủ, cơm áo, hòa bình 1936-1939 | Tài liệu bắt buộc số 1, tr.71-91  Tài liệu tham khảo số 1, tr. 49-88  Tài liệu tham khảo số 2, tr32-48  Tài liệu tham khảo số 3, tr. 37-64  Tài liệu tham khảo số 4, tr. 157-475 |  |
| Tuần 5 | Chủ đề 21: Chủ trương chiến lược mới của đảng trong giai đoạn 1939-1945.  Chủ đề 22: Đảng lãnh đạo quá trình chuẩn bị lực lượng, đi từ khởi nghĩa từng phần, tiến lên tổng khởi nghĩa.  Chủ đề 23: Nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Tám 1945. | Tài liệu bắt buộc số 1, tr. 92-126  Tài liệu tham khảo số 1, tr. 89-116  Tài liệu tham khảo số 3, tr. 65-102  Tài liệu tham khảo số 4, tr. 476-740 |  |
| Tuần 6 | Chủ đề 24: Chỉ thị kháng chiến kiến quốc (25-11-1945).  Chủ đề 25: Sự chỉ đạo của đảng trong công cuộc xây dựng và bảo vệ chế độ dân chủ cộng hòa (từ tháng 9-1945 đến tháng 12-1946)  Chủ đề 26: Chủ trương phát động toàn quốc kháng chiến và nội dung đường lối kháng chiến của Đảng.  Chủ đề 27: Đảng chỉ đạo giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân trong giai đoạn 1946-1950. | Tài liệu bắt buộc số 1, tr.128-160  Tài liệu tham khảo số 1, tr. 119-162  Tài liệu tham khảo số 3, tr.103-125  Tài liệu tham khảo số 5, tr.29-311 |  |
| Tuần 7 | Chủ đề 28: Đại hội lần thứ II (2-1951) của Đảng  Chủ đề 29: Chính cương Đảng Lao động Việt Nam.  Chủ đề 30: Đảng chỉ đạo giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân trong quá trình kháng chiến (1951-1954)  Chủ đề 31: Đảng chỉ đạo kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh ngoại giao để kết thúc cuộc kháng chiến.  Chủ đề 32: Ý nghĩa và kinh nghiệm lịch sử của Đảng trong lãnh đạo kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ. | Tài liệu bắt buộc số 1, tr. 160-179  Tài liệu tham khảo số 1, tr. 163-188  Tài liệu tham khảo số 2, tr. 49-59  Tài liệu tham khảo số 3, tr. 126-142  Tài liệu tham khảo số 5, tr. 312-485 |  |
| Tuần 8 | Kiểm tra giữa kì | Tài liệu bắt buộc số 1,2; Tài liệu tham khảo số 1, 2, 3, 4 |  |
| Tuần 9 | Chủ đề 33: Đặc điểm tình hình Việt Nam sau khi Hiệp định Giơnevơ 1954 được ký kết và  Chủ đề 34: Chủ trương và hiệu quả thực hiện cải cách ruộng đất và cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc 1954-1960.  Chủ đề 35: Hội nghị 15 của Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa II)  Chủ đề 36: Đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam được vạch ra tại Đại hội lần thứ III của Đảng. | Tài liệu bắt buộc số 1, tr.180-209  Tài liệu tham khảo số 1, tr. 189-247  Tài liệu tham khảo số 3, tr. 143-162 |  |
| Tuần 10 | Chủ đề 37: Đường lối chống Mỹ cứu nước của Đảng qua các Hội nghị 11 và 12 của Ban chấp hành Trung ương (1965).  Chủ đề 38: Đảng chỉ đạo cuộc đấu tranh ngoại giao và ký kết Hiệp định Pari (1-1973).  Chủ đề 39: Sự chỉ đạo quân sự của Đảng Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975.  Chủ đề 40: Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa và bài học lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. | Tài liệu bắt buộc số 1, tr. 209-236  Tài liệu tham khảo số 1, tr. 248-330  Tài liệu tham khảo số 3, tr. 163-192 |  |
| Tuần 11 | Chủ đề 41: Đảng chỉ đạo thực hiện thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước.  Chủ đề 42: Đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa của Đại hội IV của Đảng (12-1976)  Chủ đề 43: Nội dung cơ bản của Đại hội V của Đảng (3-1982)  Chủ đề 44: Các bước đột phá trong quá trình tìm tòi, đổi mới về kinh tế của Đảng trong những năm 1975-1986 | Tài liệu bắt buộc số 1, tr.237-259  Tài liệu tham khảo số 1, tr. 331-367  Tài liệu tham khảo số 3, tr. 193-218 |  |
| Tuần 12 | Chủ đề 45: Nội dung cơ bản của Đại hội VI (12-1986) và quá trình thực hiện đổi mới toàn diện  Chủ đề 46: Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII (6-1991) và Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội  Chủ đề 47: Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII (6-1996) và bước đầu thực hiện công cuộc đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá 1996-2001 | Tài liệu bắt buộc số 1, tr.260-295  Tài liệu tham khảo số 1, tr. 368-441  Tài liệu tham khảo số 2, tr.60-78  Tài liệu tham khảo số 3, tr. 219-251 |  |
| Tuần 13 | Chủ đề 48: Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX (4-2001), tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước 2001-2006  Chủ đề 49: Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X (4-2006) của Đảng và quá trình thực hiện Nghị quyết Đại hội 2006-2011  Chủ đề 50: Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI (1-2011) và Cương lĩnh bổ sung, phát triển năm 2011 của Đảng | Tài liệu bắt buộc số 1, tr.296-366  Tài liệu tham khảo số 1, tr.441-492  Tài liệu tham khảo số 3, tr. 252-332 |  |
| Tuần 14 | Chủ đề 51: Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII (1-2016), tiếp tục đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, tích cực, chủ động hội nhập quốc tế  Chủ đề 52: Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (1,2 - 2021) của Đảng, tiếp tục đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, phấn đấu đến giữa thế kỉ XXI, Việt Nam trở thành nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa  Chủ đề 53: Thành tựu, hạn chế, kinh nghiệm của công cuộc đổi mới (1986-nay) | Tài liệu bắt buộc số 1, tr.367-408  Tài liệu tham khảo số 3, tr. 333-395 |  |
| Tuần 15 | Chủ đề 54: Những thắng lợi chiến lược của cách mạng Việt Nam và những bài học lãnh đạo cách mạng của Đảng.  - Tổng kết nội dung học phần; công bố điểm thường xuyên, điểm giữa kì | Tài liệu bắt buộc số 1, tr.409-434 |  |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc , hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

**12. Phương pháp dạy - học**

Các phương pháp giảng dạy:

+ Thuyết giảng

+ Tổ chức hoạt động cho sinh viên tham gia tại lớp liên quan đến nội dung bài giảng.

+ Hướng dẫn sinh viên hoạt động nhóm.

+ Mô hình lớp học đảo ngược (flipped classroom)

+ …

Các phương pháp học tập:

+ Sinh viên tự đọc tài liệu.

+ Sinh viên tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.

+ Sinh viên xem các video bài giảng, phim tư liệu liên quan đến môn học.

+ Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân.

+ Tìm kiếm và tự nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung môn học.

+ …

Các phương pháp giảng dạy và học tập nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Chú trọng tích cực hóa hoạt động của người học, khơi dậy và phát triển khả năng tự học nhằm hình thành tư duy tích cực, độc lập, sáng tạo, hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Tăng cường rèn luyện kỹ năng tự học thông qua khả năng tự nghiên cứu giáo trình và tài liệu tham khảo

Đối với giảng dạy lý thuyết: Giảng viên giải thích các khái niệm, lấy ví dụ và hướng dẫn, nêu vấn đề, trả lời các câu hỏi của sinh viên và tóm tắt bài học. Sinh viên cần lắng nghe, ghi chép và được khuyến khích nêu các câu hỏi, giải quyết các câu hỏi.

Đối với giờ thảo luận: Giảng viên hoặc sinh viên nêu câu hỏi/vấn đề. Sinh viên thảo luận hoặc chia nhóm thảo luận. Sinh viên trình bày quan điểm cá nhân, hoặc nhóm sinh viên trình bày ý kiến của mình, cả lớp phân tích, góp ý. Giảng viên chốt lại các vấn đề.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập**

*+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Trọng số điểm thành phần: 10%

- Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá: Căn cứ vào tính chuyên cần, sự chuẩn bị trước khi đến lớp, thực hiện nhiệm vụ tự học, phát biểu, thảo luận trên lớp để tính điểm theo hình thức thưởng/phạt (0,5 - 1 điểm/lần). Điểm được cập nhật, công khai, ghi sổ theo dõi từng buổi học của nhóm trưởng, lớp trưởng.

*+ Kiểm tra* - *đánh giá giữa kì*

- Trọng số điểm thành phần: 30%

- Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá: Bài tập, dự án theo nhóm; Thi trắc nghiệm; Thi viết…

Đối với bài tập theo nhóm; Dự án: mỗi nhóm một đề tài khác nhau, hình thành kết quả là một tiểu luận ngắn không quá 30 trang; có nhóm trưởng phụ trách, phân công nhiệm vụ cụ thể trong nhóm. Mọi hoạt động của nhóm đều ghi biên bản để có cơ sở đánh giá kết quả chính xác và công khai. Bài tập nhóm được trình bày như một công trình khoa học, có bố cục hợp lý, trình bày khoa học (từ ngữ chính xác, không mắc lỗi chính tả và lỗi kỹ thuật; chú thích khoa học rõ ràng, có danh mục tài liệu tham khảo). Cách tính điểm: lấy số điểm do giảng viên chấm nhân với số thành viên của nhóm, thành số điểm của toàn nhóm. Căn cứ vào sự đóng góp và mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng người trong nhóm, tính điểm cụ thể cho mỗi thành viên.

Đối với bài thi trắc nghiệm, thi viết: được tiến hành ở trên lớp vào tuần thứ 7 đến 9 của kì học; sinh viên được báo trước lịch thi, nội dung ôn tập từ đầu kì.

+*Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ*

- Trọng số điểm thành phần: 60%

- Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá: Thi viết, Tiểu luận…

Đối với hình thức Thi viết: thời gian làm bài 90 phút, sử dụng câu hỏi mở, không mang tính thuộc bài, khuyến khích sinh viên đọc tài liệu tham khảo và tư duy sáng tạo.

Đối với hình thức tiểu luận: mỗi sinh viên làm tiểu luận theo một chủ đề khác nhau có liên quan đến môn học.

**14. Học liệu**

- Học liệu bắt buộc :

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (Nguyễn Trọng Phúc, Ngô Đăng Tri, Nguyễn Ngọc Hà,…): *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2021.

- Học liệu tham khảo:

1. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình Quốc gia các môn khoa học Mác- Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam* (tái bản có sửa chữa, bổ sung), Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2018.

2. Lê Mậu Hãn, *Các cương lĩnh cách mạng của Đảng*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003.

3. Ngô Đăng Tri, *Tiến trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (1930 - 2021)*, Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, 2021.

4. Viện Lịch sử Đảng, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Tập 1, Quyển 1 (1930-1945), NXb Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội, 2018.

5. Viện Lịch sử Đảng, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tập 1, Quyển 2 (1945-1954), NXb Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội, 2018.

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - nay). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

**16. Nội dung chi tiết học phần**

**Chương nhập môn**

ĐỐI TƯỢNG, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU, HỌC TẬP LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

*I. Đối tượng nghiên cứu của môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*

- Đối tượng nghiên cứu

- Phạm vi nghiên cứu

*II. Chức năng, nhiệm vụ của môn học Lịch sử Đảng*

- Chức năng của khoa học Lịch sử Đảng

- Nhiệm vụ của môn học

*III. Phương pháp nghiên cứu, học tập môn học Lịch sử Đảng*

- Phương pháp luận

- Các phương pháp cụ thể

*IV. Mục đích, yêu cầu của môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*

**Chương 1** ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM RA ĐỜI VÀ LÃNH ĐẠO ĐẤU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN (1930 - 1945)

*I. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng (tháng 2/1930)*

1. Bối cảnh lịch sử

- Tình hình thế giới tác động đến cách mạng Việt Nam

- Tình hình Việt Nam và các phong trào yêu nước của nhân dân Việt Nam trước khi có Đảng

2. Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị các điều kiện để thành lập Đảng

- Chuẩn bị về tư tưởng

- Chuẩn bị về chính trị

- Chuẩn bị về tổ chức

3. Thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng

- Các tổ chức cộng sản ra đời

- Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam

- Nội dung cơ bản của Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng (2-1930)

4. Ý nghĩa lịch sử của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam

- Đặc điểm ra đời của Đảng

- Ý nghĩa của việc thành lập Đảng

*II. Lãnh đạo quá trình đấu tranh giành chính quyền (1930-1945)*

*1. Phong trào cách mạng 1930-1931 và khôi phục phong trào 1932- 1935*

- Phong trào cách mạng năm 1930-1931 và Luận cương chính trị tháng 10-1930

- Cuộc đấu tranh khôi phục tổ chức và phong trào cách mạng

- Đại hội Đảng lần thứ nhất (3-1935)

*2. Phong trào dân chủ 1936-1939*

- Điều kiện lịch sử và chủ trương của Đảng

- Phong trào đấu tranh đòi tự do, dân chủ, cơm áo, hòa bình

- Ý nghĩa của phong trào dân chủ

*3. Phong trào giải phóng dân tộc 1939-1945*

- Bối cảnh lịch sử và chủ trương chiến lược mới của Đảng

- Phong trào chống Pháp-Nhật, đẩy mạnh chuẩn bị lực lượng cho cuộc khởi nghĩa vũ trang:

- Cao trào kháng nhật cứu nước và tổng khởi nghĩa giành chính quyền năm 1945

*4. Tính chất, ý nghĩa và kinh nghiệm của Cách mạng Tháng Tám năm 1945*

- Tính chất

- Ý nghĩa

- Kinh nghiệm

**Chương 2** ĐẢNG LÃNH ĐẠO HAI CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG NGOẠI XÂM, HOÀN THÀNH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC

(1945 - 1975)

*I. Lãnh đạo xây dựng, bảo vệ chính quyền cách mạng, kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954)*

1. Xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng 1945-1946

- Tình hình Việt Nam sau Cách mạng Tháng Tám

- Xây dựng chế độ mới và chính quyền cách mạng

- Tổ chức cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược ở Nam Bộ, đấu tranh bảo vệ chính quyền cách mạng non trẻ

2. Đường lối kháng chiến toàn quốc và quá trình tổ chức thực hiện từ (1946-1950)

- Cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ và đường lối kháng chiến của Đảng

- Tổ chức, chỉ đạo cuộc kháng chiến từ năm 1947 đến năm 1950

3. Đẩy mạnh cuộc kháng chiến đến thắng lợi (1951-1954)

- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II và Chính cương của Đảng (2-1951)

- Đẩy mạnh phát triển cuộc kháng chiến về mọi mặt

- Kết hợp đấu tranh quân sự và ngoại giao kêt thúc thắng lợi cuộc kháng chiến

4. Ý nghĩa lịch sử và kinh nghiệm của Đảng trong lãnh đạo kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ

- Ý nghĩa thắng lợi của cuộc kháng chiến

- Kinh nghiệm của Đảng về lãnh đạo kháng chiến

*II. Lãnh đạo xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1954-1975)*

1. Sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng hai miền Nam - Bắc (1954-1965)

- Khôi phục kinh tế, cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, chuyển cách mạng miền Nam từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công 1954-1960

- Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, phát triển thế tiến công của cách mạng miền Nam 1961-1965

2. Lãnh đạo cách mạng cả nước (1965-1975)

- Đường lối kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của Đảng trong giai đoạn mới

- Lãnh đạo xây dựng hậu phương, chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ở miền Bắc; giữ vững chiến lược tiến công, đánh bài chiến lược “chiến tranh cục bộ” của đế quốc Mỹ ở miền Nam 1965-1968

- Khôi phục kinh tế, bảo vệ Miền Bắc, đẩy mạnh cuộc chiến đấu giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc 1969 - 1975

3. Ý nghĩa và kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng thời kì 1954 - 1975

- Ý nghĩa lịch sử

- Kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng

**Chương 3 -** ĐẢNG LÃNH ĐẠO CẢ NƯỚC QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ TIẾN HÀNH CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI (TỪ NĂM 1975 ĐẾN NAY)

*I. Lãnh đạo cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc (1975-1986)*

*1. Xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc 1975-1981*

- Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước

- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng và quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc 1976-1981

*2. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng và các bước đột phá tiếp tục đổi mới kinh tế 1982- 1986*

- Đại hội lần thứ V của Đảng và quá trình thực hiện Nghị quyết Đại hội

- Các bước đột phá tiếp tục đổi mới kinh tế

*II. Lãnh đạo công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế (từ năm 1986 đến nay)*

*1. Đổi mới toàn diện, đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế-xã hội 1986-1996*

- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI và thực hiện đổi mới toàn diện

- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII và thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội 1991-1996

2. Tiếp tục công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế (từ năm 1996 đến nay)

- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII và bước đầu thực hiện công cuộc đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá 1996-2001

- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước 2001-2006

- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng và quá trình thực hiện Nghị quyết Đại hội 2006-2011

- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI và Cương lĩnh bổ sung, phát triển năm 2011 của Đảng

- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, tiếp tục đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, tích cực, chủ động hội nhập quốc tế

- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, tiếp tục đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, phấn đấu đến giữa thế kỉ XXI, Việt Nam trở thành nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa

3. Thành tựu, kinh nghiệm của công cuộc đổi mới

- Thành tựu của sự nghiệp đổi mới

- Các hạn chế và nguyên nhân

- Một số kinh nghiệm của Đảng trong lãnh đạo công cuộc đổi mới

**KẾT LUẬN**

Những thắng lợi vĩ đại của cách mạng Việt Nam

Một là, thắng lợi của cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945, thành lập Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

Hai là, thắng lợi của các cuộc kháng chiến oanh liệt để giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc

Ba là, thắng lợi của sự nghiệp đổi mới và từng bước đưa đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã *hội.*

Những bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng

1. Nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội

2. Sự nghiệp cách mạng là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân

3. Không ngừng củng cố, tăng cường đoàn kết, đoàn kết toàn Đảng, đoàn kết toàn dân, đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế

4. Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế

5. Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TRƯỞNG KHOA | CHỦ NHIỆM BỘ MÔN | GIẢNG VIÊN |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

**General State and Law**

1. **Mã học phần**: THL1057
2. **Số tín chỉ**: 2
3. **Học phần tiên quyết** (nếu có): PHI1006
4. **Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt
5. **Giảng viên**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Học hàm, học vị** | **Đơn vị công tác** | **Email** |
| 1 | Hoàng Thị Kim Quế | GS.TS | Trường ĐH Luật | [quekim07@gmail.com](mailto:quekim07@gmail.com) |
| 2 | Nguyễn Hoàng Anh | PGS.TS | Trường ĐH Luật | [97hoanganh@gmail.com](mailto:97hoanganh@gmail.com) |
| 3 | Nguyễn Minh Tuấn | PGS. TS | Trường ĐH Luật | [tuannm@vnu.edu.vn](mailto:tuannm@vnu.edu.vn) |
| 4 | Mai Văn Thắng | TS | Trường ĐH Luật | [mvt\_anson@mail.ru](mailto:mvt_anson@mail.ru) |
| 5 | Phạm Thị Duyên Thảo | TS | Trường ĐH Luật | [phamduyenthao@gmail.com](mailto:phamduyenthao@gmail.com) |
| 6 | Lê Thị Phương Nga | TS | Trường ĐH Luật | [ngalethiphuong@gmail.com](mailto:ngalethiphuong@gmail.com) |
| 7 | Phan Thị Lan Phương | TS | Trường ĐH Luật | [phanphuong503@yahoo.com.vn](mailto:phanphuong503@yahoo.com.vn) |
| 8 | Nguyễn Thị Hoài Phương | ThS | Trường ĐH Luật | [hoaiphuongkl@gmail.com](mailto:hoaiphuongkl@gmail.com) |
| 9 | Nguyễn Văn Quân | TS | Trường ĐH Luật | [nguyen.vnu@gmail.com](mailto:nguyen.vnu@gmail.com) |
| 10 | Các giảng viên khác |  |  |  |

1. **Mục tiêu của học phần**

Mục tiêu chung của học phần là trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nhà nước, pháp luật và một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt nam. Học phần này cũng giúp người học liên kết, đánh giá được một số vấn đề nhà nước, pháp luật với đời sống thực tiễn, giúp hình thành ở người học phẩm chất đạo đức nhân văn, có lối sống tôn trọng và chấp hành pháp luật.

**7. Chuẩn đầu ra**

***a) Kiến thức***

+ CLO1. Trình bày được những kiến thức cơ bản, có hệ thống về nhà nước và pháp luật và một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam;

+ CLO2. Phân biệt được nhà nước, pháp luật với một số hiện tượng xã hội khác;

+ CLO3. Giải thích được các vấn đề cơ bản của học phần bao gồm các khái niệm, vai trò, chức năng của nhà nước và pháp luật, các mối quan hệ giữa nhà nước, pháp luật với chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa;

+ CLO4. Phân tích được mối quan hệ giữa xây dựng và thực hiện, áp dụng pháp luật; ý thức pháp luật;

+ CLO5. Nhận diện được các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; giải thích được cấu thành, dấu hiệu của vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; trình bày được một số phương thức cơ bản để bảo vệ quyền công dân như khiếu nại, khởi kiện.

***b) Kỹ năng***

+ CLO6. Phân tích được các vấn đề cơ bản thuộc nội dung của học phần;

+ CLO7. Thực hiện được một nhiệm vụ có chất lượng do giáo viên đưa ra, có thể làm việc nhóm, có thể phân tích, làm rõ các hiện tượng nhà nước và pháp luật trong mối quan hệ biện chứng với nhau và với các hiện tượng xã hội khác theo yêu cầu của giảng viên;

+ CLO8. Liên kết, đánh giá được một số vấn đề nhà nước, pháp luật với đời sống thực tiễn.

***c) Mức tự chủ và trách nhiệm***

+ CLO9. Có phẩm chất đạo đức nhân văn, có lối sống tôn trọng và chấp hành pháp luật;

+ CLO10. Có bản lĩnh nghề nghiệp, biết lắng nghe và biết mạnh dạn tranh luận, bày tỏ quan điểm;

+ CLO11. Có tinh thần làm việc nghiêm túc, khoa học, trách nhiệm với công việc được giao và có tinh thần làm việc hợp tác, phối hợp với người.

**8. Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương / mục** | **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra của học phần** |
| **Bài 1. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam** | | |
| Mục 1 | 1.1. Khái niệm, đặc trưng, vai trò của nhà nước | CLO1, 2, 3, 6 |
| Mục 2 | 1.2. Đặc điểm cơ bản của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam | CLO1, 2, 3, 6 |
| Mục 3 | 1.3. Xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. | CLO6, 5, 10, 11 |
| **Bài 2: Bộ máy, chức năng, hình thức nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam** | | |
| Mục 1 | 2.1. Bộ máy nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam | CLO1, 2, 3 |
| Mục 2 | 2.2. Chức năng nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam | CLO1, 3 |
| Mục 3 | 2.3. Hình thức nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam | CLO1, 3 |
| **Bài 3. Khái niệm, thuộc tính, nguồn pháp luật, vai trò, chức năng của pháp luật** | |  |
| Mục 1 | 3.1. Khái niệm và các thuộc tính cơ bản của pháp luật | CLO2 |
| Mục 2 | 3.2. Nguồn pháp luật, văn bản quy phạm pháp luật, hệ thống pháp luật | CLO3, 4, 5, 6 |
| Mục 3 | 3.3. Vai trò, chức năng của pháp luật | CLO1, 2, 3, 6 |
| **Bài 4. Quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật và thực hiện pháp luật** | | |
| Mục 1 | 4.1. Quy phạm pháp luật | CLO4 |
| Mục 2 | 4.2. Quan hệ pháp luật | CLO4 |
| Mục 3 | 4.3. Thực hiện pháp luật và áp dụng pháp luật | CLO4 |
| **Bài 5: Ý thức pháp luật, văn hoá pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý** | | |
| Mục 1 | 5.1. Ý thức pháp luật, văn hóa pháp luật | CLO5 |
| Mục 2 | 5.2. Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý | CLO5, 8, 9 |
| **Bài 6. Một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt nam** | | |
| Mục 1 | 6.1. Luật hiến pháp | CLO5, 7, 10, 11 |
| Mục 2 | 6.2. Luật hành chính và luật tố tụng hành chính | CLO5, 7, 11 |
| Mục 3 | 6.3. Luật hình sự và luật tố tụng hình sự | CLO5, 8, 9, 11 |
| Mục 4 | 6.4. Luật dân sự, luật tố tụng dân sự | CLO7, 10, 11 |
| Mục 5 | 6.5. Luật đất đai, luật môi trường | CLO7, 10, 11 |
| Mục 6 | 6.6. Luật lao động, luật kinh doanh | CLO7, 10, 11 |

**9. Hình thức, phương pháp dạy - học**

***9.1. Hình thức, thời lượng giảng dạy***

Học phần có sự kết hợp giữa thời lượng lý thuyết, thực hành và tự học, trong đó:

Lý thuyết: 20 giờ tín chỉ

Thực hành/Thảo luận: 5 giờ tín chỉ

Tự học: 5 giờ tín chỉ

***9.2. Phương pháp dạy - học***

Các phương pháp dạy - học được sử dụng linh hoạt theo từng bài giảng và nội dung cụ thể, bao gồm:

- Phương pháp thuyết giảng, phương pháp vấn đáp

- Phương pháp dạy học tích cực theo nhóm

- Phương pháp dạy học theo nhóm

- Phương pháp trò chơi

- Phương pháp nghiên cứu trường hợp điển hình

- Phương pháp đóng vai

- Phương pháp giải quyết vấn đề

**10. Phương pháp kiểm tra, đánh giá**

***10.1. Điều kiện được dự thi cuối kỳ***

- Đi học đầy đủ (những sinh viên nghỉ quá 20% tổng số buổi sẽ không được dự thi và phải học lại học phần này).

- Có bài kiểm tra giữa kỳ;

Tổng điểm của 2 mục trên đây phải đạt từ D trở lên.

***10.2. Mục đích và trọng số đánh giá***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Tính chất của nội dung kiểm tra** | **Mục đích kiểm tra** | **Trọng số** |
| **Đánh giá thường xuyên**  (các bài tập được giao có kiểm tra, đánh giá, các bài tóm tắt những tài liệu đã đọc, các thu hoạch đã làm ở nhà và các nội dung sưu tầm, ứng dụng của học phần) | Mục tiêu bậc 1:  Các vấn đề lý thuyết.  Kiểm soát việc chuẩn bị bài và năng lực tổng hợp vấn đề từ các kênh thông tin liên quan đến học phần. | Đánh giá khả năng nhớ và liên hệ giữa các nội dung trong học phần. Đánh giá ý thức học tập thường xuyên và kỹ năng làm việc độc lập. Đánh giá khả năng tổng hợp và trình bầy các kiến thức thu nhận được từ các nguồn tài liệu và từ bài giảng. | 10% |
| **Kiểm tra giữa kỳ** | Mục tiêu bậc 2: giải thích, phân tích được lý thuyết và xử lý được bài tập tình huống hoặc đánh giá kĩ năng nghiên cứu trọn vẹn một vấn đề thuộc nội dung học phần. | Đánh giá kỹ năng nghiên cứu độc lập và kĩ năng trình bày | 30% |
| **Thi hết học phần** | Mục tiêu bậc 3: đánh giá, tổng hợp lý thuyết, kết hợp lý luận và khả năng vận dụng vào thực tiễn.  Hình thức thi là: Thi Viết, Thi trắc nghiệm, Thi bán trắc nghiệm hoặc Tiểu luận hết học phần (Tuỳ theo điều kiện cụ thể) | Đánh giá khả năng tổng hợp kiến thức, năng lực tư duy và khả năng triển khai và ứng dụng vấn đề trong thực tiễn. | 60% |

***10.3. Tiêu chí đánh giá các loại bài tập và kiểm tra đánh giá***

***a) Bài tập cá nhân:*** Loại bài tập này thường dùng để kiểm tra sự chuẩn bị, việc tự đọc, tự nghiên cứu, khả năng tóm tắt, hiểu đúng và khái quát tư liệu đã được giao đọc về một vấn đề không lớn, nhưng trọn vẹn. Các tiêu chí đánh giá các loại bài này có thể bao gồm:

*+ Về nội dung:*

(i) Xác định vấn đề nghiên cứu, nhiệm vụ nghiên cứu rõ ràng, hợp lý.

(ii) Thể hiện kỹ năng phân tích, tổng hợp trong việc giải quyết nhiệm vụ nghiên cứu.

(iii) Thể hiện năng lực khai thác văn bản và có bằng chứng về việc sử dụng các tài liệu do giảng viên hướng dẫn.

*+ Về hình thức:*

(i) Ngôn ngữ trong sáng, trích dẫn hợp lệ, không quá dài so với quy định của giảng viên (ví dụ không dài quá 5 trang A4). Ngoài ra, tùy loại vấn đề mà giảng viên có thể có các tiêu chí đánh giá riêng.

(ii) Bài được trình bày có lô gích, mạch lạc, rõ ý.

***b) Loại bài tập lớn học kỳ/tiểu luận:***

*+ Về nội dung:*

(i)Đặt vấn đề, xác định đối tượng nghiên cứu, nhiệm vụ nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu hợp lý và lôgíc.

(ii) Có bằng chứng về việc sử dụng các tài liệu, các phương pháp do giảng viên hướng dẫn.

(iii) Có năng lực phân tích, có tư duy lôgích, giải quyết tốt được nhiệm vụ nghiên cứu.

*+ Về hình thức:* Bố cục hợp lý, ngôn ngữ trong sáng, trích dẫn hợp lệ, trình bày đẹp, đúng qui cách.

Biểu điểm trên cơ sở mức độ đạt các tiêu chí:

|  |  |
| --- | --- |
| **Điểm** | **Tiêu chí** |
| 9-10 | - Đạt cả 3 tiêu chí về nội dung và hình thức; |
| 7-8 | - Đạt 2 tiêu chí đầu.  - Tiêu chí 3: Có phân tích nhưng đôi chỗ còn dàn trải, sự phân tích chưa thật sự sâu sắc. |
| 5-6 | - Đạt tiêu chí 1.  - Tiêu chí 2: Có đọc tài liệu nhưng thể hiện còn lộn xộn, thiếu nhất quán, nhiều nội dung trích dẫn chưa làm sáng tỏ được nội dung nghiên cứu;  - Tiêu chí 3: Chưa thể hiện rõ tư duy lô gích, các kỹ năng phân tích, tổng hợp. |
| Dưới 5 | - Không đạt cả 3 tiêu chí |

**11. Học liệu**

***- Học liệu bắt buộc:***

1. Đào Trí Úc, Hoàng Thị Kim Quế (đồng chủ biên), Giáo trình đại cương về nhà nước và pháp luật, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà nội, 2018.

***- Học liệu tham khảo:***

1. Montesquieu, Tinh thần pháp luật (Bản dịch), Nhà xuất bản Giáo Dục, 1996.
2. Hoàng Thị Kim Quế, Giáo trình Lý luận chung nhà nước và pháp luật, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà nội, 2015.
3. Nguyễn Văn Quân, Nhà nước và pháp luật trong bối cảnh toàn cầu hoá, Nhà xuất bản Tư pháp, Hà nội, 2023.
4. Đào Trí Úc, Mối liên hệ giữa nhà nước và pháp luật trong thời đại ngày nay và sự nhìn nhận mới về hệ thống pháp luật, Nhà nước và pháp luật, Số 5/2021, tr.3-14.
5. Nguyễn Minh Tuấn, Sự thay đổi chức năng nhà nước và tác động của nó đối với quản trị nhà nước ở Việt Nam hiện nay, in trong sách: Các lý thuyết, mô hình, cách tiếp cận về quản trị nhà nước và phòng, chống tham nhũng, Nhà xuất bản Hồng Đức, 2019, tr. 125-144.
6. Nguyễn Hoàng Anh, Cải cách hành chính theo mô hình quản trị công mới ở một số quốc gia châu Á, Tổ chức Nhà nước, Số 5/2022, tr.75-79.
7. Nguyễn Văn Cương; Nguyễn Văn Hiển, Pháp luật và bản chất của pháp luật, Thông tin Khoa học Pháp lý, Số 1/2014, tr.4-19.
8. Bùi Xuân Phái, Yêu cầu của việc thống nhất nhận thức về nguồn pháp luật, Nhà nước và Pháp luật, Số 5/2022, tr.3-14.
9. Nguyễn Minh Tuấn, Bàn về án lệ và việc áp dụng án lệ ở Việt Nam, Nghiên cứu lập pháp, Số 1/2022, tr.4-9.
10. Nguyễn Minh Đoan, Một số ý kiến về luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Ngiên cứu lập pháp, Số 15/2019, tr.25-28.
11. Đoàn Văn Nhật, Quan hệ pháp luật trong kỷ nguyên số, Nghiên cứu lập pháp, Số 10/2022, tr.10 - 17.
12. Hoàng Thị Kim Quế, Thực hiện pháp luật nhìn từ phương diện hành vi hợp pháp và tính tích cực pháp luật của công dân, Khoa học, Số 4/ 2015, tr.1-7.
13. Lê Thị Phương Nga, Ý thức pháp luật và xây dựng ý thức chấp hành pháp luật về trật tự, an toàn giao thông, Dân chủ & Pháp luật, Số 7/2009, tr.16-19.
14. Phạm Thị Duyên Thảo, Xã hội học vi phạm pháp luật, Nghiên cứu lập pháp, Số 8/2022, tr.10 - 17.

*Ghi chú: Tất cả các học liệu giới thiệu ở mục 11 trên đây đều được lưu trữ đầy đủ tại Thư viện của Đại học Quốc gia Hà nội, Thư viện Quốc gia Việt Nam và trên Cổng cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ: https://db0.vista.gov.vn/menu.aspx.*

**12. Tóm tắt nội dung học phần**

Nhà nước và pháp luật đại cương là học phần bắt buộc được đưa vào chương trình giảng dạy nhiều năm nay ở các cơ sở đào tạo khác nhau không thuộc chuyên ngành luật. Đây là học phần nghiên cứu những vấn đề chung nhất và cơ bản nhất về nhà nước và pháp luật, nghiên cứu bản chất, vai trò xã hội, qui luật phát sinh, tồn tại và phát triển của hai hiện tượng xã hội này. Học phần nhà nước và pháp luật đại cương cũng giới thiệu những vấn đề cơ bản nhất về một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Đây cũng là học phần giới thiệu một cách toàn diện và có hệ thống nhất các khái niệm, phạm trù, các nguyên tắc và các qui luật về nhà nước và pháp luật.

**13. Nội dung chi tiết học phần, lịch trình tổ chức dạy học**

***13.1. Nội dung chi tiết học phần***

**A. PHẦN THỨ NHẤT: NHÀ NƯỚC**

**Bài 1. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

1.1. Khái niệm, đặc trưng, vai trò của nhà nước

1.2. Đặc điểm cơ bản của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1.3. Xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

**Bài 2: Bộ máy, chức năng, hình thức nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

**2.1. Bộ máy nhà nư**ớc **Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

2.1.1. Khái niệm và cấu trúc của bộ máy nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

2.1.2. Các nguyên tắc cơ bản về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

**2.2. Chức năng nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

2.2.1. Khái niệm, phân loại chức năng của nhà nước

2.2.2. Các chức năng chủ yếu của nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

*2.2.2.1. Chức năng kinh tế*

*2.2.2.2. Các chức năng xã hội*

*2.2.2.3. Chức năng bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân*

*2.2.2.4. Chức năng chính trị*

*2.2.2.5. Chức năng an ninh, quốc phòng*

**2.3. Hình thức nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

2.3.1. Khái niệm và phân loại hình thức nhà nước

2.3.2. Hình thức nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

**B. PHẦN THỨ HAI: PHÁP LUẬT**

**Bài 3. Khái niệm, thuộc tính, nguồn pháp luật, vai trò, chức năng của pháp luật**

3.1. Khái niệm và các thuộc tính cơ bản của pháp luật

3.2. Nguồn pháp luật, văn bản quy phạm pháp luật, hệ thống pháp luật

3.3. Vai trò, chức năng của pháp luật

**Bài 4. Quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật và thực hiện pháp luật**

4.1. Quy phạm pháp luật

4.2. Quan hệ pháp luật

4.3. Thực hiện pháp luật và áp dụng pháp luật

**Bài 5: Ý thức pháp luật, văn hoá pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý**

5.1. Ý thức pháp luật, văn hóa pháp luật

5.2. Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý

**C. PHẦN THỨ BA: MỘT SỐ NGÀNH LUẬT TRONG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM**

**Bài 6. Một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt nam**

6.1. Luật hiến pháp và luật hành chính

6.2. Luật hình sự và luật tố tụng hình sự

6.3. Luật dân sự, luật tố tụng dân sự

6.4. Luật đất đai, luật môi trường

6.5. Luật lao động, luật kinh doanh

***13.2. Lịch trình tổ chức dạy học***

Học phần gồm có 2 tín chỉ (30 giờ tín chỉ, trong đó có 20 giờ tín chỉ lý thuyết, 5 giờ tín chỉ thảo luận trên lớp, 5 giờ tín chỉ tự học có hướng dẫn, có kiểm tra đánh giá [*Việc tự học thường xuyên theo yêu cầu của Giáo viên không được tính vào 5 giờ tín chỉ tự học này*]).

***Lịch trình chung: (15 buổi, một tuần có thể bố trí 2 buổi, tương ứng với 4 giờ tín chỉ)***

Buổi 1: Giảng lý thuyết nội dung 1 trên lớp (2 giờ tín chỉ)

Buổi 2: Giảng lý thuyết nội dung 1 tiếp theo trên lớp (2 giờ tín chỉ)

Buổi 3: Thảo luận trên lớp nội dung 1 (1 giờ tín chỉ), Giảng lý thuyết nội dung 2 trên lớp (1 giờ tín chỉ).

Buổi 4: Tự học có kiểm tra, đánh giá nội dung 1 và 2 ở thư viện (2 giờ tín chỉ)

Buổi 5: Giảng lý thuyết nội dung 3 trên lớp (2 giờ tín chỉ);

Buổi 6: Giảng lý thuyết nội dung 4 trên lớp (1 giờ tín chỉ); Thảo luận nội dung 2, 3 và 4 trên lớp (1 giờ tín chỉ)

Buổi 7: Giảng lý thuyết nội dung 5 trên lớp (2 giờ tín chỉ);

Buổi 8: Giảng lý thuyết nội dung 5 trên lớp (1 giờ tín chỉ); Thảo luận trên lớp nội dung 5 (1 giờ tín chỉ)

Buổi 9: Giảng lý thuyết nội dung 6 trên lớp (2 giờ tín chỉ)

Buổi 10: Giảng lý thuyết nội dung 6 trên lớp (2 giờ tín chỉ)

Buổi 11: Tự học có kiểm tra, đánh giá nội dung 7 ở thư viện (2 giờ tín chỉ)

Buổi 12: Giảng lý thuyết nội dung 7 trên lớp (1 giờ tín chỉ); Thảo luận trên lớp nội dung 7 (1 giờ tín chỉ)

Buổi 13: Giảng lý thuyết nội dung 8 (2 giờ tín chỉ)

Buổi 14: Tự học có kiểm tra, đánh gia nội dung 8 (1 giờ tín chỉ); Giảng lý thuyết nội dung 8 trên lớp (1 giờ tín chỉ);

Buổi 15: Giảng nội dung 8 trên lớp (1 giờ tín chỉ); Thảo luận nội dung 8 (1 giờ tín chỉ).

***Lịch trình theo bài: (6 bài tương ứng với 6 nội dung, chia thành 15 buổi)***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Phần nhà nước | Bài 1 (Nội dung 1) | Các buổi 1+2+3 +4 (4 giờ lý thuyết, 1 giờ thảo luận, 1 giờ tự học) |
| Bài 2 (Nội dung 2, 3, 4) | Các buổi 3+4+5+6 (4 giờ lý thuyết, 1 giờ tự học, 1 giờ thảo luận) |
| Phần pháp luật | Bài 3 (Nội dung 5) | Các buổi 7+8 (3 giờ lý thuyết và 1 giờ thảo luận) |
| Bài 4 (Nội dung 6) | Các buổi 9+10 (4 giờ lý thuyết) |
| Bài 5 (Nội dung 7) | Các buổi 11+12 (1 giờ lý thuyết, 2 giờ tự học, 1 giờ thảo luận) |
| Phần một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt nam | Bài 6 (Nội dung 8) | Các buổi 13+14+15 (4 giờ lý thuyết, 1 giờ tự học và 1 giờ thảo luận) |

***Lịch trình cụ thể theo từng buổi: (15 buổi)***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Buổi** | **Nội dung chính** | **Tài liệu** | **Ghi chú** |
| **Buổi 1** | Giảng lý thuyết nội dung 1 trên lớp (2 giờ tín chỉ)  - Nội dung 1: Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam  - Khái niệm, đặc trưng, vai trò của nhà nước | - BB: 1  - TK: 4, 5 |  |
| **Buổi 2** | Giảng lý thuyết nội dung 1 tiếp theo trên lớp (2 giờ tín chỉ)  - Nội dung 1: Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam  - Đặc điểm cơ bản của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam  - Xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. | - BB: 1  - TK: 5, 6  - Giảng viên nêu trước các câu hỏi thảo luận nội dung 3 và 4 cho sinh viên. |  |
| **Buổi 3** | Thảo luận trên lớp nội dung 1 (1 giờ tín chỉ), Giảng lý thuyết nội dung 2 trên lớp (1 giờ tín chỉ).  - Nội dung 2: Bộ máy nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam  - Khái niệm và cấu trúc của bộ máy nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam  - Các nguyên tắc cơ bản về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam | - BB: 1  - TK: 7 |  |
| **Buổi 4** | Tự học có kiểm tra, đánh giá nội dung 1 và 2 ở thư viện (2 giờ tín chỉ)  Đọc tài liệu và chuẩn bị các vấn đề sau :  1. Vẽ sơ đồ bộ máy nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thể hiện rõ được trật tự thành lập và quan hệ lãnh đạo?  2. Vẽ sơ đồ và trình bày về hình thức nhà nước?  3. Phân biệt các hình thức chính thể: quân chủ chuyên chế, quân chủ hạn chế? Cộng hoà tổng thống, cộng hoà đại nghị, cộng hoà lưỡng tính?…  4. Chính thể của nhà nước ta hiện nay? Dựa trên cơ sở những tiêu chí nào để khẳng định rằng nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt nam là nhà nước đơn nhất?  5. Sự khác nhau căn bản giữa nhà nước liên bang và nhà nước liên minh? Liên hệ thực tế về sự xuất hiện ngày càng đa dạng sự liên kết giữa các quốc gia: WTO, EU, ASEAN, AFTA… Theo anh (chị) sự xuất hiện những sự liên kết này có dẫn đến việc cần phải bổ sung hay thay đổi khái niệm "nhà nước liên minh" hay không? Giải thích?  6. Bình luận Điều 1 Hiến pháp 2013: “nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời.” | - BB: 1  - TK: 4, 5 |  |
| **Buổi 5** | Giảng lý thuyết nội dung 3 trên lớp (2 giờ tín chỉ);  - Nội dung 3: Chức năng nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam  - Khái niệm, phân loại chức năng của nhà nước  - Các chức năng chủ yếu của nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam   1. *Chức năng kinh tế* 2. *Các chức năng xã hội* 3. *Chức năng bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân* 4. *Chức năng chính trị* 5. *Chức năng an ninh, quốc phòng* | - BB: 1  - TK: 4, 5, 6, 7 |  |
| **Buổi 6** | Giảng lý thuyết nội dung 4 trên lớp (1 giờ tín chỉ); Thảo luận nội dung 2, 3 và 4 trên lớp (1 giờ tín chỉ)  - Nội dung 4: Hình thức nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam  - Khái niệm và phân loại hình thức nhà nước  - Hình thức nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam | - BB: 1  - TK: 2 |  |
| **Buổi 7** | Giảng lý thuyết nội dung 5 trên lớp (2 giờ tín chỉ)  - Nội dung 5: Khái niệm, thuộc tính, nguồn pháp luật, vai trò, chức năng của pháp luật  - Khái niệm và các thuộc tính cơ bản của pháp luật  - Nguồn pháp luật, văn bản quy phạm pháp luật, hệ thống pháp luật  - Vai trò, chức năng của pháp luật | - BB: 1  - TK: 8, 9, 10  - Giảng viên nêu câu hỏi cho sinh viên chuẩn bị trước cho buổi 8 thảo luận (1 giờ tín chỉ). |  |
| **Buổi 8** | Giảng lý thuyết nội dung 5 trên lớp (1 giờ tín chỉ); Thảo luận trên lớp nội dung 5 (1 giờ tín chỉ) | - BB: 1  - TK: 11 |  |
| **Buổi 9** | Giảng lý thuyết nội dung 6 trên lớp (2 giờ tín chỉ)  - Nội dung 6: Quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật  - Quy phạm pháp luật  - Quan hệ pháp luật | - BB: 1  - TK: 12, 13 |  |
| **Buổi 10** | Giảng lý thuyết nội dung 6 trên lớp (2 giờ tín chỉ)  - Nội dung 6: Quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật (tiếp theo)  - Thực hiện pháp luật và áp dụng pháp luật | - BB: 1  - TK: 2, 13 |  |
| **Buổi 11** | Tự học có kiểm tra, đánh giá nội dung 7 ở thư viện (2 giờ tín chỉ)  - Nội dung 7: Ý thức pháp luật, văn hoá pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý  - Ý thức pháp luật, văn hóa pháp luật | - BB: 1  - TK: 15 |  |
| **Buổi 12** | Giảng lý thuyết nội dung 7 trên lớp (1 giờ tín chỉ); Thảo luận trên lớp nội dung 7 (1 giờ tín chỉ)  Nội dung 7: Ý thức pháp luật, văn hoá pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý (tiếp theo)  - Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý | - BB: 1  - TK: 15 |  |
| **Buổi 13** | Giảng lý thuyết nội dung 8 (2 giờ tín chỉ):  Nội dung 8: Một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt nam  - Luật hiến pháp  - Luật hành chính và tố tụng hành chính  - Luật hình sự và tố tụng hình sự | - BB: 1  - TK: 7 |  |
| **Buổi 14** | Tiếp tục giảng lý thuyết nội dung 8 (1 giờ tín chỉ):  - Luật dân sự, luật tố tụng dân sự  Tự học có kiểm tra đánh giá (1 tín chỉ) các nội dung có liên quan đến:  - Luật đất đai và luật môi trường  - Luật lao động và luật kinh doanh | - BB: 1  - Đọc các tài liệu liên quan theo hướng dẫn của giảng viên |  |
| **Buổi 15** | Hệ thống hóa các kiến thức về các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, giải đáp các nội dung tự học (1 giờ tín chỉ):  Ôn tập và giải đáp các thắc mắc (01 giờ tín chỉ) |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# TIẾNG ANH B1

1. **Mã học phần:** FLF1107
2. **Số tín chỉ: 05**
3. **Học phần tiên quyết**: Không
4. **Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Anh
5. **Giảng viên:** Giảng viên Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

**6. Mục tiêu của học phần**

Học phần Tiếng Anh B1 giúp củng cố và nâng cao kiến thức ngữ pháp, ngữ âm, từ vựng tiếng Anh thuộc các chủ đề thông dụng như giao thông, môi trường, lịch sử, phong tục truyền thống, sức khỏe v.v. Ở học phần này, sinh viên được tiếp cận và thực hành các kỹ năng ngôn ngữ gồm Nghe-Nói-Đọc-Viết riêng lẻ, với các tiểu kỹ năng cụ thể tương ứng hướng tới đạt chuẩn đầu theo yêu cầu của chương trình đào tạo.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần**

Kết thúc học phần tiếng Anh B1, sinh viên có thể:

- Áp dụng các kỹ năng đọc hiểu cơ bản để hiểu các văn bản viết dưới dạng bài báo, bài luận… về các chủ đề quen thuộc;

- Áp dụng các kỹ năng nghe hiểu cơ bản để hiểu các văn bản nói về các chủ đề quen thuộc dưới dạng chương trình phát thanh, bài giảng, bài phỏng vấn;

- Nói về các chủ đề đơn giản đã học sử dụng kỹ năng phát triển ý, lập luận, thuyết phục;

- Sử dụng ngôn ngữ và cấu trúc văn bản phù hợp để viết thư trong tình huống giao tiếp thân mật và viết đoạn văn về các chủ đề quen thuộc.

### 7.1. Nội dung chuẩn đầu ra (CĐR)

|  | **CĐR** | **Nội dung** |
| --- | --- | --- |
| ***1. Về kiến thức*** | | |
| *Ngữ âm* | * CLO1 | * Phát âm chính xác từ có nhiều âm tiết, vận dụng vào phát âm âm cuối rõ ràng; |
| * CLO2 | * Phân tích và phát âm chính xác trọng âm từ đơn, câu thoại ngắn, đoạn văn; |
| CLO3 | Vận dụng ngữ điệu tương đối tự nhiên với các mục đích giao tiếp khác nhau như hỏi ý kiến, nhấn mạnh thông tin cũ, hỏi xin thông tin mới, chữa lỗi sai, nhấn mạnh sự khác biệt giữa nhiều phương án lựa chọn. |
| *Từ vựng* | CLO4 | Sử dụng được các từ liên quan đến các chủ đề quen thuộc nhưng đa dạng trong cuộc sống như các mối quan hệ liên nhân, sức khỏe, đồ ăn, thức uống, các thú vui giải trí, giáo dục và việc làm, giao tiếp và các phương tiện truyền thông, du lịch và giao thông, thế giới tự nhiên và môi trường; |
| CLO5 | Phân biệt và hệ thống được nhóm từ vựng thông dụng và nhóm từ vựng học thuật liên quan đến các chủ đề trên |
| CLO6 | Đánh giá được sự đa dạng trong lựa chọn từ vựng, tránh lặp từ thường xuyên trong ngôn bản, thể hiện quan điểm rõ ràng, ít gặp khó khăn trong việc lựa chọn ngôn từ để diễn đạt ý mong muốn; sáng tạo vào các tình huống được cho sẵn |
| *Ngữ pháp* | * CLO7 | * Vận dụng các cấu trúc ngữ pháp từ đơn giản đến phức tạp tương đương bậc 3 một cách linh hoạt, tùy theo mục đích giao tiếp; |
| * CLO8 | * Vận dụng được các cấu trúc phức tương đương bậc 3 trong các tình huống hội thoại: câu điều kiện loại 2, 3 và hỗn hợp; mệnh đề quan hệ….. |
| * CLO9 | * Vận dụng chính xác các loại từ dù không tránh khỏi còn đôi chút sơ sảy; |
| * ***2. Về kỹ năng*** | | |
| *Kỹ năng Đọc* | * CLO10 | * Xác định được ý chính, thông tin chi tiết và nghĩa của từ vựng trong ngữ cảnh khi đọc các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề quen thuộc; |
| CLO11 | Xác định được thái độ, mục đích, hàm ý của tác giả khi đọc hiểu các bài đọc mô tả sự kiện, trình bày quan điểm… |
| * CLO12 | * Diễn đạt lại các đoạn văn bản ngắn theo cách đơn giản, sử dụng cách dùng từ và cấu trúc từ của văn bản gốc; |
| *Kỹ năng Nghe* | * CLO13 | * Xác định được ý chính, các thông tin chi tiết quan trọng trong các bài nói được trình bày rõ ràng về những chủ đề thường gặp trong cuộc sống, công việc hay trường học, kể cả các câu chuyện khi được diễn đạt rõ ràng bằng phương ngữ chuẩn phổ biến; |
| CLO14 | Xác định được đặc điểm cấu trúc văn bản nói, thái độ, hàm ý của người nói trong các chương trình điểm tin trên đài phát thanh và những nội dung phỏng vấn, phóng sự, phim thời sự. |
| *Kỹ năng Nói* | CLO15 | Tham gia hội thoại về những chủ đề quen thuộc mà không cần chuẩn bị trước, tuy nhiên đôi lúc vẫn còn khó khăn để thể hiện chính xác điều mình muốn nói; |
| CLO16 | Tranh luận một cách phù hợp, củng cố quan điểm của mình bằng những lập luận và các ví dụ minh họa thích hợp; |
| *Kỹ năng Viết* | CLO17 | Nhận biết cấu trúc câu và đặc điểm ngôn ngữ của 1 bức thư thân mật, từ đó viết được thư trong tình huống giao tiếp thân mật như đưa tin tức, đưa lời khuyên, cảm ơn… |
| CLO18 | Áp dụng cấu trúc và từ vựng phù hợp để một đoạn văn có tính liên kết mạch lạch về các chủ đề quen thuộc |
| *Kỹ năng bổ trợ* | CLO19 | Có khả năng làm việc nhóm thông qua các hoạt động liên quan tới bài giảng trên lớp và các bài tập lớn. |
| CLO20 | Qua các tác vụ đòi hỏi kỹ năng liên nhân, khả năng giao tiếp có thể được phát triển. Sinh viên có thể trao đổi, trình bày quan điểm, thảo luận cùng các thành viên trong nhóm và bảo vệ quan điểm cũng như giải quyết các xung đột trong giao tiếp. |
| CLO21 | Giải quyết vấn đề và đưa ra lựa chọn được cải thiện trong quá trình học các kỹ năng sản sinh như viết và nói tiếng Anh. |
| ***3.******Về mức tự chủ và trách nhiệm*** | | |
| *Năng lực tự chủ, trách nhiệm* | CLO22 | Vận dụng kỹ năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm một cách tương đối hiệu quả; |
| CLO23 | Đánh giá tài liệu tham khảo, khai thác và sử dụng các công cụ hỗ trợ và mạng Internet để tìm kiếm và sử dụng thông tin theo nhu cầu và mục đích học thuật; |
| CLO24 | Vận dụng và tăng cường khả năng thuyết trình cá nhân và theo nhóm về một vấn đề cho trước với ngôn ngữ khá trôi chảy, rõ ràng, trình bày lôgic, phát triển ý phụ nhằm hỗ trợ, làm sáng tỏ các ý lớn; |
| CLO25 | Phân tích được các vấn đề phát sinh ngoài dự kiến; bước đầu sử dụng tư duy phê phán để giải quyết các vấn đề ấy; |
| CLO26 | Vận dụng hiệu quả các kĩ thuật làm các dạng bài quy định trong bài kiểm tra và bài thi; |
| CLO27 | Sáng tạo khi thực hiện các hoạt động trên lớp cũng như ở nhà; phát huy tính chủ động trong học tập và trung thực trong thi cử. |
| *Phẩm chất đạo đức* | CLO28 | Trên cơ sở những hiểu biết có được từ môn học luôn tôn trọng sự khác biệt, đa dạng văn hoá, coi trọng đạo đức nghề nghiệp, có tinh thần học hỏi cầu tiến. |
| CLO29 | Có tư duy logic, linh hoạt vận dụng các kỹ năng và kiến thức đã học để thích ứng với các môi trường làm việc đa văn hóa, cũng như những thay đổi trong môi trường công việc và trong xã hội. |
| CLO30 | Thể hiện tính chuyên nghiệp: tuân thủ các quy định của môn học. |

### 7.2. Quan hệ giữa CĐR học phần với các hoạt động dạy học, kiểm tra đánh giá

| **Hoạt động dạy học** | **Kiểm tra đánh giá** | **CĐR** |
| --- | --- | --- |
| - GV hướng dẫn lý thuyết và lồng ghép bài tập phát âm vào các sản phẩm đầu ra như bài thuyết trình nhóm hoặc bài trả lời cá nhân  - GV đánh giá và chữa lỗi sai sau từng bài làm  - SV rút kinh nghiệm và thực hành lại tại các phần bài tập thêm | - Đánh giá thường xuyên trong các buổi học Nói trực tiếp và bài tự học trên LMS KTA  - Bài kiểm tra tiến độ 2 | CLO  1, 2, 3 |
| - GV tổng hợp danh sách từ vựng quan trọng của từng bài học, hướng dẫn SV ghi nhớ nghĩa, cách sử dụng và đưa vào sản phẩm sản sinh  - GV kết hợp các hình thức kiểm tra ngắn để SV nhớ từ lâu dài  - GV đặt ra các tình huống giả định phù hợp với cách sử dụng từ  - SV ghi chép và thực hành theo các nội dung học tập và hoạt động bổ trợ | - Đánh giá thường xuyên trong các buổi học trực tiếp và bài tự học  - Bài kiểm tra tiến độ 1  - Bài kiểm tra tiến độ 2  - Bài kiểm tra kết thúc học phần | CLO  4, 5, 6 |
| - GV lồng ghép dạy các cấu trúc bậc 3 trong các đơn vị bài học dựa vào đoạn thoại cho trước trong giáo trình hoặc theo yêu cầu của bài học  - GV đa dạng các hình thức học tập nhằm giúp SV luyện tập được nhiều nhất các cấu trúc này một cách thuần thục và tự nhiên  - SV được giao hoàn thành các bài tập vận dụng các câu trúc câu tương ứng | - Đánh giá thường xuyên trong các buổi học trực tiếp và bài tự học kỹ năng Nói và Viết  - Bài kiểm tra tiến độ 2  - Bài kiểm tra kết thúc học phần | CLO  7, 8, 9 |
| - GV giải thích các từ mới, cấu trúc ngữ pháp trọng tâm.  - GV hướng dẫn các kĩ năng làm bài đọc như tìm ý chính, xác định thông tin cụ thể trong văn bản, hiểu mục đích của văn bản, đối tượng người đọc  - GV tổ chức hoạt động đôi và nhóm để SV luyện tập tóm tắt văn bản  - SV thực hành các kỹ năng đọc hiểu và tham gia hoạt động đôi/ nhóm | - Đánh giá thường xuyên trong các buổi học trực tiếp và bài tự học.  - Bài kiểm tra kết thúc học phần | CLO  10, 11, 12 |
| - GV giải thích các từ mới, cấu trúc ngữ pháp trọng tâm.  - GV hướng dẫn các kĩ năng làm bài nghe như dự đoán nội dung bài nghe, hiểu từ khóa, ghi chép và cho SV thực hành  - SV trả lời các câu hỏi có liên quan đến video, bài nghe và một số câu hỏi mở rộng có liên quan đến chủ đề. | - Đánh giá thường xuyên trong các buổi học trực tiếp và bài tự học.  - Bài kiểm tra tiến độ 1 | CLO  13, 14 |
| - GV giới thiệu các từ mới, cấu trúc ngữ pháp có thể áp dụng được trong từng chủ đề nói cụ thể  - GV hướng dẫn các kĩ năng nói và trình bày quan điểm một cách trôi chảy, hiệu quả  - SV áp dụng từ vựng, cấu trúc ngữ pháp để thực hành nói cá nhân, theo cặp và theo nhóm | - Đánh giá thường xuyên trong các buổi học trực tiếp và bài tự học kỹ năng Nói.  - Bài kiểm tra tiến độ 2 | CLO  15, 16 |
| - GV giới thiệu các từ mới, cấu trúc ngữ pháp có thể áp dụng được trong từng chủ đề viết cụ thể  - GV hướng dẫn phân tích các bài viết mẫu và giúp SV tìm ra cấu trúc của các loại văn bản đoạn văn, bức thư)  - GV chữa và nhận xét bài của SV, hoặc tổ chức các hoạt động chữa chéo để SV thực hành đánh giá bài làm  - SV thực hành viết bài theo cấu trúc đã học | - Đánh giá thường xuyên trong các buổi học trực tiếp bài tự học.  - Bài kiểm tra kết thúc học phần | CLO  17, 18 |
| - Thông qua các yêu cầu cụ thể về đầu ra, SV rèn luyện khả năng thu thập, tổng hợp, và phân tích thông tin. Từ đó, đưa ra được một sản phẩm hoàn thiện và trình bày trước lớp.  - Ngoài ra, trong các hoạt động thực hành trên lớp, GV đưa ra các tác vụ theo cặp hoặc nhóm để SV có cơ hội rèn luyện khả năng tư duy và khả năng giao tiếp. | - Đánh giá thường xuyên trong các buổi học trực tiếp bài tự học  - Bài kiểm tra tiến độ 1  - Bài kiểm tra tiến độ 2  - Bài kiểm tra kết thúc học phần | CLO  19, 20, 21 |
| - GV hướng dẫn SV phương pháp tự học, tự quản lý thời gian.  - SV tự sắp xếp các công việc một cách khoa học để hoàn thành yêu cầu của GV. | - Kết quả thảo luận nhóm  - Tiến độ hoàn thành bài tự học | CLO22 |
| - GV giao các bài tập tìm tòi tài liệu đọc thêm nhằm hiểu sâu hơn về một vấn đề học thuật đưa ra trên lớp học.  - SV trình bày và đánh giá nguồn tài liệu của mình trước GV và bạn học. | - Đánh giá thường xuyên trong các buổi học trực tiếp và tự học  - Tiến độ hoàn thành bài tự học | CLO23 |
| - GV giao các bài tập nhóm là trình bày quan điểm về các vấn đề thực tế trong xã hội, các chủ đề cần liên quan đến nội dung bài học  - SV cùng nhau phối hợp tìm tài liệu, làm PPT và thuyết trình trên lớp. | - Đánh giá thường xuyên trong các buổi học trực tiếp và tự học  - Tiến độ hoàn thành bài tự học | CLO24 |
| - GV hướng dẫn SV đưa ra các luận cứ để bảo vệ, bổ sung quan điểm của mình cũng như phản bác lại quan điểm của người khác.  - SV suy nghĩ vấn đề từ nhiều phương diện khác nhau. | - Đánh giá thường xuyên trong các buổi học trực tiếp và tự học  - Tiến độ hoàn thành bài tự học | CLO25 |
| - GV hướng dẫn SV kĩ năng làm bài thi theo định dạng bài thi CĐRHP và CĐRMH.  - SV định kỳ kiểm tra việc hoàn thành các bài tập thêm, tìm ra các biện pháp cải thiện hiệu quả của các hoạt động học tập. | - Đánh giá thường xuyên trong các buổi học trực tiếp và bài tự học  - Bài thi tiến độ 1  - Bài thi tiến độ 2  - Bài thi kết thúc học phần | CLO26 |
| - GV giao các bài tập tăng cường tính sáng tạo và vận dụng cao cho các giờ học trực tuyến và giờ tự học  - SV nộp bài đúng thời gian được yêu cầu, nhắm đến các sản phẩm sáng tạo cao | - Đánh giá thường xuyên trong các buổi học trực tiếp bài tự học | CLO27 |
| - GV khuyến khích SV đưa ra các ý kiến khác nhau, thậm chí trái chiều. Nhắc nhở SV nhìn nhận vấn đề một cách toàn diện, cần tôn trọng những ý kiến khác nhau.  - SV luôn chú ý rèn luyện phẩm chất đạo đức, có tinh thần học hỏi vươn lên.  - GV liên hệ và hướng dẫn SV vận dụng kiến thức và kỹ năng của môn học để giải quyết các vấn đề cụ thể trong công việc và cuộc sống.  - SV suy nghĩ linh hoạt, logic tìm ra mối liên hệ giữa các bài học với các tình huống trong công việc và cuộc sống.  - GV yêu cầu SV tuân thủ chính sách của môn học.  - SV đảm bảo chuyên cần, đi học đúng giờ, hoàn thành các nhiệm vụ do GV giao. | - Đánh giá thường xuyên trong các buổi học trực tiếp và bài tự học  - Bài kiểm tra tiến độ 1  - Bài kiểm tra tiến độ 2  - Bài kiểm tra kết thúc học phần | CLO  28, 29, 30 |

8**. Phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá**

Sinh viên được đánh giá dựa trên việc thực hiện các nhiệm vụ với trọng số như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Bài kiểm tra** | **Mục đích kiểm tra** | **Trọng số** |
| Điểm 1: Bài kiểm tra tiến độ 1 | - Đánh giá khả năng của sinh viên ở kĩ năng Nghe;  - Đánh giá sự tham gia của sinh viên bên ngoài lớp học thông qua các hoạt động tự học. | 10% |
| Điểm 2: Bài kiểm tra tiến độ 2 | - Đánh giá khả năng của sinh viên ở kĩ năng Nói;  - Đánh giá sự tham gia của sinh viên bên ngoài lớp học thông qua các hoạt động tự học | 20% |
| Điểm 3: Bài tự học | - Đánh giá khả năng tự học của sinh viên thông qua hệ thống bài tập bổ trợ trên LMS của KTA | 10% |
| Điểm 4: Bài kiểm tra kết thúc học phần | - Đánh giá kỹ năng Đọc-Viết;  - Đánh giá khả năng đạt chuẩn đầu ra học phần của sinh viên. | 60% |

*Chú ý:*

*(i) Để đủ điều kiện tham gia bài thi cuối kỳ và công nhận điểm môn học, sinh viên cần đạt đồng thời 2 điều kiện sau:*

*- Tham gia tối thiểu 80% giờ học trực tiếp và hoàn thành 80% nhiệm vụ của giờ tự học;*

*- Tích lũy đủ 2 đầu điểm đánh giá thường xuyên PT1 và PT2.*

*(ii) Điểm học phần qui về thang điểm 10. Có thể lấy điểm lẻ, làm tròn đến 1 số thập phân. (iii) Điểm học phần được tính theo trọng số: Điểm 1 x 10% + Điểm 2 x 20% + Điểm 3 x 10 % + Điểm 4 x 60%*

* *Sinh viên đạt >=4.0 sẽ đạt điểm học phần, sinh viên đạt <4.0 phải học lại học phần*
* *Dạng thức của bài kiểm tra tiến độ và bài kiểm tra kết thúc học phần phù hợp với nội dụng giảng dạy và theo qui định của trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.*

## 8.1. Bài kiểm tra tiến bộ 1 (10%)

- Mục đích: nhằm đánh giá kỹ năng nghe hiểu của sinh viên, thời gian làm bài trong vòng 20-25 phút.

- Nội dung: gồm 2 phần, mỗi phần được nghe 2 lần:

+ Phần 1: nghe 8 đoạn thông báo/ hướng dẫn ngắn và trả lời 1 câu hỏi đi kèm với mỗi đoạn (câu hỏi 1-8).

+ Phần 2: nghe 3 đoạn hội thoại, mỗi đoạn trả lời 4 câu hỏi (câu hỏi 9-20).

Nội dung của các câu hỏi trong bài thi bám sát những phần kiến thức và kỹ năng đã được học trong học phần.

## 8.2. Bài kiểm tra tiến bộ 2 (20%)

- Mục đích: nhằm đánh giá các kỹ năng nói khác nhau như tương tác, thảo luận và trình bày một vấn đề cụ thể. Thời gian thực hiện bài kiểm tra nói của mỗi sinh viên là 10 phút.

- Nội dung: gồm 3 phần như sau:

+ Phần 1 (tương tác xã hội): sinh viên trả lời 3-6 câu hỏi về 2 chủ đề khác nhau.

+ Phần 2 (thảo luận giải pháp): sinh viên được cung cấp một tình huống và 3 giải pháp đề xuất. Sinh viên phải đưa ra ý kiến về giải pháp tốt nhất được đưa ra và phản biện các giải pháp còn lại.

+ Phần 3 (phát triển chủ đề): sinh viên nói về một chủ đề cho sẵn, có thể sử dụng các ý được cung cấp sẵn hoặc tự phát triển ý của riêng mình. Phần 3 kết thúc với một số câu hỏi thảo luận về chủ đề trên (nếu còn thời gian).

Nội dung của các câu hỏi trong bài thi bám sát những phần kiến thức và kỹ năng đã được học trong học phần. (*Xem thêm Mục lục 1- Tiêu chí và thang điểm đánh giá bài kiểm tra tiến độ 2*)

## 8.3. Bài tự học (10%)

Bài tự học của TA B1 là một hệ thống tích hợp qua công cụ hỗ trợ LMS của Khoa tiếng Anh, gọi tắt là “***chương trình online***” gồm:

* 6 bài học, mỗi bài học gồm các nội dung liên quan đến 05 phần: Listening, Speaking, Reading, Writing and Language development tương ứng với chủ đề, từ vựng và cấu trúc được học trong chương trình chính khóa của sách Unlock 3. 6 bài học được thiết kế tương ứng với 120 tiết tự học của sinh viên
* 2 bài mock test mô phỏng định dạng và độ khó của các bài kiểm tra tiến độ 1, 2 và bài bài cuối kỳ. 2 bài mock test được thiết kế tương đương với 30 giờ tự học của sinh viên.

Mục đích của chương trình online là mang lại cho người học cơ hội được tương tác nhiều hơn với nội dụng đã và đang học trên lớp qua các bài luyện tập thêm về năng lực tiếng, với trình độ mong muốn là B1. Bên cạnh đó người học cũng được làm quen nhiều hơn với việc học tiếng Anh theo 4 tiểu kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết và được tiếp cận format bài thi VSTEP theo kiểu định hướng (VSTEP orientation).

Chương trình online tập trung nhiều vào các bài tập cá nhân, nhấn mạnh tính tự chủ của người học*. (Xem thêm Mục lục 2- Tiêu chí và thang điểm đánh giá Bài tự học)*

## 8.4. Bài kiểm tra kết thúc học phần (60%)

Gồm 02 bài kiểm tra: Đọc hiểu và Viết luận, mỗi bài chiếm 60% tổng số điểm bài kiểm tra kết thúc học phần.

### 8.4.1. Bài thi Đọc hiểu

- Thời gian: 50 phút, đã bao gồm thời gian chuyển câu trả lời sang phiếu trả lời.

- Số câu hỏi/nhiệm vụ bài thi: 3 bài đọc có độ dài từ 300-450 từ, 30 câu hỏi đa lựa chọn.

- Dạng câu hỏi/nhiệm vụ bài thi: thí sinh đọc 3 văn bản về các vấn đề khác nhau, độ khó của văn bản tương đương bậc 3 với tổng số từ dao động từ 1000-1200 từ. Thí sinh trả lời 10 câu hỏi đa lựa chọn đi sau mỗi bài đọc.

- Mục đích: kiểm tra các tiểu kĩ năng Đọc khác nhau, có độ khó tương đương bậc 3: đọc hiểu thông tin chi tiết, đọc hiểu ý chính, đọc hiểu ý kiến, thái độ của tác giả, suy ra từ thông tin trong bài và đoán nghĩa của từ trong văn cảnh.

### 8.4.2. Bài thi Viết

- Thời gian: 40 phút

* Số câu hỏi/nhiệm vụ bài thi: 2 bài viết
* Dạng câu hỏi/nhiệm vụ bài thi 1: thí sinh viết 1 bức thư thân mật khoảng 100-150 từ để thực hiện một mục đích giao tiếp cụ thể (xin lỗi, đưa ra lời khuyên...)
* Dạng câu hỏi/ nhiệm vụ bài thi 2: viết một đoạn văn khoảng 100-150 từ về một chủ đề cho sẵn, trình bày lý do và ví dụ cụ thể để làm sáng tỏ cho các lập luận.
* Mục đích: kiểm tra kỹ năng Viết sản sinh.

*(Xem thêm Mục lục 3 - Tiêu chí và thang điểm đánh giá bài Viết luận cuối học phần)*

**9. Giáo trình**

## 9.1. Học liệu bắt buộc

* Sabina Ostrowtrak (2014). Unlock Listening and Speaking Skills 3, Cambridge University Press (UL-LS)
* Carolyn Westbrook (2014). Unlock Reading and Writing Skills 3, Cambridge University Press (UL-RW)

## Học liệu tham khảo

* *Cambridge PET 1, 2, 3, 4, 5, 6*
* *Objective first*
* *Cracking TOEFL listening*

Các Websites gợi ý:

<http://www.britishcouncil.org/learning>

<http://esl.about.com/>

[www.english-at-home.com](http://www.english-at-home.com)  
[www.tolearnenglish.com](http://www.tolearnenglish.com)

ieltsonlinetests.com

**10. Tóm tắt nội dung học phần**

*Học phần Tiếng Anh B1 được thực hiện với sự kết hợp của học tại lớp và tự học qua công cụ hỗ trợ LMS, đồng thời dạy học dựa trên kỹ năng (skill-based), cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng hợp về:*

- Các vấn đề ngữ pháp tiếng Anh khái quát và nâng cao nhằm giúp người học hướng tới đạt chuẩn đầu ra môn ngoại ngữ theo quy định của chương trình đào tạo;

- Các chủ điểm từ vựng khái quát và nâng cao nhằm giúp người học hướng tới đạt chuẩn đầu ra môn ngoại ngữ theo quy định của chương trình đào tạo;

- Các kỹ năng ngôn ngữ Nghe, Nói, Đọc, Viết hướng tới các tiểu kỹ năng tương ứng nhằm giúp người học hướng tới đạt chuẩn đầu ra môn ngoại ngữ theo quy định của chương trình đào tạo;

- Hình thức giảng dạy: trực tiếp. Trong tương lai nếu sinh viên có nhu cầu, hoặc do điều kiện dịch bệnh, thiên tai, nhóm biên soạn sẽ điều chỉnh lịch trình phù hợp với hình thức dạy kết hợp trực tiếp trên lớp và trực tiếp thông qua các nền tảng như Zoom, Google Meet với tỉ lệ được quy định trong quy chế 3626, hướng dẫn 1011, 1144  
- Học liệu online trên KTA là tài liệu tự học kết hơp với các học liệu trên lớp nhằm hỗ trợ sinh viên hoàn thành giờ tự học theo quy định đào tạo tín chỉ và đạt CĐR theo quy định của chương trình đào tạo.

**11. Nội dung chi tiết học phần**

Học phần Tiếng Anh B1 bao gồm 9 nội dung học tập, được mô tả chi tiết trong bảng sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Các tiểu mục** | **Thời lượng, hình thức** |
| Nhập môn (Orientation) | * Giao lưu làm quen. * Giới thiệu chương trình học (mục tiêu, nội dung, giáo trình, kiểm tra đánh giá học phần). * Định hướng phương pháp học học phần Tiếng Anh TA B1. * Giới thiệu định dạng các bài kiểm tra tiến bộ và và bài thi cuối kỳ; * Hướng dẫn tự học. | 1 tiết học trực tiếp |
| Nội dung 1:  Động vật  (Animals) | **Kỹ năng ngôn ngữ**   * Nghe: nghe và ghi chép lại nội dung một cách ngắn gọn và hệ thống. * Nói: thực hành nói câu mở đầu trong một cuộc tranh luận, sử dụng ngôn ngữ chỉ dẫn để định hướng sự chú ý của người nghe. * Đọc: hiểu ý chính của một văn bản, xác định được thông tin cần tìm trong. văn bản * Viết: phân biệt thư trang trọng- thân mật   **Kiến thức ngôn ngữ**   * Ngữ âm: ngữ điệu khi liệt kê một danh mục * Từ vựng: bảo tồn động vật hoang dã, từ gốc và họ của từ * Ngữ pháp: trật tự của từ, động từ tình thái chỉ sự ép buộc và gợi ý, cách sử dụng *and*, *but* và *whereas* | 9 tiết học trực tiếp, 20 tiết học tự học |
| Nội dung 2:  Phong tục & tập quán  (Customs and Traditions) | **Kỹ năng ngôn ngữ**   * Nghe: nghe xác định nguyên nhân - hệ quả, nghe chi tiết về số liệu, ngày tháng và chữ cái.   - Nói: thực hành cách bắt đầu lượt thảo luận của mình, sử dụng trạng từ nhấn mạnh.   * Đọc: đọc và tìm ý chính trong văn bản, xác định thông tin cụ thể trong văn bản. * Viết: viết thư thân mật   **Kiến thức ngôn ngữ**   * Ngữ âm: âm /t/ và /d/ ở cuối từ   - Từ vựng: chủ điểm phong tục và truyền thống, hậu tố của từ  - Ngữ pháp: giới từ phụ thuộc, cách thức để tránh sự khái quát hóa trong bài viết, trạng từ chỉ tần suất. | 10 tiết học trực tiếp, 20 tiết học tự học |
| Nội dung 3:  Lịch sử  (History) | **Kỹ năng ngôn ngữ**  - Nghe: sử dụng kiến thức nền để dự đoán nội dung bài nghe, hiểu từ khóa trong bài nghe, nghe để tìm thông tin chính.  - Nói: thực hành nói về những sự kiện đã diễn ra trong quá khứ.  - Đọc: đọc để hiểu mục đích của văn bản, đối tượng người đọc mà văn bản hướng đến.  - Viết: cấu trúc 1 đoạn văn, cách viết câu mở đoạn văn  **Kiến thức ngôn ngữ**  - Ngữ âm: âm /t/, /d/, /id/ ở cuối động từ quá khứ  - Từ vựng: từ đồng nghĩa, chủ điểm lịch sử và giáo dục  - Ngữ pháp: mệnh đề quan hệ, cách nêu quan điểm, cách nêu gợi ý, cách liên kết các câu mang nghĩa đối lập. | 10 tiết học trực tiếp, 20 tiết học tự học |
| Nội dung 4:  Giao thông  (Transport) | **Kỹ năng ngôn ngữ**   * Nghe: nghe và nhận diện câu hỏi tu từ, dự đoán nội dung bài nghe, nhận biết các lối diễn đạt sử dụng ngôn ngữ khác với ngôn ngữ trong câu hỏi ban đầu. * Nói: mở rộng câu trả lời, nêu các ví dụ về trải nghiệm của bản thân. * Đọc: sử dụng hình ảnh trực quan để đoán nội dung bài đọc, đọc lấy ý chính, đọc lấy thông tin cụ thể. * Viết: cách viết câu phát triển đoạn văn và kết luận đoạn văn   **Kiến thức ngôn ngữ**   * Ngữ âm: trọng âm của từ.   - Từ vựng: chủ điểm phương tiện giao thông, từ đồng nghĩa, tổ hợp từ.  - Ngữ pháp: so sánh, câu điều kiện loại 1 | 10 tiết học trực tiếp, 20 tiết học tự học |
| Nội dung 5:  Môi trường  (Environment) | **Kỹ năng ngôn ngữ**   * Nghe: nghe cách giải thích các từ ngữ mới hoặc khó, nghe lập luận phản biện. * Nói: liên kết các ý với nhau, nói về ưu –nhược điểm * Đọc: đọc để tìm thông tin cụ thể. * Viết: viết đoạn văn diễn đạt nguyên nhân- hệ quả   **Kiến thức ngôn ngữ**   * Ngữ âm: hiện tượng nối âm * Từ vựng: từ vựng chủ điểm môi trường, tiền tố mang nghĩa phủ định của từ   Ngữ pháp: động từ tình thái thể hiện quan điểm., cách diễn đạt nguyên nhân - hệ quả. | 10 tiết học trực tiếp, 20 tiết học tự học |
| Nội dung 6  Sức khoẻ- tiếp  (Health and fitness) | **Kỹ năng ngôn ngữ**  - Nghe: nghe và nhận biết thái độ của người nói.  - Nói: sử dụng tính từ hoặc mệnh lệnh thức để thuyết phục người nghe.  - Đọc: đọc lấy ý chi tiết.  - Viết: viết đoạn văn diễn đạt vấn đề và giải pháp  **Kiến thức ngôn ngữ**  - Ngữ âm: ngữ điệu trong câu nói bày tỏ thái độ, cảm xúc.  - Từ vựng: cụm động từ, nhóm động từ và danh từ học thuật thuộc chủ điểm sức khỏe, .  - Ngữ pháp: diễn đạt sự yêu thích. | 10 tiết học trực tiếp và 20 tiết học tự học |
| Nội dung 7:  - Định hướng kỹ năng làm bài thi giữa kỳ- Test orientation (1)  - Định hướng kỹ năng làm bài thi hết học phần- Test orientation (2) | **Kỹ năng ngôn ngữ**  Giới thiệu định dạng bài kiểm tra giữa kỳ  - Nghe: ôn tập kỹ năng và chiến lược làm bài thi nghe  - Nói: ôn tập kỹ năng và chiến lược làm bài thi nói  Giới thiệu định dạng bài kiểm tra cuối kì  - Đọc: ôn tập kỹ năng và chiến lược làm bài thi đọc  - Viết: ôn tập kỹ năng và chiến lược làm bài thi viết | 3 tiết học trực tiếp và 6 tiết học tự học |
| Nội dung 8: | Nghe: THI TIẾN BỘ 1.  Nói: THI TIẾN BỘ 2 | 7 tiết học trực tiếp và 14 tiết học tự học |
| Nội dung 9:   * Ôn tập * Bài kiểm tra mẫu | * Ôn tập * Làm và chữa bài thi mẫu | 5 tiết học trực tiếp và 10 tiết học tự học |

**PHỤ LỤC ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN TIẾNG ANH B1**

**Phụ lục 1 - Tiêu chí và thang điểm đánh giá bài kiểm tra tiến độ 2 - Kỹ năng nói**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiểu kỹ năng** | **Điểm**  **0** | **Điểm**  **1-2** | **Điểm**  **3-4** | **Điểm**  **5-6** | **Điểm**  **7-8** | **Điểm**  **9-10** |
| **NGỮ PHÁP**  Sự chính xác và phong phú về cấu trúc | Không thực hiện được bất kỳ yêu cầu nào của bài thi | **Không thể tạo thành câu đơn** hoàn chỉnh.  Mắc nhiều lỗi cơ bản với các câu đơn (thiếu thành tố chính, sai trật tự thành tố trong câu | Chỉ sử dụng **hạn chế** được **một vài** cấu trúc ngữ pháp và kiểu câu đơn giản **học thuộc**.  Mắc một số lỗi cơ bản với các câu đơn (chia sai thời, thiều mạo từ) gây khó hiểu. | Sử dụng **chính xác một số** (30%) câu đơn, **mắc một số lỗi** như chia sai thời, thiếu giới từ, mạo từ ... nhưng vẫn có thể hiểu được. | Sử dụng **tương đối chính xác** (50-60%) các cấu trúc ngữ pháp bậc 3 (các **câu đơn** được liên kết một cách đơn giản theo tuyến tính thời gian hoặc sử dụng được các câu đẳng lập với ***so, but***)  Có nỗ lực sử dụng một số cấu trúc câu phức nhưng hầu hết đều chưa chính xác | Sử dụng phong phú và **tương đối chính xác (80%)** các cấu trúc **bậc 3** (các **câu đơn** được liên kết một cách đơn giản theo tuyến tính thời gian hoặc sử dụng được các câu đẳng lập với ***so, but***)  Sử dụng được một số **câu phức** tuy đôi chỗ còn mắc lỗi. |
| **TỪ VỰNG**  Sự chính xác và phong phú | Không thực hiện được bất kỳ yêu cầu nào của bài thi | Chỉ nói được một vài từ liên quan đến bản thân hoặc một vài từ cơ bản, quen thuộc ở bậc thấp | Chỉ sử dụng được một lượng từ cơ bản, quen thuộc ở bậc thấp.  Có **nỗ lực** sử dụng một số từ ở bậc 3 nhưng hầu **hết đều dùng sai**. | Có thể sử dụng được một **số** từ ở bậc 3 nhưng **chưa phong phú**, sử dụng lặp từ nhiều  - Nếu thí sinh không trả lời bất kỳ câu hỏi nào cảu part 1 thì điểm từ vựng tối đa là 3  - Nếu thí sinh không nói được part 2 thì điểm từ vựng tối đa là 3 | Có thể sử dụng chính xác, phù hợp, **tương đối phong phú** các từ bậc 3, đủ để giao tiếp thành công về các chủ đề **quen thuộc** trong cuộc sống thường ngày như gia đình, sở thích, công việc, du lịch và các sự kiện nhưng **đôi khi vẫn lặp** từ.  Kiểm soát tốt các từ vựng cơ bản của chủ đề quen thuộc nhưng thường **mắc lỗi** khi phải diễn đạt các **ý tưởng phức tạp** hoặc nói về các **tác vụ không quen thuộc**.  **Nếu thí sinh không trả lời được part 3 thì điểm từ vựng tối đa là 4** | Có thể sử dụng chínhxác, phù hợp, **phong phú** các từ ở bậc 3 để nói về những chủ đề **quen thuộc** trong cuộc sống thường ngày như gia đình, sở thích, công việc, du lịch và các sự kiện.  **Có thể diễn đạt** những ý **trừu tượng** hoặc bàn về những vấn đề và tình huống **không quen thuộc** tuy **đôi khi còn thiếu từ**. |
| **PHÁT ÂM**  Độ chính xác, rõ ràng của âm, trọng âm & ngữ điệu | Không thực hiện được bất kỳ yêu cầu nào của bài thi | Phát âm hầu như không thể hiểu được, tuy đã yêu cầu thí sinh nói rõ ràng hơn | Âm phát ra **sai nhiều** (**hơn 50%** số âm - bao gồm cả âm cơ bản)  Phụ âm cuối: **không được phát âm.**  Trọng âm từ: **không có**  Ngữ điệu câu: **không có** ngữ điệu câu. | Âm phát ra **hầu như có thể hiểu** được. Có thể phát âm chính xác những **từ hoặc cụm từ đơn giản.** Tuy nhiên, **m**ột số âm **khó** phát âm **không chính xác.**  Phụ âm cuối: không rõ ràng hoặc chưa chính xác.  Trọng âm từ**: không rõ rệt.**  Ngữ điệu câu: **không có** ngữ điệu câu. | Âm phát ra **rõ ràng, có thể hiểu được**. Tuy nhiên chất giọng không tự nhiên và phát âm **sai một số** âm khó  Phụ âm cuối: **khá rõ** ràng và **tương đối chính xác.**  Trọng âm từ: có **nỗ lực** sử dụng trọng âm từ nhưng **thường bị sai.**  Ngữ điệu câu: **có** ngữ điệu câu nhưng **nhiều chỗ không phù hợp** | Âm phát ra chính xác, **rõ ràng. Các nguyên âm cùng cặp thể hiện rõ sự khác nhau về độ dài.**  Phụ âm cuối **rõ ràng và có giá trị khu biệt.**  Trọng âm từ: rõ ràng và chính xác nhưng **thỉnh thoảng vẫn bị sai.**  Ngữ điệu câu:**tương đối phù hợp** |
| **ĐỘ LƯU LOÁT**  Sự ngập ngừng, bài nói mở rộng | Không thực hiện được bất kỳ yêu cầu nào của bài thi | Phản ứng rất chậm với các câu hỏi của giám khảo. Chỉ nói được **vài từ ngắn đơn lẻ học thuộc rồi dừng hẳn** | Phản ứng **chậm** với các câu hỏi của giám khảo, phải **dừng lâu** để **nhớ lại** các cụm từ đã học thuộc hoặc **dừng hẳn**. | Tốc độ nói chậm, thường xuyên ngập ngừng khi nói về các chủ đề quen thuộc nhưng **không dừng quá lâu**.  Nếu thí sinh không trả lời được part 1 thì điểm phần này tối đa là 3  Nếu thí sinh không nói được part 2 thì điểm phần này tối đa là 3 | Tốc độ nói **vừa phải** nhưng **tương đối lưu loát, trôi chảy** khi nói về các chủ đề quen thuộc nhưng **ngập ngừng với những chủ đề ít quen thuộc**.  Nếu thí sinh không trình bày được part 3 thì điểm phần này tối đa là 4. | Nói **lưu loát, trôi chảy** với chủ đề quen thuộc nhưng còn ngập ngừng để tìm ý tưởng và từ vựng với những chủ đề lạ. |
| **MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH VÀ LIÊN KẾT** | Không thực hiện được bất kỳ yêu cầu nào của bài thi | Hầu như không thực hiện được yêu cầu nào của bài thi. Chỉ trả lời **1-2 câu hỏi** nhưng nội dung trả lời **không phù hợp.** | Hoàn thành **được 1/3** (có thể chỉ phần 1 hoặc chỉ phần 2) yêu cầu của bài thi.  Có thể kết nối các từ hoặc nhóm từ bằng các từ nối tuyến tính thời gian như **“and”** hay **“then”** và các phương tiện kết nối khác như đại từ thay thế. | Hoàn thành được **1/2** các yêu cầu của bài thi nhưng hầu hết các câu trả lời đều đơn giản và dựa vào các ngữ liệu có sẵn trong câu hỏi.  Có thể kết nối các nhóm từ bằng các từ nối đơn giản theo tuyến tính thời gian như **“and” “then** hoặc các phương tiện liên kết khác như đại từ thay thế hoặc **“but”, “so”**  Nếu thí sinh không trả lời bất kỳ câu hỏi nào của part 1 thì điểm phần này tối đa là 3  Nếu thí sinh không nói được part 2 thì điểm phần này tối đa là 3 | Hoàn thành được **2/3** yêu cầu của bài thi. Liệt kê nhiều ý nhưng không phát triển ý phù hợp  Có thể kết nối ý bằng các từ nối đơn giản FANBOYS và vẫn sử dụng lặp từ nối.  Nếu thí sinh không trình bày được part 3 thì điểm phần này tối đa phần hoàn thành này là 4 | Hoàn thành **tất cả các câu hỏi** của bài thi. Có thể phát triển **nhiều ý** và nỗ lực **chi tiết hóa** các ý bằng cách đưa ra **ví dụ, giải thích**....  Liên kết ý một cách linh hoạt bằng các từ nối đơn giản như **firstly, secondly hoặc các từ nối FANBOYS** |

**10 điểm x 5 tiêu chí = 50 điểm, quy về thang điểm 10**

**Phụ lục 2 - Hướng dẫn chấm điểm bài tự học**

* Hướng dẫn này được sử dụng bởi giáo viên, không thông báo cho sinh viên
* SV được thông báo làm trọn vẹn tất cả các tiểu kỹ năng của các bài online, trong đó online 1-2 là demo, online 3 -15 để lấy điểm, mục đích để các em có cơ hội luyện tập kỹ năng nhiều hơn nữa so với thời lượng có hạn trên lớp, đồng thời nâng cao tính tự chủ, chuyên nghiệp của cá nhân. Tuy nhiên vì điểm số và ds đủ/ko đủ điều kiện dự thi hết HP phải nộp trong tuần 13 nên điểm online của SV được tính TBC của 10 bài online từ số 3 đến 12.
* Mỗi bài online trong 10 tuần đầu tiên có những kỹ năng chính được giáo viên ghi nhận từ máy và chấm điểm theo bảng sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đầu điểm** | **Nội dung** | **Kỹ năng tính điểm** |
| 1 | Online 2 | ***Language Development*** |
| 2 | Online 2 | ***Speaking*** |
| 3 | Online 3 | ***Reading*** |
| 4 | Online 3 | ***Listening*** |
| 5 | Online 4 | ***Listening*** |
| 6 | Online 4 | ***Writing*** |
| 7 | Online 5 | ***Reading*** |
| 8 | Online 5 | ***Writing*** |
| 9 | Online 6 | ***Listening*** |
| 10 | Online 6 | ***Language development*** |

Trong đó các đầu điểm Reading, Listening và Language development là do máy tính và hệ thống chấm, giáo viên chỉ việc xuất điểm. Riêng kỹ năng Nói và Viết là do gv chấm, nhập điểm vào hệ thống rồi mới xuất điểm. Vào đầu tuần 13, gv vào hệ thống kta, trích xuất điểm của 10 bài online như bảng trên, thiết lập công thức tính và ghi nhận điểm online cho sv. Điểm này chiếm 10% trọng số điểm môn học.

Lưu ý: trong thời gian bài tuần mỗi tuần được mở, sinh viên có thể làm lại nhiều lần 1 bài tập để đạt kết quả cao nhất; sau thời gian đóng bài tập, nếu sinh viên chưa nộp bài sẽ được điểm 0.0 cho bài tập tuần đó.

### Phụ lục 3 - Tiêu chí và thang điểm đánh giá bài Viết luận cuối học phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đánh giá Task 2 & 3** | | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Điểm 1-2** | **Điểm 3-4** | **Điểm 5-6** | **Điểm 7-8** | **Điểm 9-10** |
| **Mức độ hoàn thành & Hiệu quả giao tiếp**  1) Số lượng yêu cầu  2) Độ dài  3) Phát triển nội dung và sự phù hợp  4) Hiệu ứng lên người đọc  5) Phù hợp về dạng thức thể loại viết | **Không thỏa mãn** yêu cầu của đề bài.  - Câu trả lời **không rõ ràng** hoặc lạc đề.  **- Thiếu > 80%** lượng từ yêu cầu.  - Tạo ấn tượng **tiêu cực** với người đọc.  - Dạng thức **không phù hợp** với thể loại viết. | **Thỏa mãn một phần** yêu cầu của đề bài.  - **Làm rõ 1/4 các điểm nội dung yêu cầu**.  **- Thiếu 40% - 80%** lượng từ yêu cầu.  - **Không mở rộng ý,** hoặc **có mở rộng** nhưng **không phù hợp** với chủ đề của bài.  - Tạo ấn tượng **tương đối tiêu cực** với người đọc.  - Dạng thức **không phù hợp** với thể loại viết. | **Thỏa mãn một phần** yêu cầu của đề bài.  - Làm rõ **1/2 các điểm nội dung yêu cầu**.  - **Thiếu 10% -40%** lượng từ yêu cầu  - Có nỗ lực mở rộng ý**. Ít nhất 1/2 các ý lớn** được **mở rộng và phù hợp** với chủ đề của bài  - Tạo **ấn tượng tương đối tích cực** với người đọc.  - **Dạng thức không phù hợp** với thể loại viết. | **Thỏa mãn tương đối đầy đủ** các yêu cầu của đề bài.  - Làm rõ **3/4 các điểm** nội dung yêu cầu.  **- Thiếu <= 10%** lượng từ yêu cầu.  - Có mở rộng ý. Ít nhất 3/4 các ý lớn được **mở rộng và phù hợp** với chủ đề của bài.  - Tạo **ấn tượng tích cực** với người đọc.  - Dạng thức **tương đối phù hợp** với thể loại viết. | **Thỏa mãn đầy đủ** các yêu cầu của đề bài.  - Làm rõ 4/4 các điểm nội dung yêu cầu.  - **Đủ lượng từ** yêu cầu.  - Có **mở rộng ý. Tất cả các ý lớn**  được **mở rộng và phù hợp** với chủ đề của bài.  - Tạo **ấn tượng rất tích cực** với người đọc.  - Dạng thức **hoàn toàn phù hợp** với thể loại viết. |
| **Tổ chức ý**  1) Mạch lạc, chặt chẽ về cấu trúc  2) Đa dạng và phức tạp của từ nối câu | - Bài viết chỉ ở cấp độ câu đầy đủ và/hoặc câu không đầy đủ.  - Không có từ nối câu. | - Có **nỗ lực sắp xếp** câu phù hợp với dạng bài viết. Nhưng cấu trúc bài viết **không rõ ràng, không mạch lạc.**  **-** Có nỗ lực nối câu bằng những **từ nối đơn giản** (and, but, so), nhưng có thể mắc lỗi**.** | - Bài viết bao gồm những **câu đầy đủ** được sắp xếp **tương đối phù hợp về cấu trúc tương ứng** với dạng bài viết.  - Có nỗ lực nối câu bằng những **từ nối đơn giản** (and, but, so) và tương đối chính xác. | - Bài viết bao gồm những **câu đầy đủ** được sắp xếp **phù hợp** với dạng bài viết. Cấu trúc bài viết **tương đối rõ ràng, mạch lạc.**  **-** Các câu được nối với nhau bởi **từ nối đơn giản** (and, but, so, because) và **từ nối phức tạp hơn** chỉ liên kếtvề mặt thời gian (and, then, later...), nguyên nhân -kết quả (therefore, .), đối lập (however,) **và tương đối chính xác.** | - Bài viết bao gồm những **câu đầy đủ** được sắp xếp **phù hợp** với dạng bài viết. Cấu trúc bài viết **rõ ràng, mạch lạc.**  **-** Các câu được nối với nhau bởi **từ nối khá phức tạp** hơn làchỉ liên kết về mặt thời gian (and, then, later...), nguyên nhân - kết quả (therefore), đối lập (however) **và chính xác.** |
| **Ngữ pháp**  1) Số lượng lỗi và loại lỗi  2) Đa dạng và phức tạp của cấu trúc câu | **-** Còn mắc lỗi cơ bản **một cách hệ thống** (thời động từ, sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ). >=80% Lỗi làm cản trở giao tiếp hay thay đồi nghĩa của bài viết. | - **Có 30% câu không mắc lỗi**. Lỗi có thể gây cản trở giao tiếp và làm bài viết khó theo dõi.  - **Chỉ sử dụng một số mẫu câu đơn giản** thường dùng liên quan tới những tình huống quen thuộc và **có thể mắc lỗi.** | **- Có 40% câu không có lỗi**. Lỗi không cản trở giao tiếp và bài viết vẫn **rõ nghĩa**.  - Sử dụng **tương đối chính xác** những mẫu câu thường dùng liên quan tới **những tình huống quen thuộc.** | **- Có 50% câu trong bài không có lỗi.** Lỗi (nếu có) không cản trở giao tiếp, và bài viết vẫn rõ nghĩa.  - Sử dụng **tương đối chính xác** những mẫu câu thường dùng liên quan tới những tình huống quen thuộc. Có **nỗ lực sử dụng câu phức**, nhưng có thể mắc lỗi. | **- Trên 60% câu không có lỗi.** Lỗi (nếu có) không cản trở giao tiếp, và bài viết vẫn rõ nghĩa.  - Sử dụng **chính xác** những mẫu câu thường dùng liên quan tới các tình huống quen thuộc. Có **sử dụng câu phức và tương đối chính xác**. |
| **Từ vựng**  1) Sử dụng từ vựng cơ bản và bậc cao hơn  2) Lỗi về sử dụng từ & chính tả  3) Lặp từ | - Chỉ có **từ và cụm từ đơn lẻ** liên quan đến chủ đề viết.  - Có **>10 lỗi nghiêm trọng** khiến bài viết rất khó theo dõi. | - Không diễn đạt được hết ý do chưa đủ lượng từ bậc 3 phù hợp với chủ đề viết.  - Có **8-10 lỗi nghiêm trọng** khiến bài viết khó theo dõi.  - Có hiện tượng **lặp từ rất thường xuyên.** | - Có **tương đối đủ lượng từ cơ bản** phù hợp với chủ đề viết được yêu cầu.  - **Có 5-7 lỗi** sử dụng từ ở bậc 3 trở xuống. Những lỗi này **đôi khi làm bài viết không rõ nghĩa.**  **-** Có hiện tượng lặp từ tương đối thường xuyên. | **- Có đủ vốn từ ở cơ bản, phù hợp** với chủ đề trong yêu cầu của đề bài. Có **nỗ lực** sử dụng từ vựng ở bậc cao hơn.  **- Có 3-5 lỗi** sử dụng từ ở bậc cơ bản trở xuống nhưng **vẫn rõ nghĩa.**  **-** Có **nỗ lực sử dụng** đa dạng các từ vựng nhằm **tránh lặp từ** thường xuyên. V**ẫn còn hiện tượng lặp từ.** | - Có đủ **vốn từ ở bậc 3 phù hợp** với chủ đề trong yêu cầu của đề bài. Có **nỗ lực** sử dụng từ vựng ở bậc cao hơn.  **- Có ít hơn 3 lỗi** sử dụng từ ở bậc cơ bản trở xuống, nhưng **vẫn rõ nghĩa.**  **-** Có khả năng **sử dụng đa dạng các từ vựng** nhằm **tránh lặp từ** thường xuyên. V**ẫn còn hiện tượng lặp từ.** |

Tổng điểm: GV cho điểm theo từng tiêu chí, không cho điểm lẻ trong từng tiêu chí.

Điểm tổng các tiêu chí**/ 2** để quy ra thang 10.

**Tổng điểm 2 phần là 80, trong đó:**

**Task 1= 40 điểm**

**Task 2 = 40 điểm**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# TIẾNG TRUNG QUỐC B1

**1. Mã học phần**: FLF1407

**2. Số tín chỉ**: 05

**3. Học phần học trước**: Không có

**4. Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Trung Quốc, tiếng Việt

**5. Giảng viên**: Các giảng viên Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc.

**6. Mục tiêu của học phần**

***6.1. Mục tiêu chung***: cung cấp cho người học kiến thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, và các kĩ năng nghe - nói - đọc - viết cùng các kĩ năng bổ trợ cần thiết, có thái độ tích cực, chủ động trong học tập và giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc.

***6.2. Mục tiêu cụ thể***

***a) Về kiến thức:***

- Cung cấp cho người họckiến thức cơ sở về ngữ âm tiếng Hán hiện đại như: cách đọc và phát âm các thanh mẫu, vận mẫu và thanh điệu, các qui tắc viết phiên âm của chữ Hán, quy tắc đọc các hiện tượng biến điệu. Từ đó người học có thể nhận biết và phân biệt, phát âm chuẩn các thanh mẫu, vận mẫu và thanh điệu trong tiếng Hán; đọc đúng ngữ điệu, trọng âm của từ và các loại câu đơn giản đã được học.

- Giúp người học nắm được kiến thức cơ bản về chữ Hán như tên các bộ thủ, tên các nét cơ bản, qui tắc viết chữ Hán; thuộc nghĩa và từ loại, viết đúng hình chữ, biết dùng từ ngữ đặt câu, sử dụng chính xác và linh hoạt 378 từ trong những tình huống giao tiếp đơn giản đã học.

- Giúp người học thuộc ý nghĩa, cách dùng và vận dụng linh hoạt trong các ngữ cảnh, nắm được kết cấu, cách dùng của các loại câu:

+ Câu vị ngữ động từ, câu vị ngữ hình dung từ, câu có hai tân ngữ.

+ Câu lựa chọn với 还是, 或者

+ Câu hỏi sử dụng các đại từ nghi vấn: 谁、什么、多少、几、哪儿、哪、怎么、怎么样.

+ Câu hỏi sử dụng trợ từ ngữ khí: 吗、吧.

+ Câu hỏi chính phản.

- Nắm được cách sử dụng các phó từ: 不、也、很、都、再、太、 在、正在

- Nắm được cách sử dụng các giới từ: 在、给

- Nắm được cách sử dụng trợ từ kết cấu: 的

- Nắm được các thành phần câu: chủ ngữ, vị ngữ, định ngữ, trạng ngữ, bổ ngữ.

- Nắm được cách sử dụng các lượng từ trong tiếng Hán.

***b) Về kỹ năng***

- Giúp người học có khả năng: Nghe và ghi lại được các thanh mẫu, vận mẫu và thanh điệu trong tiếng Hán; nghe và hiểu được các từ đơn lẻ đã được học; nghe và hiểu được một câu đơn giản; nghe và hiểu được một đoạn hội thoại đơn giản khoảng 4 - 6 câu.

- Hỗ trợ người học khả năng: phát âm chuẩn các thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu; thể hiện chính xác ngữ điệu của một số loại câu đơn giản đã học trong chương trình; biết kết hợp từ để nói những câu đơn giản; thực hiện được các bài tập luyện khẩu ngữ cơ bản như bài tập hoàn thành hội thoại, bài tập trả lời câu hỏi, bài tập hội thoại theo nhóm, bài tập kể chuyện theo chủ đề; vận dụng được các kiến thức đã học để thực hiện các hội thoại thông thường trong cuộc sống như: Chào hỏi, giới thiệu thông tin cá nhân (tên, số điện thoại, quốc tịch, nghề nghiệp, thói quen…), gia đình, trường, lớp, nơi ở, địa điểm, đi mua sắm, đi ngân hàng...

- Giúp nâng cao khả năng đọc hiểu các bài đọc và hoàn thành tốt các bài tập liên quan đến bài đọc về các chủ đề thông thường.

- Giúp người học *v*iết đúng từ, phiên âm của từ; viết được các câu đơn giản; vận dụng được các từ và kết cấu ngữ pháp đã học để viết các đoạn văn ngắn (50 - 70 chữ) hoặc các đoạn hội thoại với các chủ đề đơn giản.

- Cung cấp cho người học các khái niệm và kĩ năng làm việc theo cặp đôi và nhóm; bước đầu biết cách tìm kiếm và khai thác thông tin trên mạng Internet để phục vụ cho việc học.

***c) Về thái độ:*** Giúp người học nắm được yêu cầu của môn học; hình thành phương pháp học tập hiệu quả theo hướng giao tiếp; chủ động tham gia vào quá trình học tập dưới sự hướng dẫn của giảng viên; chủ động, tích cực tham gia các hoạt động nhóm, hoạt động ngoại khóa; tích cực sử dụng tiếng Trung trong các tình huống thường nhật và sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm học tập tiếng Trung cho người khác; xây dựng và phát huy tối đa tinh thần tự học thông qua nghiên cứu sách ngữ pháp, đọc thêm các tài liệu trên mạng internet,...; thực hiện nghiêm túc thời gian biểu, làm việc và nộp bài đúng hạn.

***Học phần được chia thành 2 nội dung cụ thể:***

- ***Nội dung 1***: Phiên âm la tinh, chữ Hán (từ bài 1 đến bài 10 Quyển 1 - Tập 1): Nhận mặt chữ, bộ thủ, luyện viết chữ Hán. Mục tiêu: giới thiệu các kiến thức cơ bản về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp tiếng Trung Quốc cho người mới học, giúp người học sau khi nắm được hệ thống ngữ âm, văn tự, từ vựng, các hiện tượng ngữ pháp cơ bản, rèn luyện kĩ năng giao tiếp đọc và viết tiếng Trung Quốc về các chủ điểm giao tiếp thông thường. Cụ thể, sinh viên nắm vững được cách viết 21 thanh mẫu, 39 vận mẫu, 4 thanh điệu, nghe viết được các âm tiết; viết được đúng và hiểu ý nghĩa khoảng 50 bộ thủ của chữ Hán; nhận mặt chữ, hiểu cấu tạo của chữ Hán, viết được chữ Hán và phiên âm của cáctừ được học trong chương trình.

- ***Nội dung 2:*** Ngữ pháp (từ bài 11 Quyển 1 - Tập 1 đến bài 17 Quyển 2) : Mục tiêu: sinh viên nắm vững và vận dụng được: Những từ vựng được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày về một số chủ đề giao tiếp đơn giản, quen thuộc như: nói về bản thân, gia đình, cuộc sống học tập, trường học... ; Các mô hình câu đơn giản (câu vị ngữ danh từ, câu vị ngữ động từ, câu vị ngữ hình dung từ, câu có hai tân ngữ, câu lựa chọn, câu hỏi sử dụng các đại từ nghi vấn…); Cách sử dụng một số trợ từ, giới từ và phó từ; Các kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết ở dạng làm quen ban đầu.

Ngoài ra, học phần cũng giúp sinh viên nhận biết và đoán được ý nghĩa của khoảng 50 bộ thủ trong tiếng Hán để hỗ trợ cho việc thể đọc hiểu các tài liệu tham khảo về ngữ pháp cơ bản của tiếng Trung Quốc, và làm các bài tập có nội dung tương ứng với chương trình học trong các giáo trình khác và trong tài liệu luyện thi HSK.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần**

***7.1. Nội dung chuẩn đầu ra (CĐR)***

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR** | **Nội dung** |
| CLO1 | Có khả năng giao tiếp với các chủ đề tương đương trình độ bậc 1 của Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. |
| CLO2 | Có khả năng nghe đối thoại và văn bản có độ khó tương đương trình độ bậc 1 của Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. |
| CLO3 | Đọc hiểu các văn bản tiếng Trung Quốc ở trình độ bậc 1 của Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Nắm được các nội dung liên quan đến ngôn ngữ, văn hóa mà bài đọc đề cập đến. |
| CLO4 | Viết đúng các chữ Hán đã được học trong chương trình. Vận dụng được từ ngữ và cấu trúc ngữ pháp đã học để viết chính xác câu có nội dung hoàn chỉnh; viết được các văn bản đơn giản dưới dạng thức tường thuật, kể chuyện, miêu tả về các nội dung tương đương với trình độ bậc 1 của Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. |
| CLO5 | Có kỹ năng thu thập, phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề trong lĩnh vực được đào tạo. |
| CLO6 | Có năng lực phát triển nghề nghiệp, biết tự đánh giá, tự học và tự rèn luyện nhằm nâng cao năng lực bản thân. |
| CLO7 | Có kỹ năng hợp tác làm việc gồm làm việc theo nhóm, khả năng quản lý nhóm, phối hợp trong nhóm, cân bằng cảm xúc, điều hòa các mối quan hệ trong hợp tác. |
| CLO8 | Có khả năng quản lý thời gian, gồm lập kế hoạch, triển khai và giám sát công việc, phân tích và giải quyết vấn đề, đánh giá hiệu quả công việc. |
| CLO9 | Năng động: Nhiệt tình, chủ động, say mê sáng tạo trong công việc và trong cuộc sống; có khả năng thích ứng cao với hoàn cảnh và điều kiện, môi trường làm việc; có khả năng dấn thân. |
| CLO10 | Tự tin: Hiểu rõ năng lực bản thân, dám đương đầu với rủi ro, can đảm, quyết tâm hành động bất chấp hoàn cảnh không thuận lợi; kiên trì, nhẫn nại; biết kiềm chế, điều tiết cảm xúc và tìm sự cân bằng trong cuộc sống; luôn có ý thức học hỏi, không ngừng trau dồi năng lực và có khát vọng vượt khó, vươn lên để thành đạt. |
| CLO11 | Tác phong làm việc khoa học, chuyên nghiệp, luôn coi trọng đạo đức nghề nghiệp, có tinh thần học hỏi cầu tiến. |

***7.2. Quan hệ giữa CĐR học phần với các hoạt động dạy học, kiểm tra đánh giá***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động dạy học** | **Kiểm tra đánh giá** | **CĐR** |
| - GV hướng dẫn cách phát âm, cách dùng từ và hội thoại theo các cấu trúc ngữ pháp trong từng bài.  - SV luyện tập theo hướng dẫn của giáo viên | - GV kiểm tra thường xuyên ở mỗi buổi học.  - Kiểm tra tiến độ.  -Kiểm tra cuối kỳ. | CLO1 |
| - GV hướng dẫn cách nghe và hoàn thành bài tập.  - SV luyện tập theo hướng dẫn của giáo viên | - GV kiểm tra thường xuyên ở mỗi buổi học.  - Kiểm tra tiến độ.  -Kiểm tra cuối kỳ. | CLO2 |
| - GV hướng dẫn cách đọc lướt, đọc kĩ và hoàn thành bài tập.  - SV luyện tập theo hướng dẫn của giáo viên | - GV kiểm tra thường xuyên ở mỗi buổi học.  - Kiểm tra tiến độ.  -Kiểm tra cuối kỳ. | CLO3 |
| - GV hướng dẫn cách viết chữ, viết câu, viết đoạn sao cho đúng quy chuẩn.  - SV vận dụng để làm bài tập, thực hành sử dụng trong các đoạn văn. | - GV kiểm tra thường xuyên việc làm bài tập ở mỗi buổi học.  - Kiểm tra tiến độ.  -Kiểm tra cuối kỳ. | CLO4 |
| - GV yêu cầu SV tuân thủ chính sách của môn học.  - SV đảm bảo chuyên cần, đi học đúng giờ, hoàn thành các nhiệm vụ do GV giao. | - SV đạt được các yêu cầu của học phần về chuyên cần, kiến thức, kỹ năng. | CLO5 |
| - GV yêu cầu SV tuân thủ chính sách của môn học.  - SV đảm bảo chuyên cần, đi học đúng giờ, hoàn thành các nhiệm vụ do GV giao. | - SV đạt được các yêu cầu của học phần về chuyên cần, kiến thức, kỹ năng. | CLO6 |
| - GV hướng dẫn SV thảo luận trong nhóm, hợp tác làm việc nhóm, tôn trọng ý kiến của các thành viên.  - SV tích cực tham gia thảo luận, đưa ra ý kiến đóng góp | - Điểm làm việc nhóm được tính vào điểm thường xuyên của học phần. | CLO7 |
| GV giao cho SV nhiệm vụ, bài tập.  Sv tự lập kế hoạch, triển khai công việc.  Sv nhận xét kết quả công việc của nhau.  GV tổng kết và hướng dẫn. | - SV đạt được các yêu cầu của học phần về chuyên cần, kiến thức, kỹ năng. | CLO8 |
| - GV yêu cầu SV tuân thủ chính sách của môn học.  - SV đảm bảo chuyên cần, đi học đúng giờ, hoàn thành các nhiệm vụ do GV giao. | - SV đạt được các yêu cầu của học phần về chuyên cần, kiến thức, kỹ năng. | CLO9 |
| - GV yêu cầu SV tuân thủ chính sách của môn học.  - SV đảm bảo chuyên cần, đi học đúng giờ, hoàn thành các nhiệm vụ do GV giao. | - SV đạt được các yêu cầu của học phần về chuyên cần, kiến thức, kỹ năng. | CLO10 |
| - GV yêu cầu SV tuân thủ chính sách của môn học.  - SV đảm bảo chuyên cần, đi học đúng giờ, hoàn thành các nhiệm vụ do GV giao. | - SV đạt được các yêu cầu của học phần về chuyên cần, kiến thức, kỹ năng. | CLO11 |

**8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá**

***8.1. Yêu cầu của giảng viên***

* Sinh viên phải có đầy đủ giáo trình và những vật dụng cần thiết khác như vở ghi chép, vở luyện viết chữ Hán, sách bài tập.
* Trước mỗi giờ lên lớp, tự chuẩn bị từ mới, tập viết từ mới của từng bài theo hướng dẫn ở phần “viết chữ Hán” cuối mỗi bài, chuẩn bị câu hỏi để đưa ra trao đổi trên lớp (nếu có).
* Sau mỗi giờ lên lớp, luyện viết tất cả từ mới trong bài (bao gồm cả tên riêng), ôn lại ý nghĩa và cách sử dụng.
* Thực hiện các bài tập trả lời câu hỏi, hoàn thành câu trong giáo trình và sách bài tập. Các bài tập giảng viên giao về nhà có thể được kiểm tra bằng hình thức nói hoặc viết.
* Những sinh viên vắng mặt trong giờ lên lớp có trách nhiệm tự hoàn thành toàn bộ nội dung đã học trên lớp và giảng viên giao về nhà trước khi vào giờ lên lớp kế tiếp.
* Sinh viên nghỉ học phải có lý do, nếu nghỉ học quá 20% số giờ lên lớp sinh viên sẽ không được tham gia thi hết môn.
* Sinh viên phải có đầy đủ các điểm thành phần theo quy định trong đề cương  
  môn học. Nếu thiếu một điểm thành phần, sinh viên không được phép tham dự kỳ thi kết thúc môn học.

***8.2. Hình thức đánh giá***

*8.2.1. Kiểm tra thường xuyên (TX) và đánh giá thái độ tham gia các hoạt động trên lớp*

Được tính trung bình của ít nhất đầu điểm là:

*(Điểm chấm sách bài tập + Điểm chấm Vở tập viết + Điểm* **Bài kiểm tra số 1**)*/3*

Có thể bổ sung đánh giá thái độ hợp tác, tích cực tham gia vào bài học trên lớp, làm đầy đủ bài tập về nhà, và thành tích của các bài kiểm tra bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong quá trình học tập.

*Điểm số chiếm 20% tổng số điểm môn học*.

***8.2. Kiểm tra - đánh giá định kỳ:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Mục đích kiểm tra** | **Trọng số** |
| Bài kiểm tra số 2 | Đánh giá khả năng của sinh viên ở 2 kĩ năng: Nghe + Nói | 30% |
| Bài kiểm tra số 3 | Đánh giá khả năng của sinh viên ở 2 kĩ năng: Đọc + Viết | 50% |

**9. Giáo trình:**

***9.1. Học liệu bắt buộc***

(1) 杨寄洲主编,《汉语教程》第一册（上）, 修订本, 北京语言文化大学出版社, 2006年.

(2) 杨寄洲主编,《汉语教程》第一册（下）, 修订本, 北京语言文化大学出版社, 2006年.

(3) Bài tập bổ trợ môn tiếng Trung Quốc trình độ A1, Bộ môn tiếng TQ 1 - ĐHNN - ĐHQG Hà Nội, năm 2018

(4) Bài tập bổ trợ môn tiếng Trung Quốc trình độ A2, Bộ môn tiếng TQ 1 - ĐHNN - ĐHQG Hà Nội, năm 2018

(5) “Vở tập viết chữ Hán”, tập 1, Bộ môn tiếng TQ 1 - Khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Trung Quốc - Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN, năm 2018

(6) “Vở tập viết chữ Hán”, tập 2, Bộ môn tiếng TQ 1 - Khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Trung Quốc - Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN, năm 2018

***9.2. Học liệu tham khảo***

(1) 胡波、杨雪梅,《汉语听力教程》第一册, 修订本, 北京语言 文化大学出 版 社, 2009年.

(2) 彭志平《汉语阅读教程》（对外汉语本科系列教材）第一册，北京语言文化大学出版社，（修订本） 2009年

(3) Các giáo trình HSK1, HSK2

**10. Tóm tắt nội dung học phần**

Môn học bao gồm nội dung kiến thức về phiên âm Latinh, chữ Hán, từ vựng, ngữ pháp cơ bản tiếng Trung Quốc.

Môn học bắt đầu từ việc tiếp nhận chữ Hán, nhận mặt chữ và viết chữ Hán, nắm bắt kết cấu của một từ, cụm từ, kiến thức cơ bản về cấu trúc câu trong tiếng Hán. Từ đó bắt đầu giới thiệu cách dùng các từ ngữ trọng điểm, các hiện tượng ngữ pháp cơ bản trong tiếng Hán từ đơn giản đến phức tạp một cách có hệ thống.

Môn học bao gồm 17 bài trong Giáo trình chính杨寄洲 主编《汉语教程》- 对外汉语本科系列教材(từ bài 1 quyển 1 - bài 17 quyển 2), bản đã tái bản, bổ sung, xuất bản năm 2006 (bao gồm 3 tập, 6 quyển), những từ ngữ, nội dung của bài học trong giáo trình phong phú và đa dạng, liên quan đến các chủ đề về môi trường học tập, giao tiếp xã hội thường ngày của học sinh, sinh viên, đặc biệt phù hợp với học sinh nước ngoài muốn tìm hiểu về ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc.

**11. Nội dung chi tiết học phần**

Hình thức dạy học chủ yếu là lên lớp. Mỗi bài học, đầu tiên, giảng viên sẽ giới thiệu nội dung lý thuyết mới. Sau đó, sinh viên luyện tại lớp dưới hình thức đọc, viết và làm bài tập dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

Ngoài ra, sinh viên tự làm bài tập trong giáo trình chính và sách bài tập. Giảng viên sẽ kiểm tra thường xuyên, thu bài tập, chấm và chữa bài tập, giải đáp thắc mắc về các bài tự làm của sinh viên vào giờ lên lớp tiếp sau đó hoặc vào giờ ôn tập cuối học kỳ.

**Tuần 1: Nhập môn + Bài 1**

***Bài 1***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Yêu cầu sinh viên chuẩn bị** |
| **Lý thuyết** | ***- Phổ biến về nội quy, quy định môn học, cách truy cập vào website môn học.***  ***1. Ngữ âm:***  - Thanh mẫu: b, p, m, f, d, t, n, l, g, k, h  - Vận mẫu: a, o, e, i, u, ü, ai, ei, ao, ou,  - Phiên âm (kết hợp thanh mẫu và vận mẫu)  - Hệ thống thanh điệu  - Sự biến điệu của thanh 3.  ***2. Từ vựng:***  - Đại từ nhân xưng ngôi thứ hai số ít  - Tính từ  - Các số đếm  ***3. Chữ Hán***:  - Các nét cơ bản trong chữ Hán  - Quy tắc viết các nét cơ bản trong chữ Hán | Xem trước nội dung bài 1 trong *Giáo trình Hán ngữ* |
| **Bài tập** | - Bài tập trong *Giáo trình Hán ngữ* |  |
| **Tự học** | ***1. Nghe:***  - Bài khoá bài 1  - Ngữ âm bài 1  ***2. Nói:***  - Phát âm (thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu, biến điệu)  - Đọc từ mới bài 1  - Hội thoại giao tiếp theo chủ để: chào hỏi.  ***3. Viết:***  - Từ, bài khoá bài 1 | Chuẩn bị hội thoại theo tình huống: chào hỏi |

**Tuần 2 - 4 : Bài 2 - 5**

***Bài 2***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Yêu cầu sinh viên chuẩn bị** |
| **Lý thuyết** | ***1. Ngữ âm:***  - Vận mẫu: an, en, ang, eng, ong  - Thanh nhẹ  ***2. Từ vựng***:  - Danh từ chỉ các thành viên trong gia đình  - Đại từ nhân xưng số ít  - Tính từ  ***3. Ngữ pháp***:  - Trợ từ nghi vấn 吗  - Phó từ: 太、很  - Cách biểu đạt: 不太 + tính từ | Chuẩn bị từ mới, bài khoá bài 2 |
| **Bài tập** | - Bài tập trong *Giáo trình Hán ngữ* |  |
| **Tự học** | ***1. Nghe:***  - Ngữ âm bài 2  - Bài khoá bài 2  ***2. Nói:***  - Phát âm (thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu)  - Đọc từ mới bài 2  - Hội thoại giao tiếp theo chủ đề: hỏi thăm, đặc điểm tiếng Hán  ***3. Viết***:  - Từ mới bài 2  - Bài khoá bài 2  - Đặt câu, dịch câu sang tiếng Hán theo yêu cầu của giáo viên | Chuẩn bị hội thoại theo tình huống:  - Hỏi thăm về các thành viên trong gia đình.  - Hỏi về đặc điểm tiếng Hán |

***Bài 3***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Yêu cầu sinh viên chuẩn bị** |
| **Lý thuyết** | ***1. Ngữ âm:***  - Thanh mẫu: j, q, x  - Vận mẫu: ia, ie, iao, iu(iou), ian, in, iang, ing, ü, üe, üan, ün, iong,  - Biến điệu của 不  ***2. Từ vựng***:  - Danh từ chỉ ngôn ngữ, nơi chốn  -Động từ chỉ gặp gỡ, đi lại, học tập  - Số đếm  ***3. Ngữ pháp***:  - Câu hỏi với trợ từ nghi vấn 吗  - Câu phủ định với 不 | Chuẩn bị từ mới, bài khoá bài 3 |
| **Bài tập** | - Bài tập trong *Giáo trình Hán ngữ* |  |
| **Tự học** | ***1. Nghe:***  - Ngữ âm bài 3  - Bài khoá bài 3  ***2. Nói:***  - Phát âm (thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu)  - Đọc từ mới bài 3  - Hội thoại giao tiếp theo chủ đề: có đi đến một địa điểm cụ thể nào không, học một thứ ngôn ngữ nào đó.  ***3. Viết***:  - Từ mới bài 3  - Bài khoá bài 3  - Đặt câu, dịch câu sang tiếng Hán theo yêu cầu của giáo viên | Chuẩn bị hội thoại theo tình huống:  - Hỏi bạn mình có đi đến một địa điểm nào không |

***Bài 4***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Yêu cầu sinh viên chuẩn bị** |
| **Lý thuyết** | ***1. Ngữ âm:***  - Thanh mẫu: z, c, s  - Vận mẫu: -i, er, ua, uo, uai, ui(uei), uan, un(uen), uang, ueng  - “er” và vần cuốn lưỡi  ***2. Từ vựng:***  - Danh từ chỉ thời gian  - Đại từ, danh từ chỉ nơi chốn, địa điểm  - Từ ngữ dùng tạm biệt  -Đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất  ***3. Ngữ pháp:***  - Đại từ nghi vấn: 几，哪儿  - Câu vị ngữ danh từ | Chuẩn bị từ mới, bài khoá bài 4 |
| **Bài tập** | - Bài tập trong *Giáo trình Hán ngữ* |  |
| **Tự học** | ***1. Nghe:***  - Ngữ âm bài 4  - Bài khoá bài 4  ***2. Nói***:  - Phát âm (thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu)  - Đọc từ mới bài 4  - Hội thoại giao tiếp theo chủ đề: tạm biệt, hỏi địa điểm, hỏi thứ trong tuần  ***3. Viết:***  - Từ mới bài 4  - Bài khoá bài 4  - Đặt câu, dịch câu sang tiếng Hán theo yêu cầu của giáo viên | Hội thoại theo các tình huống:  - Hỏi địa điểm  - Lập thời khoá biểu |

***Bài 5***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Yêu cầu sinh viên chuẩn bị** |
| **Lý thuyết** | ***1. Ngữ âm:***  - Thanh mẫu: zh, ch, sh, r  - Vận mẫu: -i  ***2. Từ vựng:***  - Đại từ chỉ thị  -Đại từ ngôi thứ 2 chỉ sự kính trọng  -Họ của Trung Quốc  - Danh từ chỉ người, đồ vật  -Danh từ chỉ số đếm  -Động từ mời mọc và một số động từ chỉ động tác của cơ thể như: vào, ngồi, ăn, uống.  -Từ ngữ biểu thị cảm ơn và từ chối sự cảm ơn  -Biến điệu của thanh 3.  ***3. Ngữ pháp:***  - Câu vị ngữ tính từ | Chuẩn bị từ mới, bài khoá bài 5 |
| **Bài tập** | - Bài tập trong *Giáo trình Hán ngữ* |  |
| **Tự học** | ***1. Nghe:***  - Ngữ âm bài 5  - Bài khoá bài 5  ***2. Nói***:  - Phát âm (thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu)  - Đọc từ mới bài 5  - Hội thoại giao tiếp theo chủ đề: Giới thiệu, mời mọc, hỏi thăm về sức khỏe và công việc.  ***3. Đọc***:  - Bài đọc phần Nhận biết và tập đọc chữ Hán Bài 4 tr. 42 - *Giáo trình Hán ngữ*  ***4. Viết:***  - Từ mới bài 5  - Bài khoá bài 5  - Đặt câu, dịch câu sang tiếng Hán theo yêu cầu của giáo viên | Hội thoại theo các tình huống:  - Giới thiệu, mời mọc, hỏi thăm về sức khỏe và công việc. |

**Tuần 5 - 7 : Bài 6 - 9**

***Bài 6***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Yêu cầu sinh viên chuẩn bị** |
| **Lý thuyết** | ***1. Ngữ âm:***  - Ôn tập thanh mẫu, vận mẫu và thanh điệu, biến điệu của thanh 3.  ***2. Từ vựng***:  - Từ chỉ họ, tên  - Danh từ chỉ tên quốc gia  -Danh từ chỉ tên ngôn ngữ  -Danh từ chỉ người, sự vật  ***3. Ngữ pháp:***  - Trợ từ kết cấu 的  - Đại từ nghi vấn 什么，谁，哪 | Chuẩn bị từ mới, bài khoá bài 6 |
| **Bài tập** | - Bài tập trong *Giáo trình Hán ngữ* |  |
| **Tự học** | ***1. Nghe:***  - Ôn tập ngữ âm  - Bài khoá bài 6  ***2. Nói***:  - Hỏi họ tên, quốc tịch  - Hỏi tình hình học tập, hỏi sở hữu  ***3. Đọc***:  - Bài đọc phần 成段表达tr. 54 - *Giáo trình Hán ngữ*  ***4. Viết:***  -Tự giới thiệu về bản thân và môn học tiếng Hán | Chuẩn bị hội thoại theo nội dung:  - Tự giới thiệu  - Giới thiệu tình hình học tập |

***Bài 7***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Yêu cầu sinh viên chuẩn bị** |
| **Lý thuyết** | ***1. Ngữ âm:***  - Biến điệu của 一,不  -Thanh nhẹ  ***2. Từ vựng***:  - Lượng từ  - Danh từ chỉ tên gọi các món ăn  - Danh từ chỉ thời gian, địa điểm  ***3. Ngữ pháp:***  - Cách dùng lượng từ  - Cách dùng danh từ chỉ thời gian | Chuẩn bị từ mới, bài khoá bài 7 |
| **Bài tập** | - Bài tập trong *Giáo trình Hán ngữ* |  |
| **Tự học** | ***1. Nghe:***  - Ôn tập ngữ âm  - Bài khoá bài 7  ***2. Nói***:  - Sở thích ăn uống  - Gọi món ăn trong nhà hàng  - Kể về các loại hoa quả vùng nhiệt đới  ***3. Đọc***:  - Bài đọc phần 成段表达tr. 62 - *Giáo trình Hán ngữ*  ***4. Viết:***  - Một lần đi nhà hang | Chuẩn bị hội thoại theo nội dung:  - Gọi món trong nhà ăn |

***Bài 8***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Yêu cầu sinh viên chuẩn bị** |
| **Lý thuyết** | ***1. Ngữ âm:***  Luyện thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu  ***2. Từ vựng***:  - Đơn vị đồng Nhân dân tệ  - Tên gọi một số loại củ, quả  - Số đếm  ***3. Ngữ pháp***:  Cách hỏi và trả lời giá tiền của sản phẩm  -Phân biệt sự khác nhau giữa 几 và 多少  -Phân biệt sự khác nhau giữa两 và 二  -Cách dùng đại từ nghi vấn 怎么 | - Chuẩn bị từ mới, bài khoá bài 8 |
| **Bài tập** | - Bài tập trong *Giáo trình Hán ngữ* |  |
| **Tự học** | ***1. Nghe:***  - Bài tập - Ngữ âm  - Bài khoá bài 8  ***2. Nói***:  - Hội thoại mua bán, trao đổi giá cả  ***3. Đọc:***  - Bài đọc phần 认读 tr. 67 - *Giáo trình Hán ngữ*  ***4. Viết***:  Một lần đi mua hoa quả | Chuẩn bị hội thoại theo nội dung: Đi mua hoa quả |

***Bài 9***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Yêu cầu sinh viên chuẩn bị** |
| **Lý thuyết** | ***1. Ngữ âm:***  Luyện thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu, sự biến điệu 不 và thanh 3.  ***2. Từ vựng***:  - Số đếm  - Tên gọi các loại tiền của một số nước trên thế giới  ***3. Ngữ pháp***:  - Mẫu câu thường dùng trong đổi tiền  -Cách dùng động từ năng nguyện | - Chuẩn bị từ mới, bài khoá bài 9 |
| **Bài tập** | - Bài tập trong *Giáo trình Hán ngữ* |  |
| **Tự học** | ***1. Nghe:***  - Bài tập - Ngữ âm  - Bài khoá bài 9  ***2. Nói***:  Hội thoại theo chủ đề:  - Đổi tiền  ***3. Đọc:***  - Bài đọc phần 认读 tr. 74，phần 成段表达tr. 75 - *Giáo trình Hán ngữ。*  ***4. Viết***:  - Một lần đi đổi tiền ở ngân hang | Chuẩn bị hội thoại theo nội dung: Đi ngân hàng đổi tiền |

**Tuần 8 - 10 : Bài 10 – 13 + Bài kiểm tra số 1**

***Bài 10***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Yêu cầu sinh viên chuẩn bị** |
| **Lý thuyết** | ***1. Ngữ âm:***  Luyện thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu.  ***2. Từ vựng***:  - Từ lịch sự trong giao tiếp  - Danh từ chỉ địa chỉ nhà, số điện thoại  - Đại từ nghi vấn  -Giới từ 在  ***3. Ngữ pháp***:  - Trật tự ngữ pháp trong câu tiếng Hán  -Câu vị ngữ động từ  -Cách đọc các con số  Mẫu câu giới thiệu địa chỉ nhà, hỏi số điện thoại | - Chuẩn bị từ mới, bài khoá bài 10 |
| **Bài tập** | - Bài tập trong *Giáo trình Hán ngữ* |  |
| **Tự học** | ***1. Nghe***:  - Bài tập - Ngữ âm  - Bài khoá bài 10  ***2. Nói***:  Hội thoại theo chủ đề:  - Hỏi địa chỉ nhà  - Hỏi số điện thoại  ***3. Đọc***:  - Bài đọc phần 认读 tr. 83，phần 成段表达tr. 83 - *Giáo trình Hán ngữ。*  ***4. Viết:***  - Giới thiệu bản thân và một người bạn thân | Chuẩn bị hội thoại theo nội dung:  - Hỏi địa chỉ, số điện thoại |

***Bài 11***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Yêu cầu sinh viên chuẩn bị** |
| **Lý thuyết** | ***1. Ngữ âm***:  Luyện thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu.  ***2. Từ vựng***:  - Đại từ nhân xưng số nhiều  - Danh từ chỉ chức vụ, nghề nghiệp  - Danh từ riêng chỉ tên người  -Số từ, lượng từ, phó từ  ***3. Ngữ pháp***:  - Câu hỏi 吗  - Trạng ngữ  - Phó từ 都、也  - Mẫu câu tự giới thiệu bản thân và những người xung quanh | - Chuẩn bị từ mới, ngữ pháp, bài khoá bài 11. |
| **Bài tập** | - Bài tập trong *Giáo trình Hán ngữ* |  |
| **Tự học** | ***1. Nghe***:  - Bài tập - Ngữ âm  - Bài khoá bài 11  ***2. Nói:***  - Giới thiệu ai đó cho những người xung quanh  ***3. Đọc:***  - Bài đọc phần 认读 tr. 92，phần 成段表达tr. 96 - *Giáo trình Hán ngữ。*  ***4. Viết:***  Giới thiệu bản than | Chuẩn bị hội thoại theo chủ đề:  - Giới thiệu một người bạn với bố mẹ mình |

***Bài 12***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Yêu cầu sinh viên chuẩn bị** |
| **Lý thuyết** | ***1. Ngữ âm:***  Luyện thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu  ***2. Từ vựng***:  - Danh từ chỉ một số môn học  - Động từ chỉ hoạt động học tập  -Đại từ nghi vấn 怎么样  ***3. Ngữ pháp***:  - Đại từ nghi vấn: 哪儿、谁、什么、哪、怎么、怎么样、几、多少  - Định ngữ và trợ từ kết cấu 的  - Giới từ: 给, 在 | Chuẩn bị từ mới, ngữ pháp bài 12 |
| **Bài tập** | - Bài tập trong *Giáo trình Hán ngữ* |  |
| **Tự học** | ***1. Nghe:***  - Bài tập - Ngữ âm  - Bài khoá bài 12  ***2. Nói:***  Diễn đạt ý làm gì ở đâu  ***3. Đọc:***  - Bài đọc phần 成段表达tr. 108 - *Giáo trình Hán ngữ.*  ***4. Viết:***  Kể về cuộc sống học tập của mình. | Chuẩn bị hội thoại theo chủ đề: làm gì ở đâu. |

***Bài 13***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Yêu cầu sinh viên chuẩn bị** |
| **Lý thuyết** | ***1. Ngữ âm:***  Luyện thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu.  ***2. Từ vựng***:  - Từ ngữ miêu tả tính chất đồ vật.  - Lượng từ  - Danh từ chỉ vật  ***3. Ngữ pháp***:  - Câu vị ngữ hình dung từ.  - Câu hỏi chính phản.  - Kết cấu chữ “的” | - Chuẩn bị từ mới, bài khoá bài 13 |
| **Bài tập** | - Bài tập trong *Giáo trình Hán ngữ* |  |
| **Tự học** | ***1. Nghe***:  - Bài tập - Ngữ âm  - Bài khoá bài 13  ***2. Nói***:  - Miêu tả đặc điểm của đồ vật  ***3. Đọc***:  - Bài đọc phần 认读 tr.116 - *Giáo trình Hán ngữ.*  ***4. Viết:***  Miêu tả đồ đạc trong nhà bạn | Chuẩn bị hội thoại theo nội dung: miêu tả đồ vật trong ngôi nhà của bạn |

**Tuần 11 - 13 : Bài 14 - 17**

***Bài 14***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Yêu cầu sinh viên chuẩn bị** |
| **Lý thuyết** | ***1. Ngữ âm:***  Luyện thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu.  ***2. Từ vựng***:  - Tính từ chỉ màu sắc, trạng thái cơ thể  - Danh từ chỉ xe cộ  - Danh từ chỉ đồ vật  ***3. Ngữ pháp:***  - Câu vị ngữ chủ vị  - Câu hỏi lựa chọn 还是  - Câu hỏi tỉnh lược 呢 | - Chuẩn bị từ mới, bài khoá bài 14 |
| **Bài tập** | - Bài tập trong *Giáo trình Hán ngữ* |  |
| **Tự học** | ***1. Nghe***:  - Bài tập - Ngữ âm  - Bài khoá bài 14  ***2. Nói***:  - Miêu tả tình hình học tập  - Miêu tả đồ vật  ***3. Đọc***:  Bài đọc phần Luyện đọc và Hội thoại giao tiếp trong *Giáo trình Hán ngữ*  ***4. Viết:***  Một lần tìm đồ vật | Chuẩn bị hội thoại theo nội dung:  - Miêu tả tình hình học tập  - Lựa chọn mua đồ |

***Bài 15***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Yêu cầu sinh viên chuẩn bị** |
| **Lý thuyết** | ***1. Ngữ âm***:  Luyện thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu.  ***2. Từ vựng***:  - Động từ chỉ hoạt động thường ngày  - Danh từ chỉ sự vật  - Danh từ chỉ nghề nghiệp  ***3. Ngữ pháp:***  - Câu chữ “有”  - Cách đọc các con số.  - Hỏi số lượng: 几、多少  - Cụm từ số lượng. | - Chuẩn bị từ mới, ngữ pháp, bài khoá bài 15. |
| **Bài tập** | - Bài tập trong *Giáo trình Hán ngữ* |  |
| **Tự học** | ***1. Nghe:***  - Bài tập - Ngữ âm  - Bài khoá bài 15  ***2. Nói:***  - Giới thiệu gia đình qua ảnh  - Giới thiệu về công ty của bố mẹ  ***3. Đọc***:  - Bài đọc phần 成段表达tr. 135 - *Giáo trình Hán ngữ.*  ***4. Viết:***  Giới thiệu về gia đình, lớp học. | Chuẩn bị hội thoại với chủ đề:  - Giới thiệu các thành viên trong gia đình |

***Bài 16***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Yêu cầu sinh viên chuẩn bị** |
| **Lý thuyết** | ***1. Ngữ âm***:  Luyện thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu  ***2. Từ vựng***:  - Động từ chỉ hoạt động thường ngày  - Danh từ chỉ môn học  ***3. Ngữ pháp:***  - Từ ngữ chỉ thời gian làm trạng ngữ.  - Phân biệt cách dùng: 还是 và 或者 | - Chuẩn bị từ mới, ngữ pháp, bài khoá bài 16 |
| **Bài tập** | - Bài tập trong *Giáo trình Hán ngữ* |  |
| **Tự học** | ***1. Nghe:***  - Bài tập - Ngữ âm  - Bài khoá bài 16  ***2. Nói:***  - Hội thoại về thói quen thường ngày  ***3. Đọc***:  Bài đọc phần 成段表达tr. 12 - *Giáo trình Hán ngữ*  ***4. Viết:***  Giới thiệu hoạt động trong ngày | Chuẩn bị hội thoại với chủ đề: Giới thiệu các hoạt động trong một ngày của bạn |

***Bài 17***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hình thức tổ chức dạy học** | **Nội dung chính** | **Yêu cầu sinh viên chuẩn bị** |
| **Lý thuyết** | ***1. Ngữ âm***:  Luyện thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu  ***2. Từ vựng***:  - Động từ chỉ hoạt động thường ngày  - Danh từ chỉ môn học  ***3. Ngữ pháp:***  - Diễn tả hành động đang diễn ra  - Câu có hai tân ngữ  - Hỏi phương thức của hành động | - Chuẩn bị từ mới, ngữ pháp, bài khoá bài 17 |
| **Bài tập** | - Bài tập trong *Giáo trình Hán ngữ* |  |
| **Tự học** | ***1. Nghe:***  - Bài tập - Ngữ âm  - Bài khoá bài 17  ***2. Nói:***  - Hỏi ai đó đang làm gì qua điện thoại  - Hỏi về số lượng môn học, thầy cô giáo dạy các môn học  ***3. Đọc***:  Bài đọc phần 成段表达tr. 25 - *Giáo trình Hán ngữ*  ***4. Viết:***  Giới thiệu về môn học bạn yêu thích. | Chuẩn bị hội thoại với chủ đề:  - Hỏi bạn đang làm gì  - Thời khóa biểu của lớp bạn |

**Tuần 14: Bài 18 + Ôn tập**

**Tuần 15: Bài kiểm tra số 2 (Nghe + Nói)**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# TIN HỌC CƠ SỞ

Basic Informatics

1. **Mã học phần:** INT1226
2. **Số tín chỉ:** 3 (Số giờ học tập: Lý thuyết: 36, Thực hành: 18, Tự học: 96)
3. **Học phần tiên quyết**: Không
4. **Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt
5. **Hình thức giảng dạy**

Giảng dạy kết hợp: trực tuyến và trực tiếp

1. **Giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ tên giảng viên** | **Học hàm, học vị** | **Đơn vị công tác** |
|  | Đỗ Văn Hùng | TS | Khoa Thông tin - Thư viện, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN |
|  | Đặng Trần Long | ThS | Khoa Thông tin - Thư viện, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN |
|  | Vũ Thị Hồng Vân | ThS | Khoa Thông tin - Thư viện, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN |
|  | Đào Minh Quân | TS | Trung tâm Truyền thông và CNTT, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN |
|  | Nguyễn Văn Nghĩa | ThS | Trung tâm Truyền thông và CNTT, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN |
|  | Vũ Thị Vân Anh | ThS | Trung tâm Truyền thông và CNTT, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN |

1. **Mục tiêu của học phần**

Sau khi học xong học phần *Tin học cơ sở* người học có nền tảng kiến thức căn bản về công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ trong đời sống xã hội, làm chủ được các phần mềm văn phòng để ứng dụng một cách thuần thục và sáng tạo vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra trong quá trình học tập, nghiên cứu và công việc thực tế sau khi ra trường.

1. **Chuẩn đầu ra của học phần**

***8.1. Kiến thức***

CLO1: Giải thích được các thuật ngữ quan trọng về công nghệ thông tin; đánh giá được tầm quan trọng của công nghệ thông tin đối với các ngành kinh tế xã hội.

CLO2. Đánh giá được tầm quan trọng chuyển đổi số trong các lĩnh vực đời sống xã hội; nhận diện, khai thác và mô hình hóa dữ liệu ở mức cơ bản.

CLO3. Giải thích được ý nghĩa của các chức năng cơ bản của một phần mềm ứng dụng phổ biến và tình huống sử dụng các chức năng này; Phân tích được yêu cầu nhiệm vụ thực tế và đề xuất giải pháp ứng dụng văn phòng cho nhiệm vụ đặt ra.

***8.2. Kĩ năng***

CLO4. Sử dụng phần mềm soạn thảo để tạo ra được các văn bản từ đơn giản đến phức tạp;

CLO5. Thiết kế được các bảng tính có sử dụng các hàm tính toán để xử lý được các số liệu;

CLO6. Ứng dụng các kỹ thuật về thiết kế đồ họa, mô hình hóa ý tưởng và công cụ để tạo ra được các bản trình chiếu hấp dẫn;

CLO7. Tham gia không gian mạng một cách tích cực, chủ động và an toàn, bảo vệ được dữ liệu cá nhân.

***8.3. Mức tự chủ và trách nhiệm***

CLO8. Luôn có tinh thần và thái độ học tập chủ động, tích cực; tham gia diễn thuyết, tranh luận về các nội dung theo từng chủ đề; hợp tác làm việc nhóm.

1. **Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương/ Mục** | **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra của học phần** |
| **Chương 1. Cơ bản về công nghệ thông tin** | |  |
| Mục 1- 5 | Thông tin và xử lý thông tin; cơ bản về máy tính và mạng máy tính; Ứng dụng CNTT trong đời sống xã hội; An toàn và pháp luật trong ứng dụng CNTT | CLO1 |
| **Chương 2. Chuyển đối số và khai thác dữ liệu** | |  |
| Mục 1- 3 | Khái niệm và vai trò của chuyển đổi số; các công nghệ tiên tiến ứng dụng vào đời sống xã hội; khai thác dữ liệu | CLO2, 7 |
| **Chương 3. Xử lý văn bản** | |  |
| Mục 1- 7 | Thao tác sử dụng phần mềm soạn thảo để tạo các văn bản theo nhu cầu khác nhau | CLO 3, 4, 8 |
| **Chương 4. Xử lý bảng tính** | |  |
| Mục 1- 6 | Thao tác sử dụng bảng tính và các hàm tính toán để trình bày và xử lý số liệu theo các bài toán khác nhau | CLO 3, 5, 8 |
| **Chương 5. Sử dụng trình chiếu** | |  |
| Mục 1- 5 | Thao tác sử dụng phần mềm trình chiếu để tạo lập bài trình bày một cách sáng tạo và chuyên nghiệp | CLO 3, 6, 8 |
| **Chương 6. Sử dụng Internet** | |  |
| Mục 1- 4 | Kiến thức cơ bản về Internet; bảo mật và an toàn khi sử dụng Internet; Sử dụng trình duyệt web; Thư điện tử | CLO 3,7, 8 |

1. **Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung giảng dạy** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Cơ bản về công nghệ thông tin | Tài liệu bắt buộc số 1, Chương 1 |  |
| Tuần 2 | Chuyển đổi số và khai thác dữ liệu | Tài liệu bắt buộc số 1, Chương 2 |  |
| Tuần 3 | Chuyển đổi số và khai thác dữ liệu | Tài liệu bắt buộc số 1, Chương 2 |  |
| Tuần 4 | Xử lý văn bản | Tài liệu bắt buộc số 1, Chương 3 |  |
| Tuần 5 | Xử lý văn bản | Tài liệu bắt buộc số 1, Chương 3 |  |
| Tuần 6 | Xử lý văn bản | Tài liệu bắt buộc số 1, Chương 3 |  |
| Tuần 7 | Xử lý bảng tính | Tài liệu bắt buộc số 1, Chương 4 |  |
| Tuần 8 | Kiểm tra giữa kỳ: nội dung đã học từ tuần 1 đến tuần 7 |  |  |
| Tuần 9 | Xử lý bảng tính | Tài liệu bắt buộc số 1, Chương 4 |  |
| Tuần 10 | Xử lý bảng tính | Tài liệu bắt buộc số 1, Chương 4 |  |
| Tuần 11 | Sử dụng trình chiếu | Tài liệu bắt buộc số 1, Chương 5 |  |
| Tuần 12 | Sử dụng trình chiếu | Tài liệu bắt buộc số 1, Chương 5 |  |
| Tuần 13 | Sử dụng trình chiếu | Tài liệu bắt buộc số 1, Chương 5 |  |
| Tuần 14 | Sử dụng Internet | Tài liệu bắt buộc số 1, Chương 6 |  |
| Tuần 15 | Ôn tập lại các kiến thức đã học từ tuần 1-14 | Tài liệu bắt buộc số 1, Chương 1-6 |  |

1. **Các yêu cầu đối với học phần**

Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

Tích cực tham gia tương tác cùng giảng viên và người học cả trên lớp và sau giờ học (thông qua hệ thống LMS)

Học phần có sử dụng hệ thống LMS để giảng dạy và học tập.

1. **Phương pháp dạy - học**

Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy bao gồm:

* Thuyết giảng: trình bài lý thuyết căn bản.
* Tổ chức hoạt động cho sinh viên tham gia trao đổi tại lớp liên quan đến nội dung bài giảng.
* Hướng dẫn sinh viên hoạt động nhóm.
* Kết hợp giữa giảng dạy trực tiếp trên lớp và trực tuyến trên hệ thống LMS.

Các phương pháp học tập gồm:

* Học theo dự án (Project-based learning).
* Tìm kiếm và tự nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung môn học: các tài liệu do giáo viên cung cấp, tài liệu trên hệ thống LMS, tài liệu trong thư viện và các nguồn khác.
* Sinh viên chủ động tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.
* Tham gia các hoạt động làm việc nhóm trong và sau giờ học.

Trực tuyến: Giảng viên sử dụng nền tảng LMS của ĐHQGHN để triển khai giảng dạy trực tuyến, kết hợp các video bài giảng những bài tập thực hành trực quan và sinh động; Giao và nộp bài tập cá nhân/bài tập nhóm mỗi tuần; Thảo luận; Đánh giá và công bố kết quả làm bài tập về nhà.

Trực tiếp trên lớp: Hướng dẫn sinh viên thực hành dựa trên những bài tập gắn với thực tiễn; Hướng dẫn sinh viên lựa chọn chủ đề, phân tích và thiết kế hệ thống; xây dựng ý tưởng, thiết kế; Triển khai thực hiện ý tưởng. Đánh giá kết quả đạt được từng tuần; Giải quyết những khó khăn vướng mắc của sinh viên.

Quá trình dạy và học học phần luôn luôn là quá trình trao đổi kiến thức, rèn luyện các kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề và trao đổi thông tin đa chiều, phát huy tối đa tính chủ động của học viên. Khóa học chú trọng kỹ năng thực hành và bồi dưỡng kiến thức chuyên sâu nhằm ứng dụng vào công việc đang làm, khuyến khích sinh viên mang đến lớp những tình huống thực tế gặp phải trong thực tế để làm bài học nghiên cứu và sử dụng như các ví dụ minh họa sống động. Sinh viên là trung tâm; Lý thuyết, kỹ năng là nền tảng; Thảo luận là phương cách tìm ra giải pháp cho các tình huống. Các tình huống do sinh viên mang tới được đặc biệt quan tâm.

Nguyên tắc học tập tốt nhất là thông qua trải nghiệm. Với vai trò là người dẫn dắt và hỗ trợ, giảng viên sẽ vận dụng phương pháp học tương tác để sinh viên chủ động tiếp nhận kỹ năng mới, thông qua những hoạt động học tập như Thảo luận mở (Open discussion); Diễn vai (Role play); Thủ thuật động não (Brain Storming); Thuyết giảng ngắn (Mini-Lecture) và các hoạt động để tạo ra một bầu không khí học tập tương tác … Các bài tập ứng dụng là những gợi ý để sinh viên xây dựng kế hoạch hành động cá nhân để áp dụng vào thực tiễn sau khóa học.

1. **Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập**

***+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên***

- Trọng số điểm thành phần: 10%

- Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá: Căn cứ vào tính chuyên cần, sự chuẩn bị trước khi đến lớp, thực hiện nhiệm vụ tự học, phát biểu, thảo luận trên lớp để tính điểm theo hình thức thưởng/phạt (0,5 - 1 điểm/lần). Điểm được cập nhật, công khai, ghi sổ theo dõi từng buổi học của nhóm trưởng, lớp trưởng.

***+ Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ***

- Trọng số điểm thành phần: 30%

- Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá: Bài tập cá nhân - viết luận. Kiểm tra những kiến thức đã được học và áp dụng vào giải quyết một vấn đề cụ thể.

- Nội dung kiểm tra: kiểm tra lý thuyết và thực hành các kiến thức đã học từ tuần 1 đến tuần 7.

***+ Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ***

- Trọng số điểm thành phần: 60%

- Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá: Thi thực hành trực tiếp trên máy

- Nội dung kiểm tra: kiểm tra lý thuyết và thực hành tất cả các kiến thức đã học trong học phần này.

1. **Học liệu**

***Học liệu bắt buộc***

* Bộ tài liệu bài giảng: Tin học cơ sở do Khoa Thông tin - Thư viện biên soạn

***Học liệu tham khảo***

* Được bổ sung theo từng kỳ, tuỳ thuộc vào sự phát triển của công nghệ.

1. **Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần Tin học cơ sở gồm các kiến thức và kĩ năng cơ bản về công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ vào đời sống xã hội, sử dụng máy tính căn bản, và ứng dụng tin học văn phòng cần thiết nhất cho sinh viên. Trong đó tập trung vào thực hành các kĩ năng sử dụng phần mềm soạn thảo văn bản, trình chiếu, bảng tính và khai thác Internet. Các tính năng của phần mềm được giảng dạy thông qua các bài thực hành hướng tới mang tính ứng dụng thực tế, giải quyết một nhiệm vụ cụ thể. Sinh viên được phát huy khả năng sáng tạo và năng lực giải quyết vấn đề của mình thông qua ứng dụng công nghệ thông tin.

1. **Nội dung chi tiết học phần**

**Chương 1: Cơ bản về công nghệ thông tin**

* 1. Thông tin và xử lý thông tin
     1. Thông tin

1.1.2 Mã hoá thông tin

1.1.3 Xử lý thông tin

* 1. Cơ bản về máy tính và mạng máy tính

1.2.1 Máy tính

1.2.2 Máy tính cá nhân

1.2.3 Phần cứng máy tính

1.2.4 Mạng máy tính

1.2.5 Phân loại mạng

1.2.6 Mô hình Client - Server

* 1. Ứng dụng công nghệ thông tin

1.3.1 Thương mại điện tử

1.3.2 Ngân hàng điện tử

1.3.3 Học tập trực tuyến

1.3.4 Giao tiếp trực tuyến

1.3.5 Chính phủ điện tử và quản lý công

1.3.6 Các bài toán khoa học kỹ thuật và tự động hóa

1.3.7 Công tác văn phòng

1.3.8 Chăm sóc sức khỏe

* 1. An toàn và môi trường công nghệ thông tin

1.4.1 Các loại bệnh liên quan đến sử dụng máy tính

1.4.2 Các vấn đề an toàn khi làm việc với máy tính

1.4.3 Phần mềm độc hại

1.4.3.1 Phân biệt các loại phần mềm trên máy tính

1.4.3.2 Phòng chống phần mềm độc hại

* 1. Pháp luật trong sử dụng công nghệ thông tin

1.5.1 Bản quyền

1.5.2 Bảo vệ dữ liệu

1.5.2.1 Một số quy định về pháp luật Việt Nam liên quan đến bản quyền

1.5.2.2 Thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân trên môi trường mạng

1.5.2.3 Trách nhiệm quản lý, bảo vệ dữ liệu, lưu trữ, cung cấp thông tin cá nhân trên môi trường mạng

**Chương 2: Chuyển đổi số và khai thác dữ liệu**

2.1. Các khái niệm cơ bản

2.1.1 Tin học hóa

2.1.2. Cách mạng công nghiệp 4.0

2.1.3. Trí tuệ nhân tạo

2.1.4. Internet vạn vật

2.1.5. Điện toán đám mây

2.1.6. Dữ liệu lớn

2.2. Chuyển đổi số

2.2.1. Khái niệm và tầm quan trọng của chuyển đổi số

2.2.2. Các đặc trưng và nguyên tắc cơ bản của chuyển đổi số

2.2.3. Các lĩnh vực áp dụng chuyển đổi số

2.2.4. Chương trình chuyển đổi số quốc gia

2.3. Khai thác dữ liệu

2.3.1. Khái niệm dữ liệu

2.3.2. Khái niệm và vai trò của khai thác dữ liệu

2.3.3. Quy trình khai thác dữ liệu

2.3.4. Các kỹ thuật khai thác dữ liệu

2.3.5. Các công cụ khai thác dữ liệu

2.3.6. Phân tích và mô hình hóa dữ liệu

**Chương 3: Xử lý văn bản**

3.1 Làm quen với giao diện

3.1.1 Giới thiệu về Ms Word

3.1.2 Khởi động và tạo văn bản

3.1.3 Giới thiệu về Ribbon

3.1.4 Thanh công cụ nhanh

3.1.5 Các thành phần khác trên giao diện

3.2 Soạn thảo văn bản

3.2.1 Thành phần và thao tác văn bản

3.2.2 Định dạng khổ giấy và đặt lề văn bản

3.2.3 Thiết lập font chữ

3.2.4 Soạn thảo văn bản

3.3 Hiệu chỉnh văn bản

3.3.1 Lựa chọn văn bản

3.3.2 Sao chép, cắt, dán, xoá văn bản

3.3.3 Trình bày đoạn văn

3.3.4 Chia cột văn bản

3.3.5 Thao tác với tab

3.4 Làm việc với bảng

3.4.1 Chèn bảng vào văn bản

3.4.2 Tuỳ chỉnh bảng

3.4.3 Nhập nội dung và trình bày bảng

3.5 Chèn các đối tượng vào văn bản

3.5.1 Chèn trang mới

3.5.2 Chèn hình ảnh

3.5.3 Chèn công thức toán học

3.5.4 Chèn biểu đồ

3.5.5 Chèn sơ đồ

3.5.6 Chèn chữ nghệ thuật

3.6 In ấn

3.6.1 Định dạng trang in

3.6.2 Thực hiện in ấn

**Chương 4: Xử lý bảng tính**

4.1 Làm quen với giao diện

4.1.1 Giới thiệu về bảng tính

4.1.2 Khởi động và tạo bảng tính

4.1.3 Thanh công cụ Ribbon

4.1.4 Thanh công cụ nhanh

4.1.5 Các thành phần khác trên giao diện

4.2 Thao tác với bảng tính

4.2.1 Thành phần và thao tác cơ bản

4.2.2 Làm việc với ô Cell

4.2.3 Làm việc với cột

4.2.4 Làm việc với hàng

4.2.5 Một số thao tác khác

4.3 Thao tác với dữ liệu

4.3.1 Kiểu dữ liệu và định dạng

4.3.2 Định dạng dữ liệu

4.3.3 Tìm kiếm dữ liệu

4.3.4 Sắp xếp và lọc

4.4 Phép toán và hàm

4.4.1 Khái niệm cơ bản

4.4.2 Các phép toán

4.4.3 Công thức, hàm

4.4.4 Các loại hàm

4.5 Các hàm cơ bản

4.5.1 Các hàm về ngày tháng

4.5.2 Các hàm về tính toán, thống kê

4.5.3 Các hàm về ký tự

4.5.4 Các hàm về logic

4.5.5 Các hàm về tìm kiếm

4.6 In ấn

4.6.1 Định dạng trang in

4.6.2 Thực hiện in ấn

**Chương 5: Sử dụng trình chiếu**

5.1 Giới thiệu về phần mềm trình chiếu

5.1.1 Giới thiệu về phần mềm trình chiếu

5.1.2 Các tính năng cơ bản

5.2 Cơ bản về phần mềm trình chiếu

5.2.1 Khởi động và thoát

5.2.2 Giao diện của chương trình

5.2.3 Thanh Ribbon

5.2.4 Tạo và trình diễn một Slide

5.2.5 Mở (Open) và lưu (Save) bài trình chiếu

5.3 Xây dựng nội dung một Slide

5.3.1 Quản lý các Slide

5.3.2 Đưa nội dung vào các Slide

5.4 Tuỳ biện, hiệu chỉnh trình chiếu

5.4.1 Làm việc với Slide Master

5.4.2 Định dạng SmartArt, Shape, WordArt

5.4.3 Định dạng bảng biểu, đồ thị

5.4.4 Tổ chức Slide trong bài thuyết trình

5.5 Hiệu ứng, hoạt cảnh trong phần mềm trình chiếu

5.5.1 Hiệu ứng cho văn bản, ảnh

5.5.2 Hiệu ứng cho SmartArt

5.5.3 Hiệu ứng cho bảng, đồ thị

5.5.4 Tự động hoá bài thuyết trình

5.5.5 Tạo nút liên kết, điều hướng bài thuyết trình

**Chương 6: Hướng dẫn sử dụng Internet**

6.1 Cơ bản về Internet

6.1.1 Kiến thức cơ bản về Internet

6.1.2 Cơ bản về IP

6.2 Bảo mật khi làm việc với Internet

6.3 Website và trình duyệt Web

6.3.1 Website là gì

6.3.2 Trình duyệt Web là gì

6.3.3 Các loại trình duyệt Web và cài đặt

6.4 Sử dụng thư điện tử

6.4.1 Cơ bản về thư điện tử

6.4.2 Các loại thư điện tử

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# CƠ SỞ VĂN HÓA VIỆT NAM

**Introduction to Vietnamese Culture**

**1. Mã học phần**:HIS1056

**2. Số tín chỉ**:3 (Số giờ học tập: Lý thuyết: 42, Thực hành: 6, Tự học: 102)

**3. Học phần tiên quyết**: Không

**4. Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy**:

+ Trực tiếp: 100%

**6. Giảng viên**

| **STT** | **Họ và tên** | **Chức danh, học vị** | **Đơn vị công tác** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. | Trần Thị Lan | TS | Khoa Lịch sử |
| 2. | Nguyễn Ngọc Minh | TS | Khoa Lịch sử |
| 3. | Nguyễn Thị Hoài Phương | TS | Khoa Lịch sử |
| 4. | Đỗ Thị Hương Thảo | TS | Khoa Lịch sử |
| 5. | Đinh Đức Tiến | TS | Khoa Lịch sử |
| 6. | Nguyễn Bảo Trang | ThS | Khoa Lịch sử |
| 7. | Nguyễn Văn Anh | TS | Khoa Lịch sử |
| 8. | Nguyễn Thị Bình | TS | Khoa Lịch sử |
| 9. | Hoàng Văn Diệp | ThS | Khoa Lịch sử |
| 10. | Lâm Thị Mỹ Dung | GS.TS | Khoa Lịch sử |
| 11. | Nguyễn Thị Mỹ Hạnh | TS | Khoa Quốc tế học |
| 12. | Nguyễn Hữu Mạnh | TS | Khoa Lịch sử |
| 13. | Bùi Thị Bích Ngọc | ThS | Khoa Lịch sử |
| 14. | Nguyễn Ngọc Phúc | ThS | Khoa Lịch sử |
| 15. | Đặng Hồng Sơn | PGS.TS | Khoa Lịch sử |

**7. Mục tiêu của học phần**

Học phần trang bị cho người học các tri thức cơ bản về văn hoá nói chung và văn hoá Việt Nam nói riêng, cụ thể là các nội dung chính sau: Khái niệm văn hóa và các khái niệm có liên quan (văn minh, văn hiến, văn vật…); Mối quan hệ giữa con người và văn hoá; Mối quan hệ và tác động của môi trường tự nhiên, môi trường xã hội với văn hóa Việt Nam; Khái niệm, diễn trình và đặc điểm tiếp xúc và giao lưu văn hóa Việt Nam trong tiến trình lịch sử (với Đông Nam Á, Trung Hoa, Ấn Độ và phương Tây); Hình thái và mô hình văn hóa; Chức năng và cấu trúc văn hóa; Các thành tố văn hóa; Diễn trình lịch sử của văn hóa Việt Nam; Đại cương về không gian văn hóa Việt Nam.

Tựu chung lại, người học cần hiểu những biểu hiện, giá trị của văn hóa Việt Nam và quá trình vận động của các giá trị đó từ truyền thống đến hiện đại. Từ đó có thái độ tôn trọng, có ý thức giữ gìn văn hoá truyền thống, tôn trọng các giá trị văn hoá của các nền văn hoá khác.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**

***8.1. Kiến thức***

- CLO1: Người học diễn giảiđược khái niệm văn hóa và các khái niệm khác có liên quan (văn minh, văn hiến, văn vật…); so sánh điểm tương đồng và khác biệt;

- CLO2: Người học khái quát được các mối quan hệ giữa con người và văn hoá; giữa môi trường tự nhiên, môi trường xã hội… với văn hóa Việt Nam;

- CLO3: Người học phân tíchđược quá trình, đặc điểm giao lưu tiếp xúc của văn hóa Việt Nam trong tiến trình lịch sử (với Đông Nam Á, Trung Hoa, Ấn Độ và phương Tây) cũng như vấn đề bản sắc của văn hoá Việt Nam;

- CLO4: Người học trên cơ sở phân tích, đánh giá các thành tố văn hóa Việt Nam (ngôn ngữ, tôn giáo, tín ngưỡng, lễ hội…) có thể trình diễn một thành tố văn hóa Việt Nam;

- CLO5: Người học có thể tổng hợp, khái quátdiễn trình lịch sử của văn hóa Việt Nam; đại cương về không gian văn hóa Việt Nam.

***8.2. Kĩ năng***

*-* CLO 6:Người học có thể phân tích và tổng hợp các kiến thức về văn hóa;

- CLO7: Người học có thể nhận diện, lí giải được những biểu hiện, những giá trị của nền văn hoá Việt Nam truyền thống và sự vận động của nó;

- CLO8: Người học có thể vận dụng để phân tích, đánh giá những biểu hiện, giá trị văn hóa Việt Nam hiện đại, so sánh với văn hóa của các tộc người khác, các quốc gia khác.

***8.3. Mức tự chủ và trách nhiệm***

*-* CLO9: Người học chủ động với kế hoạch học tập, có trách nhiệm tham gia các hoạt động (học lí thuyết, thảo luận, thuyết trình, tham quan khoa học…) theo phân công và yêu cầu của giáo viên;

- CLO10: Người học có thái độ tôn trọng các giá trị văn hóa Việt Nam, có ý thức giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa trong bối cảnh kinh tế, chính trị, xã hội đương đại; tôn trọng các giá trị khác biệt của các nền văn hóa khác.

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương/Mục** | **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra của học phần** |
| **Nội dung 1. Văn hoá và văn hoá học** | | CLO1, CLO9 |
| 1. | Con người - chủ/ khách thể của văn hoá |  |
| 2. | Con người Việt Nam, chủ/ khách thể của văn hoá Việt Nam |  |
| 3. | Khái niệm văn hoá và các khái niệm khác (văn minh, văn hiến, văn vật) |  |
| 4. | Hình thái và mô hình văn hóa |  |
| 5. | Chức năng và cấu trúc của văn hóa |  |
| **Nội dung 2. Văn hoá và môi trường tự nhiên** | | CLO2, CLO6, CLO9 |
| 1. | Khái niệm tự nhiên, môi trường tự nhiên |  |
| 2. | Tự nhiên trong ta: Bản năng |  |
| 3. | Thích nghi và biến đổi tự nhiên |  |
| 4. | Đặc điểm môi trường tự nhiên, hệ sinh thái Việt Nam |  |
| 5. | Môi trường tự nhiên Việt Nam với vấn đề bản sắc dân tộc, bản sắc văn hoá Việt Nam |  |
| **Nội dung 3. Văn hoá và môi trường xã hội** | | CLO2, CLO6, CLO9 |
| 1. | Khái niệm xã hội |  |
| 2. | Cá nhân và xã hội |  |
| 3. | Xã hội hóa cá nhân và sự nhập thân văn hóa |  |
| 4. | Phổ hệ (cơ cấu) xã hội Việt Nam cổ truyền |  |
| 4.1 | Gia đình |  |
| 4.2 | Dòng họ |  |
| 4.3 | Làng |  |
| 4.4 | Đô thị |  |
| 4.5 | Từ làng đến nước |  |
| 5. | Biến đổi xã hội và biến đổi văn hóa |  |
| Người học học tại Bảo tàng Nhân học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, có hướng dẫn của giảng viên. | | CLO6, CLO7, CLO10 |
| **Kiểm tra giữa kỳ (1 giờ) và Thảo luận (2 giờ)[[1]](#footnote-1).**  1. Văn hóa Việt Nam là sản phẩm của con người Việt Nam với môi trường tự nhiên Việt Nam.  2. Gia đình người Việt và những biến đổi của nó trong giai đoạn hiện nay.  3. Những biến đổi của làng Việt trong xã hội hiện nay.  4. Đô thị và quá trình đô thị hóa hiện nay. | | CLO6, CLO7 |
| **Nội dung 4. Tiếp xúc và giao lưu văn hoá** | | CLO3, CLO7 |
| 1. | Khái niệm Tiếp xúc và giao lưu văn hóa |  |
| 2. | Giao lưu và tiếp biến trong văn hoá Việt Nam |  |
| 2.1 | Cơ tầng văn hoá Đông Nam Á |  |
| 2.2 | Giao lưu và tiếp biến với văn hoá Trung Hoa |  |
| 2.3 | Giao lưu và tiếp biến với văn hoá Ấn Độ |  |
| 2.4 | Giao lưu và tiếp biến với văn hoá phương Tây |  |
| 2.5 | Giao lưu và tiếp biến trong giai đoạn hiện nay |  |
| **Nội dung 5. Những thành tố của văn hoá** | | CLO4, CLO6, CLO8 |
| 1. | Ngôn ngữ |  |
| 2. | Tôn giáo |  |
| 2.1 | Nho giáo[[2]](#footnote-2) |  |
| 2.2 | Phật giáo |  |
| 2.3 | Đạo giáo |  |
| 2.3 | Kitô giáo |  |
| 3. | Tín ngưỡng |  |
| 3.1 | Tín ngưỡng phồn thực |  |
| 3.2 | Tín ngưỡng thờ Thành hoàng |  |
| 3.3 | Tín ngưỡng thờ Mẫu |  |
| 4 | Lễ hội |  |
| 4.1 | Lễ tiết |  |
| 4.2 | Lễ hội |  |
| 4.3 | Lễ thức |  |
| **Nội dung 6. Diễn trình lịch sử của văn hóa Việt Nam** | | CLO5, CLO8, CLO9 |
| 1. | Văn hóa Việt Nam thời tiền sơ sử |  |
| 2. | Văn hóa Việt Nam thiên niên kỷ đầu công nguyên |  |
| 2.1 | Văn hóa ở châu thổ Bắc bộ thời Bắc thuộc |  |
| 2.2 | Văn hóa Chămpa |  |
| 2.3 | Văn hóa Óc Eo |  |
| 3. | Văn hóa Việt Nam thời tự chủ |  |
| 3.1 | Văn hóa thời Lý Trần |  |
| 3.2 | Văn hóa thời Lê |  |
| 3.3 | Văn hóa từ thế kỷ XVI đến năm 1858 |  |
| 3.4 | Văn hóa từ 1858 đến 1945 |  |
| 3.5 | Văn hóa từ 1945 đến nay |  |
| **Nội dung 7. Đại cương về không gian văn hóa Việt Nam** | | CLO8, CLO10 |
| 1. | Lí thuyết về không gian văn hóa Việt Nam |  |
| 2. | Phân vùng văn hóa ở Việt Nam |  |
| 3. | Tổng kết môn học |  |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung giảng dạy** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | **Nội dung 1: Khái niệm chung**  1. Con người - chủ/ khách thể của văn hoá  2. Con người Việt Nam, chủ/ khách thể của văn hoá Việt Nam  3. Khái niệm văn hoá và các khái niệm khác (văn minh, văn hiến, văn vật)  4. Hình thái và mô hình văn hóa  5. Chức năng và cấu trúc của văn hóa | “Môi sinh văn hóa lúa nước, văn hóa xóm làng xưa” in trong Trần Quốc Vượng, *Môi trường, con người và văn hóa,* Nxb. Văn hóa Thông tin, Viện Văn hóa, H., 2005, tr.19-34. |  |
| Tuần 2 | **Nội dung 2: Văn hoá và môi trường tự nhiên**  1. Khái niệm tự nhiên, môi trường tự nhiên  2. Tự nhiên trong ta: Bản năng  3. Thích nghi và biến đổi tự nhiên  4. Đặc điểm môi trường tự nhiên, hệ sinh thái Việt Nam  5. Môi trường tự nhiên Việt Nam với vấn đề bản sắc dân tộc, bản sắc văn hoá Việt Nam | “Tìm hiểu chức năng và đặc điểm của gia đình truyền thống người Việt”, bài viết của GS. Phan Đại Doãn in trong *Làng Việt Nam - Đa nguyên và chặt,* Nxb. ĐHQG Hà Nội, 2006, tr.172- 188. |  |
| Tuần 3 | **Nội dung 3. Văn hoá và môi trường xã hội**  1. Khái niệm xã hội  2. Cá nhân và xã hội  3. Xã hội hóa cá nhân và sự nhập thân văn hóa  4. Phổ hệ (cơ cấu) xã hội Việt Nam cổ truyền  4.1. Gia đình  4.2. Dòng họ | “Kết cấu xã hội làng Việt cổ truyền ở đồng bằng châu thổ sông Hồng” bài viết của GS. Phan Đại Doãn in trong *Làng Việt Nam - Đa nguyên và chặt,* Nxb. ĐHQG Hà Nội, 2006, tr.38-72. |  |
| Tuần 4 | **Nội dung 3. Văn hoá và môi trường xã hội (tiếp)**  4.3. Làng xã  4.4. Đô thị  4.5. Từ làng đến nước  5. Biến đổi xã hội và biến đổi văn hóa | “Truyền thống văn hóa Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á và Đông Á” in trong Trần Quốc Vượng, *Văn hóa Việt Nam - Tìm tòi và suy ngẫm,* Nxb. Văn hóa Dân tộc, Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, H., 2000, tr.15-24. |  |
| Tuần 5 | Người học học tại Bảo tàng Nhân học có sự hướng dẫn, giảng dạy của giảng viên | Chuẩn bị tài liệu cho buổi thảo luận của tuần 6 |  |
| Tuần 6 | 1. Kiểm tra giữa kỳ (1 giờ tín chỉ)  2. Thảo luận (2 giờ tín chỉ)  - Văn hóa Việt Nam là sản phẩm của con người Việt Nam với môi trường tự nhiên Việt Nam  - Gia đình người Việt và những biến đổi của nó trong giai đoạn hiện nay  - Những biến đổi của làng Việt trong xã hội hiện nay  - Đô thị và quá trình đô thị hóa hiện nay | “Sự khác nhau giữa văn hóa Trung Quốc và văn hóa Việt Nam” in trong Phan Ngọc, *Bản sắc văn hóa Việt Nam,* Nxb. Văn học, H., 2002, tr.107-127. |  |
| Tuần 7 | **Nội dung 4. Tiếp xúc và giao lưu văn hoá**  1. Khái niệm Tiếp xúc và giao lưu văn hóa  2. Giao lưu và tiếp biến trong văn hóa Việt Nam  2.1. Cơ tầng văn hóa Đông Nam Á  2.2. Giao lưu và tiếp biến với văn hóa Trung Hoa | “Quá trình tiếp thu văn hóa Pháp” in trong Phan Ngọc, *Sự tiếp xúc văn hóa Việt Nam với Pháp,* Nxb. Văn hóa Thông tin và Viện Văn hóa, H., 2006, tr.81-118. |  |
| Tuần 8 | **Nội dung 4. Tiếp xúc và giao lưu văn hoá (tiếp)**  2.3. Giao lưu và tiếp biến với văn hóa Ấn Độ  2.4. Giao lưu và tiếp biến với văn hóa phương Tây  2.5. Giao lưu và tiếp biến trong giai đoạn hiện nay | “Phác thảo Nho giáo ở Việt Nam giai đoạn thế kỷ XV - XVII” in trong Phan Đại Doãn, *Một số vấn đề về Nho giáo ở Việt Nam,* Nxb. Chính trị Quốc gia, H., 1999, tr. 15-48. |  |
| Tuần 9 | **Nội dung 5. Các thành tố văn hoá**  1. Ngôn ngữ  2. Tôn giáo  2.1. Nho giáo | + “Phật giáo và triết học của các thiền sư thời Đinh, Lê, Lý, Trần” in trong Nguyễn Tài Thư, *Lịch sử tư tưởng Việt Nam,* Viện Triết học, tập 1, H., 1993, tr.198-219.  + Nguyễn Duy Hinh, *Người Việt Nam với Đạo giáo,* Nxb. KHXH, H., 2003, tr.457-569. |  |
| Tuần 10 | **Nội dung 5. Các thành tố văn hoá (tiếp)**  2.2. Phật giáo  2.3. Đạo giáo | + Chương II: Cuộc truyền bá đạo Thiên chúa vào Việt Nam (từ khởi thủy đến hết thế kỷ XIX), in trong Nguyễn Văn Kiệm, *Sự du nhập của Thiên chúa giáo vào Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX,* Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Trung tâm UNESCO bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc Việt Nam, H., 2001, tr.39-113.  + “Luyến ái tính trong một số các cổ tục Việt Nam” in trong Toan Ánh, *Nếp cũ tín ngưỡng Việt Nam,* Nxb. Trẻ, 2005, tr.222-240. |  |
| Tuần 11 | **Nội dung 5. Các thành tố văn hoá (tiếp)**  2.4. Kitô giáo  3. Tín ngưỡng  3.1. Tín ngưỡng phồn thực | + “Tục thờ thành hoàng” in trong Toan Ánh, *Làng xóm Việt Nam,* Nxb. Tp. HCM, 1999, tr.164-170.  + Đặng Việt Bích, *Thờ Mẫu - tín ngưỡng truyền thống bản địa Việt Nam,* Tạp chí Dân tộc học, số 1, 2005  + Lê Hồng Lý, *Truyền dạy các tri thức văn hóa dân gian qua lễ hội,* Tạp chí Di sản văn hóa, số 7, 2004 |  |
| Tuần 12 | **Nội dung 5. Các thành tố văn hoá (tiếp)**  3.2. Tín ngưỡng thờ Thành hoàng  3.3. Tín ngưỡng thờ Mẫu  4. Lễ hội  4.1. Lễ tiết  4.2. Lễ hội  4.3. Lễ thức | + Trần Nguyên Việt, *Một số đặc điểm cơ bản của tư tưởng triết học dân tộc thời kỳ đầu độc lập (Thế kỷ X)*, Tạp chí Triết học, số 1, 2006.  + Nguyễn Bình Quân, *Văn hóa Chăm trong tiến trình văn hóa Việt Nam,* Tạp chí Tia sáng, số 15, 2005. |  |
| Tuần 13 | **Nội dung 6. Diễn trình lịch sử văn hoá Việt Nam**  1. Văn hóa Việt Nam thời tiền sơ sử  2. Văn hóa Việt Nam thiên niên kỷ đầu công nguyên  2.1. Văn hóa ở châu thổ Bắc Bộ thời Bắc thuộc  2.2. Văn hóa Chăm pa  2.3. Văn hóa Óc Eo | + Đinh Xuân Lâm, Vũ Trường Giang, *Quan hệ giữa Việt Nam với một số nước phương Tây thời Trung-Cận đại*, Tạp chí Nghiên cứu Châu Âu, số 4, 2005.  + Nguyễn Văn Khánh, *Việt Nam trong tiến trình thống nhất đất nước, đổi mới và hội nhập*, Tạp chí Lịch sử Quân sự, số 162, 2005.  +Nguyễn Hải Kế, *Tiếp cận bản sắc văn hoá dân tộc từ một chỉ dẫn của Hồ Chí Minh*, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, số 5, 2006. |  |
| Tuần 14 | **Nội dung 6. Diễn trình lịch sử văn hoá Việt Nam (tiếp)**  3. Văn hóa Việt Nam thời tự chủ  3.1. Văn hóa thời Lý Trần  3.2. Văn hóa thời Lê  3.3. Văn hóa từ TK XVI đến 1858  3.4. Văn hóa từ 1858 đến 1945  3.5. Văn hóa từ 1945 đến nay | Chương I: *“Phác thảo về phân vùng văn hóa ở nước ta”,* in trong Ngô Đức Thịnh (CB), Văn hóa vùng và Phân vùng văn hóa Việt Nam, Nxb. KHXH, H., 1993, tr. 99 - 139. |  |
| Tuần 15 | **Nội dung 7. Đại cương về không gian văn hoá, Tổng kết học phần**  1. Lí thuyết về không gian văn hóa  2. Phân vùng văn hóa ở Việt Nam  3. Tổng kết môn học |  |  |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

Người học cần đọc, nghiên cứu học liệu bắt buộc, khuyến khích người học đọc, nghiên cứu học liệu tham khảo.

Người học phải hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân, bài tập nhóm theo phân công của giảng viên.

Người học tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

Các yêu cầu về tự học: chuẩn bị các nội dung thảo luận, tự học các phần được giao.

**12. Phương pháp dạy - học**

a) Giảng dạy trực tiếp

Tích cực hóa hoạt động của người học, khơi dậy và phát triển khả năng tự học nhằm hình thành tư duy tích cực, độc lập, sáng tạo, hỗ trợ người học rèn luyện các kĩ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Tăng cường rèn luyện kĩ năng tự học thông qua khả năng tự nghiên cứu giáo trình và tài liệu tham khảo.

Đối với giảng dạy lí thuyết: Giảng viên giải thích các khái niệm, lấy ví dụ và hướng dẫn, nêu vấn đề, trả lời các câu hỏi của người học và tóm tắt bài học. Người học cần lắng nghe, ghi chép và được khuyến khích nêu các câu hỏi, giải quyết các câu hỏi.

Đối với giờ bài tập: Giảng viên cho bài tập, khích lệ người học giải bài tập, yêu cầu cả lớp đưa ra nhận xét, sửa chữa để có phương án lời giải hoàn chỉnh nhất. Sinh viên có thể trình bày các nghiên cứu cá nhân ngắn gọn về một di sản văn hoá, một giá trị văn hoá cụ thể.

Đối với giờ thảo luận: Giảng viên hoặc người học nêu câu hỏi/vấn đề. Người học thảo luận hoặc chia nhóm thảo luận. Người học trình bày quan điểm cá nhân, hoặc nhóm người học trình bày ý kiến của mình, cả lớp phân tích, góp ý. Giảng viên thống nhất và chuẩn hóa các nội dung đã thảo luận.

Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:

+ Thuyết giảng.

+ Tổ chức hoạt động cho người học tham gia tại lớp liên quan đến nội dung bài giảng.

+ Hướng dẫn người học hoạt động nhóm.

+ Mô hình lớp học đảo ngược (flipped classroom)

Các phương pháp học tập gồm:

+ Người học tự đọc tài liệu.

+ Người học tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.

+ Người học xem các video bài giảng trên website của khoá học.

+ Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân.

+ Tìm kiếm và tự nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung môn học.

Các phương pháp giảng dạy và học tập nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kĩ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

b) Giảng dạy trực tuyến/ Trực tuyến và trực tiếp (giảng dạy kết hợp) chỉ thực hiện trong trường hợp có yêu cầu đặc biệt, có hướng dẫn phương pháp dạy và học riêng.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập**

*+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Kiểm tra đánh giá thường xuyên để kiểm tra việc tự học, tự nghiên cứu của người học nhằm đánh giá mức độ chuyên cần và quá trình tự học của người học.

- Điểm chuyên cần đánh giá sự chuyên cần của người học thông qua các hoạt động đi học đầy đủ, tham gia thảo luận và hoạt động ngoại khóa (nếu có).

- Hình thức đánh giá có thể thông qua các điểm thảo luận, thu hoạch sau hoạt động ngoại khóa, kiểm tra trắc nghiệm, điểm danh…

+*Kiểm tra - đánh giá giữa kì và cuối kì*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kì: nhằm đánh giá tổng hợp kiến thức và kĩ năng thu được sau một nửa học kỳ; hai hình thức: thi trắc nghiệm trên lớp hoặc thi viết thu hoạch về một vấn đề văn hóa Việt Nam/ viết thu hoạch sau khi tham quan học tập tại Bảo tàng/ di tích lịch sử văn hoá/ lễ hội hoặc trình bày nghiên cứu độc lập của sinh viên về một giá trị văn hoá cụ thể.

- Kiểm tra - đánh giá cuối kì: nhằm đánh giá tổng hợp kiến thức và kĩ năng của người học sau khi hoàn thành học phần; ba hình thức: thi vấn đáp, thi viết hoặc làm tiểu luận.

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm** | **Hình thức đánh giá** | **Thời gian** | **Trọng số (%)** | **Thời hạn** |
| **Thường xuyên** | Điểm danh, thảo luận, hoạt động ngoại khóa, bài trắc nghiệm |  | 10 | 15 tuần |
| **Giữa kỳ** | Kiểm tra theo lịch của Nhà trường, trình diễn sáng tạo, trình bày nghiên cứu độc lập… | 20 phút | 30 | Tuần 7-8 |
| **Thi hết môn** | Thi viết theo lịch của Nhà trường | 90 phút | 60 | Cuối kỳ |

**14. Học liệu**

***Học liệu bắt buộc***:

1. Đào Duy Anh, Việt Nam văn hoá sử cương, Nxb. Văn hoá Thông tin, Hà Nội.

2. Trần Quốc Vượng (Cb), Cơ sở văn hoá Việt Nam, NXB. Giáo dục, Hà Nội, 1998.

**Học liệu tham khảo**:

1. Phan Đại Doãn, Làng Việt Nam đa nguyên và chặt, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2006.

2. Nguyễn Thừa Hỷ, Văn hóa Việt Nam truyền thống - Một góc nhìn, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2011.

3. Phan Ngọc, Bản sắc văn hóa Việt Nam, NXB. Văn học, 2002.

4. Ngô Đức Thịnh (CB), Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.

5. Trần Quốc Vượng, Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm, Nxb. Văn hóa Thông tin, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội, 2000.

**15.** **Tóm tắt nội dung học phần**

Học phầnCơ sở Văn hóa Việt Nam cung cấp cho người học những khái niệm cơ bản về văn hóa như: văn hóa, văn minh, văn hiến, văn vật. Những vấn đề liên quan đến hình thái, mô hình, cấu trúc và chức năng của văn hóa. Môn học cũng cung cấp cho người học những kiến thức tổng quát, từ đó giúp người học có thể lí giải về các khía cạnh của văn hoá Việt Nam như: mối quan hệ giữa con người, môi trường tự nhiên, môi trường xã hội Việt Nam với văn hoá; những đặc trưng chung của quá trình giao lưu tiếp xúc văn hoá ở Việt Nam và những nét nổi bật của quá trình giao lưu tiếp xúc giữa văn hoá Việt Nam với văn hoá Trung Hoa, Ấn Độ, phương Tây.

Học phần Cơ sở văn hoá Việt Nam cũng giới thiệu cho người học những thành tố cơ bản của văn hoá Việt Nam như ngôn ngữ, tôn giáo (Nho giáo, Phật giáo, Lão giáo, Thiên chúa giáo), tín ngưỡng (tín ngưỡng phồn thực, tín ngưỡng thờ thành hoàng làng, tín ngưỡng thờ Mẫu), lễ hội…và diễn trình của lịch sử văn hóa Việt Nam (văn hóa Việt Nam thời tiền sơ sử, thiên niên kỷ đầu công nguyên, văn hóa Việt Nam thời tự chủ…). Những nét đại cương của không gian văn hóa Việt Nam. Từ đó, giúp người học nhận thức về diễn trình của nền văn hoá Việt Nam, có ý thức bảo tồn phát huy các giá trị văn hoá truyền thống, hội nhập, tiếp thu những giá trị văn hóa mới; tôn trọng sự khác biệt trong văn hoá giữa các tộc người, quốc gia, dân tộc.

**16.** **Nội dung chi tiết học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung 1. Văn hoá và văn hoá học** | |
| 1. | Con người - chủ/ khách thể của văn hoá |
| 2. | Con người Việt Nam, chủ/ khách thể của văn hoá Việt Nam |
| 3. | Khái niệm văn hoá và các khái niệm khác (văn minh, văn hiến, văn vật) |
| 4. | Hình thái và mô hình văn hóa |
| 5. | Chức năng và cấu trúc của văn hóa |
| **Nội dung 2. Văn hoá và môi trường tự nhiên** | |
| 1. | Khái niệm tự nhiên, môi trường tự nhiên |
| 2. | Tự nhiên trong ta: Bản năng |
| 3. | Thích nghi và biến đổi tự nhiên |
| 4. | Đặc điểm môi trường tự nhiên, hệ sinh thái Việt Nam |
| 5. | Môi trường tự nhiên Việt Nam với vấn đề bản sắc dân tộc, bản sắc văn hoá Việt Nam |
| **Nội dung 3. Văn hoá và môi trường xã hội** | |
| 1. | Khái niệm xã hội |
| 2. | Cá nhân và xã hội |
| 3. | Xã hội hóa cá nhân và sự nhập thân văn hóa |
| 4. | Phổ hệ (cơ cấu) xã hội Việt Nam cổ truyền |
| 4.1 | Gia đình |
| 4.2 | Dòng họ |
| 4.3 | Làng |
| 4.4. | Đô thị |
| 4.5 | Từ làng đến nước |
| 5. | Biến đổi xã hội và biến đổi văn hóa |
| Người học học tại Bảo tàng Nhân học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, có hướng dẫn của giảng viên. | |
| **Kiểm tra giữa kỳ (1 giờ) và Thảo luận (2 giờ)[[3]](#footnote-3).**  1. Văn hóa Việt Nam là sản phẩm của con người Việt Nam với môi trường tự nhiên Việt Nam.  2. Gia đình người Việt và những biến đổi của nó trong giai đoạn hiện nay  3. Những biến đổi của làng Việt trong xã hội hiện nay  4. Đô thị và quá trình đô thị hóa hiện nay. | |
| **Nội dung 4. Tiếp xúc và giao lưu văn hoá** | |
| 1. | Khái niệm Tiếp xúc và giao lưu văn hóa |
| 2. | Giao lưu và tiếp biến trong văn hoá Việt Nam |
| 2.1 | Cơ tầng văn hoá Đông Nam Á |
| 2.2 | Giao lưu và tiếp biến với văn hoá Trung Hoa |
| 2.3 | Giao lưu và tiếp biến với văn hoá Ấn Độ |
| 2.4 | Giao lưu và tiếp biến với văn hoá phương Tây |
| 2.5 | Giao lưu và tiếp biến trong giai đoạn hiện nay |
| **Nội dung 5. Những thành tố của văn hoá** | |
| 1. | Ngôn ngữ |
| 2. | Tôn giáo |
| 2.1 | Nho giáo[[4]](#footnote-4) |
| 2.2 | Phật giáo |
| 2.3 | Đạo giáo |
| 2.4 | Kitô giáo |
| 3. | Tín ngưỡng |
| 3.1 | Tín ngưỡng phồn thực |
| 3.2 | Tín ngưỡng thờ Thành hoàng |
| 3.3 | Tín ngưỡng thờ Mẫu |
| 4 | Lễ hội |
| 4.1 | Lễ tiết |
| 4.2 | Lễ hội |
| 4.3 | Lễ thức |
| **Nội dung 6. Diễn trình lịch sử của văn hóa Việt Nam** | |
| 1. | Văn hóa Việt Nam thời tiền sơ sử |
| 2. | Văn hóa Việt Nam thiên niên kỷ đầu công nguyên |
| 2.1 | Văn hóa ở châu thổ Bắc bộ thời Bắc thuộc |
| 2.2 | Văn hóa Chămpa |
| 2.3 | Văn hóa Óc Eo |
| 3. | Văn hóa Việt Nam thời tự chủ |
| 3.1 | Văn hóa thời Lý Trần |
| 3.2 | Văn hóa thời Lê |
| 3.3 | Văn hóa từ thế kỷ XVI đến năm 1858 |
| 3.4 | Văn hóa từ 1858 đến 1945 |
| 3.5 | Văn hóa từ 1945 đến nay |
| **Nội dung 7. Đại cương về không gian văn hóa Việt Nam** | |
| 1. | lí thuyết về không gian văn hóa Việt Nam |
| 2. | Phân vùng văn hóa ở Việt Nam |
| 3. | Tổng kết môn học |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trưởng Khoa** | **Trưởng Bộ môn** | Giảng viên |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

**Scientific Research Methods**

**1. Mã học phần**: MNS 1053

**2. Số tín chỉ**: 3 (Số giờ học tập: Lý thuyết: 42, Thực hành: 6, Tự học: 102)

**3. Học phần tiên quyết**: Không

**4. Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy:** Trực tiếp,

Trực tuyến

Trực tuyến và trực tiếp (giảng dạy kết hợp).

**6. Giảng viên**

| **STT** | **Họ và tên** | **Chức danh, học vị** | **Đơn vị công tác** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. | Đào Thanh Trường | PGS.TS | Khoa Khoa học quản lý |
| 2. | Trịnh Ngọc Thạch | TS | Khoa Khoa học quản lý |
| 3. | Trần Văn Hải | PGS.TS | Khoa Khoa học quản lý |
| 4. | Đặng Kim Khánh Ly | TS | Khoa Xã hội học |
| 5. | Vũ Hải Trang | ThS | Khoa Khoa học quản lý |
| 6. | Đỗ Huyền Trang | ThS | Khoa Khoa học quản lý |
| 7. | Nguyễn Thị Ngọc Anh | TS | Viện Chính sách và Quản lý |
| 8. | Nguyễn Thị Quỳnh Anh | TS | Viện Y học cổ truyền quân đội |
| 9. | Đinh Thanh Hà | ThS | Viện Y học cổ truyền quân đội |
| 10. | Nguyễn Minh Thúy | TS | Viện Chính sách và Quản lý |
| 11. | Nguyễn Hữu Thành Chung | ThS | Khoa Khoa học quản lý |

**7. Mục tiêu của học phần**

Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khoa học, phân loại khoa học, lý thuyết nghiên cứu khoa học và các phương pháp nghiên cứu khoa học, các loại hình nghiên cứu khoa học cũng như ý nghĩa ứng dụng của chúng trong thực tiễn quản lý. Không chỉ giúp người học hiểu bản chất logic của nghiên cứu khoa học, trình bày được các thao tác logic trong nghiên cứu, học phần còn góp phần bổ trợ kiến thức về tổ chức thực hiện nghiên cứu và trình bày báo cáo khoa học. Qua đó, hình thành khả năng diễn giải các vấn đề liên quan đến đạo đức khoa học, chuẩn mực khoa học.

Học phần trọng tâm vào việc rèn luyện kĩ năng làm đề cương nghiên cứu, kĩ năng thuyết trình khoa học, kĩ năng trình bày báo cáo khoa học. Các phương pháp thu thập thông tin và xử lý thông tin được cung cấp trong khuôn khổ nội dung học phần, một số dạng bảng hỏi cơ bản và tổ chức được quá trình thu thập thông tin định tính và định lượng được hướng dẫn thiết kế. Qua đây, người học có được năng lực phân tích, đánh giá một đề cương nghiên cứu khoa học dựa trên khung logic của nghiên cứu, đồng thời đề xuất được phương án sửa lỗi cho đề cương nghiên cứu này. Riêng đối với học viên mới vào trường, môn học giúp họ phương pháp học tập ở bậc đại học theo phong cách của người nghiên cứu khoa học.

**8.** **Chuẩn đầu ra của học phần**

***8.1. Kiến thức***

+ CLO1:Trình bày được các khái niệm khoa học qua ví dụ thực tiễn; đối chiếu được các bảng phân loại khoa học; Giải thích được sự hình thành của lý thuyết khoa học, con đường hình thành của khoa học, logíc phát triển của khoa học...;

+ CLO2: Giải thích được các khái niệm cơ bản trong nghiên cứu khoa học, khái quát được các đặc trưng của nghiên cứu khoa học; phân loại được các loại hình nghiên cứu khoa học;

+ CLO3: Mô phỏng được các phương thức lựa chọn định hướng nghiên cứu; Vận dụng phương thức này vào quá trình phát hiện sự kiện khoa học và lựa chọn đề tài nghiên cứu khoa học của bản thân;

+ CLO4: Nhận biết được cấu trúc logíc nghiên cứu khoa học, thiết kế được trình tự logic của một nghiên cứu khoa học;

+ CLO5: Trình bày và đối sánh được các phương pháp thu thập thông tin và xử lý thông tin định tính và định lượng;

+ CLO6: Đối chiếu và đánh giá chính xác các lỗi trong nghiên cứu khoa học, đề xuất và trình bày được các phương án sửa lỗi trong đề cương nghiên cứu.

***8.2. Kĩ năng***

- CLO7: Hình thành kỹ năng lựa chọn loại hình nghiên cứu và sản phẩm nghiên cứu phù hợp với nguồn lực hiện hữu;

- CLO8: Hình thành kỹ năng thiết kế các đề xuất nghiên cứu khoa học có tính logic; hạn chế được các dạng lệch chuẩn trong nghiên cứu;

- CLO9: Hình thành kỹ năng xây dựng giả thuyết nghiên cứu (luận điểm khoa học) dựa trên việc xác lập vai trò của các biến và giả thiết nghiên cứu, gắn kết với những sự kiện thực tiễn phù hợp với cấp độ nhận thức của sinh viên;

- CLO10: Hình thành kỹ năng chọn lọc phương pháp thu thập và xử lý thông tin phù hợp với loại hình và đối tượng nghiên cứu (bao gồm phương pháp định tính và định lượng);

- CLO11: Hình thành kỹ năng phát hiện và biện luận các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn;

- CLO12: Hình thành kỹ năng tổ chức hiệu quả hoạt động nhóm phối hợp trong quá trình tổ chức nghiên cứu khoa học;

- CLO13: Hình thành kỹ năng trình bày được một số kết quả nghiên cứu khoa học và bảo vệ được kết quả này trước hội đồng đánh giá;

- CLO14: Hình thành kỹ năng phát hiện và kiểm soát được các dạng lỗi căn bản trong nghiên cứu khoa học, nêu được gợi ý khắc phục trên phương diện lý thuyết.

***8.3. Mức tự chủ và trách nhiệm***

- CLO15: Tự tin ở năng lực nghiên cứu khoa học của bản thân, chủ động dấn thân vào các hoạt động nghiên cứu để giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn.

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương/**  **mục** | **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra**  **của học phần** |
| **CHƯƠNG 1. ĐẠI CƯƠNG VỀ KHOA HỌC VÀ KỸ NĂNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC** | | |
| 1.1 | Tổng quan về khoa học | CLO1 |
| 1.2 | Nghiên cứu khoa học | CLO2, CLO7 |
| 1.3 | Kỹ năng nghiên cứu khoa học | CLO2, CLO7 |
| **CHƯƠNG 2. KỸ NĂNG HÌNH THÀNH TRÌNH TỰ LOGIC CỦA NGHIÊN CỨU KHOA HỌC** | | |
| 2.1 | Phát hiện sự kiện khoa học | CLO3, CLO7 |
| 2.2 | Kỹ năng trình bày lý do nghiên cứu | CLO3, CLO7 |
| 2.3 | Kỹ năng trình bày lịch sử nghiên cứu | CLO3, CLO8 |
| 2.4 | Kỹ năng xây dựng mục tiêu nghiên cứu | CLO4, CLO8 |
| 2.5 | Nhiệm vụ nghiên cứu | CLO4, CLO8 |
| 2.6 | Phạm vi nghiên cứu | CLO4, CLO8 |
| 2.7 | Mẫu khảo sát | CLO4, CLO8 |
| 2.8 | Câu hỏi nghiên cứu | CLO4, CLO8 |
| 2.9 | Giả thuyết nghiên cứu | CLO4, CLO9 |
| 2.10 | Chứng minh luận điểm nghiên cứu | CLO4, CLO9 |
| 2.11 | Phân loại tiếp cận trong nghiên cứu khoa học | CLO4, CLO9 |
| 2.12 | Kỹ năng làm phong phú luận cứ | CLO4, CLO9 |
| 2.13 | Kỹ năng thiết kế đề cương nghiên cứu | CLO4, CLO8, CLO15 |
| **CHƯƠNG 3. CÁC PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC** | | |
| 3.1 | Thông tin trong nghiên cứu khoa học | CLO5, CLO10 |
| 3.2 | Phân loại thông tin trong nghiên cứu khoa học | CLO5, CLO10 |
| 3.3 | Phân loại phương pháp thu thập thông tin | CLO5, CLO10 |
| 3.4 | Phương pháp nghiên cứu Học liệu | CLO5, CLO10 |
| 3.5 | Phương pháp quan sát | CLO5, CLO10 |
| 3.6 | Phương pháp chọn mẫu (sampling) | CLO5, CLO10 |
| 3.7 | Phương pháp phỏng vấn | CLO5, CLO10 |
| 3.8 | Xây dựng bảng hỏi trong nghiên cứu khoa học | CLO5, CLO10 |
| 3.9 | Phương pháp trắc nghiệm | CLO5, CLO10 |
| 3.10 | Phương pháp thực nghiệm | CLO5, CLO10 |
| 3.11 | Hội nghị khoa học | CLO5, CLO10 |
| 3.12 | Giới thiệu một số phương pháp đặc thù của một số lĩnh vực | CLO5, CLO10 |
| **CHƯƠNG 4. XỬ LÝ THÔNG TIN TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC** | | |
| 4.1 | Vai trò của xử lý thông tin trong nghiên cứu khoa học | CLO5, CLO10 |
| 4.2 | Các phương pháp xử lý thông tin định lượng | CLO5, CLO10 |
| 4.3 | Các phương pháp xử lý thông tin định tính | CLO5, CLO10 |
| 4.4 | Biện luận kết quả xử lý thông tin | CLO5, CLO10 |
| 4.5 | Trình bày kết quả xử lý thông tin | CLO5, CLO10 |
| **CHƯƠNG 5. CHUẨN HOÁ ĐIỀU KIỆN NGHIÊN CỨU** | | |
| 5.1 | Kỹ năng chuẩn hoá điều kiện nghiên cứu | CLO11, CLO12 |
| 5.2 | Biện luận kết quả nghiên cứu khoa học | CLO11, CLO13, CLO14 |
| **CHƯƠNG 6. KỸ NĂNG TRÌNH BÀY KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC** | | |
| 6.1 | Kỹ năng trình bày ngôn ngữ khoa học | CLO13 |
| 6.2 | Kỹ năng trình bày trích dẫn khoa học | CLO13 |
| 6.3 | Đặc điểm của công trình nghiên cứu khoa học | CLO13 |
| 6.4 | Kỹ năng trình bày văn bản khoa học | CLO13, CLO15 |
| **CHƯƠNG 7. THUYẾT TRÌNH KHOA HỌC** | | |
| 7.1 | Thuyết trình trong hoạt động khoa học | CLO13, CLO12 |
| 7.2 | Kỹ năng thuyết trình khoa học | CLO13, CLO15 |
| **CHƯƠNG 8. QUAN HỆ GIỮA NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ ĐẠO ĐỨC** | | |
| 8.1 | Lý luận về đạo đức khoa học | CLO14 |
| 8.2 | Đạo đức trong lựa chọn mục tiêu nghiên cứu | CLO14 |
| 8.3 | Tính trung thực trong thu thập và xử lý số liệu | CLO14 |
| 8.4 | Đạo đức trong sử dụng các thành tựu khoa học | CLO14 |
| 8.5 | Phương thức kiểm soát xã hội về đạo đức khoa học | CLO14, CLO15 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung chính** | **Học liệu chính**  **cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Phần I: Giới thiệu tổng quan học phần  Chương 1: Đại cương về khoa học và kỹ năng nghiên cứu khoa học | Học liệu số 1 | 1. Chuẩn bị làm kế hoạch học tập môn học và cách thức học tập. |
| Tuần 2 | Chương 1: Đại cương về khoa học và kỹ năng nghiên cứu khoa học | Học liệu số 1 | 1. Vận dụng các khái niệm đã học vào phân loại các loại hình khoa học, các loại hình nghiên cứu khoa học.  2. Thảo luận nhóm, lặp lại quá trình hình thành một lý thuyết khoa học trong lĩnh vực khoa học mà sinh viên đang theo học/quan tâm |
| Tuần 3 | Chương 2: Kỹ năng hình thành trình tự logic của nghiên cứu khoa học | Học liệu số 1  Học liệu số 2 | 1. Các nhóm họp, thảo luận và phân công người báo cáo theo 3 chủ đề này.  2. Theo dõi, bổ sung, góp ý bài trình bày của bạn trên lớp, hoàn chỉnh bài trình bày đó  3. Hỏi, đối thoại, tranh luận |
| Tuần 4 | Chương 2. Kỹ năng hình thành trình tự logic của nghiên cứu khoa học | Học liệu số 1  Học liệu số 2  Học liệu số 3 | 1. Làm bài tập cá nhân/tuần  2. Thảo luận nhóm  3. Sinh viên tự làm bài tập về logíc của trình tự nghiên cứu khoa học |
| Tuần 5 | Chương 3: Phương pháp thu thập thông tin trong nghiên cứu khoa học | Học liệu số 1  Học liệu số 4 | 1. Các nhóm họp, thảo luận và phân công người báo cáo  2. Theo dõi, bổ sung, góp ý bài trình bày của bạn trên lớp, hoàn chỉnh bài trình bày đó  3. Hỏi, đối thoại, tranh luận  4. Theo dõi sự tổng kết, nhận xét của giảng viên  5. Sắp xếp Học liệu có được sau buổi thảo luận để sử dụng vào các mục đích khác |
| Tuần 6 | Chương 3: Phương pháp thu thập thông tin trong nghiên cứu khoa học | Học liệu số 1  Học liệu số 2  Học liệu số 3 | 1. Chọn một NCKH/luận văn tại Phòng tư liệu của Khoa để phân tích  2. Thảo luận trong nhóm |
| Tuần 7 | Chương 4. Xử lý thông tin trong nghiên cứu khoa học | Học liệu số 1  Học liệu số 2  Học liệu số 4 | 1.Phân tích các phương pháp chứng minh luận điểm qua các ví dụ thực tiễn (Chọn 1 NCKH và phân tích cách chứng minh luận điểm của NCKH đó)  2. Chuẩn bị các câu hỏi giảng viên  3. Tham gia tích cực vào quá trình làm bài tập trên lớp |
| Tuần  8 -9 | Chương 5. Chuẩn hóa điều kiện nghiên cứu | Học liệu số 1  Học liệu số 2  Học liệu số 3 | Các nhóm họp, thảo luận và phân công nhiệm vụ cho các thành viên làm bài tập nhóm (theo các bài tập mà giảng viên đã giao trên lớp)  Nộp bài tập tuần 7 |
| Tuần 10-11 | Chương 6. Kỹ năng trình bày kết quả nghiên cứu khoa học | Học liệu số 1  Học liệu số 2  Học liệu số 3  Học liệu số 4 |  |
| Tuần 12 | Chương 7. Thuyết trình khoa học | Học liệu số 1  Học liệu số 2  Học liệu số 3  Học liệu số 4 |  |
| Tuần 13 | Chương 7. Thuyết trình khoa học | Học liệu số 3  Học liệu số 4 | - Chọn một NCKH tại phòng tư liệu của Khoa, thiết kế bản thuyết trình cho báo cáo khoa học đó |
| Tuần 14 | Chương 8. Quan hệ giữa nghiên cứu khoa học và đạo đức | Học liệu số 1  Học liệu số 4  Học liệu số 5 | 1. Phân nhóm; Các nhóm tóm tắt lại phần đọc học liệu của nhóm mình  2. Phát hiện các tình huống có sự vi phạm đạo đức nghiên cứu  3. Thảo luận về sự cần thiết của đạo đức khoa học, các hình thức vi phạm đạo đức khoa học. |
| Tuần 15 | Ôn tập |  | 1. Các nhóm họp, thảo luận và phân công người báo cáo kết quả học liệu đọc đã được phân công.  2. Theo dõi, bổ sung, góp ý bài trình bày của bạn trên lớp, hoàn chỉnh bài trình bày đó  3. Hỏi, đối thoại, tranh luận.  4. Chuẩn bị các câu hỏi giảng viên, những thắc mắc…về nội dung của môn học |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

***-*** Điều kiện được dự thi cuối kỳ: Đi học đầy đủ (những sinh viên nghỉ quá 20% tổng số giờ của môn học sẽ không được dự thi và phải học lại môn học); Có bài kiểm tra giữa kỳ; Tổng điểm của 2 mục trên đây phải đạt từ D trở lên.

- Áp dụng hình thức kiểm tra thường xuyên trên lớp để đánh giá khả năng nhớ và vận dụng kiến thức của sinh viên.

- Chuẩn bị bài, đọc học liệu trước khi đến lớp theo hướng dẫn trong đề cương học phần.

- Những sinh viên không chuẩn bị bài theo yêu cầu sẽ không được tham gia buổi học của tuần đó và được tính vào % số buổi học vắng mặt để xác định điều kiện dự thi.

- Các báo cáo thu hoạch và bài tập phải nộp đúng hạn, những nhóm hoặc sinh viên nộp muộn hơn quy định sẽ được tính điểm 0 vào mục này.

- Đánh giá việc đọc học liệu thông qua bản thu hoạch được nộp tại lớp, kiểm tra ngẫu nhiên và phát biểu xây dựng bài tại lớp.

- Lớp sẽ chia thành nhóm học tập đối với các bài thảo luận và bài tập nhóm, đánh giá kết quả thông qua báo cáo kết quả thu hoạch và biên bản thảo luận (căn cứ vào biên bản ghi chất lượng ý kiến thảo luận của mỗi sinh viên để cho điểm từng sinh viên).

**12.** **Phương pháp dạy - học**

*12.1. Giảng dạy trực tiếp*

+ Tích cực hóa hoạt động của người học, khơi dậy và phát triển khả năng tự học nhằm hình thành tư duy tích cực, độc lập, sáng tạo, hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

+ Tăng cường rèn luyện kỹ năng tự học thông qua khả năng tự nghiên cứu giáo trình và học liệu tham khảo

+ Đối với giảng dạy lý thuyết: Giảng viên giải thích các khái niệm, lấy ví dụ và hướng dẫn, nêu vấn đề, trả lời các câu hỏi của sinh viên và tóm tắt bài học. Sinh viên cần lắng nghe, ghi chép và được khuyến khích nêu các câu hỏi, giải quyết các câu hỏi.

+ Đối với giờ bài tập: Giảng viên cho bài tập, khích lệ sinh viên giải bài tập, yêu cầu cả lớp đưa ra nhận xét, sửa chữa để có phương án lời giải hoàn chỉnh nhất.

+ Đối với giờ thảo luận: Giảng viên hoặc sinh viên nêu câu hỏi/vấn đề. Sinh viên thảo luận hoặc chia nhóm thảo luận. Sinh viên trình bày quan điểm cá nhân, hoặc nhóm sinh viên trình bày ý kiến của mình, cả lớp phân tích, góp ý. Giảng viên chốt lại các vấn đề.

*12.2. Giảng dạy trực tuyến/ Trực tuyến và trực tiếp (giảng dạy kết hợp)*

+ Phương pháp giảng dạy kết hợp giữa giảng dạy trực tuyến và trực tiếp trên lớp (Blended Learning).

+ Trực tuyến: Giảng viên sử dụng nền tảng học tập (google meeting, zoom, LMS của Đại học Quốc gia Hà Nội, microsoft team…) để triển khai giảng dạy trực tuyến, kết hợp giảng dạy với những bài tập thực hành trực quan và sinh động; Giao và nộp bài tập cá nhân/bài tập nhóm mỗi tuần; Thảo luận; Đánh giá và công bố kết quả làm bài tập về nhà.

+ Trực tiếp trên lớp: Hướng dẫn sinh viên thực hành dựa trên những bài tập gắn với chủ đề học tập hàng tuần; Hướng dẫn sinh viên lựa chọn, phân tích và thiết kế đề tài nghiên cứu; Triển khai thực hiện ý tưởng. Đánh giá kết quả đạt được từng tuần; Giải quyết những khó khăn vướng mắc của sinh viên.

+ Quá trình dạy và học học phần luôn luôn là quá trình trao đổi kiến thức, rèn luyện các kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề và trao đổi thông tin đa chiều, phát huy tối đa tính chủ động của sinh viên. Học phần chú trọng kỹ năng thực hành và bồi dưỡng kiến thức chuyên sâu nhằm ứng dụng vào hoạt động nghiên cứu và học tập, khuyến khích sinh viên mang đến lớp những tình huống thực tế gặp phải trong thực tế để làm bài học nghiên cứu và sử dụng như các ví dụ minh họa sống động.

+ Nguyên tắc học tập tốt nhất là thông qua trải nghiệm. Với vai trò là người dẫn dắt và hỗ trợ, giảng viên sẽ vận dụng phương pháp học tương tác để sinh viên chủ động tiếp nhận kỹ năng mới, thông qua những hoạt động học tập như Thảo luận mở (Open discussion); Diễn vai (Role play); Thủ thuật động não (Brain Storming); Thuyết giảng ngắn (Mini-Lecture) và các hoạt động để tạo ra một bầu không khí học tập tương tác …

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra-đánh giá kết quả học tập**

*+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Chuyên cần:

- Các bài tập: Không có

- Trọng số: 10%

- Hình thức: Chuẩn bị bài trước khi đến lớp theo kế hoạch và yêu cầu của giảng viên; Tham gia xây dựng bài trên lớp; thực hiện kỷ luật và quy chế đào tạo.

*+ Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ*

- Trọng số: 30%

- Hình thức: Bài tập kiểm tra tại lớp học, tiểu luận

*+ Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ:*

- Trọng số điểm thành phần: 60%

- Hình thức: Thi tự luận, trắc nghiệm hoặc làm tiểu luận

**14. Học liệu**

*-* ***Học liệu bắt buộc***

1. Vũ Cao Đàm, Đào Thanh Trường, *Các phương pháp nghiên cứu khoa học*, Tập bài giảng điện tử, 2020, Phòng tư liệu Khoa Khoa học quản lý.

2. Vũ Cao Đàm, *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, NXB Giáo dục, 2015, Phòng Tư liệu, Viện Chính sách và Quản lý

3. Vũ Cao Đàm, Đào Thanh Trường, *Sổ tay hướng dẫn nghiên cứu khoa học dành cho các trường Cao đẳng, Đại học*, Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2013.

4. Ranjit Kumar, *Research Methodology - A step by step guide for beginners (fourth edition*), SAGE Publications, 2014, ISBN: 9781446269961 - 9781446269978.

***- Học liệu tự chọn***

5. Vũ Cao Đàm, *Đánh giá nghiên cứu khoa học,* NXB KH&KT, 2011, Phòng Tư liệu, Khoa Khoa học quản lý

6. Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh, *Phương pháp nghiên cứu Xã hội học,* NXB ĐHQGHN, 2016.

7. Creswell John W., Creswell J. David, 2018, Research design: Qualitative, quantitative, and mixed methods approaches, SAGE Publications, ISBN: 1-5063-8671

8. Matthew B. Miles and A. Michael Huberman, 2014, Qualitative Data Analysis: A Methods Sourcebook, 3rd edition, SAGE Publications, ISBN 978-1-4522-5787-7

9. Daniel Muijs, 2004, Doing quantitative research in education with SPSS, SAGE Publications, ISBN 0761943838

10. W. Lawrence Neuman, *Social Research Methods: Qualitative and Quantitative Approaches*, Pearson Education Limited (Seventh Edition), 2017

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khoa học, nghiên cứu khoa học, đặc điểm và sản phẩm của nghiên cứu khoa học, đề tài nghiên cứu khoa học, xây dựng luận điểm khoa học, vai trò của luận điểm khoa học trong nghiên cứu khoa học, trình tự xây dựng luận điểm khoa học, giả thuyết khoa học, chứng minh luận điểm khoa học, các phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu khoa học (như nội quan, ngoại quan, phân tích, tổng hợp, định tính, định lượng, thống kê, xác suất, cấu trúc và hệ thống...), và trình bày luận điểm khoa học.

Học phần đặt trọng tâm vào nội dung kỹ năng hình thành trình tự logic cho nghiên cứu, từ đó giúp sinh viên xây dựng nền tảng đầu tiên cho hoạt động nghiên cứu khoa học (tập sự nghiên cứu), biết xây dựng khung logic cho luận điểm khoa học, chứng minh luận điểm khoa học và trình bày luận điểm khoa học, viết học liệu khoa học, thuyết trình khoa học. Bên cạnh đó, học phần làm rõ sự khác biệt về phương pháp thu thập thông tin giữa các khoa học, giúp sinh viên không luyện tập về logic nghiên cứu mà còn định hình được sự lựa chọn phương pháp phù hợp cho nghiên cứu của bản thân. Bên cạnh việc rèn luyện kĩ năng làm đề cương nghiên cứu, học phần đặc biệt chú trọng đến nội dung của chương 8 về hình thành đạo đức khoa học trong cộng đồng nghiên cứu cũng như giới thiệu các phương thức kiểm soát xã hội nhằm hạn chế hiện tượng lệch chuẩn đạo đức khoa học.

**16. Nội dung chi tiết học phầ****n**

**PHẦN 1: LOGIC CHUNG CỦA NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

**CHƯƠNG 1. ĐẠI CƯƠNG VỀ KHOA HỌC VÀ KỸ NĂNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

***1.1. Tổng quan về khoa học***

1.1.1. Khái niệm khoa học

1.1.2 Phân loại khoa học

1.1.3 Lý thuyết khoa học

***1.2 Nghiên cứu khoa học***

1.2.1. Khái niệm nghiên cứu khoa học

1.2.2. Đặc điểm của nghiên cứu khoa học

1.2.3. Phân loại nghiên cứu khoa học

1.2.4. Sản phẩm của nghiên cứu khoa học

1.2.5. Bài tập

***1.3 Kỹ năng nghiên cứu khoa học***

1.3.1. Quan hệ của phân loại khoa học với phương pháp nghiên cứu

1.3.2. Tính thống nhất trong logic nghiên cứu của các khoa học

1.3.3. Sự khác biệt trong hình thành luận cứ trong các lĩnh vực nghiên cứu khác nhau

1.3.4. Sự khác biệt trong phương pháp thu thập thông tin trong các lĩnh vực nghiên cứu khác nhau

**CHƯƠNG 2. KỸ NĂNG HÌNH THÀNH TRÌNH TỰ LOGIC CỦA NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

***2.1. Phát hiện sự kiện khoa học***

2.1.1. Vai trò của sự kiện khoa học trong đề tài

2.1.2. Trình tự và kỹ năng chọn đề tài

2.1.3. Cách thức đặt tên đề tài

2.1.4. Luyện tập kỹ năng phát hiện vấn đề khoa học

***2.2. Kỹ năng trình bày lý do nghiên cứu***

2.2.1. Tính cấp thiết của nghiên cứu

2.2.2. Ý nghĩa lý thuyết

2.2.3. Ý nghĩa thực tiễn

***2.3. Kỹ năng trình bày lịch sử nghiên cứu***

2.3.1. Vai trò của phần lịch sử nghiên cứu trong nghiên cứu khoa học

2.3.2.Làm rõ tác giả nào đã nghiên cứu

2.3.3. Các thành tựu mà các công trình nghiên cứu khoa học của các tác giả đã đạt được

2.3.4. Các mặt yếu của các công trình nghiên cứu khoa học của các tác giả

2.3.5. Các mặt thiếu của các công trình nghiên cứu khoa học của các tác giả

2.3.6. Kỹ năng phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu khoa học

***2.4. Kỹ năng xây dựng mục tiêu nghiên cứu***

2.4.1. Quan hệ mục tiêu và đối tượng nghiên cứu

2.4.2. Mô tả đối tượng nghiên cứu

2.4.3. Xác định mục tiêu cụ thể trên đối tượng đã mô tả

***2.5. Nhiệm vụ nghiên cứu***

2.5.1. Nhiệm vụ về lý thuyết

2.5.2. Nhiệm vụ về thực tiễn

***2.6. Phạm vi nghiên cứu***

2.6.1. Cách xác định phạm vi khách thể (không gian)

2.6.2. Cách xác định phạm vi thời gian diễn biến của sự kiện

2.6.3. Cách xác định phạm vi nội dung (của nhiệm vụ)

2.6.4. Luyện tập kỹ năng

***2.7. Mẫu khảo sát***

2.7.1. Vai trò mẫu khảo sát trong thu thập thông tin

2.7.2. Quan hệ mẫu - khách thể - đối tượng nghiên cứu

2.7.3. Các phương pháp chọn mẫu xác suất

2.7.4. Các phương pháp chọn mẫu phi xác suất

***2.8. Câu hỏi nghiên cứu***

2.8.1. Tính bắt buộc đặt câu hỏi nghiên cứu trong đề tài

2.8.2. Các loại câu hỏi nghiên cứu

2.8.3. Kỹ năng viết câu hỏi nghiên cứu đối với từng loại hình nghiên cứu khoa học

***2.9. Giả thuyết nghiên cứu***

2.9.1. Vai trò của giả thuyết trong nghiên cứu

2.9.2. Quan hệ logic giữa giả thuyết với câu hỏi nghiên cứu

2.9.3. Các loại giả thuyết nghiên cứu

2.9.4. Bản chất logic của giả thuyết nghiên cứu

2.9.5. Kỹ năng hình thành luận điểm nghiên cứu

2.9.6. Những trường hợp không thể viết giả thuyết nghiên cứu

2.9.7. Luyện tập xây dựng giả thuyết nghiên cứu

***2.10. Chứng minh luận điểm nghiên cứu***

2.10.1. Cấu trúc logic của phép chứng minh

2.10.2. Vai trò của luận cứ

2.10.3. Quan hệ giữa luận điểm và luận cứ

2.10.4. Phân loại luận cứ

2.10.5. Luận cứ và các phương pháp tìm kiếm luận cứ

2.10.6. Vai trò tiếp cận trong hình thành luận cứ

2.10.7. Kỹ năng tìm kiếm luận cứ

2.10.8. Kỹ năng chứng minh luận điểm nghiên cứu

2.10.9. Luyện tập và làm bài tập về kỹ năng chứng minh luận điểm nghiên cứu

***2.11. Phân loại tiếp cận trong nghiên cứu khoa học***

2.11.1. Khái niệm tiếp cận

2.11.2. Vai trò của tiếp cận trong nghiên cứu khoa học

2.11.3. Tiếp cận định tính/định lượng

2.11.4. Tiếp cận nội quan/ngoại quan

2.11.5. Tiếp cận logic/lịch sử

2.11.6. Tiếp cận hệ thống/cấu trúc

2.11.7. Tiếp cận từ dưới/từ trên (bottom up/top down)

2.11.8. Tiếp cận cá biệt/so sánh

2.11.9. Tiếp cận phân tích/tổng hợp

2.11.10. Luyện tập kỹ năng lựa chọn các tiếp cận phù hợp với từng lĩnh vực nghiên cứu và từng loại hình đề tài

***2.12. Kỹ năng làm phong phú luận cứ***

2.12.1. Vai trò của tiếp cận trong xây dựng luận cứ

2.12.2. Vai trò tiếp cận trong logic của luận cứ

2.12.3. Vai trò tiếp cận trong tính phong phú của luận cứ

2.12.4. Kỹ năng lựa chọn các tiếp cận phù hợp với từng loại hình nghiên cứu và từng loại hình đề tài

***2.13. Kỹ năng thiết kế đề cương nghiên cứu***

2.13.1. Cấu trúc chung của đề cương nghiên cứu

2.13.2. Thiết kế đề cương nghiên cứu sơ bộ

2.13.3. Thiết kế đề cương nghiên cứu chi tiết

2.13.4. Kỹ năng xây dựng và thiết kế đề cương

2.13.5. Luyện tập

**PHẦN 2. CÁC PHƯƠNG PHÁP THU THẬP VÀ XỬ LÝ THÔNG TIN TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

**CHƯƠNG 3. CÁC PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

***3.1. Thông tin trong nghiên cứu khoa học***

3.1.1. Khái niệm thông tin và vai trò của thông tin trong nghiên cứu khoa học

3.1.2. Các loại vật mang thông tin

***3.2. Phân loại thông tin trong nghiên cứu khoa học***

3.2.1. Thông tin định tính

3.2.2. Thông tin định lượng

3.2.3. Nguồn cung cấp thông tin

***3.3. Phân loại phương pháp thu thập thông tin***

3.3.1. Các tiêu chí phân loại phương pháp

3.3.2. Phương pháp nghiên cứu Học liệu

3.3.3. Phương pháp thực nghiệm

3.3.4. Phương pháp phi thực nghiệm

3.3.5. Phương pháp trắc nghiệm

***3.4. Phương pháp nghiên cứu Học liệu***

3.4.1. Mục đích của nghiên cứu Học liệu

3.4.2. Phương pháp và kỹ năng thu thập Học liệu

3.4.3. Phương pháp phân tích Học liệu

3.4.4. Phương pháp tổng hợp Học liệu

3.4.5. Kỹ năng phân tích, tổng hợp Học liệu

3.4.6. Luyện tập và làm bài tập về phân tích, tổng hợp Học liệu

***3.5. Phương pháp quan sát***

3.5.1. Mục đích của quan sát

3.5.2. Phân loại quan sát

3.5.3. Phương pháp và trình tự tổ chức quan sát

3.5.4. Phương pháp quan sát tham dự (participant observation/research)

3.5.5. Phương pháp quan sát không tham dự

3.5.6. Kỹ năng quan sát

3.5.7. Luyện tập và làm bài tập

***3.6. Phương pháp chọn mẫu (sampling)***

3.6.1. Nghiên cứu tổng thể và nghiên cứu phi tổng thể

3.6.2. Nghiên cứu trường hợp

3.6.3. Nghiên cứu chọn mẫu

3.6.4. Vai trò và ý nghĩa của nghiên cứu chọn mẫu

3.6.5. Kích cỡ mẫu và sai số

3.6.6. Chọn mẫu ngẫu nhiên

3.6.7. Chọn mẫu theo tỷ lệ

3.6.8. Chọn mẫu hệ thống

3.6.9. Chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng

3.6.10. Chọn mẫu hệ thống phân tầng

3.6.11. Chọn mẫu cụm

3.6.12. Kỹ năng chọn mẫu

3.6.13. Luyện tập và làm bài tập

***3.7. Phương pháp phỏng vấn***

3.7.1. Mục đích của phỏng vấn

3.7.2. Phân loại phỏng vấn

3.7.3. Phỏng vấn thường (phỏng vấn bằng bảng hỏi)

3.7.4. Kỹ năng tiến hành phỏng vấn bảng hỏi

3.7.5. Kỹ năng tiến hành phỏng vấn sâu

3.7.6. Các lưu ý khi tiến hành phỏng vấn

3.7.7. Một số phương pháp phỏng vấn đặc thù

3.7.8. Luyện tập và làm bài tập

***3.8 Xây dựng bảng hỏi trong nghiên cứu khoa học***

3.8.1. Vai trò và ý nghĩa của bảng hỏi trong nghiên cứu khoa học

3.8.2. Bố cục của bảng hỏi trong nghiên cứu khoa học

3.8.3. Kỹ năng logic của bảng hỏi

3.8.4. Các loại câu hỏi được sử dụng trong bảng hỏi

3.8.5. Các lưu ý khi đặt câu hỏi trong bảng hỏi

3.8.6. Kỹ thuật thao tác hóa khái niệm

3.8.7. Luyện tập và làm bài tập

***3.9. Phương pháp trắc nghiệm***

3.9.1. Vai trò và ý nghĩa của trắc nghiệm

3.9.2. Phân loại trắc nghiệm

3.9.3. Cách thức tổ chức trắc nghiệm

3.9.4. Các lưu ý khi tiến hành phương pháp trắc nghiệm

3.9.5. Luyện tập và làm bài tập

***3.10. Phương pháp thực nghiệm***

3.10.1. Vai trò và ý nghĩa của thực nghiệm khoa học

3.10.2. Phân loại thực nghiệm

3.10.3. Cách thức tiến hành thực nghiệm thử và sai

3.10.4. Cách thức tiến hành thực nghiệm Heuristic

3.10.5. Cách thức tiến hành thực nghiệm mô hình

3.10.6. Các lưu ý khi tiến hành phương pháp thực nghiệm

3.10.7. Luyện tập và làm bài tập

***3.11. Hội nghị khoa học***

3.11.1. Vai trò và ý nghĩa của hội nghị khoa học

3.11.2. Các loại hội nghị khoa học

3.11.3. Cách thức tổ chức hội nghị khoa học

3.11.4. Kỷ yếu hội nghị khoa học

3.11.5. Các kỹ thuật sử dụng trong hội nghị khoa học

3.11.6. Các lưu ý khi tiến hành phương pháp hội nghị khoa học

3.11.7. Luyện tập và làm bài tập

***3.12. Giới thiệu một số phương pháp đặc thù của một số lĩnh vực***

3.12.1. Phương pháp tự luận trong các khoa học tiền nghiệm

3.12.2. Phương pháp thực chứng trong các khoa học hậu nghiệm

3.12.3. Phương pháp quan trắc

3.12.4. Phương pháp xử lý thông tin hồi cố

3.12.5. Phương pháp thực nghiệm trong nghiên cứu công nghệ

***3.13. Sự khác biệt về phương pháp thu thập thông tin giữa các khoa học***

**CHƯƠNG 4. XỬ LÝ THÔNG TIN TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

***4.1. Vai trò của xử lý thông tin trong nghiên cứu khoa học***

4.1.1. Khái niệm xử lý thông tin

4.1.2. Vai trò của xử lý thông tin trong nghiên cứu khoa học

***4.2. Các phương pháp xử lý thông tin định lượng***

4.2.1. Nguyên tắc chung

4.2.2. Các cấp độ xử lý thông tin định lượng

4.2.3. Giới thiệu phần mềm máy tính xử lý thông tin định lượng

4.2.4. Chương trình SPSS

***4.3. Các phương pháp xử lý thông tin định tính***

4.3.1. Nguyên tắc chung

4.3.2. Giới thiệu các phương pháp xử lý thông tin định tính

4.3.3. Giới thiệu các phần mềm máy tính xử lý thông tin định tính

4.3.4. Chương trình Ethno

***4.4. Biện luận kết quả xử lý thông tin***

4.4.1. Khái niệm

4.4.2. Giả thiết nghiên cứu

4.4.3. Sai số trong xử lý thông tin

4.4.4. Phân tích kết quả xử lý thông tin

***4.5. Trình bày kết quả xử lý thông tin***

4.5.1. Trình bày kết quả xử lý thông tin định lượng

4.5.2. Trình bày kết quả xử lý thông tin định tính

4.5.3. Bài tập

**CHƯƠNG 5. CHUẨN HOÁ ĐIỀU KIỆN NGHIÊN CỨU**

***5.1. Kỹ năng chuẩn hoá điều kiện nghiên cứu***

5.1.1. Vai trò của “chuẩn hoá điều kiện nghiên cứu”

5.1.2. Vai trò của “giả thiết” trong chuẩn hóa điều kiện nghiên cứu

5.1.3. Kỹ năng xây dựng “giả thiết” trong đối tượng nghiên cứu

5.1.4. Kỹ năng xây dựng “giả thiết” trong luận điểm

5.1.5. Kỹ năng xây dựng “giả thiết” trong luận cứ

5.1.6. Kỹ năng xây dựng “giả thiết” trong phương pháp nghiên cứu

***5.2. Biện luận kết quả nghiên cứu khoa học***

5.2.1. Lý do biện luận

5.2.2. Mối quan hệ biện luận với giả thiết

5.2.3. Nội dung biện luận

5.2.4. Phương pháp biện luận

**PHẦN 3. TRÌNH BÀY KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

**CHƯƠNG 6. KỸ NĂNG TRÌNH BÀY KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

***6.1. Kỹ năng trình bày ngôn ngữ khoa học***

6.1.1. Văn phong khoa học

6.1.2. Ngôn ngữ khoa học

6.1.3. Ngôn ngữ toán học

6.1.4. Luyện tập và làm bài tập

***6.2. Kỹ năng trình bày trích dẫn khoa học***

6.2.1. Công dụng trích dẫn

6.2.2. Nguyên tắc trích dẫn

6.2.3. Ý nghĩa của trích dẫn

6.2.4. Cách thức ghi trích dẫn

6.2.5. Mẫu ghi trích dẫn

***6.3. Đặc điểm của công trình nghiên cứu khoa học***

6.3.1. Đặc điểm cấu trúc công trình khoa học

6.3.2. Đặc điểm định lượng và định tính trong văn bản khoa học

***6.4. Kỹ năng trình bày văn bản khoa học***

6.4.1. Nguyên tắc trình bày các văn bản khoa học

6.4.2. Các phương pháp trình bày văn bản khoa học

6.4.3. Luyện tập và làm bài tập

**CHƯƠNG 7. THUYẾT TRÌNH KHOA HỌC**

***7.1. Thuyết trình trong hoạt động khoa học***

7.1.1. Vai trò của thuyết trình trong hoạt động khoa học

7.1.2. Cấu trúc logic của một bản thuyết trình

7.1.3. Vai trò của luận cứ trong thuyết trình khoa học

***7.2. Kỹ năng thuyết trình khoa học***

7.2.1. Nguyên tắc của thuyết trình khoa học

7.2.2. Ngôn ngữ của thuyết trình khoa học

7.2.3. Xác định vấn đề thuyết trình

7.2.4. Phép lập luận trong thuyết trình khoa học

7.2.5. Phương pháp thuyết trình khoa học

7.2.6. Kỹ năng sử dụng luận cứ trong thuyết trình khoa học

7.2.7. Kỹ năng chuẩn bị và sử dụng power point trong thuyết trình khoa học

7.2.8. Kỹ năng xử lý các tình huống khi thuyết trình khoa học

7.2.9. Bài tập

**CHƯƠNG 8. QUAN HỆ GIỮA NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ ĐẠO ĐỨC**

***8.1. Lý luận về đạo đức khoa học***

8.1.1. Khái niệm chung về đạo đức khoa học

8.1.2. Các hướng tiếp cận về đạo đức khoa học

***8.2. Đạo đức trong lựa chọn mục tiêu nghiên cứu***

8.2.1. Xác định mục tiêu nghiên cứu chính đáng

8.2.2. Đánh tráo mục tiêu nghiên cứu

***8.3. Tính trung thực trong thu thập và xử lý số liệu***

8.3.1 Hạn chế sai số trong nghiên cứu

8.3.2. Một số trường hợp thiếu trung thực trong thu thập và xử lý số liệu

***8.4. Đạo đức trong sử dụng các thành tựu khoa học***

8.4.1. Tường minh trong trích dẫn khoa học

8.4.2. Tôn trọng quyền tác giả

8.4.3. Một số trường hợp vi phạm khi sử dụng các thành tựu khoa học

***8.5. Phương thức kiểm soát xã hội về đạo đức khoa học***

8.5.1. Luật sở hữu trí tuệ

8.5.2. Luật đạo đức nghề nghiệp (Professional codes of ethics)

8.5.3. Thảo luận

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trưởng Khoa** | **Trưởng Bộ môn** | Giảng viên |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG

**General Psychology**

**1. Mã học phần:** PSY1051

**2. Số tín chỉ:**  03 (Số giờ học tập: Lý thuyết: 42, Thực hành: 6, Tự học: 102)

**3. Học phần tiên quyết**: Không

**4. Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy:** Trực tiếp

**6. Giảng viên:**

| **STT** | **Họ và tên** | **Chức danh, học vị** | **Đơn vị công tác** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. | Trương Thị Khánh Hà | PGS.TS | Khoa Tâm lý học |
| 2. | Nguyễn Văn Lượt | PGS.TS | Khoa Tâm lý học |
| 3. | Trương Quang Lâm | TS | Khoa Tâm lý học |
| 4. | Trần Hà Thu | TS | Khoa Tâm lý học |
| 5. | Nguyễn Huy Hoàng | ThS | Khoa Tâm lý học |

**7. Mục tiêu của học phần**

Sau khi học xong học phần này, sinh viên hiểu và vận dụng các tri thức của Tâm lý học đại cương trong cuộc sống và chuẩn bị các tri thức nền tảng để theo học các học phần tiếp theo của mỗi chuyên ngành làm việc liên quan tới con người.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**

***8.1. Kiến thức***

+ CLO1: Vận dụng được cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của các hiện tượng Tâm lý để lý giải sự hình thành và phát triển Tâm lý của con người;

+ CLO2: Giải thích được các kiến thức cơ bản về quá trình nhận thức, học tập, cảm xúc, nhân cách và động lực thúc đẩy trong đời sống tâm lý người.

***8.2. Kĩ năng***

+ CLO3: Nhận diện được các vấn đề Tâm lý đại cương trong thực tiễn cuộc sống.

***8.3. Mức tự chủ và trách nhiệm***

+ CLO4: Tinh thần tự học, làm chủ bản thân trong quá trình học tập học phần.

Bảng liên kết ma trận chuẩn đầu ra của học phần (CLO) và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| PLOs | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 |
| CLO1 |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO2 |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 |

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương/ mục** | **Nội dung chính** | **CLOs** |
| **Chương 1** | **NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG** | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 |
| 1.1 | Đối tượng |
| 1.2 | Nhiệm vụ nghiên cứu |
| 1.3 | Một số tiếp cận nghiên cứu tâm lý |
| 1.4 | Phương pháp nghiên cứu trong Tâm lý học |  |
| **Chương 2** | **KHÍA CẠNH SINH HỌC CỦA TÂM LÝ** | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 |
| 2.1 | Cấu trúc và chức năng của hệ thần kinh |
| 2.2 | Hệ nội tiết và các hormone |
| **Chương 3** | **CẢM GIÁC** | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 |
| 3.1 | Khái niệm cảm giác |
| 3.2 | Ngưỡng tuyệt đối và ngưỡng sai biệt của cảm giác |
| 3.3 | Sự thích ứng và tương tác của cảm giác |
| 3.4 | Các cảm giác cơ bản |
| **Chương 4** | **TRI GIÁC** | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 |
| 4.1 | Khái niệm tri giác |
| 4.2 | Các cách tiếp cận lý giải tri giác |
| 4.3 | Tổ chức thế giới tri giác |
| 4.4 | Những quy luật cơ bản của tri giác |
| 4.5 | Phân loại tri giác |
| 4.6 | Lý giải quá trình nhận biết thế giới |
| 4.7 | Văn hóa, kinh nghiệm và tri giác |
| **Chương 5** | **HỌC TẬP** | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 |
| 5.1 | Bản chất của việc học |
| 5.2 | Các phương thức học tập |
| 5.3 | Các quá trình nhận thức trong học tập |
| 5.4 | Áp dụng kết quả của nghiên cứu vào việc giúp con người học tập |
| **Chương 6** | **TRÍ NHỚ** | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 |
| 6.1 | Khái niệm trí nhớ |
| 6.2 | Lưu giữ thông tin |
| 6.3 | Sự tái hiện thông tin |
| 6.4 | Sự quên |
| 6.5 | Các ứng dụng của nghiên cứu trí nhớ |
| **Chương 7** | **CẢM XÚC** | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 |
| 7.1 | Khái niệm cảm xúc |
| 7.3 | Sự truyền đạt cảm xúc |
| 7.4 | Chức năng của cảm xúc |
| **Chương 8** | **NHÂN CÁCH** | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 |
| 8.1 | Tiếp cận tâm động học |
| 8.2 | Tiếp cận mô tả đặc điểm |
| 8.3 | Tiếp cận nhận thức - xã hội |
| 8.4 | Tiếp cận nhân văn |
| 8.5 | Nhân cách, văn hóa và sự phát triển con người |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung chính** | **Tài liệu chính**  **cần đọc** | **Ghi chú** |
| 1 | Chương 1. Những vấn đề chung | Q1; Q2; Q4 |  |
| 2 | Chương 1. Những vấn đề chung (tiếp) | Q1; Q2; Q4 |  |
| 3 | Chương 2. Khía cạnh sinh học của tâm lý | Q1; Q2; Q4 |  |
| 4 | Chương 3. Cảm giác | Q1; Q4 |  |
| 5 | Chương 4 Tri giác | Q1; Q2; Q4 |  |
| 6 | Chương 5 Học tập | Q1; Q2; Q4 |  |
| 7 | ***Kiểm tra giữa kỳ*** | |  |
| 8 | Chương 5 Học tập (tiếp) | Q1; Q2 |  |
| 9 | Chương 6 Trí nhớ | Q1; Q2 |  |
| 10 | Chương 6 Trí nhớ (tiếp) | Q1; Q2; Q4 |  |
| 11 | Chương 7 Cảm xúc | Q1; Q2 |  |
| 12 | Chương 7 Cảm xúc (tiếp) | Q1; Q4; Q5 |  |
| 13 | Chương 8 Nhân cách | Q1; Q5 |  |
| 14 | Chương 8 Nhân cách (tiếp) | Q1; Q5 |  |
| 15 | Hướng dẫn Ôn tập - Tổng kết |  |  |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm theo hướng dẫn của giảng viên;

Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên;

Các yêu cầu về tự học: Sinh viên cần đọc trước tài liệu ở nhà theo yêu cầu của giảng viên;

Yêu cầu về dụng cụ/tài liệu học tập: Sinh viên cần chuẩn bị tài liệu theo hướng dẫn tài liệu.

**12**. **Phương pháp dạy - học**

*Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy học phần gồm:*

+ Thuyết giảng

+ Tổ chức hoạt động thực hành thực tập cho sinh viên tham gia tại lớp liên quan đến nội dung bài giảng.

+ Hướng dẫn sinh viên hoạt động nhóm như thảo luận nhóm, thuyết trình nhóm.

*Các phương pháp học tập của sinh viên gồm:*

+ Sinh viên tự đọc tài liệu.

+ Sinh viên tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.

+ Sinh viên xem các video bài giảng trên website của khoá học/hoặc Internet (theo chỉ dẫn của giảng viên).

+ Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân.

+ Tìm kiếm và tự nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung môn học.

*Liên kết giữa chuẩn đầu ra của học phần và phương pháp giảng dạy*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chương/mục | Thuyết giảng | Thuyết trình nhóm | Thảo luận nhóm | Thực hành thực tập | Làm việc theo dự án |
| CLO1 | x | x |  |  |  |
| CLO2 | x |  | x |  | x |
| CLO3 | x | x |  |  |  |
| CLO4 | x |  | x | x | x |

**13.** **Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập**

***13.1. Kiểm tra - đánh giá thường xuyên (trọng số 10%)***

\* Thời gian: thường xuyên.

\* Hình thức:Điểm danh/Làm bài tập/Thảo luận nhóm.

***13.2. Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ (trọng số 30%)***

\* Hình thức: Bài thi trắc nghiệm/Bài làm viết về nhà/Bài tập nhóm

\* Thời gian: tuần 7.

\* Nội dung: Các nội dung đã học từ tuần 1- tuần 6.

***13.3. Lịch thi, kiểm tra (trọng số 60%)***

\* Hình thức: Vấn đáp/tự luận

\* Nội dung: Những nội dung đã học từ tuần 1- tuần 15.

\* Thời gian: Theo lịch thi chung của Nhà trường.

Tiêu chí chấm điểm tự luậnnhư sau:

|  |  |
| --- | --- |
| ***Tiêu chí đánh giá*** | ***Thang điểm*** |
| **Nội dung chuyên môn (90%)** | **9.0** |
| Trình bày bám sát các nội dung chính, cốt lõi của câu hỏi | 3.0 |
| Phân tích lấy ví dụ, liên hệ cho thấy sự hiểu biết sâu về nội dung câu hỏi | 3.0 |
| Có lập luận, đánh giá, so sánh và nêu được quan điểm cá nhân | 2.0 |
| Phần tóm tắt và kết luận chính xác | 1.0 |
| **Bố cục - Trình bày ( 10%)** | **1.0** |
| Nội dung rõ ràng, bố trí chặt chẽ, chuyển ý nhịp nhàng | 0.5 |
| Ngữ pháp và cú pháp tốt; diễn đạt mạch lạc và dễ hiểu | 0.5 |
| **Tổng điểm** | **10** |

Tiêu chí chấm điểm vấn đáp như sau:

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Điểm 10** |
| **Nội dung (80%)** | **8.0** |
| Phần mở đầu rõ ràng, xác định được mục đích và tóm tắt được nội dung chính | 2.0 |
| Phần giới thiệu cho thấy kiến thức chuyên sâu và liên quan | 2.0 |
| Việc phân tích và thảo luận thể hiện sự hiểu biết sâu về nội dung được hỏi | 3.0 |
| Phần tóm tắt và kết luận chính xác | 1.0 |
| **Bố cục ( 10%)** | **1.0** |
| Các phần mở bài, thân bài và kết luận rõ ràng | 0.5 |
| Nội dung rõ ràng, bố trí chặt chẽ, chuyển ý nhịp nhàng | 0.5 |
| **Trình bày (10%)** | **1.0** |
| Trình bày súc tích, tường minh | 0.5 |
| Diễn đạt mạch lạc, logic | 0.5 |
| **Tổng điểm** | **10** |

*Liên kết giữa chuẩn đầu ra của học phần và phương pháp kiểm tra đánh giá*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chuẩn đầu ra của học phần | Tự luận | Tiểu luận | Vấn đáp | Bài tập Cá nhân | Làm việc nhóm | Thuyết trình cá nhân |
| CL01 | x | x | x |  |  |  |
| CL02 | x | x | x |  |  |  |
| CL03 | x | x | x | x | x | x |
| CL04 | x | x | x | x | x | x |

**14.** **Học liệu**

***Học liệu bắt buộc***

1. Trương Thị Khánh Hà. (2023). (chủ biên). *Những vấn đề cơ bản của Tâm lý học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

***Học liệu tham khảo***

2. Douglas Bernstein, D. et al. (2003). *Psychology*, Houghton Mifflin Company.

**15.** **Tóm tắt nội dung học phần**

Tâm lý học đại cương cung cấp cho người học những hiểu biết chung về khoa học tâm lý, khía cạnh sinh học của tâm lý người; các quá trình nhận thức của con người như cảm giác, tri giác, trí nhớ và quá trình học tập. Bên cạnh đó, học phần cũng trang bị các kiến thức cơ bản về cảm xúc và nhân cách của con người.

**16.** **Nội dung chi tiết học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| **Chương 1** | **NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG** |
| 1.1 | Đối tượng |
| 1.2 | Nhiệm vụ nghiên cứu |
| 1.3 | Một số tiếp cận nghiên cứu tâm lý |
| 1.4 | Phương pháp nghiên cứu trong Tâm lý học |
| **Chương 2** | **KHÍA CẠNH SINH HỌC CỦA TÂM LÝ** |
| 2.1 | Cấu trúc và chức năng của hệ thần kinh |
| 2.2 | Hệ nội tiết và các hormone |
| **Chương 3** | **CẢM GIÁC** |
| 3.1 | Khái niệm cảm giác |
| 3.2 | Ngưỡng tuyệt đối và ngưỡng sai biệt của cảm giác |
| 3.3 | Sự thích ứng và tương tác của cảm giác |
| 3.4 | Các cảm giác cơ bản |
| **Chương 4** | **TRI GIÁC** |
| 4.1 | Khái niệm tri giác |
| 4.2 | Các cách tiếp cận lý giải tri giác |
| 4.3 | Tổ chức thế giới tri giác |
| 4.4 | Những quy luật cơ bản của tri giác |
| 4.5 | Phân loại tri giác |
| 4.6 | Lý giải quá trình nhận biết thế giới |
| 4.7 | Văn hóa, kinh nghiệm và tri giác |
| **Chương 5** | **HỌC TẬP** |
| 5.1 | Bản chất của việc học |
| 5.2 | Các phương thức học tập |
| 5.3 | Các quá trình nhận thức trong học tập |
| 5.4 | Áp dụng kết quả của nghiên cứu vào việc giúp con người học tập |
| **Chương 6** | **TRÍ NHỚ** |
| 6.1 | Khái niệm trí nhớ |
| 6.2 | Lưu giữ thông tin |
| 6.3 | Sự tái hiện thông tin |
| 6.4 | Sự quên |
| 6.5 | Các ứng dụng của nghiên cứu trí nhớ |
| **Chương 7** | **CẢM XÚC** |
| 7.1 | Khái niệm cảm xúc |
| 7.2 | Sự truyền đạt cảm xúc |
| 7.3 | Chức năng của cảm xúc |
| **Chương 8** | **NHÂN CÁCH** |
| 8.1 | Tiếp cận tâm động học |
| 8.2 | Tiếp cận mô tả đặc điểm |
| 8.3 | Tiếp cận nhận thức - xã hội |
| 8.4 | Tiếp cận nhân văn |
| 8.5 | Nhân cách, văn hóa và sự phát triển con người |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA**  PGS.TS. Trịnh Thị Linh | **CHỦ NHIỆM BỘ MÔN**  PGS.TS. Nguyễn Văn Lượt | **GIẢNG VIÊN**  PGS.TS.Nguyễn Văn Lượt |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# LÔGIC HỌC ĐẠI CƯƠNG

**General Logics**

**1. Mã học phần:** PHI 1054

**2. Số tín chỉ:** 3 (Số giờ học tập: Lý thuyết: 42, Thực hành: 6, Tự học: 102)

**3. Học phần tiên quyết**: Không

**4. Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy:**

Trực tiếp: 15 tuần (45 tiết)

**6. Giảng viên**

| **STT** | **Họ và tên** | **Chức danh, học vị** | **Đơn vị công tác** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. | Nguyễn Thị Thúy Vân | PGS.TS | Khoa Triết học |
| 2. | Nguyễn Anh Tuấn | PGS.TS | Khoa Triết học |
| 3. | Trần Minh Hiếu | TS | Khoa Triết học |
| 4. | Nguyễn Thị Liên | TS | Khoa Triết học |
| 5. | Trương Thị Quỳnh Hoa | TS | Khoa Triết học |

**7. Mục tiêu của học phần**

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản và có hệ thống về khoa học Lô gich học đại cương, từ đó xây dựng cho người học khả năng tự giác rèn luyện để nâng cao năng lực tư duy lôgich, ý thức tuân thủ các quy luật lô gich của tư duy để nhận thức đúng đắn về đối tượng.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**

***8.1. Kiến thức***

+ CLO1:

*-* Hiểu được đối tư­ợng nghiên cứu của lôgíc đại cư­ơng.

- Phân biệt được các hình thức cơ bản của tư­ duy như khái niệm, phán đoán, suy luận, chứng minh, sự thể hiện của tư­ tư­ởng thông qua những hình thức này.

- Hiểu được sự tác động của các quy luật lôgíc tư­ duy hình thức cơ bản.

+ CLO2:

- Hiểu đ­ược một cách khái quát sự tác động của tư­ duy lôgíc trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

- Phân biệt đư­ợc những dạng lỗi lôgíc tư­ duy mắc phải khi vi phạm các quy tắc và quy luật của tư­ duy đúng đắn.

+ CLO3:

- Vận dụng được tư­ duy lôgíc một cách chặt chẽ, chính xác, khoa học tiến đến xây dựng văn hóa t­ư duy.

- Phân biệt được vai trò của những hình thức và quy luật của t­ư duy lôgíc trong quá trình phản ánh đúng đắn đối t­ượng ở trạng thái xác định của đối tư­ợng.

***8.2. Kĩ năng***

+ CLO4: Vận dụng được kiến thức để giải các bài tập liên quan đến nội dung học phần.

+ CLO5:

- Áp dụng được kiến thức để xử lý các tình huống trong nhận thức và hoạt động thực tiễn khi có yêu cầu tư­ duy phải tuân thủ các quy luật lôgíc.

- Phân biệt được những lỗi của t­ư duy khi vi phạm vào các quy luật và quy tắc của tư­ duy đúng đắn.

- Vận dụng đư­ợc những tri thức và phư­ơng pháp đã học vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.

+ CLO6: Xây dựng đư­ợc cho mình ph­ương pháp tư­ duy đúng đắn trong hoạt động nghiên cứu khoa học và thực tiễn.

***8.3. Mức tự chủ và trách nhiệm***

+ CLO7: Nhận thức được giá trị thực tiễn và sự ứng dụng của học phần.

+ CLO8: Xây dựng đư­ợc tư­ duy lôgíc chặt chẽ, đúng đắn, khoa học

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương/ mục** | **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra**  **của học phần** |
| **Chương 1:** **Nhập môn lôgíc học** | |  |
| Mục 1 | Thuật ngữ lôgíc | CLO1,2,3,4,5,6,7,8 |
| Mục 2 | Lôgíc học - khoa học về hình thức và quy luật của tư duy đúng đắn | CLO1,2,3,4,5,6,7,8 |
| Mục 3 | Lôgíc học đại cương | CLO1,2,3,4,5,6,7,8 |
| **Chương 2:** **Khái niệm** | |  |
| Mục 1 | Quan hệ giữa các khái niệm | CLO1,2,3,4,5,6,7,8 |
| Mục 2 | Các thao xử lý với khái niệm | CLO1,2,3,4,5,6,7,8 |
| Mục 3 | Các thao xử lý với khái niệm |  |
| **Chương 3:** **Phán đoán** | |  |
| Mục 1 | Định nghĩa và các đặc điểm của phán đoán | CLO1,2,3,4,5,6,7,8 |
| Mục 2 | Phán đoán đơn | CLO1,2,3,4,5,6,7,8 |
| Mục 3 | Phán đoán phức hợp |  |
| **Chương 4:** **Các quy luật lôgíc hình thức cơ bản** | |  |
| Mục 1 | Định nghĩa và các đặc điểm của quy luật lôgíc | CLO1,2,3,4,5,6,7,8 |
| Mục 2 | Các quy luật lôgíc hình thức cơ bản của tư duy | CLO1,2,3,4,5,6,7,8 |
| **Chương 5: Suy luận** | |  |
| Mục 1 | Định nghĩa và đặc điểm cấu tạo của suy luận | CLO1,2,3,4,5,6,7,8 |
| Mục 2 | Phân loại suy luận: suy luận diễn dịch, suy luận quy nạp và suy luận loại suy | CLO1,2,3,4,5,6,7,8 |
| **Chương 6:** **Chứng minh** | |  |
| Mục 1 | Định nghĩa và đặc điểm cấu tạo của chứng minh | CLO1,2,3,4,5,6,7,8 |
| Mục 2 | Phân loại chứng minh | CLO1,2,3,4,5,6,7,8 |
| Mục 3 | Các quy tắc chứng minh | CLO1,2,3,4,5,6,7,8 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung chính** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Ghi chú** |
| **Tuần 1** | **Chương 1. Nhập môn lôgíc học**  1.1. Thuật ngữ lôgíc  1.2. Lôgíc học - khoa học về hình thức và quy luật của tư duy đúng đắn  1.3. Lôgíc học đại cương | Học liệu 1  Học liệu 2  Học liệu 5 |  |
| **Tuần 2** | **Chương 1. Nhập môn lôgíc học (tiếp)**  1.4. Phương pháp nghiên cứu của lôgíc học  1.5. Mối quan hệ giữa lôgíc học và ngôn ngữ  1.6. Ý nghĩa của lôgíc học  **Chương 2. Khái niệm**  2.1. Quan niệm chung về khái niệm  2.2. Cấu trúc lôgíc của khái niệm  2.3. Phân loại khái niệm | Học liệu 1  Học liệu 2  Học liệu 4 |  |
| **Tuần 3** | **Chương 2. Khái niệm (tiếp)**  2.4. Quan hệ giữa các khái niệm  2.5. Các thao xử lý với khái niệm | Học liệu 1  Học liệu 2  Học liệu 8 |  |
| **Tuần 4** | **Chương 2. Khái niệm (tiếp)**  2.5. Các thao xử lý với khái niệm (tiếp)  **Chương 3. Phán đoán**  3.1. Định nghĩa và các đặc điểm của phán đoán  3.2. Phán đoán đơn | Học liệu 1  Học liệu 2  Học liệu 5  Học liệu 8 |  |
| **Tuần 5** | **Chương 3. Phán đoán (tiếp)**  3.2. Phán đoán đơn (tiếp) | Học liệu 1  Học liệu 2  Học liệu 4  Học liệu 7 |  |
| **Tuần 6** | **Chương 3. Phán đoán (tiếp)**  3.3. Phán đoán phức hợp | Học liệu 1  Học liệu 2  Học liệu 5  Học liệu 6 |  |
| **Tuần 7** | **Chương 3. Phán đoán (tiếp)**  3.3. Phán đoán phức hợp (tiếp)  **Chương 4. Các quy luật lôgíc hình thức cơ bản**  4.1. Định nghĩa và các đặc điểm của quy luật lôgíc  4.2. Các quy luật lôgíc hình thức cơ bản của tư duy | Học liệu 1  Học liệu 2  Học liệu 6  Học liệu 8 |  |
| **Tuần 8** | **Chương 3. Phán đoán (tiếp)**  3.3. Phán đoán phức hợp (tiếp)  **Chương 4. Các quy luật lôgíc hình thức cơ bản**  4.1. Định nghĩa và các đặc điểm của quy luật lôgíc  4.2. Các quy luật lôgíc hình thức cơ bản của tư duy | Học liệu 1  Học liệu 2  Học liệu 4  Học liệu 7 |  |
| **Tuần 9** | **Chương 4. Các quy luật lôgíc hình thức cơ bản (tiếp)**  4.2. Các quy luật lôgíc hình thức cơ bản của tư duy (tiếp) | Học liệu 1  Học liệu 2   Học liệu 3  Học liệu 5 |  |
| **Tuần 10** | **Chương 5. Suy luận**  5.1. Định nghĩa và đặc điểm cấu tạo của suy luận  5.2. Phân loại suy luận: suy luận diễn dịch, suy luận quy nạp và suy luận loại suy | Học liệu 1  Học liệu 2   Học liệu 7  Học liệu 8 |  |
| **Tuần 11** | **Chương 5. Suy luận (tiếp)**  5.2. Phân loại suy luận: suy luận diễn dịch, suy luận quy nạp và suy luận loại suy (tiếp) | Học liệu 1  Học liệu 2   Học liệu 6  Học liệu 7 |  |
| **Tuần 12** | **Chương 5. Suy luận (tiếp)**  5.2. Phân loại suy luận: suy luận diễn dịch, suy luận quy nạp và suy luận loại suy | Học liệu 1  Học liệu 2   Học liệu 5  Học liệu 7 |  |
| **Tuần 13** | **Chương 5. Suy luận (tiếp)**  5.2. Phân loại suy luận: suy luận diễn dịch, suy luận quy nạp và suy luận loại suy | Học liệu 1  Học liệu 2  Học liệu 3  Học liệu 4  Học liệu 8 |  |
| **Tuần 14** | **Chương 6. Chứng minh**  6.1. Định nghĩa và đặc điểm cấu tạo của chứng minh  6.2. Phân loại chứng minh  6.3. Các quy tắc chứng minh | Học liệu 1  Học liệu 2  Học liệu 6  Học liệu 7 |  |
| **Tuần 15** | **TỔNG KẾT VÀ ÔN TẬP** |  |  |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

- Đi học đầy đủ, đúng giờ (sinh viên nghỉ quá 20% tổng số giờ của học phần sẽ không được dự thi và phải học lại môn học).

- Thực hiện đầy đủ các hoạt động mà giảng viên yêu cầu (đọc tài liệu, chuẩn bị bài thảo luận, thảo luận trên lớp, làm bài tập cá nhân và nhóm)

- Có đầy đủ các bài kiểm tra - đánh giá

- Lớp sẽ chia thành nhóm học tập đối với các bài thảo luận và bài tập nhóm, đánh giá kết quả thông qua báo cáo kết quả thu hoạch và biên bản thảo luận (căn cứ vào biên bản ghi chất lượng ý kiến thảo luận của mỗi sinh viên để cho điểm từng sinh viên).

**12. Phương pháp dạy - học[[5]](#footnote-5)**

Giảng dạy trực tiếp:

+ Các phương pháp giảng dạy gồm:

**-** Thuyết giảng

 - Tổ chức hoạt động cho sinh viên tham gia tại lớp liên quan đến nội dung bài giảng.

 - Hướng dẫn sinh viên hoạt động nhóm.

+ Các phương pháp học tập gồm:

- Sinh viên tự đọc tài liệu.

- Sinh viên tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.

- Sinh viên xem các video bài giảng trên website của khoá học.

- Thuyết trình và phản biện các chủ đề do giảng viên đưa ra.

- Tìm kiếm và tự nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung học phần

   Các phương pháp giảng dạy và học tập nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập**

*\* Kiểm tra - đánh giá thường xuyên:*

- Chuyên cần: kiểm tra mức độ tham gia đầy đủ, hiệu quả các hoạt động học tập của sinh viên

- Các bài tập theo từng tuần: từ tuần 2 đến tuần 13.

- Trọng số điểm thành phần: 10%.

+*Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ *(*Trọng số: 30%*)*: Bài kiểm tra tự luận hoặc trắc nghiệm (sau khi kết thúc bài 3 - Phán đoán).

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ *(*Trọng số: 60%*)*: Bài kiểm tra tự luận 90 phút

- Các bài tập (nếu có)

**14. Học liệu**

*- Học liệu bắt buộc :*

1. Phạm Quỳnh (2011), *Lô gic học đại cương,* NXB Chính trị Quốc gia.

2. Nguyễn Anh Tuấn và Nguyễn Thuý Vân (2010 - 2020), Giáo trình *Lôgíc học hình thức*, NXB ĐHQGHN.

*- Học liệu tham khảo:*

3. Nguyễn Anh Tuấn (2010), *Hỏi và đáp Logic học đại cương,* NXB ĐHQGHN.

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Lôgíc học là khoa học về các hình thức và quy luật của tư duy đúng đắn. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản và có hệ thống về các hình thức tồn tại của tư duy như: khái niệm, phán đoán, suy luận, chứng minh và các quy luật lôgíc hình thức cơ bản của tư duy như: Luật đồng nhất; Luật cấm mâu thuẫn; Luật bài trung; Luật lý do đầy đủ. Từ đó, sinh viên hình dung được một cách cụ thể vai trò và tác động của tư duy lô gích trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. Giúp người học có khả năng tìm kiếm, nhận dạng và khắc phục những lỗi lôgíc của tư duy trong quá trình phản ánh, đồng thời xây dựng được phương pháp tư duy chính xác, chặt chẽ, khoa học cho mình. Học phần không chỉ trang bị cho sinh viên những phương pháp tư duy đúng đắn để có thể phản ánh chân thực đối tượng ở trạng thái đứng im tương đối của đối tượng (mặt hình thức của nó) mà còn cung cấp những cơ sở và nền tảng cho một phương pháp tư duy đúng đắn nói chung, giúp người học có thể vận dụng nó trong việc lĩnh hội các khoa học khác và dùng nó trong hoạt động thực tiễn một cách có hiệu quả.

**16. Nội dung chi tiết học phần**

**Chương 1. Nhập môn lôgíc học**

1.1. Thuật ngữ lôgíc

1.2. Lôgíc học - khoa học về hình thức và quy luật của tư duy đúng đắn

1.2.1. Khái niệm tư duy với tư cách là đối tượng nghiên cứu của lôgíc học

1.2.2. Khái niệm tư duy đúng đắn. Phân biệt tính chân thực và tính đúng đắn của tư duy

1.2.3. Khái niệm hình thức - nội dung của tư duy

1.2.4. Khái niệm quy luật của tư duy

1.3. Lôgíc học đại cương

1.3.1. Lôgíc học đại cương là khoa học nghiên cứu về các hình thức và quy luật của tư duy phản ánh đúng đắn đối tượng trong trạng thái đứng im tương đối

1.3.2. Lôgíc học đại cương là khoa học cung cấp những kiến thức căn bản, nền tảng cho một phương pháp tư duy đúng đắn nói chung

1.4. Phương pháp nghiên cứu của lôgíc học

1.4.1. Phương pháp mô hình hoá

1.4.2. Phương pháp hình thức hoá

1.5. Mối quan hệ giữa lôgíc học và ngôn ngữ

1.6. Ý nghĩa của lôgíc học

1.6.1. Ý nghĩa xã hội và các chức năng cơ bản của lôgíc học

1.6.2. Vai trò của lôgíc học trong việc định hình văn hoá lôgíc ở con người

**Chương 2. Khái niệm**

2.1. Quan niệm chung về khái niệm

2.1.1. Định nghĩa khái niệm

2.1.2. Mối quan hệ giữa khái niệm và ngôn từ

2.1.3. Các phương pháp cơ bản thành lập khái niệm

2.2. Cấu trúc lôgíc của khái niệm

2.2.1. Nội hàm của khái niệm

2.2.2. Ngoại diên của khái niệm

2.2.3. Quan hệ giữa nội hàm và ngoại diên của khái niệm

2.3. Phân loại khái niệm

2.3.1. Phân loại theo nội hàm

2.3.2. Phân loại theo ngoại diên

2.3.3. Bài tập

2.4. Quan hệ giữa các khái niệm

2.4.1. Quan hệ điều hoà: quan hệ đồng nhất, quan hệ bao hàm, quan hệ giao nhau

2.4.2. Quan hệ không điều hoà: quan hệ ngang hàng, quan hệ đối lập, quan hệ mâu thuẫn

2.4.3. Bài tập

2.5. Các thao xử lý với khái niệm

2.5.1. Mở rộng và thu hẹp khái niệm

2.5.2. Phép định nghĩa khái niệm

2.5.3. Phép phân chia khái niệm

2.5.4. Bài tập

**Chương 3. Phán đoán**

3.1. Định nghĩa và các đặc điểm của phán đoán

3.1.1. Định nghĩa

3.1.2. Các đặc trưng của phán đoán

3.2. Phán đoán đơn

3.2.1. Cấu tạo, phân loại phán đoán đơn

3.2.2. Tính chất chu diên của các thuật ngữ lôgíc trong phán đoán đơn

3.2.3. Quan hệ giữa các phán đoán đơn trên hình vuông lôgíc

3.2.4. Bài tập

3.3. Phán đoán phức hợp

3.3.1. Các loại phán đoán phức cơ bản: phán đoán liên kết (hội); phán đoán phân liệt (tuyển); phán đoán điều kiện (kéo theo); phán đoán tương đương; phán đoán điều kiện (khái niệm về phán đoán, cấu trúc lôgíc, liên từ lôgíc và quy tắc tính giá trị lôgíc)

3.3.2. Phán đoán đa phức hợp: cách tính và lập bảng giá trị lôgíc

3.3.3. Đẳng trị của các phán đoán phức: công thức và cách phát biểu

3.3.4. Phủ định của phán đoán đơn và phức hợp cơ bản

3.3.5. Bài tập

**Chương 4. Các quy luật lôgíc hình thức cơ bản**

4.1. Định nghĩa và các đặc điểm của quy luật lôgíc

4.1.1. Tính khách quan, tất yếu, bản chất

4.1.2. Tính phổ biến

4.1.3. Phạm vi tác động của các quy luật lôgíc hình thức

4.2. Các quy luật lôgíc hình thức cơ bản của tư duy

4.2.1. Quy luật đồng nhất

4.2.2. Quy luật mâu thuẫn

4.2.3. Quy luật bài trung

4.2.4. Quy luật lý do đầy đủ

4.2.5. Thảo luận

**Chương 5. Suy luận**

5.1. Định nghĩa và đặc điểm cấu tạo của suy luận

5.1.1. Định nghĩa suy luận

5.1.2. Cấu trúc lôgíc của suy luận

5.1.3. Điều kiện để có một suy luận đúng

5.2. Phân loại suy luận: suy luận diễn dịch, suy luận quy nạp và suy luận loại suy

5.2.1. Suy luận diễn dịch

5.2.2. Suy luận quy nạp

5.2.3. Suy luận loại suy

**Chương 6. Chứng minh**

6.1. Định nghĩa và đặc điểm cấu tạo của chứng minh

6.1.1. Định nghĩa

6.1.2. Cấu trúc lôgíc của chứng minh

6.2. Phân loại chứng minh

6.2.1. Chứng minh và bác bỏ

6.2.2. Chứng minh trực tiếp và gián tiếp

6.2.3. Các loại chứng minh theo loại hình suy luận

6.3. Các quy tắc chứng minh

6.3.1. Quy tắc đối với luận đề

6.3.2. Quy tắc đối với luận cứ

6.3.3. Quy tắc đối với luận chứng

6.4. Các lỗi thường mắc trong chứng minh

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trưởng Khoa** | **Trưởng Bộ môn** | Giảng viên |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI

**History of World Civilization**

**1. Mã học phần**:HIS1053

**2. Số tín chỉ**:03 (Số giờ học tập: Lý thuyết: 42, Thực hành: 6, Tự học: 102)

**3. Học phần tiên quyết**: Không

**4. Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy**:

+ Trực tiếp

+ Trực tuyến

+ Trực tiếp và trực tuyến (giảng dạy kết hợp)

**6. Giảng viên**

| **TT** | **Họ và tên** | **Chức danh, học vị** | **Đơn vị công tác** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. | Nguyễn Văn Kim | GS.TS | Khoa Lịch sử |
| 2. | Lý Tường Vân | TS | Khoa Lịch sử |
| 3. | Trần Thiện Thanh | PGS.TS | Khoa Quốc tế học |
| 4. | Đinh Tiến Hiếu | TS | Khoa Lịch sử |
| 5. | Phạm Văn Thủy | PGS.TS | Khoa Lịch sử |
| 6. | Nguyễn Nhật Linh | TS | Khoa Lịch sử |
| 7. | Nguyễn Thị Minh Nguyệt | ThS | Khoa Lịch sử |

**7. Mục tiêu của học phần**

Học phần hướng đến việc trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và hệ thống về những thành tựu văn hóa, văn minh nhân loại, phương pháp và những lí thuyết nghiên cứu cơ bản về văn hóa, văn minh. Từ đó, học phần giúp người học có nhận thức đúng và đánh giá khách quan về những thành tựu văn hóa, văn minh nhân loại, có tư duy độc lập trong phân tích và vận dụng những kiến thức văn hóa, văn minh nhân loại vào các lĩnh vực chuyên môn của mình.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**

***8.1. Kiến thức***

+ CLO 01: Vận dụng các kiến thức cơ bản về Lịch sử Văn minh Thế giới vào học tập và nghiên cứu, ứng dụng các kiến thức của học phần để phân tích các thông tin, tư liệu trong thời đại toàn cầu hóa, trong bối cảnh mới của hiện đại hóa, công nghiệp hóa;

+ CLO 02: Phân tích trong thực tiễn những kiến thức và vấn đề cơ bản liên quan đến Lịch sử Văn minh Thế giới;

+ CLO 03: Xây dựng, thực hiện các kế hoạch nghiên cứu về lịch sử Việt Nam, lịch sử thế giới, nghiên cứu lịch sử, văn hóa và bảo tồn, phát huy các tài nguyên văn hóa;

+ CLO 04: Sáng tạo, tư vấn sáng tạo các sản phẩm văn hóa trong thời đại ngày nay.

***8.2. Kĩ năng***

+ CLO 05: Phân tích, đo lường, đánh giá được các vấn đề về lịch sử văn hóa, văn minh thế giới, từ đó xác định lí thuyết và quy trình phù hợp để áp dụng giải quyết các vấn đề về lịch sử văn hóa, văn minh trong thực tiễn và xây dựng kế hoạch tổ chức nghiên cứu hợp lí;

+ CLO 06: Áp dụng phương pháp và lí thuyết nghiên cứu cơ bản về lịch sử văn hóa, văn minh thế giới, trên cơ sở đó, có khả năng tiếp cận các vấn đề thuộc các hướng chuyên ngành khác của khoa học lịch sử và khoa học xã hội và nhân văn nói chung.

+ CLO 07: Khảo sát tài liệu, điều tra thực địa, tổng hợp, phân tích tài liệu, đánh giá và phê phán tài liệu liên quan đến lịch sử văn minh thế giới.

***8.3. Mức tự chủ và trách nhiệm***

+ CLO 08: Tự chủ, độc lập trong hoạt động học tập và nghiên cứu khoa học;

+ CLO 09: Trung thực, tự chủ và có trách nhiệm trong quá trình nghiên cứu, khai thác, trích dẫn và đưa ra những kết luận chuyên môn đáng tin cậy; dũng cảm và tự tin khi bảo vệ kết luận của mình;

+ CLO 10: Có chuẩn mực đạo đức trong các quan hệ xã hội; sống và làm việc, có trách nhiệm với cộng đồng và đất nước, có tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc; Đấu tranh cho công bằng, dân chủ, văn minh của xã hội.

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương /mục** | **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra**  **của học phần** |
| **Bài mở đầu** | |  |
| 1 | Các khái niệm cơ bản | CLO 01 |
| a | Khái niệm văn minh | CLO 01,06 |
| b | Đặc điểm và tiêu chí của văn minh | CLO 01,06,07,10 |
| c | Các khái niệm liên quan | CLO 01, 06,07, 09,10 |
| 2 | Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc nghiên cứu lịch sử văn minh thế giới | CLO 01,04,06,07,08,09,10 |
| a | Đối tượng nghiên cứu | CLO 01, 06,07,08 |
| b | Phương pháp nghiên cứu | CLO 01,02,03,06,07,08,09,10 |
| c | Ý nghĩa nghiên cứu lịch sử văn minh thế giới | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| **Nội dung 1: Văn minh Ai Cập cổ đại** | |  |
| 1.1 | Cơ sở hình thành | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 1.1.1 | Điều kiện tự nhiên | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 1.1.2 | Xã hội, dân cư | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 1.1.3 | Cơ sở kinh tế | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 1.2 | Sơ lược lịch sử | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 1.3 | Thành tựu tiêu biểu | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 1.3.1 | Thành tựu kinh tế, chính trị | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 1.3.2 | Chữ viết | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 1.3.3 | Văn học | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 1.3.4 | Tôn giáo | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 1.3.5 | Điêu khắc, kiến trúc, hội họa | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 1.3.6 | Khoa học, kĩ thuật | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| **Nội dung 2: Văn minh Lưỡng Hà cổ đại** | |  |
| 2.1 | Cơ sở hình thành | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 2.1.1 | Điều kiện tự nhiên | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 2.1.2 | Xã hội, dân cư | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 2.1.3 | Cơ sở kinh tế | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 2.2 | Sơ lược lịch sử | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 2.3 | Thành tựu tiêu biểu | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 2.3.1 | Thành tựu kinh tế, chính trị | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 2.3.2 | Chữ viết | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 2.3.3 | Văn học | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 2.3.4 | Tôn giáo | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 2.3.5 | Điêu khắc, kiến trúc, hội họa | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 2.3.6 | Pháp luật | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 2.3.7 | Khoa học, kĩ thuật | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| **Nội dung 3: Văn minh Ấn Độ** | |  |
| 3.1 | Cơ sở hình thành | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 3.1.1 | Điều kiện tự nhiên | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 3.1.2 | Xã hội, dân cư | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 3.1.3 | Cơ sở kinh tế | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 3.2 | Sơ lược lịch sử | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 3.3 | Thành tựu tiêu biểu | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 3.3.1 | Thành tựu kinh tế, chính trị | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 3.3.2 | Chữ viết | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 3.3.3 | Văn học | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 3.3.4 | Tư tưởng và Tôn giáo | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 3.3.5 | Điêu khắc, kiến trúc, hội họa | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 3.3.6 | Khoa học, kĩ thuật | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| **Nội dung 4: Văn minh Trung Hoa** | |  |
| 4.1 | Cơ sở hình thành | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 4.1.1 | Điều kiện tự nhiên | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 4.1.2 | Xã hội, dân cư | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 4.1.3 | Cơ sở kinh tế | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 4.2 | Sơ lược lịch sử | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 4.3 | Thành tựu tiêu biểu | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 4.3.1 | Thành tựu kinh tế, chính trị | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 4.3.2 | Chữ viết | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 4.3.3 | Văn học | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 4.3.4 | Sử học | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 4.3.5 | Tư tưởng và tôn giáo | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 4.3.6 | Điêu khắc, kiến trúc, hội họa | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 4.3.7 | Khoa học, kĩ thuật | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 4.3.8 | Bốn phát minh lớn về kĩ thuật | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| **Nội dung 5: Văn minh Arập** | |  |
| 5.1 | Cơ sở hình thành | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 5.1.1 | Điều kiện tự nhiên | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 5.1.2 | Xã hội, dân cư | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 5.1.3 | Cơ sở kinh tế | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 5.2 | Sơ lược lịch sử | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 5.3 | Thành tựu tiêu biểu | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 5.3.1 | Thành tựu kinh tế, chính trị | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 5.3.2 | Chữ viết | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 5.3.3 | Văn học | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 5.3.4 | Tư tưởng và Tôn giáo | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 5.3.5 | Điêu khắc, kiến trúc, hội họa | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 5.3.6 | Khoa học, kĩ thuật | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| **Nội dung 6: Văn minh Đông Nam Á** | |  |
| 6.1 | Cơ sở hình thành | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 6.1.1 | Điều kiện tự nhiên | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 6.1.2 | Xã hội, dân cư | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 6.1.3 | Cơ sở kinh tế | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 6.1.4 | Sự tiếp thu văn minh Ấn Độ, Trung Hoa và thế giới | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 6.2 | Sơ lược lịch sử | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 6.3 | Thành tựu tiêu biểu | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 6.3.1 | Thành tựu kinh tế, chính trị | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 6.3.2 | Chữ viết | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 6.3.3 | Văn học | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 6.3.4 | Tín ngưỡng và Tôn giáo | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 6.3.5 | Điêu khắc, kiến trúc, hội họa | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 6.3.6 | Lễ hội | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 6.3.7 | Khoa học, kĩ thuật | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| **Nội dung 7: Văn minh Hy Lạp và La Mã cổ đại** | |  |
| 7.1 | Cơ sở hình thành | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 7.1.1 | Điều kiện tự nhiên | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 7.1.2 | Xã hội, dân cư | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 7.1.3 | Cơ sở kinh tế | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 7.1.4 | Sự tiếp thu văn minh Phương Đông | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 7.2 | Sơ lược lịch sử | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 7.3 | Thành tựu tiêu biểu | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 7.3.1 | Thành tựu kinh tế, chính trị | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 7.3.2 | Chữ viết | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 7.3.3 | Văn học | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 7.3.4 | Sử học | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 7.3.5 | Tư tưởng và tôn giáo | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 7.3.6 | Điêu khắc, kiến trúc, hội họa | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 7.3.7 | Pháp luật | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 7.3.8 | Khoa học, kĩ thuật | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| **Nội dung 8: Văn minh Tây Âu Trung đại** | |  |
| 8.1 | Văn minh Tây Âu thời sơ kỳ trung đại (thế kỷ V- X) | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 8.1.1 | Sự hình thành của văn minh Tây Âu trong thời sơ kỳ Trung đại | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 8.1.2 | Sơ lược lịch sử | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 8.1.3 | Thành tựu tiêu biểu | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 8.2 | Văn minh Tây Âu thời trung kỳ trung đại (thế kỷ XI -XV) | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 8.2.1 | Bối cảnh Tây Âu thời trung kỳ trung đại | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 8.2.2 | Sơ lược lịch sử | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 8.2.3 | Thành tựu tiêu biểu | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 8.3 | Văn minh Tây Âu thời mạt kỳ trung đại (thế kỷ XV-XVII) | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 8.3.1 | Bối cảnh Tây Âu thời mạt kỳ trung đại | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 8.3.2 | Phong trào Văn hóa Phục hưng | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 8.3.3 | Cải cách tôn giáo | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 8.3.4 | Phát kiến địa lí và giao lưu văn hóa thế kỷ XV-XVII | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| **Nội dung 9: Văn minh Công nghiệp (từ cuối thế kỷ XVIII đến 1914)** | |  |
| 9.1 | Khái niệm và những vấn đề cơ bản về văn minh công nghiệp | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 9.2 | Bối cảnh và tiền đề của văn minh công nghiệp | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 9.3 | Sơ lược lịch sử | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 9.4 | Thành tựu tiêu biểu | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 9.5 | Tác động và ảnh hưởng của văn minh công nghiệp | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| **Nội dung 10: Văn minh thế giới thế kỷ XX** | |  |
| 10.1 | Những vấn đề cơ bản của văn minh thế giới thế kỷ XX | CLO 01,02, 06,07,08,09 |
| 10.2 | Bối cảnh và tiền đề của văn minh thế kỷ XX | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 10.3 | Sơ lược lịch sử | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 10.4 | Thành tựu tiêu biểu | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| 10.5 | Chuyển biến của văn minh thế giới sang thế kỷ XXI | CLO 01,06,07,08,09,10 |
| **Bài tổng kết** | |  |
| 1 | Những vấn đề cơ bản và quy luật về sự phát triển của văn minh thế giới | CLO 01,02,03,04,05,06,07,08,09,10 |
| 2 | Tương đồng, dị biệt và mối liên hệ giữa các nền văn minh | CLO 01,02,03,04,05,06,07,08,09,10 |
| 3 | Vai trò, ảnh hưởng và ý nghĩa của các nền văn minh thế giới | CLO 01,02,03,04,05,06,07,08,09,10 |
| 4 | Liên hệ với văn minh thế giới trong thời đại ngày nay | CLO 01,02,03,04,05,06,07,08,09,10 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung giảng dạy** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Chương mở đầu  1. Các khái niệm cơ bản  a. Khái niệm văn minh  b. Đặc điểm và tiêu chí của văn minh  c. Các khái niệm liên quan  2. Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc nghiên cứu lịch sử văn minh thế giới  a. Đối tượng nghiên cứu  b. Phương pháp nghiên cứu  c. Ý nghĩa nghiên cứu lịch sử văn minh thế giới | Vũ Dương Ninh (chủ biên) (2002), *Lịch sử văn minh thế giới*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.  Nguyễn Văn Ánh (2005), *Lịch sử văn minh thế giới*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội. |  |
| Tuần 2 | Nội dung 1: Văn minh Ai Cập cổ đại  1. 1. Cơ sở hình thành  1.1.1. Điều kiện tự nhiên  1.1.2. Xã hội, dân cư  1.1.3. Cơ sở kinh tế  1.2. Sơ lược lịch sử  1.3. Thành tựu tiêu biểu  1.3.1. Thành tựu kinh tế, chính trị  1.3.2. Chữ viết  1.3.3. Văn học  1.3.4. Tôn giáo  1.3.5. Điêu khắc, kiến trúc, hội họa  1.3.6. Khoa học, kĩ thuật | Vũ Dương Ninh (chủ biên) (2002), *Lịch sử văn minh thế giới*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.  Nguyễn Văn Ánh (2005), *Lịch sử văn minh thế giới*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội. |  |
| Tuần 3 | Nội dung 2: Văn minh Lưỡng Hà cổ đại  2. 1. Cơ sở hình thành  2.1.1. Điều kiện tự nhiên  2.1.2. Xã hội, dân cư  2.1.3. Cơ sở kinh tế  2.2. Sơ lược lịch sử  2.3. Thành tựu tiêu biểu  2.3.1. Thành tựu kinh tế, chính trị  2.3.2. Chữ viết  2.3.3. Văn học  2.3.4. Tôn giáo  2.3.5. Điêu khắc, kiến trúc, hội họa  2.3.6. Pháp luật  2.3.7. Khoa học, kĩ thuật | Vũ Dương Ninh (chủ biên) (2002), *Lịch sử văn minh thế giới*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.  Nguyễn Văn Ánh (2005), *Lịch sử văn minh thế giới*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội. |  |
| Tuần 4 | Nội dung 3: Văn minh Ấn Độ  3. 1. Cơ sở hình thành  3.1.1. Điều kiện tự nhiên  3.1.2. Xã hội, dân cư  3.1.3. Cơ sở kinh tế  3.2. Sơ lược lịch sử  3.3. Thành tựu tiêu biểu  3.3.1. Thành tựu kinh tế, chính trị  3.3.2. Chữ viết  3.3.3. Văn học  3.3.4. Tư tưởng và Tôn giáo  3.3.5. Điêu khắc, kiến trúc, hội họa  3.3.6. Khoa học, kĩ thuật | Vũ Dương Ninh (chủ biên) (2002), *Lịch sử văn minh thế giới*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.  Nguyễn Văn Ánh (2005), *Lịch sử văn minh thế giới*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội. |  |
| Tuần 5 | Nội dung 4: Văn minh Trung Hoa (tuần 1)  4. 1. Cơ sở hình thành  4.1.1. Điều kiện tự nhiên  4.1.2. Xã hội, dân cư  4.1.3. Cơ sở kinh tế  4.2. Sơ lược lịch sử  4.3. Thành tựu tiêu biểu  4.3.1. Thành tựu kinh tế, chính trị  4.3.2. Chữ viết  4.3.3. Văn học  4.3.4. Sử học  4.3.5. Tư tưởng và tôn giáo  4.3.6. Điêu khắc, kiến trúc, hội họa  4.3.7. Khoa học, kĩ thuật  4.3.8. Bốn phát minh lớn | Vũ Dương Ninh (chủ biên) (2002), *Lịch sử văn minh thế giới*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.  Nguyễn Văn Ánh (2005), *Lịch sử văn minh thế giới*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội. |  |
| Tuần 6 | Nội dung 5: Văn minh Arập  5. 1. Cơ sở hình thành  5.1.1. Điều kiện tự nhiên  5.1.2. Xã hội, dân cư  5.1.3. Cơ sở kinh tế  5.2. Sơ lược lịch sử  5.3. Thành tựu tiêu biểu  5.3.1. Thành tựu kinh tế, chính trị  5.3.2. Chữ viết  5.3.3. Văn học  5.3.4. Tư tưởng và Tôn giáo  5.3.5. Điêu khắc, kiến trúc, hội họa  5.3.6. Khoa học, kĩ thuật | Vũ Dương Ninh (chủ biên) (2002), *Lịch sử văn minh thế giới*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.  Nguyễn Văn Ánh (2005), *Lịch sử văn minh thế giới*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội. |  |
| Tuần 7 | **Thi giữa học phần (1 giờ)**  **Thảo luận (2 giờ)**  (Các chủ đề về cơ sở hình thành, đặc trưng lịch sử, thành tựu tiêu biểu cua các nền văn minh Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Hoa, tập trung vào các trọng tâm như: điêu khắc và kiến trúc của Ai Cập, pháp luật của Lưỡng Hà, tôn giáo của Ấn Độ, các hệ tư tưởng của Trung Hoa…) | Vũ Dương Ninh (chủ biên) (2002), *Lịch sử văn minh thế giới*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.  Nguyễn Văn Ánh (2005), *Lịch sử văn minh thế giới*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội. |  |
| Tuần 8 | Nội dung 6: Văn minh Đông Nam Á  6. 1. Cơ sở hình thành  6.1.1. Điều kiện tự nhiên  6.1.2. Xã hội, dân cư  6.1.3. Cơ sở kinh tế  6.1.4. Sự tiếp thu văn minh Ấn Độ, Trung Hoa và thế giới  6.2. Sơ lược lịch sử  6.3. Thành tựu tiêu biểu  6.3.1. Thành tựu kinh tế, chính trị  6.3.2. Chữ viết  6.3.3. Văn học  6.3.4. Tín ngưỡng và Tôn giáo  6.3.5. Điêu khắc, kiến trúc, hội họa  6.3.6. Lễ hội  6.3.7. Khoa học, kĩ thuật | Vũ Dương Ninh (chủ biên) (2002), *Lịch sử văn minh thế giới*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.  Nguyễn Văn Ánh (2005), *Lịch sử văn minh thế giới*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội. |  |
| Tuần 9 | Nội dung 7: Văn minh Hy Lạp và La Mã cổ đại  7. 1. Cơ sở hình thành  7.1.1. Điều kiện tự nhiên  7.1.2. Xã hội, dân cư  7.1.3. Cơ sở kinh tế  7.1.4. Sự tiếp thu văn minh Phương Đông  7.2. Sơ lược lịch sử  7.3. Thành tựu tiêu biểu  7.3.1. Thành tựu kinh tế, chính trị  7.3.2. Chữ viết  7.3.3. Văn học  7.3.4. Sử học  7.3.5. Tư tưởng và tôn giáo  7.3.6. Điêu khắc, kiến trúc, hội họa  7.3.7. Pháp luật  7.3.8. Khoa học, kĩ thuật | Vũ Dương Ninh (chủ biên) (2002), *Lịch sử văn minh thế giới*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.  Nguyễn Văn Ánh (2005), *Lịch sử văn minh thế giới*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội. |  |
| Tuần 10 | Nội dung 7: Văn minh Hy Lạp và La Mã cổ đại (tiếp)  7.3. Thành tựu tiêu biểu  7.3.1. Thành tựu kinh tế, chính trị  7.3.2. Chữ viết  7.3.3. Văn học  7.3.4. Sử học  7.3.5. Tư tưởng và tôn giáo  7.3.6. Điêu khắc, kiến trúc, hội họa  7.3.7. Pháp luật  7.3.8. Khoa học, kĩ thuật | Vũ Dương Ninh (chủ biên) (2002), *Lịch sử văn minh thế giới*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.  Nguyễn Văn Ánh (2005), *Lịch sử văn minh thế giới*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội. |  |
| Tuần 11 | Nội dung 8: Văn minh Tây Âu Trung đại  8.1. Văn minh Tây Âu thời sơ kỳ trung đại (thế kỷ V-X)  8.1.1. Sự hình thành của văn minh Tây Âu trong thời Sơ kỳ Trung đại  8.1.2. Sơ lược lịch sử  8.1.3. Thành tựu tiêu biểu  8.2. Văn minh Tây Âu thời trung kỳ trung đại (thế kỷ XI-XV)  8.2.1. Bối cảnh Tây Âu thời trung kỳ trung đại  8.2.2. Sơ lược lịch sử  8.2.3. Thành tựu tiêu biểu | Vũ Dương Ninh (chủ biên) (2002), *Lịch sử văn minh thế giới*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.  Nguyễn Văn Ánh (2005), *Lịch sử văn minh thế giới*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội. |  |
| Tuần 12 | Nội dung 8: Văn minh Tây Âu Trung đại (tiếp)  8.3. Văn minh Tây Âu thời mạt kỳ trung đại (thế kỷ XV-XVII)  8.3.1. Bối cảnh Tây Âu thời mạt kỳ trung đại  8.3.2. Phong trào Văn hóa Phục hưng  8.3.3. Cải cách tôn giáo  8.3.4. Phát kiến địa lí và giao lưu văn hóa thế kỷ XV-XVII | Vũ Dương Ninh (chủ biên) (2002), *Lịch sử văn minh thế giới*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.  Nguyễn Văn Ánh (2005), *Lịch sử văn minh thế giới*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội. |  |
| Tuần 13 | Nội dung 9: Văn minh Công nghiệp (từ cuối thế kỷ XVIII đến 1914)  9.1. Khái niệm và những vấn đề cơ bản về văn minh công nghiệp  9.2. Bối cảnh và tiền đề của văn minh công nghiệp  9.3. Sơ lược lịch sử  9.4. Thành tựu tiêu biểu  9.5. Tác động và ảnh hưởng của văn minh công nghiệp | Vũ Dương Ninh (chủ biên) (2002), *Lịch sử văn minh thế giới*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.  Nguyễn Văn Ánh (2005), *Lịch sử văn minh thế giới*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội. |  |
| Tuần 14 | Nội dung 10: Văn minh thế giới thế kỷ XX  10.1. Những vấn đề cơ bản của văn minh thế giới thế kỷ XX  10.2. Bối cảnh và tiền đề của văn minh thế kỷ XX  10.3 Sơ lược lịch sử  10.4. Thành tựu tiêu biểu  10.5. Chuyển biến của văn minh thế giới sang thế kỉ XXI | Vũ Dương Ninh (chủ biên) (2002), *Lịch sử văn minh thế giới*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.  Nguyễn Văn Ánh (2005), *Lịch sử văn minh thế giới*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội. |  |
| Tuần 15 | Bài tổng kết  1. Những vấn đề cơ bản và quy luật về sự phát triển của văn minh thế giới  2. Tương đồng, dị biệt và mối liên hệ giữa các nền văn minh  3. Vai trò, ảnh hưởng và ý nghĩa của các nền văn minh thế giới  4. Liên hệ với văn minh thế giới trong thời đại ngày nay | Vũ Dương Ninh (chủ biên) (2002), *Lịch sử văn minh thế giới*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.  Nguyễn Văn Ánh (2005), *Lịch sử văn minh thế giới*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội. |  |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân, bài tập nhóm. Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Các yêu cầu về tự học: chuẩn bị các nội dung thảo luận, tự học các phần được giao.

**12. Phương pháp dạy - học**

Giảng dạy trực tiếp

Tích cực hóa hoạt động của người học, khơi dậy và phát triển khả năng tự học nhằm hình thành tư duy tích cực, độc lập, sáng tạo, hỗ trợ người học rèn luyện các kĩ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Tăng cường rèn luyện kĩ năng tự học thông qua khả năng tự nghiên cứu giáo trình và tài liệu tham khảo.

Đối với giảng dạy lí thuyết: Giảng viên giải thích các khái niệm, lấy ví dụ và hướng dẫn, nêu vấn đề, trả lời các câu hỏi của sinh viên và tóm tắt bài học. Sinh viên cần lắng nghe, ghi chép và được khuyến khích nêu các câu hỏi, giải quyết các câu hỏi.

Đối với giờ bài tập: Giảng viên cho bài tập, khích lệ sinh viên giải bài tập, yêu cầu cả lớp đưa ra nhận xét, sửa chữa để có phương án lời giải hoàn chỉnh nhất.

Đối với giờ thảo luận: Giảng viên hoặc sinh viên nêu câu hỏi/vấn đề. Sinh viên thảo luận hoặc chia nhóm thảo luận. Sinh viên trình bày quan điểm cá nhân, hoặc nhóm sinh viên trình bày ý kiến của mình, cả lớp phân tích, góp ý. Giảng viên thống nhất và chuẩn hóa các nội dung đã thảo luận.

Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:

+ Thuyết giảng.

+ Tổ chức hoạt động cho sinh viên tham gia tại lớp liên quan đến nội dung bài giảng.

+ Hướng dẫn sinh viên hoạt động nhóm.

+ Mô hình lớp học đảo ngược (flipped classroom)

Các phương pháp học tập gồm:

+ Sinh viên tự đọc tài liệu.

+ Sinh viên tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.

+ Sinh viên xem các video bài giảng trên website của khoá học.

+ Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân.

+ Tìm kiếm và tự nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung môn học.

Các phương pháp giảng dạy và học tập nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kĩ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập**

*+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Kiểm tra đánh giá thường xuyên để kiểm tra việc tự học, tự nghiên cứu của sinh viên nhằm đánh giá mức độ chuyên cần và quá trình tự học của sinh viên.

- Điểm chuyên cần đánh giá sự chuyên cần của sinh viên thông qua các hoạt động đi học đầy đủ, tham gia thảo luận và hoạt động ngoại khóa (nếu có).

- Hình thức đánh giá có thể thông qua các điểm thảo luận, thu hoạch sau hoạt động ngoại khóa, kiểm tra trắc nghiệm, điểm danh…

+*Kiểm tra - đánh giá giữa kì và cuối kì*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kì: nhằm đánh giá tổng hợp kiến thức và kĩ năng thu được sau một nửa học kỳ; bốn hình thức: một trong các hình thức: tiểu luận, trắc nghiệm khách quan, thi vấn đáp, thi viết (45 phút).

- Kiểm tra - đánh giá cuối kì: nhằm đánh giá tổng hợp kiến thức và kĩ năng của sinh viên sau khi hoàn thành học phần; bốn hình thức: tiểu luận, thi vấn đáp, thi trắc nghiệm, thi viết (120 phút).

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm** | **Hình thức đánh giá** | **Thời gian** | **Trọng số (%)** | **Thời hạn** |
| **Thường xuyên** | Điểm danh, thảo luận, hoạt động ngoại khóa, bài trắc nghiệm |  | 10 | 15 tuần |
| **Giữa kỳ** | Kiểm tra theo lịch của Nhà trường  Một trong bốn hình thức: một trong các hình thức: tiểu luận, trắc nghiệm khách quan, thi vấn đáp, thi viết (45 phút) |  | 30 | Tuần 7-8 |
| **Thi hết môn** | Kiểm tra theo lịch của Nhà trường  Một trong bốn hình thức: tiểu luận, thi vấn đáp, thi trắc nghiệm, thi viết (120 phút) |  | 60 | Cuối kỳ |

**14. Học liệu**

***Học liệu bắt buộc***:

1. Vũ Dương Ninh (chủ biên) (2002), *Lịch sử văn minh thế giới*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

2. Nguyễn Văn Ánh (2005), *Lịch sử văn minh thế giới*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

***Học liệu tham khảo***:

1. Lương Ninh (cb), *Lịch sử thế giới cổ đại*, Nxb. GD, 2003.

2. Nguyễn Gia Phu, Nguyễn Văn Ánh, Lịch sử Thế giới trung đại, Nxb. GD, 2003.

3. Vũ Dương Ninh (cb), Lịch sử Thế giới cận đại, Nxb. GD, 2003.

4. Nguyễn Anh Thái (cb, Lịch sử Thế giới hiện đại, Nxb. GD, 2003.

5. Trịnh Nhu, Nguyễn Gia Phu (1990), *Đại cương lịch sử thế giới cổ đại*, Nxb. ĐH & GDCN, Hà Nội. Tập 1: *Văn minh Phương Tây*; Tập 2: *Văn minh Phương Đông*.

6. Will Durant (2000*): Lịch sử văn minh Ấn Độ*, Nxb. VHTT.

7. Will Durant (2000): *Lịch sử văn minh Trung Quốc*, Nxb. VHTT.

8. Will Durant (2000): *Lịch sử văn minh A Rập*, Nxb. VHTT.

9. Samuel Hutington: *Sự va chạm của các nền văn minh*. Nxb. Lao động, H. 2003.

10. Carane Brinton, John Christopher, Robert Lee Wolff (2004), *Lịch sử phát triển văn hóa văn minh nhân loại*, Nguyễn Văn Lượng dịch, Nxb. VHTT.

**15.** **Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần trình bày khái quát những nét chủ yếu của tiến trình văn minh và những đóng góp tiêu biểu về chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học - kĩ thuật, tôn giáo... Học phần giới thiệu sự hình thành và phát triển của văn minh nhân loại thông qua việc trình bày các nền văn minh tiêu biểu như (1) văn minh Ai Cập; (2) văn minh Lưỡng Hà; (3) văn minh Trung Hoa; (4) văn minh Ấn Độ; (5) văn minh A rập; (6) văn minh Đông Nam Á; (7) văn minh Hy Lạp - La Mã; (8) văn minh Tây Âu trung đại; (9) văn minh công nghiệp; (10) văn minh thế kỷ XX... Đối với mỗi nền văn minh, học phần giới thiệu và cung cấp kiến thức, thông tin về ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, môi trường xã hội-văn hóa tới sự hình thành và phát triển của các nền văn minh.

**16.** **Nội dung chi tiết học phần**

**Bài mở đầu**

1. Các khái niệm cơ bản

a. Khái niệm văn minh

b. Đặc điểm và tiêu chí của văn minh

c. Các khái niệm liên quan

2. Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc nghiên cứu lịch sử văn minh thế giới

a. Đối tượng nghiên cứu

b. Phương pháp nghiên cứu

c. Ý nghĩa nghiên cứu lịch sử văn minh thế giới

**Nội dung 1: Văn minh Ai Cập cổ đại**

1.1. Cơ sở hình thành

1.1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.2. Xã hội, dân cư

1.1.3. Cơ sở kinh tế

1.2. Sơ lược lịch sử

1.3. Thành tựu tiêu biểu

1.3.1. Thành tựu kinh tế, chính trị

1.3.2. Chữ viết

1.3.3. Văn học

1.3.4. Tôn giáo

1.3.5. Điêu khắc, kiến trúc, hội họa

1.3.6. Khoa học, kĩ thuật

**Nội dung 2: Văn minh Lưỡng Hà cổ đại**

2 1. Cơ sở hình thành

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

2.1.2. Xã hội, dân cư

2.1.3. Cơ sở kinh tế

2.2. Sơ lược lịch sử

2.3. Thành tựu tiêu biểu

2.3.1. Thành tựu kinh tế, chính trị

2.3.2. Chữ viết

2.3.3. Văn học

2.3.4. Tôn giáo

2.3.5. Điêu khắc, kiến trúc, hội họa

2.3.6. Pháp luật

2.3.7. Khoa học, kĩ thuật

**Nội dung 3: Văn minh Ấn Độ**

3.1. Cơ sở hình thành

3.1.1. Điều kiện tự nhiên

3.1.2. Xã hội, dân cư

3.1.3. Cơ sở kinh tế

3.2. Sơ lược lịch sử

3.3. Thành tựu tiêu biểu

3.3.1. Thành tựu kinh tế, chính trị

3.3.2. Chữ viết

3.3.3. Văn học

3.3.4. Tư tưởng và Tôn giáo

3.3.5. Điêu khắc, kiến trúc, hội họa

3.3.6. Khoa học, kĩ thuật

**Nội dung 4: Văn minh Trung Hoa**

4.1. Cơ sở hình thành

4.1.1. Điều kiện tự nhiên

4.1.2. Xã hội, dân cư

4.1.3. Cơ sở kinh tế

4.2. Sơ lược lịch sử

4.3. Thành tựu tiêu biểu

4.3.1. Thành tựu kinh tế, chính trị

4.3.2. Chữ viết

4.3.3. Văn học

4.3.4. Sử học

4.3.5. Tư tưởng và tôn giáo

4.3.6. Điêu khắc, kiến trúc, hội họa

4.3.7. Khoa học, kĩ thuật

4.3.8. Bốn phát minh lớn

**Nội dung 5: Văn minh Arập**

5.1. Cơ sở hình thành

5.1.1. Điều kiện tự nhiên

5.1.2. Xã hội, dân cư

5.1.3. Cơ sở kinh tế

5.2. Sơ lược lịch sử

5.3. Thành tựu tiêu biểu

5.3.1. Thành tựu kinh tế, chính trị

5.3.2. Chữ viết

5.3.3. Văn học

5.3.4. Tư tưởng và Tôn giáo

5.3.5. Điêu khắc, kiến trúc, hội họa

5.3.6. Khoa học, kĩ thuật

**Nội dung 6: Văn minh Đông Nam Á**

6.1. Cơ sở hình thành

6.1.1. Điều kiện tự nhiên

6.1.2. Xã hội, dân cư

6.1.3. Cơ sở kinh tế

6.1.4. Sự tiếp thu văn minh Ấn Độ, Trung Hoa và thế giới

6.2. Sơ lược lịch sử

6.3. Thành tựu tiêu biểu

6.3.1. Thành tựu kinh tế, chính trị

6.3.2. Chữ viết

6.3.3. Văn học

6.3.4. Tín ngưỡng và Tôn giáo

6.3.5. Điêu khắc, kiến trúc, hội họa

6.3.6. Lễ hội

6.3.7. Khoa học, kĩ thuật

**Nội dung 7: Văn minh Hy Lạp và La Mã cổ đại**

7.1. Cơ sở hình thành

7.1.1. Điều kiện tự nhiên

7.1.2. Xã hội, dân cư

7.1.3. Cơ sở kinh tế

7.1.4. Sự tiếp thu văn minh Phương Đông

7.2. Sơ lược lịch sử

7.3. Thành tựu tiêu biểu

7.3.1. Thành tựu kinh tế, chính trị

7.3.2. Chữ viết

7.3.3. Văn học

7.3.4. Sử học

7.3.5. Tư tưởng và tôn giáo

7.3.6. Điêu khắc, kiến trúc, hội họa

7.3.7. Pháp luật

7.3.8. Khoa học, kĩ thuật

**Nội dung 8: Văn minh Tây Âu Trung đại**

8.1. Văn minh Tây Âu thời sơ kỳ trung đại (thế kỷ V-X)

8.1.1. Sự hình thành của văn minh Tây Âu trong thời Sơ kỳ Trung đại

8.1.2. Sơ lược lịch sử

8.1.3. Thành tựu tiêu biểu

8.2. Văn minh Tây Âu thời trung kỳ trung đại (thế kỷ XI-XV)

8.2.1. Bối cảnh Tây Âu thời trung kỳ trung đại

8.2.2. Sơ lược lịch sử

8.2.3. Thành tựu tiêu biểu

8.3. Văn minh Tây Âu thời mạt kỳ trung đại (thế kỷ XV-XVII)

8.3.1. Bối cảnh Tây Âu thời mạt kỳ trung đại

8.3.2. Phong trào Văn hóa Phục hưng

8.3.3. Cải cách tôn giáo

8.3.4. Phát kiến địa lí và giao lưu văn hóa thế kỷ XV-XVII

**Nội dung 9: Văn minh Công nghiệp (từ cuối thế kỉ XVIII đến 1914)**

9.1. Khái niệm và những vấn đề cơ bản về văn minh công nghiệp

9.2. Bối cảnh và tiền đề của văn minh công nghiệp

9.3. Sơ lược lịch sử

9.4. Thành tựu tiêu biểu

9.5. Tác động và ảnh hưởng của văn minh công nghiệp

**Nội dung 10: Văn minh thế giới thế kỉ XX**

10.1. Những vấn đề cơ bản của văn minh thế giới thế kỷ XX

10.2. Bối cảnh và tiền đề của văn minh thế kỷ XX

10.3 Sơ lược lịch sử

10.4. Thành tựu tiêu biểu

10.5. Chuyển biến của văn minh thế giới sang thế kỷ XXI

**Bài tổng kết**

1. Những vấn đề cơ bản và quy luật về sự phát triển của văn minh thế giới

2. Tương đồng, dị biệt và mối liên hệ giữa các nền văn minh

3. Vai trò, ảnh hưởng và ý nghĩa của các nền văn minh thế giới

4. Liên hệ với văn minh thế giới trong thời đại ngày nay

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trưởng Khoa** | **Trưởng Bộ môn** | Giảng viên |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# XÃ HỘI HỌC ĐẠI CƯƠNG

*(General Sociology)*

**1. Mã học phần:** SOC1051

**2. Số tín chỉ:** 03 (Số giờ học tập: Lý thuyết: 42, Thực hành: 6, Tự học: 102)

**3. Học phần tiên quyết:** Không

**4. Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy:** Trực tiếp

**6. Giảng viên**

- Nguyễn Tuấn Anh, GS.TS, Khoa XHH, Trường ĐHKHXH&NV

- Nguyễn Thị Thu Hà, PGS.TS, Khoa XHH, Trường ĐHKHXH&NV

- Hoàng Thu Hương, PGS.TS, Khoa XHH, Trường ĐHKHXH&NV

- Nguyễn Thị Như Trang, PGS.TS, Khoa XHH, Trường ĐHKHXH&NV

- Nguyễn Thị Kim Nhung, TS, Khoa XHH, Trường ĐHKHXH&NV

- Nguyễn Thị Lan, TS, Khoa XHH, Trường ĐHKHXH&NV

- Đinh Phương Linh, TS, Khoa XHH, Trường ĐHKHXH&NV

- Mai Linh, TS, Khoa XHH, Trường ĐHKHXH&NV

- Đào Thuý Hằng, TS, Khoa XHH, Trường ĐHKHXH&NV

- Phạm Diệu Linh, TS, Khoa XHH, Trường ĐHKHXH&NV

- Phạm Thị Minh Tâm, ThS, Khoa XHH, Trường ĐHKHXH&NV

- Đặng Hoàng Thanh Lan, ThS, Khoa XHH, Trường ĐHKHXH&NV

- Nguyễn Lan Nguyên, Khoa XHH, Trường ĐHKHXH&NV

**7. Mục tiêu của học phần**:

Học phần này cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về đối tượng, lịch sử, lý thuyết, phương pháp và các khái niệm cơ bản trong Xã hội học, trang bị kỹ năng vận dụng các kiến thức Xã hội học đại cương trong việc giải thích, nghiên cứu đời sống xã hội. Người học có nhận thức và kỹ năng nghiên cứu các vấn đề xã hội từ tiếp cận Xã hội học, có đạo đức nghề nghiệp, có ý thức phục vụ cộng đồng và trách nhiệm công dân

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**

***8.1. Về kiến thức***

+ CLO1: Trình bày được đối tượng nghiên cứu, lịch sử, lý thuyết, phương pháp nghiên cứu và các khái niệm cơ bản của xã hội học

+ CLO2: Vận dụng được các khái niệm và lý thuyết xã hội học để giải thích các vấn đề xã hội đương đại

+ CLO3: Vận dụng được kiến thức về phương pháp nghiên cứu để xây dựng được một đề cương nghiên cứu Xã hội học

***8.2. Về kĩ năng***

+ CLO4: Biết cách thu thập, tìm kiếm thông tin và tổng hợp tài liệu, trình bày và phản biện một vấn đề khoa học

***8.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm***

+ CLO5: Có khả năng làm việc độc lập, tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm và chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm trong quá trình học tập.

+ CLO6: Có trách nhiệm nghề nghiệp và đạo đức nghề nghiệp, đạo đức nghiên cứu trong lĩnh vực xã hội học; có đạo đức trung thực trong nghiên cứu; biết tôn trọng và có phản biện kết quả nghiên cứu của những nhà nghiên cứu đi trước.

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương/ mục** | **Nội dung** | **CĐR của học phần** |
| ***Chương 1: Đối tượng, cơ cấu, chức năng của Xã hội học*** | |  |
| Mục 1.1 | Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học | CLO1 |
| Mục 1.2 | Góc nhìn Xã hội học | CLO1 |
| Mục 1.3 | Cơ cấu của Xã hội học | CLO1 |
| Mục 1.4 | Chức năng của Xã hội học | CLO1 |
| Mục 1.5 | Mối liên hệ giữa XHH và các ngành KH khác | CLO1 |
| ***Chương 2: Sơ lược lịch sử Xã hội học*** | |  |
| Mục 2.1 | Lược sử tư tưởng XHH | CLO2 |
| Mục 2.2 | Điều kiện ra đời và phát triển xã hội học | CLO2 |
| Mục 2.3 | Đóng góp của các nhà XHH kinh điển | CLO1 |
| Mục 2.4 | Các dòng lý thuyết XHH cơ bản | CLO1, CLO2 |
| ***Chương 3: Phương pháp nghiên cứu Xã hội học*** | |  |
| Mục 3.1 | Khái quát chung về nghiên cứu XHH | CLO1 |
| Mục 3.2 | Các bước tiến hành một nghiên cứu xã hội học cụ thể | CLO1 |
| Mục 3.3 | Các phương pháp thu thập thông tin trong nghiên cứu XHH | CLO3 |
| Mục 3.4 | Đạo đức trong nghiên cứu XHH | CLO6 |
| ***Chương 4: Hành động xã hội, tương tác xã hội, quan hệ xã hội*** | |  |
| Mục 4.1 | Hành động xã hội | CLO2, CLO4, CLO5 |
| Mục 4.2 | Tương tác xã hội | CLO2, CLO4, CLO5 |
| Mục 4.3 | Quan hệ xã hội | CLO2, CLO4, CLO5 |
| ***Chương 5: Cấu trúc xã hội và một số thuật ngữ liên quan*** | |  |
| Mục 5.1 | Khái niệm cấu trúc xã hội | CLO2, CLO4, CLO5 |
| Mục 5.2 | Một số thuật ngữ cốt lõi liên quan đến cấu trúc xã hội | CLO2, CLO4, CLO5 |
| ***Chương 6: Quyền lực, bất bình đẳng, phân tầng xã hội, di động xã hội*** | |  |
| Mục 6.1 | Quyền lực | CLO2, CLO4, CLO5 |
| Mục 6.2 | Bất bình đẳng | CLO2, CLO4, CLO5 |
| Mục 6.3 | Phân tầng xã hội | CLO2, CLO4, CLO5 |
| Mục 6.4 | Di động xã hội | CLO2, CLO4, CLO5 |
| ***Chương 7: Lệch chuẩn, tuân thủ và kiểm soát*** | |  |
| Mục 7.1 | Lệch chuẩn | CLO2, CLO4, CLO5 |
| Mục 7.2 | Tuân thủ và kiểm soát xã hội | CLO2, CLO4, CLO5 |
| ***Chương 8: Văn hoá*** | |  |
| Mục 8.1 | Khái niệm văn hoá | CLO2, CLO4, CLO5 |
| Mục 8.2 | Cấu trúc văn hoá | CLO2, CLO4, CLO5 |
| Mục 8.3 | Các loại hình văn hoá | CLO2, CLO4, CLO5 |
| Mục 8.4 | Chức năng của văn hoá | CLO2, CLO4, CLO5 |
| ***Chương 9: Xã hội hoá*** | |  |
| Mục 9.1 | Bản chất của con người | CLO2, CLO4, CLO5 |
| Mục 9.2 | Khái niệm xã hội hoá | CLO2, CLO4, CLO5 |
| Mục 9.3 | Quá trình xã hội hoá | CLO2, CLO4, CLO5 |
| Mục 9.4 | Môi trường xã hội hoá | CLO2, CLO4, CLO5 |
| ***Chương 10: Biến đổi xã hội*** | |  |
| Mục 10.1 | Định nghĩa biến đổi xã hội | CLO2, CLO4, CLO5 |
| Mục 10.2 | Đặc điểm của biến đổi xã hội | CLO2, CLO4, CLO5 |
| Mục 10.3 | Nguyên nhân dẫn đến biến đổi xã hội | CLO2, CLO4, CLO5 |
| Mục 10.4 | Hiện đại hoá | CLO2, CLO4, CLO5 |
| Mục 10.5 | Toàn cầu hoá | CLO2, CLO4, CLO5 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung giảng dạy** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Chương 1: Đối tượng, cơ cấu, chức năng của XHH | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 2 | Chương 2: Lược sử tư tưởng xã hội học và các dòng lý thuyết XHH cơ bản | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 3 | Chương 2: Đóng góp của các nhà XHH kinh điển | Tài liệu số 1, 2 |  |
| Tuần 4 | Chương 2: Đóng góp của các nhà XHH kinh điển | Tài liệu số 1, 2 |  |
| Tuần 5 | Chương 3: Khái quát chung về nghiên cứu XHH, đạo đức trong nghiên cứu XHH | Tài liệu số 1, 3 |  |
| Tuần 6 | Chương 3: Các bước tiến hành 1 nghiên cứu XHH cụ thể | Tài liệu số 1, 3 |  |
| Tuần 7 | Chương 3: Các PP thu thập thông tin trong NCXHH | Tài liệu số 1, 3 |  |
| Tuần 8 | Chương 4: Hành động xã hội, Tương tác xã hội, Quan hệ xã hội | Tài liệu số 1, 2 |  |
| Tuần 9 | Chương 5: Cấu trúc xã hội và một số thuật ngữ liên quan | Tài liệu số 1, 2 |  |
| Tuần 10 | Chương 6: Quyền lực, Bất bình đẳng, Phân tầng xã hội, Di động xã hội | Tài liệu số 1, 2 |  |
| Tuần 11 | Chương 7: Lệch chuẩn, Tuân thủ, Kiểm soát xã hội | Tài liệu số 2 |  |
| Tuần 12 | Chương 8: Văn hóa | Tài liệu số 1, 2 |  |
| Tuần 13 | Chương 9: Xã hội hóa | Tài liệu số 1, 2 |  |
| Tuần 14 | Chương 10: Biến đổi xã hội | Tài liệu số 2 |  |
| Tuần 15 | Ôn tập |  |  |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

- Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

- Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp

- Sinh viên hoàn thành các bài tập cá nhân và nhóm, tự tìm đọc tài liệu và trình bày lại các vấn đề mình nghiên cứu.

- Tham gia đầy đủ các hoạt động thuyết trình, thảo luận, làm bài tập.

**12. Phương pháp dạy - học**

- Trực tiếp trên lớp:

+  Thuyết giảng và hướng dẫn sinh viên học tập các nội dung được trình bày trong Đề cương học phần;

+ Hướng dẫn sinh viên tìm kiếm và tổng hợp tài liệu phục vụ cho hoạt động tự học, tự nghiên cứu

+ Tổ chức hoạt động theo nhóm: giảng viên cung cấp các vấn đề và tình huống để sinh viên thảo luận, vận dụng các kiến thức được học để phân tích, thuyết trình về các chủ đề.

+ Tổ chức thảo luận các nội dung sinh viên trình bày, giảng viên nhận xét và tổng hợp lại nội dung trao đổi.

- Quá trình dạy và học học phần luôn luôn là quá trình trao đổi kiến thức, rèn luyện các kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề và trao đổi thông tin đa chiều, phát huy tối đa tính chủ động của học viên. Khóa học chú trọng cả việc cung cấp kiến thức và thực hành các kỹ năng nghiên cứu XHH, khuyến khích sinh viên tích cực trình bày quan điểm, tìm hiểu các vấn đề xã hội hiện có và thảo luận, vận dụng các quan điểm, góc nhìn XHH vào các tình huống, ví dụ thực tế. Với vai trò là người dẫn dắt và hỗ trợ, giảng viên sẽ vận dụng phương pháp học tương tác để sinh viên chủ động tiếp nhận kỹ năng mới, thông qua những hoạt động học tập như thảo luận mở; diễn vai.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập:**

*+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Chuyên cần: được thực hiện trong suốt quá trình giảng dạy, bao gồm đánh giá của giảng viên về mức độ thường xuyên tham dự các giờ học lý thuyết, tích cực tham gia vào các hoạt động trong giờ học

- Trọng số điểm thành phần: 10%

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** | |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** | |
| Mức độ tham dự các buổi học trên lớp (Có thể thông qua bằng hình thức làm bài tập) | 70 | Tham dự 100% buổi học | Tham dự 100% các buổi học, có đi muộn về sớm 10% các buổi học | Tham dự từ 80 - dưới 100% các buổi học, có đi muộn về sớm 10% các buổi học | Tham dự 80% buổi học, bị nhắc nhở nhiều lần vì vi phạm nội quy lớp học | Tham dự <80% số buổi đi học | |
| Mức độ tham gia phát biểu trong giờ giảng và các giờ thảo luận | 30 | 5% số sinh viên tham gia phát biểu, đóng góp xây dựng bài nhiều nhất. | Số lần phát biểu của sinh viên | | | | Không tham gia thảo luận, phát biểu |

+*Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Trọng số điểm thành phần: 30% đánh giá giữa kỳ và 60% đánh giá cuối kỳ

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: có thể sử dụng một hoặc kết hợp các hình thức: tiểu luận cá nhân, tiểu luận + thuyết trình nhóm, tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp

- Kiểm tra – đánh giá cuối kỳ: có thể sử dụng một trong các hình thức: tiểu luận cá nhân, tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp

*+ Hình thức đánh giá tiểu luận + thuyết trình nhóm*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | | |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Nội dung, chất lượng bài thuyết trình | 80 | Trình bày đủ các nội dung trong báo cáo, trả lời đúng các câu hỏi của giảng viên và câu hỏi phản biện của sinh viên | Trình bày được 70-85% nội dung báo cáo, trả lời đúng 80% các câu hỏi | Trình bày được 55-69% nội dung báo cáo, trả lời đúng 70% các câu hỏi | Trình bày được 40 – 54% nội dung báo cáo, trả lời đúng 60% các câu hỏi | Không đạt 40% trình bày được nội dung báo cáo và trả lời các câu hỏi. |
| Hình thức trình bày | 20 | Đúng format trình bày, có nguồn trích dẫn đầy đủ, silde đẹp | Đạt từ 70 – 85% yêu cầu về format và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trích dẫn và trình bày | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày và trích dẫn |

*+ Hình thức tiểu luận cá nhân*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | | |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Nội dung, chất lượng báo cáo | 80 | Trình bày đủ các nội dung trong báo cáo | Trình bày được 70-85% nội dung báo cáo | Trình bày được 55-69% nội dung báo cáo | Trình bày được 40 – 54% nội dung báo cáo | Không đạt 40% trình bày được nội dung báo cáo |
| Hình thức báo cáo | 20 | Đúng format trình bày, có nguồn trích dẫn đầy đủ | Đạt từ 70 – 85% yêu cầu về format và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trích dẫn và trình bày | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày và trích dẫn |

*+ Hình thức tự luận*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mức chất lượng** | | | | |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Nội dung | Đáp ứng từ 85% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 70 - 84% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 55-69% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 40-54% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Không đáp ứng 40% yêu cầu của câu hỏi tự luận |

*+ Hình thức trắc nghiệm + tự luận*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | | |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Câu hỏi tự luận | 50 | Đáp ứng từ 85% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 70 - 84% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 55-69% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 40-54% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Không đáp ứng 40% yêu cầu của câu hỏi tự luận |
| Câu hỏi trắc nghiệm | 50 | Trả lời đúng trên 85% các câu hỏi trắc nghiệm | Trả lời đúng từ 70-85% số câu hỏi | Trả lời đúng từ 55-69% số câu hỏi | Trả lời đúng từ 40-54% số câu hỏi | Trả lời đúng dưới 40% các câu hỏi trắc nghiệm |

*+ Hình thức vấn đáp*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số** | **Mức đánh giá** | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80 | Trả lời đúng, đáp ứng từ 85% các yêu cầu của câu hỏi | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu của câu hỏi | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của câu hỏi | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của câu hỏi | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của câu hỏi |
| Tính mạch lạc và logic | 20 | Trả lời mạch lạc, các ý tưởng được trình bày logic | Đạt từ 70-85% yêu cầu về sự mạch lạc và tính logic | Đạt từ 55-69% yêu cầu về sự mạch lạc và tính logic | Đạt từ 40-54% yêu cầu về sự mạch lạc và tính logic | Không đạt 40% yêu cầu về sự mạch lạc và tính logic |

**14. Học liệu:**

***- Học liệu bắt buộc***

1. Khoa Xã hội học, Xã hội học đại cương, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2016, Thư viện số ĐHQGHN, Nguồn: VNU-Lic

2. Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng (đồng chủ biên), *Xã hội học,* NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1997, Thư viện số ĐHQGHN, Nguồn: VNU-Lic

***- Học liệu tham khảo***

3. Phạm Văn Quyết và Nguyễn Quý Thanh, Phương pháp nghiên cứu Xã hội học, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001, Thư viện số ĐHQGHN, Nguồn: VNU-Lic

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần được kết cấu thành 10 chương. Mười chương này tạo thành bốn nhóm nội dung. Nội dung thứ nhất bàn về đối tượng nghiên cứu của xã hội học, chức năng của xã hội học, và mối quan hệ giữa xã hội học với một số ngành khoa học khác. Nội dung thứ hai đề cập đến lịch sử và lý thuyết xã hội học. Nội dung thứ ba tập trung vào các phương pháp nghiên cứu xã hội học. Nội dung cuối cùng đề cập đến những chủ đề cơ bản trong xã hội học, gồm: hành động xã hội, tương tác xã hội, quan hệ xã hội, cơ cấu xã hội và các thành phần của cơ cấu xã hội, quyền lực, bất bình đẳng, phân tầng xã hội, di động xã hội, lệch chuẩn, tuân thủ, kiểm soát xã hội, văn hoá, xã hội hoá và biến đổi xã hội.

**16.** **Nội dung chi tiết học phần**

*Chương 1. Đối tượng, cơ cấu, chức năng của xã hội học*

1.1 Đối tượng nghiên cứu của xã hội học

1.2. Góc nhìn xã hội học

1.3. Cơ cấu của xã hội học

1.4. Chức năng của xã hội học

1.5. Mối quan hệ giữa xã hội học với một số ngành khoa học khác

*Chương 2. Sơ lược lịch sử và lý thuyết xã hội học*

2.1.Lược sử tư tưởng xã hội học   
2.2. Điều kiện ra đời và phát triển xã hội học   
2.3. Đóng góp của các nhà xã hội học kinh điển   
2.4. Các dòng lý thuyết XHH cơ bản

*Chương 3. Phương pháp nghiên cứu xã hội học*

3.1. Khái quát chung về nghiên cứu Xã hội học   
3.2. Các bước tiến hành một nghiên cứu xã hội học cụ thể   
3.3. Các phương pháp thu thập thông tin trong nghiên cứu xã hội học   
3.4. Đạo đức trong nghiên cứu xã hội học

*Chương 4. Hành động xã hội, tương tác xã hội, quan hệ xã hội*

4.1. Hành động xã hội

4.2. Tương tác xã hội

4.3. Quan hệ xã hội

*Chương 5. Cấu trúc xã hội và một số thuật ngữ liên quan*

5.1. Cấu trúc xã hội

5.2. Một số thuật ngữ cốt lõi liên quan đến cấu trúc xã hội

*Chương 6. Quyền lực, bất bình đẳng, phân tầng xã hội, di động xã hội*

6.1. Quyền lực

6.2. Bất bình đẳng

6.3. Phân tầng xã hội

6.4. Di động xã hội

*Chương 7. Lệch chuẩn, tuân thủ và kiểm soát*

7.1. Lệch chuẩn

7.2. Tuân thủ và kiểm soát xã hội

*Chương 8. Văn hóa*

8.1. Khái niệm văn hoá

8.2. Cấu trúc của văn hoá

8.3. Các loại hình văn hoá

8.4. Chức năng của văn hoá

*Chương 9. Xã hội hóa*

9.1. Bản chất của con người

9.2. Khái niệm xã hội hoá

9.3. Quá trình xã hội hoá

9.4. Môi trường xã hội hóa

*Chương 10. Biến đổi xã hội*

10.1. Định nghĩa biến đổi xã hội

10.2. Đặc điểm của biến đổi xã hội

10.3. Nguyên nhân dẫn đến biến đổi xã hội

10.4. Hiện đại hóa

10.5. Toàn cầu hóa

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA**  **TS. Đặng Kim Khánh Ly** | **TRƯỞNG BỘ MÔN** | **T/M Nhóm Giảng viên**  **TS. Nguyễn Thị Kim Nhung** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# THỰC HÀNH VĂN BẢN TIẾNG VIỆT

**Practicing on Vietnamese Texts**

**1. Mã học phần**: LIN1050

**2. Số tín chỉ**: 2 (Số giờ học tập: Lý thuyết: 20, Thực hành: 20, Tự học: 60)

**3. Học phần tiên quyết**: Không

**4. Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy**:

Căn cứ vào tình hình thực tế, có thể áp dụng một trong ba hình thức sau:

+ Trực tiếp

+ Trực tuyến

+ Trực tuyến và trực tiếp (giảng dạy kết hợp)

**6. Giảng viên**

1. Nguyễn Thị Phương Thùy, PGS.TS, Khoa Ngôn ngữ học, Trường ĐHKHXH&NV

2. Đinh Kiều Châu, PGS.TS, Khoa Ngôn ngữ học, Trường ĐHKHXH&NV

***Các giảng viên khác***: PGS.TS. Nguyễn Hồng Cổn, PGS.TS. Hoàng Anh Thi, PGS.TS. Trịnh Cẩm Lan, PGS.TS. Trần Thị Hồng Hạnh, TS. Phạm Thị Thúy Hồng, TS. Nguyễn Ngọc Bình, TS. Võ Thị Minh Hà, TS. Đỗ Hồng Dương, TS. Lê Thị Thu Hoài, TS. Trương Nhật Vinh, TS. Dương Xuân Quang, ThS. Phạm Hữu Viện, ThS. Hà Thị Tuệ Thành, ThS. Đoàn Cảnh Tuấn (Khoa Ngôn ngữ học, Trường ĐHKHXH&NV).

**7.****Mục tiêu của học phần**

Học phần này cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về văn bản, quy trình phân tích, tạo lập và tiếp nhận văn bản tiếng Việt. Trên cơ sở những kiến thức tiếp thu được, sinh viên vận dụng để thực hành phân tích, thực hành tạo lập văn bản; nâng cao kiến thức về tiếng Việt và kỹ năng thực hành văn bản tiếng Việt.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**

***8.1.Kiến thức***

+ CLO1: Vận dụng được các kiến thức cần yếu về văn bản tiếng Việt: chủ đề, kết cấu, lập luận, phép liên kết, cấu tạo đoạn văn, cấu tạo câu giúp cho việc phân tích để tiếp nhận văn bản và tạo lập văn bản đạt hiệu quả giao tiếp.

***8.2.Kĩ năng***

+ CLO2: Có đủ kĩ năng chuyên môn để phân tích văn bản và nhận biết kết cấu, những biểu hiện của tính mạch lạc trong văn bản: xác lập chủ đề, phân đoạn, phân tích cấu tạo đoạn văn, phép liên kết các câu, các đoạn, phát hiện và sửa lỗi ở phạm vi văn bản, phạm vi câu;

+ CLO3: Có đủ kĩ năng để tóm tắt, lược thuật, tổng thuật văn bản và tạo lập văn bản: lập dàn ý bài luận/đề cương nghiên cứu khoa học, xây dựng lập luận, viết văn bản theo đề cương;

+ CLO4: Có kĩ năng sử dụng các kiến thức chuyên môn vào hoạt động giao tiếp (viết đơn từ, viết email…) và vào công việc (viết tiểu luận, viết đề cương nghiên cứu, viết báo cáo, lập dự án, biên tập…).

***8.3.Mức tự chủ và trách nhiệm***

+ CL05: Sinh viên có được thái độ cần cù, năng động, khả năng tiếp thu và ứng dụng nhanh, sáng tạo, làm đầy đủ các bài tập thực hành giáo viên yêu cầu;

+ CL06: Sinh viên có được nhận thức về tầm quan trọng của tiếng Việt và tầm quan trọng của việc tạo lập, phân tích, sử dụng các văn bản tiếng Việt đúng, chuẩn mực.

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương/ mục** | **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra**  **của học phần** |
| **Chương 1. Quy trình phân tích để lĩnh hội văn bản tiếng Việt** | |  |
| 1.1. | Văn bản và những đặc điểm khái quát | CLO1, CLO2 |
| 1.2. | Phân tích khái quát văn bản | CLO1, CLO2 |
| 1.3. | Luyện tập kỹ năng phân tích đối với mục 1.1 và mục 1.2 (phân tích kết cấu, xác định chủ đề của văn bản, phân đoạn văn bản) | CLO1, CLO2, CLO5 |
| **Chương 2. Phân tích tổ chức đoạn văn** | |  |
| 2.1. | Tổ chức của đoạn văn | CLO1, CLO2 |
| 2.2. | Lập luận của đoạn văn | CLO1, CLO2 |
| 2.3. | Sự liên kết trong văn bản | CLO1, CLO2 |
| 2.4. | Luyện tập kỹ năng phân tích đối với mục 2.1, 2.2, 2.3 | CLO1, CLO2, CLO5 |
| 2.5. | Luyện tập kỹ năng viết đoạn văn | CLO1, CLO2, CLO5 |
| **Chương 3. Phát hiện, phân tích, sửa lỗi trong văn bản** | |  |
| 3.1. | Phát hiện, phân tích và sửa lỗi ở phạm vi văn bản | CLO1, CLO2, CLO6 |
| 3.2. | Luyện tậpkỹ năng phân tích và sửa lỗi ở phạm vi văn bản, luyện tập kỹ năng viết đoạn văn | CLO1, CLO2, CLO5, CLO6 |
| **Chương 4. Phát hiện, phân tích, sửa lỗi ở phạm vi câu** | |  |
| 4.1. | Phát hiện, phân tích, sửa lỗi ở phạm vi câu | CLO1, CLO2, CLO6 |
| 4.2. | Luyện tậpkỹ năng phân tích và sửa lỗi ở phạm vi câu | CLO1, CLO2, CLO5, CLO6 |
| **Chương 5. Tóm tắt, lược thuật, tổng thuật văn bản** | |  |
| 5.1. | Định nghĩa | CLO1, CLO2, CLO3, CLO6 |
| 5.2. | Phân biệt tóm tắt với lược thuật, tổng thuật văn bản | CLO1, CLO2, CLO3, CLO6 |
| 5.3. | Luyện tập tóm tắt, lược thuật, tổng thuật văn bản | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6 |
| **Chương 6. Quy trình tạo lập văn bản** | |  |
| 6.1. | Lập dàn ý/đề cương theo chủ đề nhất định | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6 |
| 6.2. | Luyện tập viết văn bản theo dàn ý/đề cương đã lập | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6 |
| 6.3. | Nhận xét (chữa) dàn ý/đề cương và văn bản đã viết | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6 |
| 6.4. | Lập đề cương nghiên cứu khoa học và một số loại văn bản phổ biến | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6 |
| 6.5. | Lập danh mục tài liệu tham khảo | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung chính** | **Tài liệu chính**  **cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Nội dung 1: Quy trình phân tích để lĩnh hội văn bản tiếng Việt & Phân tích khái quát văn bản. | Đọc [1], [2] (học liệu bắt buộc), [3], [4], [7] (học liệu tham khảo) phần tương ứng. |  |
| Tuần 2 | Nội dung 2: Luyện tập kỹ năng phân tích khái quát văn bản. | Đọc [1], [2], (học liệu bắt buộc), [3], [4], [7] (học liệu tham khảo) phần tương ứng. |  |
| Tuần 3 | Nội dung 3: Phân tích tổ chức đoạn văn, phương tiện liên kết. | Đọc [1], [2], (học liệu bắt buộc), [3], [4], [5], [6], [7] (học liệu tham khảo) phần tương ứng. |  |
| Tuần 4 | Nội dung 4: Luyện tập kỹ năng phân tích tổ chức đoạn văn, phương tiện liên kết. | Đọc [1], [2], (học liệu bắt buộc), [3], [4], [5], [6], [7] (học liệu tham khảo) phần tương ứng. |  |
| Tuần 5 | Nội dung 5: Phát hiện, phân tích, sửa lỗi ở phạm vi văn bản. | Đọc [1], [2], (học liệu bắt buộc), [3], [4], [5], [6], [7] (học liệu tham khảo) phần tương ứng. |  |
| Tuần 6 | Nội dung 6: Luyện tập kỹ năng phân tích, sửa lỗi ở phạm vi văn bản và kỹ năng viết đoạn văn. | Đọc [1], [2], (học liệu bắt buộc), [3], [4], [5], [6], [7] (học liệu tham khảo) phần tương ứng. |  |
| Tuần 7 | Nội dung 7: Phát hiện, phân tích, sửa lỗi ở phạm vi câu. | Đọc [1], [2] (học liệu bắt buộc), [3], [4], [7] (học liệu tham khảo) phần tương ứng. |  |
| Tuần 8 | Nội dung 8:  - Luyện tập kỹ năng phân tích, sửa lỗi ở phạm vi câu.  - Kiểm tra giữa học kỳ (thi viết hoặc tiểu luận). | - Ôn tập các nội dung đã học.  - Đọc [1], [2] (học liệu bắt buộc), [3], [4], [7] (học liệu tham khảo) phần tương ứng. |  |
| Tuần 9 | Nội dung 9: Phát hiện, phân tích, sửa lỗi ở phạm vi câu (tiếp). | Đọc [1], [2] (học liệu bắt buộc), [3], [4], [7] (học liệu tham khảo) phần tương ứng. |  |
| Tuần 10 | Nội dung 10: Luyện tập kỹ năng phân tích, sửa lỗi ở phạm vi câu (tiếp). | Đọc [1], [2] (học liệu bắt buộc), [3], [4], [7] (học liệu tham khảo) phần tương ứng. |  |
| Tuần 11 | Nội dung 11:  - Tóm tắt văn bản.  - Lược thuật văn bản. | Đọc [1], [2] (học liệu bắt buộc), [3], [4], [7] (học liệu tham khảo) phần tương ứng. |  |
| Tuần 12 | Nội dung 12:  - Tổng thuật văn bản.  - Phân biệt tóm tắt văn bản với lược thuật văn bản và tổng thuật văn bản.  - Luyện tập kỹ năng tóm tắt, lược thuật, tổng thuật văn bản. | Đọc [1], [2] (học liệu bắt buộc), [3], [4], [7] (học liệu tham khảo) phần tương ứng. |  |
| Tuần 13 | Nội dung 13:  Quy trình tạo lập văn bản  - Lập dàn ý/ đề cương và viết văn bản.  - Luyện tập kỹ năng lập dàn ý/ đề cương và viết văn bản. | Đọc [1], [2] (học liệu bắt buộc), [3], [4], [5], [6], [7] (học liệu tham khảo) phần tương ứng. |  |
| Tuần 14 | Nội dung 14: Nhận xét (chữa) dàn ý/ đề cương và văn bản đã viết. | Đọc [1], [2] (học liệu bắt buộc), [3], [4], [5], [6], [7] (học liệu tham khảo) phần tương ứng. |  |
| Tuần 15 | - Nội dung 15:  - Lập đề cương nghiên cứu khoa học và đề cương của một số loại văn bản phổ biến.  - Lập danh mục tài liệu tham khảo.  - Ôn tập cuối kỳ. | - Đọc [1], [2] (học liệu bắt buộc), [3], [4], [5], [6], [7] (học liệu tham khảo) phần tương ứng.  - Ôn tập các nội dung từ tuần 1 đến 15. |  |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

- Tham gia đầy đủ số tiết học theo quy định (Không được nghỉ quá 20% số giờ).

- Thực hiện các nhiệm vụ (tự học, chuẩn bị bài… theo đúng yêu cầu của giáo viên.

- Sinh viên vi phạm quy định (nghỉ học nhiều, đi muộn, không làm bài tập…) thì tuỳ theo mức độ sẽ trừ điểm thành phần hoặc không có điểm học phần.

**12. Phương pháp dạy - học**

Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:

+ Thuyết giảng

+ Tổ chức hoạt động thảo luận, thuyết trình cho sinh viên tham gia tại lớp liên quan đến nội dung bài giảng.

+ Hướng dẫn sinh viên hoạt động nhóm, hướng dẫn sinh viên trình bày các bảng biểu, trình chiếu các kết quả bài tập đã thực hiện.

Các phương pháp học tập gồm:

+ Sinh viên tự đọc và nghiên cứu tài liệu theo yêu cầu, tích cực cập nhật các tin tức thời sự, các văn bản tiếng Việt thuộc các thể loại khác nhau.

+ Sinh viên tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.

+ Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần:**

13.1. Kiểm tra - đánh giá thường xuyên: Thực hiện thông qua các giờ trên lớp.

13.2. Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ:

- Kiểm tra giữa kỳ ở tuần 8 hoặc 9.

- Kiểm tra/ Thi/ Tiểu luận cuối kỳ: theo lịch của Nhà trường.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung kiểm tra, đánh giá** | **Hình thức kiểm tra, đánh giá** | **Tỉ lệ % (điểm)** |
| 1. Tinh thần học tập (đi học, chuẩn bị bài, phát biểu ý kiến…) | - Điểm danh hàng ngày  - Kiểm tra việc chuẩn bị bài  - Quan sát trên lớp | 10% |
| 2. Bài tập và phát biểu | - Bài tập về nhà và trên lớp | 10% |
| 3. Kiểm tra giữa kỳ | - Bài kiểm tra giữa kỳ (60 phút) hoặc làm tiểu luận | 20% |
| 4. Thi hết học phần  (thi viết hoặc làm tiểu luận) | - Bài thi viết 60 phút hoặc làm tiểu luận. | 60% |
| 5. Kết quả học phần |  | **100%**  **(10 điểm)** |

13.3. Tiêu chí đánh giá các loại bài tập, bài kiểm tra

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại**  **bài tập/kiểm tra** | **Tiêu chí đánh giá** |
| 1. | Bài tập cá nhân | 1. Nội dung đáp ứng yêu cầu của bài tập.  2. Hình thức trình bày rõ ràng, khoa học.  3. Có bằng chứng đã làm tư liệu và đọc tài liệu.  4. Nộp đúng thời hạn. |
| 2. | Bài tập nhóm,  Thảo luận nhóm,  Thuyết trình | 1. Nội dung đáp ứng yêu cầu của bài tập.  2. Hình thức trình bày rõ ràng, khoa học.  3. Có bằng chứng đã làm tư liệu và đọc tài liệu.  4. Có bằng chứng là kết quả làm việc theo nhóm.  5. Nộp đúng thời hạn. |
| 3. | Bài kiểm tra/ thi / tiểu luận | Đánh giá theo yêu cầu cụ thể của đáp án |

**14.****Học liệu**

- Học liệu bắt buộc:

1. Hữu Đạt - Lê Thị Nhường, *Thực hành văn bản tiếng Việt*, NXB ĐHQGHN, 2019.

2. Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp, *Tiếng Việt thực hành*, NXB ĐHQGHN, 1996.

- Học liệu tham khảo:

3. Trần Trí Dõi, *Bài tập tiếng Việt thực hành*, NXB ĐHQGHN, 2000.

4*.* Nguyễn Hữu Đạt, *Tiếng Việt thực hành*, NXB ĐHQGHN, 2002.

5. Nguyễn Thị Việt Thanh, *Hệ thống liên kết lời nói tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1999.

6. Trần Ngọc Thêm, *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1985.

7. Bùi Minh Toán- Lê A- Đỗ Việt Hùng, Tiếng Việt thực hành (tái bản lần thứ mười sáu), NXB Giáo dục Việt Nam, 2014.

Và một số học liệu được giảng viên cập nhật hàng năm.

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần có các nội dung cơ bản như sau: Phân tích khái quát văn bản khoa học (tìm chủ đề, phân tích kết cấu tổng thể của văn bản thành và nhận biết cơ sở để chia tách các phần đó). Phân tích tính hợp lí/ lôgíc của đề cương văn bản. Phân tích lối lập luận của văn bản. Phân tích những biểu hiện của mạch lạc văn bản. Phân tích các bộ phận của văn bản: cấu tạo đoạn văn; Phát hiện các phương tiện liên kết giữa các câu và các đoạn văn; Phát hiện, phân tích và sửa lỗi ở phạm vi văn bản và ở phạm vi câu. Tóm tắt, lược thuật, tổng thuật văn bản. Tạo lập văn bản: lập dàn ý/ đề cương dựa trên chủ đề cho sẵn, viết một đoạn nào đó để triển khai chủ đề bộ phận, viết văn bản theo dàn ý/ đề cương.

**16. Nội dung chi tiết học phần**

**CHƯƠNG 1. QUY TRÌNH PHÂN TÍCH ĐỂ LĨNH HỘI VĂN BẢN TIẾNG VIỆT**

1.1. Văn bản và những đặc điểm khái quát.

1.2. Phân tích khái quát văn bản.

1.3 Luyện tập kỹ năng phân tích đối với mục 1.1 và mục 1.2 (phân tích kết cấu, xác định chủ đề của văn bản, phân đoạn văn bản).

**CHƯƠNG 2. PHÂN TÍCH TỔ CHỨC ĐOẠN VĂN**

2.1. Tổ chức của đoạn văn

2.2. Lập luận của đoạn văn

2.3. Sự liên kết trong văn bản

2.4. Luyện tập kỹ năng phân tích đối với mục 2.1, 2.2, 2.3

2.5 Luyện tập kỹ năng viết đoạn văn

**CHƯƠNG 3. PHÁT HIỆN, PHÂN TÍCH, SỬA LỖI TRONG VĂN BẢN**

3.1. Phát hiện, phân tích và sửa lỗi ở phạm vi văn bản (Lỗi phân đoạn văn bản, lỗi đặt tiêu đề không phù hợp với nội dung văn bản, lỗi liên kết trong văn bản: sai phép thế, thiếu phép liên kết, sai từ liên kết giữa các câu trong đoạn văn)

3.2.Luyện tậpkỹ năng phân tích và sửa lỗi ở phạm vi văn bản, luyện tập kỹ năng viết đoạn văn.

**CHƯƠNG 4. PHÁT HIỆN, PHÂN TÍCH, SỬA LỖI Ở PHẠM VI CÂU**

4.1. Phát hiện, phân tích, sửa lỗi ở phạm vi câu

4.2. Luyện tậpkỹ năng phân tích và sửa lỗi ở phạm vi câu

**CHƯƠNG 5. TÓM TẮT, LƯỢC THUẬT, TỔNG THUẬT VĂN BẢN**

5.1. Định nghĩa

5.2. Phân biệt tóm tắt với lược thuật, tổng thuật văn bản

5.3. Luyện tập tóm tắt, lược thuật, tổng thuật văn bản.

**CHƯƠNG 6. QUY TRÌNH TẠO LẬP VĂN BẢN**

6.1. Lập dàn ý/đề cương theo chủ đề nhất định.

6.2. Luyện tập viết văn bản theo dàn ý/đề cương đã lập

6.3. Nhận xét (chữa) dàn ý/đề cương và văn bản đã viết.

6.4. Lập đề cương nghiên cứu khoa học và một số loại văn bản phổ biến.

6.5. Lập danh mục tài liệu tham khảo

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** | **CHỦ NHIỆM BỘ MÔN** | **GIẢNG VIÊN** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# NHẬP MÔN NĂNG LỰC THÔNG TIN

**Introduction to Information Literacy**

1. **Mã học phần:** LIB 1050
2. **Số tín chỉ:** 02 (Số giờ học tập: Lý thuyết: 28, Thực hành: 4, Tự học: 68)
3. **Học phần tiên quyết**: Không
4. **Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt
5. **Hình thức giảng dạy:**

+ Trực tiếp

+ Trực tuyến

+ Trực tuyến và trực tiếp (giảng dạy kết hợp)

Tuỳ điều kiện cụ thể để lựa chọn một trong ba hình thức trên

1. **Giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên giảng viên** | **Học hàm,**  **học vị** | **Đơn vị công tác** |
| 1 | Nghiêm Xuân Huy | Tiến sĩ | Đại học Quốc gia Hà Nội |
| 2 | Nguyễn Hoàng Sơn | Tiến sĩ | Đại học Quốc gia Hà Nội |
| 3 | Phạm Tiến Toàn | Tiến sĩ | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| 4 | Nguyễn Thị Kim Dung | Tiến sĩ | Khoa TT-TV, Trường Đại học KHXH&NV |
| 5 | Đỗ Văn Hùng | Tiến sĩ | Khoa TT-TV, Trường Đại học KHXH&NV |
| 6 | Nguyễn Hoàng Mai | Tiến sĩ | Khoa TT-TV, Trường Đại học KHXH&NV |
| 7 | Nguyễn Thị Ngọc Thảo | Tiến sĩ | Khoa TT-TV, Trường Đại học KHXH&NV |
| 8 | Bùi Thanh Thủy | Tiến sĩ | Khoa TT-TV, Trường Đại học KHXH&NV |
| 9 | Nguyễn Chí Trung | Tiến sĩ | Khoa TT-TV, Trường Đại học KHXH&NV |
| 10 | Trần Thị Thanh Vân | Tiến sĩ | Khoa TT-TV, Trường Đại học KHXH&NV |
| 11 | Đồng Đức Hùng | Thạc sĩ | Khoa TT-TV, Trường Đại học KHXH&NV |
| 12 | Trần Đức Hòa | Thạc sĩ | Khoa TT-TV, Trường Đại học KHXH&NV |
| 13 | Nguyễn Thị Kim Lân | Thạc sĩ | Khoa TT-TV, Trường Đại học KHXH&NV |
| 14 | Nguyễn Thị Trang Nhung | Thạc sĩ | Khoa TT-TV, Trường Đại học KHXH&NV |
| 15 | Trịnh Khánh Vân | Thạc sĩ | Khoa TT-TV, Trường Đại học KHXH&NV |

1. **Mục tiêu của học phần**

Xây dựng năng lực nền tảng trong việc nhận dạng, tìm kiếm, khai thác, phân tích, đánh giá, tổ chức, trình bày và sử dụng thông tin phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu khoa học. Thông qua đó, trang bị cho sinh viên năng lực thông tin để có thể học tập suốt đời nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực.

1. **Chuẩn đầu ra của học phần**

***8.1. Kiến thức***

CLO1. Phân tích được vấn đề lý luận chung về “năng lực thông tin” như: khái niệm “thông tin”, “năng lực thông tin”, vai trò và các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển “năng lực thông tin” cho sinh viên.

CLO2. Xác định được nhu cầu thông tin để giải quyết một nhiệm vụ trong học tập, nghiên cứu và công việc của cá nhân;

CLO3. Thẩm định được các thông tin, đảm bảo các tiêu chí của một thông tin chất lượng và có thể sử dụng được, phòng tránh tin giả;

CLO4. Đánh giá được tầm quan trọng của dấu chân số, danh tính số và cách bảo vệ danh tính số của mình, tôn trọng và hợp tác trong giao tiếp trong môi trường số, trở thành công dân số có trách nhiệm.

***8.2. Kĩ năng***

CLO5. Thực hành được cách tìm kiếm thông tin thông qua các công cụ và chiến lược tìm tin, tìm được thông tin mình cần và tìm cách để có được thông tin;

CLO6. Sử dụng thông tin hợp đạo đức, đúng pháp luật, phòng tránh đạo văn, làm trích dẫn và danh mục tài liệu tham khảo;

CLO7. Vận dụng được văn phong học thuật và phương pháp viết bài luận khoa học để triển khai bài viết học thuật với sử dụng các phần mềm để tổ chức thông tin cá nhân.

***8.3. Mức tự chủ và trách nhiệm***

CLO8. Trung thực và liêm chính trong học tập, nghiên cứu; tôn trọng sự khác biệt trong tiếp cận vấn đề, đam mê khám phá những vấn đề liên quan đến học phần.

1. **Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương/ mục** | **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra của học phần** |
| **Chương 1: Tổng quan về năng lực thông tin** | |  |
| Mục 1-4 | 1.1. Năng lực thông tin  1.2. Vai trò và tầm quan trọng của năng lực thông tin trong bối cảnh số  1.3. Mối quan hệ của năng lực thông tin và các năng lực khác  1.4. Các cấu thành cơ bản của năng lực thông tin | CLO1, 8 |
| **Chương 2: Nhận dạng nhu cầu tin** | |  |
| Mục 1-3 | 2.1. Nhu cầu thông tin  2.2. Vòng đời thông tin  2.3. Nguồn thông tin | CLO2, 8 |
| **Chương 3: Tìm kiếm và khai thác thông tin** | |  |
| Mục 1-4 | 3.1. Các loại nguồn tin và mục đích sử dụng  3.2. Các công cụ tìm kiếm và khai thác thông tin  3.3. Chiến lược tìm tin và khai thác thông tin  3.4. Kỹ thuật tìm kiếm và khai thác thông tin | CLO5, 8 |
| **Chương 4: Đánh giá thông tin và thẩm định thông tin** | |  |
| Mục 1-3 | 4.1. Nội hàm khái niệm và vai trò của đánh giá và thẩm định thông tin  4.2. Các tiêu chí đánh giá và thẩm định thông tin  4.3. Quy trình đánh giá thông tin | CLO3, 8 |
| **Chương 5: Sử dụng thông tin và phòng chống đạo văn** | |  |
| Mục 1-3 | 5.1. Vai trò và các hình thức tổ chức thông tin  5.2. Trình bày thông tin  5.3. Vai trò phần mềm và các phần mềm quản lý thông tin | CLO6, 8 |
| **Chương 6: Trình bày và quản lý thông tin** | |  |
| Mục 1-2 | 6.1. Văn phong khoa học - học thuật  6.2. Cách thức triển khai và viết công trình nghiên cứu khoa học | CLO7, 8 |
| **Chương 7: Dấu chân số và bảo vệ danh tính số** | |  |
| Mục 1-4 | 7.1. Khái niệm dấu chân số và danh tính số  7.2. Lợi ích và rủi ro của dấu chân số  7.3.Quản lý danh tính số và kiểm soát dấu chân số  7.4. Cân bằng - Hạnh phúc trong thế giới số | CLO4, 8 |
| **Chương 8: Công dân số, tôn trọng trong giao tiếp và tư duy tích cực** | |  |
| Mục 1-3 | 8.1. Công dân số tích cực và có trách nhiệm  8.2. Tôn trọng trong giao tiếp trực tuyến  8.3. Hãy là người có tư duy phản biện | CLO4, 8 |

1. **Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung giảng dạy** | **Tài liệu cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Tổng quan về năng lực thông tin | Tài liệu số 1,2,3,4 |  |
| Tuần 2 | Nhận dạng nhu cầu thông tin | Tài liệu số 1,2,3,4 |  |
| Tuần 3 | Tìm kiếm và khai thác thông tin | Tài liệu số 1,2,3,4 |  |
| Tuần 4 | Đánh giá nguồn thông tin | Tài liệu số 1,2,3,4 |  |
| Tuần 5 | Sử dụng Tiêu chuẩn RADAR | Tài liệu số 1,2,3,4 |  |
| Tuần 6 | Sử dụng thông tin và phòng tránh đạo văn | Tài liệu số 1,2,3,4 |  |
| Tuần 7 | Thực hành kỹ thuật diễn giải | Tài liệu số 1,2,3,4 |  |
| Tuần 8 | Sử dụng phần mềm kiểm tra kỹ thuật diễn giải | Tài liệu số 1,2,3,4 |  |
| Tuần 9 | Nghỉ làm bài tập giữa kỳ | Tài liệu số 1,2,3,4 |  |
| Tuần 10 | Thuyết trình bài tập giữa kỳ | Tài liệu số 1,2,3,4 |  |
| Tuần 11 | Trình bầy và quản lý thông tin | Tài liệu số 1,2,3,4 |  |
| Tuần 12 | Thực hành cài đặt phần mềm ZOTERO | Tài liệu số 1,2,3,4 |  |
| Tuần 13 | Dấu chân số và bảo vệ danh tính số | Tài liệu số 1,2,3,4 |  |
| Tuần 14 | Thực hành quản lý dấu chân số cá nhân | Tài liệu số 1,2,3,4 |  |
| Tuần 15 | Công dân số, tôn trọng trong giao tiếp và tư duy tích cực | Tài liệu số 1,2,3,4 |  |

1. **Các yêu cầu đối với học phần**

Người học cần nghiên cứu tài liệu, hoàn thành bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

Người học cần tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp

Các yêu cầu về tự học.

Các yêu cầu về sử dụng website học phần (nếu có).

**12. Phương pháp dạy - học**

***12.1. Các phương pháp được sử dụng trong quá trình giảng dạy gồm:***

* Thuyết giảng: trình bài lý thuyết căn bản.
* Tổ chức hoạt động cho người học trao đổi về nội dung bài giảng.
* Hướng dẫn sinh viên hoạt động nhóm.
* Mô hình lớp học đảo ngược (flipped classroom).
* Kết hợp giữa giảng dạy trực tiếp trên lớp và trực tuyến trên hệ thống LMS.

***12.2. Các phương pháp học tập gồm:***

* Học theo dự án (Project-based learning).
* Tìm kiếm và nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung môn học
* Người học chủ động tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.
* Tham gia các hoạt động làm việc nhóm trong và sau giờ học.

**13. Phương pháp kiểm tra, đánh giá**

***13.1. Kiểm tra - đánh giá thường xuyên***

- Trọng số điểm thành phần: 10%

- Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá: Căn cứ vào tính chuyên cần, sự chuẩn bị trước khi đến lớp, thực hiện nhiệm vụ tự học, phát biểu, thảo luận trên lớp để tính điểm theo hình thức thưởng/phạt.

***13.2. Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ***

- Trọng số điểm thành phần: 30%

- Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá: Bài tập cá nhân hoặc nhóm.

***13.3. Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ***

- Trọng số điểm thành phần: 60%

- Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá: tiểu luận: Làm bài tiểu luận không quá 50 trang. Bài tập được trình bày như một công trình khoa học, có bố cục hợp lý, trình bày khoa học (văn phong khoa học, đúng chính tả, trình bày đẹp, chú thích khoa học rõ ràng, có danh mục tài liệu tham khảo).

**14. Học liệu**

***Học liệu bắt buộc:***

1. Đỗ Văn Hùng, Nguyễn Thị Kim Dung, Bùi Thanh Thủy, Trần Đức Hòa, Đồng Đức Hùng, Đào Minh Quân, Bùi Thị Ánh Tuyết, Bùi Thị Thanh Huyền, Nguyễn Thị Kim Lân, Trịnh Khánh Vân, Trần Thị Thanh Vân. (2022). *Khung năng lực số cho sinh viên: Digital Literacy 2022*. Đại học Quốc Gia Hà Nội.
2. Đỗ Văn Hùng, Nguyễn Thị Kim Dung, Phạm Hải Chung, Phan Thanh Đức, Lê Quốc Hải, Mai Anh Thơ, Bùi Thanh Thủy, Trần Đức Hòa. (2022). *Năng lực số: Sách chuyên khảo*. Đại học Quốc Gia Hà Nội.
3. Đỗ Văn Hùng, Nguyễn Thị Kim Dung, Phan Thanh Đức, Phạm Hải Chung, Mai Anh Thơ, Trần Đức Hòa. (2022). *Cẩm nang phát triển năng lục số cho sinh viên*. Đại học Quốc Gia Hà Nội.
4. Nghiêm Xuân Huy. Kiến thức thông tin: Bài giảng dành cho sinh viên chính quy ngành Thông tin-Thư viện .- H.: ĐHKHXH&NV, 2007, 150 tr.

***Học liệu tham khảo:***

1. Burkhard, Joanna M., McDonald, Mary C., and Rathermacher, Andeé J. Creating a comprehensive information literacy plan: a how-to-do-it manual and CD-ROM for librarians .- New York: Neal-Schuman, 2005, 174 pp
2. Ngành Thông tin - Thư viện, thời cơ, thách thức và triển vọng: Kỷ yếu Hội thảo chào mừng 10 năm trở thành đơn vị đào tạo độc lập trực thuộc trường và 33 năm truyền thống đào tạo ngành thông tin-thư viện của Khoa Thông tin-Thư viện, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN. - H.: ĐHQGHN, 2006

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần đề cập đến nội hàm khái niệm thông tin, năng lực thông tin; vai trò của năng lực thông tinvà các yếu tố tác động đến năng lực thông tin. Làm rõ nội hàm khái niệm nhu cầu và nhu cầu thông tin; các định nguồn cung cấp thông tin. Đề cập đến kiến thức và kỹ năng tìm kiếm thông tin. Đề cập đến khái niệm, vai trò, tiêu chí và quy trình đánh giá thông tin. Phân tích vai trò, hình thức của việc tổ chức, trình bày thông tin; phần mềm và các phần mềm quản lý thông tin cùng vấn đề an ninh, bản quyền và đạo đức trong việc sử dụng thông tin.

**16. Nội dung chi tiết học phần**

**CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ NĂNG LỰC THÔNG TIN**

1.1. Năng lực thông tin là gì?

1.2. Vai trò và tầm quan trọng của năng lực thông tin trong bối cảnh số?

1.3. Năng lực thông tin và các năng lực khác có mối quan hệ như thế nào?

1.4. Các cấu thành cơ bản của năng lực thông tin là gì?

**CHƯƠNG 2. NHẬN DẠNG NHU CẦU THÔNG TIN**

2.1. Nhu cầu thông tin

2.2. Vòng đời thông tin

2.3. Nguồn thông tin

**CHƯƠNG 3. TÌM KIẾM VÀ KHAI THÁC THÔNG TIN**

3.1. Các loại nguồn tin và mục đích sử dụng

3.2. Các công cụ tìm kiếm và khai thác thông tin

3.3. Chiến lược tìm tin và khai thác thông tin

3.4. Kỹ thuật tìm kiếm và khai thác thông tin

**CHƯƠNG 4. ĐÁNH GIÁ VÀ THẨM ĐỊNH THÔNG TIN**

4.1. Nội hàm khái niệm và vai trò của đánh giá và thẩm định thông tin

4.2. Các tiêu chí đánh giá và thẩm định thông tin

4.3. Quy trình đánh giá thông tin

**CHƯƠNG 5. SỬ DỤNG THÔNG TIN VÀ PHÒNG TRÁNH ĐẠO VĂN**

5.1. Sử dụng thông tin có đạo đức và đúng pháp luật

5.2. Đạo văn và phòng chống đạo văn

5.3. Trích dẫn tài liệu và làm danh mục tài liệu tham khảo

**CHƯƠNG 6: TRÌNH BÀY VÀ QUẢN LÝ THÔNG TIN**

**5.1. Vai trò và các hình thức tổ chức thông tin**

5.1.1. Vai trò của việc tổ chức thông tin

* + 1. Các hình thức tổ chức thông tin

**5.2. Trình bày thông tin**

5.2.1. Yêu cầu và cấu trúc đối với các công trình khoa học

5.2.2. Trình bày hình thức của thông tin

5.2.3. Trình bày nội dung thông tin

**5.3. Vai trò phần mềm và các phần mềm quản lý thông tin**

5.3.1. Vai trò của phần mềm quản lý thông tin

5.3.2. Các loại phần mềm quản lý thông tin và phương pháp sử dụng

**CHƯƠNG 6. VẤN ĐỀ SỬ DỤNG VÀ AN NINH THÔNG TIN**

6.1. Văn phong khoa học - học thuật

6.2. Cách thức triển khai và viết công trình nghiên cứu khoa học

**CHƯƠNG 7: DẤU CHÂN SỐ VÀ BẢO VỆ DANH TÍNH SỐ**

7.1. Khái niệm dấu chân số và danh tính số

7.2. Lợi ích và rủi ro của dấu chân số

7.3.Quản lý danh tính số và kiểm soát dấu chân số

7.4. Cân bằng - Hạnh phúc trong thế giới số

**CHƯƠNG 8: CÔNG DÂN SỐ, TÔN TRỌNG TRONG GIAO TIẾP VÀ TƯ DUY TÍCH CỰC**

8.1. Công dân số tích cực và có trách nhiệm

8.2. Tôn trọng trong giao tiếp trực tuyến

8.3. Hãy là người có tư duy phản biện

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trưởng Khoa**  **TS. Đỗ Văn Hùng** | **Trưởng Bộ môn**  **TS. Trần Thị Thanh Vân** | **Giảng viên**  **ThS. Nguyễn Thị Kim Lân** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# VIẾT HỌC THUẬT

(**ACADEMIC WRITING)**

**1.** **Mã học phần:** LIT1053

**2**. **Số tín chỉ:** 2 (Số giờ học tập: Lý thuyết: 30, Thực hành: 0, Tự học: 70)

1. **Học phần tiên quyết** : Không
2. **Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt
3. **Hình thức giảng dạy**: trực tiếp
4. **Giảng viên**

***Giảng viên 1:* Nguyễn Thị Như Trang**

Chức danh, học hàm học vị: Giảng viên cao cấp, PGS.TS

Đơn vị công tác: Khoa Văn học, Trường Đại học KHXH&NV

***Giảng viên 2:*** **Hoàng Cẩm Giang**

Chức danh, học hàm học vị: Giảng viên, TS

Đơn vị công tác: Khoa Văn học, Trường Đại học KHXH&NV

***Giảng viên 3:*** **Phạm Văn Hưng**

Chức danh, học hàm học vị: Giảng viên, TS

Đơn vị công tác: Khoa Văn học, Trường Đại học KHXH&NV

***Giảng viên 4:* Lê Nguyên Long**

Chức danh, học hàm học vị: Giảng viên, Thạc sĩ

Đơn vị công tác: Khoa Văn học, Trường Đại học KHXH&NV

1. **Mục tiêu của học phần**

Học phần này trang bị cho sinh viên các khái niệm và phương pháp viết học thuật - một kĩ năng quan trọng ở bậc đại học; giúp cho sinh viên nắm được cụ thể các bước cơ bản cũng như các quy tắc cần thiết của quá trình viết học thuật; tạo lập cho sinh viên thói quen tư duy một cách rõ ràng, mạch lạc, chuẩn xác về các chủ đề học thuật; hình thành nên sự tự tin và hứng thú trong việc biểu đạt bản thân qua sự viết.

1. **Chuẩn đầu ra của học phần** 
   1. ***Kiến thức***

CLO 1:Xác định được tầm quan trọng của viết học thuật trong môi trường đại học;

CLO 2:Phân biệt được các khái niệm cơ bản và những đặc trưng của quá trình viết học thuật; nhận định được các yêu cầu cần thiết của một văn bản học thuật;

CLO 3:Phác họa và xây dựng được các yêu cầu cần thiết của một văn bản học thuật;

CLO 4: Xây dựng được các chủ đề học thuật một cách chính xác và sâu sắc; lên kế hoạch, triển khai, và phát triển các ý tưởng thành những yếu tố cụ thể và hoàn chỉnh của một văn bản học thuật.

* 1. ***Kĩ năng***

CLO 5:Áp dụng những kiến thức về viết học thuật trong quá trình học đại học; có khả năng khai thác và kiểm tra các chủ đề học thuật;

CLO 6: Vận dụng được lí thuyết để định hình các yếu tố cần thiết của một văn bản học thuật;

CLO7: Lập kế hoạch, thiết kế và soạn thảo một cách sáng tạo các văn bản học thuật hoàn thiện.

* 1. ***Mức độ tự chủ và trách nhiệm***

CLO 8:Chủ động, tự tin với các quan điểm học thuật đưa ra trong một văn bản học thuật;

CLO 9:Có thái độ nghiêm túc và cẩn trọng với công việc viết và các văn bản viết trong môi trường học thuật;

CLO 10: Tự tin và thành thạo trong việc tư duy về các chủ đề học thuật;

CLO 11: Chủ động và tích cực khi đối diện với các yêu cầu viết trong quá trình học đại học và nghề nghiệp tương lai.

1. **Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương/ mục** | **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra**  **của học phần** |
| **Chương 1: Tổng quan về viết học thuật** | |  |
| Mục 1 | Viết học thuật là gì? | CLO 2 |
| Mục 2 | Viết học thuật và nghiên cứu | CLO 1 |
| Mục 3 | Tầm quan trọng của kĩ năng viết học thuật | CLO 1 |
| **Chương 2: Quá trình viết một văn bản học thuật** | |  |
| Mục 1 | Giai đoạn chuẩn bị viết | CLO 3, 5 |
| Mục 2 | Giai đoạn lên kế hoạch viết | CLO 3, 5 |
| Mục 3 | Giai đoạn viết | CLO 3, 4 |
| Mục 4 | Giai đoạn sửa chữa và hoàn thiện | CLO 3, 4 |
| **Chương 3: Cách thức xây dựng và triển khai luận điểm** | |  |
| Mục 1 | Thế nào là một luận điểm | CLO 4 |
| Mục 2 | Cách tạo lập một luận điểm | CLO 4, 8 |
| Mục 3 | Cách củng cố một luận điểm | CLO 4, 8 |
| Mục 4 | Cách tổ chức bài luận xung quanh luận điểm | CLO 4, 8 |
| **Chương 4: Cách thức viết một đoạn văn** | |  |
| Mục 1 | Cấu trúc của một đoạn văn | CLO 2, 6, 9 |
| Mục 2 | Câu chủ đề của đoạn văn | CLO 2, 6, 9 |
| Mục 3 | Câu kết luận của đoạn văn | CLO 2, 6, 9 |
| Mục 4 | Các yêu cầu của một đoạn văn: tính thống nhất, tính cố kết, tính logic, các dẫn chứng cụ thể | CLO 2, 6, 9 |
| Mục 5 | Cách thức viết một câu văn | CLO 2, 6, 9 |
| **Chương 5: Cách thức viết một bài luận** | |  |
| Mục 1 | Đoạn văn mở đầu | CLO 6, 7, 9 |
| Mục 2 | Đoạn văn kết thúc | CLO 6, 7, 9 |
| Mục 3 | Phần nội dung chính | CLO 6, 7, 9 |
| Mục 4 | Các dạng thức liên kết và chuyển tiếp giữa các đoạn văn | CLO 6, 7, 9 |
| Mục 5 | Cách thức tổ chức bài luận | CLO 6, 7, 9, 11 |
| **Chương 6: Các quy tắc viết học thuật** | |  |
| Mục 1 | Phong cách viết học thuật | CLO 11 |
| Mục 2 | Trích dẫn chuẩn mực | CLO 7, 9, 11 |
| Mục 3 | Danh mục tài liệu tham khảo | CLO 7, 9 |
| Mục 4 | Tránh các lỗi soạn thảo và đạo văn | CLO 7, 9 |
| **Chương 7: Sửa chữa và hoàn thiện văn bản** | |  |
| Mục 1 | Các nguyên lý trong việc sửa chữa và hoàn thiện văn bản | CLO 7, 9, 11 |
| Mục 2 | Chỉnh sửa nội dung và tổ chức văn bản | CLO 7, 9, 11 |
| Mục 3 | Sửa chữa và hoàn thiện các bản thảo | CLO 7, 9, 11 |
| **Chương 8 :Thực hành văn bản** | |  |
| Mục 1 | Đọc và phân tích các văn bản học thuật mẫu | CLO 2, 10 |
| Mục 2 | Đọc, phân tích, sửa chữa các văn bản học thuật có lỗi sai và thiếu sót | CLO 2,3, 10 |
| Mục 3 | Thực hành viết các văn bản theo các chủ đề học thuật | CLO 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 |
| **Tổng kết học phần** | |  |

1. **Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung chính** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Chương 1. Tổng quan về viết học thuật | Học liệu bắt buộc 2 |  |
| Tuần 2 | Chương 2. Quá trình viết một văn bản học thuật | Học liệu bắt buộc 2 |  |
| Tuần 3 | Chương 2. Quá trình viết một văn bản học thuật (tiếp) | Học liệu bắt buộc 2 |  |
| Tuần 4 | Chương 3. Các quy tắc viết học thuật | Học liệu bắt buộc 1 |  |
| Tuần 5 | Chương 3. Các quy tắc viết học thuật (tiếp) | Học liệu bắt buộc 1  Học liệu bắt buộc 3 |  |
| Tuần 6 | Chương 4. Cách thức viết một bài luận | Học liệu bắt buộc 1 |  |
| Tuần 7 | Chương 4. Cách thức viết một bài luận (tiếp) | Học liệu bắt buộc 1 |  |
| Tuần 8 | Chương 5. Cách thức xây dựng và triển khai luận điểm | Học liệu bắt buộc 1 |  |
| Tuần 9 | Chương 5. Cách thức xây dựng và triển khai luận điểm (tiếp) | Học liệu bắt buộc 1 |  |
| Tuần 10 | Chương 6. Cách thức viết một đoạn văn | Học liệu bắt buộc 1 |  |
| Tuần 11 | Chương 7. Cách thức viết một câu văn | Học liệu bắt buộc 1 |  |
| Tuần 12 | Chương 8. Sửa chữa và hoàn thiện văn bản | Học liệu bắt buộc 1 |  |
| Tuần 13 | Chương 8. Sửa chữa và hoàn thiện văn bản (tiếp) | Học liệu bắt buộc 1 |  |
| Tuần 14 | Chương 9. Thực hành văn bản |  |  |
| Tuần 15 | Tổng kết học phần |  |  |

1. **Các yêu cầu đối với học phần**

Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

Các yêu cầu về tự học: Theo hướng dẫn của giảng viên, ở từng tuần, sinh viên cần tham khảo các bài viết học thuật theo chuyên ngành và vấn đề giảng viên đặt ra để tự đánh giá những đặc điểm của một bài viết học thuật và những kỹ năng cần có khi viết học thuật.

1. **Phương pháp dạy - học**

Tích cực hóa hoạt động của người học, khơi dậy và phát triển khả năng tự học nhằm hình thành tư duy tích cực, độc lập, sáng tạo, hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Tăng cường rèn luyện kỹ năng tự học thông qua khả năng tự nghiên cứu giáo trình và tài liệu tham khảo.

Đối với giảng dạy lý thuyết: Giảng viên giải thích các khái niệm, lấy ví dụ và hướng dẫn, nêu vấn đề, trả lời các câu hỏi của sinh viên và tóm tắt bài học. Sinh viên cần lắng nghe, ghi chép và được khuyến khích nêu các câu hỏi, giải quyết các câu hỏi.

Đối với giờ bài tập: Giảng viên cho bài tập, khích lệ sinh viên giải bài tập, yêu cầu cả lớp đưa ra nhận xét, sửa chữa để có phương án lời giải hoàn chỉnh nhất.

Đối với giờ thảo luận: Giảng viên hoặc sinh viên nêu câu hỏi/vấn đề. Sinh viên thảo luận hoặc chia nhóm thảo luận. Sinh viên trình bày quan điểm cá nhân, hoặc nhóm sinh viên trình bày ý kiến của mình, cả lớp phân tích, góp ý. Giảng viên chốt lại các vấn đề. Học phần này đặc biệt nhấn mạnh vào việc khơi gợi, khuyến khích và thực hành khả năng và kỹ năng phản biện các vấn đề học thuật của sinh viên.

1. **Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập**

*+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Kiểm tra đánh giá thường xuyên để kiểm tra việc tự học, tự nghiên cứu của sinh viên nhằm đánh giá mức độ chuyên cần và quá trình tự học của sinh viên.

- Điểm chuyên cần đánh giá sự chuyên cần của sinh viên thông qua các hoạt động đi học đầy đủ, tham gia thảo luận và thực hiện bài tập ở các tuần 9, 14

- Hình thức đánh giá có thể thông qua các điểm thảo luận, kiểm tra viết, điểm danh…

- Trọng số: 10%

+*Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ

Nhằm đánh giá tổng hợp kiến thức và kĩ năng thu được sau một nửa học kỳ; hình thức: viết bài luận về một chủ đề học thuật.

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ

Nhằm đánh giá tổng hợp kiến thức và kĩ năng của sinh viên sau khi hoàn thành học phần; hình thức: thi viết hoặc làm tiểu luận.

- Trọng số

Giữa kỳ: 30%

Cuối kỳ: 60%

1. **Học liệu**

**Học liệu bắt buộc:**

1. Alice Oshima & Ann Hogue, *Writing Academic English (3rd edition)*, NXB Trẻ,

Tp. Hồ Chí Minh, 2006.

2. Umberto Eco (Vân Anh dịch), *Luận văn*, NXB Lao động, Hà Nội, 2010

3. Vũ Cao Đàm, *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 2011.

1. **Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần trang bị cho người học các kỹ năng viết cần thiết trong môi trường đại học, giúp người học hình thành khả năng tư duy và biểu đạt bằng ngôn từ một cách rõ ràng, chuẩn xác, đúng quy cách về các chủ đề học thuật. Học phần hướng dẫn người học từng bước cụ thể trong quá trình viết một văn bản học thuật từ khâu phân tích và lựa chọn chủ đề, lên ý tưởng và lập kế hoạch viết, tạo lập và củng cố luận điểm, cách thức tổ chức toàn bài luận, cho đến việc viết từng đoạn văn và câu văn chuẩn mực, quy cách trích dẫn và tham khảo tài liệu và sau cùng là việc sửa chữa và hoàn thiện văn bản.

1. **Nội dung chi tiết học phần**

**Chương 1. Tổng quan về viết học thuật**

1. Viết học thuật là gì?

2. Viết học thuật và nghiên cứu

3. Tầm quan trọng của kỹ năng viết học thuật

**Chương 2. Quá trình viết một văn bản học thuật**

1. Giai đoạn chuẩn bị viết

2. Giai đoạn lên kế hoạch viết

3. Giai đoạn viết

4. Giai đoạn sửa chữa và hoàn thiện

**Chương 3. Các quy tắc viết học thuật**

1. Phong cách viết học thuật

2. Trích dẫn chuẩn mực

3. Danh mục tài liệu tham khảo

4. Tránh các lỗi soạn thảo và đạo văn

**Chương 4. Cách thức viết một bài luận**

1. Đoạn văn mở đầu

2. Đoạn văn kết thúc

3. Phần nội dung chính

4. Các dạng thức liên kết và chuyển tiếp giữa các đoạn văn

5. Cách thức tổ chức bài luận

**Chương 5. Cách thức xây dựng và triển khai luận điểm**

1. Thế nào là một luận điểm?

2. Cách tạo lập một luận điểm

3. Cách củng cố một luận điểm

4. Cách tổ chức bài luận xung quanh luận điểm

**Chương 6. Cách thức viết một đoạn văn**

1. Cấu trúc của một đoạn văn

2. Câu chủ đề của đoạn văn

3. Câu kết luận của đoạn văn

4. Các yêu cầu của một đoạn văn: tính thống nhất, tính cố kết, tính logic, các dẫn chứng cụ thể

**Chương 7. Cách thức viết một câu văn**

1. Các dạng câu văn

2. Cách sử dụng từ ngữ

3. Cách sử dụng các dấu câu

**Chương 8. Sửa chữa và hoàn thiện văn bản**

1. Các nguyên lý trong việc sửa chữa và hoàn thiện văn bản

2. Chỉnh sửa nội dung và tổ chức văn bản

3. Sửa chữa và hoàn thiện các bản thảo

**Chương 9. Thực hành văn bản**

1. Đọc và phân tích các văn bản học thuật mẫu mực

2. Đọc, phân tích, sửa chữa các văn bản học thuật có lỗi sai và thiếu sót

3. Thực hành viết các văn bản theo các chủ đề học thuật

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** | **TRƯỞNG BỘ MÔN** | **GIẢNG VIÊN** |
|  |  |  |
| **PGS.TS Phạm Xuân Thạch** | **PGS.TS Nguyễn Thị Như Trang** | **PGS.TS Nguyễn Thị Như Trang** |
|  |  |  |
|  |  |  |

**Tổng kết học phần**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# TƯ DUY SÁNG TẠO VÀ THIẾT KẾ Ý TƯỞNG

**Creative Thinking and Design Thinking**

**1. Mã học phần:** LIT 1054

**2. Số tín chỉ:** 2 (Số giờ học tập: Lý thuyết: 24, Thực hành: 12, Tự học: 64)

**3. Học phần tiên quyết**: Không

**4. Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy:** Tuỳ theo các điều kiện khách quan, chủ quan, kế hoạch đào tạo từng học kỳ, học phần có thể được triển khai giảng dạy theo một trong ba hình thức:

+ Trực tiếp:

+ Trực tuyến:

+ Trực tuyến và trực tiếp (giảng dạy kết hợp)

**6. Giảng viên**

***Giảng viên 1*: Nguyễn Thị Năm Hoàng**

Chức danh, học hàm học vị: Giảng viên chính, TS.

Đơn vị công tác: Khoa Văn học, Trường Đại học KHXH&NV

***Giảng viên 2*: Nguyễn Hương Ngọc**

Chức danh, học hàm học vị: Giảng viên, TS.

Đơn vị công tác: Khoa Văn học, Trường Đại học KHXH&NV

***Giảng viên 3*: Trần Thị Thục**

Chức danh, học hàm học vị: Giảng viên, TS.

Đơn vị công tác: Khoa Văn học, Trường Đại học KHXH&NV

***Giảng viên 4*: Nguyễn Thuỳ Linh**

Chức danh, học hàm học vị: Giảng viên, TS.

Đơn vị công tác: Khoa Văn học, Trường Đại học KHXH&NV

***Giảng viên 5*: Nguyễn Thị Bích**

Chức danh, học hàm học vị: Giảng viên, TS.

Đơn vị công tác: Khoa Văn học, Trường Đại học KHXH&NV

***Giảng viên 6*: Lê Thị Tuân**

Chức danh, học hàm học vị: Giảng viên, TS.

Đơn vị công tác: Khoa Văn học, Trường Đại học KHXH&NV

***Giảng viên 7*: Trần Thanh Việt**

Chức danh, học hàm học vị: Giảng viên, TS.

Đơn vị công tác: Trường chuyên Khoa học Xã hội và Nhân văn

***Giảng viên 8*: Phạm Xuân Thạch**

Chức danh, học hàm học vị: PGS, TS.

Đơn vị công tác: Khoa Văn học, Trường Đại học KHXH&NV

**7. Mục tiêu của học phần**

Học phần cung cấp cho sinh viên những tri thức có tính hệ thống về khái niệm cũng như tầm quan trọng, lợi ích của tư duy sáng tạo (creative thinking) và quy trình Tư duy thiết kế (Design thinking) để sinh viên ứng dụng vào quá trình học tập, nghiên cứu khoa học và đời sống.

Thông qua chuỗi các hoạt động thực hành linh hoạt, học phần rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng quan trọng như: kỹ năng tự đánh giá và đánh thức năng lực của bản thân, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thấu cảm (nghiên cứu thực tiễn, phỏng vấn đối tượng, dấn thân), kỹ năng xác định vấn đề, kỹ năng xây dựng và phát triển ý tưởng, kỹ năng thuyết trình và phản biện.

Học phần cũng giúp sinh viên có thái độ trân trọng các giá trị cốt lõi của bản thân và người khác, tôn trọng sự khác biệt và xây dựng cộng đồng học tập vừa đa dạng vừa thống nhất, bên cạnh đó luôn phát huy năng lực, đề xuất ý tưởng nhằm giải quyết các vấn đề một cách sáng tạo, biến những thách thức thành cơ hội, sử dụng hiệu quả tiềm năng trí tuệ của bản thân trong công việc và cuộc sống, hướng đến tư duy khởi nghiệp, khả năng tự chủ, thích ứng tốt với những yêu cầu ngày càng cao và đa dạng của thị trường lao động.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**

***8.1. Kiến thức***

+ CLO1: Phát huy tư duy sáng tạo để nhìn nhận, phân tích, đánh giá tình hình và giải quyết các vấn đề đặt ra trong học tập, nghiên cứu và hoạt động thực tiễn, sẵn sàng bước ra khỏi vùng an toàn để học tập, cải thiện hiện thực;

+ CLO2: Vận dụng quy trình Tư duy thiết kế để phát hiện, giải quyết các vấn đề trong ngành học, trong đời sống thông qua các bước: thấu cảm, xác định vấn đề, đề xuất ý tưởng, tạo mẫu, kiểm nghiệm thực tiễn;

+ CLO3: Vận dụng quy trình Tư duy thiết kế để thiết kế được kế hoạch tương lai của bản thân với các phương án khác nhau trong 5 năm tiếp theo, hình thành được tư duy tích cực, chủ động ứng phó với những yêu cầu của nghề nghiệp và sự thay đổi của đời sống xã hội.

***8.2. Kĩ năng***

+ CLO4: Có thể nhận diện, xác định vấn đề thông qua nghiên cứu tư liệu, phỏng vấn, trải nghiệm;

+ CLO5: Có thể thiết kế những mô hình sản phẩm, dịch vụ để thể hiện ý tưởng của bản thân và nhóm làm việc;

+ CLO6: Có kỹ năng thuyết trình, kỹ năng phản biện và đóng góp ý kiến, đặc biệt là kỹ năng đề xuất, bảo vệ và phát triển ý tưởng;

+ CLO7: Phối hợp, làm việc nhóm linh hoạt để cùng giải quyết các yêu cầu đặt ra trong học tập.

***8.3. Mức tự chủ và trách nhiệm***

+ CLO8: Có khả năng chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm về những đánh giá, phân tích về các vấn đề được nhận diện;

+ CLO9: Sẵn sàng bước ra khỏi giới hạn an toàn để khám phá những tiềm năng của bản thân, chấp nhận sự khác biệt và đa dạng của cộng đồng học tập;

+ CLO10: Tôn trọng sự khác biệt, trân trọng những giá trị mới, những ý tưởng mới của bản thân và người khác, sẵn sàng phản biện, góp ý cũng như hỗ trợ để giúp cho các ý tưởng trở nên khả thi và thành công.

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương/ mục** | **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra của học phần** |
| **Chương 1. Thế giới quan và sự tương tác** | |  |
| Mục 1 | Hiểu bản thân và đối tác | CLO1, CLO7, CLO9, CLO10 |
| Mục 2 | Sự đa dạng của thế giới quan | CLO1, CLO7, CLO9, CLO10 |
| Mục 3 | Bước qua những ranh giới | CLO1, CLO7, CLO9, CLO10 |
| Mục 4 | Tương tác và xây dựng cộng đồng | CLO1, CLO7, CLO9, CLO10 |
| **Chương 2. Phát triển năng lực tư duy sáng tạo** | |  |
| Mục 1 | Tổng quan về tư duy sáng tạo | CLO1, CLO6, CLO7, CLO10 |
| Mục 2 | Kết hợp và tái tạo | CLO1, CLO6, CLO7, CLO9,CLO10 |
| Mục 3 | Làm mới những khái niệm cũ | CLO1, CLO6, CLO7, CLO9, CLO10 |
| Mục 4 | Kiến giải sáng tạo về tình huống | CLO1, CLO6, CLO7, CLO9,CLO10 |
| Mục 5 | Xây dựng đội nhóm sáng tạo | CLO1, CLO6, CLO7, CLO10 |
| **Chương 3. Quy trình Tư duy thiết kế** | |  |
| Mục 1 | Thấu cảm | CLO2, CLO4, CLO10 |
| Mục 2 | Xác định vấn đề | CLO2, CLO4, CLO7, CLO8 |
| Mục 3 | Đề xuất ý tưởng | CLO2, CLO7, CLO10 |
| Mục 4 | Tạo mẫu/ mô hình sản phẩm, giải pháp | CLO2, CLO5, CLO7, CLO10 |
| Mục 5 | Kiểm chứng | CLO2, CLO6, CLO7, CLO8, CLO10 |
| **Chương 4. Thiết kế sản phẩm và dịch vụ** | |  |
| Mục 1 | Thiết kế sản phẩm và dịch vụ để giải quyết vấn đề trong đời sống sinh viên/ ngành học | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO10 |
| Mục 2 | Thiết kế sản phẩm và dịch vụ để giải quyết vấn đề của xã hội đương đại | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO10 |
| **Thuyết trình, thảo luận** | | CLO1, CLO2, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO10 |
| **Chương 5. Thiết kế tương lai** | |  |
| Mục 1 | Định vị và thấu cảm bản thân | CLO3, CLO6, CLO7, CLO9 |
| Mục 2 | Cân bằng cuộc sống | CLO3, CLO6, CLO7, CLO9 |
| Mục 3 | Xác lập quan điểm sống, quan điểm làm việc | CLO3, CLO6, CLO7, CLO9 |
| Mục 4 | Thiết kế các kế hoạch Odyssey | CLO3, CLO5, CLO6, CLO7, CLO9 |
| Mục 5 | Những bước chuẩn bị cho nghề nghiệp, tương lai | CLO3, CLO5, CLO6, CLO7, CLO9 |
| **Thuyết trình, thảo luận** | | CLO3, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung chính** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | - Giới thiệu học phần.  Chương 1. Thế giới quan và sự tương tác | * Đề cương học phần * Học liệu bắt buộc 1 * Học liệu tham khảo 1,2 |  |
| Tuần 2 | Chương 1. Thế giới quan và sự tương tác (tiếp) | * Học liệu bắt buộc 1 * Học liệu tham khảo 1,2 |  |
| Tuần 3 | Chương 2. Phát triển năng lực tư duy sáng tạo | * Học liệu bắt buộc 1 * Học liệu tham khảo 1,2 |  |
| Tuần 4 | Chương 2. Phát triển năng lực tư duy sáng tạo (tiếp) | * Học liệu bắt buộc 1 * Học liệu tham khảo 2 |  |
| Tuần 5 | Chương 2. Phát triển năng lực tư duy sáng tạo (tiếp) | * Học liệu bắt buộc 1 * Học liệu tham khảo 2 |  |
| Tuần 6 | Chương 3. Quy trình Tư duy thiết kế | * Học liệu bắt buộc 1 * Học liệu tham khảo 2 |  |
| Tuần 7 | Chương 3. Quy trình Tư duy thiết kế (tiếp) | * Học liệu bắt buộc 1 * Học liệu tham khảo 2 |  |
| Tuần 8 | Chương 3. Quy trình Tư duy thiết kế (tiếp) | * Học liệu bắt buộc 1 * Học liệu tham khảo 2 |  |
| Tuần 9 | Chương 4. Thiết kế sản phẩm và dịch vụ | * Học liệu bắt buộc 1 * Học liệu tham khảo 2 |  |
| Tuần 10 | Chương 4. Thiết kế sản phẩm và dịch vụ (tiếp) | * Học liệu bắt buộc 1 * Học liệu tham khảo 2 |  |
| Tuần 11 | Thuyết trình, thảo luận | * Các học liệu của học phần |  |
| Tuần 12 | Chương 5. Thiết kế tương lai | * Học liệu bắt buộc 2 * Học liệu tham khảo 2 |  |
| Tuần 13 | Chương 5. Thiết kế tương lai (tiếp) | * Học liệu bắt buộc 2 * Học liệu tham khảo 2 |  |
| Tuần 14 | Chương 5. Thiết kế tương lai (tiếp) | * Học liệu bắt buộc 2 * Học liệu tham khảo 2 |  |
| Tuần 15 | Thuyết trình, thảo luận | Các học liệu |  |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

- Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

- Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

- Sinh viên hoàn thành các diễn đàn thảo luận hoặc bài tập trên website học phần (nếu có).

**12. Phương pháp dạy - học**

Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:

+ Thuyết giảng

+ Tổ chức hoạt động cho sinh viên tham gia tại lớp liên quan đến nội dung bài giảng.

+ Hướng dẫn sinh viên hoạt động nhóm.

+ Mô hình lớp học đảo ngược (flipped classroom)

Các phương pháp học tập gồm:

+ Sinh viên tự đọc tài liệu.

+ Sinh viên tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.

+ Sinh viên xem các video bài giảng trên website học phần (đối với những lớp có sử dụng website học phần).

+ Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân.

+ Tìm kiếm và tự nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung môn học.

Các phương pháp giảng dạy và học tập nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập**

*+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

Chuyên cần

Các bài tập nhóm hoặc cá nhân (trực tiếp hoặc trên website học phần)

Trọng số điểm thành phần: 10%

+*Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: trọng số 30%, dựa vào kết quả bài thi tự luận ở tuần 8 hoặc các bài tập (cá nhân hoặc nhóm) ở từng buổi học mà giảng viên yêu cầu.

Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ (nêu rõ hình thức thi): trọng số 60%, dựa vào kết quả bài thi viết tự luận hết môn theo lịch thi của Nhà trường hoặc bài tiểu luận theo yêu cầu cụ thể của giảng viên.

**14. Học liệu**

- Học liệu bắt buộc :

1. Tom Kelly, David Kelly*, Tự tin sáng tạo*, Hồng Hải dịch, NXB Lao động, Hà Nội, 2016.

2. Bill Burnett, Dave Evans, *Thiết kế một cuộc đời đáng sống*, Thạch Thảo dịch, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2019.

- Học liệu tham khảo:

1. Shozo Hibino, Gerald Nadler, *Tư duy đột phá*, Vương Long, Phương Trà dịch, Phạm Xuân Mai hiệu đính, NXB. Trẻ, Hà Nội, 2013.

2. Những bài viết được giảng viên cập nhật theo từng năm học.

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần giúp người học phát triển tư duy sáng tạo, đồng thời hiểu và ứng dụng quy trình Tư duy thiết kế (Design thinking) vào thực tiễn. Qua đó, người học phát huy được trí tuệ, tính năng động để đưa ra được những ý tưởng, mô hình giải pháp hoặc sản phẩm phù hợp để giải quyết vấn đề một cách sáng tạo, có sự chuẩn bị năng động nhất cho tương lai cuộc đời mình thông qua các kế hoạch cụ thể, linh hoạt, có khả năng tự chủ, thích ứng tốt với những yêu cầu ngày càng cao và đa dạng của thị trường lao động.

**16. Nội dung chi tiết học phần**

**Chương 1: Thế giới quan và sự tương tác**

1. Hiểu bản thân và đối tác

2. Sự đa dạng của thế giới quan

3. Bước qua những ranh giới

4. Tương tác và xây dựng cộng đồng

**Chương 2: Phát triển năng lực tư duy sáng tạo**

1. Tổng quan về tư duy sáng tạo

2. Kết hợp và tái tạo

3. Làm mới những khái niệm cũ

4. Kiến giải sáng tạo về tình huống

5. Xây dựng đội nhóm sáng tạo

**Chương 3: Quy trình Tư duy thiết kế**

1. Thấu cảm

2. Xác định vấn đề

3. Đề xuất ý tưởng

4. Tạo mẫu/ mô hình sản phẩm, giải pháp

5. Kiểm chứng

**Chương 4: Thiết kế sản phẩm và dịch vụ**

1. Thiết kế sản phẩm và dịch vụ để giải quyết vấn đề trong đời sống sinh viên/ ngành học

2. Thiết kế sản phẩm và dịch vụ để giải quyết vấn đề của xã hội đương đại

**Chương 5: Thiết kế tương lai**

1. Định vị và thấu cảm bản thân

2. Cân bằng cuộc sống

3. Xác lập quan điểm sống, quan điểm làm việc

4. Thiết kế các kế hoạch Odyssey

5. Những bước chuẩn bị cho nghề nghiệp, tương lai

**Tổng kết học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA**  Phạm Xuân Thạch | **CHỦ NHIỆM BỘ MÔN**  Đỗ Thu Hiền | **GIẢNG VIÊN**  Nguyễn Thị Năm Hoàng |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# HỘI NHẬP QUỐC TẾ VÀ PHÁT TRIỂN

**International Integration and Development**

**1. Mã học phần:** ITS1051

**2. Số tín chỉ:** 02 (Số giờ học tập: Lý thuyết: 28, Thực hành: 4, Tự học: 68)

**3. Học phần tiên quyết**: Không

**4. Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy:** Trực tiếp

**6. Giảng viên**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ tên giảng viên** | **Đơn vị công tác** |
|  | TS. Ngô Tuấn Thắng | Khoa Quốc tế học |
|  | TS. Nguyễn Thị Thùy Trang | Khoa Quốc tế học |
|  | ThS. Nguyễn Thùy Chi | Khoa Quốc tế học |
|  | ThS.Nguyễn Trọng Chính | Khoa Quốc tế học |

**7. Mục tiêu của học phần**

Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về hội nhập quốc tế và phát triển cũng như vai trò của hội nhập quốc tế đối với phát triển. Từ đó, người học có khả năng vận dụng những kiến thức này vào nghiên cứu và làm việc trong các lĩnh vực liên quan đến hội nhập quốc tế và phát triển.

8. **Chuẩn đầu ra của học phần**

***8.1. Kiến thức***

+ CLO1: Giải thích được những khái niệm cơ bản về hội nhập quốc tế và phát triển như khái niệm, loại hình, các quan điểm khác nhau cũng như mối quan hệ qua lại giữa chúng;

+CLO2: Vận dụng những kiến thức trên vào thực tế để có thể tìm hiểu và phân tích các cơ hội và thách thức, thuận lợi và khó khăn của Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế vì mục tiêu phát triển.

***8.2. Kĩ năng***

- Kỹ năng chuyên môn:

+ CLO3: Kỹ năng giải quyết vấn đề theo tình huống nghiên cứu;

+ CLO4: Kỹ năng tư duy và phản hồi tích cực;

- Kỹ năng bổ trợ

+ CLO5: Kỹ năng giao tiếp và truyền tải thông tin.

***8.3. Mức tự chủ và trách nhiệm***

+ CLO6: Thực hiện hiệu quả hoạt động nhóm;

+ CLO7: Tuyên truyền các giá trị nhân văn để đóng góp cho sự phát triển chung của đất nước và cộng đồng;

+ CLO8: Có ý thức tổ chức kỷ luật, tự giác trong công việc.

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương/ mục** | **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra của học phần** |
| ***Chương 1. Hội nhập quốc tế*** | |  |
| Mục 1 | 1.1. Khái niệm và phân loại hội nhập quốc tế | CLO1, CLO2, CLO8 |
| Mục 2 | 1.2. Quá trình hội nhập quốc tế | CLO1, CLO2, CLO3, CLO8 |
| Mục 3 | 1.3. Các quan điểm khác nhau về hội nhập quốc tế | CLO1, CLO2, CLO4, CLO8 |
| ***Chương 2. Phát triển*** | |  |
| Mục 1 | 2.1. Khái niệm và phân loại phát triển | CLO1, CLO2, CLO8 |
| Mục 2 | 2.2. Quá trình phát triển | CLO1, CLO2, CLO8 |
| Mục 3 | 2.3. Các cách thức đo đạc sự phát triển | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO8 |
| ***Chương 3. Mối quan hệ qua lại giữa hội nhập quốc tế và phát triển*** | |  |
| Mục 1 | 3.1. Tác động của hội nhập quốc tế đối với phát triển | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO7, CLO8 |
| Mục 2 | 3.2. Tác động của phát triển đối với hội nhập quốc tế | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO7, CLO8 |
| ***Chương 4. Hội nhập quốc tế và phát triển của Việt Nam từ 1986 đến nay*** | |  |
| Mục 1 | 4.1. Hội nhập quốc tế của Việt Nam | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8 |
| Mục 2 | 4.2. Phát triển của Việt Nam | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung giảng dạy** | **Tài liệu cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Hướng dẫn học tập, giới thiệu các yêu cầu kiểm tra-đánh giá  1.1. Khái niệm và phân loại hội nhập quốc tế | Tài liệu 1 |  |
| Tuần 2 | 1.2. Quá trình hội nhập quốc tế  1.3. Các quan điểm khác nhau về hội nhập quốc tế | Tài liệu 1 |  |
| Tuần 3 | 2.1. Khái niệm và phân loại phát triển  2.2. Quá trình phát triển | Tài liệu 4, 5 |  |
| Tuần 4 | 2.3. Các cách thức đo đạc sự phát triển | Tài liệu 4, 5 |  |
| Tuần 5 | 3.1. Tác động của hội nhập quốc tế đối với phát triển | Tài liệu 1,4,5 |  |
| Tuần 6 | 3.2. Tác động của phát triển đối với hội nhập quốc tế | Tài liệu 1,4,5 |  |
| Tuần 7 | Thảo luận |  |  |
| Tuần 8 | Thi giữa kỳ |  |  |
| Tuần 9 | 4.1. Hội nhập quốc tế của Việt Nam | Tài liệu số 2 |  |
| Tuần 10 | 4.1. Hội nhập quốc tế của Việt Nam  (Tiếp theo) | Tài liệu số 2 |  |
| Tuần 11 | Thảo luận |  |  |
| Tuần 12 | 4.2. Phát triển của Việt Nam | Tài liệu số 5, 15 |  |
| Tuần 13 | 4.2. Phát triển của Việt Nam (Tiếp theo) | Tài liệu số 5, 15 |  |
| Tuần 14 | Thảo luận |  |  |
| Tuần 15 | Tổng kết, hướng dẫn làm bài |  |  |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

- Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp

- Tích cực tham gia các buổi thảo luận được tổ chức.

- Sinh viên phải hoàn thành việc đọc và chuẩn bị tài liệu được yêu cầu.

- Các bài thuyết trình được thực hiện bằng power point, có chất lượng chuyên môn

- Tham gia đầy đủ và tích cực các buổi hoạt động theo nhóm.

- Khuyến khích sinh viên trao đổi thường xuyên với giảng viên về nội dung và các tài liệu liên quan, về phương pháp giảng bài và cách thức kiểm tra, đánh giá, thi cử.

- Thường xuyên cập nhật các thông tin liên quan đến hội nhập quốc tế và phát triển ở Việt Nam.

**12. Phương pháp dạy - học**

Giảng dạy trực tiếp

Tích cực hóa hoạt động của người học, khơi dậy và phát triển khả năng tự học nhằm hình thành tư duy tích cực, độc lập, sáng tạo, hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Tăng cường rèn luyện kỹ năng tự học thông qua khả năng tự nghiên cứu giáo trình và tài liệu tham khảo.

Đối với giảng dạy lý thuyết: Giảng viên giải thích các khái niệm, lấy ví dụ và hướng dẫn, nêu vấn đề, trả lời các câu hỏi của sinh viên và tóm tắt bài học. Sinh viên cần lắng nghe, ghi chép và được khuyến khích nêu các câu hỏi, giải quyết các câu hỏi.

Đối với giờ bài tập: Giảng viên cho bài tập, khích lệ sinh viên giải bài tập, yêu cầu cả lớp đưa ra nhận xét, sửa chữa để có phương án lời giải hoàn chỉnh nhất.

Đối với giờ thảo luận: Giảng viên hoặc sinh viên nêu câu hỏi/vấn đề. Sinh viên thảo luận hoặc chia nhóm thảo luận. Sinh viên trình bày quan điểm cá nhân, hoặc nhóm sinh viên trình bày ý kiến của mình, cả lớp phân tích, góp ý. Giảng viên chốt lại các vấn đề.

Các phương pháp giảng dạy và học tập nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập**

+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên 10%

+Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ

- Bài giữa kỳ (bài thuyết trình trên lớp hoặc thi viết) 30%

- Bài kiểm tra cuối kỳ (Tiểu luận) 60%

**14. Học liệu**

- Học liệu bắt buộc:

1. Hoàng Khắc Nam, *Hợp tác và hội nhập quốc tế: Lý luận và Thực tiễn*, Nxb Thế giới, Hà Nội 2017

2. Bùi Thanh Sơn (chủ biên), *Hội nhập quốc tế và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2015

3. Phạm Quang Minh, *Chính sách đối ngoại đổi mới của Việt Nam*, Nxb Thế giới, Hà Nội 2016

4. Desai, Vandana and Robert B. Potter, The Companion to Development Studies (3Ed), Routledge, London and New York 2014 (Bản dịch thực hiện bởi cán bộ Khoa Quốc tế học).

5. Haslam, Paul A., Jessica Schafer and Pierre Beaudet, Introduction to International Development: Approaches, Actors, Issues, and Practice (3Ed), Oxford University Press, Canada 2017.

- Học liệu tham khảo:

6. Hoàng Khắc Nam, Giáo trình Nhập môn Quan hệ quốc tế, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội 2016

7. Ernst B. Haas, The Study of Regional Integration”, in Paul R. Viotti & Mark V. Kauppi, International Relations Theory, Macmillan Publishing Company, New York 1993

8. Robert Keohan, After Hegemony, Princeton University Press, Princeton 1984

9. Robert O. Keohane and Joseph S. Nye, “Interdependence and Integration”, in Paul R. Viotti & Mark V. Kauppi, International Relations Theory, Macmillan Publishing Company, New York 1993

10. Conway W. Henderson, Quan hệ quốc tế bước vào thế kỷ XXI – Xung đột và Hợp tác, Khoa Quốc tế học, Trường ĐHKHXH&NV, Hà Nội 2000

11. Bjorn Hettne & Bertil Odén, Global Governance in the 21st Century: Alternative Perspectives on World Order, EGDI, Stockholm 2002.

12. Ngân hàng Thế giới, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam, Việt Nam 2035: Hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ, Bộ Kế hoạch và đầu tư Việt Nam, Hà Nội 2016.

13. Trường ĐHKHXH&NV, *Việt Nam sau 30 năm đổi mới*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội 2017.

14. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thực hiện phát triển bền vững ở Việt Nam, Báo cáo quốc gia tại Hội nghị cấp cao của Liên hợp quốc về Phát triển bền vững (RIO+20), [http://va21.gov.vn/Portals/0/va21/30342\_Rio\_NationalReportVNM\_VN.pdf].

15. Ngân hàng Thế giới, Báo cáo phát triển Việt Nam thường niên, [documents.worldbank.org].

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về hai xu thế lớn là hội nhập quốc tế và phát triển. Các kiến thức cơ bản bao gồm khái niệm để nắm được bản chất, phân loại để nắm được những hình thức và đặc thù của hội nhập quốc tế và phát triển, các quan điểm lý thuyết khác nhau về mối quan hệ giữa hai xu thế này để có thể rút ra tác động tích cực và tiêu cực, tiến trình vận động của hội nhập quốc tế và phát triển của thế giới và đất nước để có thể đánh giá được về cách thức, sự hiệu quả và những vấn đề cần khắc phục.

**16. Nội dung chi tiết học phần**

***Chương 1. Hội nhập quốc tế***

1.1. Khái niệm và phân loại hội nhập quốc tế

1.1.1. Khái niệm hội nhập quốc tế

1.1.2. Phân loại hội nhập quốc tế

1.2. Quá trình hội nhập quốc tế

1.2.1. Hội nhập quốc tế trong thời cận đại

1.2.2. Hội nhập quốc tế trong thời hiện đại

1.3. Các quan điểm khác nhau về hội nhập quốc tế

***Chương 2. Phát triển***

2.1. Khái niệm và phân loại phát triển

2.1.1. Khái niệm phát triển

2.1.2. Phân loại phát triển

2.2. Quá trình phát triển

2.2.1. Quá trình phát triển thời kỳ văn minh nông nghiệp

2.2.2. Quá trình phát triển thời kỳ văn minh công nghiệp

2.2.3. Quá trình phát triển thời kỳ văn minh hậu công nghiệp

2.3. Các cách thức đo đạc sự phát triển

***Chương 3. Mối quan hệ qua lại giữa hội nhập quốc tế và phát triển***

3.1. Tác động của hội nhập quốc tế đối với phát triển

3.1.1. Tác động tích cực

3.1.2. Tác động tiêu cực

3.2. Tác động của phát triển đối với hội nhập quốc tế

3.2.1. Tác động tích cực

3.2.2. Tác động tiêu cực

***Chương 4. Hội nhập quốc tế và phát triển của Việt Nam từ 1986 đến nay***

4.1. Hội nhập quốc tế của Việt Nam

4.1.1. Chủ trương và chính sách

4.1.2. Quá trình hội nhập

4.1.3. Vai trò của hội nhập quốc tế đối với phát triển ở Việt Nam

4.1.4. Những vấn đề tồn tại

4.2. Phát triển của Việt Nam

4.2.1. Chủ trương và chính sách

4.2.2. Quá trình phát triển

4.2.3. Vai trò của phát triển đối với hội nhập quốc tế ở Việt Nam

4.2.4. Những vấn đề tồn tại

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** | **TRƯỞNG BỘ MÔN** | **GIẢNG VIÊN** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ VIỆT NAM

**VietNam’s Political system**

**1. Mã học phần:** POL1053

**2. Số tín chỉ:** 02 (Số giờ học tập: Lý thuyết: 28, Thực hành: 4, Tự học: 68)

**3. Học phần tiên quyết:** Không

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy**

+ Trực tiếp: x

+ Trực tuyến:

+ Trực tuyến và trực tiếp (giảng dạy kết hợp)

**6. Giảng viên**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ tên giảng viên** | **Đơn vị công tác** |
|  | PGS.TS. Phạm Quốc Thành | Khoa Khoa học chính trị |
|  | ThS. Đặng Anh Dũng | Khoa Khoa học chính trị |
|  | PGS.TS. Đinh Xuân Lý | Khoa Khoa học chính trị |
|  | TS. Trần Thị Quang Hoa | Khoa Khoa học chính trị |
|  | ThS. Nguyễn Thị Kim Hoa | Khoa Khoa học chính trị |

**7. Mục tiêu của học phần**

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống chính trị Việt Nam. Qua đó, sinh viên có khả năng vận dụng những kiến thức vào hoạt động thực tiễn sau khi ra trường.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**

***8.1. Về kiến thức***

+ CLO1. Kiến thức cơ bản, khái quát về hệ thống chính trị Việt Nam, nhất là về lịch sử hình thành, đặc điểm, cấu trúc, chức năng, cơ chế vận hành, các thành tố cơ bản của hệ thống chính trị Việt Nam;

+ CLO2. Những vấn đề về đổi mới hệ thống chính trị Việt Nam hiện nay.

***8.2 Về kỹ năng***

+ CLO3. Có kỹ năng nghiên cứu tổng quan, xác định vấn đề và giải quyết vấn đề trong nghiên cứu hệ thống chính trị Việt Nam.

***8.3 Về thái độ***

+ CLO4. Sinh viên có thái độ khách quan, khoa học trong nghiên cứu về hệ thống chính trị Việt Nam và tích cực góp phần tham gia xây dựng hệ thống chính trị Việt Nam hiện đại sau khi tốt nghiệp.

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương/ mục** | **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra của học phần** |
| **Chương 1. Một số vấn đề lý luận chung về chính trị, hệ thống chính trị** | |  |
| 1.1 | Các khái niệm có liên quan: Chính trị, quyền lực chính trị và cơ chế thực hiện quyền lực chính trị… | CLO1,2,3 |
| 1.2 | Một số cách tiếp cận về hệ thống chính trị | CLO1,2,3 |
| 1.3 | Khái niệm Hệ thống chính trị (Political system) | CLO1,2,3 |
| **Chương 2. Khái niệm, cấu trúc, chức năng, nhiệm vụ, đặc điểm của hệ thống chính trị Việt Nam** | |  |
| 2.1 | Khái niệm hệ thống chính trị Việt Nam | CLO1,2,3 |
| 2.2 | Cấu trúc, các mối quan hệ và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị Việt Nam | CLO1,2,3 |
| 2.3 | Chức năng, nhiệm vụ của hệ thống chính trị Việt Nam | CLO1,2,3 |
| 2.4 | Đặc điểm của hệ thống chính trị Việt Nam | CLO1,2,3 |
| 2.5 | Cơ sở của hệ thống chính trị Việt Nam | CLO1,2,3 |
| **Chương 3. Tổng quan về hệ thống chính trị Việt Nam trước Đổi mới (1986)** | |  |
| 3.1 | Đặc trưng chế độ chính trị Việt Nam thời kỳ trước cách mạng tháng Tám năm 1945 | CLO1,2,3 |
| 3.2 | Quá trình xây dựng và phát triển của hệ thống chính trị Việt Nam giai đoạn 1946 - 1986. | CLO1,2,3 |
| **Chương 4. Vị trí, vai trò của các thành tố trong hệ thống chính trị Việt Nam** | |  |
| 4.1 | Đảng Cộng sản Việt Nam - nhân tố lãnh đạo hệ thống chính trị Việt Nam hiện đại | CLO1,2,3 |
| 4.2 | Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam trong hệ thống chính trị | CLO1,2,3 |
| 4.3 | Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội trong hệ thống chính trị | CLO1,2,3 |
| **Chương 5. Một số mô hình hệ thống chính trị trên thế giới** | |  |
| 5.1 | Khái quát về một số mô hình hệ thống chính trị trên thế giới | CLO1,2,3,4 |
| 5.2 | So sánh giữa hệ thống chính trị Việt Nam với hệ thống chính trị các nước trên thế giới | CLO1,2,3,4 |
| **Chương 6. Một số vấn đề về đổi mới, hoàn thiện hệ thống chính trị ở Việt Nam giai đoạn hiện nay** | |  |
| 6.1 | Những vấn đề đặt ra đối với tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị Việt Nam | CLO1,2,3,4 |
| 6.2 | Quan điểm, nguyên tắc, phương hướng và những nội dung cơ bản của đổi mới hệ thống chính trị Việt Nam giai đoạn hiện nay. | CLO1,2,3,4 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung chính** | **Tài liệu chính cần đọc (theo mục 14)** | **Ghi chú** |
|  | |  |  |
| Tuần 1 | **Chương 1. Một số vấn đề lý luận chung về chính trị, hệ thống chính trị**  1.1. Các khái niệm có liên quan: Chính trị, quyền lực chính trị và cơ chế thực hiện quyền lực chính trị… | Tài liệu số 1, 2,3, 4 |  |
| Tuần 2 | 1.2. Một số cách tiếp cận về hệ thống chính trị  1.3. Khái niệm Hệ thống chính trị (Political system) | Tài liệu số 1, 2,3, 4 |  |
| Tuần 3 | **Chương 2. Khái niệm, cấu trúc, chức năng, nhiệm vụ, đặc điểm của hệ thống chính trị Việt Nam**  2.1. Khái niệm hệ thống chính trị Việt Nam  2.2. Cấu trúc, các mối quan hệ và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị Việt Nam | Tài liệu số 1, 2,3, 4 |  |
| Tuần 4 | 2.3. Chức năng, nhiệm vụ của hệ thống chính trị Việt Nam | Tài liệu số 1, 2,3, 4 |  |
| Tuần 5 | 2.4. Đặc điểm của hệ thống chính trị Việt Nam  2.5. Cơ sở của hệ thống chính trị Việt Nam | Tài liệu số 1, 2,3, 4 |  |
| Tuần 6 | **Chương 3. Tổng quan về hệ thống chính trị Việt Nam trước đổi mới (1986)**  3.1. Đặc trưng chế độ chính trị Việt Nam thời kỳ trước cách mạng tháng Tám năm 1945 | Tài liệu số 1, 2,3, 4 |  |
| Tuần 7 | 3.2. Quá trình xây dựng và phát triển của Hệ thống chính trị Việt Nam giai đoạn 1946 - 1986 | Tài liệu số 1, 2,3, 4 |  |
| Tuần 8 | Thảo luận, kiểm tra giữa kỳ |  |  |
| Tuần 9 | **Chương 4. Vị trí, vai trò của các thành tố trong hệ thống chính trị Việt Nam**  4.1. Đảng Cộng sản Việt Nam - nhân tố lãnh đạo hệ thống chính trị Việt Nam hiện đại | Tài liệu số 1, 2,3, 4 |  |
| Tuần 10 | 4.2. Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam trong hệ thống chính trị | Tài liệu số 1, 2,3, 4 |  |
| Tuần 11 | 4.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội trong hệ thống chính trị | Tài liệu số 1, 2,3, 4 |  |
| Tuần 12 | **Chương 5. Một số mô hình hệ thống chính trị trên thế giới**  5.1. Khái quát về một số mô hình hệ thống chính trị trên thế giới | Tài liệu số 3, 4,5 |  |
| Tuần 13 | 5.2. So sánh giữa hệ thống chính trị Việt Nam với hệ thống chính trị các nước trên thế giới | Tài liệu số 3, 4,5 |  |
| Tuần 14 | **Chương 6. Một số vấn đề về đổi mới, hoàn thiện hệ thống chính trị ở Việt Nam giai đoạn hiện nay**  6.1. Những vấn đề đặt ra đối với tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị Việt Nam | Tài liệu số 3, 4,5 |  |
| Tuần 15 | 6.2. Quan điểm, nguyên tắc, phương hướng và những nội dung cơ bản của đổi mới hệ thống chính trị Việt Nam giai đoạn hiện nay | Tài liệu số 3, 4,5 |  |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

- Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

- Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

- Các yêu cầu về tự học theo yêu cầu của giảng viên.

**12. Phương pháp dạy - học**

- Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:

+ Thuyết giảng.

+ Tổ chức hoạt động cho sinh viên tham gia tại lớp liên quan đến nội dung bài giảng.

+ Hướng dẫn sinh viên hoạt động nhóm.

+ Tổ chức cho sinh viên tham quan thực tế tại Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Hà Nội.

- Các phương pháp học tập gồm:

+ Sinh viên tự đọc tài liệu.

+ Sinh viên tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.

+ Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân.

+ Tìm kiếm và tự nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung môn học.

Các phương pháp giảng dạy và học tập nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình** | **Phương pháp** | **Trọng số** | **Thời gian thực hiện** |
| Đánh giá thường xuyên | - Điểm danh  - Theo dõi tinh thần, thái độ trong quá trình học  - Giao bài tập về nhà | 10% | Trong suốt 15 tuần |
| Kiểm tra giữa kỳ | - Tự luận | 30% | Tuần thứ 8 |
| Thi kết thúc học phần | - Tự luận | 60% | Sau tuần 15 |
| **Tổng** | | **100%** |  |

**14. Học liệu**

***Học liệu bắt buộc:***

1. Đinh Xuân Lý, Giáo trình hệ thống chính trị Việt Nam, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2020.

2. Đinh Xuân Lý: Hệ thống chính trị Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử - Lý luận và thực tiễn, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, H.2019.

3. Vũ Minh Giang (Chủ biên): *Những đặc trưng cơ bản của bộ máy quản lý đất nước và hệ thống chính trị nước ta trước thời kỳ Đổi mới,* Nxb Chính trị quốc gia, H.2008.

4. Lê Minh Thông: *Cơ sở lý luận về tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, H.2007.

5. Quan điểm, nguyên tắc và giải pháp đổi mới hệ thống chính trị Việt Nam, Nxb. Chính trị Quốc gia, H.2008.

***Học liệu tham khảo:***

6. GS. TS. Nguyễn Văn Huyên (Chủ biên): *Hệ thống chính trị Anh, Pháp, Mỹ (Mô hình tổ chức và hoạt động),* Nxb Lý luận chính trị, H.2007.

7. Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia, H.2014.

8. Đinh Xuân Lý: *Những điểm mới trong Hiến pháp năm 2013 về nhà nước pháp quyền ở Việt Nam,* Lý luận chính trị, số 6/2015.

9. Đinh Xuân Lý: *Xây dựng hệ thống chính trị theo quan điểm Đại hội XII của Đảng,* Lý luận chính trị, số 6/2016.

10. Tuyên ngôn độc lập năm 1945 và các Hiến pháp Việt Nam (1946,1959,1980,1992), Nxb Chính trị quốc gia, H.2006

11. Hoàng Chí Bảo (Chủ biên): *Hệ thống chính trị ở cơ sở nông thôn n­ước ta hiện nay.* Nxb.Chính trị quốc gia, H.2004.

12. Nguyễn Văn Huyên: *Đảng Cộng sản cầm quyền: Nội dung và phương thức cầm quyền của Đảng,* Nxb. Chính trị Quốc gia, H.2010.

13. D­ương Xuân Ngọc (chủ biên): *Mối quan hệ giữa Đảng, chính quyền và các đoàn thể nhân dân cấp xã ở n­ước ta hiện nay*. Nxb. Chính trị quốc gia, H. 1998.

14. Nguyễn Duy Qúy, Nguyễn Tất Viễn: *Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của dân, do dân, vì dân: lý luận và thực tiễn.* Nxb. Chính trị Quốc gia, H.2010.

15. Thang Văn Phúc, Nguyễn Minh Phương: *Vai trò của các tổ chức xã hội đối với phát triển xã hội và quản lý xã hội,* Nxb. Chính trị Quốc gia, H.2010.

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần Hệ thống chính trị Việt Nam trang bị cho sinh viên những hiểu biết căn bản về hệ thống chính trị và hệ thống chính trị Việt Nam, tập trung vào các vấn đề cơ bản sau:

- Giới thiệu các cách tiếp cận chủ yếu trong nghiên cứu hệ thống chính trị Việt Nam;

- Làm rõ lịch sử hình thành, đặc điểm, cấu trúc, chức năng, cơ chế vận hành, các thành tố cơ bản của hệ thống chính trị Việt Nam;

- So sánh hệ thống chính trị Việt Nam với một số mô hình hệ thống chính trị tiêu biểu trên thế giới;

- Những vấn đề về đổi mới hệ thống chính trị Việt Nam hiện nay.

**16. Nội dung chi tiết học phần**

**Chương 1. Một số vấn đề lý luận chung về chính trị, hệ thống chính trị**

1.1. Các khái niệm có liên quan: Chính trị, quyền lực chính trị và cơ chế thực hiện quyền lực chính trị…

1.2. Một số cách tiếp cận về hệ thống chính trị

1.3. Khái niệm Hệ thống chính trị (Political system)

**Chương 2. Khái niệm, cấu trúc, chức năng, nhiệm vụ, đặc điểm của hệ thống chính trị Việt Nam**

2.1. Khái niệm hệ thống chính trị Việt Nam

2.2. Cấu trúc, các mối quan hệ và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị Việt Nam

2.3. Chức năng, nhiệm vụ của hệ thống chính trị Việt Nam

2.4. Đặc điểm của hệ thống chính trị Việt Nam

2.5. Cơ sở của hệ thống chính trị Việt Nam

**Chương 3. Tổng quan về hệ thống chính trị Việt Nam trước đổi mới (1986)**

3.1. Đặc trưng chế độ chính trị Việt Nam thời kỳ trước cách mạng tháng Tám năm 1945

3.2. Quá trình xây dựng và phát triển của Hệ thống chính trị Việt Nam giai đoạn 1946 - 1986.

**Chương 4. Vị trí, vai trò của các thành tố trong hệ thống chính trị Việt Nam**

4.1. Đảng Cộng sản Việt Nam - nhân tố lãnh đạo hệ thống chính trị Việt Nam hiện đại

4.2. Nhà nước trong hệ thống chính trị

4.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội trong hệ thống chính trị

**Chương 5. Một số mô hình hệ thống chính trị trên thế giới**

5.1. Khái quát về một số mô hình hệ thống chính trị trên thế giới

5.2. So sánh giữa hệ thống chính trị Việt Nam với hệ thống chính trị các nước trên thế giới

**Chương 6. Một số vấn đề về đổi mới, hoàn thiện hệ thống chính trị ở Việt Nam giai đoạn hiện nay**

6.1. Những vấn đề đặt ra đối với tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị Việt Nam

6.2. Quan điểm, nguyên tắc phương hướng và những nội dung cơ bản của đổi mới hệ thống chính trị Việt Nam giai đoạn hiện nay

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trưởng Khoa** | **Trưởng Bộ môn** | Giảng viên |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# KHỞI NGHIỆP

**Start-up**

**1. Mã học phần**: MNS1054

**2. Số tín chỉ**: 3

**3.** **Học phần tiên quyết**: Không

**4.** **Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt

**5.** **Hình thức giảng dạy:**Trực tiếp

**6. Giảng viên**

| **STT** | **Họ và tên** | **Chức danh, học vị** | **Đơn vị công tác** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. | Đào Thanh Trường | PGS.TS | Khoa Khoa học quản lý |
| 2. | Hoàng Thị Hải Yến | TS | Khoa Khoa học quản lý |
| 3. | Trương Thu Hà | ThS | Khoa Khoa học quản lý |
| 4. | Nguyễn Thị Ngọc Anh | TS | Viện Chính sách và quản lý |
| 5. | Nguyễn Quốc Anh | ThS | Khoa Khoa học quản lý |
| 6. | Vũ Thị Cẩm Thanh | ThS |  |

**7. Mục tiêu của học phần**

Học phần này trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về khởi nghiệp. Qua đó, người học có thể hiểu, tự xây dựng và triển khai các kế hoạch khởi nghiệp mà bản thân theo đuổi.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**

***8.1. Kiến thức***

+ CLO1: Hiểu được khái niệm khởi nghiệp và các khái niệm công cụ, giải thích được đặc điểm và vai trò của khởi nghiệp;

+ CLO2: Mô tả và phân tích được lộ trình, các nguồn lực và hệ sinh thái khởi nghiệp;

+ CLO3: Thực hành được phương pháp Design Thinking, Service Design Thinking, Business Model Canvas;

+ CLO4: Sử dụng được một số công cụ dự án khởi nghiệp để lập ra một bản dự án khởi nghiệp;

+ CLO5: Phân tích được các yếu tố tác động và mức độ tác động tới các tình huống khởi nghiệp;

+ CLO6: Phân tích được các trách nhiệm xã hội và pháp lý, các rủi ro mà người khởi nghiệp có thể gặp.

***8.2 Kỹ năng***

+ CLO7: Sử dụng được phương pháp Design Thinking vào việc đưa ra các ý tưởng khởi nghiệp;

+ CLO8: Vận dụng các kiến thức của học phần để hoàn thiện được một bản dự án khởi nghiệp;

+ CLO9: Thực hành được kỹ năng xây dựng và phát triển nhóm làm việc hiệu quả;

+ CLO10: Thực hành được kỹ năng đàm phán và thuyết trình gọi vốn cho dự án khởi nghiệp của nhóm/cá nhân;

+ CLO11: Xác định được các loại rủi ro và đưa ra được phương án quản trị rủi ro trong khởi nghiệp.

***8.3. Mức tự chủ và trách nhiệm***

+ CLO12: Có tinh thần khởi nghiệp;

*+* CLO13: Có tư duy phản biện và sáng tạo;

*+* CLO14: Dám nghĩ, dám làm và học hỏi từ thất bại;

*+* CLO15: Tôn trọng và thực hiện trách nhiệm xã hội.

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương/mục** | **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra của học phần** |
| CHƯƠNG 1: NHẬP MÔN VỀ KHỞI NGHIỆP | | |
| 1.1 | Định nghĩa khái niệm khởi nghiệp | CLO1 |
| 1.2 | Đặc điểm của khởi nghiệp | CLO1 |
| 1.3 | [Các khái niệm công cụ trong khởi nghiệp](#_heading=h.2et92p0) | CLO1 |
| 1.4 | [Vai trò của khởi nghiệp](#_heading=h.tyjcwt) | CLO1 |
| 1.5 | [Phân loại khởi nghiệp](#_heading=h.3dy6vkm) | CLO1 |
| 1.6 | Các lý thuyết và hướng tiếp cận vận dụng trong khởi nghiệp | CLO1 |
| **CHƯƠNG 2: LỘ TRÌNH VÀ CÁC NGUỒN LỰC CHO KHỞI NGHIỆP** | | |
| 2.1 | Lộ trình khởi nghiệp | CLO2 |
| 2.2 | Các nguồn lực cho khởi nghiệp | CLO2 |
| 2.3 | Hệ sinh thái khởi nghiệp | CLO2 |
| **CHƯƠNG 3. XÂY DỰNG DỰ ÁN KHỞI NGHIỆP** | | |
| 3.1 | Hình thành ý tưởng khởi nghiệp | CLO3, CLO7, CLO12, CLO13 |
| 3.2 | Lựa chọn ý tưởng khởi nghiệp | CLO3, CLO7, CLO12, CLO13 |
| 3.3 | Lập dự án khởi nghiệp | CLO4, CLO8, CLO12, CLO13, CLO14 |
| 3.4 | Gọi vốn cho dự án khởi nghiệp (Pitching) | CLO4, CLO7, CLO12, CLO13, CLO14 |
| [**CHƯƠNG 4. MỘT SỐ KỸ NĂNG CẦN THIẾT TRONG KHỞI NGHIỆP**](#_heading=h.2jxsxqh) | | |
| 4.1 | [Kỹ năng tạo lập và làm việc nhóm khởi nghiệp](#_heading=h.z337ya) | CLO9, CLO12, CLO13, CLO14 |
| 4.2 | Kỹ năng làm việc với cố vấn khởi nghiệp | CLO9, CLO12, CLO13, CLO14 |
| 4.3 | Kỹ năng làm việc với các bên liên quan | CLO9, CLO12, CLO13, CLO14 |
| 4.4 | Kỹ năng đàm phán | CLO10, CLO12, CLO13, CLO14 |
| 4.5 | Kỹ năng thuyết trình gọi vốn | CLO10, CLO12, CLO13, CLO14 |
| **CHƯƠNG 5. KHỞI NGHIỆP ỨNG DỤNG** | | |
| 5.1 | Một số mô hình khởi nghiệp ứng dụng | CLO5 |
| 5.2 | Các casestudy khởi nghiệp điển hình lĩnh vực khoa học xã hội - nhân văn | CLO5 |
| **CHƯƠNG 6. TRÁCH NHIỆM VÀ RỦI RO CỦA NGƯỜI KHỞI NGHIỆP** | | |
| 6.1 | Trách nhiệm pháp lý và xã hội của người khởi nghiệp | CLO6, CLO12, CLO13, CLO15 |
| 6.2 | Rủi ro trong hoạt động khởi nghiệp | CLO6, CLO11, CLO14 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung chính** | **Tài liệu chính**  **cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Giới thiệu học phần  CHƯƠNG 1. NHẬP MÔN VỀ KHỞI NGHIỆP  Khái niệm và vai trò của khởi nghiệp | Học liệu số 1  Học liệu số 2  Học liệu số 5 |  |
| Tuần 2 | CHƯƠNG 1. NHẬP MÔN VỀ KHỞI NGHIỆP (tiếp)  Bản chất của khởi nghiệp  Các loại hình khởi nghiệp | Học liệu số 1  Học liệu số 7 |  |
| Tuần 3 | CHƯƠNG 2. LỘ TRÌNH VÀ CÁC NGUỒN LỰC CHO KHỞI NGHIỆP Lộ trình khởi nghiệp | Học liệu số 1  Học liệu số 3 |  |
| Tuần 4 | CHƯƠNG 2. LỘ TRÌNH VÀ CÁC NGUỒN LỰC CHO KHỞI NGHIỆP (tiếp) Các nguồn lực cho khởi nghiệp | Học liệu số 1  Học liệu số 2  Học liệu số 3 |  |
| Tuần 5 | CHƯƠNG 3. XÂY DỰNG DỰ ÁN KHỞI NGHIỆP Hình thành ý tưởng khởi nghiệp  Lựa chọn ý tưởng khởi nghiệp  Công cụ: Design Thinking | Học liệu số 1  Học liệu số 5 |  |
| Tuần 6 | CHƯƠNG 3. XÂY DỰNG DỰ ÁN KHỞI NGHIỆP (Tiếp) Thực hành Design Thinking |  |  |
| Tuần 7 | CHƯƠNG 3. XÂY DỰNG DỰ ÁN KHỞI NGHIỆP (Tiếp) Lập dự án khởi nghiệp  Mô hình Business Model Canvas  Và các công cụ khác | Học liệu số 1  Học liệu số 4  Học liệu số 6  Học liệu số 9 |  |
| Tuần 8 | CHƯƠNG 3. XÂY DỰNG DỰ ÁN KHỞI NGHIỆP (tiếp)Thực hành Business Model Canvas |  |  |
| Tuần 9 | THỰC TẾ HỌC PHẦN |  | Địa điểm và chủ đề thực tế học phần được thiết kế theo từng kỳ học, theo khả năng thực tế |
| Tuần 10 | CHƯƠNG 4. MỘT SỐ KỸ NĂNG CẦN THIẾT TRONG KHỞI NGHIỆP  Kỹ năng tạo lập và làm việc nhóm khởi nghiệp  Kỹ năng làm việc với người hướng dẫn | Học liệu số1  Học liệu số 9 |  |
| Tuần 11 | CHƯƠNG 4. MỘT SỐ KỸ NĂNG CẦN THIẾT TRONG KHỞI NGHIỆP  Kỹ năng làm việc với các bên liên quan  Kỹ năng đàm phán  Kỹ năng thuyết trình gọi vốn | Học liệu số 1  Học liệu số 5 |  |
| Tuần 12 | CHƯƠNG 5. KHỞI NGHIỆP ỨNG DỤNG  Các mô hình khởi nghiệp ứng dụng  TALKSERIES: Casestudy khởi nghiệp điển hình trong lĩnh vực xã hội - nhân văn | Học liệu số 1 |  |
| Tuần 13 | CHƯƠNG 6. TRÁCH NHIỆM VÀ RỦI RO CỦA NGƯỜI KHỞI NGHIỆP | Học liệu số 1  Học liệu số 8 |  |
| Tuần 14 | SHARKTANK: Các nhóm thuyết trình dự án khởi nghiệp |  |  |
| Tuần 15 | SHARKTANK: Các nhóm thuyết trình dự án khởi nghiệp  TỔNG KẾT |  |  |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

- Sinh viên cần chuẩn bị đầy đủ các học liệu học tập theo mục 14 trước khi đến lớp.

- Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

- Hoàn thành các nội dung tự học theo kế hoạch.

**12. Phương pháp dạy - học**

Học phần áp dụng kết hợp những phương pháp dạy và học như sau:

*12.1. Phương pháp giảng dạy*

*- Thuyết giảng*: Giảng viên giải thích các khái niệm, lấy ví dụ và hướng dẫn, nêu vấn đề, trả lời các câu hỏi của sinh viên và tóm tắt bài học. Sinh viên cần lắng nghe, ghi chép và được khuyến khích nêu các câu hỏi, giải quyết các câu hỏi.

*- Tổ chức hoạt động* cho sinh viên tham gia tại lớp liên quan đến nội dung bài giảng: Giao bài tập cá nhân, thảo luận nhóm, thuyết trình,…

+ Đối với bài tập: Giảng viên cho bài tập, khích lệ sinh viên giải bài tập, yêu cầu cả lớp đưa ra nhận xét, sửa chữa để có phương án lời giải hoàn chỉnh nhất.

+ Đối với thảo luận/thuyết trình: Giảng viên hoặc sinh viên nêu câu hỏi/vấn đề. Sinh viên thảo luận hoặc chia nhóm thảo luận. Sinh viên trình bày quan điểm cá nhân, hoặc nhóm sinh viên trình bày ý kiến của mình, cả lớp phân tích, góp ý. Giảng viên chốt lại các vấn đề.

*12.2. Phương pháp học tập*

+ Sinh viên tự đọc tài liệu;

+ Sinh viên tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên;

+ Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân;

+ Tìm kiếm và tự nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung môn học.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập**

*+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Trọng số: 10%

- Hình thức: Bài tập thực hành, bài tập tình huống và thảo luận nhóm trên lớp.

+ *Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ*

- Trọng số: 30 %

- Hình thức: Hoạt động nhóm và pitching gọi vốn.

*+ Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ*:

- Trọng số: 30 %

- Hình thức: Tiểu luận.

**14. Học liệu**

***- Học liệu bắt buộc:***

1. Vũ Thị Cẩm Thanh, Hoàng Thị Hải Yến, Trương Thu Hà (2022), *Bài giảng Khởi nghiệp,* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, tại thư viện Khoa Khoa học quản lý

***- Học liệu tự chọn***

1. Bộ Khoa học và Công nghệ, *Những kiến thức cơ bản về đổi mới*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, 2012
2. Allan Afual, *Quản trị quá trình đổi mới và sáng tạo*, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân, 2012
3. Eric Ries, *Khởi nghiệp tinh gọn*, Dương Hiếu, Kim Phượng & Hiếu Trung dịch, NXB Thời Đại, 2018
4. Nguyễn Đặng Tuấn Minh, *Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo – Tư duy và công cụ*, NXB Phụ nữ, 2017
5. Nguyễn Ngọc Huyền, *Khởi sự kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp*, NXB đại học kinh tế quốc dân, 2012
6. Donald F. Kuratko, *Entrepreneurship: Theory, Process, and Practice,* Cengage Learning, 2016
7. Clayton M. Christensen, *The Innovator's Dilemma: When New Technologies Cause Great Firms to Fail (Management of Innovation and Change) Paperback*, Havard Business Scholl Press, 2016
8. Steve Blank và Bob Dorf, *The Startup Owner's Manual: The Step-By-Step Guide for Building a Great Company Hardcover*, <https://www.amazon.com/Startup-Owners-Manual-Step-Step/dp/0984999302#detailBullets_feature_div>, 2012

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản nhất về khởi nghiệp bao gồm: khái niệm và bản chất của khởi nghiệp, các loại hình khởi nghiệp, các lý thuyết về khởi nghiệp, lộ trình khởi nghiệp và các nguồn lực cho khởi nghiệp, các phương pháp kích hoạt ý tưởng và lưu ý khi lựa chọn các ý tưởng để hiện thực hóa, nội dung của dự án khởi nghiệp, quy trình và các công cụ trong lập dự án khởi nghiệp, một số kỹ năng cần thiết cho hoạt động khởi nghiệp như kỹ năng tạo lập nhóm khởi nghiệp, kỹ năng làm việc với người hướng dẫn và các bên liên quan, các trách nhiệm và rủi ro trong quá trình khởi nghiệp. Đồng thời, học phần cũng cung cấp cho người học những nghiên cứu tình huống điển hình về khởi nghiệp.

**16. Nội dung chi tiết học phần**

[**CHƯƠNG 1. NHẬP MÔN VỀ KHỞI NGHIỆP**](#_heading=h.1fob9te)

[***1.1. Định nghĩa khái niệm khởi nghiệp***](#_heading=h.3znysh7)

1.1.1. Khởi nghiệp với tư cách là một hoạt động

1.1.2. Khởi nghiệp với tư cách là một tổ chức

1.1.3. Khởi nghiệp với tư cách là một loại tư duy

***1.2.*** [***Đặc điểm của khởi nghiệp***](#_heading=h.2et92p0)

1.2.1. Tính đổi mới (Innovation)

1.2.2. Tạo ra giá trị

1.2.3. Tính linh hoạt

1.2.4. Khả năng tăng trưởng

1.2.5. Văn hóa riêng biệt: tư duy khởi nghiệp

[***1.3. Các khái niệm công cụ trong khởi nghiệp***](#_heading=h.2et92p0)

[***1.4. Vai trò của khởi nghiệp***](#_heading=h.tyjcwt)

[***1.5. Phân loại khởi nghiệp***](#_heading=h.3dy6vkm)

1.5.1. Phân loại theo ngành/ lĩnh vực

1.5.2. Phân loại theo mục đích

1.5.3. Phân loại theo thị trường

[***1.6. Các lý thuyết và hướng tiếp cận vận dụng trong khởi nghiệp***](#_heading=h.1t3h5sf)

1.6.1. Khởi nghiệp tinh gọn

1.6.2. Lý thuyết hướng tới hiệu quả

1.6.3. Tư duy thiết kế

1.6.4. Phát triển khách hàng

1.6.5. Thiết kế dịch vụ

1.6.6. Bản phác thảo mô hình kinh doanh

[**CHƯƠNG 2. LỘ TRÌNH VÀ CÁC NGUỒN LỰC CHO KHỞI NGHIỆP**](#_heading=h.4d34og8)

[***2.1. Lộ trình khởi nghiệp***](#_heading=h.2s8eyo1)

2.1.1. Giai đoạn 1: Giải quyết vấn đề

2.1.2. Giai đoạn 2: Thâm nhập thị trường

2.1.3. Mở rộng/phát triển

[***2.2. Các nguồn lực cho khởi nghiệp***](#_heading=h.17dp8vu)

2.2.1. Trí lực

2.2.2. Nhân lực

2.2.3. Tài lực

2.2.4. Tin lực

2.2.5. Cơ sở hạ tầng

[***2.3. Hệ sinh thái khởi nghiệp***](#_heading=h.3rdcrjn)

[**CHƯƠNG 3. XÂY DỰNG DỰ ÁN KHỞI NGHIỆP**](#_heading=h.26in1rg)

[***3.1. Hình thành ý tưởng khởi nghiệp***](#_heading=h.lnxbz9)

3.1.1. Dẫn nhập về ý tưởng khởi nghiệp

3.1.2. Các phương pháp tìm kiếm ý tưởng khởi nghiệp

3.1.3. Những lưu ý trong thiết kế ý tưởng khởi nghiệp

[***3.2. Lựa chọn ý tưởng khởi nghiệp***](#_heading=h.35nkun2)

3.2.1. Từ ý tưởng đến cơ hội kinh doanh

3.2.2. Các phương pháp lựa chọn ý tưởng khởi nghiệp

[***3.3. Lập dự án khởi nghiệp***](#_heading=h.1ksv4uv)

3.3.1. Khái niệm và nội dung của dự án khởi nghiệp

3.3.2. Các nội dung cơ bản của lập dự án khởi nghiệp

3.3.3. Một số công cụ lập dự án khởi nghiệp

[***3.4. Gọi vốn cho dự án khởi nghiệp (Pitching)***](#_heading=h.44sinio)

[**CHƯƠNG 4. MỘT SỐ KỸ NĂNG CẦN THIẾT TRONG KHỞI** **NGHIỆP**](#_heading=h.2jxsxqh)

[4.1. Kỹ năng tạo lập và làm việc nhóm khởi nghiệp](#_heading=h.z337ya)

[4.2. Kỹ năng làm việc với cố vấn khởi nghiệp](#_heading=h.3j2qqm3)

[4.3. Kỹ năng làm việc với các bên liên quan](#_heading=h.1y810tw)

[4.4. Kỹ năng đàm phán](#_heading=h.4i7ojhp)

[4.5. Kỹ năng thuyết trình gọi vốn](#_heading=h.2xcytpi)

[**CHƯƠNG 5. KHỞI NGHIỆP ỨNG DỤNG**](#_heading=h.1ci93xb)

[***5.1. Một số mô hình khởi nghiệp ứng dụng***](#_heading=h.3whwml4)

5.1.1. Mô hình khởi nghiệp dựa trên công nghệ

5.1.2. Mô hình khởi nghiệp từ spin-off

5.1.3. Khởi nghiệp từ mô hình kinh doanh sáng tạo

5.1.4. Mô hình khởi nghiệp doanh nghiệp xã hội

[***5.2. Các casestudy khởi nghiệp điển hình lĩnh vực khoa học xã hội - nhân văn***](#_heading=h.2bn6wsx)

5.2.1. Vietcetera

5.2.2. ELSA

5.2.3. Jungle Boss

5.2.4. Việt sử giai thoại

[**CHƯƠNG 6. TRÁCH NHIỆM VÀ RỦI RO CỦA NGƯỜI KHỞI NGHIỆP**](#_heading=h.qsh70q)

[***6.1. Trách nhiệm pháp lý và xã hội của người khởi nghiệp***](#_heading=h.3as4poj)

6.1.1. Trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp khởi nghiệp

6.1.2. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp khởi nghiệp

[***6.2. Rủi ro trong hoạt động khởi nghiệp***](#_heading=h.1pxezwc)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** | **CHỦ NHIỆM BỘ MÔN** | **GIẢNG VIÊN** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# NHẬP MÔN CÔNG TÁC XÃ HỘI VÀ AN SINH XÃ HỘI

*(Introduction to social work and social security)*

**1.Mã học phần: SOW 1105**

**2.Số tín chỉ: 03 (**Số giờ học tập: Lý thuyết: 42, Thực hành: 6, Tự học: 102)

**3.Học phần tiên quyết: Không**

**4.Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**

**5.Hình thức giảng dạy: Trực tiếp**

**6.Giảng viên:**

TS.Bùi Thanh Minh, TS. Lương Bích Thủy, TS. Nguyễn Thu Trang, TS. Đặng Kim Khánh Ly, TS. Mai Tuyết Hạnh, PGS.TS. Nguyễn Thị Thái Lan, PGS.TS. Nguyễn Thị Như Trang - Giảng viên, Bộ môn CTXH, Khoa Xã hội học

**7.Mục tiêu của học phần**

Học phần cung cấp cho người học những nội dung kiến thức chung nhất và cơ bản về hệ thống an sinh xã hội và vai trò của công tác xã hội trong hệ thống an sinh xã hội. Sau đó, CTXH sẽ được giới thiệu chuyên sâu với tư cách một khoa học ứng dụng giúp người học nắm được lịch sử hình thành và phát triển CTXH trên thế giới cũng như ở Việt Nam cũng như cung cấp các cơ sở khoa học của ngành CTXH dựa trên những lý thuyết khoa học xã hội và các phương pháp, kỹ năng CTXH được sử dụng trong các lĩnh vực thực hành CTXH trên các nhóm đối tượng yếu thế. Từ đó hình thành thái độ và đạo đức của người làm CTXH.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**

**8.1. Về kiến thức**

+ CLO1: Nắm được các nội dung cơ bản của an sinh xã hội: Quan điểm, cấu trúc và chức năng của ASXH.

+ CLO2: Nắm được các nội dung cơ bản của CTXH: Định nghĩa, chức năng, vai trò, lịch sử, các lĩnh vực của CTXH với tư cách một khoa học, một nghề nghiệp.

+ CLO3: Áp dụng để phân tích được các đặc trưng cơ bản của CTXH trong bối cảnh văn hóa Việt Nam.

+ CLO4: Vận dụng các mô hình, quan điểm thực hành CTXH trong phân tích, đánh giá các vấn đề xã hội và các nhóm dân cư đặc thù.

**8.2. Về kỹ năng**

+ CLO5: Thành thạo trong kỹ năng thuyết trình, giao tiếp, làm việc theo nhóm trong lớp học và cộng đồng.

+ CLO6: Thực hiện được quan sát, lắng nghe, phản hồi tích cực

+ CLO7: Thực hiện phản biện trong tranh luận về các vấn đề xã hội

**8.3. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm**

+ CLO8: Nhìn nhận, đánh giá khách quan, tích cực về các nhóm xã hội trong CTXH

+ CLO9: Hình thành thái độ chuyên nghiệp trong thực hành CTXH

+ CLO10: Có khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm

+ CL011: Có khả năng thích nghi với các bối cảnh văn hóa, xã hội khác nhau, chấp nhận các quan điểm đa chiều trong xã hội

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | **CĐR của học phần** |
| ***Chương 1: Quan điểm, mô hình, cấu trúc và chức năng của hệ thống ASXH trên thế giới và Việt Nam*** | |  |
| Mục 1.1 | Quan điểm, mô hình, cấu trúc và chức năng của hệ thống ASXH trên thế giới | CLO1 |
| Mục 1.2 | Quan điểm, mô hình, cấu trúc và chức năng của hệ thống ASXH | CLO1 |
| Mục 1.3. | Vai trò của CTXH trong hệ thống ASXH |  |
| **Chương 2. Những vấn đề chung về CTXH** | |  |
| Mục 2.1. | Lịch sử ngành CTXH | CLO2 |
| Mục 2.2. | Định nghĩa, mục đích, chức năng của CTXH | CLO2 |
| Mục 2.3. | Các lĩnh vực chuyên sâu của CTXH | CLO2, CLO3, CLO4 |
| ***Chương 3. Một số lý thuyết ứng dụng trong CTXH*** | |  |
| Mục 3.1. | Lý thuyết phân tâm | CLO2, CLO4 |
| Mục 3.2. | Lý thuyết nhu cầu | CLO2, CLO4 |
| Mục 3.3. | Lý thuyết hệ thống sinh thái | CLO2, CLO4 |
| Mục 3.4. | Các lý thuyết khác: Vốn xã hội, Học tập xã hội, Trao đổi xã hội, Thân chủ trọng tâm, Nhận thức – Hành vi. | CLO2, CLO4 |
| ***Chương 4. Các giá trị đạo đức và nguyên tắc trong nghiên cứu, thực hành CTXH*** | |  |
| Mục 4.1. | Các giá trị, đạo đức trong CTXH | CLO3, CLO4, CLO8, CLO9 |
| Mục 4.2. | Những lưu ý trong thực hành giá trị, đạo đức trong bối cảnh VN | CLO3, CLO4, CLO8, CLO9 |
| ***Chương 5. Các hướng tiếp cận trong thực hành CTXH*** | |  |
| Mục 5.1. | CTXH cá nhân, CTXH nhóm, Phát triển cộng đồng | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO10, CLO11 |
| Mục 5.2. | Quản trị CTXH | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO10, CLO11 |
| Mục 5.3. | Quản lý ca | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO10, CLO11 |
| Mục 5.4 | Nghiên cứu CTXH | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO10, CLO11 |
| Chương 6. Thực hành kỹ năng trong CTXH | |  |
| Mục 6.1. | Các kỹ năng, kỹ thuật cơ bản trong CTXH | CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10 |
| Mục 6.2. | Thực hành kỹ năng trong CTXH | CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung giảng dạy** | **Tài liệu cần đọc** | **Ghi chú** |
| **1** | **Giới thiệu học phần**  **Quan điểm, mô hình, cấu trúc, chức năng của ASXH của thế giới** | 1. Nghiên cứu đề cương học phần.  2. Đọc tài liệu 1, 4 |  |
| **2** | **Quan điểm, mô hình, cấu trúc, chức năng của ASXH của Việt Nam** | 2. Đọc tài liệu 1, 4 |  |
| 3 | **Những vấn đề chung của Công tác xã hội**  - Lịch sử  - Định nghĩa, mục đích, chức năng | 2. Đọc tài liệu 2 (từ trang 1 - 68) |  |
| 4 | **Những vấn đề chung của Công tác xã hội**  - Các lĩnh vực chuyên sâu của CTXH: Trẻ em, Người cao tuổi, Người khuyết tật, Bệnh viện, Trường học | - Tài liệu bắt buộc 03 từ trang 237 đến 269  - Đọc thêm về hoạt động của Unicef  - Đọc thêm Thông tư  số 43/2015/TT-BYT |  |
| 5 | **Một số lý thuyết ứng dụng trong Công tác xã hội**  **-** Lý thuyết phân tâm của S. Freud  - Lý thuyết nhu cầu  - Lý thuyết hệ thống và hệ thống sinh thái | 1. Đọc tài liệu:  - Tài liệu 2 từ trang 79 đến 88  - Đọc tài liệu 3  - Đọc thêm tài liệu tài liệu tham khảo 1 |  |
| 6 | **Một số lý thuyết ứng dụng trong Công tác xã hội (tiếp)**  - Lý thuyết thân chủ trọng tâm  - Thuyết trao đổi xã hội trong Công tác xã hội  - Lý thuyết hoạt động của A.N. Leonchiev | 1. Đọc tài liệu:  - Tài liệu quyển 2 từ trang 89 đến 96  - Đọc tài liệu 3  - Đọc thêm tài liệu tài liệu tham khảo 1 |  |
| 7 | **Giá trị đạo đức, nguyên tắc trong Công tác xã hội** | 1. Đọc tài liệu   * Tài liệu 2 từ trang 97 đến trang 130 * Đọc Thông tư  01/2017/TT-BLĐTBXH * Đọc Quy điều đạo đức của Hiệp hội nhân viên CTXH Hoa Kỳ (Bản dịch phát tay)   2. Các nhóm thảo luận về các điểm nhạy cảm đạo đức trong CTXH ở Việt Nam |  |
| 8 | **Các hướng tiếp cận làm việc trong CTXH**  - Công tác xã hội cá nhân  - Công tác xã hội với nhóm | 1. Đọc tài liệu  - Tài liệu bắt buộc 2 từ trang 131 – 142.  2. Chuẩn bị các tình huống cá nhân và nhóm yếu thế để phân tích |  |
| 9 | **Các hướng tiếp cận làm việc trong CTXH (Tiếp)**  - Phát triển cộng đồng  - Quản trị trong CTXH  - Quản lý ca trong CTXH | 1. Đọc tài liệu  - Tài liệu bắt buộc 1 từ trang 159 đến trang 196  - Đọc Thông tư 01/2015 về Quản lý trường hợp NKT tại cộng đồng |  |
| 10 | **- Đánh giá giữa kỳ** | - Sinh viên phân nhóm nhận các chủ đề để thuyết trình |  |
| 11 | **- Đánh giá giữa kỳ (tiếp)** |  |  |
| 12 | **- Đánh giá giữa kỳ (tiếp)** |  |  |
| 13 | **Một số kỹ năng và kỹ thuật công tác xã hội**   * Một số kỹ năng cơ bản trong Công tác xã hội | 1. Đọc tài liệu  - Tài liệu bắt buộc 2 từ trang 197 đến 227  - Đọc thêm tài liệu tham khảo 01, 02  2. Chuẩn bị các nhóm phân vai rèn luyện kỹ năng |  |
| 14 | **Một số kỹ năng và kỹ thuật công tác xã hội**  **-** Một số kỹ thuật sử dụng trong CTXH | 1. Đọc tài liệu  - Tài liệu bắt buộc 02 từ trang 227 đến 236  - Đọc thêm tài liệu tham khảo 01, 02  2. Chuẩn bị các nhóm phân vai rèn luyện kỹ thuật |  |
| 15 | **Ôn tập, Thảo luận, tổng kết, nhận xét, đánh giá** |  |  |

**11. Các yêu cầu đối với học phần:** Sinh viên phải thực hiện đầy đủ nội dung, nhiệm vụ trong từng thời gian cụ thể đó được giảng viên trình bày trong đề cương học phần.

* Thiếu điểm trong các tiêu chí đánh giá sẽ không có điểm hết môn.
* Các bài tập phải nộp đúng hạn.
* Đi học đầy đủ, không nghỉ quá 20% số giờ lên lớp; không nghỉ quá 2 buổi thảo luận nhóm.
* Chuẩn bị bài trước khi đến lớp theo hướng dẫn trong đề cương học phần.
* Giáo viên có thể thưởng điểm cho sinh viên có nhiều đóng góp cho học phần (cung cấp tài liệu, dịch thuật, những sáng kiến, đổi mới phương pháp học tập...).
* Điểm thưởng cộng vào điểm bài tập ở nhà hoặc vào kết quả điểm của cá nhân trong nhóm.

**12. Phương pháp dạy – học**

**Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:**

- Thuyết giảng và hướng dẫn sinh viên học tập các nội dung trong đề cương học phần.

- Tổ chức hoạt động cho sinh viên tham gia tại lớp liên quan đến nội dung bài giảng (thảo luận, sắm vai).

- Hướng dẫn sinh viên hoạt động nhóm.

- Tranh biện các vấn đề liên quan

**Các phương pháp học tập gồm:**

- Sinh viên tự đọc và tổng quan tài liệu theo hướng dẫn trong đề cương học phần, tài liệu phát tay giảng viên cung cấp và các nguồn tài liệu tự tra cứu.

- Sinh viên tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.

- Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân

- Thực hành tiếp cận thân chủ trong thực tế

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập**

**Đánh giá thường xuyên: (10%)**

- Việc đánh giá này nhằm kịp thời điều chỉnh cả việc dạy và học nhằm nâng cao chất lượng cho từng giờ học. Giảng viên cũng có thể phân loại các đối tượng học để có những tác động tích cực đến nhóm và từng cá nhân.

- Đi học đầy đủ, đúng giờ

- Chuẩn bị bài tốt và tích cực tham gia phát biểu xây dựng bài.

**Đánh giá giữa kỳ: 30%**

- Đánh giá trên kết quả nghiên cứu của nhóm, ý thức tổ chức kỷ luật và tính năng dộng nhóm và các cá nhân trong nhóm học tập.

- Các tiêu chí đánh giá cho hoạt động này:

* *Nhóm phải xây dựng được lịch trình chi tiết, cụ thể tới từng cá nhân. Theo dõi, điểm danh nghiêm túc các buổi sinh hoạt nhóm.*
* *Chất lượng báo cáo tốt, đáp ứng yêu cầu đặt ra*
* *Thể hiện được tính sáng tạo trong nội dung và hình thức trình bày đề tài.*
* *Sản phẩm của nhóm, nộp đúng thời hạn.*
* *Điểm của nhóm được tiếp tục xếp loại A, B,C, D (tương ứng với số điểm) tuỳ theo mức độ tham gia của mỗi thành viên.*

**Kiểm tra cuối kỳ (tiểu luận hết môn): 60%**

- Tiêu chí đánh giá:

* Thể hiện khả năng nhận thức khá hệ thống và đầy đủ những nội dung cơ bản của học phần.
* Có khả năng phân tích và xây dựng cho mình một cách tiếp cận làm việc phù hợp trong các nhóm đối tượng yếu thế.
* Thể hiện được khả năng thu thập, xử lý tài liệu thông qua các kênh thông tin.
* Ngôn ngữ trong sáng, lập luận chặt chẽ, trình bày đẹp, không sai lỗi chính tả.

**14. Học liệu**

1. Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (2011). Chiến lược an sinh xã hội 2011-2020.

2. Nguyễn Hồi Loan, Nguyễn Thị Kim Hoa (2015). Công tác xã hội đại cương, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội (<https://bookworm.vnu.edu.vn/EDetail.aspx?id=26643>)

3. Trần Đình Tuấn (2010). Công tác xã hội: lý thuyết và thực hành. NXB ĐHQG HN (<http://repository.vnu.edu.vn/handle/VNU_123/84808>)

4. Tổ chức Lao động quốc tế (2022). Báo cáo an sinh xã hội thế giới 2020 – 2022 (<https://www.ilo.org/hanoi/Whatwedo/Publications/WCMS_818321/lang--vi/index.htm>)

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Nội dung học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành, quan điểm, cấu trúc, chức năng của hệ thống ASXH trên thế giới và Việt Nam. Đồng thời, CTXH được giới thiệu tập trung với tư cách một khoa học ứng dụng, có vai trò quan trọng trong hệ thống ASXH. Một số lĩnh vực nghiên cứu và kỹ năng thực hành cơ bản của CTXH cũng được giới thiệu nhằm gợi mở các hướng tiếp cận, khả năng tư duy, phát huy năng lực người học trong nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp. Nội dung học phần luôn gắn liền với nội dung giáo dục, bồi dưỡng, nâng cao trách nhiệm của con người với con người, với giai cấp, với dân tộc, sẵn sàng tham gia có hiệu quả vào sự nghiệp chống áp bức, giảm đói nghèo, vì sự tiến bộ và công bằng xã hội, đảm bảo an sinh xã hội.

**16. Nội dung chi tiết học phần**

Chương 1. Quan điểm, mô hình, cấu trúc, chức năng của ASXH trên thế giới và VN

* 1. Các định nghĩa về ASXH
  2. Quan điểm, mô hình, cấu trúc của ASXH
  3. Chức năng của ASXH
  4. Vai trò của CTXH trong hệ thống ASXH

Chương 2. Những vấn đề chung của Công tác xã hội

2.1. Một số khái niệm trong công tác xã hội

2.2. Đối tượng nghiên cứu và can thiệp của Công tác xã hội

2.3. Mục đích của Công tác xã hội

2.4. Chức năng của Công tác xã hội

2.5. Vị trí, vai trò, nhiệm vụ của nhân viên Công tác xã hội

2.6. Công tác xã hội trong mối quan hệ với các ngành khác

2.7. Phương pháp nghiên cứu và phương pháp can thiệp trong Công tác xã hội

2.8. Lịch sử hình thành và phát triển Công tác xã hội tại Việt Nam và thế giới

2.9. Các lĩnh vực chuyên môn của CTXH

Chương 3: Một số lý thuyết ứng dụng trong Công tác xã hội

2.1. Lý thuyết phân tâm của S. Freud

2.2. Lý thuyết nhu cầu

2.3. Lý thuyết hệ thống và sinh thái

2.4. Lý thuyết thân chủ trọng tâm

2.5. Thuyết trao đổi xã hội trong công tác xã hội

2.6. Lý thuyết hoạt động của A.N. Leonchiev

Chương 4: Giá trị đạo đức, nguyên tắc trong công tác xã hội

3.1. Tổng quan về quan niệm đaọp đức

3.2. Giá trị đạo đức trong công tác xã hội

3.3. Nguyên tắc đạo đức trong công tác xã hội

3.4. Quy điều đạo đức trong công tác xã hội

Chương 5: Các hướng tiếp cận làm việc trong công tác xã hội

4.1. Công tác xã hội với cá nhân

4.2. Công tác xã hội với nhóm

4.3. Công tác xã hội trong phát triển cộng đồng

4.5. Quản lý ca trong công tác xã hội

Chương 6: Một số kỹ năng và kỹ thuật trong công tác xã hội

5.1. Một số kỹ năng cơ bản trong công tác xã hội

5..1.1. Nhóm kỹ năng giao tiếp

5.1.2. Nhóm kỹ năng điều phối và lãnh đạo

5.2. Một số kỹ thuật sử dụng trong công tác xã hội

**TRƯỞNG KHOA TRƯỞNG BỘ MÔN T/M Nhóm GIẢNG VIÊN**

**TS. Đặng Kim Khánh Ly TS.Bùi Thanh Minh**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# NHẬP MÔN XỬ LÝ DỮ LIỆU ĐỊNH LƯỢNG

*(Introduction to Quantitative Analysis)*

**1. Mã học phần**: SOC 1011

**2. Số tín chỉ**: 03 (Số giờ học tập: Lý thuyết: 42, Thực hành: 6, Tự học: 102)

**3. Học phần tiên quyết**: Các phương pháp nghiên cứu khoa học, Xã hội học đại cương

**4. Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy**:

+ Trực tuyến:

+ Trực tuyến và trực tiếp (giảng dạy kết hợp)[[6]](#footnote-6): [X]

**6. Giảng viên:**

**Giảng viên 1:** Hoàng Thu Hương, Giảng viên cao cấp, PGS.TS, Khoa Xã hội học.

**Giảng viên 2:** Đào Thúy Hằng, Tiến sĩ, Khoa Xã hội học.

**7. Mục tiêu của học phần**:

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về bản chất của dữ liệu, quy trình xử lý dữ liệu và biết cách vận dụng phần mềm xử lý số liệu SPSS để tự mã hóa, nhập liệu, xử lý dữ liệu cơ bản, đọc và diễn giải được dữ liệu đã xử lý, biết cách trình bày và diễn giải dữ liệu.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**:

Sau khi học xong học phần, người học có thể

***8.1. Về kiến thức:***

* CLO 1: Trình bày được đặc điểm, bản chất của dữ liệu và các thao tác xử lý dữ liệu cơ bản bằng phần mềm xử lý dữ liệu SPSS.
* CLO 2: Lập kế hoạch xử lý dữ liệu, xác định được các biến số cần mã hóa
* CLO 3: Biết cách quản lý dữ liệu, thực hiện được các cách chuyển đổi dữ liệu
* CLO 4: Giải thích được ý nghĩa của dữ liệu thống kê mô tả và thống kê suy luận trong các báo cáo khoa học

***8.2. Về kỹ năng:***

* CLO 5: Tạo lập được file dữ liệu, mã hóa biến số, nhập và làm sạch dữ liệu.
* CLO 6: Quản lý được dữ liệu, thực hiện được các thủ tục chuyển đổi dữ liệu theo yêu cầu phân tích dữ liệu.
* CLO 7: Thực hiện được các thủ tục thống kê mô tả và thống kê suy luận cơ bản trên phần mềm SPSS
* CLO 8: Đọc hiểu, diễn giải và trình bày dữ liệu trong trong báo cáo khoa học

***8.3. Mức tự chủ và trách nhiệm***

* CLO 9: Nghiêm túc tuân thủ các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp trong xử lý và phân tích thông tin thu thập được.
* CLO 10: Có khả năng tự xử lý dữ liệu, hướng dẫn và giám sát việc nhập liệu

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra**

| **Chương/ Mục** | **Nội dung** | **CĐR của học phần** |
| --- | --- | --- |
| ***Chương 1: Giới thiệu về dữ liệu và xử lý dữ liệu*** | | |
| Mục 1.1 | Thống kê | CLO 1, CLO 9 |
| Mục 1.2 | Dữ liệu | CLO 1, CLO 9 |
| Mục 1.3 | Thu thập và phân tích dữ liệu | CLO 1, CLO 9 |
| Mục 1.4 | Một số khái niệm cơ bản |  |
| ***Chương 2: Giới thiệu về phần mềm xử lý dữ liệu định lượng SPSS*** | | |
| Mục 2.1 | Tổng quan về SPSS | CLO 1, CLO 9 |
| Mục 2.2 | Các chức năng của phần mềm SPSS | CLO 1, CLO 9 |
| Mục 2.3 | Giao diện và các cửa sổ làm việc của SPSS | CLO 1, CLO 9 |
| ***Chương 3: Tạo lập và quản lý file dữ liệu trong SPSS*** | | |
| Mục 3.1 | Tạo lập file dữ liệu | CLO 2, CLO 5, CLO 9, CLO 10 |
| Mục 3.2 | Nhập dữ liệu | CLO 2, CLO 5, CLO 9, CLO 10 |
| Mục 3.3 | Quản lý file dữ liệu | CLO 2, CLO 5, CLO 9, CLO 10 |
| Mục 3.4 | Làm sạch dữ liệu | CLO 2, CLO 5, CLO 9, CLO 10 |
| ***Chương 4: Quản lý dữ liệu*** | | |
| Mục 4.1 | Thủ tục thay thế các giá trị trống | CLO 3, CLO 6, CLO 9, CLO 10 |
| Mục 4.2 | Thủ tục mã hóa lại biến số | CLO 3, CLO 6, CLO 9, CLO 10 |
| Mục 4.3 | Thủ tục tạo biến số mới | CLO 3, CLO 6, CLO 9, CLO 10 |
| Mục 4.4 | Thủ tục lựa chọn các trường hợp thỏa mãn điều kiện | CLO 3, CLO 6, CLO 9, CLO 10 |
| Mục 4.5 | Thủ tục sắp xếp các trường hợp | CLO 3, CLO 6, CLO 9, CLO 10 |
| ***Chương 5: Một số thủ tục thống kê mô tả trong SPSS*** | | |
| Mục 5.1 | Thống kê mô tả với thủ tục Frequencies | CLO 4, CLO 7, CLO 9, CLO 10 |
| Mục 5.2 | Thống kê mô tả với thủ tục Descriptives | CLO 4, CLO 7, CLO 9, CLO 10 |
| Mục 5.3 | Thống kê mô tả với thủ tục Explore | CLO 4, CLO 7, CLO 9, CLO 10 |
| Mục 5.4 | Thống kê mô tả với thủ tục Crosstabs | CLO 4, CLO 7, CLO 9, CLO 10 |
| ***Chương 6: Thực hiện thống kê suy luận cơ bản với SPSS*** | | |
| Mục 6.1 | Ước lượng khoảng cho giá trị trung bình | CLO 4, CLO 7, CLO 9, CLO 10 |
| Mục 6.2 | Kiểm định giả thuyết thống kê | CLO 4, CLO 7, CLO 9, CLO 10 |
| ***Chương 7: Trình bày và diễn giải dữ liệu*** | | |
| Mục 7.1 | Trình bày bảng dữ liệu | CLO 5, CLO 8, CLO 9, CLO 10 |
| Mục 7.2 | Trình bày biểu đồ | CLO 5, CLO 8, CLO 9, CLO 10 |
| Mục 7.3 | Một số cách diễn giải dữ liệu | CLO 5, CLO 8, CLO 9, CLO 10 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung chính** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | - Giới thiệu về học phần và quy định lớp học  - Chương 1: Giới thiệu về dữ liệu và xử lý dữ liệu | Tài liệu số 1,3 | Trực tiếp |
| Tuần 2 | - Chương 1: Giới thiệu về dữ liệu và xử lý dữ liệu (tiếp)  - Chương 2: Giới thiệu về phần mềm xử lý dữ liệu SPSS | Tài liệu số 2 | Trực tiếp |
| Tuần 3 | Chương 3: Tạo lập và quản lý file dữ liệu trong SPSS  - Tạo lập file dữ liệu  - Nhập dữ liệu  - Quản lý file dữ liệu  - Làm sạch dữ liệu | Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuần 4 | Chương 4: Quản lý dữ liệu  - Thủ tục thay thế các giá trị trống  - Thủ tục mã hóa lại biến số | Tài liệu số 2 | *Trực tuyến* |
| Tuần 5 | Chương 4: Quản lý dữ liệu (tiếp)  - Thủ tục tạo biến số mới  - Thủ tục lựa chọn trường hợp thỏa mãn điều kiện  - Thủ tục sắp xếp các trường hợp | Tài liệu số 2 | *Trực tuyến* |
| Tuần 6 | Kiểm tra giữa kỳ |  | Trực tiếp |
| Tuần 7 | Chương 5: Một số thủ tục thống kê mô tả trong SPSS  - Thống kê mô tả với thủ tục Frequencies  - Thống kê mô tả với thủ tục Descriptives  - Thống kê mô tả với thủ tục Explore  - Thống kê mô tả với thủ tục Crosstabs | Tài liệu số 1, 2 | Trực tiếp |
| Tuần 8 | Thực hành Chương 5 |  | *Trực tuyến* |
| Tuần 9 | Chương 6: Thực hiện thống kê suy luận cơ bản với SPSS  - Ước lượng khoảng cho giá trị trung bình  - Khái quát về kiểm định giả thuyết thống kê  - Thực hiện kiểm định Chi-square về mối quan hệ giữa hai biến định tính | Tài liệu số 1, 2 | Trực tiếp |
| Tuần 10 | Chương 6: Thực hiện thống kê suy luận cơ bản với SPSS (tiếp)  - Thực hiện thủ tục Independent Sample T-test để so sánh giá trị trung bình của hai mẫu  - Thực hiện thủ tục One-way Anova để so sánh giá trị trung bình của ba nhóm trở lên trong một tổng thể | Tài liệu số 1, 2, 3 | Trực tuyến |
| Tuần 11 | Chương 7: Trình bày và diễn giải dữ liệu  Thực hành và ôn tập | Tài liệu số 1, 3 | *Trực tuyến* |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

* Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân.
* Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên
* Các yêu cầu về tự học: sinh viên nghiên cứu các tài liệu theo yêu cầu của giảng viên.
* Dụng cụ học tập: máy tính để tham gia học trực tuyến và cài đặt được phần mềm SPSS trên máy tính để học tập.

**12. Phương pháp giảng dạy**

  + Phương pháp giảng dạy kết hợp giữa giảng dạy trực tuyến và trực tiếp trên lớp (Blended Learning).

- Trực tuyến: Giảng viên sử dụng nền tảng LMS của ĐHQGHN để triển khai giảng dạy trực tuyến, kết hợp những bài tập trắc nghiệm trên Quizizz, Google Form, LMS để củng cố kiến thức; tạo diễn đàn thảo luận trên LMS để sinh viên tham gia thảo luận. Đánh giá và công bố kết quả làm bài tập về nhà.

- Trực tiếp trên lớp: Giảng dạy và hướng dẫn sinh viên học tập các nội dung trong đề cương học phần; Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu tài liệu, hướng dẫn làm và chữa bài tập.

- Quá trình dạy và học học phần luôn luôn là quá trình trao đổi kiến thức và thực hành, phát huy tối đa tính chủ động của học viên. Khóa học chú trọng vào hoạt động thực hành sử dụng phần mềm xử lý dữ liệu định lượng SPSS, khuyến khích sinh viên hoàn thành các bài tập làm thêm, trao đổi các vấn đề thắc mắc trên diễn đàn học tập của lớp.

- Nguyên tắc học tập tốt nhất là thông qua trải nghiệm. Với vai trò là người dẫn dắt và hỗ trợ, giảng viên sẽ vận dụng phương pháp học tương tác để sinh viên chủ động tiếp nhận kỹ năng mới, thông qua những hoạt động học tập: Thuyết giảng ngắn (Mini-Lecture), bài tập trắc nghiệm, bài tập thực hành để giúp sinh viên ghi nhớ được các kiến thức đã học và sử dụng được phần mềm xử lý dữ liệu SPSS.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần:**

*+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên: trọng số 10%*

- Chuyên cần: được đánh giá qua việc tham gia học tập trên lớp và việc hoàn thành các bài tập cá nhân, tham gia thảo luận trên LMS.

- Trọng số điểm thành phần: 10% đánh giá thường xuyên

- Rubric đánh giá điểm thành phần:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số** | **Mức đánh giá** | | |
| **Mức A (1 điểm)** | **Mức B (0,5 điểm)** | **Mức C (0 điểm)** |
| Thái độ tham gia học tập trên lớp | 50% | Tham gia đầy đủ | Đi muộn/về sớm | Không tham gia |
| Tham gia các bài tập trực tuyến và thảo luận | 50% | Hoàn thành bài tập/thảo luận | Hoàn thành một phần bài tập/thảo luận | Không hoàn thành bài tập/thảo luận |

+*Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ

\* Hình thức đánh giá: Trắc nghiệm, hoặc bài tập kết hợp với trắc nghiệm (trên giấy hoặc trên các ứng dụng hỗ trợ giảng dạy trực tuyến).

\* Trọng số: 30%

\* Rubric đánh giá bài tập trắc nghiệm

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số mỗi bài kiểm tra** | **Mức đánh giá** | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Số lượng câu trả lời đúng của mỗi bài | 10% | Trả lời đúng trên 85% số câu hỏi trở lên | Trả lời đúng từ 70-85% số câu hỏi | Trả lời đúng từ 55-69% số câu hỏi | Trả lời đúng từ 40-54% số câu hỏi | Trả lời đúng dưới 40% số câu hỏi |

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ

\* Hình thức thi: Tự luận, trắc nghiệm kết hợp với tự luận, hoặc tự luận kết hợp với thực hành trên máy tính.

\* Trọng số: 60%

**14. Học liệu:**

- *Học liệu bắt buộc*:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. | Lê Minh Tiến. Phương pháp thống kê trong nghiên cứu xã hội. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh. 2016. Nguồn: Trung tâm Thư viện Đại học Quốc gia |  |
| 2. | Hoàng Trọng-Chu Nguyên Mộng Ngọc. Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS. Nhà xuất bản Hồng Đức, Tập 1. 2008. Nguồn: Trung tâm Thư viện Đại học Quốc gia |  |

- *Học liệu tham khảo*:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 3. | Ngô Văn Thứ. Giáo trình Thống kê thực hành. (Với sự trợ giúp của SPSS và STATA). NXB Đại học Kinh tế Quốc dân. 2019. Nguồn: Trung tâm Thư viện Đại học Quốc gia |  |

**15. Tóm tắt nội dung học phần** (mỗi học phần tóm tắt khoảng 120 từ):

Học phần giúp sinh viên hiểu được đặc điểm, bản chất của dữ liệu và quá trình xử lý dữ liệu. Học phần trang bị kiến thức và kỹ năng xử lý dữ liệu cơ bản bằng phần mềm SPSS. Qua đó, sinh viên sẽ biết và thực hành được các thao tác mã hóa, nhập liệu, phân tích thống kê mô tả và một số kỹ thuật phân tích thống kê suy luận. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có khả năng trình bày, diễn giải và phân tích dữ liệu.

**16. Nội dung chi tiết học phần**

**Chương 1: Giới thiệu về dữ liệu và xử lý dữ liệu**

1.1. Thống kê

1.1.1. Định nghĩa thống kê

1.1.2. Các loại thống kê

1.2. Dữ liệu

1.3. Thu thập và phân tích dữ liệu

1.4. Một số khái niệm cơ bản

1.4.1. Quần thể và mẫu nghiên cứu

1.4.2. Đơn vị quan sát

1.4.3. Biến số và các loại thang đo

**Chương 2: Giới thiệu về phần mềm xử lý dữ liệu định lượng SPSS**

2.1. Tổng quan về SPSS

2.2. Các chức năng của phần mềm SPSS

2.3. Giao diện và các cửa sổ làm việc của SPSS

**Chương 3: Tạo lập và quản lý file dữ liệu trong SPSS**

3.1. Tạo lập file dữ liệu

3.2. Nhập dữ liệu

3.3. Quản lý file dữ liệu

3.4. Làm sạch dữ liệu

**Chương 4: Quản lý dữ liệu**

4.1. Thủ tục thay thế các giá trị trống

4.2. Thủ tục mã hóa lại biến số

4.3. Thủ tục tạo biến số mới

4.4. Thủ tục lựa chọn trường hợp thỏa mãn điều kiện

4.5. Thủ tục sắp xếp các trường hợp

**Chương 5: Một số thủ tục thống kê mô tả trong SPSS**

5.1. Thống kê mô tả với thủ tục Frequencies

5.2. Thống kê mô tả với thủ tục Descriptives

5.3. Thống kê mô tả với thủ tục Explore

5.4. Thống kê mô tả với thủ tục Crosstabs

**Chương 6: Thực hiện thống kê suy luận cơ bản với SPSS**

6.1. Ước lượng khoảng cho giá trị trung bình

6.2. Kiểm định giả thuyết thống kê

6.2.1. Khái quát về kiểm định giả thuyết thống kê

6.2.2. Thực hiện kiểm định Chi-square về mối quan hệ giữa hai biến định tính

6.2.3. Thực hiện thủ tục Independent Sample T-test để so sánh giá trị trung bình của hai mẫu

6.2.4. Thực hiện thủ tục One-way Anova để so sánh giá trị trung bình của ba nhóm trở lên trong một tổng thể

**Chương 7: Trình bày và diễn giải dữ liệu**

7.1. Trình bày bảng dữ liệu

7.2. Trình bày biểu đồ

7.3. Một số cách diễn giải dữ liệu

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Hà nội, ngày tháng năm 2023* | |
| **Trưởng Khoa**  **TS. Đặng Kim Khánh Ly** | **Trưởng Bộ môn** | **Giảng viên**  **PGS.TS. Hoàng Thu Hương** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# DÂN SỐ HỌC ĐẠI CƯƠNG

*(Introduction to Demography)*

**1. Mã học phần: SOW 1101**

**2. Số tín chỉ:** 03 (Số giờ học tập: Lý thuyết: 42, Thực hành: 6, Tự học: 102)

**3. Học phần tiên quyết:**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy:** Trực tiếp và trực tuyến (Giảng dạy kết hợp)

**6. Giảng viên**

- Nguyễn Thị Kim Hoa, Giảng viên cao cấp, PGS.TS, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

- Nguyễn Lan Nguyên, Nghiên cứu sinh, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

**7. Mục tiêu của học phần**:

Học phần này cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về đối tượng, lịch sử, các học thuyết và phương pháp nghiên cứu dân số, những kiến thức cơ bản về dân số học bao gồm mức sinh, mức chết và các yếu tố ảnh hưởng đến mức sinh và mức chết; di dân và đô thị hoá; chính sách dân số và dự báo dân số. Trang bị kỹ năng vận dụng các kiến thức dân số tính các công thức tính tỷ suất gia tăng, mức sinh, mức chết, di dân của dân số, giúp học sinh rèn luyện kỹ năng tư duy, phân tích, biết cách tính toán, đọc số liệu dân số. Người học có nhận thức và kỹ năng nghiên cứu các vấn đề dân số, có đạo đức nghề nghiệp, có ý thức phục vụ cộng đồng và trách nhiệm công dân

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi học xong học phần, người học có thể

***8.1. Kiến thức:***

+ CLO1: Nhận biết được đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và các lý thuyết về dân số.

+ CLO2: Hiểu và vận dụng được các công thức tính mức sinh, mức chết và di dân

+ CLO3: Hiểu và vận dụng được các lý thuyết để giải thích các vấn đề dân số (mức sinh, mức chết, di dân, đô thị hóa).

***8.2. Kỹ năng***

+ CLO4: Biết thu thập, tìm kiếm thông tin và tổng hợp tài liệu, và trình bày vấn đề

        + CLO5: Có kỹ năng xác định vấn đề môi trường, tổ chức và thực hiện một nghiên cứu trong lĩnh vực xã hội học môi trường

***8.3. Mức tự chủ và trách nhiệm***

        + CLO6: Có khả năng làm việc độc lập, tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm và chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm trong quá trình học tập.

        + CLO7: Có hiểu biết về trách nhiệm, nhận diện và phê phán các quan điểm sai lệch đối với việc bảo vệ môi trường nói chung và thực hiện nghiên cứu các vấn đề môi trường từ góc nhìn xã hội học.

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương/ mục** | **Nội dung** | **CĐR của học phần** |
| Chương 1: Đối tượng và phương pháp nghiên cứu | |  |
| Mục 1.1 | Khái niệm | CLO1 |
| Mục 1.2 | Đối tượng nghiên cứu của dân số học | CLO1 |
| Mục 1.3 | Các phương pháp thu thập thông tin trong nghiên cứu dân số học | CLO1 |
| Mục 1.4 | Ý nghĩa của môn dân số học | CLO1 |
| Chương 2: Các học thuyết về dân số | |  |
| Mục 2.1 | Các quan điểm dân số | CLO1 |
| Mục 2.2 | Các tư tưởng về dân số | CLO1 |
| Mục 2.3 | Các học thuyết về dân số | CLO1 |
| Chương 3: Dân số thế giới | |  |
| Mục 3.1 | Sự phát triển dân số thế giới | CLO2, CLO3 |
| Mục 3.2 | Phân bố dân số thế giới | CLO2, CLO3 |
| Chương 4: Dân số Việt Nam | |  |
| Mục 4.1 | Tình hình phát triển dân số Việt Nam | CLO2, CLO3 |
| Mục 4.2 | Các yếu tố của dân số Việt Nam | CLO2, CLO3 |
| Mục 4.3 | Cơ cấu dân số theo giới tính và độ tuổi | CLO2, CLO3 |
| Mục 4.4 | Tỷ số giới tính | CLO2, CLO3 |
| Chương 5: Mức chết của dân số | |  |
| Mục 5.1 | Các chỉ tiêu đánh giá mức chết | CLO2, CLO3 |
| Mục 5.2 | Bảng sống | CLO2, CLO3 |
| Mục 5.3 | Xu thế biến động, các yếu tố ảnh hưởng và đặc trưng về chết | CLO2, CLO3 |
| Chương 6: Mức sinh và các loại tỷ suất sinh | |  |
| Mục 6.1 | Khái niệm mức sinh và ý nghĩa tỷ suất sinh | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 6.2 | Các chỉ tiêu chủ yếu của mức sinh | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 6.3 | Các yếu tố ảnh hưởng và xu hướng biến động mức sinh | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Chương 7: Di dân và đô thị hóa | |  |
| Mục 7.1 | Di dân | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 7.2 | Đô thị hóa | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Chương 8: Dự báo dân số và Chính sách dân số | |  |
| Mục 8.1 | Dự báo dân số | CLO 4, CLO 5, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 8.2 | Chính sách dân số | CLO 4, CLO 5, CLO 6, CLO 7, CLO8 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung chính** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | + Giới thiệu chung về môn học, những yêu cầu đối với sinh viên  + Chương 1: Đối tượng và phương pháp nghiên cứu Dân số học | Tài liệu 1,2 | Trực tiếp |
| Tuần 2 | Chương 2: Các học thuyết về dân số  + 2.1. Các quan điểm về dân số.  + 2.2. Các tư tưởng về dân số. | Tài liệu 1,2 | Trực tuyến |
| Tuần 3 | Chương 2: Các học thuyết về dân số  + 2.3. Các học thuyết về dân số. | Tài liệu 1,2 | Trực tuyến |
| Tuần 4 | Chương 3: Dân số thế giới  + 3.1. Sự phát triển dân số thế giới.  + 3.2. Phân bố dân số thế giới. | Tài liệu 1,2 | Trực tuyến |
| Tuần 5 | Chương 4: Dân số Việt Nam  + 4.1. Tình hình phát triển dân số Việt Nam  + 4.2. Các yếu tố của dân số Việt Nam  + 4.3. Cơ cấu theo giới và tuổi  + 4.4. Tỷ số giới tính | Tài liệu 1,2 | Trực tuyến |
| Tuần 6 | Chương 5: Mức chết của dân số  + 5.1. Các chỉ tiêu cơ bản của mức chết.  + 5.2. Bảng sống. | Tài liệu 1,2 | Trực tiếp |
| Tuần 7 | Chương 5: Mức chết của dân số  + 5.3. Xu thế biến động, các yếu tố ảnh hưởng và đặc trưng về chết. | Tài liệu 1,2 | Trực tiếp |
| Tuần 8 | Chương 6: Mức sinh và các loại tỷ suất sinh  + 6.1. Khái niệm mức sinh và ý nghĩa tỷ suất sinh. | Tài liệu 1,2 | Trực tiếp |
| Tuần 9 | Chương 6: Mức sinh và các loại tỷ suất sinh  + 6.2. Các chỉ tiêu chủ yếu của mức sinh. | Tài liệu 1,2 | Trực tiếp |
| Tuần 10 | Chương 6: Mức sinh và các loại tỷ suất sinh  + 6.3. Các yếu tố ảnh hưởng và xu hướng biến động mức sinh. | Tài liệu 1,2 | Trực tiếp |
| Tuần 11 | Chương 7: Di dân và đô thị hoá  + 7.1. Di dân | Tài liệu 1,2 | Trực tiếp |
| Tuần 12 | Chương 7: Di dân và đô thị hoá  + 7.2. Đô thị hóa | Tài liệu 1,2 | Trực tiếp |
| Tuần 13 | Chương 8: Dự báo dân số và Chính sách dân số  + 8.1. Dự báo dân số | Tài liệu 1,2 | Trực tuyến |
| Tuần14 | Chương 8: Dự báo dân số và Chính sách dân số  + 8.2. Chính sách dân số | Tài liệu 1,2 | Trực tuyến |
| Tuần 15 | + Ôn tập các dạng bài tập đã học ở tất cả các chương. | Tài liệu 1 | Trực tiếp |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

- Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

- Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp

- Sinh viên hoàn thành các bài tập cá nhân và nhóm, tự tìm đọc tài liệu và trình bày lại các vấn đề mình nghiên cứu.

- Tham gia đầy đủ các hoạt động thuyết trình, thảo luận

**12. Phương pháp dạy - học**

+ Phương pháp giảng dạy kết hợp giữa giảng dạy trực tuyến và trực tiếp trên lớp (Blended Learning).

- Trực tuyến: Giảng viên sử dụng nền tảng LMS của ĐHQGHN để triển khai giảng dạy trực tuyến, kết hợp những bài tập trắc nghiệm; Giao và nộp bài tập cá nhân/bài tập nhóm mỗi tuần; Thảo luận; Đánh giá và công bố kết quả làm bài tập về nhà.

- Trực tiếp trên lớp: Giảng dạy và hướng dẫn sinh viên học tập các nội dung trong đề cương học phần; Hướng dẫn sinh viên tìm kiếm tài liệu, lựa  chọn vấn đề nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu; Triển khai thực hiện nghiên cứu. Nhận xét về kết quả đạt được của sinh viên, giải quyết những khó khăn vướng mắc của sinh viên.

- Quá trình dạy và học học phần luôn luôn là quá trình trao đổi kiến thức, rèn luyện các kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề và trao đổi thông tin đa chiều, phát huy tối đa tính chủ động của học viên. Khóa học chú trọng cả việc cung cấp kiến thức và thực hành các kỹ năng nghiên cứu XHH dân số, khuyến khích sinh viên tích cực trình bày quan điểm, tìm hiểu các vấn đề dân số hiện có và thảo luận, vận dụng các quan điểm lý thuyết XHH dân số vào các tình huống, ví dụ thực tế. Sinh viên là trung tâm; Lý thuyết, kỹ năng là nền tảng; Thảo luận là phương cách tìm ra giải pháp cho các tình huống. Các tình huống do sinh viên mang tới được đặc biệt quan tâm.

- Nguyên tắc học tập tốt nhất là thông qua trải nghiệm. Với vai trò là người dẫn dắt và hỗ trợ, giảng viên sẽ vận dụng phương pháp học tương tác để sinh viên chủ động tiếp nhận kỹ năng mới, thông qua những hoạt động học tập như Thảo luận mở (Open discussion); Thủ thuật động não (Brain Storming); Thuyết giảng ngắn (Mini-Lecture) và các hoạt động để tạo ra một bầu không khí học tập tương tác … Các bài tập trắc nghiệm trực tuyến giúp sinh viên ghi nhớ được các kiến thức đã học. Hoạt động thảo luận và thực hành nghiên cứu giúp sinh viên có khả năng vận dụng các kiến thức được học vào giải quyết vấn đề thực tế, giúp sinh viên có khả năng áp dụng vào thực tiễn sau khóa học.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập:**

*+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Chuyên cần: được thực hiện trong suốt quá trình giảng dạy, bao gồm đánh giá của giảng viên về mức độ thường xuyên tham dự các giờ học lý thuyết, tích cực tham gia vào các hoạt động trong giờ học

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Mức độ tham dự các buổi học trên lớp | 70 | Tham dự 100% buổi học | Tham dự 100% các buổi học, có đi muộn về sớm 10% các buổi học | Tham dự từ 80 - dưới 100% các buổi học, có đi muộn về sớm 10% các buổi học | Tham dự 80% buổi học, bị nhắc nhở nhiều lần vì vi phạm nội quy lớp học | Tham dự <80% số buổi đi học |
| Mức độ tham gia phát biểu trong giờ giảng và các giờ thảo luận | 30 | Phát biểu từ 5 lần trở lên | Phát biểu 4-5 lần | Phát biểu 2-3 lần | Phát biểu 1 lần | Không tham gia thảo luận, phát biểu |

+*Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: có thể sử dụng một hoặc kết hợp các hình thức: tiểu luận cá nhân, tiểu luận nhóm

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Nội dung, chất lượng báo cáo | 60 | Đáp ứng từ 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 70 – 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 55 – 69% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 40 – 54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu của bài tập |
| Hình thức trình bày | 20 | Đúng format trình bày, có nguồn trích dẫn đầy đủ | Đạt từ 70 – 85% yêu cầu về format và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trích dẫn và trình bày | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày và trích dẫn |
| Chất lượng bài thuyết trình | 20 | Trình bày đủ các nội dung trong báo cáo, trả lời đúng các câu hỏi của giảng viên và sinh viên | Trình bày được 70-85% nội dung báo cáo, trả lời đúng 80% các câu hỏi | Trình bày được 55-69% nội dung báo cáo, trả lời đúng 70% các câu hỏi | Trình bày được 40 – 54% nội dung báo cáo, trả lời đúng 60% các câu hỏi | Không đạt 40% trình bày được nội dung báo cáo và trả lời các câu hỏi. |

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ: tiểu luận cá nhân

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số** | **Mức đánh giá** | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80 | Trả lời đúng, đáp ứng từ 85% các yêu cầu của tiểu luận trở lên | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của tiểu luận | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của tiểu luận |
| Hình thức | 20 | Đúng format yêu cầu, không lỗi chính tả  Đáp ứng đúng yêu cầu về dung lượng  Có nguồn trích dẫn đầy đủ, đúng quy định | Đạt từ 70-85% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn |

**14. Học liệu:**

- Học liệu bắt buộc

1. Nguyễn Thị Kim Hoa, *Giáo trình dân số học (Chưa xuất bản)*, Khoa Xã hội học. 2018, Phòng đọc thư viện Khoa.

2. Nguyễn Kim Hồng, *Dân số học đại cương,* NXB Giáo dục, TPHCM. 2000

- Học liệu tham khảo:

3. Nguyễn Hữu Minh, Đặng Nguyên Anh, Vũ Mạnh Lợi (Đồng chủ biên) (2009), *Dân số Việt Nam qua các nghiên cứu xã hội học,* NXB KHXH

4. Phạm Hương Trà (2016) (Chủ biên), Xã hội học nghiên cứu về các nhóm tuổi-Những vấn đề cơ bản*, NXB Lao động – xã hội, 239 trang*

5. Thủ tướng chính phủ (2019)*, Chiến lược dân số Việt Nam đến năm 2030, QĐ 1679/QĐ-TTg 2019 ngày 22 tháng 11 năm 2019*

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Nội dung học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về dân số học bao gồm đối tượng và phương pháp nghiên cứu dân số, các tỷ suất gia tăng dân số, tình hình gia tăng dân số trên thế giới và Việt Nam, các học thuyết dân số, cơ cấu dân số. Học phần giúp cho sinh viên hiểu và biết cách tính toán các công thức tính mức sinh, mức chết, và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến mức sinh và mức chết. Ngoài ra, học phần cũng giới thiệu quá trình di dân và đô thị hoá ở Việt Nam, các phương pháp dự báo dân số và chính sách dân số ở một số nước và Việt Nam.

**16.** **Nội dung chi tiết học phần**

CHƯƠNG 1: ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU DÂN SỐ HỌC

1.1. Các khái niệm

1.1.1. Khái niệm dân số học

1.1.2. Khái niệm dân số

1.2. Đối tượng nghiên cứu của dân số học

1.3. Các phương pháp thu thập thông tin trong dân số học

1.3.1. Tổng điều tra dân số

1.3.2. Thống kê dân số định kỳ

1.3.3. Điều tra mẫu

1.3.4. Phương pháp quan sát

1.3.5. Phương pháp phỏng vấn

1.4. Ý nghĩa môn dân số học

CHƯƠNG 2: CÁC HỌC THUYẾT DÂN SỐ

2.1. Các quan điểm dân số

2.1.1. Các quan điểm thần bí, mơ hồ về dân số

2.1.2. Quan điểm dân số phát triển theo chu kỳ

2.2. Các tư tưởng về dân số

2.2.1. Tư tưởng dân số thời thượng cổ

2.2.2. Tư tưởng dân số thời trung cổ (từ thế kỷ V đến XV)

2.2.3. Tư tưởng dân số từ thời Phục hưng (thế kỷ XV- XVI) ở Châu Âu đến Cách mạng tư sản dân quyền Pháp (1789-1799)

2.3. Các học thuyết về dân số

2.3.1. Học thuyết Malthus

2.3.2. Khuynh hướng Malthus

2.3.3. Khuynh hướng chống Malthus

2.3.4. Lý thuyết quá độ dân số (Mô hình quá độ dân số)

CHƯƠNG 3: DÂN SỐ THẾ GIỚI

3.1. Sự phát triển dân số thế giới

3.2. Phân bố dân số thế giới

CHƯƠNG 4: DÂN SỐ VIỆT NAM

4.1. Tình hình phát triển dân số Việt Nam

4.2. Các yếu tố của dân số Việt Nam

4.2.1. Quy mô hộ và dân số

4.2.2. Phân bố dân số và tỷ lệ tăng dân số

4.2.3. Mật độ dân số

4.2.4. Dân số thành thị và nông thôn

4.3. Cơ cấu dân số theo giới tính và độ tuổi

4.4 Tỷ số giới tính

CHƯƠNG 5: MỨC CHẾT CỦA DÂN SỐ

5.1. Các chỉ tiêu đánh giá mức chết

5.1.1. Một số khái niệm

5.1.2. Các chỉ tiêu cơ bản của mức chết

5.2. Bảng sống

5.3. Xu thế biến động, các yếu tố ảnh hưởng và đặc trưng về chết

5.3.1. Xu hướng biến động của chết

5.3.2. Các yếu tố ảnh hưởng tới mức chết

5.3.3. Các đặc trưng của chết

CHƯƠNG 6: MỨC SINH VÀ CÁC LOẠI TỶ SUẤT SINH

6.1. Khái niệm mức sinh và ý nghĩa tỷ suất sinh

6.1.1. Khái niệm mức sinh

6.1.2. Ý nghĩa tỷ suất sinh

6.2. Các chỉ tiêu chủ yếu của mức sinh

6.2.1. Tỷ suất sinh thô (CBR)

6.2.2. Tỷ suất sinh chung (GFR)

6.2.3. Tỷ suất sinh đặc thù theo lứa tuổi (ASBR)

6.2.4. Tổng tỷ suất sinh (TFR)

6.2.5. Tỷ suất tái sinh sản thô (GRR)

6.2.6. Tỷ suất tái sinh sản tinh (NRR)

6.3. Các yếu tố ảnh hưởng và xu hướng biến động mức sinh

6.3.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến mức sinh

6.3.2. Xu hướng và sự khác biệt mức sinh

CHƯƠNG 7: DI DÂN VÀ ĐÔ THỊ HOÁ

7.1. Di dân

7.1.1. Khái niệm di dân

7.1.2. Các chỉ tiêu đo lường về di dân

7.1.3. Nguyên nhân của di dân

7.1.4. Các loại hình di dân

7.1.5. Di dân ở các nước trong khu vực và thế giới

7.1.6. Ảnh hưởng của di dân đến phát triển KT-XH

7.1.7. Các phương pháp nghiên cứu di dân

7.2. Đô thị hóa

7.2.1. Các khái niệm

7.2.2. Đặc trưng của quá trình đô thị hoá

7.2.3. Tiêu chí và phân loại đô thị Việt Nam

7.2.4. Các vấn đề cần giải quyết trong quá trình đô thị hoá ở Việt Nam

7.2.5. Các mục tiêu đô thị hoá ở Việt Nam

7.2.6. Quan điểm và định hướng đô thị hoá trong tương lai gần

CHƯƠNG 8: DỰ BÁO DÂN SỐ VÀ CHÍNH SÁCH DÂN SỐ

8.1. Dự báo dân số

8.1.1. Khái niệm và phân loại dự báo dân số

8.1.2. Các phương pháp dự báo

8.2. Chính sách dân số

8.2.1 Định nghĩa

8.2.2 Mục tiêu, biện pháp của chính sách dân số

8.2.3. Phân loại chính sách dân số

8.2.4. Chính sách dân số ở một số nước châu Á

8.2.5. Chính sách dân số Việt Nam

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** | **CHỦ NHIỆM BỘ MÔN** | **GIẢNG VIÊN** |

**TS. Đặng Kim Khánh Ly Nguyễn Thị Kim Hoa**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# GIA ĐÌNH HỌC

*(Family Studies)*

**1. Mã học phần:** SOW1103

**2. Số tín chỉ:** 03 (Số giờ học tập: Lý thuyết: 42, Thực hành: 6, Tự học: 102)

**3. Học phần tiên quyết** (nếu có): Không

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy:**Trực tuyến và trực tiếp (giảng dạy kết hợp)

**6. Giảng viên** (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

Giảng viên 1: Đinh Phương Linh, TS, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

Giảng viên 2: Hoàng Bá Thịnh, GS.TS, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

**7.** **Mục tiêu của học phần**:

Học phần này trang bị cho người học: 1) các kiến thức cơ bản của chuyên ngành Gia đình học (GĐH), phân biệt được cách tiếp cận GĐH với các cách tiếp cận của các ngành khoa học khác cũng nghiên cứu về gia đình; 2) kỹ năng vận dụng các quan điểm lý thuyết gia đình học để giải thích các vấn đề gia đình trong xã hội; 3) khả năng thiết kế và thực hiện một nghiên cứu GĐH.

Học phần hướng sinh viên tích cực tham gia vào việc học tập, chủ động tiếp nhận kiến thức và rèn luyện kỹ năng, tôn trọng các giá trị đạo đức nghề nghiệp, từ đó phát triển thái độ khách quan trong nghiên cứu khoa học Gia đình học.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**

***Chuẩn đầu ra về kiến thức***

Sau khi học xong học phần này, người học có thể:

* CLO1: Hiểu được đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của GĐH, quá trình phát triển chuyên ngành GĐH và phân biệt được cách tiếp cận của GĐH với cách tiếp cận của các ngành khoa học khác cũng nghiên cứu về gia đình
* CLO2: Hiểu và vận dụng được định nghĩa gia đình và các khái niệm có liên quan từ góc độ GĐH và vận dụng được các quan điểm lý thuyết GĐH vào giải thích các vấn đề gia đình trong xã hội hiện đại.
* CLO3: Lập được kế hoạch nghiên cứu và biết cách triển khai một vấn đề gia đình từ cách tiếp cận gia đình học.

***Chuẩn đầu ra về kỹ năng***

* CLO4: Biết cách tra cứu, tìm kiếm và tóm tắt, tổng quan tài liệu nghiên cứu và có khả năng xác định vấn đề, thiết kế một nghiên cứu GĐH
* CLO5: Có kỹ năng thuyết trình, viết báo cáo nghiên cứu về vấn đề GĐH

***Mức độ tự chủ và trách nhiệm***

* CLO6: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình vấn đề nghiên cứu GĐH

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với Chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chương/ mục | Nội dung | CĐR của học phần |
| *Chương 1. Khái niệm, lịch sử nghiên cứu gia đình và đối tượng nghiên cứu của gia đình học* | |  |
| Mục 1 | Các khái niệm chính liên quan tới gia đình | CLO1, CLO2 |
| Mục 2 | Lịch sử nghiên cứu gia đình | CLO1, CLO2 |
| Mục 3 | Gia đình trong nghiên cứu của các ngành khoa học xã hội | CLO1, CLO2 |
| Mục 4 | Đối tượng nghiên cứu của Gia đình học | CLO1, CLO2 |
| *Chương 2. Sự đa dạng của các loại hình gia đình* | |  |
| Mục 1 | Sơ lược về lịch sử phát triển của các hình thái gia đình | CLO2, CLO5, CLO6 |
| Mục 2 | Sự đa dạng của hình thái gia đình | CLO2, CLO5, CLO6 |
| Mục 3 | Một số biến thể/loại hình gia đình khác | CLO1, CLO5, CLO6 |
| *Chương 3. Các chức năng cơ bản của gia đình* | |  |
| Mục 1 | Chức năng sinh sản | CLO2, CLO5, CLO6 |
| Mục 2 | Chức năng kinh tế | CLO2, CLO5, CLO6 |
| Mục 3 | Chức năng xã hội hóa | CLO2, CLO5, CLO6 |
| Mục 4 | Chức năng tình cảm | CLO2, CLO5, CLO6 |
| *Chương 4. Các tiếp cận và lý thuyết nghiên cứu gia đình* | |  |
| Mục 1 | Thuyết tương tác biểu trưng | CLO2, CLO5, CLO6 |
| Mục 2 | Thuyết cơ cấu chức năng | CLO2, CLO5, CLO6 |
| Mục 3 | Thuyết xung đột | CLO2, CLO5, CLO6 |
| Mục 4 | Thuyết trao đổi xã hội | CLO2, CLO5, CLO6 |
| Mục 5 | Lý thuyết phát triển gia đình | CLO2, CLO5, CLO6 |
| Mục 6 | Lý thuyết hệ thống gia đình | CLO2, CLO5, CLO6 |
| Mục 7 | Thuyết nữ quyền | CLO2, CLO5, CLO6 |
| *Chương 5. Sự hình thành và phát triển của gia đình* | |  |
| Mục 1 | Lựa chọn bạn đời | CLO2, CLO5, CLO6 |
| Mục 2 | Giai đoạn thành lập | CLO2, CLO5, CLO6 |
| Mục 3 | Giai đoạn mở rộng | CLO2, CLO5, CLO6 |
| Mục 4 | Giai đoạn chia tách | CLO2, CLO5, CLO6 |
| Mục 5 | Giai đoạn tan rã | CLO2, CLO5, CLO6 |
| *Chương 6. Phương pháp nghiên cứu gia đình* | |  |
| Mục 1 | Giới thiệu nghiên cứu gia đình | CLO3, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 2 | Các bước thực hiện nghiên cứu | CLO3, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 3 | Thiết kế nghiên cứu | CLO3, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 4 | Các phương pháp thu thập thông tin cơ bản | CLO3, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 5 | Những lưu ý khi nghiên cứu về bạo lực gia đình và ly hôn | CLO3, CLO4, CLO5, CLO6 |
| *Chương 7. Công tác xã hội với gia đình* | |  |
| Mục 1 | Khái niệm công tác xã hội; công tác xã hội với gia đình | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 2 | Lý thuyết vai trò xã hội trong công tác xã hội với cá nhân và gia đình | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 3 | Vận dụng lý thuyết vai trò trong công tác xã hội với cá nhân và gia đình | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 4 | Chiều cạnh giới trong CTXH với gia đình | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6 |
| *Chương 8. Bạo lực gia đình và ly hôn* | |  |
| Mục 1 | Định nghĩa và các hình thức bạo lực gia đình | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 2 | Nguyên nhân của bạo lực gia đình | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 3 | Hậu quả của bạo lực gia đình | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 4 | Thực trạng bạo lực gia đình trên thế giới và Việt Nam | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 5 | Ly hôn và hậu quả | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6 |
| *Chương 9. Quan hệ giới trong gia đình* | |  |
| Mục 1 | Khái niệm giới tính và giới | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 2 | Vai trò xã hội và vai trò giới | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 3 | Các vai trò giới trong gia đình | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6 |
| *Chương 10. Văn hóa gia đình* | |  |
| Mục 1 | Văn hóa và văn hóa gia đình | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 2 | Gia đình là tấm gương phản chiếu sự đa dạng văn hóa | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 3 | Gia đình là đơn vị lưu giữ và chuyển giao văn hóa | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 4 | Văn hóa gia đình Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6 |
| *Chương 11. Chính sách xã hội về gia đình* | |  |
| Mục 1 | Khái niệm | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 2 | Chức năng của chính sách xã hội | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 3 | Mục đích, ý nghĩa của chính sách xã hội về gia đình | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 4 | Một số vấn đề chính sách xã hội về gia đình | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 5 | Quan điểm về xây dựng gia đình Việt Nam | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung chính** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Chương 1. Khái niệm, lịch sử nghiên cứu gia đình và đối tượng nghiên cứu của GĐH | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tiếp |
| Tuần 2 | Chương 2. Sự đa dạng các hình thái gia đình | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tiếp |
| Tuần 3 | Chương 3. Các chức năng của gia đình | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuần 4 | Chương 4. Các tiếp cận  và lý thuyết nghiên cứu gia đình | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuần 5 | Chương 4. Các tiếp cận  và lý thuyết nghiên cứu gia đình | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuần 6 | Chương 5. Sự hình thành và phát triển của gia đình | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuần 7 | Chương 5. Sự hình thành và phát triển của gia đình | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuần 8 | Chương 6. Phương pháp nghiên cứu gia đình | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuần 9 | Chương 6. Phương pháp nghiên cứu gia đình | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuần 10 | Chương 7. Công tác Xã hội với gia đình | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2, Tài liệu số 3 | Trực tuyến |
| Tuần 11 | Chương 8. Bạo lực gia đình và ly hôn | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuấn 12 | Chương 9. Quan hệ giới trong gia đình | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuần 13 | Chương 10. Văn hóa gia đình | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tiếp |
| Tuần 14 | Chương 11. Chính sách xã hội về gia đình | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuần 15 | Ôn tập |  |  |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

* Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.
* Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên
* Các yêu cầu về tự học: sinh viên tự tóm tắt và tổng quan tài liệu học tập theo yêu cầu của giảng viên.
* Sinh viên cần hoàn thành các nội dung thảo luận trên lớp và các bài tập trực tuyến theo hướng dẫn của giảng viên
* Dụng cụ học tập: máy tính để tham gia học trực tuyến, hoàn thành các bài tập cá nhân và nhóm.

**12. Phương pháp giảng dạy**

  + Phương pháp giảng dạy kết hợp giữa giảng dạy trực tuyến và trực tiếp trên lớp (Blended Learning).

- Trực tuyến: Giảng viên sử dụng nền tảng LMS của ĐHQGHN để triển khai giảng dạy trực tuyến, kết hợp những bài tập nhóm; Giao và nộp bài tập cá nhân/bài tập nhóm mỗi tuần; Thảo luận; Đánh giá và công bố kết quả làm bài tập về nhà.

- Trực tiếp trên lớp: Giảng dạy và hướng dẫn sinh viên học tập các nội dung trong đề cương học phần; Hướng dẫn sinh viên tìm kiếm tài liệu, lựa  chọn vấn đề nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu; Triển khai thực hiện nghiên cứu. Nhận xét về kết quả đạt được của sinh viên, giải quyết những khó khăn vướng mắc của sinh viên.

- Quá trình dạy và học học phần luôn luôn là quá trình trao đổi kiến thức, rèn luyện các kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề và trao đổi thông tin đa chiều, phát huy tối đa tính chủ động của học viên. Khóa học chú trọng cả việc cung cấp kiến thức và thực hành các kỹ năng nghiên cứu GĐH, khuyến khích sinh viên tích cực trình bày quan điểm, tìm hiểu các vấn đề gia đình hiện có và thảo luận, vận dụng các quan điểm lý thuyết GĐH vào các tình huống, ví dụ thực tế. Sinh viên là trung tâm; Lý thuyết, kỹ năng là nền tảng; Thảo luận là phương cách tìm ra giải pháp cho các tình huống. Các tình huống do sinh viên mang tới được đặc biệt quan tâm.

- Nguyên tắc học tập tốt nhất là thông qua trải nghiệm. Với vai trò là người dẫn dắt và hỗ trợ, giảng viên sẽ vận dụng phương pháp học tương tác để sinh viên chủ động tiếp nhận kỹ năng mới, thông qua những hoạt động học tập như Thảo luận mở (Open discussion); Thủ thuật động não (Brain Storming); Thuyết giảng ngắn (Mini-Lecture) và các hoạt động để tạo ra một bầu không khí học tập tương tác … Các bài tập trắc nghiệm trực tuyến giúp sinh viên ghi nhớ được các kiến thức đã học. Hoạt động thảo luận và thực hành nghiên cứu giúp sinh viên có khả năng vận dụng các kiến thức được học vào giải quyết vấn đề thực tế, giúp sinh viên có khả năng áp dụng vào thực tiễn sau khóa học.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần:**

*+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên: trọng số 10%*

- Chuyên cần: được đánh giá qua việc tham gia học tập trên lớp và việc hoàn thành các bài tập cá nhân, tham gia thảo luận

* Điểm tham gia vào các buổi học trực tiếp trên lớp: Trọng số 50% điểm chuyên cần. Mỗi buổi tham gia được 1 điểm, vắng mặt: 0 điểm, đi muộn/về sớm: 0,5 điểm.
* Điểm tham gia các bài tập trực tuyến và thảo luận: Trọng số 50% điểm chuyên cần. Hoàn thành mỗi bài tập được 1 điểm, Hoàn thành được một phần bài tập được 0,5 điểm và không làm bài tập 0 điểm.
* Các bài tập và thảo luận gồm có:
  + Tham gia thảo luận trên lớp vào các tuần 1, 2, 3, 9, 10
  + Bài tập nhóm vào buổi 5,8,9
  + Bài tập đọc và đánh giá tài liệu đọc trên lớp vào buổi 6, 12

- Trọng số điểm thành phần: 10% đánh giá thường xuyên

     +*Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ (hình thức đánh giá): bài tập nhóm và thuyết trình

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ (nêu rõ hình thức thi): Tiểu luận

- Trọng số điểm thành phần: 30% đánh giá giữa kỳ và 60% đánh giá cuối kỳ.

**14. Học liệu:**

***- Học liệu bắt buộc:***

1. Hoàng Bá Thịnh (chủ biên) (2016). Giáo trình Gia đình học. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. Nguồn: Vnu-Lic

***- Học liệu tham khảo:***

2. Martine Segale (2014). Xã hội học Gia đình. NXB Thế giới. Nguồn: Vnu-Lic

|  |
| --- |
| 3. Nguyễn Hồi Loan, Nguyễn Thị Kim Hoa (2015), Giáo trình Công tác xã hội đại cương. NXB ĐHQG. Nguồn Vnu-Lic |

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần Gia đình học cung cấp các kiến thức về các vấn đề nhập môn gia đình học, phương pháp nghiên cứu gia đình học, định nghĩa về gia đình và các khái niệm có liên quan, các quan điểm lý thuyết cổ điển và hiện đại về gia đình, và các vấn đề về gia đình trong xã hội hiện đại. Bên cạnh đó, học phần bao gồm nội dung thực hành thiết kế nghiên cứu gia đình học để người học có cơ hội vận dụng các kiến thức lý thuyết vào thực tiễn.

**16. Nội dung chi tiết học phần**

*Chương 1. Khái niệm, lịch sử nghiên cứu gia đình và đối tượng nghiên cứu của gia đình học*

1.1. Các khái niệm chính liên quan tới gia đình

1.2. Lịch sử nghiên cứu gia đình

1.3. Gia đình trong nghiên cứu của các ngành khoa học xã hội

1.4. Đối tượng nghiên cứu của Gia đình học

*Chương 2. Sự đa dạng của các loại hình gia đình*

2.1. Sơ lược về lịch sử phát triển của các hình thái gia đình

2.2.  Sự đa dạng của hình thái gia đình

2.3. Một số biến thể/loại hình gia đình khác

*Chương 3. Các chức năng cơ bản của gia đình*

3.1. Chức năng sinh sản

3.2. Chức năng kinh tế

3.3. Chức năng xã hội hóa

3.4. Chức năng tình cảm

*Chương 4. Các tiếp cận và lý thuyết nghiên cứu gia đình*

4.1. Thuyết thuyết tương tác biểu trưng

4.2. Thuyết cơ cấu chức năng

4.3. Thuyết xung đột

4.4. Thuyết trao đổi xã hội

4.5. Lý thuyết phát triển gia đình

4.6. Lý thuyết hệ thống gia đình

4.7. Thuyết nữ quyền

*Chương 5. Sự hình thành và phát triển của gia đình*

5.1.Lựa chọn bạn đời

5.2. Giai đoạn thành lập

5.3. Giai đoạn mở rộng

5.4. Giai đoạn chia tách

5.5. Giai đoạn tan rã

*Chương 6. Phương pháp nghiên cứu gia đình*

6.1. Giới thiệu nghiên cứu gia đình

6.2. Các bước thực hiện nghiên cứu

6.3. Thiết kế nghiên cứu

6.4. Các phương pháp thu thập thông tin cơ bản

6.5. Những lưu ý khi nghiên cứu về bạo lực gia đình và ly hôn

*Chương 7. Công tác xã hội với gia đình*

7.1.Khái niệm công tác xã hội; công tác xã hội với gia đình

7.2.Lý thuyết vai trò xã hội trong công tác xã hội với cá nhân và gia đình

7.3.Vận dụng lý thuyết vai trò trong công tác xã hội với cá nhân và gia đình

7.4. Chiều cạnh giới trong CTXH với gia đình

*Chương 8. Bạo lực gia đình và ly hôn*

8.1. Định nghĩa và các hình thức bạo lực gia đình

8.2. Nguyên nhân của bạo lực gia đình

8.3. Hậu quả của bạo lực gia đình

8.4. Thực trạng bạo lực gia đình trên thế giới và Việt Nam

8.5. Ly hôn và hậu quả

*Chương 9. Quan hệ giới trong gia đình*

9.1. Khái niệm giới tính và giới

9.2. Vai trò xã hội và vai trò giới

9.3. Các vai trò giới trong gia đình

*Chương 10. Văn hóa gia đình*

10.1. Văn hóa và văn hóa gia đình

10.2. Gia đình là tấm gương phản chiếu sự đa dạng văn hóa

10.3. Gia đình là đơn vị lưu giữ và chuyển giao văn hóa

10.4. Văn hóa gia đình Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới

*Chương 11. Chính sách xã hội về gia đình*

11.1. Khái niệm

11.2. Chức năng của chính sách xã hội

11.3. Mục đích, ý nghĩa của chính sách xã hội về gia đình

11.4. Một số vấn đề chính sách xã hội về gia đình

11.5. Quan điểm về xây dựng gia đình Việt Nam

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | *Hà nội, ngày     tháng     năm 2023* |  |  | |
| **Trưởng Khoa**  **TS. Đặng Kim Khánh Ly** | **Trưởng Bộ môn** | **Giảng viên**    **TS. Đinh Phương Linh** |  |  |  |

**​​ ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# HÀNH VI CON NGƯỜI VÀ MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI

*(Human behaviour and Social environment)*

**1. Mã học phần:** SOW2004

**2. Số tín chỉ: 03 (**Số giờ học tập: Lý thuyết: 42, Thực hành: 6, Tự học: 102)

**3. Học phần tiên quyết:** Không

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy:**

       Trực tuyến và trực tiếp (giảng dạy kết hợp): [X]

**6. Giảng viên:**

* Nguyễn Thị Thái Lan, Giảng viên cao cấp, PGS.TS, Tổ bộ môn Công tác xã hội Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
* Nguyễn Thu Trang, Giảng viên, TS, Tổ bộ môn Công tác xã hội Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

**7. Mục tiêu của học phần:**

Học phần trang bị cho người học các khái niệm, định nghĩa, nêu được các quan điểm, lý thuyết, phương pháp, các nguyên tắc nghiên cứu hành vi con người trong môi trường xã hội. Trên cơ sở đó, sinh viên biết nhận xét, đánh giá các ưu, nhược điểm trong tiếp cận nghiên cứu hành vi con người. Bên cạnh đó, qua học phần này, sinh viên bước đầu hình thành các kỹ năng phân tích hành vi của con gười nói chung và của nhóm người yếu thế nói riêng. Sinh viên cũng nhận thức và tuân thủ các quy điều đạo đức nghề, không ngừng rèn luyện, bồi dưỡng, nâng cao trách nhiệm nhằm mang lại lợi ích và nâng cao chất lượng cuộc sống cho các nhóm xã hội dễ bị tổn thương.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần:**

*8.1.**Kiến thức*

CLO1: Mô tả và phân định được các khái niệm, định nghĩa, các quan điểm, lý thuyết, phương pháp, các nguyên tắc nghiên cứu hành vi con người và môi trường xã hội.

CLO2: Diễn giải và ứng dụng lý thuyết phù hợp trong tiếp cận nghiên cứu hành vi con người.

8.2. *Kỹ năng*

CLO3: Vận dụng linh hoạt các cách tiếp cận, các kiến thức đã học khi phân tích hành vi con người trong các nhóm đối tượng yếu thế

CLO4: Thực hiện được kỹ năng phân tích hành vi của con người và của nhóm người dễ bị tổn thương.

8.3. *Mức tự chủ và trách nhiệm*

CLO5: Hình thành nhận thức được ý nghĩa và tầm quan trọng của phương pháp thực hành tiếp cận theo các lý thuyết khác nhau.

CLO6: Có cách nhìn khách quan, khoa học về mối quan hệ giữa lý thuyết và thực tiễn về hành vi con người và môi trường xã hội trong chuyên môn công tác xã hội.

CLO7: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình vấn đề nghiên cứu về các lý thuyết về hành vi con người và môi trường xã hội.

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra:**

| **Chương/ mục** | **Nội dung** | **CĐR của học phần** |
| --- | --- | --- |
|
| Chương 1: Một số vấn đề cơ bản về hành vi con người và môi trường xã hội | | |
| Mục 1 | Khái niệm và đặc điểm và phân loại hành vi con người | CLO1 |
| Mục 2 | Hệ thống và hệ thống xã hội | CLO1 |
| Mục 3 | Sinh thái và hệ thống sinh thái | CLO1, CLO2, CLO3 |
| Mục 4 | Mối quan hệ giữa tương tác giữa hệ thống xã hội vĩ mô, trung mô và vi mô | CLO2, CLO3 |
| Mục 5 | Môi trường xã hội và ảnh hưởng của môi trường xã hội đến hành vi con người | CLO1, CLO2 |
| Mục 6 | Một số yếu tố và các cơ chế tâm lý chi phối hành vi của con người | CLO3, CLO5 |
| Chương 2: cơ sở của hành vi cá nhân | | |
| Mục 1 | Các đặc điểm cá nhân và ảnh hưởng của chúng đến hành vi | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO6 |
| Mục 2 | Nhóm và các yếu tố của nhóm ảnh hưởng đến hành vi cá nhân | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO6 |
| Chương 3. Một số lý thuyết nghiên cứu hành vi con người | | |
| Mục 1 | Lý thuyết tâm lý học hành vi | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO6, CLO7 |
| Mục 2 | Lý thuyết Phân tâm của Sigmund Freud | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO6, CLO7 |
| Mục 3 | Lý thuyết Phân tâm kiểu mới | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO6, CLO7 |
| Mục 4 | Lý thuyết nhu cầu của Abraham Maslow | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO6, CLO7 |
| Mục 5 | Lý thuyết nhận thức của Jean Piaget | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO6, CLO7 |
| Mục 6 | Lý thuyết phát triển tâm lý xã hội của Erik Erikson | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO6, CLO7 |
| Mục 7 | Lý thuyết học tập xã hội của Albert Bandura | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO6, CLO7 |
| Mục 8 | Lý thuyết gắn bó của John Bowlby | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO6, CLO7 |
| Mục 9 | Lý thuyết hoạt động | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO6, CLO7 |
| Mục 10 | Lý thuyết tâm linh về hành vi con người – lý giải từ Phật giáo | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO6, CLO7 |
| Chương 4: Các giai đoạn phát triển và mối quan hệ tương tác giữa hành vi con người và môi trường xã hội | | |
| Mục 1 | Các giai đoạn phát triển của con người | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO6, CLO7 |
| Chương 5. Ôn tập và tổng kết | | |
| Mục 1 | Ôn tập và tổng kết học phần | CLO2, CLO4, CLO6, CLO7 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung chính** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1, 2, 3 | *Chương 1: Một số vấn đề cơ bản về hành vi con người và môi trường xã hội*  1.1. Khái niệm và đặc điểm và phân loại hành vi con người  1.2. Hệ thống và hệ thống xã hội  1.3. Sinh thái và hệ thống sinh thái  1.4. Mối quan hệ giữa tương tác giữa hệ thống xã hội vĩ mô, trung mô và vi mô  1.5. Môi trường xã hội và ảnh hưởng của môi trường xã hội đến hành vi con người.  1.6. Một số yếu tố và các cơ chế tâm lý chi phối hành vi của con người. | Tài liệu 1  Tài liệu 2 | Trực tiếp, trực tuyến |
| Tuần 3 | *Chương 2: cơ sở của hành vi cá nhân*  2.1 Các đặc điểm cá nhân và ảnh hưởng của chúng đến hành vi  2.2 Nhóm và các yếu tố của nhóm ảnh hưởng đến hành vi cá nhân | Tài liệu 1  Tài liệu 2 | Trực tuyến |
| Tuần 4 | *Chương 3. Một số lý thuyết nghiên cứu hành vi con người và môi trường xã hội*  3.1 Lý thuyết về hành vi cổ điển và kiểu mới | Tài liệu 1 | *Trực tuyến* |
| Tuần 5 | 3.2Lý thuyết phân tâm của S. Freud | Tài liệu 1  Tài liệu 2 | Trực tiếp |
| Tuần 6 | 3.3 Lý thuyết phân tâm kiểu mới | Tài liệu 1  Tài liệu 4 | Trực tiếp |
| Tuần 7 | 3.4.Lý thuyết nhu cầu của Abraham Maslow | Tài liệu 1  Tài liệu 3 | Trực tuyến |
| Tuần 8 | 3.5. Lý thuyết nhận thức của Jean Piaget | Tài liệu 1  Tài liệu 2 | Trực tiếp |
| Tuần 9 | 3.6 Lý thuyết phát triển tâm lý xã hội của Erik Erikson | Tài liệu 1  Tài liệu 2  Tài liệu 3 | Trực tiếp |
| Tuần 10 | 3.7 Lý thuyết học tập xã hội của Albert Bandura  3.8 Lý thuyết gắn bó của John Bowlby | Tài liệu 1  Tài liệu 1 | Trực tuyến |
| Tuần 11 | 3.9 Lý thuyết hoạt động  3.10 Lý thuyết tâm linh về hành vi con người – lý giải từ Phật giáo | Tài liệu 1  Tài liệu 2  Tài liệu 4 | Trực tiếp |
| Tuần 12, 13, 14 | *Chương 4: Các giai đoạn phát triển và mối quan hệ tương tác giữa hành vi con người và môi trường xã hội* | Tài liệu 1  Tài liệu 2 | Trực tuyến |
| Tuần 15 | 3. Ôn tập và tổng kết học phần |  | Trực tiếp |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

* Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân.
* Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên
* Các yêu cầu về tự học: sinh viên nghiên cứu các tài liệu theo yêu cầu của giảng viên.
* Dụng cụ học tập: máy tính để tham gia học trực tuyến.

**12. Phương pháp dạy-học**

  + Phương pháp giảng dạy kết hợp giữa giảng dạy trực tuyến và trực tiếp trên lớp (Blended Learning).

- Trực tuyến: Giảng viên sử dụng nền tảng LMS của ĐHQGHN để triển khai giảng dạy trực tuyến, kết hợp những bài tập trắc nghiệm trên Quizizz, Google Form, LMS để củng cố kiến thức; tạo diễn đàn thảo luận trên LMS để sinh viên tham gia thảo luận. Đánh giá và công bố kết quả làm bài tập về nhà.

- Trực tiếp trên lớp: Giảng dạy và hướng dẫn sinh viên học tập các nội dung trong đề cương học phần; Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu tài liệu, hướng dẫn làm và chữa bài tập.

- Quá trình dạy và học học phần luôn luôn là quá trình trao đổi kiến thức và thực hành, phát huy tối đa tính chủ động của học viên. Lớp học khuyến khích sinh viên hoàn thành các bài tập làm thêm, trao đổi các vấn đề thắc mắc trên diễn đàn học tập của lớp.

- Nguyên tắc học tập tốt nhất là thông qua trải nghiệm. Với vai trò là người dẫn dắt và hỗ trợ, giảng viên sẽ vận dụng phương pháp học tương tác để sinh viên chủ động tiếp nhận kỹ năng mới, thông qua những hoạt động học tập: Thuyết giảng ngắn (Mini-Lecture), bài tập trắc nghiệm, bài tập nhóm để giúp sinh viên ghi nhớ được các kiến thức đã học và áp dụng được các lý thuyết đã học vào phân tích hành vi con người và môi trường xã hội.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần:**

*+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên: trọng số 10%*

- Chuyên cần: được đánh giá qua việc tham gia học tập trên lớp và việc hoàn thành các bài tập cá nhân, tham gia thảo luận trên LMS.

- Trọng số điểm thành phần: 10% đánh giá thường xuyên

+*Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ (hình thức đánh giá): Bài trình bày nhóm.

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ (nêu rõ hình thức thi): Tự luận.

Trọng số điểm thành phần: 30% đánh giá giữa kỳ và 60% đánh giá cuối kỳ.

**14. Học liệu**

*Học liệu bắt buộc*:

1.  Nguyễn Hồi Loan và Trần Thu Hương. Giáo trình Hành vi con người và Môi trường xã hội. 2019. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. Thư viện khoa Xã hội học và Thư viện ĐHQGHN

2. Nguyễn Thị Hồng Nga, Hành vi con người và môi trường xã hội. 2010. NXB Lao động-Xã hội.

*Học liệu tham khảo*:

3. Nguyễn Thị Thái Lan, Bùi Xuân Mai (chủ biên). Giáo trình công tác xã hội cá nhân và gia đình. NXB Lao động-Xã hội (2012). Thư viện Khoa Xã hội học.

4. Lê Văn Phú, Nhập môn Công tác xã hội, NXB ĐHQG Hà Nội, 2005. Thư viện Khoa Xã hội học

**15. Tóm tắt nội dung học phần:**

Học phần cung cấp kiến thức về khái niệm hành vi con người và môi trường xã hội, cơ sở hình thành hành vi từ góc độ cá nhân và nhóm, các lý thuyết nền tảng lý giải hành vi của con người và môi trường xã hội. Bên cạnh đó học phần trang bị kiến thức về các giai đoạn phát triển của con người từ phân tích đặc điểm thể chất, tâm lý, sinh lý và xã hội cũng như các yếu tố từ cá nhân, gia đình, và môi trường xã hội ảnh hưởng đến các giai đoạn phát triển này.

**16. Nội dung chi tiết học phần*:***

Chương 1: Một số vấn đề cơ bản về hành vi con người và môi trường xã hội

1.1. Khái niệm và đặc điểm và phân loại hành vi con người

1.2. Hệ thống và hệ thống xã hội

1.3. Sinh thái và hệ thống sinh thái

1.4. Mối quan hệ giữa tương tác giữa hệ thống xã hội vĩ mô, trung mô và vi mô

1.5. Môi trường xã hội và ảnh hưởng của môi trường xã hội đến hành vi con người.

1.6. Một số yếu tố và các cơ chế tâm lý chi phối hành vi của con người.

Chương 2. Cơ sở của hành vi cá nhân

2.1. Các đặc điểm cá nhân và ảnh hưởng của chúng đến hành vi

2.2. Nhóm và các yếu tố của nhóm ảnh hưởng đến hành vi cá nhân

Chương 3. Một số lý thuyết nghiên cứu hành vi con người

2.1. Lý thuyết tâm lý học hành vi

2.2. Lý thuyết tâm lý động học/động năng tâm lý của Sigmund Freud

2.3. Lý thuyết phân tâm kiểu mới

2.3.1 Thuyết siêu đẳng và bù trừ của Alfred Adler

2.3.2 Lý thuyết Lo lắng của Karen Horney

2.3.3 Lý thuyết chạy trốn tự do của Erich Fromm

2.4 Lý thuyết nhu cầu của Maslow

2.5 Lý thuyết nhận thức của Jean Piaget

2.6. Lý thuyết phát triển tâm lý xã hội của Erik Erikson

2.7. Lý thuyết gắn bó của John Bowlby

2.8. Lý thuyết hoạt động

2.9. Lý thuyết tâm linh ở Việt Nam (tín ngưỡng và tôn giáo)

Chương 4. Các giai đoạn phát triển và mối quan hệ tương tác giữa hành vi con người và môi trường xã hội

4.1 Giai đoạn thai nhi

4.2 Giai đoạn sơ sinh đến 2 tháng tuổi

4.3 Giai đoạn 2-12 tháng tuổi

4.4 Giai đoạn từ 1 đến 3 tuổi

4.5 Giai đoạn từ 3 đến 6 tuổi

4.5 Giai đoạn từ 6 đến 11 tuổi

4.6 Giai đoạn thiếu niên từ 11 đến 17 tuổi

4.6 Giai đoạn thanh niên từ 8 đến 25 tuổi

4.7 Giai đoạn trưởng thành từ 25 đến 40 tuổi

4.8 Giai đoạn trung niên từ 40 đến 60 tuổi

4.9 Giai đoạn cao tuổi từ 60 tuổi trở lên

Chương 5. Ôn tập và tổng kết học phần

5.1 Ôn tập các lý thuyết

5.2 Tổng kết học phần

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA**  Đặng Kim Khánh Ly | **CHỦ NHIỆM BỘ MÔN**  Nguyễn Thị Thái Lan | **GIẢNG VIÊN**  Nguyễn Thị Thái Lan |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG

*(Community Development)*

**1. Mã học phần**: SOW1102

**2. Số tín chỉ**: 03 tín chỉ (Số giờ học tập: Lý thuyết: 42, Thực hành: 6, Tự học: 102)

**3. Học phần tiên quyết**: Nhập môn CTXH và ASXH

**4. Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt.

**5. Hình thức giảng dạy**: Trực tiếp

**6. Giảng viên**:

Mai Tuyết Hạnh, GVC, TS, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Nguyễn Thu Trang, TS, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

**7. Mục tiêu của học phần**

Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về cộng đồng và phát triển cộng đồng, các nguyên lý và nguyên tắc trong phát triển cộng đồng, cách tiếp cận về phát triển cộng đồng, vai trò của tác viên cộng đồng. Học phần cung cấp các kiến thức và kỹ năng vận dụng các nguyên tắc, phương pháp và kỹ thuật trong tiến trình phát triển cộng đồng cũng như khả năng thiết kế và thực hiện một dự án phát triển cộng đồng.

Học phần hướng sinh viên tích cực tham gia vào việc học tập, chủ động tiếp nhận kiến thức và rèn luyện kỹ năng, tôn trọng các giá trị đạo đức nghề nghiệp, từ đó phát triển thái độ khách quan trong thực hành phát triển cộng đồng.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**

8.1. Kiến thức:

CLO 1: Hiểu được các khái niệm cơ bản, các nguyên tắc, phương pháp thu thập thông tin và bộ công cụ trong phát triển cộng đồng, khái niệm dự án phát triển cộng đồng.

CLO2: Nắm vững được vai trò và yêu cầu của tác viên cộng đồng trong quá trình làm việc với cộng đồng.

CLO 3: Nắm vững các bước trong tiến trình phát triển cộng đồng.

CLO 4: Biết cách xây dựng và triển khai một dự án phát triển cộng đồng.

* 1. Kỹ năng

CLO5: Sử dụng thành thạo các phương pháp thu thập thông tin, bộ công cụ PRA, kỹ năng trong việc xây dựng dự án phát triển cộng đồng và thực hiện tiến trình phát triển cộng đồng.

* 1. Mức tự chủ và trách nhiệm

CLO 6: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, có kỹ năng giao tiếp, vận động và kết nối nguồn lực.

CLO7: Có thái độ tích cực tham gia vào việc học tập, có tinh thần cầu thị, sẵn sàng tiếp nhận các quan điểm đa dạng trong nghiên cứu và thực hành về cộng đồng.

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương mục** | **Nội dung** | | | **CĐR của học phần** |
| **Chương 1. Những vấn đề chung về cộng đồng** | | | |  |
| Mục 1.1 | Khái niệm cộng đồng | | | CLO1, CLO6, CLO7 |
| Mục 1.2 | Phân loại cộng đồng | | | CLO1, CLO6, CLO7 |
| Mục 1.3 | Đặc tính cộng đồng | | | CLO1, CLO6, CLO7 |
| Mục 1.4 | Chức năng của cộng đồng | | | CLO1, CLO6, CLO7 |
| Mục 1.5 | Vấn đề cộng đồng | | | CLO1, CLO6, CLO7 |
| **Chương 2. Những vấn đề chung về phát triển cộng đồng** | | | |  |
| Mục 2.1 | Khái niệm phát triển cộng đồng | | | CLO1, CLO6, CLO7 |
| Mục 2.2 | Lịch sử hình thành và phát triển cộng đồng | | | CLO1, CLO6, CLO7 |
| Mục 2.3 | Các nguyên lý phát triển cộng đồng | | | CLO1, CLO6, CLO7 |
| Mục 2.4 | Tiếp cận trọng phát triển cộng đồng | | | CLO1, CLO6, CLO7 |
| Mục 2.5 | Các nguyên tắc hành động trong phát triển cộng đồng | | | CLO1, CLO6, CLO7 |
| **Chương 3. Tác viên phát triển cộng đồng** | | | |  |
| Mục 3.1 | Khái niệm tác viên cộng đồng | | | CLO2, CLO6, CLO7 |
| Mục 3.2 | Năng lực của tác viên cộng đồng | | | CLO2, CLO6, CLO7 |
| Mục 3.3 | Vai trò của tác viên cộng đồng | | | CLO2, CLO6, CLO7 |
| Mục 3.4 | Những yếu tố ảnh đến mối quan hệ giữa tác viên và cộng đồng | | | CLO2, CLO6, CLO7 |
| **Chương 4. Phương pháp thu thập thông tin, công cụ và kỹ năng trong phát triển cộng đồng** | | | |  |
| Mục 4.1 | | Phương pháp thu thập thông tin | | CLO1, CLO5, CLO7 |
| Mục 4.2 | | Công cụ PRA | | CLO1, CLO5, CLO7 |
| Mục 4.3 | | Công cụ SWOT | | CLO1, CLO5, CLO7 |
| Mục 4.4 | | Một số kỹ năng cơ bản trong phát triển cộng đồng | | CLO5, CLO6, CLO7 |
| **Chương 5. Tiến trình phát triển cộng đồng** | | | |  |
| Mục 5.1 | | | Tiếp cận cộng đồng | CLO3, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 5.2 | | | Tìm hiểu cộng đồng |  |
| Mục 5.3 | | | Phân tích các vấn đề của cộng đồng | CLO3, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 5.4 | | | Lập kế hoạch thực hiện | CLO3, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 5.5 | | | Triển khai kế hoạch và giám sát thực hiện | CLO3, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 5.6 | | | Lượng giá và chuyển giao | CLO3, CLO5, CLO6, CLO7 |
| **Chương 6. Xây dựng dự án phát triển cộng đồng** | | | |  |
| Mục 6.1 | Khái niệm dự án phát triển cộng đồng | | | CLO1, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 6.2 | Thiết kế dự án theo khung logic | | | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 6.3 | Phát triển cộng đồng dựa trên nguồn lực sẵn có | | | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7 |

**10.Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần:** ghi rõ hình thức giảng dạy (trực tuyến; trực tuyến và trực tiếp) của từng tuần.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung chính** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Chương 1. Những vấn đề chung về cộng đồng  (Mục 1-5) | Tài liệu số 1  Tài liệu số 2 |  |
| Tuần 2 | Chương 2. Những vấn đề chung về phát triển cộng đồng  (Mục 1-5) | Đọc trước slides bài giảng.  Tài liệu số 1  Tài liệu số 2  Tài liệu số 5 |  |
| Tuần 3 | Chương 3. Tác viên phát triển cộng đồng  (Mục 1-4) | Đọc trước slides bài giảng.  Tài liệu số 1  Tài liệu số 2  Tài liệu số 5 |  |
| Tuần 4 | Chương 4. Phương pháp thu thập thông tin, công cụ và kỹ năng trong phát triển cộng đồng  (Mục 1-2) | Đọc trước slides bài giảng.  Tài liệu số 1  Tài liệu số 3  Tài liệu số 4 |  |
| Tuần 5 | Thảo luận Chương 4. Phương pháp thu thập thông tin, công cụ và kỹ năng trong phát triển cộng đồng  (Mục 1-2) | Thuyết trình theo nhóm và thảo luận |  |
| Tuần 6 | Chương 4. Phương pháp thu thập thông tin, công cụ và kỹ năng trong phát triển cộng đồng  (Mục 3) | Đọc trước slides bài giảng.  Tài liệu số 1  Tài liệu số 4 |  |
| Tuần 7 | Chương 5. Tiến trình phát triển cộng đồng  (Mục 1) | Đọc trước slides bài giảng.  Tài liệu số 1  Tài liệu số 5 |  |
| Tuần 8 | Thực tế tìm hiểu cộng đồng | Đọc lại bài giảng chương 4 (Mục 1- 3), chương 5 (mục 1) |  |
| Tuần 9 | Chương 5. Tiến trình phát triển cộng đồng  (Mục 2) | Đọc trước slides bài giảng.  Tài liệu số 1  Tài liệu số 5 |  |
| Tuần 10 | Chương 5. Tiến trình phát triển cộng đồng  (Mục 3) | Đọc trước slides bài giảng.  Tài liệu số 1  Tài liệu số 5 |  |
| Tuần 11 | Chương 5. Tiến trình phát triển cộng đồng  (Mục 4) | Đọc trước slides bài giảng  Tài liệu số 1  Tài liệu số 5 | Trực tiếp |
| Tuần 12 | Chương 5. Tiến trình phát triển cộng đồng  (Mục 5-6) | Đọc trước slides bài giảng  Tài liệu số 1  Tài liệu số 5 | Trực tiếp |
| Tuần 13 | Chương 6. Xây dựng dự án phát triển cộng đồng  (Mục 1-3) | Đọc trước slides bài giảng  Tài liệu số 6 | Trực tiếp |
| Tuần 14 | Thảo luận Chương 6. Xây dựng dự án phát triển cộng đồng  (Mục 2) | Thuyết trình theo nhóm và thảo luận |  |
| Tuần 15 | Ôn tập | Hệ thống hóa lại toàn bộ nội dung môn học, thông báo nội dung thi. |  |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên

Các yêu cầu về tự học: sinh viên đọc tài liệu học tập theo yêu cầu của giảng viên. Sinh viên cần hoàn thành các nội dung thảo luận theo hướng dẫn của giảng viên. Chuẩn bị bài thuyết trình theo nhóm trên lớp

**12. Phương pháp giảng dạy**

  Phương pháp giảng dạy trực tiếp trên lớp. Giảng dạy và hướng dẫn sinh viên học tập các nội dung trong đề cương học phần. Hướng dẫn các nội dung cần thực hành tại cộng đồng sau mỗi buổi học. Nhận xét về kết quả đạt được của sinh viên, giải quyết những khó khăn vướng mắc của sinh viên.

Quá trình dạy và học học phần luôn luôn là quá trình trao đổi kiến thức, rèn luyện các kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề và trao đổi thông tin đa chiều, phát huy tối đa tính chủ động của sinh viên. Học phần chú trọng cả việc cung cấp kiến thức và thực hành các kỹ năng và ứng dụng các nguyên tắc đạo đức nghề CTXH trong các tình huống cụ thể của cộng đồng.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập:**

***+ Kiểm tra - đánh giá chuyên cần: chiếm 10% điểm***

- Được thực hiện trong suốt quá trình giảng dạy, bao gồm đánh giá của giảng viên về mức độ thường xuyên tham dự các giờ học lý thuyết, tích cực tham gia vào các hoạt động trong giờ học

- Cách tính điểm như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Mức độ tham dự các buổi học trên lớp | 70% | Tham dự 100% buổi học | Tham dự 100% các buổi học, đi muộn về sớm 10% các buổi học | Tham dự từ 80 - dưới 100% các buổi học, có đi muộn về sớm 10% các buổi học | Tham dự từ 80% buổi học, bị nhắc nhở nhiều lần vì vi phạm nội quy lớp học | Tham dự <80% số buổi đi học |
| Mức độ tham gia phát biểu trong giờ giảng, và các giờ thảo luận, thuyết trình | 30% | >5 lần trở lên | 4-5 lần | 2-3 lần | 1 lần | Không tham gia thảo luận, phát biểu, thuyết trình |

**+ *Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ: chiếm 30% điểm***

- Có thể sử dụng một trong các hình thức: tiểu luận cá nhân, tiểu luận nhóm, thi trắc nghiệm

- Cách tính điểm như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | | |  | |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** | |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** | |
| Nội dung, chất lượng báo cáo | 80% | Đáp ứng 85% yêu cầu của bài tập.  Đảm bảo đầy đủ các nội dung theo yêu cầu | Đáp ứng từ 70 – 84% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 55 – 69% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 40 – 54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu của bài tập | |
| Hình thức trình bày | 20% | Đạt >85% yêu cầu về trình bày, trích dẫn đầy đủ | Đạt từ 70 – 84% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | |

***+Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ****:* ***chiếm 60% điểm***

Có thể sử dụng một trong các hình thức sau: tự luận (theo đề thi chung của toàn trường), tiểu luận cá nhân hoặc tiểu luận nhóm

- Cách tính điểm như sau:

+ Hình thức tự luận

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Đáp ứng từ 85% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 70 - 84% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 55-69% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 40-54% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng <40% yêu cầu của câu hỏi tự luận |

+ Hình thức tiểu luận

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | | | **Tỷ lệ** | | **Mức chất lượng** | | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** | |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** | |
| Nội dung, chất lượng báo cáo | 80% | | Đáp ứng 85% yêu cầu của bài tập.  Đảm bảo đầy đủ các nội dung theo yêu cầu | | Đáp ứng từ 70 – 84% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 55 – 69% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 40 – 54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu của bài tập | |
| Hình thức trình bày | 20% | | Đạt >85% yêu cầu về trình bày, trích dẫn đầy đủ | | Đạt từ 70 – 84% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | |

**14. Học liệu:**

- Học liệu bắt buộc:

1. Nguyễn Kim Liên (2008), Giáo trình phát triển cộng đồng, NXB Lao động xã hội. **(**https://bookworm.vnu.edu.vn/ViewQR.ashx?id=75887)

2. Tô Duy Hợp, Lương Hồng Quang (2000), *Phát triển cộng đồng – Lý thuyết và vận dụng*, NXB Văn hóa thông tin. (https://bookworm.vnu.edu.vn/ViewQR.ashx?id=61464).

3. Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh (2016), Giáo trình Phương pháp nghiên cứu Xã hội học, NXB Đại học Quốc gia.

- Học liệu tham khảo:

#### 4. **Lê Văn An, Ngô Tùng Đức** (2016), Sổ tay hướng dẫn phát triển cộng đồng: tài liệu dành cho người làm công tác phát triển cộng đồng, Nhà xuất bản: **Thanh niên** (https://bookworm.vnu.edu.vn/ViewQR.ashx?id=169617)

5. Nguyễn Đức Vinh và cộng sự (2012), *Tài liệu tập huấn Phương pháp tiếp cận phát triển cộng đồng dựa vào nội lực và do người dân làm chủ*, Trung tâm trao đổi giáo dục với Việt Nam.

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần cung cấp những kiến thức chung nhất về cộng đồng, phát triển cộng đồng, quá trình hình thành và phát triển và các nguyên lý, nguyên tắc áp dụng trong quá trình xây dựng và triển khai dự án phát triển cộng đồng. Với vai trò là người làm việc với cộng đồng, tác viên cộng đồng cần phải có những năng lực và phẩm chất cần thiết. Sinh viên được trang bị và thực hành các kỹ năng, phương pháp thu thập thông tin và bộ công cụ PRA, SWOT trong các bước cụ thể của tiến trình phát triển cộng đồng để xây dựng giải quyết các vấn đề cấp thiết của cộng đồng. Ngoài ra, sinh viên còn được cung cấp kiến thức để xây dựng một dự án, phát triển cộng đồng dựa vào nguồn lực sẵn có của cộng đồng.

**16. Nội dung chi tiết học phần**

**Chương 1. Những vấn đề chung về cộng đồng**

1.1. Khái niệm cộng đồng

1.2. Phân loại cộng đồng

1.3. Chức năng của cộng đồng

1.4. Vấn đề cộng đồng

**Chương 2. Những vấn đề chung về phát triển cộng đồng**

2.1. Khái niệm phát triển cộng đồng

2.2. Lịch sử hình thành và phát triển cộng đồng

2.3. Các nguyên lý phát triển cộng đồng

2.4. Tiếp cận trọng phát triển cộng đồng

2.5. Các nguyên tắc hành động trọng phát triển cộng đồng

**Chương 3. Tác viên phát triển cộng đồng**

3.1. Khái niệm tác viên cộng đồng

3.2. Năng lực của tác viên cộng đồng

3.3. Vai trò của tác viên cộng đồng

3.4. Những yếu tố ảnh đến mối quan hệ giữa tác viên và cộng đồng

**Chương 4. Tiến trình phát triển cộng đồng**

4.1. Tiếp cận cộng đồng

4.2. Tìm hiểu cộng đồng

4.3. Phân tích các vấn đề của cộng đồng

4.4. Lập kế hoạch

4.5. Triển khai kế hoạch và giám sát thực hiện

4.6. Lượng giá và chuyển giao

**Chương 5. Phương pháp thu thập thông tin, công cụ và kỹ năng trong phát triển cộng đồng**

5.1. Phương pháp thu thập thông tin

5.2. Công cụ PRA

5.3. Công cụ SWOT

5.4. Một số kỹ năng cơ bản trong phát triển cộng đồng

**Chương 6. Xây dựng dự án phát triển cộng đồng**

6.1. Khái niệm dự án phát triển cộng đồng

6.2. Các yếu tố của dự án phát triển cộng đồng

6.3. Thiết kế dự án theo khung logic

6.4. Phát triển cộng đồng dựa trên nguồn lực sẵn có

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trưởng Khoa**  **Đặng Kim Khánh Ly** | **Trưởng Bộ môn**  **Nguyễn Thị Thái Lan** | **Giảng viên**  **Mai Tuyết Hạnh** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

*(Social Policy)*

**1. Mã học phần:** SOC 1151

**2. Số tín chỉ:** 03 (Số giờ học tập: Lý thuyết: 42, Thực hành: 6, Tự học: 102)

**3. Học phần tiên quyết:** Không

**4. Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy:** Trực tiếp

**6. Giảng viên**

-Nguyễn Tuấn Anh, Giảng viên cao cấp, GS. TS, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

- Nguyễn Thị Kim Nhung, TS, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

**7. Mục tiêu của học phần**:

Học phần này cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về chính sách xã hội, xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách xã hội, và hệ thống chính sách xã hội ở Việt Nam. Học phần cung cấp cho sinh viên kỹ năng xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách xã hội và nghiên cứu thực tế hoạt động thực hiện chính sách xã hội ở Việt Nam. Học phần này giúp sinh viên xây dựng thái độ tôn trọng tính khách quan, khoa học trong nghiên cứu chính sách xã hội.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**

***8.1. Kiến thức***

+ CLO1: Trình bày được các khái niệm, lý thuyết để nghiên cứu vấn đề xã hội, xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách xã hội

+ CLO2: Vận dụng được các khái niệm và lý thuyết để phân tích vấn đề xã hội và chính sách xã hội, cũng như hoạt động xây dựng tổ chức, thực hiện chính sách xã hội, và hệ thống chính sách xã hội ở Việt Nam

***8.2. Kĩ năng***

+ CLO3: Biết thu thập, tìm kiếm thông tin và tổng hợp tài liệu ở trong và ngoài nước, và trình bày vấn đề

+ CLO4: Thể hiện được khả năng xác định, phân tích và đánh giá vấn đề xã hội, chính sách xã hội

***8.3. Mức tự chủ và trách nhiệm***

+ CLO5: Có khả năng làm việc độc lập, tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm và chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm trong quá trình học tập.

+ CLO6: Có trách nhiệm, nhận diện và phê phán các quan điểm sai lệch đối với quá trình nghiên cứu, xây dựng, tổ chức và thực hiện chính sách xã hội

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương/ mục** | **Nội dung** | **CĐR của học phần** |
| ***Chương 1: Những vấn đề chung về chính sách xã hội và xây dựng, tổ chức thực hiện, phân tích chính sách xã hội*** | |  |
| Mục 1 | Vấn đề xã hội | CLO1 |
| Mục 2 | Lý thuyết nghiên cứu vấn đề xã hội | CLO1 |
| Mục 3 | Khái niệm Chính sách xã hội | CLO1 |
| Mục 4 | Xây dựng chính sách xã hội | CLO1, CLO2 |
| Mục 5 | Tổ chức thực hiện chính sách xã hội | CLO1, CLO2 |
| Mục 6 | Phân tích chính sách xã hội | CLO1, CLO2 |
| ***Chương 2: Chính sách dân số*** | |  |
| Mục 1 | Quan điểm của Đảng về vấn đề dân số | CLO3, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 2 | Mục tiêu chính sách dân số |
| Mục 3 | Giải pháp cơ bản thực hiện mục tiêu chính sách dân số |
| Mục 4 | Tổ chức thực hiện chính sách dân số |
| ***Chương 3: Chính sách việc làm*** | |  |
| Mục 1 | Quan điểm của Đảng về vấn đề việc làm | CLO3, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 2 | Mục tiêu chính sách việc làm |
| Mục 3 | Giải pháp cơ bản thực hiện mục tiêu chính sách việc làm |
| Mục 4 | Tổ chức thực hiện chính sách việc làm |
| ***Chương 4: Chính sách giảm nghèo*** | |  |
| Mục 1 | Quan điểm của Đảng về vấn đề giảm nghèo | CLO3, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 2 | Mục tiêu chính sách giảm nghèo |
| Mục 3 | Giải pháp cơ bản thực hiện mục tiêu chính sách giảm nghèo |
| Mục 4 | Tổ chức thực hiện chính sách giảm nghèo |
| ***Chương 5: Chính sách xã hội trong lĩnh vực giáo dục đào tạo*** | |  |
| Mục 1 | Quan điểm của Đảng về vấn đề xã hội trong lĩnh vực giáo dục đào tạo | CLO3, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 2 | Mục tiêu chính sách xã hội trong lĩnh vực giáo dục đào tạo |
| Mục 3 | Giải pháp cơ bản thực hiện mục tiêu chính sách xã hội trong lĩnh vực giáo dục đào tạo |
| Mục 4 | Tổ chức thực hiện chính sách xã hội trong lĩnh vực giáo dục đào tạo |
| ***Chương 6: Chính sách xã hội trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khoẻ nhân dân*** | |  |
| Mục 1 | Quan điểm của Đảng về vấn đề xã hội trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khoẻ | CLO3, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 2 | Mục tiêu chính sách xã hội trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khoẻ |
| Mục 3 | Giải pháp cơ bản thực hiện mục tiêu chính sách xã hội trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khoẻ |
| Mục 4 | Tổ chức thực hiện chính sách xã hội trong lĩnh vực y tế, CSSK |
| ***Chương 7: Chính sách bình đẳng giới*** | |  |
| Mục 1 | Quan điểm của Đảng về vấn đề bình đẳng giới | CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 2 | Mục tiêu chính sách bình đẳng giới |
| Mục 3 | Giải pháp cơ bản thực hiện mục tiêu chính sách bình đẳng giới |
| Mục 4 | Tổ chức thực hiện chính sách bình đẳng giới |
| ***Chương 8: Chính sách đối với người cao tuổi*** | |  |
| Mục 1 | Quan điểm của Đảng về người cao tuổi | CLO3, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 2 | Mục tiêu chính sách đối với người cao tuổi |
| Mục 3 | Giải pháp cơ bản thực hiện mục tiêu chính sách đối với người cao tuổi |
| Mục 4 | Tổ chức thực hiện chính sách đối với người cao tuổi |
| ***Chương 9: Chính sách bảo vệ, chăm sóc trẻ em*** | |  |
| Mục 1 | Quan điểm của Đảng về bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em | CLO3, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 2 | Mục tiêu chính sách bảo vệ, chăm sóc trẻ em |
| Mục 3 | Giải pháp cơ bản thực hiện mục tiêu chính sách bảo vệ, chăm sóc trẻ em |
| Mục 4 | Tổ chức thực hiện chính sách bảo vệ, chăm sóc trẻ em |
| ***Chương 10: Chính sách trợ giúp người khuyết tật*** | |  |
| Mục 1 | Quan điểm của Đảng về trợ giúp người khuyết tật | CLO3, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 2 | Mục tiêu chính sách trợ giúp người khuyết tật |
| Mục 3 | Giải pháp cơ bản thực hiện mục tiêu chính sách trợ giúp người khuyết tật |
| Mục 4 | Tổ chức thực hiện chính sách trợ giúp người khuyết tật |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung giảng dạy** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Chương 1: Những vấn đề chung về chính sách xã hội và xây dựng, tổ chức thực hiện, phân tích chính sách xã hội (Mục 1,2) | Tài liệu số 1, 3 |  |
| Tuần 2 | Chương 1: Những vấn đề chung về chính sách xã hội và xây dựng, tổ chức thực hiện, phân tích chính sách xã hội (Mục 1,2) | Tài liệu số 1, 3 |  |
| Tuần 3 | Chương 1: Những vấn đề chung về chính sách xã hội và xây dựng, tổ chức thực hiện, phân tích chính sách xã hội (Mục 3) | Tài liệu số 1, 2 |  |
| Tuần 4 | Chương 1: Những vấn đề chung về chính sách xã hội và xây dựng, tổ chức thực hiện, phân tích chính sách xã hội (Mục 4,5,6) | Tài liệu số 1, 2 |  |
| Tuần 5 | Chương 1: Những vấn đề chung về chính sách xã hội và xây dựng, tổ chức thực hiện, phân tích chính sách xã hội (Mục 4,5,6) | Tài liệu số 1, 2 |  |
| Tuần 6 | Chương 2: Chính sách dân số | Tài liệu số 1, 2 |  |
| Tuần 7 | Chương 3: Chính sách việc làm | Tài liệu số 1, 2 |  |
| Tuần 8 | Chương 4: Chính sách giảm nghèo | Tài liệu số 1, 2 |  |
| Tuần 9 | Chương 5: Chính sách xã hội trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo | Tài liệu số 1, 2 |  |
| Tuần 10 | Chương 6: Chính sách xã hội trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khoẻ nhân dân | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 11 | Chương 7: Chính sách bình đẳng giới | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 12 | Chương 8: Chính sách đối với người cao tuổi | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 13 | Chương 9: Chính sách bảo vệ chăm sóc trẻ em | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 14 | Chương 10: Chính sách trợ giúp người khuyết tật | Tài liệu số 2 |  |
| Tuần 15 | Ôn tập | Tài liệu số 1, 2, 3 |  |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

- Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

- Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp

- Sinh viên hoàn thành các bài tập cá nhân và nhóm, tự tìm đọc tài liệu và trình bày lại các vấn đề mình nghiên cứu.

- Tham gia đầy đủ các hoạt động thuyết trình, thảo luận

**12. Phương pháp dạy - học**

- Trực tiếp trên lớp:

+  Thuyết giảng và hướng dẫn sinh viên học tập các nội dung được trình bày trong Đề cương học phần;

+ Hướng dẫn sinh viên tìm kiếm và tổng hợp tài liệu phục vụ cho hoạt động tự học, tự nghiên cứu

+ Tổ chức hoạt động theo nhóm: giảng viên cung cấp các vấn đề và tình huống để sinh viên thảo luận, vận dụng các kiến thức được học để phân tích, thuyết trình về các chủ đề.

+ Tổ chức thảo luận các nội dung sinh viên trình bày, giảng viên nhận xét và tổng hợp lại nội dung trao đổi.

- Quá trình dạy và học học phần luôn luôn là quá trình trao đổi kiến thức, rèn luyện các kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề xã hội, chính sách xã hội và trao đổi thông tin đa chiều, phát huy tối đa tính chủ động của học viên. Khóa học chú trọng cả việc cung cấp kiến thức và thực hành các kỹ năng phát hiện vấn đề xã hội và phân tích, đánh giá chính sách xã hội, khuyến khích sinh viên tích cực trình bày quan điểm, tìm hiểu các vấn đề xã hội hiện có và thảo luận, vận dụng các quan điểm, lý thuyết vào các tình huống, ví dụ thực tế về nghiên cứu, xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách xã hội. Với vai trò là người dẫn dắt và hỗ trợ, giảng viên sẽ vận dụng phương pháp học tương tác để sinh viên chủ động tiếp nhận kỹ năng mới, thông qua những hoạt động học tập như thảo luận mở; diễn vai.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập:**

*+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Chuyên cần: được thực hiện trong suốt quá trình giảng dạy, bao gồm đánh giá của giảng viên về mức độ thường xuyên tham dự các giờ học lý thuyết, tích cực tham gia vào các hoạt động trong giờ học

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số** | **Mức đánh giá** | | |
| **Mức A (1 điểm)** | **Mức B (0,5 điểm)** | **Mức C (0 điểm)** |
| Thái độ tham gia học tập trên lớp | 70% | Tham gia đầy đủ các buổi học | Đi muộn/về sớm | Không đạt 80% số buổi lên lớp |
| Tham gia tích cực phát biểu trong buổi học, thảo luận và hoàn thành các bài tập | 30% | Tham gia phát biểu thường xuyên trong các buổi học | Có tham gia phát biểu trong quá trình học tập | Không tham gia phát biểu |
|  | Hoàn thành đầy đủ các bài tập | Hoàn thành một phần các bài tập | Không hoàn thành bài tập |

+*Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: có thể sử dụng một hoặc kết hợp các hình thức: tiểu luận và trình bày nhóm

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Nội dung, chất lượng báo cáo | 60 | Đáp ứng từ 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 70 – 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 55 – 69% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 40 – 54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu của bài tập |
| Hình thức trình bày | 20 | Đúng format trình bày, có nguồn trích dẫn đầy đủ | Đạt từ 70 – 85% yêu cầu về format và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trích dẫn và trình bày | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày và trích dẫn |
| Chất lượng bài thuyết trình | 20 | Trình bày đủ các nội dung trong báo cáo, trả lời đúng các câu hỏi của giảng viên và sinh viên | Trình bày được 70-85% nội dung báo cáo, trả lời đúng 80% các câu hỏi | Trình bày được 55-69% nội dung báo cáo, trả lời đúng 70% các câu hỏi | Trình bày được 40 – 54% nội dung báo cáo, trả lời đúng 60% các câu hỏi | Không đạt 40% trình bày được nội dung báo cáo và trả lời các câu hỏi. |

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ: tiểu luận cá nhân, vấn đáp

- Trọng số điểm thành phần

+ Hình thức tiểu luận cá nhân

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số** | **Mức đánh giá** | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80 | Trả lời đúng, đáp ứng từ 85% các yêu cầu của tiểu luận trở lên | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của tiểu luận | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của tiểu luận |
| Hình thức | 20 | Đúng format yêu cầu, không lỗi chính tả  Đáp ứng đúng yêu cầu về dung lượng  Có nguồn trích dẫn đầy đủ, đúng quy định | Đạt từ 70-85% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn |

+ Hình thức vấn đáp

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số** | **Mức đánh giá** | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80 | Trả lời đúng, đáp ứng từ 85% các yêu cầu của câu hỏi | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu của câu hỏi | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của câu hỏi | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của câu hỏi | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của câu hỏi |
| Tính mạch lạc và logic | 20 | Trả lời mạch lạc, các ý tưởng được trình bày logic | Đạt từ 70-85% yêu cầu về sự mạch lạc và tính logic | Đạt từ 55-69% yêu cầu về sự mạch lạc và tính logic | Đạt từ 40-54% yêu cầu về sự mạch lạc và tính logic | Không đạt 40% yêu cầu về sự mạch lạc và tính logic |

**14. Học liệu:**

***- Học liệu bắt buộc***

1. Nguyễn Tuấn Anh (chủ biên) (2021), *Giáo trình Chính sách xã hội*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. Nguồn: Vnu-Lic

***- Học liệu tham khảo***

2. Nguyễn Tiệp (Chủ biên), Phạm Hồng Trang, and Nguyễn Lê Trang (2011). *Giáo trình Chính sách Xã hội*. Nhà Xuất bản Lao động - Xã hội. Nguồn: Vnu-Lic

3. Mai Ngọc Cường (2013), *Một số vấn đề cơ bản về chính sách xã hội ở Việt Nam hiện nay*. Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia. Nguồn: Vnu-Lic

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần được kết cấu thành 10 chương. Chương 1 giới thiệu và trình bày những vấn đề lý luận chung về vấn đề xã hội, các quan điểm lý thuyết giải thích vấn đề xã hội, khái niệm chính sách xã hội và quá trình xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách xã hội. Từ chương 2 đến chương 10 tập trung vào các chính sách xã hội cụ thể, bao gồm dân số, việc làm, giảm nghèo, giáo dục đào tạo, y tế, bình đẳng giới, người cao tuổi, trẻ em, người khuyết tật. Trong đó, các nội dung chính được đề cập đến là quan điểm của Đảng về các vấn đề chính sách, mục tiêu chính sách, giải pháp thực hiện chính sách và hoạt động tổ chức thực hiện chính sách.

**16.** **Nội dung chi tiết học phần**

*Chương 1: Những vấn đề chung về chính sách xã hội và xây dựng, tổ chức thực hiện, phân tích chính sách xã hội*

1.1. Vấn đề xã hội

1.2. Lý thuyết nghiên cứu vấn đề xã hội

1.3. Khái niệm chính sách xã hội

1.4. Xây dựng chính sách xã hội

1.5. Tổ chức thực hiện chính sách xã hội

1.6. Phân tích chính sách xã hội

*Chương 2: Chính sách dân số*

2.1. Quan điểm của Đảng về vấn đề dân số

2.2. Mục tiêu chính sách dân số

2.3. Giải pháp cơ bản thực hiện mục tiêu chính sách dân số

2.4. Tổ chức thực hiện chính sách dân số

*Chương 3: Chính sách việc làm*

3.1. Quan điểm của Đảng về vấn đề việc làm

3.2. Mục tiêu chính sách việc làm

3.3. Giải pháp cơ bản thực hiện mục tiêu chính sách việc làm

3.4. Tổ chức thực hiện chính sách việc làm

*Chương 4: Chính sách giảm nghèo*

4.1. Quan điểm của Đảng về vấn đề giảm nghèo

4.2. Mục tiêu chính sách việc làm

4.3. Giải pháp cơ bản thực hiện mục tiêu chính sách việc làm

4.4. Tổ chức thực hiện chính sách việc làm

*Chương 5: Chính sách xã hội trong lĩnh vực giáo dục đào tạo*

5.1. Quan điểm của Đảng về vấn đề xã hội trong lĩnh vực giáo dục đào tạo

5.2. Mục tiêu chính sách xã hội trong lĩnh vực giáo dục đào tạo

5.3. Giải pháp cơ bản thực hiện mục tiêu chính sách xã hội trong lĩnh vực giáo dục đào tạo

5.4. Tổ chức thực hiện chính sách xã hội trong lĩnh vực giáo dục đào tạo

*Chương 6: Chính sách xã hội trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khoẻ nhân dân*

6.1. Quan điểm của Đảng về vấn đề xã hội trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khoẻ

6.2. Mục tiêu chính sách xã hội trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khoẻ

6.3. Giải pháp cơ bản thực hiện mục tiêu chính sách xã hội trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khoẻ

6.4. Tổ chức thực hiện chính sách xã hội trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khoẻ

*Chương 7: Chính sách bình đẳng giới*

7.1. Quan điểm của Đảng về bình đẳng giới

7.2. Mục tiêu chính sách bình đẳng giới

7.3. Giải pháp cơ bản thực hiện mục tiêu chính sách bình đẳng giới

7.4. Tổ chức thực hiện chính sách bình đẳng giới

*Chương 8: Chính sách đối với người cao tuổi*

8.1. Quan điểm của Đảng về người cao tuổi

8.2. Mục tiêu chính sách đối với người cao tuổi

8.3. Giải pháp cơ bản thực hiện mục tiêu chính sách đối với người cao tuổi

8.4. Tổ chức thực hiện chính sách đối với người cao tuổi

*Chương 9: Chính sách bảo vệ, chăm sóc trẻ em*

9.1. Quan điểm của Đảng về bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em

9.2. Mục tiêu chính sách bảo vệ, chăm sóc trẻ em

9.3. Giải pháp cơ bản thực hiện mục tiêu chính sách bảo vệ, chăm sóc trẻ em

9.4. Tổ chức thực hiện chính sách bảo vệ, chăm sóc trẻ em

*Chương 10: Chính sách trợ giúp người khuyết tật*

10.1. Quan điểm của Đảng về trợ giúp người khuyết tật

10.2. Mục tiêu chính sách trợ giúp người khuyết tật

10.3. Giải pháp cơ bản thực hiện mục tiêu chính sách trợ giúp người khuyết tật

10.4. Tổ chức thực hiện chính sách trợ giúp người khuyết tật

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA**  **TS. Đặng Kim Khánh Ly** | **TRƯỞNG BỘ MÔN** | **GIẢNG VIÊN**  **GS.TS. Nguyễn Tuấn Anh**  **TS. Nguyễn Thị Kim Nhung** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# XÃ HỘI HỌC TÔN GIÁO

*(Sociology of Religion)*

**1. Mã học phần: SOC 3055**

**2. Số tín chỉ: 03 (**Số giờ học tập: Lý thuyết: 42, Thực hành: 6, Tự học: 102)

**3. Học phần tiên quyết** (nếu có): SOC1051

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy:**

+ Trực tuyến:

+ Trực tuyến và trực tiếp (giảng dạy kết hợp)[[7]](#footnote-7): [X]

**6. Giảng viên** (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

Hoàng Thu Hương, Giảng viên cao cấp, PGS.TS, Khoa Xã hội học.

Đào Thúy Hằng, TS, Khoa Xã hội học.

**7. Mục tiêu của học phần**:

Học phần Xã hội học tôn giáo (XHHTG) này trang bị cho người học: 1) các kiến thức cơ bản của chuyên ngành Xã hội học Tôn giáo (XHHTG), phân biệt được cách tiếp cận XHHTG với các cách tiếp cận của các ngành khoa học khác cũng nghiên cứu về tôn giáo; 2) kỹ năng vận dụng các quan điểm lý thuyết xã hội học để giải thích các sự kiện, hiện tượng tôn giáo trong xã hội; 3) khả năng thiết kế và thực hiện một nghiên cứu XHHTG. Qua đó, học phần hướng sinh viên tích cực tham gia vào việc học tập, chủ động tiếp nhận kiến thức và rèn luyện kỹ năng, tôn trọng các giá trị đạo đức nghề nghiệp, từ đó phát triển thái độ khách quan trong nghiên cứu XHHTG.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**:

Sau khi học xong học phần, người học có thể

***8.1. Về kiến thức:***

* CLO 1: Nhận biết được đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của XHHTG, quá trình phát triển chuyên ngành XHHTG và phân biệt được cách tiếp cận của XHHTG với cách tiếp cận của các ngành khoa học khác cũng nghiên cứu về tôn giáo
* CLO 2: Hiểu và giải thích được định nghĩa tôn giáo và các khái niệm có liên quan từ góc độ XHHTG
* CLO 3: Hiểu và vận dụng được các quan điểm lý thuyết XHHTG vào giải thích sự kiện, hiện tượng tôn giáo trong xã hội hiện đại.
* CLO 4: Lập được kế hoạch nghiên cứu và biết cách triển khai một vấn đề tôn giáo từ cách tiếp cận xã hội học.

***8.2. Về kỹ năng:***

* CLO 5: Biết cách tra cứu, tìm kiếm và tóm tắt, tổng quan tài liệu nghiên cứu và có khả năng xác định vấn đề, thiết kế một nghiên cứu XHHTG

***8.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm***

* CLO 6: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình vấn đề nghiên cứu XHHTG
* CLO 7: Có trách nhiệm với việc học tập và mạnh dạn bày tỏ quan điểm, biết lắng nghe.
* CLO 8: Có thái độ tích cực tham gia vào việc học tập, có tinh thần cầu thị, sẵn sàng tiếp nhận các quan điểm đa dạng trong nghiên cứu về tôn giáo,

**9. Ma trận liên kết nội dung với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương/ Mục** | **Nội dung** | **CĐR của học phần** |
| ***Chương 1: Những vấn đề chung về Xã hội học Tôn giáo*** | |  |
| Mục 1.1 | Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học tôn giáo | CLO 1, CLO5, CLO 7, CLO8 |
| Mục 1.2 | Mối quan hệ giữa Xã hội học tôn giáo và các ngành khoa học khác nghiên cứu về tôn giáo | CLO 1, CLO5, CLO 7, CLO8 |
| Mục 1.3 | Chức năng, nhiệm vụ của Xã hội học tôn giáo | CLO 1, CLO5, CLO 7, CLO8 |
| Mục 1.4 | Khái quát sự hình thành và phát triển bộ môn Xã hội học tôn giáo | CLO 1, CLO5, CLO 7, CLO8 |
| ***Chương 2: Các khái niệm cơ bản trong Xã hội học tôn giáo*** | |  |
| Mục 2.1 | Định nghĩa về tôn giáo từ góc độ xã hội | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 2.2 | Tính tôn giáo và các chiều kích của tính tôn giáo | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 2.3 | Tổ chức tôn giáo | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| ***Chương 3: Các cách tiếp cận nghiên cứu Xã hội học tôn giáo cổ điển*** | |  |
| Mục 3.1 | Karl Marx và cách tiếp cận nghiên cứu tôn giáo | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 3.2 | Max Weber và cách tiếp cận nghiên cứu tôn giáo | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 3.3 | Emile Durkheim và cách tiếp cận nghiên cứu tôn giáo | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| ***Chương 4: Một số quan điểm lý thuyết Xã hội học tôn giáo hiện đại*** | |  |
| Mục 4.1 | Lý thuyết chức năng về tôn giáo | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 4.2 | Lý thuyết thế tục hóa | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 4.3 | Lý thuyết lựa chọn duy lý về tôn giáo | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| ***Chương 5: Phương pháp nghiên cứu Xã hội học tôn giáo*** | |  |
| Mục 5.1 | Những vấn đề cơ bản trong thiết kế nghiên cứu Xã hội học tôn giáo | CLO 4, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 5.2 | Các phương pháp thu thập thông tin trong nghiên cứu Xã hội học tôn giáo | CLO 4, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 5.3 | Thực hành thiết kế nghiên cứu xã hội học tôn giáo | CLO 4, CLO5 CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| ***Chương 6: Tôn giáo trong xã hội hiện đại*** | |  |
| Mục 6.1 | Khái quát về tình hình tôn giáo trên thế giới và Việt Nam | CLO 4, CLO 5, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 6.2 | Tôn giáo và các thiết chế xã hội | CLO 4, CLO 5, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 6.3 | Tôn giáo trong bối cảnh biến đổi xã hội toàn cầu | CLO 4, CLO 5, CLO 6, CLO 7, CLO8 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung chính** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Chương 1: Những vấn đề chung về Xã hội học tôn giáo (Mục 1, 2) | Tài liệu số 2 | Trực tiếp |
| Tuần 2 | Chương 1: Những vấn đề chung về Xã hội học tôn giáo (Mục 3, 4) | Tài liệu số 1 | Trực tiếp |
| Tuần 3 | Thảo luận về các nội dung đã học trong chương 1  Làm bài tập trắc nghiệm củng cố kiến thức chương 1 | Đọc lại bài giảng | *Trực tuyến* |
| Tuần 4 | Chương 2: Định nghĩa về tôn giáo và các khái niệm có liên quan (Mục 1, 2) | Đọc trước slides bài giảng chương 2 | Trực tiếp |
| Tuần 5 | Chương 2: Định nghĩa về tôn giáo và các khái niệm có liên quan (Mục 3) | Tài liệu số 1 | Trực tiếp |
| Tuần 6 | Bài tập và thảo luận nội dung chương 2 | Đọc slides bài giảng chương 2 và ôn tập kiến thức đã học ở chương 2 | *Trực tuyến* |
| Tuần 7 | Chương 3: Các khái niệm cơ bản của XHH Tôn giáo | Tài liệu số 1, 2 | Trực tiếp |
| Tuần 8 | Chương 4: Một số quan điểm lý thuyết Xã hội học tôn giáo hiện đại | Tài liệu số 1, 2 | Trực tiếp |
| Tuần 9 | Bài tập và thảo luận nội dung chương 3, 4 | Đọc slides bài giảng chương 3,4 và ôn tập kiến thức đã học ở chương 3, 4 | *Trực tuyến* |
| Tuần 10 | Chương 5: Phương pháp nghiên cứu Xã hội học tôn giáo (Mục 1) | Tài liệu số 3 | Trực tiếp |
| Tuần 11 | Chương 5: Phương pháp nghiên cứu Xã hội học tôn giáo (Mục 2,3) | Tài liệu số 3 | Trực tiếp |
| Tuần 12 | Chương 2: Phương pháp nghiên cứu Xã hội học tôn giáo | Thuyết trình và thảo luận | *Trực tuyến* |
| Tuần 13 | Chương 6: Tôn giáo trong xã hội hiện đại | Tài liệu số 2 | Trực tiếp |
| Tuần 14 | Chương 6: Tôn giáo trong xã hội hiện đại | Tài liệu số 2 | Trực tiếp |
| Tuần 15 | Ôn tập | Xem lại toàn bộ nội dung bài giảng | *Trực tuyến* |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

* Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.
* Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên
* Các yêu cầu về tự học: sinh viên tự tóm tắt và tổng quan tài liệu học tập theo yêu cầu của giảng viên.
* Sinh viên cần hoàn thành các nội dung thảo luận trên website của học phần và các bài tập trực tuyến theo hướng dẫn của giảng viên
* Dụng cụ học tập: máy tính để tham gia học trực tuyến, hoàn thành các bài tập cá nhân và nhóm.

**12. Phương pháp giảng dạy**

  + Phương pháp giảng dạy kết hợp giữa giảng dạy trực tuyến và trực tiếp trên lớp (Blended Learning).

- Trực tuyến: Giảng viên sử dụng nền tảng LMS của ĐHQGHN để triển khai giảng dạy trực tuyến, kết hợp những bài tập trắc nghiệm; Giao và nộp bài tập cá nhân/bài tập nhóm mỗi tuần; Thảo luận; Đánh giá và công bố kết quả làm bài tập về nhà.

- Trực tiếp trên lớp: Giảng dạy và hướng dẫn sinh viên học tập các nội dung trong đề cương học phần; Hướng dẫn sinh viên tìm kiếm tài liệu, lựa  chọn vấn đề nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu; Triển khai thực hiện nghiên cứu. Nhận xét về kết quả đạt được của sinh viên, giải quyết những khó khăn vướng mắc của sinh viên.

- Quá trình dạy và học học phần luôn luôn là quá trình trao đổi kiến thức, rèn luyện các kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề và trao đổi thông tin đa chiều, phát huy tối đa tính chủ động của sinh viên. Khóa học chú trọng cả việc cung cấp kiến thức và thực hành các kỹ năng nghiên cứu XHHTG, khuyến khích sinh viên tích cực trình bày quan điểm, tìm hiểu các vấn đề tôn giáo hiện có và thảo luận, vận dụng các quan điểm lý thuyết XHHTG vào các tình huống, ví dụ thực tế. Sinh viên là trung tâm; Lý thuyết, kỹ năng là nền tảng; Thảo luận là phương cách tìm ra giải pháp cho các tình huống. Các tình huống do sinh viên mang tới được đặc biệt quan tâm.

- Nguyên tắc học tập tốt nhất là thông qua trải nghiệm. Với vai trò là người dẫn dắt và hỗ trợ, giảng viên sẽ vận dụng phương pháp học tương tác để sinh viên chủ động tiếp nhận kỹ năng mới, thông qua những hoạt động học tập như Thảo luận mở (Open discussion); Thủ thuật động não (Brain Storming); Thuyết giảng ngắn (Mini-Lecture) và các hoạt động để tạo ra một bầu không khí học tập tương tác … Các bài tập trắc nghiệm trực tuyến giúp sinh viên ghi nhớ được các kiến thức đã học. Hoạt động thảo luận và thực hành nghiên cứu giúp sinh viên có khả năng vận dụng các kiến thức được học vào giải quyết vấn đề thực tế, giúp sinh viên có khả năng áp dụng vào thực tiễn sau khóa học.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần:**

*+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên: trọng số 10%*

- Thường xuyên: được đánh giá qua việc tham gia học tập trên lớp và việc hoàn thành các bài tập cá nhân, tham gia thảo luận

- Rubric điểm thường xuyên

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số** | **Mức đánh giá** | | |
| **Mức A (1 điểm/buổi)** | **Mức B (0,5 điểm/buổi)** | **Mức C (0 điểm/buổi)** |
| Thái độ tham gia học tập trên lớp | 50% | Tham gia đầy đủ | Đi muộn/về sớm | Không tham gia |
| Tham gia các bài tập trực tuyến và thảo luận | 50% | Hoàn thành bài tập/thảo luận | Hoàn thành một phần bài tập/thảo luận | Không hoàn thành bài tập/thảo luận |

* Các bài tập và thảo luận gồm có:
  + Tham gia thảo luận trên website môn học vào các tuần 1, 2, 3, 10, 11, 12
  + Bài tập trắc nghiệm vào buổi 3, 9
  + Bài tập đọc và đánh giá tài liệu đọc trên lớp vào buổi 6, 12

- Trọng số điểm thành phần: 10% đánh giá thường xuyên

+*Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ (hình thức đánh giá): bài tập nhóm và kết quả các bài tập trắc nghiệm

\* Rubric đánh giá kiểm tra giữa kỳ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số mỗi bài kiểm tra** | **Mức đánh giá** | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Bài tập trắc nghiệm | 50% | Trả lời đúng trên 85% số câu hỏi trở lên | Trả lời đúng từ 70-85% số câu hỏi | Trả lời đúng từ 55-69% số câu hỏi | Trả lời đúng từ 40-54% số câu hỏi | Trả lời đúng dưới 40% số câu hỏi |
| Bài tập nhóm | 50% | Trả lời đúng, đáp ứng từ 85% các yêu cầu của bài tập nhóm trở lên | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu bài tập nhóm | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của bài tập nhóm | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của bài tập nhóm | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của bài tập nhóm |

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ (nêu rõ hình thức thi): Tiểu luận

- Trọng số điểm thành phần: 30% đánh giá giữa kỳ và 60% đánh giá cuối kỳ.

- Rubric đánh giá cuối kỳ:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số** | **Mức đánh giá** | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80% | Trả lời đúng, đáp ứng từ 85% các yêu cầu của tiểu luận trở lên | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của tiểu luận | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của tiểu luận |
| Hình thức | 20% | Đúng format yêu cầu, không lỗi chính tả  Đáp ứng đúng yêu cầu về dung lượng  Có nguồn trích dẫn đầy đủ, đúng quy định | Đạt từ 70-85% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn |

**11. Học liệu:**

- *Học liệu bắt buộc* :

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. | Oliver B. B. Tank-Storper (2012), Xã hội học tôn giáo, NXB Thế giới |  |
| 2. | Dương Ngọc Dũng (2016), Tôn giáo nhìn từ viễn cảnh xã hội học, NXB Hồng Đức, Tp Hồ Chí Minh |  |
| 3. | Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh (2016), Phương pháp nghiên cứu Xã hội học, NXB Đại học Quốc gia |  |

- *Học liệu tham khảo*:

|  |  |
| --- | --- |
| 4. | Emile Durkheim (1995), The elementary forms of religious life, Free Press |
|  |  |

- Nguồn để tham khảo học liệu: Trung tâm thư viện và tri thức số ĐHQG <https://bookworm.vnu.edu.vn/> Qr code

Description automatically generated

**12.Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần Xã hội học tôn giáo cung cấp các kiến thức về các vấn đề nhập môn xã hội học tôn giáo, phương pháp nghiên cứu xã hội học tôn giáo, định nghĩa về tôn giáo và các khái niệm có liên quan, các quan điểm lý thuyết xã hội học cổ điển và hiện đại về tôn giáo, và các vấn đề về tôn giáo trong xã hội hiện đại. Bên cạnh đó, học phần bao gồm nội dung thực hành thiết kế nghiên cứu xã hội học tôn giáo để người học có cơ hội vận dụng các kiến thức lý thuyết vào thực tiễn.

**13. Nội dung chi tiết học phần**

*Chương 1: Những vấn đề chung về Xã hội học tôn giáo*

1.1. Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học tôn giáo

1.2. Mối quan hệ giữa Xã hội học tôn giáo và các ngành khoa học khác nghiên cứu về tôn giáo

1.3. Chức năng, nhiệm vụ của Xã hội học tôn giáo

1.4. Khái quát sự hình thành và phát triển bộ môn Xã hội học tôn giáo

*Chương 2: Các khái niệm cơ bản trong Xã hội học Tôn giáo*

2.1. Định nghĩa về tôn giáo từ góc độ xã hội

2.2. Tính tôn giáo và các chiều kích của tính tôn giáo

2.3. Tổ chức tôn giáo

*Chương 3: Các cách tiếp cận nghiên cứu Xã hội học tôn giáo cổ điển*

3.1. Karl Marx và cách tiếp cận nghiên cứu tôn giáo

3.2. Max Weber và cách tiếp cận nghiên cứu tôn giáo

3.3. Emile Durkheim và cách tiếp cận nghiên cứu tôn giáo

*Chương 4: Một số quan điểm lý thuyết Xã hội học tôn giáo hiện đại*

4.1. Lý thuyết chức năng về tôn giáo

4.2. Lý thuyết thế tục hóa

4.3. Lý thuyết lựa chọn duy lý về tôn giáo

*Chương 5: Phương pháp nghiên cứu Xã hội học tôn giáo*

5.1. Những vấn đề cơ bản trong thiết kế nghiên cứu Xã hội học tôn giáo

5.2. Các phương pháp thu thập thông tin trong nghiên cứu Xã hội học tôn giáo

5.3. Thực hành thiết kế nghiên cứu xã hội học tôn giáo

*Chương 6: Tôn giáo trong xã hội hiện đại*

6.1. Khái quát về tình hình tôn giáo trên thế giới và Việt Nam

6.2. Tôn giáo và các thiết chế xã hội

6.3. Tôn giáo trong bối cảnh biến đổi xã hội toàn cầu

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Hà nội, ngày tháng năm 2023* | |
| **Trưởng Khoa**  **TS. Đặng Kim Khánh Ly** | **Trưởng Bộ môn** | **Giảng viên**  **Hoàng Thu Hương** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# XÃ HỘI HỌC QUẢN LÝ

*(Sociology of Management)*

1. **Mã học phần:** SOC3009
2. **Số tín chỉ: 03 (**Số giờ học tập: LT: 42, ThH: 6, TH: 102)
3. **Học phần tiên quyết**: Xã hội học đại cương
4. **Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt
5. **Hình thức giảng dạy:** Trực tuyến vàTrực tiếp
6. **Giảng viên** (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

- Nguyễn Thị Lan, Tiến sĩ, Khoa Xã hội học.

- Mai Linh, Tiến sĩ, Khoa Xã hội học.

**7. Mục tiêu của học phần**:

Học phần Xã hội học quản lý sẽ giúp cho sinh viên hiểu được đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm và lý thuyết cơ bản của chuyên ngành xã hội học quản lý, phân biệt được cách tiếp cận xã hội học quản lý và các cách tiếp cận của các khoa học khác cũng nghiên cứu về tổ chức, quản lý; vận dụng các quan điểm lý thuyết xã hội học để giải thích các sự kiện, hiện tượng, hoạt động và quá trình quản lý cụ thể.

Học phần hướng tới việc rèn luyện các kỹ năng cứng của nghề xã hội học cũng như các kỹ năng mềm phục vụ hoạt động nghề nghiệp cho sinh viên

Ngoài ra, học phần hướng sinh viên tích cực tham gia vào việc học tập, chủ động tiếp nhận kiến thức và rèn luyện kỹ năng, tôn trọng các giá trị đạo đức nghề nghiệp, từ đó phát triển thái độ khách quan trong nghiên cứu khoa học xã hội học quản lý.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**

***8.1.Kiến thức:***

+ CLO1:Nhận biết được đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của xã hội học quản lý, quá trình phát triển chuyên ngành xã hội học quản lý, định nghĩa quản lý từ góc độ xã hội học và một số định nghĩa khác có liên quan, cũng như trình bày được nội dung cơ bản của các lý thuyết xã hội học quản lý

+ CLO2: Hiểu và giải thích được các định nghĩa cơ bản và các quan điểm lý thuyết của xã hội học quản lý. Áp dụng quan điểm xã hội học để giải thích về các sự kiện, hiện tượng quản lý

+ CLO3: Hiểu và vận dụng được mối quan hệ tác động qua lại giữa quản lý và xã hội

+ CLO4: Lập được kế hoạch nghiên cứu một vấn đề quản lý cụ thể từ tiếp cận xã hội học và đánh giá được sự tác động của các yếu tố xã hội tới vấn đề quản lý cụ thể đó và tác động của vấn đề quản lý đó tới xã hội.

***8.2.Kỹ năng:***

+ CLO5: Cho thấy có khả năng xác định vấn đề nghiên cứu, vận dụng các kiến thức vào lập kế hoạch nghiên cứu, thu thập, xử lý, phân tích thông tin;

+ CLO6: Biết cách tra cứu, tìm kiếm tài liệu, đọc và tóm tắt tài liệu, viết báo cáo phân tích kết quả nghiên cứu.

+CLO7: Thể hiện kỹ năng giao tiếp, trình bày, thuyết trình và phản hồi tích cực

***8.3.Mức tự chủ và trách nhiệm***

+ CLO8: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, biết cách tổ chức, điều phối và tham gia hoạt động nhóm, biết cách quản lý thời gian, giải quyết xung đột trong nhóm.

+ CLO9: Có trách nhiệm và đảm bảo nghiêm túc đạo đức nghiên cứu trong các vấn đề nghiên cứu quản lý.

+ CLO10: Có thái độ tích cực tham gia vào việc học tập, có tinh thần cầu thị, sẵn sàng tiếp nhận các quan điểm đa dạng trong nghiên cứu về xã hội học quản lý, có trách nhiệm với việc học tập và mạnh dạn bày tỏ quan điểm, biết lắng nghe.

**9.** **Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương/ mục** | **Nội dung** | **CĐR của học phần** |
| Chương 1: Cơ sở lý luận của xã hội học quản lý | | |
| Mục 1 | Đối tượng nghiên cứu của xã hội học quản lý | CLO1, CLO2 |
| Mục 2 | Chức năng, nhiệm vụ của xã hội học quản lý | CLO1, CLO2 |
| Mục 3 | Một số thuật ngữ chính | CLO1, CLO2 |
| Chương 2: Một số lý thuyết và phương pháp nghiên cứu XHHQL | | |
| Mục 1 | Một số lý thuyết trong nghiên cứu XHHQL | CLO1, CLO2; CLO3, |
| Mục 2 | Một số phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu XHHQL | CLO1, CLO2; CLO3 |
| Chương 3: Quan hệ địa vị, vai trò trong quản lý | | |
| Mục 1 | Địa vị và hệ thống địa vị | CLO1, CLO2, CLO3, CLO5, CLO8, CLO9, CLO10 |
| Mục 2 | Phân tầng xã hội và vấn đề quản lý | CLO1, CLO2, CLO3, CLO5, CLO8, CLO9, CLO10 |
| Mục 3 | Hệ thống vai trò | CLO1, CLO2, CLO3, CLO5, CLO8, CLO9, CLO10 |
| Chương 4: Tổ chức | | |
| Mục 1 | Các đặc tính của tổ chức | CLO1, CLO2, CLO3, CLO5, CLO8, CLO9, CLO10 |
| Mục 2 | Các loại tổ chức | CLO1, CLO2, CLO3, CLO5, CLO8, CLO9, CLO10 |
| Mục 3 | Các hình thức quản lý và kiểm soát của tổ chức | CLO1, CLO2, CLO3, CLO5, CLO8, CLO9, CLO10 |
| Chương 5: Quyền lực và phân quyền | | |
| Mục 1 | Quyền lực trong tổ chức | CLO1, CLO2, CLO3, CLO5, CLO8, CLO9, CLO10 |
| Mục 2 | Yêu cầu khách quan của việc phân quyền | CLO1, CLO2, CLO3, CLO5, CLO8, CLO9, CLO10 |
| Mục 3 | Vai trò của nhà xã hội học trong quản lý | CLO1, CLO2, CLO3, CLO5, CLO8, CLO9, CLO10 |
| Chương 6: Lãnh đạo và quản lí | | |
| Mục 1 | Khái niệm | CLO1, CLO2, CLO3, CLO5, CLO8, CLO9, CLO10 |
| Mục 2 | Các phong cách lãnh đạo | CLO1, CLO2, CLO3, CLO5, CLO8, CLO9, CLO10 |
| Mục 3 | Quan hệ giữa lãnh đạo và quản lý | CLO1, CLO2, CLO3, CLO5, CLO8, CLO9, CLO10 |
| Chương 7: Nhóm và quản lý nhóm | | |
| Mục 1 | Khái niệm nhóm xã hội | CLO1, CLO2, CLO3, CLO5, CLO8, CLO9, CLO10 |
| Mục 2 | Vị trí, vai trò xã hội và vấn đề quản lý | CLO1, CLO2, CLO3, CLO6, CLO7, CLO9, CLO10 |
| Mục 3 | Quản lý và văn hóa nhóm | CLO1, CLO2, CLO3, CLO6, CLO7, CLO9, CLO10 |

1. **Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần:** ghi rõ hình thức giảng dạy (trực tuyến; trực tuyến và trực tiếp) của từng tuần.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung chính** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Hình thức giảng dạy** |
| Tuần 1 | Giới thiệu nội dung môn học, giới thiệu tài liệu, hướng dẫn cách học  Chia nhóm làm việc  Đối tượng, chức năng của XHHQL | Tài liệu số 1 | Trực tiếp |
| Tuần 2 | Chương 1. Cơ sở lí luận của xã hội học quản lí  Chức năng của xã hội học quản lý   Nhiệm vụ của xã hội học quản lý  Xã hội học và khoa học quản lí  Một số thuật ngữ chính | Tài liệu số 1 | Trực tiếp |
| Tuần 3 | Chương 2. *Một số lý thuyết và phương pháp nghiên cứu XHHQL*   2.1. Một số trường phái lý thuyết | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuần 4 | Tiếp chương 2  2.2. Một số phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu XHHQL | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuần 5 | Chương 3: Quan hệ địa vị, vai trò trong quản lý  3.1. Địa vị và hệ thống địa vị  3.2. Phân tầng xã hội và vấn đề quản lý | Tài liệu số 1 | Trực tiếp |
| Tuần 6 | * Tiếp chương 3: Hệ thống vai trò   Chương 4: Tổ chức  4.1.Đặc tính của tổ chức | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tiếp |
| Tuần 7 | Chương 4 (tiếp).  4.1 Các loại tổ chức  4.2. Các hình thức quản lý và kiểm soát của tổ chức | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuần 8 | Chương 5: Quyền lực và phân quyền  5.1. Quyền lực trong tổ chức | Tài liệu số 1 | Trực tiếp |
| Tuần 9 | Chương 5 (tiếp)  5.2. Yêu cầu khách quan của việc phân quyền  5.3. Vai trò của nhà xã hội học trong quản lý | Tài liệu số 1 | Trực tiếp |
| Tuần 10 | Chương 6: Lãnh đạo và quản lý  6.1. Khái niệm  6.2. Các phong cách lãnh đạo | Tài liệu số 1 | Trực tiếp |
| Tuần 11 | Chương 6 (tiếp)  6.2 Các phong cách lãnh đạo  6.3. Quan hệ giữa lãnh đạo và quản lý | Tài liệu số 1 | Trực tiếp |
| Tuần 12 | Chương 7: Nhóm và quản lý nhóm  7.1. Khái niệm nhóm xã hội  7.2. Vị trí xã hội và vấn đề quản lý | Tài liệu số 1 | Trực tuyến |
| Tuần 13 | Chương 7: (tiếp )  7.3: Vai trò xã hội và vấn đề quản lý  7.4. Quản lý và văn hóa nhóm | Tài liệu số 1 | Trực tiếp |
| Tuần 14 | 1. Tổng kết các nôi dung chính của môn XHH quản lý  2. Hệ thống lại các vấn đề nghiên cứu chính của XHH quản lý | Tài liệu số 1 Tài liệu số 3 | Trực tuyến |
| Tuần 15 | Hướng dẫn ôn tập, trả lời các câu hỏi của sinh viên. | Tài liệu số 1, Tài liệu số 3 | Trực tiếp |

1. **Các yêu cầu đối với học phần**

* Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.
* Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học dưới sự hướng dẫn của giảng viên
* Các yêu cầu về tự học: sinh viên tự tóm tắt và tổng quan tài liệu học tập theo yêu cầu của giảng viên.
* Dụng cụ học tập: máy tính để hoàn thành các bài tập cá nhân và nhóm.

1. **Phương pháp giảng dạy**

- Kết hợp trực tuyến và trực tiếp trên lớp: Giảng dạy và hướng dẫn sinh viên học tập các nội dung trong đề cương học phần; Hướng dẫn sinh viên tìm kiếm tài liệu, lựa chọn vấn đề nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu; Triển khai thực hiện nghiên cứu. Nhận xét về kết quả đạt được của sinh viên, giải quyết những khó khăn vướng mắc của sinh viên.

- Quá trình dạy và học học phần luôn luôn là quá trình trao đổi kiến thức, rèn luyện các kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề và trao đổi thông tin đa chiều, phát huy tối đa tính chủ động của học viên. Khóa học chú trọng cả việc cung cấp kiến thức và thực hành các kỹ năng nghiên cứu XHHQL, khuyến khích sinh viên tích cực trình bày quan điểm, tìm hiểu các vấn đề văn hoá hiện có và thảo luận, vận dụng các quan điểm lý thuyết XHHQL vào các tình huống, ví dụ thực tế. Sinh viên là trung tâm; Lý thuyết, kỹ năng là nền tảng; Thảo luận là phương cách tìm ra giải pháp cho các tình huống. Các tình huống do sinh viên mang tới được đặc biệt quan tâm.

- Nguyên tắc học tập tốt nhất là thông qua trải nghiệm. Với vai trò là người dẫn dắt và hỗ trợ, giảng viên sẽ vận dụng phương pháp học tương tác để sinh viên chủ động tiếp nhận kỹ năng mới, thông qua những hoạt động học tập như Thảo luận mở (Open discussion); Thủ thuật động não (Brain Storming); Thuyết giảng ngắn (Mini-Lecture) và các hoạt động để tạo ra một bầu không khí học tập tương tác (Mini game, Mind-maping)… Hoạt động thảo luận và thực hành nghiên cứu giúp sinh viên có khả năng vận dụng các kiến thức được học vào giải quyết vấn đề thực tế, giúp sinh viên có khả năng áp dụng vào thực tiễn sau khóa học.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần:**

1. **Phương pháp kiểm tra, đánh giá:**

* Đánh giá chuyên cần:
  + Trọng số: 10% điểm học phần
  + Rubric đánh giá chuyên cần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Trọng số | Mức đánh giá | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Thái độ tham gia các buổi học lý thuyết | 50% | Tham dự đầy đủ 100% các buổi học lý thuyết Thường xuyên tham gia phát biểu xây dựng bài | Tham dự 100% các buổi học lý thuyết, có đến muộn/về sớm 10% số buổi học  Thỉnh thoảng tham gia phát biểu xây dựng bài | Tham dự từ 80% đến dưới 100% các buổi học lý thuyết  Ít tham gia phát biểu xây dựng bài | Tham dự 80% số buổi học  Không tham gia phát biểu  Thường xuyên bị giáo viên nhắc nhở việc vi phạm nội quy lớp học | Tham dự dưới 80% số buổi học |
| Thảo luận và làm việc nhóm | 50% | Tham dự trên 85% số buổi thảo luận  Kết quả làm việc nhóm được đánh giá từ tốt trở lên | Tham dự từ 70-84% số buổi thảo luận  Kết quả làm việc nhóm được đánh giá khá | Tham dự từ 55% đến 69% số buổi thảo luận  Kết quả làm việc nhóm được đánh giá mức trung bình | Tham dự từ 40% đến 54% số buổi thảo luận  Kết quả làm việc nhóm được đánh giá mức đạt | Tham dự dưới 40% số buổi thảo luận  Kết quả làm việc nhóm không đạt |

* Đánh giá giữa kỳ:
  + Trọng số: 30% điểm học phần
  + Hình thức: Bài tập cá nhân hoặc bài tập nhóm
  + Rubric đánh giá giữa kỳ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Trọng số | Mức đánh giá | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80% | Trả lời đúng, đáp ứng từ 85% các yêu cầu của bài tập trở lên | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu của bài tập | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của bài tập | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của bài tập |
| Hình thức | 20% | Đúng format yêu cầu, không lỗi chính tả  Có nguồn trích dẫn đầy đủ, đúng quy định | Đạt từ 70-85% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày |

* Đánh giá cuối kỳ:
  + Trọng số: 60% điểm học phần
  + Hình thức: Tiểu luận
  + Rubric đánh giá cuối kỳ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Trọng số | Mức đánh giá | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80% | Trả lời đúng, đáp ứng từ 85% các yêu cầu của tiểu luận trở lên | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của tiểu luận | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của tiểu luận |
| Hình thức | 20% | Đúng format yêu cầu, không lỗi chính tả  Đáp ứng đúng yêu cầu về dung lượng  Có nguồn trích dẫn đầy đủ, đúng quy định | Đạt từ 70-85% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn |

1. **Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):**

- Học liệu bắt buộc :

1.Vũ Hào Quang, Xã hội học quản lí, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2017

- Học liệu tham khảo:

2.Nguyễn Văn Thủ, Nguyễn Thị Vân Hạnh, Những vấn đề cơ bản của Xã hội học tổ chức, NXB Giáo dục Việt Nam, 2014

3.Trịnh Văn Tùng, 2011, Jean-Daniel Reynaud: Lý thuyết điều hoà xã hội và khả năng ứng dụng phân tích hành vi quản lý tổ chức, *Tạp chí Xã hội học,* số 4, 2011

**15.Tóm tắt nội dung học phần** (

Học phần bao gồm ba nhóm nội dung chính. Nhóm nội dung thứ nhất liên quan đến lí thuyết xã hội học quản lí. Nhóm nội dung thứ hai bàn đến các phương pháp nghiên cứu trong xã hội học quản lí. Nhóm nội dung cuối cùng giới thiệu và phân tích một số nghiên cứu về xã hội học quản lí nổi tiếng trên thế giới (đặc biệt là ở Pháp và Mỹ) và ở Việt Nam. Ba nội dung này được lồng ghép trong các mô hình quản lí được sắp xếp theo phương pháp lịch đại.

**16.Nội dung chi tiết học phần (trình bày các chương, mục, tiểu mục…):**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương 1: Cơ sở lý luận của xã hội học quản lý**  1.1.Đối tượng nghiên cứu của xã hội học quản lý  1.2.Chức năng, nhiệm vụ của xã hội học quản lý  1.3. Một số thuật ngữ chính  **Chương 2:Một số lý thuyết và phương pháp nghiên cứu XHHQL**   |  | | --- | | 2.1.Một số lý thuyết trong nghiên cứu XHHQL | | 2.2.Một số phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu XHHQL | | **Chương 3: Chương 3: Quan hệ địa vị, vai trò trong quản lý**  3.1Địa vị và hệ thống địa vị | | 3.2Phân tầng xã hội và vấn đề quản lý | | 3.3Hệ thống vai trò  **Chương 4: Tổ chức**  4.1 Các đặc tính của tổ chức | | 4.2 Các loại tổ chức | | 4.3 Các hình thức quản lý và kiểm soát của tổ chức  **Chương 5: Quyền lực và phân quyền**  5.1 Quyền lực trong tổ chức  5.2 Yêu cầu khách quan của việc phân quyền | | 5.3 Vai trò của nhà xã hội học trong quản lý | | **Chương 6: Lãnh đạo và quản lí**  6.1 Khái niệm  6.2 Các phong cách lãnh đạo | | 6.3 Quan hệ giữa lãnh đạo và quản lý  **Chương 7: Nhóm và quản lý nhóm** | | 7.1 Khái niệm nhóm xã hội | | 7.2 Vị trí, vai trò xã hội và vấn đề quản lý | | 7.3 Quản lý và văn hóa nhóm | | | |
| **TRƯỞNG KHOA**    TS. Đặng Kim Khánh Ly | **TRƯỞNG BỘ MÔN** | **GIẢNG VIÊN**    TS. Nguyễn Thị Lan | |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# XÃ HỘI HỌC TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHÚNG VÀ DƯ LUẬN XÃ HỘI

*(Sociology of Mass communication and Public opinion)*

**1. Mã học phần: SOC3006**

**2. Số tín chỉ:** 03 (Số giờ học tập: Lý thuyết: 42, Thực hành: 6, Tự học: 102)

**3. Học phần tiên quyết: Không**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy:** Trực tiếp

**6. Giảng viên:**

Mai Linh, TS, Khoa Xã hội học

Nguyễn Thị Lan, TS, Khoa Xã hội học

**7. Mục tiêu của học phần**:

Học phần gồm hai phần kiến thức có liên quan đến nhau nhưng không phải là một. Trong phần thứ nhất sinh viên sẽ được giới thiệu về các mô hình của truyền thông và truyền thông đại chúng, các chức năng của nó, các hướng nghiên cứu trong xã hội học về truyền thông đại chúng. Trong phần hai sinh viên sẽ được làm quen với những lý thuyết về dư luận xã hội, vấn đề bản chất, chức năng và mối quan hệ của truyền thông và dư luận cũng như quá trình hình thành và biến đổi của dư luận. Học phần này cũng giới thiệu với sinh viên những phương pháp cũng như các tổ chức nghiên cứu về các phương pháp và các tổ chức nghiên cứu về TTĐC và DLXH

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**

***8.1. Về Kiến thức:***

+ CLO1: Trình bày được các mô hình của truyền thông và truyền thông đại chúng

+ CLO2: Nắm vững các chức năng của truyền thông đại chúng

+ CLO3: Hiểu được tác động của truyền thông đại chúng đến dư luận xã hội, các hướng nghiên cứu trong xã hội học về truyền thông đại chúng và dư luận xã hội

***8.2. Về Kĩ năng:***

+ CLO4: Có kỹ năng thu thập, tìm kiếm thông tin và tổng hợp tài liệu, trình bày và phản biện một vấn đề khoa học về truyền thông đại chúng và dư luận xã hội

***8.3. Về Mức tự chủ và trách nhiệm:***

+ CLO5: Có khả năng làm việc độc lập, tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm và chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm trong quá trình học tập.

***8.4. Phẩm chất đạo đức:***

+ CLO6: Có hiểu biết về trách nhiệm nghề nghiệp và đạo đức nghề nghiệp, đạo đức nghiên cứu trong lĩnh vực xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội; có đạo đức trung thực trong nghiên cứu; biết tôn trọng và có phản biện kết quả nghiên cứu của những nhà nghiên cứu đi trước.

**9. Ma trận liên kết nội dung với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chương/ mục | Nội dung | CĐR của học phần |
| *Chương 1: Đối tượng, vị trí, ý nghĩa của các nghiên cứu xã hội học về truyền thông đại chúng* | |  |
| Mục 1.1 | Đối tượng các nghiên cứu xã hội học về truyền thông đại chúng | CLO1, CLO5, CLO6 |
| Mục 1.2 | Vị trí của xã hội học về truyền thông đại chúnuatrong hệ thống các chuyên ngành | CLO1, CLO5, CLO6 |
| Mục 1.3 | Ý nghĩa của các nghiên cứu xã hội học về truyền thông đại chúng | CLO1, CLO5, CLO6 |
| *Chương 2: Chức năng và các xu thế của của truyền thông đại chúng* | |  |
| Mục 2.1 | Các chức năng xã hội của truyền thông đại chúng | CLO1, CLO5, CLO6 |
| Mục 2.2 | Các chức năng tâm lý-xã hội của truyền thông đại chúng | CLO1, CLO5, CLO6 |
| Mục 2.3 | Các chức năng tâm lý của truyền thông đại chúng | CLO1, CLO5, CLO6 |
| *Chương 3: Lịch sử các nghiên cứu xã hội học về truyền thông đại chúng* | |  |
| Mục 3.1 | - Giai đoạn trước năm 1910 | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| Mục 3.2 | - Giai đoạn từ 1910 đến những năm 20-30 của thế kỷ XX | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| Mục 3.3 | - Giai đoạn chiến tranh thế giới thứ II | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| Mục 3.4 | - Giai đoạn sau chiến tranh thế giới II đến những năm 60 của thế kỷ XX | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| Mục 3.5 | - Giai đoan hiện đại (những năm 60 đến nay) | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| *Chương 4: Các hướng nghiên cứu về nhà truyền thông, kênh dẫn, công chúng, nội dung thông tin.* | |  |
| Mục 4.1 | - Nghiên cứu về nhà truyền thông | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| Mục 4.2 | - Nghiên cứu về kênh dẫn truyền | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| Mục 4.3 | - Nghiên cứu về nội dung thông tin | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| Mục 4.4 | - Nghiên cứu về công chúng | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| *Chương 5: Vấn đề hiêu quả của các chiến dịch truyền thông và truyền thông đại chúng* | |  |
| Mục 5.1 | - Khái niệm hiệu quả truyền thông | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| Mục 5.2 | - Những nghiên cứu về các giải pháp nâng cao hiệu quả truyền thông | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| *Chương 6: Các hướng tiếp cận và chức năng của việc nghiên cứu về dư luận xã hội* | | |
| Mục 6.1 | - Một số định nghĩa về khái niệm dư luận xã hội | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 6.2 | Một số hướng tiếp cận chính | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6 |
| Mục 6.3 | - Chức năng của những nghiên cứu về dư luận xã hội | CLO2, CLO4, CLO5, CLO6 |
| *Chương 7: Sơ lược lịch sử các quan điểm khoa học về dư luận xã hội* | |  |
| Mục 7.1 | - Thời kỳ trước những năm 30 của thế kỷ 19 | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| Mục 7.2 | - Từ những năm 30 của thế kỷ 19 đến 1922 | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| Mục 7.3 | - Từ 1922 đến trước thế chiến lần thứ 2 | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| Mục 7.4 | - Từ chiến tranh thế giới 2 đến nay | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| Mục 7.5 | - Một số quan điểm phương đông và Việt nam | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| *Chương 8: Bản chất của DLXH* | |  |
| Mục 8.1 | DLXH và tin đồn | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| Mục 8.2 | DLXH và chuẩn mực xã hội | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| Mục 8.3 | Chức năng của DLXH | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| Mục 8.4 | Mô hình tác động của dư luận xã hội đến hành vi của cá nhân và nhóm | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| Mục 8.5 | Phân loại một số chức năng của dư luận xã hội | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| *Chương 9: Quá trình hình thành dư luận xã hội* | |  |
| Mục 9.1 | Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành dư luận xã hội | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| Mục 9.2 | Cấu trúc của thái độ và dư luận xã hội. | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| Mục 9.3 | Quá trình hình thành dư luận xã hội | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| *Chương 10: Các tổ chức nghiên cứu về truyền thông đại chúng và dư luận xã hội trên thế giới và Việt Nam* | |  |
| Mục 10.1 | Những đảm bảo về kinh tế - chính trị cho các nghiên cứu xã hội học về dư luận xã hội | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| Mục 10.2 | Đặc điểm các tổ chức nghiên cứu dư luận xã hội ở thế giới và Việt Nam | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| *Chương 10: Các phương pháp nghiên cứu truyền thông đại chúng và dư luận xã hội* | |  |
| Mục 10.1 | Các biện pháp hành chính | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |
| Mục 01.2 | Trưng cầu ý kiến | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung chính** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Chương 1: Đối tượng, vị trí, ý nghĩa của các nghiên cứu xã hội học về truyền thông đại chúng | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 2 | Chương 2: Chức năng và các xu thế của của truyền thông đại chúng | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 3 | Chương 3: Lịch sử các nghiên cứu xã hội học về truyền thông đại chúng | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 4 | Chương 4: Các hướng nghiên cứu về nhà truyền thông, kênh dẫn, công chúng, nội dung thông tin. | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 5 | Bài tập | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 6 | Chương 5: Vấn đề hiêu quả của các chiến dịch truyền thông và truyền thông đại chúng | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 7 | Bài tập | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 8 | Chương 6: Những khía cạnh của di dân và đô thị hóa | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 9 | Chương 6: Các hướng tiếp cận và chức năng của việc nghiên cứu về dư luận xã hội | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 10 | Chương 7: Sơ lược lịch sử các quan điểm khoa học về dư luận xã hội | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 11 | Chương 8: Bản chất của DLXH | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 12 | Chương 9: Quá trình hình thành dư luận xã hội | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 13 | Chương 10: Các tổ chức nghiên cứu về truyền thông đại chúng và dư luận xã hội trên thế giới và Việt Nam | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 14 | Chương 11: Các phương pháp nghiên cứu truyền thông đại chúng và dư luận xã hội | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 15 | Ôn tập hết môn |  |  |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

- Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

- Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp

- Sinh viên hoàn thành các bài tập cá nhân và nhóm, tự tìm đọc tài liệu và trình bày lại các vấn đề mình nghiên cứu.

- Tham gia đầy đủ các hoạt động thuyết trình, thảo luận.

**12.** **Phương pháp giảng dạy**

- Trực tiếp trên lớp:

+  Thuyết giảng và hướng dẫn sinh viên học tập các nội dung được trình bày trong Đề cương học phần;

+ Hướng dẫn sinh viên tìm kiếm và tổng hợp tài liệu phục vụ cho hoạt động tự học, tự nghiên cứu

+ Tổ chức hoạt động theo nhóm: giảng viên cung cấp các vấn đề và tình huống để sinh viên thảo luận, vận dụng các kiến thức được học để phân tích, thuyết trình về các chủ đề.

+ Tổ chức thảo luận các nội dung sinh viên trình bày, giảng viên nhận xét và tổng hợp lại nội dung trao đổi.

- Quá trình dạy và học học phần luôn luôn là quá trình trao đổi kiến thức, rèn luyện các kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề và trao đổi thông tin đa chiều, phát huy tối đa tính chủ động của học viên. Khóa học chú trọng cả việc cung cấp kiến thức và thực hành các kỹ năng nghiên cứu XHH, khuyến khích sinh viên tích cực trình bày quan điểm, tìm hiểu các vấn đề xã hội hiện có và thảo luận, vận dụng các quan điểm, góc nhìn XHH vào các tình huống, ví dụ thực tế. Với vai trò là người dẫn dắt và hỗ trợ, giảng viên sẽ vận dụng phương pháp học tương tác để sinh viên chủ động tiếp nhận kỹ năng mới, thông qua những hoạt động học tập như thảo luận mở; diễn vai.

**13.** **Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập:**

*+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Chuyên cần: được thực hiện trong suốt quá trình giảng dạy, bao gồm đánh giá của giảng viên về mức độ thường xuyên tham dự các giờ học lý thuyết, tích cực tham gia vào các hoạt động trong giờ học

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | | |  | |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** | |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** | |
| Mức độ tham dự các buổi học trên lớp | 70 | Tham dự 100% buổi học | Tham dự 100% các buổi học, có đi muộn về sớm 10% các buổi học | Tham dự từ 80 - dưới 100% các buổi học, có đi muộn về sớm 10% các buổi học | Tham dự 80% buổi học, bị nhắc nhở nhiều lần vì vi phạm nội quy lớp học | Tham dự <80% số buổi đi học | |
| Mức độ tham gia phát biểu trong giờ giảng và các giờ thảo luận | 30 | Phát biểu từ 5 lần trở lên | Phát biểu 4-5 lần | Phát biểu 2-3 lần | Phát biểu 1 lần | Không tham gia thảo luận, phát biểu | |

+*Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: có thể sử dụng một hoặc kết hợp các hình thức: tiểu luận cá nhân, tiểu luận nhóm

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Nội dung, chất lượng báo cáo | 60 | Đáp ứng từ 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 70 – 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 55 – 69% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 40 – 54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu của bài tập |
| Hình thức trình bày | 20 | Đúng format trình bày, có nguồn trích dẫn đầy đủ | Đạt từ 70 – 85% yêu cầu về format và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trích dẫn và trình bày | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày và trích dẫn |
| Chất lượng bài thuyết trình | 20 | Trình bày đủ các nội dung trong báo cáo, trả lời đúng các câu hỏi của giảng viên và sinh viên | Trình bày được 70-85% nội dung báo cáo, trả lời đúng 80% các câu hỏi | Trình bày được 55-69% nội dung báo cáo, trả lời đúng 70% các câu hỏi | Trình bày được 40 – 54% nội dung báo cáo, trả lời đúng 60% các câu hỏi | Không đạt 40% trình bày được nội dung báo cáo và trả lời các câu hỏi. |

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ: có thể sử dụng một hoặc kết hợp các hình thức sau: tự luận (theo đề thi chung của toàn trường ), trắc nghiệm, tiểu luận cá nhân

- Trọng số điểm thành phần

+ Hình thức trắc nghiệm + tự luận:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Đáp ứng từ 85% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng tất cả các câu hỏi trắc nghiệm | Đáp ứng từ 70 - 84% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng 80% các câu hỏi trắc nghiệm | Đáp ứng từ 55-69% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng 60% - dưới 80% các câu hỏi trắc nghiệm | Đáp ứng từ 40-54% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng 40% - dưới 60% các câu hỏi trắc nghiệm | Không đáp ứng 40% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng dưới 40% các câu hỏi trắc nghiệm |

+ Hình thức tự luận

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Đáp ứng từ 85% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 70 - 84% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 55-69% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 40-54% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Không đáp ứng 40% yêu cầu của câu hỏi tự luận |

+ Hình thức tiểu luận

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Nội dung, chất lượng báo cáo | 60 | Đáp ứng từ 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 70 – 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 55 – 69% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 40 – 54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu của bài tập |
| Hình thức trình bày | 20 | Đúng format trình bày, có nguồn trích dẫn đầy đủ | Đạt từ 70 – 85% yêu cầu về format và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trích dẫn và trình bày | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày và trích dẫn |
| Chất lượng bài thuyết trình | 20 | Trình bày đủ các nội dung trong báo cáo, trả lời đúng các câu hỏi của giảng viên và sinh viên | Trình bày được 70-85% nội dung báo cáo, trả lời đúng 80% các câu hỏi | Trình bày được 55-69% nội dung báo cáo, trả lời đúng 70% các câu hỏi | Trình bày được 40 – 54% nội dung báo cáo, trả lời đúng 60% các câu hỏi | Không đạt 40% trình bày được nội dung báo cáo và trả lời các câu hỏi. |

**14.Học liệu:**

- Học liệu bắt buộc

1. Trần Hữu Quang, Xã hội học Báo chí, NXB Khoa học Xã hội, 2022

2. Nguyễn Quý Thanh. Xã hội học về dư luận xã hội. NXB ĐHQGHN, 2011.

3. Bùi Hoài Sơn. Phương tiên truyền thông mới và sự thay đổi văn hóa xã hội ở Việt Nam. NXB KHXH. 2008

- Học liệu tham khảo:

1. Karen Byole. Media and Violence. Sage Publication. 2005
2. Phạm Hồng Tung. Thanh niên và lối sống của thanh niên Việt Nam trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế. NXB CTQG, 2011.
3. James E. Katz and Ronald E. Rice. Social Consequences of internet use: Access, Involvement, and Interaction. MIT Press. Cambige MA, USA. 2002.

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm hai phần kiến thức có liên quan đến nhau nhưng không phải là môt. Trong phần thứ nhất sinh viên sẽ được giới thiệu về các mô hình của truyền thông và truyền thông đại chúng, các chức năng của nó, các hướng nghiên cứu trong xã hội học về truyền thông đại chúng. Trong phần hai sinh viên sẽ được làm quen với những lý thuyết về dư luận xã hội, vấn đề bản chất, chức năng và mối quan hệ của truyền thông và dư luận cũng như quá trình hình thành và biến đổi của dư luận. Học phần này cũng giới thiệu với sinh viên những phương pháp cũng như các tổ chức nghiên cứu về các phương pháp và các tổ chức nghiên cứu về TTĐC và DLXH

**16. Nội dung chi tiết học phần**

CHƯƠNG 1: XÃ HỘI HỌC VỀ TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHÚNG

1.1. Đối tượng, vị trí, ý nghĩa của các nghiên cứu xã hội học về truyền thông đại chúng

1.2. Chức năng và các xu thế của của truyền thông đại chúng

1.3. Lịch sử các nghiên cứu xã hội học về truyền thông đại chúng

Giai đoạn trước năm 1910

Giai đoạn từ 1910 đến những năm 20-30 của thế kỷ XX

Giai đoạn chiến tranh thế giới thứ II

Giai đoạn sau chiến tranh thế giới II đến những năm 60 của thế kỷ XX

Giai đoan hiện đại (những năm 60 đến nay)

1.4. Các hướng nghiên cứu về nhà truyền thông, kênh dẫn, công chúng, nội dung thông tin.

Nghiên cứu về nhà truyền thông

Nghiên cứu về kênh dẫn truyền

Nghiên cứu về nội dung thông tin

Nghiên cứu về công chúng

1.5. Vấn đề hiêu quả của các chiến dịch truyền thông và truyền thông đại chúng

Khái niệm hiệu quả truyền thông

Những nghiên cứu về các giải pháp nâng cao hiệu quả truyền thông

CHƯƠNG 2. XÃ HỘI HỌC VỀ DƯ LUẬN XÃ HỘI

2.1. Các hướng tiếp cận và chức năng của việc nghiên cứu về dư luận xã hội

Một số định nghĩa về khái niệm dư luận xã hội

Định nghĩa

Chủ thể của dư luận xã hội

Khách thể của dư luận xã hội

Đặc tính của dư luận xã hội

Một số hướng tiếp cận chính

Tiếp cận Xã hội học

Tiếp cận Tâm lý học xã hội

Tiếp cận của khoa học chính trị

Chức năng của những nghiên cứu về dư luận xã hội

Nhận thức xã hội

Nghiên cứu dư luận xã hội và vấn đề dự báo xã hội.

Nghiên cưú dư luận xã hội và công tác quản lý xã hội.

Nghiên cứu dư luận xã hội và các hoạt động sản xuất kinh doanh

Nghiên cứu dư luận xã hội và công tác tư tưởng.

2.2. Sơ lược lịch sử các quan điểm khoa học về dư luận xã hội

Thời kỳ trước những năm 30 của thế kỷ 19

Quan điểm của Hê ghen

Quan điểm của Rút xô

Quan điểm của Mác, Ăng-ghen

Từ những năm 30 của thế kỷ 19 đến 1922

Sự phát triển của các cuộc trưng cầu ý kiến

Các quan điểm của các nhà xã hội học cổ điển

Từ 1922 đến trước thế chiến lần thứ 2

Quan điểm của F. Tonnies

Quan điểm của W. Lipmann

Từ chiến tranh thế giới 2 đến nay

Những nghiên cứu của trường phái Yale

Các quan điểm của các nhà khoa học Đức

Một số quan điểm phương đông và Việt nam

Một số quan điểm thời trung quốc cổ đại

Quan điểm của Hồ chủ tịch

2.3. Bản chất của dư luận xã hội

Dư luận xã hội và tin đồn.

Khái niệm các qui luật lan toả của tin đồn

Những khác biệt của dư luận xã hội và tin đồn

Dư luận xã hội và chuẩn mực xã hội.

Khái niệm chuẩn mực xã hội

Những điểm giống và khác nhau giữa chuẩn mực xã hội và dư luận xã hội

Tác động qua lại giữa dư luận xã hội và chuẩn mực xã hội

Dư luận xã hội và dư luận của xã hội

Khái niệm dư luận của xã hội

Phân biệt dư luận của xã hội với dư luận xã hội

2.4. Chức năng của dư luận xã hội

Vấn đề chức năng của dư luận xã hội

Định nghĩa chung về chức năng

Chức năng tích cực và phản chức năng của dư luận xã hội

Mô hình tác động của dư luận xã hội đến hành vi của cá nhân và nhóm

Tác động của điều kiện thực tế

Tác động của tiểu môi trường xã hội

Tác động của dư luận xã hội

Phân loại một số chức năng của dư luận xã hội

Chức năng đánh giá

Chức năng điều hoà

Chức năng giáo dục

Chức năng kiểm soát

Chức năng cố vấn.

Chức năng giải toả những căng thẳng xã hội

2.5. Quá trình hình thành dư luận xã hội

Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành dư luận xã hội

Những yếu tố tâm lý học.

Tác động của gia đình và nhóm xã hội

Những yếu tố xã hội.

Cấu trúc của thái độ và dư luận xã hội.

Quá trình hình thành dư luận xã hội

Quá trình hình thành dư luận xã hội là quá trình biện chứng

Các con đường hình thành dư luận xã hội

Các giai đoạn của quá trình hình thành dư luận xã hội

Quá trình vật chất hoá dư luận xã hội

Dư luận xã hội chín muồi ( trưởng thành)

2.6. Các tổ chức nghiên cứu về truyền thông đại chúng và dư luận xã hội trên thế giới và Việt Nam

Những đảm bảo về kinh tế - chính trị cho các nghiên cứu xã hội học về dư luận xã hội

Những đảm bảo về kinh tế

Những đảm bảo về chính trị

Đặc điểm các tổ chức nghiên cứu dư luận xã hội ở thế giới và Việt Nam

Phân loại các tổ chức nghiên cứu

Một vài đặc điểm cơ bản của các tổ chức nghiên cứu về dư luận xã hội ở châu Âu, Mỹ, Nhật Bản.

Các tổ chức nghiên cứu dư luận xã hội ở Việt Nam

2.7. Các phương pháp nghiên cứu truyền thông đại chúng và dư luận xã hội

Các biện pháp hành chính

Phân tích các nghị quyết

Phân tích các kiến nghị tập thể

Phân tích nội dung thư từ đến các cơ quan chức năng

Trưng cầu ý kiến.

Các vấn đề của trưng cầu ý kiến.

Các dạng trưng cầu ý kiến

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA/VIỆN/BM**  ***(Ký và ghi rõ họ tên)*** | **CHỦ NHIỆM BỘ MÔN**  ***(Ký và ghi rõ họ tên)*** | **GIẢNG VIÊN**  ***(Ký và ghi rõ họ tên)*** |

**TS. Đặng Kim Khánh Ly**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# XÃ HỘI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

*(Sociology of Science and Technology)*

**1. Mã học phần**: SOC3056

**2. Số tín chỉ**: 03 (Số giờ học tập: Lý thuyết: 42, Thực hành: 6, Tự học: 102)

**3. Học phần tiên quyết**: Xã hội học đại cương

**4. Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy**: Trực tiếp

**6. Giảng viên**

- Đào Thanh Trường, Giảng viên cao cấp, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

- Đặng Kim Khánh Ly, Giảng viên, Tiến sĩ, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

- Vũ Hải Trang, Giảng viên, Thạc sĩ, Khoa Khoa học quản lý, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

- Nguyễn Thị Quỳnh Anh*,* Giảng viên, Tiến sĩ*,* Viện Chính sách và Quản lý (IPAM), Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

**7. Mục tiêu của học phần:**

Học phần này cung cấp cho người họcnhững kiến thức về các khía cạnh xã hội của khoa học và công nghệ; quan hệ tương tác giữa khoa học và công nghệ với xã hội; cộng đồng khoa học và công nghệ như một nhóm xã hội; các khía cạnh tổ chức và chính sách khoa học và công nghệ.Học phần hướng tới việc rèn luyện các kỹ năng của nghề xã hội học cũng như các kỹ năng mềm phục vụ hoạt động nghề nghiệp. Ngoài ra, học phần hướng người học tích cực tham gia vào việc học tập, chủ động tiếp nhận kiến thức và rèn luyện kỹ năng, tôn trọng các giá trị đạo đức nghề nghiệp, từ đó phát triển thái độ khách quan trong nghiên cứu xã hội học khoa học và công nghệ.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**

***8.1. Kiến thức:***

+ CL01: Nhận diện được sự ra đời và phát triển của môn học, các đối tượng nghiên cứu của môn học, mục tiêu, phương pháp và quan hệ xã hội học KH&CN với khoa học khác

+ CL02: Giải thích, phân loại được những khái niệm cơ bản của xã hội học khoa học và công nghệ như khái niệm khoa học, nghiên cứu khoa học, hoạt động nghiên cứu khoa học, hoạt động khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo (Science,Technomogy and Innovation).

+ CL03: Giải thích được vai trò của KH&CN trong sự phát triển xã hội; KH&CN với biến đổi xã hội; tác động của KH&CN tới sự phát triển xã hội; tác động của các thiết chế xã hội tới sự tốc độ, mức độ, chất lượng phát triển của KH&CN; đánh giá các tương tác giữa KH,CN và văn hóa; cộng đồng KH&CN với tư cách là một nhóm xã hội đặc thù.

+ CL04: Nhận diện, vận dụng được kiến thức để thực hành đề xuất những biện pháp xã hội nhằm khắc phục các dạng lệch chuẩn đạo đức của cộng đồng khoa học; phân tích các tác động của thiết chế hành chính trong hoạt động KH&CN.

+ CL05: Nhận diện được đặc điểm và phân loại về các tổ chức KH&CN; phân tích được các kiến tạo xã hội của chính sách KH&CN.

***8.2. Kĩ năng:***

+ CL06:  Thể hiện được vai trò của KH&CN trong sự phát triển xã hội.

+ CL07: Hoàn thành được các kỹ năng nghiên cứu các khía cạnh xã hội của KH&CN

+ CL08: Hoàn thành được các kỹ năng nhận diện, phân tích, đánh giá các vấn đề của các chính sách Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo gắn với các chủ điểm của môn học trong bối cảnh mới.

***8.3. Mức tự chủ và trách nhiệm:***

        + CL09. Học phần này sẽ hướng dẫn cho sinh viên cách thức ứng xử với khoa học công nghệ và đổi mới sang tạo như một đối tượng đặc biệt của xã hội học; với cộng đồng KH&CN như một nhóm xã hội, trong đó có bản thân sinh viên, như một nhóm nhỏ của cộng đồng này.

+ CL10. Tự tin trong nhận định và đánh giá các tương tác giữa khoa học, công nghệ và đổi mới với xã hội.

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương/ mục…** | **Nội dung** | **CĐR của học phần** |
| Chương 1. DẪN NHẬP | |  |
| Mục 1 | - Nội dung: Khái niệm xã hội học khoa học và công nghệ | CL01 |
| Mục 2 | - Nội dung: Lịch sử ra đời xã hội học khoa học và công nghệ | CL01 |
| Mục 3 | - Nội dung: Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học Khoa học và Công nghệ | CL01 |
| Mục 4 | - Nội dung: Mục tiêu ứng dụng của xã hội học khoa học và công nghệ | CL01, CL06 |
| Mục 5 | - Nội dung: Phương pháp nghiên cứu của xã hội học khoa học và công nghệ | CL01 |
| Mục 6 | - Nội dung: Quan hệ xã hội học KH&CN với các khoa học khác | CL01, CL06, CL10 |
| Chương 2. CÁC KHÁI NIỆM VÀ PHẠM TRÙ CƠ BẢN | | |
| Mục 1 | - Nội dung: Khái niệm khoa học | CL02 |
| Mục 2 | - Nội dung: Khái niệm Hoạt động khoa học và công nghệ | CL02 |
| Mục 3 | - Nội dung: Khái niệm công nghệ | CL02 |
| Mục 4 | - Nội dung: Khái niệm đổi mới (Innovation) | CL02 |
| Chương 3.KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VỚI BIẾN ĐỔI XÃ HỘI | | |
| Mục 1 | - Nội dung: Khái luận | CL03 |
| Mục 2 | - Nội dung: Nhận thức chung về vai trò KH&CN trong biến đổi xã hội | CL03, CL07 |
| Mục 3 | - Nội dung: Các cuộc cách mạng khoa học và công nghệ | CL03, CL07 |
| Mục 4 | - Nội dung: Cách mạng khoa học và công nghệ đương đại | CL03, CL07 |
| Mục 5 | - Nội dung: Tác động của khoa học và công nghệ đến sự biến đổi xã hội | CL03, CL07, CL10 |
| Mục 6 | - Nội dung: Vai trò của KH&CN trong các nền văn minh | CL03, CL07 |
| Chương 4. KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VỚI VĂN HÓA | | |
| Mục 1 | - Nội dung: Khái niệm | CL03 |
| Mục 2 | - Nội dung: Phương thức tương tác giữa khoa học và công nghệ với văn hoá | CL03, CL07, CL08, CL10 |
| Mục 3 | - Nội dung: Khoa học, công nghệ với các hình thái ý thức xã hội | CL03, CL07 |
| Mục 4 | - Nội dung: Khoa học, công nghệ với nghệ thuật | CL03, CL07 |
| Mục 5 | - Nội dung: Khoa học, công nghệ và lối sống | CL03, CL07 |
| Chương 5. CỘNG ĐỒNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | | |
| Mục 1 | - Nội dung: Khái niệm | CL03 |
| Mục 2 | - Nội dung: Cơ cấu xã hội của cộng đồng khoa học và công nghệ | CL03 |
| Mục 3 | - Nội dung: Tri thức khoa học và công nghệ trong cơ cấu xã hội | CL03 |
| Mục 4 | - Nội dung: Phân tầng xã hội trong cộng đồng khoa học và công nghệ | CL03, CL07 |
| Mục 5 | - Nội dung: Di động xã hội trong cộng đồng khoa học và công nghệ | CL03, CL07, CL08. CL09 |
| Chương 6. ĐẠO ĐỨC KHOA HỌC | | |
| Mục 1 | - Nội dung: Khái niệm | CL04 |
| Mục 2 | - Nội dung: Giá trị và định hướng giá trị trong hoạt động KH&CN | CL04 |
| Mục 3 | - Nội dung:Mục đích (nhân tính/phi nhân tính) của KH&CN | CL04 |
| Mục 4 | - Nội dung:Chuẩn mực khoa học và công nghệ | CL04 |
| Mục 5 | - Nội dung: Sai lệch chuẩn mực trong khoa học và công nghệ | CL04 |
| Mục 6 | - Nội dung:Kiểm soát các hành vi lệch chuẩn trong hoạt động KH&CN | CL04, CL08 |
| Chương 7. QUYỀN LỰC HÀNH CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ KHOA HỌC | | |
| Mục 1 | - Nội dung: Khái niệm | CL04 |
| Mục 2 | - Nội dung:Giá trị của sản phẩm khoa học | CL04 |
| Mục 3 | - Nội dung:Thiết chế hành chính hóa trong hoạt động KH&CN | CL04, CL08 |
| Mục 4 | - Nội dung:Trường phái khoa học và chủ nghĩa học phiệt | CL04 |
| Chương 8. TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | | |
| Mục 1 | - Nội dung: Khái niệm | CL05 |
| Mục 2 | - Nội dung: Phân loại | CL05 |
| Mục 3 | - Nội dung:Các hình thức tổ chức khoa học và công nghệ hiện đại | CL05, CL08 |
| Chương 9. CHÍNH SÁCH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | | |
| Mục 1 | - Nội dung: Khái niệm chính sách | CL05 |
| Mục 2 | - Nội dung: Quan hệ chính sách KH&CN với kinh tế và xã hội | CL05, CL08 |
| Mục 3 | - Nội dung: Nội dung kiến tạo xã hội của chính sách KH&CN | CL05, CL08, CL10 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung giảng dạy** | **Tài liệu cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Chương 1: Dẫn nhập | Tài liệu số 1, 2, 3 | Các tài liệu môn học có thể được bổ sung theo từng chủ đề, chủ điểm |
| Tuần 2 | Chương 2: Các khái niệm và các phạm trù cơ bản  Mục 1, 2 | Tài liệu số 1, 2, 3 | Các tài liệu môn học có thể được bổ sung theo từng chủ đề, chủ điểm |
| Tuần 3 | Chương 2: Các khái niệm và các phạm trù  Mục 3, 4 | Tài liệu số 1, 2, 3 | Các tài liệu môn học có thể được bổ sung theo từng chủ đề, chủ điểm |
| Tuần 4 | Chương 3: Khoa học và công nghệ với biến đổi xã hội  Mục 1, 2, 3, 4 | Tài liệu số 1, 2, 3, 4 | Các tài liệu môn học có thể được bổ sung theo từng chủ đề, chủ điểm |
| Tuần 5 | Chương 3: Khoa học và công nghệ với biến đổi xã hội  Mục 5, 6 | Tài liệu số 1, 2, 3, 4 | Các tài liệu môn học có thể được bổ sung theo từng chủ đề, chủ điểm |
| Tuần 6 | Chương 4: Khoa học và công nghệ với văn hóa | Tài liệu số 1, 2, 3, 4 | Các tài liệu môn học có thể được bổ sung theo từng chủ đề, chủ điểm |
| Tuần 7 | Chương 5: Cộng đồng khoa học và công nghệ  Mục 1, 2, 3,4,5 | Tài liệu số 1, 2, 4,5 | Các tài liệu môn học có thể được bổ sung theo từng chủ đề, chủ điểm |
| Tuần 8 | Kiểm tra giữa kỳ |  | Các tài liệu môn học có thể được bổ sung theo từng chủ đề, chủ điểm |
| Tuần 9 | Chương 6: Đạo đức khoa học  Mục 1,2,3,4,5 | Tài liệu số 1, 2, 3 | Các tài liệu môn học có thể được bổ sung theo từng chủ đề, chủ điểm |
| Tuần 10 | Chương 6: Đạo đức khoa học | Tài liệu số 1, 2, 3, 4 | Các tài liệu môn học có thể được bổ sung theo từng chủ đề, chủ điểm |
| Tuần 11 | Chương 7: Quyền lực hành chính và giá trị khoa học | Tài liệu số 1, 2, 3 | Các tài liệu môn học có thể được bổ sung theo từng chủ đề, chủ điểm |
| Tuần 12 | Chương 8: Tổ chức khoa học và công nghệ | Tài liệu số 1, 2, 4,5 | Các tài liệu môn học có thể được bổ sung theo từng chủ đề, chủ điểm |
| Tuần 13 | Chương 9: Chính sách khoa học và công nghệ | Tài liệu số 1, 2, 4,5 | Các tài liệu môn học có thể được bổ sung theo từng chủ đề, chủ điểm |
| Tuần 14 | Chương 11: Kiến tạo xã hội của chính sách KH&CN | Tài liệu số 1, 2, 4,5 | Các tài liệu môn học có thể được bổ sung theo từng chủ đề, chủ điểm |
| Tuần 15 | Ôn tập |  |  |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

- Sinh viên cần chủ động tìm học liệu của học phần và chủ động nghiên cứu các tài liệu liên quan trước mỗi buổi học

- Sinh viên cần dành thời gian tự học, đặc biệt đối với các bài tập cần chuẩn bị trước cho hoạt động trình bày bài tập nhóm và thảo luận bài tập khi đến lớp

- Điểm chuyên cần sẽ là tổng hợp điểm đánh giá tinh thần đi học đầy đủ của sinh viên và thái độ tích cực tham gia các hoạt động học tập trên lớp.

- Sinh viên phải có cả 3 đầu điểm, bao gồm điểm thường xuyên, điểm định/giữa kỳ, điểm kết thúc học phần/cuối kỳ mới có điểm của học phần.

**-** Sinh viên vắng quá 20% tổng số thời gian học tập không có lý do hợp lý sẽ không được dự thi hết học phần.

- Sinh viên vắng mỗi buổi học mà không có lý do hợp lý sẽ bị trừ 0,5 điểm vào tổng số điểm thường xuyên; sinh viên đến muộn hoặc về sớm mỗi buổi học mà không có lý do hợp lý sẽ bị trừ 0,25 điểm vào tổng số điểm thường xuyên. Sinh viên chủ động phát biểu ít nhất 1 lần trong quá trình học tập được cộng 0,5 điểm vào điểm thường xuyên.

**12. Phương pháp dạy - học**

- Phương pháp giảng dạy trực tiếp:

       + Tích cực hóa hoạt động của người học, khơi dậy và phát triển khả năng tự học nhằm hình thành tư duy tích cực, độc lập, sáng tạo, hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời. GV tập trung cung cấp cho sinh viên các phương pháp tự học, phương pháp phân tích và nhận diện vấn đề, phương pháp tìm kiếm giải pháp giải quyết vấn đề trong từng chủ điểm môn học.

      + Tăng cường rèn luyện kỹ năng tự học thông qua khả năng tự nghiên cứu giáo trình và tài liệu tham khảo và chú trọng rèn kỹ năng thuyết trình, tranh biện về các vấn đề GV đặt ra.

      + Đối với giảng dạy lý thuyết: Giảng viên giải thích các khái niệm, lấy ví dụ và hướng dẫn, nêu vấn đề, trả lời các câu hỏi của sinh viên và tóm tắt bài học. Sinh viên cần lắng nghe, ghi chép và được khuyến khích nêu các câu hỏi, giải quyết các câu hỏi.

     +  Đối với giờ bài tập: Giảng viên cho bài tập, khích lệ sinh viên giải bài tập, yêu cầu cả lớp đưa ra nhận xét, bình luận. Giảng viên sẽ đưa ra các phương án trả lời, quan điểm, dẫn chứng để giải thích cho sinh viên. Sinh viên tự tìm các luận cứ chứng minh luận điểm của mình và phải đảm bảo đạo đức khoa học.

     + Đối với giờ thảo luận: Giảng viên hoặc sinh viên nêu câu hỏi/vấn đề. Sinh viên thảo luận hoặc chia nhóm thảo luận. Sinh viên trình bày quan điểm cá nhân, hoặc nhóm sinh viên trình bày ý kiến của mình, cả lớp phân tích, góp ý. Giảng viên chốt lại các vấn đề.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập:**

*\* Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Trọng số: 10%

- Mục đích kiểm tra: Đánh giá khả năng nhớ, liệt kê và liên hệ các khái niệm, lý thuyết

- Bài tập: Lấy ví dụ minh chứng về các khái niệm, đặc điểm, phân loại, tác động, vai trò của các chủ thể trong hoạt động KH,CN và ĐM, giữa KH,CN &ĐM với xã hội.

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Mức độ tham dự các buổi học trên lớp | 70 | Tham dự 100% buổi học | Tham dự 100% các buổi học, có  đi muộn về sớm 10% các buổi học | Tham dự từ 80 - dưới 100% các buổi học, có đi muộn về sớm 10% các buổi học | Tham dự 80% buổi học, bị nhắc nhở nhiều lần vì vi phạm nội quy lớp học | Tham dự <80% số buổi đi học |
| Mức độ tham gia phát biểu trong giờ giảng và các giờ thảo luận | 30 | Phát biểu từ 5 lần trở lên | Phát biểu 4-5 lần | Phát biểu 2-3 lần | Phát biểu 1 lần | Không tham gia thảo luận, phát biểu |

     \**Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ (hình thức đánh giá)

+ Trọng số: 30%

+ Mục đích kiểm tra: Đánh gía kỹ năng vận dụng lý thuyết, tính sáng tạo, tính mới, tính cá nhân trong các quan điểm của sinh viên trình bày trong bài (sẽ có ưu tiên với các liên hệ tốt gắn với bối cảnh trong nước, quốc tế).

+ Bài tập giữa kỳ có thể dưới dạng bài tập kiểm tra tại lớp hoặc tiểu luận.

- Trọng số điểm thành phần:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Nội dung, chất lượng báo cáo | 60 | Đáp ứng từ 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 70 – 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 55 – 69% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 40 – 54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu của bài tập |
| Hình thức trình bày | 20 | Đúng format trình bày, có nguồn trích dẫn đầy đủ | Đạt từ 70 – 85% yêu cầu về format và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trích dẫn và trình bày | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày và trích dẫn |
| Chất lượng bài thuyết trình | 20 | Trình bày đủ các nội dung trong báo cáo, trả lời đúng các câu hỏi của giảng viên và sinh viên | Trình bày được 70-85% nội dung báo cáo, trả lời đúng 80% các câu hỏi | Trình bày được 55-69% nội dung báo cáo, trả lời đúng 70% các câu hỏi | Trình bày được 40 – 54% nội dung báo cáo, trả lời đúng 60% các câu hỏi | Không đạt 40% trình bày được nội dung báo cáo và trả lời các câu hỏi. |

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ (nêu rõ hình thức thi)

+ Trọng số: 60%

+ Mục đích kiểm tra: Đánh giá khả năng tổng hợp và giải quyết vấn đề trong chính sách khoa học, công nghệ và đổi mới một cách sáng tạo và thích ứng với những bối cảnh phát triển mới.

+ Hình thức kiểm tra cuối kỳ có thể là thi vấn đáp, tự luận, trắc nghiệm hoặc làm tiểu luận.

- Trọng số điểm thành phần

+ Hình thức vấn đáp + tự luận

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Đáp ứng từ 85% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng tất cả các câu hỏi trắc nghiệm | Đáp ứng từ 70 - 84% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng 80% các câu hỏi trắc nghiệm | Đáp ứng từ 55-69% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng 60% - dưới 80%  các câu hỏi trắc nghiệm | Đáp ứng từ 40-54% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng 40% - dưới 60% các câu hỏi trắc nghiệm | Không đáp ứng 40% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng dưới 40% các câu hỏi trắc nghiệm |

+ Hình thức tự luận

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Đáp ứng từ 85% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 70 - 84% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 55-69% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 40-54% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Không đáp ứng 40% yêu cầu của câu hỏi tự luận |

+ Hình thức tiểu luận

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Nội dung, chất lượng báo cáo | 60 | Đáp ứng từ 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 70 – 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 55 – 69% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 40 – 54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu của bài tập |
| Hình thức trình bày | 20 | Đúng format trình bày, có nguồn trích dẫn đầy đủ | Đạt từ 70 – 85% yêu cầu về format và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trích dẫn và trình bày | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày và trích dẫn |
| Chất lượng bài thuyết trình | 20 | Trình bày đủ các nội dung trong báo cáo, trả lời đúng các câu hỏi của giảng viên và sinh viên | Trình bày được 70-85% nội dung báo cáo, trả lời đúng 80% các câu hỏi | Trình bày được 55-69% nội dung báo cáo, trả lời đúng 70% các câu hỏi | Trình bày được 40 – 54% nội dung báo cáo, trả lời đúng 60% các câu hỏi | Không đạt 40% trình bày được nội dung báo cáo và trả lời các câu hỏi. |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Nội dung, chất lượng báo cáo | 60 | Đáp ứng từ 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 70 – 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 55 – 69% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 40 – 54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu của bài tập |
| Hình thức trình bày | 20 | Đúng format trình bày, có nguồn trích dẫn đầy đủ | Đạt từ 70 – 85% yêu cầu về format và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trích dẫn và trình bày | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày và trích dẫn |
| Chất lượng bài thuyết trình | 20 | Trình bày đủ các nội dung trong báo cáo, trả lời đúng các câu hỏi của giảng viên và sinh viên | Trình bày được 70-85% nội dung báo cáo, trả lời đúng 80% các câu hỏi | Trình bày được 55-69% nội dung báo cáo, trả lời đúng 70% các câu hỏi | Trình bày được 40 – 54% nội dung báo cáo, trả lời đúng 60% các câu hỏi | Không đạt 40% trình bày được nội dung báo cáo và trả lời các câu hỏi. |

**14. Học liệu:**

*Học liệu bắt buộc*:

1. Vũ Cao Đàm, *Xã hội học môi trường,* NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội, 2002, Phòng tư liệu Khoa Khoa học quản lý, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

2. Đào Thanh Trường, *Di động xã hội của ngồn nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới tại Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4*, NXB Chính trị Quốc gia sự thật, 2021, Phòng tư liệu Khoa Khoa học quản lý, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

*Học liệu tham khảo*:

3. Hoàng Đình Phu, *Lịch sử kỹ thuật và cách mạng công nghệ đương đại,* NXB KHKT, Hà Nội, 1997, Phòng tư liệu Khoa Khoa học quản lý, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

4. Edward J. Hackett, Olga Amsterdamska, Judy Wajcman, Michael Lynch, Anthony Giddens Professor of Sociology Judy Wajcman, *The handbook of science and technology studies*, MIT Press, 2008

5. Thomas S. Kuhn, *The* *Structure of Scientific Revolutions,* The University of Chigaco Press, Chicago and London, 1996.

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Môn học cung cấp kiến thức cơ bản về bản chất và chức năng xã hội của khoa học, công nghệ và đổi mới, và những ứng dụng của môn học trong việc phát triển các vấn đề nghiên cứu mới, các vấn đề nghiên cứu liên ngành và vào hoạch định chính sách và quản lý KH,CN và ĐM. Môn học khuyến khích sự vận dụng các vấn đề lý thuyết để phân tích các thực trạng, các vấn đề KH,CN và ĐM hiện hữu, từ đó đưa ra các hàm ý chính sách và các giải pháp cho những vấn đề KH,CN và ĐM trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, sự phát triển của các tổ chức.

**16. Nội dung chi tiết học phần**

**CHƯƠNG 1. DẪN NHẬP**

**1. Khái niệm xã hội học khoa học và công nghệ**

1.1. Xã hội học Khoa học

1.2. Xã hội học Công nghệ

1.3. Xã hội học gắn với Đổi mới/sáng tạo (Innovation)

**2. Lịch sử ra đời xã hội học khoa học và công nghệ**

**3. Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học Khoa học và Công nghệ**

3.1. Tương tác giữa khoa học và công nghệ với xã hội

3.2. Cộng đồng khoa học và công nghệ

**4. Mục tiêu ứng dụng của xã hội học khoa học và công nghệ**

4.1. Phát triển nhận thức về quan hệ giữa khoa học, công nghệ với xã hội

4.2. Phát triển nhận thức về vai trò KH&CN trong xã hội đương đại

4.3. Hình thành luận cứ khoa học cho các quyết định chính sách KH&CN

**5. Phương pháp nghiên cứu của xã hội học khoa học và công nghệ**

5.1. Phương pháp nghiên cứu chung

5.2. Phương pháp nghiên cứu đặc thù của Xã hội học Khoa học và Công nghệ

**6. Quan hệ xã hội học KH&CN với các khoa học khác**

6.1. Quan hệ xã hội học KH&CN với xã hội học

6.2. Quan hệ xã hội học KH&CN với các bộ môn xã hội học chuyên biệt

6.3. Quan hệ xã hội học khoa học và công nghệ với các khoa học khác

**CHƯƠNG 2. CÁC KHÁI NIỆM VÀ PHẠM TRÙ CƠ BẢN**

**1. Khái niệm khoa học**

1.1. Khoa học là một hệ thống tri thức

1.2. Khoa học là một hình thái ý thức xã hội

1.3. Khoa học là một thiết chế xã hội

1.4. Khoa học là một hoạt động xã hội

**2. Khái niệm Hoạt động khoa học và công nghệ**

2.1. Hoạt động R&D

2.2. Hoạt động khoa học và công nghệ

2.3. Một số thành tựu cơ bản của hoạt động KH&CN

2.4. Phát minh

2.5. Phát hiện

2.6. Sáng chế

**3. Khái niệm công nghệ**

3.1. Khái niệm công nghệ

3.2. Phân loại

3.3. Đặc điểm của công nghệ

**4. Khái niệm đổi mới (innovation)**

4.1. Đổi mới và các thuộc tính của đổi mới

4.2. Các loại hình đổi mới

4.3. Hệ thống đổi mới

**CHƯƠNG 3: KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VỚI BIẾN ĐỔI XÃ HỘI**

**1. Khái luận**

**2. Nhận thức chung về vai trò KH&CN trong biến đổi xã hội**

2.1. Vai trò nhận thức

2.2. Biến đổi chất lượng sống

2.3. Biến đổi cơ cấu kinh tế

2.4. Biến đổi cấu trúc xã hội

2.5. Biến đổi cơ cấu lao động nghề nghiệp và thất nghiệp công nghệ

2.6. Biến đổi lối sống

2.7. Biến đổi cấu trúc văn hoá của xã hội

2.8. Biến đổi “mã” của xã hội

2.9. Biến đổi “quyển” của xã hội

**3. Các cuộc cách mạng khoa học và công nghệ**

**4. Cách mạng khoa học và công nghệ đương đại**

**5. Tác động của khoa học và công nghệ đến sự biến đổi xã hội**

5.1. Khái niệm

5.2. Chiều hướng tác động

5.3. Phương thức tác động

**6. Vai trò của KH&CN trong các nền văn minh**

6.1. Khái niệm

6.2. Nền văn minh nông nghiệp

6.3. Nền văn minh công nghiệp

6.4. Nền văn minh thông tin/nền văn minh hậu công nghiệp

**CHƯƠNG 4. KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VỚI VĂN HÓA**

**1. Khái niệm**

**2. Phương thức tương tác giữa khoa học và công nghệ với văn hoá**

2.1. Khái niệm về phương thức tác động

2.2. Phá cấu trúc

2.3. Tái cấu trúc

2.4. Tiếp biến văn hóa

**3. Khoa học, công nghệ với các hình thái ý thức xã hội**

**4. Khoa học, công nghệ với nghệ thuật**

**5. Khoa học, công nghệ và lối sống**

**CHƯƠNG 5. CỘNG ĐỒNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**1. Khái niệm**

1.1. Lao động KH&CN

1.2. Cộng đồng KH&CN

**2. Cơ cấu xã hội của cộng đồng khoa học và công nghệ**

**3. Tri thức khoa học và công nghệ trong cơ cấu xã hội**

3.1. Khái niệm

3.2. Quan điểm của Marx

3.3. Quan điểm của Mao Trạch Đông

3.4. Quan điểm của Weber

3.5. Quan điểm của P.Drucker

3.6. Quan điểm của Mulkay

**4. Phân tầng xã hội trong cộng đồng khoa học và công nghệ**

4.1. Khái niệm chung về phân tầng xã hội trong KH&CN

4.2. Các kiểu phân tầng xã hội trong KH&CN

4.3. Nguyên nhân phân tầng xã hội trong KH&CN

4.4. Hậu quả phân tầng xã hội trong KH&CN

**5. Di động xã hội trong cộng đồng khoa học và công nghệ**

5.1. Khái niệm

5.2. Vai trò di động xã hội trong sự phát triển KH&CN

5.3. Di động dọc trong cộng đồng khoa học và công nghệ

5.4. Di động ngang trong cộng đồng khoa học và công nghệ

5.5. Di động kèm di cư

5.6. Di động không kèm di cư

**CHƯƠNG 6. ĐẠO ĐỨC KHOA HỌC**

**1. Khái niệm**

**2. Giá trị và định hướng giá trị trong hoạt động KH&CN**

**3. Mục đích (nhân tính/phi nhân tính) của KH&CN**

**4. Chuẩn mực khoa học và công nghệ**

4.1. Khái niệm

4.2. Tính cộng đồng

4.3. Tính phổ biến

4.4. Tính không thiên vị

4.5. Tính vấn đề

**5. Sai lệch chuẩn mực trong khoa học và công nghệ**

5.1. Khái niệm

5.2. Phân loại các hành vi lệch chuẩn trong KH&CN

5.3. Tác hại của các hành vi lệch chuẩn nhận thức

**6. Kiểm soát các hành vi lệch chuẩn trong hoạt động KH&CN**

6.1. Khái niệm

6.2. Các biện pháp khoa học (nguyên tắc trích dẫn)

6.3. Các biện pháp xã hội (nguyên tắc công bố)

6.4. Các biện pháp pháp luật (Pháp luật sở hữu trí tuệ)

**CHƯƠNG 7. QUYỀN LỰC HÀNH CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ KHOA HỌC**

**1. Khái niệm**

**2. Giá trị của sản phẩm khoa học**

**3. Thiết chế hành chính hóa trong hoạt động KH&CN**

3.1. Các biểu hiện sự chi phối của quyền lực hành chính vào giá trị khoa học

3.2. Sự can thiệp hành chính vào tổ chức khoa học và công nghệ

**4. Trường phái khoa học và chủ nghĩa học phiệt**

4.1. Khái niệm “Trường phái khoa học

4.2. Vai trò trường phái trong sự phát triển khoa học

4.3. Quan hệ giữa các trường phái khoa học

**CHƯƠNG 8. TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**1. Khái niệm**

**2. Phân loại**

**3. Các hình thức tổ chức khoa học và công nghệ hiện đại**

3.1. Khái niệm và đặc điểm

3.2. Một số mô hình tổ chức tiêu biểu

**CHƯƠNG 9. CHÍNH SÁCH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**1. Khái niệm chính sách**

**2. Quan hệ chính sách KH&CN với kinh tế và xã hội**

2.1. Khoa học và công nghệ “kéo”

2.2. Khoa học và công nghệ “đẩy”

2.3. Mối quan hệ giữa chính sách KH&CN với kinh tế và xã hội

**3. Nội dung kiến tạo xã hội của chính sách KH&CN**

3.1. Biến đổi tập quán

3.2. Biến đổi lối sống

3.3. Biến đổi quan hệ giữa con người với con người

3.4. Biến đổi chuẩn mực

3.5. Biến đổi thiết chế xã hội

3.6. Biến đổi cấu trúc xã hội

3.7. Biến đổi toàn bộ paradigma của xã hội

3.8. Biến đổi hệ thống quản lý

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TRƯỞNG KHOA  Đặng Kim Khánh Ly | TRƯỞNG BỘ MÔN | GIẢNG VIÊN  Đào Thanh Trường  Đặng Kim Khánh Ly  Vũ Hải Trang  Nguyễn Thị Quỳnh Anh |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# CÔNG TÁC XÃ HỘI VỚI NGƯỜI NGHÈO

*(Social work in poverty reduction)*

1. **Mã học phần:** SOW 3045
2. **Số TC:** 03 (Số giờ học tập: Lý thuyết: 42, Thực hành: 6, Tự học: 102)
3. **Học phần tiên quyết:** Nhập môn Công tác xã hội và An sinh xã hội
4. **Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt
5. **Hình thức giảng dạy:** Trực tiếp
6. **Giảng viên:**

Bùi Thanh Minh, TS, Bộ môn CTXH, Khoa Xã hội học

Nguyễn Thị Như Trang, giảng viên cao cấp, PGS.TS, Bộ môn CTXH, Khoa Xã hội học

1. **Mục tiêu của học phần**

Học phần giúp trang bị cho sinh viên những kiến thức về nghèo đói, một vấn đề gốc gây ra nhiều vấn đề khác trong xã hội. Thông qua môn học, tình hình nghèo đói trên thế giới và Việt Nam sẽ được mô tả, phân tích. Các đặc trưng tâm lý xã hội, nhu cầu của người nghèo ở Việt Nam cũng như hệ thống các chính sách, mô hình trợ giúp người nghèo được cung cấp với sự so sánh, tìm kiếm lỗ hổng giữa nhu cầu và chính sách, dịch vụ được cung cấp sẽ giúp sinh viên có những hiểu biết toàn diện về nghèo đói, từ đó lồng ghép, xây dựng các dự án để trợ giúp người nghèo, góp phần đảm bảo an sinh xã hội.

1. **Chuẩn đầu ra của học phần**

**8.1. Về kiến thức***:* Kết thúc học phần, sinh viên sẽ hình thành các năng lực sau:

+ CLO1: Hiểu và phân tích được tình hình nghèo đói, các quan điểm về nghèo đói ở thế giới và Việt Nam

+ CLO2: Phân tích được các đặc trưng tâm lý, xã hội nói chung của người nghèo ở Việt Nam và các nhóm nghèo đặc thù

+ CLO3: Phân tích, vận dụng các nội dung của các văn bản pháp luật trong lĩnh vực trợ giúp người nghèo ở Việt Nam.

+ CLO4: Hiểu biết về các mô hình trợ giúp người nghèo ở thế giới và Việt Nam; Xây dựng được các dự án hỗ trợ các nhu cầu của các nhóm nghèo đặc thù: nghèo đô thị, nghèo nông thôn, nghèo trẻ em, nghèo có tệ nạn xã hội…

**8.2. Kỹ năng**:Học phần giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng sau:

+ CLO5: Có kỹ năng làm việc với các cá nhân, gia đình và cộng đồng; Có những kỹ năng ban đầu trong việc thiết lập mối quan hệ, phỏng vấn, phân tích thông tin.

+ CLO6: Có kỹ năng phân tích và phản biện chính sách; biện hộ cho nhóm người nghèo ở các cấp độ vi mô và vĩ mô.

+ CLO7: Có kỹ năng xác định nhu cầu, nguồn lực và xây dựng dự án

**8.3. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm**

+ CLO8: Có khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm

+ CLO9: Có khả năng thích nghi với các bối cảnh văn hóa, xã hội khác nhau

+ CLO10: Tuân thủ các giá trị và nguyên tắc đạo đức nghề CTXH. Có khả năng phát hiện, khám phá các vấn đề xã hội bằng lăng kính cá nhân.

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với CĐR**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương** | **Nội dung** | **CĐR của học phần** |
| **Chương 1.Giới thiệu chung về tình hình nghèo đói ở thế giới và Việt Nam** | |  |
|  | Thực trạng nghèo đói ở TG và VN | CLO1, CLO6 |
|  | Các nhóm nghèo đặc thù ở VN | CLO1, CLO6, CLO10 |
| **Chương 2. Biểu hiện của nghèo đói** | |  |
| 2.1 | Các biểu hiện của nghèo đói | CLO1, CLO2, CLO6 |
| 2.2. | Phân tích các biểu hiện đặc thù của các nhóm nghèo khác nhau ở VN | CLO6, CLO8, CLO9 |
| **Chương 3. Nguyên nhân và hậu quả của nghèo đói** | |  |
| 3.1. | Nguyên nhân và hậu quả của nghèo đói | CLO1, CLO2, CLO6 |
| 3.2. | Phân tích nguyên nhân và hậu quả nghèo đói của một số nhóm đặc thù | CLO6, CLO8, CLO9 |
| **Chương 4. Các chính sách và hoạt động trợ giúp người nghèo ở Việt Nam** | |  |
| 4.1. | Các chính sách và hoạt động trợ giúp người nghèo | CLO3, CLO5, CLO8, CLO9 |
| 4.2. | Phân tích các chính sách trợ giúp người nghèo | CLO3, CLO4, CLO6 |
| **Chương 5. CTXH trong trợ giúp người nghèo** | |  |
| 5.1. | Các quan điểm tiếp cận | CLO4, CL5, CL07 |
| 5.2. | Tiến trình trợ giúp | CLO5, CLO7 |
| 5.3. | Các giá trị và nguyên tắc | CLO9, CLO10 |

**10. Kế hoạch giảng dạy và nội dung của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung giảng dạy** | **Tài liệu cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | **Chương 1: Giới thiệu chung về tình hình nghèo đói ở thế giới và Việt Nam**  1.1. Nghèo đói ở các quốc gia trên thế giới  1.2. Tình hình chung về nghèo đói ở Việt Nam | 1. Đọc tài liệu  - Học liệu 1,2,3  - Tài liệu phát tay |  |
| Tuần 2 | **Chương 1: Giới thiệu chung về tình hình nghèo đói ở thế giới và Việt Nam (tiếp)**  1.3. Các quan điểm tiếp cận nghèo đói  1.4. Các nhóm nghèo đặc thù ở Việt Nam | 1. Đọc tài liệu  - Học liệu 1,2,3  - Tài liệu phát tay  - Các quyết định về chuẩn nghèo qua các thời kỳ ở Việt Nam  - Quyết định 59/2015/QĐ-TTg về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều cho giai đoạn 2016-2020. |  |
| Tuần 3 | **Chương 2: Biểu hiện của nghèo đói**  2.1. Nghèo đói và dinh dưỡng  2.2. Nghèo đói và môi trường sống  2.3. Nghèo đói và bình đẳng xã hội  2.4. Nghèo đói và môi trường pháp lý  2.5. Nghèo đói và vốn xã hội | 1. Đọc tài liệu  - Học liệu số 1, 6  - Tài liệu phát tay  2. Chụp ảnh về các biểu hiện nghèo đói xung quanh |  |
| Tuần 4 | **Chương 3. Nguyên nhân và hậu quả của nghèo đói**  3.1. Nguyên nhân của nghèo đói  3.2. Hậu quả của nghèo đói | 1. Đọc tài liệu  - Học liệu số 1, 3,4, 6 |  |
| Tuần 5 | **Chương 4. Các chính sách và dịch vụ trợ giúp người nghèo ở Việt Nam**  4.1. Nhóm chính sách và dịch vụ trực tiếp  4.2. Nhóm chính sách và dịch vụ lồng ghép | 1. Đọc tài liệu  - Học liệu số 1,3,4, 6  - Tài liệu phát tay |  |
| Tuần 6 | **Chương 4. Các chính sách và dịch vụ trợ giúp người nghèo ở Việt Nam (tiếp)**  4.3. Phân tích và đánh giá hệ thống chính sách | 1. Đọc tài liệu  - Học liệu số 1, 4, 5 |  |
| Tuần 7 | **Đánh giá giữa kỳ** | Phân chia các nhóm, tìm hiểu về đặc trưng tâm lý xã hội, nhu cầu và đáp ứng của hệ thống chính sách với các nhóm nghèo đặc thù, trình bày bằng ppt trên lớp |  |
| Tuần 8 | **Đánh giá giữa kỳ** | Trình bày trên lớp |  |
| Tuần 9 | **Chương 5. Công tác xã hội trong trợ giúp người nghèo**  5.1. Các quan điểm tiếp cận  5.1.1. Quan điểm dựa vào điểm mạnh  5.1.2. Quan điểm trao quyền  5.1.3. Quan điểm tiếp cận sinh thái | 1. Đọc tài liệu  - Học liệu số 1, 2, 6  - Tài liệu phát tay |  |
| Tuần 10 | **Chương 5. Công tác xã hội trong trợ giúp người nghèo (tiếp)**  5.2. Các giai đoạn trợ giúp  5.2.1. Đánh giá nhu cầu  5.2.2. Xác định nguồn lực | 1. Đọc tài liệu  - Học liệu số 1, 2, 6 |  |
| Tuần 11 | **Chương 5. Công tác xã hội trong trợ giúp người nghèo (tiếp)**  5.2. Các giai đoạn trợ giúp  5.2.3. Lên kế hoạch trợ giúp  5.2.4. Đánh giá và kết thúc | 1. Đọc tài liệu  - Học liệu số 1, 2, 6 |  |
| Tuần 12 | **Chương 5. Công tác xã hội trong trợ giúp người nghèo (tiếp)**  5.3. Các giá trị và nguyên tắc trong trợ giúp người nghèo  5.3.1. Lấy người nghèo làm trung tâm  5.3.2. Tôn trọng quyền tự quyết  5.3.3. Không phân biệt đối xử  5.3.4. Quan hệ bình đẳng  5.4.4. Huy động sự tham gia của cộng đồng  5.4.5. Giảm nghèo và thoát nghèo bền vững | Học liệu số 1, 2, 6 |  |
| Tuần 13 | Thực hành xây dựng kế hoạch trợ giúp người nghèo | - Phân chia các nhóm, dựa trên vấn đề, nhu cầu của các nhóm đối tượng từ bài giữa kỳ, so sánh với sự đáp ứng của hệ thống chính sách để thiết kế các hoạt động can thiệp dưới dạng dự án.  - Trình bày slide, bản word cuối kỳ |  |
| Tuần 14 | Thực hành xây dựng kế hoạch trợ giúp người nghèo (tiếp) | - Trình bày slide, bản word cuối kỳ |  |
| Tuần 15 | Thực hành xây dựng kế hoạch trợ giúp người nghèo (tiếp)  Tổng kết môn học | - Trình bày slide, bản word cuối kỳ |  |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

* Sinh viên phải thực hiện đầy đủ nội dung, nhiệm vụ trong từng thời gian cụ thể đã được giảng viên trình bày trong đề cương học phần.
* Thiếu điểm trong các tiêu chí đánh giá sẽ không có điểm hết môn.
* Các bài tập phải nộp đúng hạn.
* Không nghỉ quá 20% số giờ lên lớp
* Đọc tài liệu và chuẩn bị bài trước khi đến lớp theo hướng dẫn của giáo viên.
* Giáo viên có thể thưởng điểm cho sinh viên có nhiều đóng góp cho học phần (tích cực tham gia thảo luận trên lớp, có sáng kiến đổi mới phương pháp học tập...).

***Yêu cầu khác:***

**-** Tuân thủ các quy tắc trích dẫn theo đúng chuẩn APA khi tham khảo và trích dẫn các tài liệu khoa học trong quá trình làm bài tập

- Nếu có hiện tượng đạo văn trong bất kỳ bài tập nào, bài đó sẽ bị 0 điểm

**12. Phương pháp giảng dạy**

**Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:**

- Thuyết giảng và hướng dẫn sinh viên học tập các nội dung trong đề cương học phần.

- Tổ chức hoạt động cho sinh viên tham gia tại lớp liên quan đến nội dung bài giảng (thảo luận, sắm vai).

- Hướng dẫn sinh viên hoạt động nhóm.

- Tranh biện các vấn đề liên quan

**Các phương pháp học tập gồm:**

- Sinh viên tự đọc và tổng quan tài liệu theo hướng dẫn trong đề cương học phần, tài liệu phát tay giảng viên cung cấp và các nguồn tài liệu tự tra cứu.

- Sinh viên tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.

- Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân

- Thực hành tiếp cận thân chủ trong thực tế

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập**

**Đánh giá thường xuyên: (10%)**

- Việc đánh giá này nhằm kịp thời điều chỉnh cả việc dạy và học nhằm nâng cao chất lượng cho từng giờ học. Giảng viên cũng có thể phân loại các đối tượng học để có những tác động tích cực đến nhóm và từng cá nhân.

- Đi học đầy đủ, đúng giờ

- Chuẩn bị bài tốt và tích cực tham gia phát biểu xây dựng bài.

**Đánh giá giữa kỳ: 30%**

- Đánh giá trên kết quả nghiên cứu của nhóm, ý thức tổ chức kỷ luật và tính năng dộng nhóm và các cá nhân trong nhóm học tập.

- Các tiêu chí đánh giá cho hoạt động này:

* *Nhóm phải xây dựng được lịch trình chi tiết, cụ thể tới từng cá nhân. Theo dõi, điểm danh nghiêm túc các buổi sinh hoạt nhóm.*
* *Chất lượng báo cáo tốt, đáp ứng yêu cầu đặt ra*
* *Thể hiện được tính sáng tạo trong nội dung và hình thức trình bày đề tài.*
* *Sản phẩm của nhóm, nộp đúng thời hạn.*
* *Điểm của nhóm được tiếp tục xếp loại A, B,C, D (tương ứng với số điểm) tuỳ theo mức độ tham gia của mỗi thành viên.*

**Kiểm tra cuối kỳ (tiểu luận hết môn): 60%**

- Tiêu chí đánh giá:

* Thể hiện khả năng nhận thức khá hệ thống và đầy đủ những nội dung cơ bản của học phần.
* Có khả năng phân tích và xây dựng cho mình một cách tiếp cận làm việc phù hợp trong các nhóm đối tượng yếu thế.
* Thể hiện được khả năng thu thập, xử lý tài liệu thông qua các kênh thông tin.
* Ngôn ngữ trong sáng, lập luận chặt chẽ, trình bày đẹp, không sai lỗi chính tả.

**14. Học liệu**

***- Học liệu bắt buộc***

1. Tập tài liệu do giảng viên cung cấp
2. Jeffrey D. Sach (2005). The end of Poverty. Penguin Book
3. Ruby K. Payne (Fourth Revised Edition, 2005). A framework for understanding Poverty

***- Học liệu tham khảo***

4. Mai Ngọc Cường (2013), Chính sách xã hội đối với di dân nông thôn – thành thị ở Việt Nam hiện nay.

5. Vũ Cao Đàm (2017), Kỹ năng đánh giá chính sách, NXB Thế giới

6. John Baldock, Sarah Vickerstaff et al (2004), Social Policy, Oxford University Press.

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần cung cấp bức tranh chung về tình hình đói nghèo ở thế giới và Việt Nam, nhấn mạnh nghèo đói là vấn đề mang tính toàn cầu. Các quan điểm về nghèo đói, hệ thống chính sách trợ giúp người nghèo cũng được phân tích đa chiều, chi tiết, có sự so sánh, liên hệ với thực tiễn để sinh viên nắm được bản chất của nghèo đói, phản biện được sự phù hợp của chính sách với thực tiễn. Môn học cũng cung cấp nền tảng lý thuyết để sinh viên phân tích, đánh giá về các đặc trưng tâm lý, xã hội và nhu cầu của người nghèo nói chung và nhiều nhóm nghèo đặc thù. Từ đó, khung xây dựng và quản lý dự án được đưa ra để cung cấp các dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu của các nhóm nghèo cụ thể.

**16. Nội dung chi tiết học phần**

**Chương 1: Giới thiệu chung về tình hình nghèo đói ở thế giới và Việt Nam**

* 1. 1.1. Nghèo đói ở các quốc gia trên thế giới
  2. 1.2. Tình hình chung về nghèo đói ở Việt Nam
  3. 1.3. Các quan điểm tiếp cận nghèo đói
  4. 1.4. Các nhóm nghèo đặc thù ở Việt Nam

**Chương 2: Biểu hiện của nghèo đói**

2.1. Nghèo đói và dinh dưỡng

2.2. Nghèo đói và môi trường sống

2.3. Nghèo đói và bình đẳng xã hội

2.4. Nghèo đói và môi trường pháp lý

2.5. Nghèo đói và vốn xã hội

**Chương 3. Nguyên nhân và hậu quả của nghèo đói**

3.1. Nguyên nhân của nghèo đói

3.2. Hậu quả của nghèo đói

**Chương 4. Các chính sách và dịch vụ trợ giúp người nghèo ở Việt Nam**

4.1. Nhóm chính sách và dịch vụ trực tiếp

4.2. Nhóm chính sách và dịch vụ lồng ghép

4.3. Phân tích và đánh giá hệ thống chính sách và dịch vụ trợ giúp người nghèo

**Chương 5. Công tác xã hội trong trợ giúp người nghèo**

5.1. Các quan điểm tiếp cận

5.1.1. Quan điểm dựa vào điểm mạnh

5.1.2. Quan điểm trao quyền

5.1.3. Quan điểm tiếp cận sinh thái

5.2. Các giai đoạn trợ giúp

5.2.1. Đánh giá nhu cầu

5.2.2. Xác định nguồn lực

5.2.3. Lên kế hoạch trợ giúp

5.2.4. Đánh giá và kết thúc

5.3. Các giá trị và nguyên tắc trong trợ giúp người nghèo

5.3.1. Lấy người nghèo làm trung tâm

5.3.2. Tôn trọng quyền tự quyết

5.3.3. Không phân biệt đối xử

5.3.4. Quan hệ bình đẳng

5.4.4. Huy động sự tham gia của cộng đồng

5.4.5. Giảm nghèo và thoát nghèo bền vững

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TRƯỞNG KHOA | TRƯỞNG BỘ MÔN | GIẢNG VIÊN  TS. Bùi Thanh Minh |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# LÝ THUYẾT XÃ HỘI HỌC

*(Sociological Theory)*

**1. Mã học phần:** SOC3057

**2. Số tín chỉ: 04** (Số giờ học tập: Lý thuyết: 50, Thực hành: 20, Tự học: 130)

**3. Học phần tiên quyết** (nếu có): Xã hội học Đại cương

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt, tiếng Anh

**5. Hình thức giảng dạy:**Trực tuyến và trực tiếp (giảng dạy kết hợp)

**6. Giảng viên** (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

Giảng viên 1:

* Họ và tên: Nguyễn Tuấn Anh
* Chức danh, học vị: GS.TS
* Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

Giảng viên 2:

* Họ và tên: Phạm Văn Quyết
* Chức danh, học vị: PGS.TS
* Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

**7. Mục tiêu của học phần**:

***- Về kiến thức:*** Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về các lý thuyết xã hội học một cách có hệ thống.

***- Về kĩ năng:*** Học phần trang bị cho sinh viên kỹ năng lựa chọn, xác định, vận dụng các lý thuyết xã hội học để phân tích, đánh giá đời sống xã hội, nguyên nhân và hệ quả của hành vi con người; từ đó đề xuất các giải pháp đối với các vấn đề, sự kiện, hiện tượng, quá trình xã hội.

- ***Về thái độ***: Học phần giúp sinh viên phát triển thái độ khách quan, khoa học, đúng đắn trong việc nghiên cứu, vận dụng các lý thuyết xã hội học.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**

       Sau khi học xong học phần, người học có thể:

***8.1. Kiến thức:***

        + CLO1: Trình bày được nội dung các lý thuyết xã hội học được học.

        + CLO2: Giải thích được nội dung các lý thuyết xã hội học được học.

+ CLO3: Lựa chọn được các lý thuyết xã hội học phù hợp để vận dụng trong các tính huống cụ thể.

+ CLO4: So sánh được nội dung các lý thuyết xã hội học được học.

+ CLO5: Vận dụng được các lý thuyết xã hội học được học.

***8.2. Kĩ năng:***

 + CLO6: Có kỹ năng lựa chọn hợp lý, xác định chính xác, vận dụng phù hợp các lý thuyết xã hội học cụ thể để nghiên cứu đời sống xã hội, nguyên nhân và hệ quả của hành vi con người.

+ CLO7: Có kỹ năng xác định các giải pháp đối với các vấn đề, sự kiện, hiện tượng, quá trình xã hội sau khi vận dụng lý thuyết xã hội học nghiên cứu các vấn đề, sự kiện, hiện tượng, quá trình xã hội.

***8.3. Mức tự chủ và trách nhiệm:***

+ CLO8: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm trong nghiên cứu và vận dụng lý thuyết xã hội học

+ CLO9: Có khả năng tiếp nhận và nhận thức đúng đắn những quan điểm lý thuyết xã hội học đa chiều.

+ CLO10: Có khả năng tự nghiên cứu, tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời

**9. Ma trận liên kết nội dung với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chương/ mục | Nội dung | CĐR của học phần |
| ***Chương 1. Lịch sử phát triển của lý thuyết xã hội học qua các thời kỳ*** | |  |
| Mục 1.1 | Dẫn nhập | CLO8, CLO9, CLO10 |
| Mục 1.2 | Bối cảnh ra đời và phát triển của xã hội học | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5 |
| Mục 1.3 | Lý thuyết xã hội học trong giai đoạn ra đời xã hội học | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5 |
| Mục 1.4 | Lý thuyết xã hội học trong thế kỷ 19, thế kỷ 20 và đầu thế kỷ 21 | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| ***Chương 2. Lý thuyết xã hội học kinh điển*** | |  |
| Mục 2.1 | Lý thuyết xã hội học của Emile Durkheim | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 2.2 | Lý thuyết xã hội học của Karl Marx | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 2.3 | Lý thuyết xã hội học của Marx Weber | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 2.4 | Lý thuyết xã hội học của George Simmel | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 2.5 | Lý thuyết xã hội học của Thorstein Veblen | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 2.6 | Lý thuyết xã hội học của George Herbert Mead | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| ***Chương 3. Lý thuyết xã hội học hiện đại vĩ mô*** | | |
| Mục 3.1 | Lý thuyết cấu trúc chức năng của Talcott Parsons | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 3.2 | Lý thuyết cấu trúc chức năng của Robert Merton | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 3.3 | Lý thuyết xung đột của Ralf Dahrendorf | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 3.4 | Lý thuyết hệ thống của Niklas Luhmann | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 3.5 | Lý thuyết phê phán của Max Horkheimer, Theodor Adorno, Herbert Marcuse | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 3.6 | Lý thuyết xã hội hiện đại và rủi ro của Anthony Giddens | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| ***Chương 4. Lý thuyết xã hội học hiện đại về đời sống hàng ngày*** | | |
| Mục 4.1 | Lý thuyết trao đổi của George Homans | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 4.2 | Lý thuyết trao đổi của Peter Blau | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 4.3 | Lý thuyết tương tác biểu trưng của Charles Horton Cooley, W. I. Thomas, Herbert Blumer, Erving Goffman | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 4.4 | Lý thuyết tương tác biểu trưng của Arlie Russell Hochschild | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 4.5 | Lý thuyết mạng lưới của Barry Wellman | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 4.6 | Lý thuyết mạng lưới tích hợp của Ronald Burt | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 4.7 | Lý thuyết lựa chọn duy lý của James S. Coleman | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 4.8 | Lý thuyết phương pháp luận dân tộc học của Harold Garfinkel | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 4.9 | Lý thuyết hiện tượng học của Alfred Schutz, Peter Berger, Thomas Luckmann | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| ***Chương 5. Lý thuyết xã hội học tích hợp hiện đại*** | | |
| Mục 5.1 | Lý thuyết trao đổi tích hợp của Richard Emerson | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 5.2 | Lý thuyết cấu trúc hóa của Anthony Giddens | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 5.3 | Lý thuyết cấu trúc nhận thức và mạng lưới quan hệ của Pierre Bourdieu | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 5.4 | Lý thuyết thế giới cuộc sống và hệ thống của Jürgen Habermas | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| ***Chương 6. Lý thuyết xã hội học nữ quyền hiện đại*** | | |
| Mục 6.1 | Lý thuyết nữ quyền của Dorothy Smith | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 6.2 | Lý thuyết nữ quyền của Patricia Hill Collins | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 6.3 | Lý thuyết nữ quyền của Judith Butler | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| ***Chương 7. Lý thuyết xã hội học hậu cấu trúc và hậu hiện đại*** | | |
| Mục 7.1 | Lý thuyết chuyển từ xã hội công nghiệp sang xã hội hậu công nghiệp của Daniel Bell | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 7.2 | Lý thuyết hậu cấu trúc của Michel Foucault | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 7.3 | Lý thuyết hậu hiện đại của Zygmunt Bauman | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 7.4 | Lý thuyết xã hội tiêu dùng của Jean Baudrillard | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |
| Mục 7.5 | Lý thuyết toàn cầu hóa của Anthony Giddens | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9,        CLO10 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung giảng dạy** | **Tài liệu cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Chương 1. Lịch sử phát triển của lý thuyết xã hội học qua các thời kỳ | Tài liệu số 1 | Có thể đọc thêm tài liệu số 2 và 3 (không bắt buộc) |
| Tuần 2 | Chương 1. Lịch sử phát triển của lý thuyết xã hội học qua các thời kỳ | Tài liệu số 1 | Có thể đọc thêm tài liệu số 2 và 3 (không bắt buộc) |
| Tuần 3 | Chương 2. Lý thuyết xã hội học kinh điển | Tài liệu số 1 | Có thể đọc thêm tài liệu số 2 và 3 (không bắt buộc) |
| Tuần 4 | Chương 2. Lý thuyết xã hội học kinh điển | Tài liệu số 1 | Có thể đọc thêm tài liệu số 2 và 3 (không bắt buộc) |
| Tuần 5 | Chương 3. Lý thuyết xã hội học hiện đại vĩ mô | Tài liệu số 1 | Có thể đọc thêm tài liệu số 2 và 3 (không bắt buộc) |
| Tuần 6 | Chương 3. Lý thuyết xã hội học hiện đại vĩ mô | Tài liệu số 1 | Có thể đọc thêm tài liệu số 2 và 3 (không bắt buộc) |
| Tuần 7 | Chương 4. Lý thuyết xã hội học hiện đại về đời sống hàng ngày | Tài liệu số 1 | Có thể đọc thêm tài liệu số 2 và 3 (không bắt buộc) |
| Tuần 8 | Chương 4. Lý thuyết xã hội học hiện đại về đời sống hàng ngày | Tài liệu số 1 | Có thể đọc thêm tài liệu số 2 và 3 (không bắt buộc) |
| Tuần 9 | Chương 5. Lý thuyết xã hội học tích hợp hiện đại | Tài liệu số 1 | Có thể đọc thêm tài liệu số 2 và 3 (không bắt buộc) |
| Tuần 10 | Chương 5. Lý thuyết xã hội học tích hợp hiện đại | Tài liệu số 1 | Có thể đọc thêm tài liệu số 2 và 3 (không bắt buộc) |
| Tuần 11 | Chương 6. Lý thuyết xã hội học nữ quyền hiện đại | Tài liệu số 1 | Có thể đọc thêm tài liệu số 2 và 3 (không bắt buộc) |
| Tuần 12 | Chương 6. Lý thuyết xã hội học nữ quyền hiện đại | Tài liệu số 1 | Có thể đọc thêm tài liệu số 2 và 3 (không bắt buộc) |
| Tuần 13 | Chương 7. Lý thuyết xã hội học hậu cấu trúc và hậu hiện đại | Tài liệu số 1 | Có thể đọc thêm tài liệu số 2 và 3 (không bắt buộc) |
| Tuần 14 | Chương 7. Lý thuyết xã hội học hậu cấu trúc và hậu hiện đại | Tài liệu số 1 | Có thể đọc thêm tài liệu số 2 và 3 (không bắt buộc) |
| Tuần 15 | Ôn tập |  |  |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

* Người học cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.
* Người học tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên
* Tự nghiên cứu các vấn đề được giao ở nhà hoặc thư viện
* Thực hiện đầy đủ các phần thuyết trình của cá nhân, nhóm
* Tham gia thảo luận
* Tham dự thi kết thúc học phần

**12. Phương pháp dạy – học**

***Phương pháp dạy gồm:***

* Thuyết giảng: Giảng viên thuyết giảng theo chủ đề, người học nghe giảng, ghi chép và thảo luận theo yêu cầu của giảng viên
* Tổ chức học tập theo nhóm: Giảng viên chia nhóm học tập trong lớp và giao các nhiệm vụ học tập, các nhóm hoàn thành nhiệm vụ học tập được giao đúng thời hạn.
* Dạy học dựa trên vấn đề: giảng viên cung cấp các vấn đề liên quan đến nội dung học tập, người học được giao giải đáp vấn đề trên cơ sở cá nhân hoặc nhóm.
* Giảng dạy thông qua thảo luận: giảng viên chuẩn bị các chủ đề thảo luận, người học trình bày quan điểm cá nhân và thảo luận với các thành viên trong nhóm hoặc cá lớp, tham gia phân tích, đóng góp cho các ý kiến khác. Giảng viên tổng hợp và chốt lại vấn đề.

***Các phương pháp học tập gồm:***

* Người học tự đọc tài liệu.
* Người học tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.
* Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân
* Tìm kiếm và tự nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung môn học.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập:**

*- Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

* + Trọng số: 10% điểm học phần
  + Rubric đánh giá

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Trọng số | Mức đánh giá | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Thái độ tham gia các buổi học lý thuyết trên lớp | 50% | Tham dự đầy đủ 100% các buổi học lý thuyết Thường xuyên tham gia phát biểu xây dựng bài | Tham dự 100% các buổi học lý thuyết, có đến muộn/về sớm 10% số buổi học  Thỉnh thoảng tham gia phát biểu xây dựng bài | Tham dự từ 80% đến dưới 100% các buổi học lý thuyết  Ít tham gia phát biểu xây dựng bài | Tham dự 80% số buổi học  Không tham gia phát biểu  Thường xuyên bị giáo viên nhắc nhở việc vi phạm nội quy lớp học | Tham dự dưới 80% số buổi học |
| Thảo luận và làm việc nhóm | 50% | Tham dự trên 85% số buổi thảo luận  Kết quả làm việc nhóm được đánh giá từ tốt trở lên | Tham dự từ 70-84% số buổi thảo luận  Kết quả làm việc nhóm được đánh giá khá | Tham dự từ 55% đến 69% số buổi thảo luận  Kết quả làm việc nhóm được đánh giá mức trung bình | Tham dự từ 40% đến 54% số buổi thảo luận  Kết quả làm việc nhóm được đánh giá mức đạt | Tham dự dưới 40% số buổi thảo luận  Kết quả làm việc nhóm không đạt |

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ:

* + Trọng số: 30% điểm học phần
  + Hình thức: Bài tập cá nhân hoặc bài tập nhóm
  + Rubric đánh giá giữa kỳ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Trọng số | Mức đánh giá | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80% | Đáp ứng từ 85% các yêu cầu của bài tập trở lên | Đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của bài tập |
| Hình thức | 20% | Đúng format yêu cầu, không lỗi chính tả  Có nguồn trích dẫn đầy đủ, đúng quy định | Đạt từ 70-85% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày |

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ:

* + Trọng số: 60% điểm học phần
  + Hình thức: Tiểu luận
  + Rubric đánh giá cuối kỳ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Trọng số | Mức đánh giá | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80% | Đáp ứng từ 85% các yêu cầu của tiểu luận trở lên | Đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu tiểu luận | Đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của tiểu luận | Đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của tiểu luận | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của tiểu luận |
| Hình thức | 20% | Đúng format yêu cầu, không lỗi chính tả  Đáp ứng đúng yêu cầu về dung lượng  Có nguồn trích dẫn đầy đủ, đúng quy định | Đạt từ 70-85% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn |

**14. Học liệu:**

- *Học liệu bắt buộc*:

1. Lê Ngọc Hùng, *Lịch sử và Lý thuyết Xã hội học*, Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002. Phòng Tư liệu Khoa Xã hội học.

- *Học liệu tham khảo*:

2. Endruweit, Guter (chủ biên). *Các lý thuyết xã hội học hiện đại*. Nhà xuất bản Thế giới, 1999. Phòng Tư liệu Khoa Xã hội học.

3. Vũ Hào Quang. *Các lý thuyết xã hội học*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2007. Phòng Tư liệu Khoa Xã hội học.

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần được kết cấu thành bảy chương. Chương thứ nhất trình bày lịch sử phát triển của lý thuyết xã hội học qua các thời kỳ. Chương thứ hai bàn về các lý thuyết xã hội học kinh điển. Chương thứ ba và chương thứ tư là những chương giới thiệu các lý thuyết xã hội học hiện đại, bao gồm cả các lý thuyết vĩ mô và lý thuyết về đời sống hàng ngày. Chương thứ năm là chương về các lý thuyết xã hội học tích hợp hiện đại. Chương thứ sáu đề cập đến lý thuyết xã hội học nữ quyền hiện đại. Chương cuối cùng là chương về các lý thuyết hậu cấu trúc và hậu hiện đại.

**16. Nội dung chi tiết học phần**

***Chương 1. Lịch sử phát triển của lý thuyết xã hội học qua các thời kỳ***

1. Dẫn nhập

2. Bối cảnh ra đời và phát triển của xã hội học

3. Lý thuyết xã hội học trong giai đoạn ra đời xã hội học

4. Lý thuyết xã hội học trong thế kỷ 19, thế kỷ 20 và đầu thế kỷ 21

***Chương 2. Lý thuyết xã hội học kinh điển***

1. Lý thuyết xã hội học của Emile Durkheim

2. Lý thuyết xã hội học của Karl Marx

3. Lý thuyết xã hội học của Marx Weber

4. Lý thuyết xã hội học của George Simmel

5. Lý thuyết xã hội học của Thorstein Veblen

6. Lý thuyết xã hội học của George Herbert Mead

***Chương 3. Lý thuyết xã hội học hiện đại vĩ mô***

1. Lý thuyết cấu trúc chức năng của Talcott Parsons

2. Lý thuyết cấu trúc chức năng của Robert Merton

3. Lý thuyết xung đột của Ralf Dahrendorf

4. Lý thuyết hệ thống của Niklas Luhmann

5. Lý thuyết phê phán của Max Horkheimer, Theodor Adorno, Herbert Marcuse

6. Lý thuyết xã hội hiện đại và rủi ro của Anthony Giddens

***Chương 4. Lý thuyết xã hội học hiện đại về đời sống hàng ngày***

1. Lý thuyết trao đổi của George Homans

2. Lý thuyết trao đổi của Peter Blau

3. Lý thuyết tương tác biểu trưng của Charles Horton Cooley, W. I. Thomas, Herbert Blumer, Erving Goffman

4. Lý thuyết tương tác biểu trưng của Arlie Russell Hochschild

5. Lý thuyết mạng lưới của Barry Wellman

6. Lý thuyết mạng lưới tích hợp của Ronald Burt

7. Lý thuyết lựa chọn duy lý của James S. Coleman

8. Lý thuyết phương pháp luận dân tộc học của Harold Garfinkel

9. Lý thuyết hiện tượng học của Alfred Schutz, Peter Berger, Thomas Luckmann

***Chương 5. Lý thuyết xã hội học tích hợp hiện đại***

1. Lý thuyết trao đổi tích hợp của Richard Emerson

2. Lý thuyết cấu trúc hóa của Anthony Giddens

3. Lý thuyết cấu trúc nhận thức và mạng lưới quan hệ của Pierre Bourdieu

4. Lý thuyết thế giới cuộc sống và hệ thống của Jürgen Habermas

***Chương 6. Lý thuyết xã hội học nữ quyền hiện đại***

1. Lý thuyết nữ quyền của Dorothy Smith

2. Lý thuyết nữ quyền của Patricia Hill Collins

3. Lý thuyết nữ quyền của Judith Butler

***Chương 7. Lý thuyết xã hội học hậu cấu trúc và hậu hiện đại***

1. Lý thuyết chuyển từ xã hội công nghiệp sang xã hội hậu công nghiệp của Daniel Bell

2. Lý thuyết hậu cấu trúc của Michel Foucault

3. Lý thuyết hậu hiện đại của Zygmunt Bauman

4. Lý thuyết xã hội tiêu dùng của Jean Baudrillard

5. Lý thuyết toàn cầu hóa của Anthony Giddens

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Hà nội, ngày     tháng     năm 2023* | |
| **Trưởng Khoa**  **TS. Đặng Kim Khánh Ly** | **Trưởng Bộ môn** | **Giảng viên**  **GS.TS. Nguyễn Tuấn Anh** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC

*(Research Method in Sociology)*

**1.Mã học phần:** SOC3040

**2.Số tín chỉ:** 04 (Số giờ học tập: Lý thuyết: 50, Thực hành: 20, Tự học: 130)

**3.Học phần tiên quyết:** Xã hội học đại cương (SOC 1051)

**4.Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt

**5.Hình thức giảng dạy:** Trực tiếp

**6.Giảng viên**

Nguyễn Tuấn Anh, GS Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

Phạm Thị Minh Tâm, ThS, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

**7.Mục tiêu của học phần**:

Học phần này cung cấp cho người học toàn bộ kiến thức, kỹ năng và khả năng vận dụng tri thức xã hội học cho việc giải quyết một vấn đề xã hội cụ thể của thực tế xã hội, thông qua việc thiết kế nghiên cứu, tổ chức điều tra thu thập, xử lý và phân tích thông tin trong một nghiên cứu xã hội học thực nghiệm.

**8.Chuẩn đầu ra của học phần**

***8.1. Kiến thức***

+ CLO1: Tạo lập được đề tài và cơ sở lý luận cho một nghiên cứu xã hội học

+ CLO2: Hiểu và áp dụng kiến thức chọn mẫu để xác định được phương pháp chọn mẫu cho một nghiên cứu xã hội học

+ CLO3: Hiểu và áp dụng được các phương pháp nghiên cứu xã hội học như phân tích tài liệu, quan sát, phỏng vấn, xây dựng bảng hỏi cho một nghiên cứu xã hội học

+ CLO4: Biết cách phân phân tích thông tin và trình bày kết quả của một nghiên cứu xã hội học

***8.2. Kĩ năng***

+ CLO5: Có kỹ năng thu thập, tìm kiếm thông tin và tổng hợp tài liệu, tóm tắt tài liệu, thiết kế hoàn chỉnh một nghiên cứu xã hội học.

***8.3. Mức tự chủ và trách nhiệm***

+ CLO 6: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, có kỹ năng thực hiện các phương pháp nghiên cứu xã hội học

+ CLO 7: Có trách nhiệm với việc học tập và mạnh dạn bày tỏ quan điểm, biết lắng nghe.

+ CLO 8: Có thái độ tích cực tham gia vào việc học tập, có tinh thần cầu thị

**9.Ma trận liên kết nội dung với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương/ mục** | **Nội dung** | **CĐR của học phần** |
| Chương 1: Dẫn nhập phương pháp nghiên cứu xã hội học | | |
| Mục 1 | Khái niệm cơ sở | CLO1 |
| Mục 2 | Một số dạng nghiên cứu cơ bản trong nghiên cứu XHH | CLO1 |
| Mục 3 | Các dạng thông tin thực nghiệm với sự phát triển của xã hội học | CLO1 |
| Mục 4 | Các giai đoạn tiến hành nghiên cứu | CLO1 |
| Chương 2: Xây dựng cơ sở lý luận cho một nghiên cứu xã hội học | | |
| Mục 1 | Đề tài và mục tiêu nghiên cứu | CLO1, CLO7, CLO8 |
| Mục 2 | Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu | CLO1, CLO7, CLO8 |
| Mục 3 | Xây dựng khung lý thuyết cho nghiên cứu | CLO1, CLO7, CLO8 |
| Mục 4 | Định nghĩa khái niệm và thao tác hóa các khái niệm | CLO1, CLO5, CLO7, CLO8 |
| Chương 3: Phương pháp chọn mẫu | | |
| Mục 1 | Mẫu và nghiên cứu chọn mẫu | CLO2, CLO8 |
| Mục 2 | Một số cách chọn mẫu tiêu biểu trong xã hội học | CLO2, CLO8 |
| Chương 4: Các phương pháp thu thập thông tin | | |
| Mục 1 | Đo lường và thang đo | CLO1, CLO5, CLO7, CLO8 |
| Mục 2 | Độ tin cậy và các nguyên tắc trong thu thập thông tin của nghiên cứu XHH | CLO1, CLO5, CLO7, CLO8 |
| Mục 3 | Phân tích tài liệu | CLO3, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8 |
| Mục 4 | Quan sát | CLO3, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8 |
| Mục 5 | Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi | CLO3, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8 |
| Mục 6 | Phương pháp phỏng vấn | CLO3, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8 |
| Chương 5: Xử lý thông tin và báo cáo kết quả nghiên cứu | | |
| Mục 1 | Tiến hành xử lý thông tin | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8 |
| Mục 2 | Phân tích thông tin | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8 |
| Mục 3 | Báo cáo và công bố kết quả nghiên cứu | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8 |

**10.Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung giảng dạy** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Chương 1: Dẫn nhập phương pháp nghiên cứu xã hội học | Tài liệu số 1 | Trực tiếp trên lớp |
| Tuần 2 | Chương 2: Xây dựng cơ sở lý luận cho một nghiên cứu xã hội học | Tài liệu số 1 | Trực tiếp trên lớp |
| Tuần 3 | Chương 2: Xây dựng cơ sở lý luận cho một nghiên cứu xã hội học | Tài liệu số 1 | Thực hành |
| Tuần 4 | Chương 3: Phương pháp chọn mẫu | Tài liệu số 1 | Trực tiếp trên lớp |
| Tuần 5 | Chương 4: Các phương pháp thu thập thông tin | Tài liệu số 1 | Trực tiếp trên lớp |
| Tuần 6 | Chương 4: Phân tích tài liệu | Tài liệu số 1 | Trực tiếp trên lớp |
| Tuần 7 | Chương 4: Phân tích tài liệu | Tài liệu số 1 | Thực hành |
| Tuần 8 | Chương 4: Quan sát | Tài liệu số 1 | Trực tiếp trên lớp |
| Tuần 9 | Chương 4: Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi | Tài liệu số 1 | Trực tiếp trên lớp |
| Tuần 10 | Chương 4: Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi | Tài liệu số 1 | Thực hành |
| Tuần 11 | Chương 4: Phỏng vấn sâu, Thảo luận nhóm | Tài liệu số 1 | Trực tiếp trên lớp |
| Tuần 12 | Chương 4: Phỏng vấn sâu, Thảo luận nhóm | Tài liệu số 1 | Thực hành |
| Tuần 13 | Chương 5: Xử lý thông tin và báo cáo kết quả nghiên cứu | Tài liệu số 1 | Trực tiếp trên lớp |
| Tuần 14 | Chương 5: Xử lý thông tin và báo cáo kết quả nghiên cứu | Tài liệu số 1 | Thực hành |
| Tuần 15 | Ôn tập | Hệ thống hóa lại toàn bộ nội dung môn học, thông báo nội dung thi | Trực tiếp trên lớp |

**11.Các yêu cầu đối với học phần**

- Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

- Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp

**12.Phương pháp dạy - học**

- Trực tiếp trên lớp:

+  Thuyết giảng và hướng dẫn sinh viên học tập các nội dung được trình bày trong Đề cương học phần;

+ Hướng dẫn sinh viên tìm kiếm và tổng hợp tài liệu phục vụ cho hoạt động tự học, tự nghiên cứu

+ Tổ chức thảo luận các nội dung sinh viên trình bày, giảng viên nhận xét và tổng hợp lại nội dung trao đổi.

+ Cho sinh viên được thực hành các phương pháp đã học thông qua phương pháp đóng vai và đi thực tế tại các địa điểm quanh trường học.

- Quá trình dạy và học học phần luôn luôn là quá trình trao đổi kiến thức, rèn luyện các kỹ năng nghiên cứu xã hội học, giải quyết vấn đề và trao đổi thông tin đa chiều, phát huy tối đa tính chủ động của học viên. Khóa học chú trọng cả việc cung cấp kiến thức và thực hành các kỹ năng phương pháp nghiên cứu XHH, khuyến khích sinh viên tích cực thực hành các phương pháp nghiên cứu xã hội học và thảo luận để xử lý các vấn đề gặp phải khi đi thực hành. Với vai trò là người dẫn dắt và hỗ trợ, giảng viên sẽ vận dụng phương pháp học tương tác để sinh viên chủ động tiếp nhận kỹ năng mới, thông qua những hoạt động học tập như thảo luận mở; đóng vai.

**13.Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập**

*+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Chuyên cần: được thực hiện trong suốt quá trình giảng dạy, bao gồm đánh giá của giảng viên về mức độ thường xuyên tham dự các giờ học lý thuyết, tích cực tham gia vào các hoạt động trong giờ học

- Trọng số điểm thành phần:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Mức độ tham dự các buổi học trên lớp (Có thể thông qua bằng hình thức làm bài tập) | 70 | Tham dự 100% buổi học | Tham dự 100% các buổi học, có đi muộn về sớm 10% các buổi học | Tham dự từ 80 - dưới 100% các buổi học, có đi muộn về sớm 10% các buổi học | Tham dự 80% buổi học, bị nhắc nhở nhiều lần vì vi phạm nội quy lớp học | Tham dự <80% số buổi đi học |
| Mức độ tham gia phát biểu trong giờ giảng và các giờ thảo luận | 30 | 5% số sinh viên tham gia phát biểu, đóng góp xây dựng bài nhiều nhất. | Phụ thuộc vào số lần sinh viên phát biểu nhiều nhất (3/ số lần sinh viên phát biểu nhiều nhất) | | | Không tham gia thảo luận, phát biểu |

+*Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: có thể sử dụng một trong các hình thức: tiểu luận cá nhân, tiểu luận nhóm, thuyết trình, tự luận, vấn đáp

- Kiểm tra – đánh giá cuối kỳ: có thể sử dụng một trong các hình thức: tiểu luận cá nhân, tự luận, vấn đáp

- Trọng số điểm thành phần: 30% đánh giá giữa kỳ và 60% đánh giá cuối kỳ

+Hình thức thuyết trình

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | | |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Nội dung, chất lượng bài thuyết trình | 80 | Trình bày đủ các nội dung giảng viên yêu cầu, trả lời đúng các câu hỏi của giảng viên và câu hỏi phản biện của sinh viên | Trình bày được 70-85% nội dung giảng viên yêu cầu, trả lời đúng 80% các câu hỏi | Trình bày được 55-69% nội dung giảng viên yêu cầu, trả lời đúng 70% các câu hỏi | Trình bày được 40 – 54% nội dung giảng viên yêu cầu, trả lời đúng 60% các câu hỏi | Không đạt 40% trình bày được nội dung giảng viên yêu cầu và trả lời các câu hỏi. |
| Hình thức trình bày | 20 | Đúng format trình bày, có nguồn trích dẫn đầy đủ, silde đẹp | Đạt từ 70 – 85% yêu cầu về format và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trích dẫn và trình bày | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày và trích dẫn |

+ Hình thức tự luận: (Dựa vào barem điểm mỗi kỳ)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức chất lượng** | | | | |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Đáp ứng từ 85% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 70 - 84% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 55-69% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 40-54% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Không đáp ứng 40% yêu cầu của câu hỏi tự luận |

+ Hình thức tiểu luận (Dựa vào barem điểm mỗi kỳ)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức chất lượng** | | | | |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Đáp ứng từ 85% yêu cầu của đề bài | Đáp ứng từ 70 - 84% yêu cầu của đề bài | Đáp ứng từ 55-69% yêu cầu của đề bài | Đáp ứng từ 40-54% yêu cầu của đề bài | Không đáp ứng 40% yêu cầu của đề bài |

+ Vấn đáp (Dựa vào barem điểm mỗi kỳ)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức chất lượng** | | | | |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Đáp ứng từ 85% yêu cầu của câu hỏi | Đáp ứng từ 70 - 84% yêu cầu của câu hỏi | Đáp ứng từ 55-69% yêu cầu của câu hỏi | Đáp ứng từ 40-54% yêu cầu của câu hỏi | Không đáp ứng 40% yêu cầu của câu hỏi |

**14.Học liệu:**

- Học liệu bắt buộc:

1. Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh (2016), Phương pháp nghiên cứu Xã hội học, NXB Đại học Quốc gia. 

- Học liệu tham khảo:

2. Vũ Cao Đàm, (2015), Phương pháp luận nghiên cứu khoa học, NXB Giáo dục

**15.Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản và giúp người học có thể vận dụng kiến thức đó cho thiết kế, tổ chức thực hiện một nghiên cứu XHH với một vấn đề xã hội cụ thể: Các bước tiến hành một cuộc nghiên cứu xã hội học; cách thiết kế một cuộc nghiên cứu xã hội học từ khâu xác định mục tiêu nghiên cứu, xây dựng khung lý thuyết, thao tác hoá khái niệm, xây dựng bộ công cụ cho thu thập thông tin; xác định mẫu nghiên cứu; kỹ năng sử dụng và lựa chọn các phương pháp nghiên cứu định lượng, định tính cho phù hợp với từng trường hợp nghiên cứu cụ thể; kỹ năng xử lý, phân tích thông tin và trình bày kết quả nghiên cứu trong một báo cáo khoa học.

**16.** **Nội dung chi tiết học phần**

Chương 1. Dẫn nhập phương pháp nghiên cứu xã hội học

1. Khái niệm cơ sở

2. Một số dạng nghiên cứu cơ bản trong nghiên cứu XHH

3. Các dạng thông tin thực nghiệm với sự phát triển của xã hội học

4. Các giai đoạn tiến hành nghiên cứu

Chương 2. Xây dựng cơ sở lý luận cho một nghiên cứu xã hội học

1. Đề tài và mục tiêu nghiên cứu  
2. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu  
3. Xây dựng khung lý thuyết cho nghiên cứu  
4. Định nghĩa khái niệm và thao tác hóa các khái niệm

Chương 3. Phương pháp chọn mẫu

1. Mẫu và nghiên cứu chọn mẫu  
2. Một số cách chọn mẫu tiêu biểu trong xã hội học

Chương 4. Các phương pháp thu thập thông tin

1. Đo lường và thang đo

2. Độ tin cậy và các nguyên tắc trong thu thập thông tin của nghiên cứu XHH

3. Phân tích tài liệu

4. Quan sát

5. Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi

6. Phương pháp phỏng vấn

Chương 5. Xử lý thông tin và báo cáo kết quả nghiên cứu

1. Tiến hành xử lý thông tin

2. Phân tích thông tin

3. Báo cáo và công bố kết quả nghiên cứu

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA/VIỆN/BM**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | **CHỦ NHIỆM BỘ MÔN**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | **GIẢNG VIÊN**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* |

**TS. Đặng Kim Khánh Ly ThS. Phạm Thị Minh Tâm**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# XÃ HỘI HỌC GIỚI

*(Sociology of Gender)*

**1. Mã học phần: SOC3008**

**2. Số tín chỉ: 3** (Số giờ học tập: Lý thuyết: 42, Thực hành: 6, Tự học: 102)

**3. Học phần tiên quyết**: Xã hội học Đại cương

**4. Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy:** Trực tiếp

**6. Giảng viên**:

- Hoàng Bá Thịnh, GS. TS, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

- Đinh Phương Linh, TS, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

- Phạm Diệu Linh, TS, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

**7. Mục tiêu của học phần**:

- Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về giới từ cách tiếp cận xã hội học. Giới thiệu những khái niệm, lý thuyết xã hội học được vận dụng vào nghiên cứu giới. Đồng thời, môn học cũng giới thiệu mối quan hệ giới trong một số lĩnh vực: giáo dục, lao động, sức khoẻ, gia đình, quản lý,v.v.

- Học phần hướng tới việc rèn luyện các kỹ năng cứng của nghề xã hội học cũng như các kỹ năng mềm phụcvụ hoạt động nghề nghiệp cho sinh viên**.**

- Ngoài ra, học phần hướng sinh viên tích cực tham gia vào việc học tập, chủ động tiếp nhận kiến thức và rèn luyện kỹ năng, tôn trọng các giá trị đạo đức nghề nghiệp, từ đó hình thành thái độ khách quan trong nghiên cứu xã hội học giới.

8. Chuẩn đầu ra của học phần

***8.1. Kiến thức:***

+ CLO1: Trình bày được đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của xã hội học giới, quá trình phát triển chuyên ngành xã hội học giới, định nghĩa và phân biệt được các khái niệm giới tính, giới và một số định nghĩa khác có liên quan, cũng như trình bày được nội dung cơ bản của các lý thuyết xã hội học về giới. Phân biệt được cách tiếp cận của xã hội học và các cách tiếp cận khác trong khoa học xã hội nghiên cứu về giới

+ CLO2: Giải thích được các định nghĩa cơ bản và các quan điểm lý thuyết của xã hội học giới.Áp dụng quan điểm xã hội học để giải thích về các hành vi liên quan đến quan hệ giới, bất bình đẳng giới.

+ CLO3: Phân tích được mối quan hệ tác động qua lại giữa bất bình đẳng giới/bình đẳng giới và phát triển xã hội

+ CLO4: Lập kế hoạch nghiên cứu một vấn đề giới từ tiếp cận xã hội học và đánh giá được sự tác động của các yếu tố xã hội tới quan hệ giới và ngược lại.

***8.2. Kĩ năng:***

+ CLO5: Có khả năng xác định vấn đề nghiên cứu, vận dụng các kiến thức vào lập kế hoạch nghiên cứu, thu thập, xử lý, phân tích thông tin;

+ CLO6: Biết cách tra cứu, tìm kiếm tài liệu, đọc và tóm tắt tài liệu, viết báo cáo phân tích kết quả nghiên cứu.

+ CLO7: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, biết cách tổ chức, điều phối và tham gia hoạt động nhóm, biết cách quản lý thời gian, giải quyết xung đột trong nhóm. Có kỹ năng giao tiếp, trình bày, thuyết trình và phản hồi tích cực. Biết sử dụng các phần mềm văn phòng như Word, Power point

***8.3. Mức tự chủ và trách nhiệm:***

+ CLO8: Tích cực tham gia vào việc học tập, có thể tiếp nhận các quan điểm đa dạng trong nghiên cứu xã hội học giới. Có tinh thần cầu thị trong quá trình học tập, thân thiện, hòa đồng với bạn bè.

+ CLO9: Tôn trọng giá trị đạo đức nghề xã hội học, có thái độ khách quan trong nghiên cứu xã hội học sức khỏe.

9. Ma trận liên kết nội dung với chuẩn đầu ra

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chương/ mục | Nội dung | CĐR của học phần |
| **Chương 1**: **Đối tượng, phương pháp nghiên cứu** | |  |
| Mục 1.1 | Khái niệm Giới tính (Sex) và Giới (Gender) | CLO1 |
| Mục 1.2 | Phân biệt giới tính và giới và ý nghĩa của nó | CLO1 |
| Mục 1.3 | Đối tượng nghiên cứu Xã hội học Giới | CLO1, CLO2 |
| Mục 1.4 | Phương pháp nghiên cứu xã hội học Giới | CLO1, CLO2 |
| **Chương 2**. **Sơ lược phong trào nữ quyền và lý thuyết nữ quyền** | |  |
| Mục 2.1 | Khái niệm | CLO2 |
| Mục 2.2 | Sơ lược về phong trào nữ quyền | CLO2 |
| Mục 2.3 | Một số lý thuyết về nữ quyền | CLO2, CLO3 |
| **Chương 3. Bất bình đẳng giới** | |  |
| Mục 3.1 | Bất bình đẳng giới | CLO1, CLO2 |
| Mục 3.2 | Bình đẳng giới | CLO2 |
| Mục 3.3 | Công bằng xã hội và công bằng giới | CLO2, CLO3 |
| Mục 3.4 | Bình đẳng giới ở Việt Nam | CLO2, CLO3 |
| **Chương 4. Bản sắc giới - Vai trò giới** | | |
| Mục 4.1 | Khái niệm Bản sắc giới và nam tính nữ tính | CLO1 |
| Mục 4.2 | Khái niệm vai trò giới và các vai trò cơ bản của giới | CLO2, CLO3 |
| Mục 4.3 | Xã hội hoá vai trò giới | CLO2, CLO3 |
| Mục 4.4 | Một vài quan điểm/lý thuyết về bất bình đẳng giới | CLO2, CLO3 |
| **Chương 5. Giới trong Giáo dục** | | |
| Mục 5.1 | Tầm quan trọng của giáo dục đối với sự phát triển | CLO2, CLO3 |
| Mục 5.2 | Vai trò của phụ nữ trong giáo dục | CLO2, CLO3 |
| Mục 5.3 | Sự khác biệt giới trong giáo dục | CLO2, CLO3 |
| **Chương 6. Giới trong Lao động** | | |
| Mục 6.1 | Quan điểm xã hội học về ý nghĩa của lao động đối với con người | CLO1 |
| Mục 6.2 | Sự tham gia của phụ nữ trên thị trường lao động | CLO2, CLO3 |
| Mục 6.3 | Sự khác biệt giới trong lao động | CLO2, CLO3 |
| **Chương 7. Giới trong chăm sóc Sức khoẻ** | | |
| Mục 7.1 | Định nghĩa sức khoẻ | CLO1 |
| Mục 7.2 | Sự khác biệt về sức khoẻ và bệnh tật theo giới | CLO2, CLO3 |
| Mục 7.3 | Sự khác biệt giới trong tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khoẻ | CLO2, CLO3 |
| Mục 7.4 | Bạo lực giới và ảnh hưởng của nó đến sức khoẻ | CLO2, CLO3 |
| **Chương 8. Giới trong Quản lý, lãnh đạo** | | |
| Mục 8.1 | Khái niệm quản lý, lãnh đạo | CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 8.2 | Sự tham gia của phụ nữ vào lĩnh vực quản lý | CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 8.3 | Sự khác biệt giới trong quản lý. | CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| **Chương 9. Giới và Biến đổi khí hậu** | | |
| Mục 9.1 | Khái niệm biến đổi khí hậu | CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 9.2 | Bối cảnh giới và biến đổi khí hậu | CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 9.3 | Mối liên hệ giữa giới và biến đổi khí hậu | CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung giảng dạy** | **Tài liệu cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Chương 1: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 2 | Chương 1: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 3 | Chương 2. Sơ lược phong trào nữ quyền và lý thuyết nữ quyền | Tài liệu số 1,3 |  |
| Tuần 4 | Chương 3. Bất bình đẳng giới | Tài liệu số 1,3 |  |
| Tuần 5 | Chương 3. Bất bình đẳng giới | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 6 | Chương 4. Bản sắc giới - Vai trò giới | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 7 | Chương 4. Bản sắc giới - Vai trò giới | Tài liệu số 1,2, 3 |  |
| Tuần 8 | Chương 5. Giới trong Giáo dục | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 9 | Chương 5. Giới trong Giáo dục | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 10 | Chương 6. Giới trong Lao động | Tài liệu số 2 |  |
| Tuần 11 | Chương 7. Giới trong chăm sóc Sức khoẻ | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 12 | Chương 7. Giới trong chăm sóc Sức khoẻ | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 13 | Chương 8. Giới trong Quản lý, lãnh đạo | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 14 | Chương 9. Giới và Biến đổi khí hậu | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 15 | Ôn tập |  |  |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên

**12. Phương pháp dạy - học**

Giảng dạy trực tiếp

Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:

+ Thuyết giảng

+ Tổ chức hoạt động cho sinh viên tham gia tại lớp liên quan đến nội dung bài giảng.

+ Hướng dẫn sinh viên hoạt động nhóm.

Các phương pháp học tập gồm:

+ Sinh viên tự đọc tài liệu.

+ Sinh viên tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.

+ Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân.

+ Tìm kiếm và tự nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung môn học.

Các phương pháp giảng dạy và học tập nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập:**

*+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Chuyên cần: được thực hiện trong suốt quá trình giảng dạy, bao gồm đánh giá của giảng viên về mức độ thường xuyên tham dự các giờ học lý thuyết, tích cực tham gia vào các hoạt động trong giờ học

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số** | **Mức đánh giá** | | |
| **Mức A (1 điểm)** | **Mức B (0,5 điểm)** | **Mức C (0 điểm)** |
| Thái độ tham gia học tập trên lớp | 70% | Tham gia đầy đủ các buổi học | Đi muộn/về sớm | Không đạt 80% số buổi lên lớp |
| Tham gia tích cực phát biểu trong buổi học, thảo luận và hoàn thành các bài tập | 30% | Tham gia phát biểu thường xuyên trong các buổi học | Có tham gia phát biểu trong quá trình học tập | Không tham gia phát biểu |
|  | Hoàn thành đầy đủ các bài tập | Hoàn thành một phần các bài tập | Không hoàn thành bài tập |

     +*Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: tiểu luận và trình bày nhóm

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Nội dung, chất lượng báo cáo | 60 | Đáp ứng từ 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 70 – 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 55 – 69% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 40 – 54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu của bài tập |
| Hình thức trình bày | 20 | Đúng format trình bày, có nguồn trích dẫn đầy đủ | Đạt từ 70 – 85% yêu cầu về format và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trích dẫn và trình bày | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày và trích dẫn |
| Chất lượng bài thuyết trình | 20 | Trình bày đủ các nội dung trong báo cáo, trả lời đúng các câu hỏi của giảng viên và sinh viên | Trình bày được 70-85% nội dung báo cáo, trả lời đúng 80% các câu hỏi | Trình bày được 55-69% nội dung báo cáo, trả lời đúng 70% các câu hỏi | Trình bày được 40 – 54% nội dung báo cáo, trả lời đúng 60% các câu hỏi | Không đạt 40% trình bày được nội dung báo cáo và trả lời các câu hỏi. |

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ: tiểu luận cá nhân

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số** | **Mức đánh giá** | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80 | Trả lời đúng, đáp ứng từ 85% các yêu cầu của tiểu luận trở lên | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của tiểu luận | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của tiểu luận |
| Hình thức | 20 | Đúng format yêu cầu, không lỗi chính tả  Đáp ứng đúng yêu cầu về dung lượng  Có nguồn trích dẫn đầy đủ, đúng quy định | Đạt từ 70-85% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn |

**14. Học liệu:**

***- Học liệu bắt buộc***

1. Hoàng Bá Thịnh (2008, 2014), Giáo trình Xã hội học Giới, NXB ĐHQGHN. Nguồn: Vnu-Lic

***- Học liệu tham khảo***

2. UN Women - Viện Hàn lâm KHXHVN và các tổ chức khác.2016. Hướng tới bình đẳng giới ở Việt Nam: Để tăng trưởng bao trùm có lợi cho phụ nữ.

3. Liên hợp quốc tại Việt Nam. 2016. Báo cáo Tóm tắt tình hình giới ở Việt Nam 2016.

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần được kết cấu thành ba nội dung chính: Một là, trình bày các vấn đề nhập môn xã hội học giới; Hai là, phân tích và giải thích các khái niệm và các lý thuyết cơ bản trong nghiên cứu xã hội học giới; Ba là, giới thiệu giới trong một số lĩnh vực xã hội; như: giới trong giáo dục; giới trong lao động, giới trong chăm sóc sức khỏe, giới trong lãnh đạo, quản lý và quan hệ giới trong gia đình.

**16. Nội dung chi tiết học phần**

**Chương 1**: **Đối tượng, phương pháp nghiên cứu**

1.1. Khái niệm Giới tính (Sex) và Giới (Gender)

1.2. Phân biệt giới tính và giới và ý nghĩa của nó

1.3. Đối tượng nghiên cứu Xã hội học Giới

1.4. Phương pháp nghiên cứu xã hội học Giới

**Chương 2**. **Sơ lược phong trào nữ quyền và lý thuyết nữ quyền**

2.1. Khái niệm

2.2. Sơ lược về phong trào nữ quyền

2.3. Một số lý thuyết về nữ quyền

**Chương 3. Bất bình đẳng giới**

3.1. Bất bình đẳng giới

3.2. Bình đẳng giới

3.3. Công bằng xã hội và công bằng giới

3.4. Bình đẳng giới ở Việt Nam

**Chương 4. Bản sắc giới - Vai trò giới**

4.1. Khái niệm Bản sắc giới và nam tính nữ tính

4.2. Khái niệm vai trò giới và các vai trò cơ bản của giới

4.3. Xã hội hoá vai trò giới

4.4. Một vài quan điểm/lý thuyết về bất bình đẳng giới

**Chương 5. Giới trong Giáo dục**

5.1. Tầm quan trọng của giáo dục đối với sự phát triển

5.2.Vai trò của phụ nữ trong giáo dục

5.3.Sự khác biệt giới trong giáo dục

**Chương 6. Giới trong Lao động**

6.4. Quan điểm xã hội học về ý nghĩa của lao động đối với con người

6.2.Sự tham gia của phụ nữ trên thị trường lao động

6.3. Sự khác biệt giới trong lao động

**Chương 7. Giới trong chăm sóc Sức khoẻ**

7.1.Định nghĩa sức khoẻ

7.2. Sự khác biệt về sức khoẻ và bệnh tật theo giới

7.3. Sự khác biệt giới trong tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khoẻ

7.4. Bạo lực giới và ảnh hưởng của nó đến sức khoẻ

**Chương 8. Giới trong Quản lý, lãnh đạo**

8.1. Khái niệm quản lý, lãnh đạo

8.2. Sự tham gia của phụ nữ vào lĩnh vực quản lý

8.3. Sự khác biệt giới trong quản lý.

**Chương 9. Giới và Biến đổi khí hậu**

9.1. Khái niệm biến đổi khí hậu

9.2. Bối cảnh giới và biến đổi khí hậu

9.3. Mối liên hệ giữa giới và biến đổi khí hậu

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA/VIỆN/BM** | **CHỦ NHIỆM BỘ MÔN** | **GIẢNG VIÊN** |

**TS. Đặng Kim Khánh Ly**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# XÃ HỘI HỌC GIA ĐÌNH

*(Sociology of Family)*

**1. Mã học phần: SOC3064**

**2. Số tín chỉ:** 03 (Số giờ học tập: Lý thuyết: 42, Thực hành: 6, Tự học: 102)

**3. Học phần tiên quyết** (nếu có): Xã hội học đại cương

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy:**Trực tuyến và trực tiếp (giảng dạy kết hợp)

**6. Giảng viên:**

***Giảng viên 1*:** Hoàng Bá Thịnh, GS.TS, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

***Giảng viên 2:***Đinh Phương Linh, TS, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

***Giảng viên 3:***Phạm Diệu Linh, TS, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

**7. Mục tiêu của học phần**

Học phần gia đình học sẽ giúp cho sinh viên hiểu được đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm và lý thuyết cơ bản của  xã hội học gia đình, phân biệt được các cách tiếp cận khác nhau trong nghiên cứu xã hội học gia đình, vận dụng các quan điểm lý thuyết xã hội học gia đình để giải thích các vấn đề liên quan đến gia đình; sử dụng được các phương pháp thu thập thông tin trong nghiên cứu xã hội học gia đình và có khả năng đánh giá tác động của  gia đình đối với cá nhân và xã hội.

Học phần hướng tới việc rèn luyện các kỹ năng cứng cũng như các kỹ năng mềm phụcvụ hoạt động nghề nghiệp cho sinh viên.

Ngoài ra, học phần hướng sinh viên tích cực tham gia vào việc học tập, chủ động tiếp nhận kiến thức và rèn luyện kỹ năng, tôn trọng các giá trị đạo đức nghề nghiệp, từ đó hình thành thái độ khách quan trong nghiên cứu  xã hội học gia đình.

**8.**  **Chuẩn đầu ra của học phần**

8.1. ***Chuẩn đầu ra về kiến thức***

Sau khi học xong học phần này, người học có thể:

* CLO1: Trình bày được nội dung các nội dung quan trọng của xã hội học gia đình. Giải thích được nội dung các lý thuyết xã hội học gia đình;
* CLO2: Hiểu được các lý thuyết xã hội học phù hợp để vận dụng vào các tính huống cụ thể trong đời sống gia đình; phân tích, so sánh được nội dung các lý thuyết xã hội học vận dụng trong nghiên cứu gia đình và đánh giá được sự khác biệt về nội dung các lý thuyết xã hội học quan trọng trong nghiên cứu gia đình
* CLO3: Lập được kế hoạch nghiên cứu và biết cách triển khai một vấn đề gia đình từ cách tiếp cận gia đình học.
* CLO4: Hiểu được các vấn đề trong đời sống gia đình, nguyên nhân và hệ quả của ứng xử giữa các thành viên trong gia đình; từ đó đề xuất được các giải pháp đối với các vấn đề, sự kiện, hiện tượng trong quá trình nghiên cứu gia đình

8.2. ***Chuẩn đầu ra về kỹ năng***

* CLO5: Biết cách tra cứu, tìm kiếm và tóm tắt, tổng quan tài liệu nghiên cứu và có khả năng xác định vấn đề, thiết kế một nghiên cứu Xã hội học Gia đình
* CLO6: Có kỹ năng thuyết trình, viết báo cáo nghiên cứu về vấn đề Xã hội học gia đình

***8.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm***

* CLO7: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình vấn đề nghiên cứu Xã hội học gia đình

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với CĐR**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chương/ mục | Nội dung | CĐR của học phần |
| *Chương 1. Cơ sở xã hội học nghiên cứu gia đình* | |  |
| Mục 1 | Ý nghĩa của xã hội học của gia đình | CLO1, CLO5 |
| Mục 2 | Định nghĩa gia đình và đối tượng nghiên cứu của Xã hội học gia đình | CLO1, CLO5 |
| Mục 3 | Một số khái niệm trong nghiên cứu của xã hội học gia đình | CLO1, CLO5 |
| Mục 4 | Các tiếp cận lý thuyết trong nghiên cứu gia đình | CLO1, CLO2, CLO5 |
| *Chương 2. Gia đình Việt Nam truyền thống* | |  |
| Mục 1 | Cách hiểu về gia đình Việt Nam truyền thống | CLO2, CLO4, CLO5, CLO7 |
| Mục 2 | Đặc điểm của gia đình Việt Nam truyền thống | CLO2, CLO4, CLO5, CLO7 |
| Mục 3 | Gia đình- họ hàng- làng nước | CLO2, CLO4, CLO5, CLO7 |
| Mục 4 | Sự biến đổi của gia đình Việt Nam-những hình thái gia đình trong lịch sử | CLO2, CLO4, CLO5, CLO7 |
| *Chương 3. Sự hình thành và phát triển của gia đình* | |  |
| Mục 1 | Sự lựa chọn bạn đời | CLO2, CLO4, CLO5, CLO7 |
| Mục 2 | Hôn nhân và sự điều chỉnh lựa chọn hôn nhân | CLO2, CLO4, CLO5, CLO7 |
| Mục 3 | Ly hôn và tái hôn | CLO2, CLO4, CLO5, CLO7 |
| Chương 4. Biến đổi cấu trúc và vai trò trong gia đình | |  |
| Mục 1 | Biến đổi cấu trúc gia đình | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 2 | Biến đổi vai trò giữa vợ và chồng trong gia đình | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 3 | Quy mô gia đình và hình thái gia đình | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 4 | Mô hình nơi ở | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7 |
| *Chương 5. Biến đổi các chức năng cơ bản của gia đình* | |  |
| Mục 1 | Chức năng sinh đẻ | CLO1, CLO2, CLO6, CLO7 |
| Mục 2 | Chức năng kinh tế | CLO1, CLO2, CLO6, CLO7 |
| Mục 3 | Chức năng giáo dục/xã hội hóa | CLO1, CLO2, CLO6, CLO7 |
| Mục 4 | Chức năng tình cảm, tình dục. | CLO1, CLO2, CLO6, CLO7 |
| Mục 5 | Chức năng văn hóa | CLO1, CLO2, CLO6, CLO7 |
| *Chương 6. Phương pháp nghiên cứu xã hội học gia đình* | |  |
| Mục 1 | Giới thiệu nghiên cứu gia đình | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 2 | Thiết kế nghiên cứu | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 3 | Đo lường | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 4 | Phương pháp lấy mẫu | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 5 | Thu thập dữ liệu | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 6 | Phân tích dữ liệu | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 7 | Trình bày kết quả nghiên cứu | CLO2, CLO3, CLO5, CLO6, CLO7 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung chính** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Chương 1. Cơ sở xã hội học nghiên cứu gia đình | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tiếp |
| Tuần 2 | Chương 1. Cơ sở xã hội học nghiên cứu gia đình | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tiếp |
| Tuần 3 | Chương 2. Gia đình Việt Nam truyền thống | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuần 4 | Chương 2. Gia đình Việt Nam truyền thống | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuần 5 | Chương 2. Gia đình Việt Nam truyền thống | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuần 6 | Chương 3. Sự hình thành và phát triển của gia đình | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuần 7 | Chương 3. Sự hình thành và phát triển của gia đình | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuần 8 | Chương 4. Biến đổi cấu trúc và vai trò trong gia đình | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuần 9 | Chương 4. Biến đổi cấu trúc và vai trò trong gia đình | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuần 10 | Chương 5. Biến đổi các chức năng cơ bản của gia đình | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuần 11 | Chương 5. Biến đổi các chức năng cơ bản của gia đình | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuấn 12 | Chương 6. Phương pháp nghiên cứu xã hội học gia đình | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2, Tài liệu số 3 | Trực tuyến |
| Tuần 13 | Chương 6. Phương pháp nghiên cứu xã hội học gia đình | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2, Tài liệu số 3 | Trực tiếp |
| Tuần 14 | Chương 6. Phương pháp nghiên cứu xã hội học gia đình | Tài liệu số 1, Tài liệu số 2, Tài liệu số 3 | Trực tuyến |
| Tuần 15 | Ôn tập |  | Trực tuyến |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

* Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.
* Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên
* Các yêu cầu về tự học: sinh viên tự tóm tắt và tổng quan tài liệu học tập theo yêu cầu của giảng viên.
* Dụng cụ học tập: máy tính để tham gia học trực tuyến, hoàn thành các bài tập cá nhân và nhóm.

**12. Phương pháp giảng dạy**

  + Phương pháp giảng dạy kết hợp giữa giảng dạy trực tuyến và trực tiếp trên lớp (Blended Learning).

- Trực tuyến: Giảng viên sử dụng nền tảng LMS của ĐHQGHN để triển khai giảng dạy trực tuyến, kết hợp những bài tập; Giao và nộp bài tập cá nhân/bài tập nhóm mỗi tuần; Thảo luận; Đánh giá và công bố kết quả làm bài tập về nhà.

- Trực tiếp trên lớp: Giảng dạy và hướng dẫn sinh viên học tập các nội dung trong đề cương học phần; Hướng dẫn sinh viên tìm kiếm tài liệu, lựa  chọn vấn đề nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu; Triển khai thực hiện nghiên cứu. Nhận xét về kết quả đạt được của sinh viên, giải quyết những khó khăn vướng mắc của sinh viên.

- Quá trình dạy và học học phần luôn luôn là quá trình trao đổi kiến thức, rèn luyện các kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề và trao đổi thông tin đa chiều, phát huy tối đa tính chủ động của học viên. Khóa học chú trọng cả việc cung cấp kiến thức và thực hành các kỹ năng nghiên cứu GĐH, khuyến khích sinh viên tích cực trình bày quan điểm, tìm hiểu các vấn đề gia đình hiện có và thảo luận, vận dụng các quan điểm lý thuyết GĐH vào các tình huống, ví dụ thực tế. Sinh viên là trung tâm; Lý thuyết, kỹ năng là nền tảng; Thảo luận là phương cách tìm ra giải pháp cho các tình huống. Các tình huống do sinh viên mang tới được đặc biệt quan tâm.

- Nguyên tắc học tập tốt nhất là thông qua trải nghiệm. Với vai trò là người dẫn dắt và hỗ trợ, giảng viên sẽ vận dụng phương pháp học tương tác để sinh viên chủ động tiếp nhận kỹ năng mới, thông qua những hoạt động học tập như Thảo luận mở (Open discussion); Thủ thuật động não (Brain Storming); Thuyết giảng ngắn (Mini-Lecture) và các hoạt động để tạo ra một bầu không khí học tập tương tác … Các bài tập trắc nghiệm trực tuyến giúp sinh viên ghi nhớ được các kiến thức đã học. Hoạt động thảo luận và thực hành nghiên cứu giúp sinh viên có khả năng vận dụng các kiến thức được học vào giải quyết vấn đề thực tế, giúp sinh viên có khả năng áp dụng vào thực tiễn sau khóa học.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần:**

*+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên: trọng số 10%*

- Chuyên cần: được đánh giá qua việc tham gia học tập trên lớp và việc hoàn thành các bài tập cá nhân, tham gia thảo luận

* Điểm tham gia vào các buổi học trực tiếp trên lớp: Trọng số 50% điểm chuyên cần. Mỗi buổi tham gia được 1 điểm, vắng mặt: 0 điểm, đi muộn/về sớm: 0,5 điểm.
* Điểm tham gia các bài tập trực tuyến và thảo luận: Trọng số 50% điểm chuyên cần. Hoàn thành mỗi bài tập được 1 điểm, Hoàn thành được một phần bài tập được 0,5 điểm và không làm bài tập 0 điểm.
* Các bài tập và thảo luận gồm có:
  + Tham gia thảo luận trên lớp vào các tuần 1, 2, 3, 10, 11, 12
  + Bài tập nhóm vào buổi 3, 9
  + Bài tập đọc và đánh giá tài liệu đọc trên lớp vào buổi 6, 12

- Trọng số điểm thành phần: 10% đánh giá thường xuyên

     +*Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ (hình thức đánh giá): bài tập nhóm và thuyết trình

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ (nêu rõ hình thức thi): Tiểu luận

- Trọng số điểm thành phần: 30% đánh giá giữa kỳ và 60% đánh giá cuối kỳ.

**14. Học liệu:**

***- Học liệu bắt buộc:***

1. Martine Segale (2014). Xã hội học Gia đình. NXB Thế giới. Nguồn: Vnu-Lic

***- Học liệu tham khảo:***

2. Hoàng Bá Thịnh (chủ biên) (2016). Giáo trình Gia đình học. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. Nguồn: Vnu-Lic

3. Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh (2016). Phương pháp nghiên cứu Xã hội học. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. Nguồn: Vnu-Lic

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần được kết cấu thành các nội dung chính: Một là, trình bày cơ sở xã hội học nghiên cứu gia đình; Hai là, phân tích và giải thích các khái niệm, đối tượng nghiên cứu và các lý thuyết cơ bản trong nghiên cứu gia đình; Ba là, giới thiệu gia đình truyền thống và sự hình thành phát triển gia đình; Bốn là, giới thiệu biến đổi cấu trúc gia đình và các chức năng cơ bản của gia đình; Cuối cùng hướng dẫn vận dụng các phương pháp nghiên cứu xã hội học để nghiên cứu gia đình;

**16. Nội dung chi tiết học phần**

Chương 1. Cơ sở xã hội học nghiên cứu gia đình

1. Ý nghĩa của xã hội học của gia đình

1.3. Định nghĩa gia đình và đối tượng nghiên cứu của Xã hội học gia đình

1.4. Một số khái niệm trong nghiên cứu của xã hội học gia đình

1.5.  Các tiếp cận lý thuyết trong nghiên cứu gia đình

Chương 2. Gia đình Việt Nam truyền thống

2.1. Cách hiểu về gia đình Việt Nam truyền thống

2.2. Đặc điểm của gia đình Việt Nam truyền thống

2.3. Gia đình- họ hàng- làng nước

2.4. Sự biến đổi của gia đình Việt Nam-những hình thái gia đình trong lịch sử.

Chương 3. Sự hình thành và phát triển của gia đình

3.1. Sự lựa chọn bạn đời

3.2. Hôn nhân và sự điều chỉnh lựa chọn hôn nhân

3.3. Ly hôn và tái hôn

Chương 4. Biến đổi cấu trúc và vai trò trong gia đình

4.1.  Biến đổi cấu trúc gia đình

4.2. Biến đổi vai trò giữa vợ và chồng trong gia đình

4.3. Quy mô gia đình và hình thái gia đình

4.4.  Mô hình nơi ở

Chương 5. Biến đổi các chức năng cơ bản của gia đình

5.1. Chức năng sinh đẻ

5.2. Chức năng kinh tế

5.3. Chức năng giáo dục/xã hội hóa

5.4. Chức năng tình cảm, tình dục.

5.5. Chức năng văn hóa

Chương 6. Phương pháp nghiên cứu xã hội học gia đình

6.1. Giới thiệu nghiên cứu gia đình

6.2. Thiết kế nghiên cứu

6.3. Đo lường

6.4. Phương pháp lấy mẫu

6.5. Thu thập dữ liệu

6.6. Phân tích dữ liệu

6.7. Trình bày kết quả nghiên cứu

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Hà nội, ngày     tháng     năm 2023* | |
| **Trưởng Khoa**  **TS. Đặng Kim Khánh Ly** | **Trưởng Bộ môn**    **GS.TS. Hoàng Bá Thịnh** | **Giảng viên**    **TS. Đinh Phương Linh** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# XÃ HỘI HỌC NÔNG THÔN

*(Rural Sociology)*

**1. Mã học phần**: SOC3042

**2. Số tín chỉ:** 03 (Số giờ học tập: Lý thuyết: 42, Thực hành: 6, Tự học: 102)

**3. Học phần tiên quyết:** Xã hội học Đại cương

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy:** Trực tiếp

**6. Giảng viên**

Giảng viên 1:

* Họ và tên: Nguyễn Tuấn Anh
* Chức danh, học vị: GS.TS
* Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

Giảng viên 2:

* Họ và tên: Nguyễn Thị Lan
* Chức danh, học vị: TS
* Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

**7. Mục tiêu của học phần**:

- *Về kiến thức:* Học phần cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về Xã hội học Nông thôn, bao gồm khái niệm, lý thuyết và phương pháp cùng những tri thức về các chủ đề quan trọng của Xã hội học Nông thôn.

- *Về kĩ năng:* Học phần trang bị cho người học kỹ năng lựa chọn, xác định, vận dụng các khái niệm, lý thuyết, và tri thức về các chủ đề cơ bản của Xã hội học Nông thôn để phân tích, đánh giá, lý giải đời sống xã hội nông thôn, nguyên nhân và hệ quả của hành vi con người; từ đó đề xuất các giải pháp đối với các vấn đề, sự kiện, hiện tượng, quá trình xã hội nông thôn.

*- Về thái độ:* Học phần giúp người học phát triển thái độ khách quan, khoa học, đúng đắn trong việc nghiên cứu, vận dụng tri thức xã hội học nông thôn.

**8.** **Chuẩn đầu ra của học phần**

       Sau khi học xong học phần, người học có thể:

***8.1. Kiến thức:***

+ CLO1: Hiểu và trình bày được đối tượng nghiên cứu, các khái niệm, lý thuyết, phương pháp nghiên cứu của Xã hội học Nông thôn, chức năng của Xã hội học Nông thôn.

+ CLO2: Giải thích, lựa chọn và áp dụng được các khái niệm, lý thuyết, phương pháp xã hội học phù hợp trong nghiên cứu đời sống xã hội nông thôn.

+ CLO3: Vận dụng được tri thức về những chủ đề cơ bản của Xã hội học Nông thôn để phân tích, đánh giá và đề xuất giải pháp đối với các vấn đề, sự kiện, hiện tượng, quá trình xã hội khi nghiên cứu xã hội nông thôn.

+ CLO4: Vận dụng được tri thức về những chủ đề cơ bản của Xã hội học Nông thôn để phân tích, đánh giá và đề xuất giải pháp đối với các vấn đề, sự kiện, hiện tượng, quá trình xã hội trong hoạt động thực tiễn gắn với những vị trí việc làm cụ thể.

***8.2. Kĩ năng:***

 + CLO5: Có kỹ năng lựa chọn hợp lý, xác định chính xác, vận dụng phù hợp các khái niệm, lý thuyết, phương pháp Xã hội học Nông thôn để phân tích, đánh giá đời sống xã hội xã hội nông thôn, nguyên nhân và hệ quả của hành vi con người.

+ CLO6: Có kỹ năng xác định được các giải pháp đối với các vấn đề, sự kiện, hiện tượng, quá trình xã hội được nghiên cứu ở nông thôn sau khi nghiên cứu các vấn đề, sự kiện, hiện tượng, quá trình xã hội đó.

***8.3. Mức tự chủ và trách nhiệm:***

+ CLO7: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm trong nghiên cứu xã hội nông thôn

+ CLO8: Có khả năng tiếp nhận và nhận thức đúng đắn những vấn đề đặt ra trong nghiên cứu xã hội nông thôn.

+ CLO9: Có khả năng tự nghiên cứu, tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời

**9. Ma trận liên kết nội dung với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chương/ mục… | Nội dung | CĐR của học phần |
| ***Chương 1. Nhập môn Xã hội học Nông thôn*** | |  |
| Mục 1.1 | Dẫn nhập | CLO1, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 1.2 | Các khái niệm cơ bản trong Xã hội học Nông thôn | CLO1, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 1.3 | Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học Nông thôn | CLO1, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 1.4 | Lịch sử phát triển của Xã hội học Nông thôn | CLO1, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 1.5 | Chức năng của Xã hội học Nông thôn | CLO1, CLO7, CLO8, CLO9 |
| ***Chương 2. Lý thuyết và phương pháp trong nghiên cứu Xã hội học Nông thôn*** | |  |
| Mục 2.1 | Lý thuyết xã hội học kinh điển trong nghiên cứu xã hội nông thôn | CLO1, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 2.2 | Lý thuyết xã hội học đương đại trong nghiên cứu xã hội nông thôn | CLO1, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 2.3 | Phương pháp xã hội học trong nghiên cứu xã hội nông thôn | CLO1, CLO7, CLO8, CLO9 |
| ***Chương 3. Dân số ở nông thôn***. | |  |
| Mục 3.1 | Quy mô dân số | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 3.2 | Cơ cấu dân số | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 3.3 | Chất lượng dân số | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 3.4 | Biến động dân số | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| ***Chương 4. Nhóm xã hội, tổ chức xã hội, thiết chế xã hội ở nông thôn*** | |  |
| Mục 4.1 | Nhóm xã hội | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 4.2 | Tổ chức xã hội | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 4.3 | Thiết chế xã hội | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| ***Chương 5. Lao động, việc làm, sinh kế, giảm nghèo, dịch vụ xã hội cơ bản ở nông thôn*** | |  |
| Mục 5.1 | Lao động, việc làm, sinh kế | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 5.2 | Giảm nghèo | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 5.3 | Dịch vụ xã hội cơ bản | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| ***Chương 6. Văn hóa và lối sống, tôn giáo và tín ngưỡng, phong trào xã hội ở nông thôn*** | |  |
| Mục 6.1 | Văn hóa và lối sống | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 6.2 | Tôn giáo và tín ngưỡng | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 6.3 | Phong trào xã hội | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| ***Chương 7. Cơ cấu xã hội, phân tầng xã hội, bất bình đẳng xã hội, di động xã hội, xung đột xã hội, kiểm soát xã hội ở nông thôn*** | |  |
| Mục 7.1 | Cơ cấu xã hội | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 7.2 | Phân tầng xã hội | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 7.3 | Bất bình đẳng xã hội | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 7.4 | Di động xã hội | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 7.5 | Xung đột xã hội | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 7.6 | Kiểm soát xã hội | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| ***Chương 8. Biến đổi xã hội và quản lý phát triển xã hội ở nông thôn*** | |  |
| Mục 8.1 | Đô thị hóa, công nghiệp hóa, toàn cầu hóa và biến đổi xã hội nông thôn | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 8.2 | Xây dựng nông thôn mới và biến đổi xã hội nông thôn | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 8.3 | Biến đổi sử dụng đất đai, tài nguyên và biến đổi xã hội nông thôn | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 8.4 | Biến đổi môi trường, biến đổi khí hậu và biến đổi xã hội nông thôn | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 8.5 | Di cư và biến đổi xã hội nông thôn | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 8.6 | Biến đổi làng Việt trong bối cảnh xã hội đương đại | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 8.7 | Quản lý phát triển xã hội ở nông thôn | CLO2, CLO3, CLO4 CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung giảng dạy** | **Tài liệu cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Chương 1. Nhập môn Xã hội học Nông thôn | Tài liệu số 1,2,3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 2 | Chương 2. Lý thuyết và phương pháp trong nghiên cứu Xã hội học Nông thôn | Tài liệu số 1,2,3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 3 | Chương 2. Lý thuyết và phương pháp trong nghiên cứu Xã hội học Nông thôn | Tài liệu số 1,2,3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 4 | Chương 3. Dân số ở nông thôn | Tài liệu số 1,2,3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 5 | Chương 3. Dân số ở nông thôn | Tài liệu số 1,2,3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 6 | Chương 4. Nhóm xã hội, tổ chức xã hội, thiết chế xã hội ở nông thôn | Tài liệu số 1,2,3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 7 | Chương 4. Nhóm xã hội, tổ chức xã hội, thiết chế xã hội ở nông thôn | Tài liệu số 1,2,3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 8 | Chương 5. Lao động, việc làm, sinh kế, giảm nghèo, dịch vụ xã hội cơ bản ở nông thôn | Tài liệu số 1,2,3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 9 | Chương 5. Lao động, việc làm, sinh kế, giảm nghèo, dịch vụ xã hội cơ bản ở nông thôn | Tài liệu số 1,2,3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 10 | Chương 6. Văn hóa và lối sống, tôn giáo và tín ngưỡng, phong trào xã hội ở nông thôn | Tài liệu số 1,2,3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 11 | Chương 6. Văn hóa và lối sống, tôn giáo và tín ngưỡng, phong trào xã hội ở nông thôn | Tài liệu số 1,2,3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 12 | Chương 7. Cơ cấu xã hội, phân tầng xã hội, bất bình đẳng xã hội, di động xã hội, xung đột xã hội, kiểm soát xã hội ở nông thôn | Tài liệu số 1,2,3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 13 | Chương 7. Cơ cấu xã hội, phân tầng xã hội, bất bình đẳng xã hội, di động xã hội, xung đột xã hội, kiểm soát xã hội ở nông thôn | Tài liệu số 1,2,3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 14 | Chương 8. Biến đổi xã hội và quản lý phát triển xã hội ở nông thôn | Tài liệu số 1,2,3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 15 | Chương 8. Biến đổi xã hội và quản lý phát triển xã hội ở nông thôn | Tài liệu số 1,2,3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

* Người học cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.
* Người học tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên
* Tự nghiên cứu các vấn đề được giao ở nhà hoặc thư viện
* Thực hiện đầy đủ các phần thuyết trình của cá nhân, nhóm
* Tham gia thảo luận
* Tham dự thi kết thúc học phần

**12. Phương pháp dạy – học**

***Phương pháp dạy gồm:***

* Thuyết giảng: Giảng viên thuyết giảng theo chủ đề, người học nghe giảng, ghi chép và thảo luận theo yêu cầu của giảng viên
* Tổ chức học tập theo nhóm: Giảng viên chia nhóm học tập trong lớp và giao các nhiệm vụ học tập, các nhóm hoàn thành nhiệm vụ học tập được giao đúng thời hạn.
* Dạy học dựa trên vấn đề: giảng viên cung cấp các vấn đề liên quan đến nội dung học tập, người học được giao giải đáp vấn đề trên cơ sở cá nhân hoặc nhóm.
* Giảng dạy thông qua thảo luận: giảng viên chuẩn bị các chủ đề thảo luận, người học trình bày quan điểm cá nhân và thảo luận với các thành viên trong nhóm hoặc cá lớp, tham gia phân tích, đóng góp cho các ý kiến khác. Giảng viên tổng hợp và chốt lại vấn đề.

***Các phương pháp học tập gồm:***

* Người học tự đọc tài liệu.
* Người học tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.
* Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân
* Tìm kiếm và tự nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung môn học.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập:**

*- Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*:

* + Trọng số: 10% điểm học phần
  + Rubric đánh giá

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Trọng số | Mức đánh giá | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Thái độ tham gia các buổi học lý thuyết trên lớp | 50% | Tham dự đầy đủ 100% các buổi học lý thuyết Thường xuyên tham gia phát biểu xây dựng bài | Tham dự 100% các buổi học lý thuyết, có đến muộn/về sớm 10% số buổi học  Thỉnh thoảng tham gia phát biểu xây dựng bài | Tham dự từ 80% đến dưới 100% các buổi học lý thuyết  Ít tham gia phát biểu xây dựng bài | Tham dự 80% số buổi học  Không tham gia phát biểu  Thường xuyên bị giáo viên nhắc nhở việc vi phạm nội quy lớp học | Tham dự dưới 80% số buổi học |
| Thảo luận và làm việc nhóm | 50% | Tham dự trên 85% số buổi thảo luận  Kết quả làm việc nhóm được đánh giá từ tốt trở lên | Tham dự từ 70-84% số buổi thảo luận  Kết quả làm việc nhóm được đánh giá khá | Tham dự từ 55% đến 69% số buổi thảo luận  Kết quả làm việc nhóm được đánh giá mức trung bình | Tham dự từ 40% đến 54% số buổi thảo luận  Kết quả làm việc nhóm được đánh giá mức đạt | Tham dự dưới 40% số buổi thảo luận  Kết quả làm việc nhóm không đạt |

*- Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ*:

* + Trọng số: 30% điểm học phần
  + Hình thức: Bài tập cá nhân hoặc bài tập nhóm
  + Rubric đánh giá giữa kỳ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Trọng số | Mức đánh giá | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80% | Đáp ứng từ 85% các yêu cầu của bài tập trở lên | Đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của bài tập |
| Hình thức | 20% | Đúng format yêu cầu, không lỗi chính tả  Có nguồn trích dẫn đầy đủ, đúng quy định | Đạt từ 70-85% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày |

* Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ:
  + Trọng số: 60% điểm học phần
  + Hình thức: Tiểu luận
  + Rubric đánh giá cuối kỳ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Trọng số | Mức đánh giá | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80% | Đáp ứng từ 85% các yêu cầu của tiểu luận trở lên | Đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu tiểu luận | Đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của tiểu luận | Đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của tiểu luận | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của tiểu luận |
| Hình thức | 20% | Đúng format yêu cầu, không lỗi chính tả  Đáp ứng đúng yêu cầu về dung lượng  Có nguồn trích dẫn đầy đủ, đúng quy định | Đạt từ 70-85% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn |

**14. Học liệu:**

- *Học liệu bắt buộc*:

1. Tống văn Chung, *Xã hội học nông thôn*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001. Phòng Tư liệu Khoa Xã hội học. Phòng Tư liệu Khoa Xã hội học.

2. Bùi Quang Dũng, Xã hội học nông thôn, NXB Khoa học xã hội, 2007. Phòng Tư liệu Khoa Xã hội học. Phòng Tư liệu Khoa Xã hội học.

- *Học liệu tham khảo*:

3. Nguyễn Tuấn Anh, *Làng nghề trong bối cảnh xây dựng nông thôn mới ở châu thổ sông Hồng*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2019. Phòng Tư liệu Khoa Xã hội học.

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần được kết cấu thành tám chương. Chương thứ nhất là chương nhập môn Xã hội học Nông thôn. Chương thứ hai trình bày lý thuyết và phương pháp trong nghiên cứu Xã hội học Nông thôn. Chương thứ ba là chương dân số ở nông thôn. Chương thứ tư đề cập đến các nhóm xã hội, tổ chức xã hội, thiết chế xã hội ở nông thôn. Chương thứ năm tập trung tìm hiểu lao động, việc làm, sinh kế, giảm nghèo, dịch vụ xã hội cơ bản ở nông thôn. Chương thứ sáu bàn về văn hóa và lối sống, tôn giáo và tín ngưỡng, phong trào xã hội ở nông thôn. Chương thứ bảy đề cập đến cơ cấu xã hội, phân tầng xã hội, bất bình đẳng xã hội, di động xã hội, xung đột xã hội, quản lý phát triển xã hội ở nông thôn. Chương cuối cùng phân tích biến đổi xã hội và quản lý phát triển xã hội ở nông thôn.

**16. Nội dung chi tiết học phần**

***Chương 1. Nhập môn Xã hội học Nông thôn***

1.1. Dẫn nhập

1.2. Các khái niệm cơ bản trong Xã hội học Nông thôn

1.3. Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học Nông thôn

1.4. Lịch sử phát triển của Xã hội học Nông thôn

1.5. Chức năng của Xã hội học Nông thôn

***Chương 2. Lý thuyết và phương pháp trong nghiên cứu Xã hội học Nông thôn***

2.1. Lý thuyết xã hội học kinh điển trong nghiên cứu xã hội nông thôn

2.2. Lý thuyết xã hội học đương đại trong nghiên cứu xã hội nông thôn

2.3. Phương pháp xã hội học trong nghiên cứu xã hội nông thôn

***Chương 3. Dân số ở nông thôn***

3.1. Quy mô dân số

3.2. Cơ cấu dân số

3.3. Chất lượng dân số

3.4. Biến động dân số

***Chương 4. Nhóm xã hội, tổ chức xã hội, thiết chế xã hội ở nông thôn***

4.1. Nhóm xã hội

4.2. Tổ chức xã hội

4.3. Thiết chế xã hội

***Chương 5. Lao động, việc làm, sinh kế, giảm nghèo, dịch vụ xã hội cơ bản ở nông thôn***

5.1. Lao động, việc làm, sinh kế

5.2. Giảm nghèo

5.3. Dịch vụ xã hội cơ bản

***Chương 6. Văn hóa và lối sống, tôn giáo và tín ngưỡng, phong trào xã hội ở nông thôn***

6.1. Văn hóa và lối sống

6.2. Tôn giáo và tín ngưỡng

6.3. Phong trào xã hội

***Chương 7. Cơ cấu xã hội, phân tầng xã hội, bất bình đẳng xã hội, di động xã hội, xung đột xã hội, kiểm soát xã hội ở nông thôn***

7.1. Cơ cấu xã hội

7.2. Phân tầng xã hội

7.3. Bất bình đẳng xã hội

7.4. Di động xã hội

7.5. Xung đột xã hội

7.6. Kiểm soát xã hội

***Chương 8. Biến đổi xã hội và quản lý phát triển xã hội ở nông thôn***

8.1. Đô thị hóa, công nghiệp hóa, toàn cầu hóa và biến đổi xã hội nông thôn

8.2. Xây dựng nông thôn mới và biến đổi xã hội nông thôn

8.3. Biến đổi sử dụng đất đai, tài nguyên và biến đổi xã hội nông thôn

8.4. Biến đổi môi trường, biến đổi khí hậu và biến đổi xã hội nông thôn

8.5. Di cư và biến đổi xã hội nông thôn

8.6. Biến đổi làng Việt trong bối cảnh xã hội đương đại

8.7. Quản lý phát triển xã hội ở nông thôn

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Hà nội, ngày     tháng     năm 2023* | |
| **Trưởng Khoa**  **TS. Đặng Kim Khánh Ly** | **Trưởng Bộ môn** | **Giảng viên**  **Nguyễn Tuấn Anh** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# XÃ HỘI HỌC ĐÔ THỊ

*(Urban Sociology)*

**1. Mã học phần**: SOC3058

**2. Số tín chỉ**: 03 (Số giờ học tập: Lý thuyết: 42, Thực hành: 6, Tự học: 102)

**3. Học phần tiên quyết:** Xã hội học Đại cương SOC1051

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng**: Trực tiếp

**6. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):**

*Giảng viên 1:*

* Họ và tên: Trần Xuân Hồng
* Chức danh: Tiến sỹ
* Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

*Giảng viên 2:*

* Họ tên: Nguyễn Thị Lan
* Chức danh: Tiến sỹ
* Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

**7. Mục tiêu của học phần**

Học phần Xã hội học đô thị cung cấp cho sinh viên kiến thúc cơ bản về đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm và lý thuyết cơ bản của chuyên ngành xã hội học đô thị, phân biệt được cách tiếp cận xã hội học đô thị và các cách tiếp cận của các khoa học khác nghiên cứu về đô thị; vận dụng các quan điểm lý thuyết xã hội học đô thị để giải thích các vấn đề đô thị cụ thể.

Học phần hướng tới việc rèn luyện các kỹ năng cứng của nghề xã hội học cũng như các kỹ năng mềm phục vụ hoạt động nghề nghiệp cho sinh viên, tôn trọng các giá trị đạo đức nghề nghiệp, từ đó phát triển thái độ khách quan trong nghiên cứu khoa học xã hội học đô thị .

8. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi học xong học phần, người học có thể

***8.1. Kiến thức:***

+ CLO1: Trình bày được đối tượng nghiên cứu, lịch sử, lý thuyết, phương pháp nghiên cứu và các khái niệm cơ bản của xã hội học đô thị.

+ CLO2:Vận dụng được các khái niệm và lý thuyết xã hội học đô thị để giải thích các vấn đề xã hội đô thị đánh giá được sự tác động của các yếu tố xã hội tới vấn đề đô thị cụ thể đó và tác động của vấn đề đô thị đó tới xã hội.

+ CLO3: Vận dụng được kiến thức về phương pháp nghiên cứu xã hội học đô thị, để xây dựng được một đề cương nghiên cứu Xã hội học đô thị.

***8.2. Kĩ năng:***

+ CLO4: Có kỹ năng thu thập, tìm kiếm thông tin và tổng hợp tài liệu, trình bày và phản biện một vấn đề khoa học ở đô thị.

***8.3. Mức tự chủ và trách nhiệm:***

+ CLO5: Có khả năng tự lập kế hoạch nghiên cứu một vấn đề đô thị,làm việc độc lập, tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm và chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm trong quá trình học tập.

+ CLO6: Có hiểu biết về trách nhiệm nghề nghiệp và đạo đức nghề nghiệp, đạo đức nghiên cứu trong lĩnh vực xã hội học đô thị; trung thực trong nghiên cứu; tôn trọng và có phản biện kết quả nghiên cứu của những nhà nghiên cứu đi trước về các vấn đề xã hội đô thị.

**8.** **Ma trận liên kết nội dung với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương/ mục** | **Nội dung** | **CĐR của học phần** |
| Chương 1: Đối tượng, cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ của xã hội học đô thị | |  |
| Mục 1 | Đối tượng chức năng, nhiệm vụ của xã hội học đô thị | CLO1 |
| Mục 2 | Khái quát về sự hình thành bộ môn xã hội học đô thị | CLO1 |
| Mục 3 | Đô thị và các yếu tố cấu thành đô thị | CLO2 |
| Chương 2: Một số lý thuyết xã hội học đô thị | |  |
| Mục 1 | Một số quan điểm xã hội học đô thị kinh điển | CLO2 |
| Mục 2 | Một số quan điểm xã hội học đô thị đương đại | CLO 3 |
| Chương 3: Các phạm trù nghiên cứu cơ bản của xã hội học đô thị | |  |
| Mục 1 | Phân phối không gian của cư dân đô thị | CLO1 |
| Mục 2 | Thực hành xã hội trong môi trường đô thị | CLO 3 |
| Mục 3 | Tổ chức đô thị: hành động Nhà nước và hành động tư nhân | CLO2 |
| Chương 4 : Đô thị hóa | |  |
| Mục 1 | Khái niệm đô thị hoá | CLO1 |
| Mục 2 | Đô thị hóa ở các nước đang phát triển | CLO2 |
| Mục 3 | Đô thị hoá ỏ Việt Nam | CLO2 |
| Chương 5: Cơ cấu xã hội đô thị | |  |
| Mục 1 | Cộng đồng dân cư đô thị | CLO1 |
| Mục 2 | Cơ cấu của cộng đồng đô thị ở Việt Nam | CLO2 |
| Chương 6 | Lối sống đô thị |  |
| Mục 1 | Khái niệm lối sống, lối sống đô thị | CLO1 |
| Mục 2 | Những đặc trưng của lối sống đô thị | CLO2 |
| Chương 7: Nhà ở và không gian chung ở đô thị Việt Nam | |  |
| Mục 1 | Chính sách nhà ở | CLO2 |
| Mục 2 | Một số chiều cạnh của vấn đề nhà ở | CLO3 |
| Mục 3 | Không gian chung ở đô thị | CLO2 |
| Chương 8: Quản lý đô thị | |  |
| Mục 1 | Các nhân tố liên kết đô thị | CLO2 |
| Mục 2 | Đô thị như là một không gian mâu thuẫn | CLO3 |
| Mục 3 | Đô thị như là một không gian đối tác | CLO3 |

**9. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung giảng dạy** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Chương 1: Đối tượng, cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ của xã hội học đô thị | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 2 | Chương 2: Một số lý thuyết xã hội học đô thị  - Karl Marx và F. Engels  - Emile Durkheim | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 3 | Chương 2: Một số lý thuyết xã hội học đô thị  - Simmel  - Max Weber | Tài liệu số 1 |  |
| Tuàn 4 | Chương 2: Một số lý thuyết XHH đô thị - Phần đương đại  -Trường phái Chicago  -Sinh thái học đô thị | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 5 | Chương 2: Sự đóng góp của các trường phái xã hội học đô thị đương đại? Khả năng vận dụng vào giải quyết các vấn đề ở đô thị Việt Nam? | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 6 | Chương 3: Các phạm trù nghiên cứu cơ bản của xã hội học đô thị | Tài liệu số 1, Tài liệu số 5 |  |
| Tuần 7 | Chương 4: Đô thị hoá  -Khái niệm đô thị hóa  - Đô thị hóa ở các nước đang phát triển | Tài liệu số 1, Tài liệu số 3, Tài liệu số 4 |  |
| Tuần 8 | . Chương 4: Đô thị hoá  - Đô thị hóa ở Việt Nam | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 9 | Chương 5: Cơ cấu xã hội đô thị | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 10 | Chương 6: Lối sống đô thị  - Khái niệm lối sống, lối sống đô thị  - Những đặc trưng của lối sống đô thị | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 11 | Chương 7 : Nhà ở và không gian chung ở đô thị Việt Nam  Chính sách nhà ở hiện nay  - Các chiều cạnh của vấn đề nhà ở  - Không gian chung ở đô thị | Tài liệu số 2 |  |
| Tuần 12 | Chương 7 : Nhà ở và không gian chung ở đô thị Việt Nam  - Không gian chung ở đô thị | Tài liệu số 2 |  |
| Tuần 13 | Chương 8: Quản lý đô thị  -Các nhân tố liên kết đô thị | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 14 | Chương 8: Quản lý đô thị  - Đô thị như là một không gian mâu thuẫn  - Đô thị như một không gian hợp tác | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 15 | - Tổng kết các nôi dung chính của XHH đô thị  - Hệ thống lại các vấn đề nghiên cứu chính của XHH đô thị  - Trả lời các câu hỏi của SV, ướng dẫn ôn tập | Tài liệu số 1 |  |

**10. Các yêu cầu đối với học phần**

- Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

- Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp

- Sinh viên hoàn thành các bài tập cá nhân và nhóm, tự tìm đọc tài liệu và trình bày lại các vấn đề mình nghiên cứu.

- Tham gia đầy đủ các hoạt động thuyết trình, thảo luận

**11.** **Phương pháp dạy - học**

- Trực tiếp trên lớp:

+  Thuyết giảng và hướng dẫn sinh viên học tập các nội dung được trình bày trong đề cương học phần xã hội học đô thị

+ Hướng dẫn sinh viên tìm kiếm và tổng hợp tài liệu phục vụ cho hoạt động tự học, tự nghiên cứu

+ Tổ chức hoạt động theo nhóm: giảng viên cung cấp các vấn đề và tình huống để sinh viên thảo luận, vận dụng các kiến thức được học để phân tích, thuyết trình về các chủ đề xã hội học đô thị.

+ Tổ chức thảo luận các nội dung sinh viên trình bày, giảng viên nhận xét và tổng hợp lại nội dung trao đổi.

- Quá trình dạy và học học phần luôn luôn là quá trình trao đổi kiến thức, rèn luyện các kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề và trao đổi thông tin đa chiều, phát huy tối đa tính chủ động của học viên. Khóa học chú trọng cả việc cung cấp kiến thức và thực hành các kỹ năng nghiên cứu xã hội học đô thị, khuyến khích sinh viên tích cực trình bày quan điểm, tìm hiểu các vấn đề xã hội hiện có và thảo luận, vận dụng các quan điểm, góc nhìn xhh đô thị vào các tình huống trong thực tế. Với vai trò là người dẫn dắt và hỗ trợ, giảng viên sẽ vận dụng phương pháp học tương tác để sinh viên chủ động tiếp nhận kỹ năng mới, thông qua những hoạt động học tập như thảo luận và thục hành.

**12.** **Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập:**

*+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Chuyên cần: được thực hiện trong suốt quá trình giảng dạy, bao gồm đánh giá của giảng viên về mức độ thường xuyên tham dự các giờ học lý thuyết, tích cực tham gia vào các hoạt động trong giờ học

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêuchí** | **Tỷlệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Mứcđộ tham dự các buổi học trên lớp | 70 | Tham dự 100% buổi học | Tham dự 100% các buổi học, có đi muộn về sớm 10% các buổi học | Tham dự từ 80 - dưới 100% các buổi học, có đi muộn về sớm 10% các buổi học | Tham dự 80% buổi học, bị nhắc nhở nhiều lần vì vi phạm nội quy lớp học | Tham dự <80% số buổi đi học |
| Mức độ tham gia phát biểu trong giờ giảng và các giờ thảo luận | 30 | Phát biểu từ 5 lần trở lên | Phát biểu 4-5 lần | Phát biểu 2-3 lần | Phát biểu 1 lần | Không tham gia thảo luận, phát biểu |

+*Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: có thể sử dụng một hoặc kết hợp các hình thức: tiểu luận cá nhân, tiểu luận nhóm

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêuchí** | **Tỷlệ** | **Mứcchất lượng** | | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** | |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** | |
| Nội dung, chất lượng báo cáo | 60 | Đáp ứng từ 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 70 – 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 55 – 69% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 40 – 54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu của bài tập | |
| Hình thức trình bày | 20 | Đúng format trình bày, có nguồn trích dẫn đầy đủ | Đạt từ 70 – 85% yêu cầu về format và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trích dẫn và trình bày | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | |
| Chất lượng bài thuyết trình | 20 | Trình bày đủ các nội dung trong báo cáo, trả lời đúng các câu hỏi của giảng viên và sinh viên | Trình bày được 70-85% nội dung báo cáo, trả lời đúng 80% các câu hỏi | Trình bày được 55-69% nội dung báo cáo, trả lời đúng 70% các câu hỏi | Trình bày được 40 – 54% nội dung báo cáo, trả lời đúng 60% các câu hỏi | Không đạt 40% trình bày được nội dung báo cáo và trả lời các câu hỏi. | |

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ: có thể sử dụng một hoặc kết hợp các hình thức sau: tự luận (theo đề thi của khoa), trắc nghiệm, tiểu luận cá nhân

- Trọng số điểm thành phần

+ Hình thức trắc nghiệm + tự luận:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F**  **(Không đạt)** |
| **8,5 – 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Đáp ứng từ 85% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng tất cả các câu hỏi trắc nghiệm | Đáp ứng từ 70 - 84% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng 80% các câu hỏi trắc nghiệm | Đáp ứng từ 55-69% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng 60% - dưới 80% các câu hỏi trắc nghiệm | Đáp ứng từ 40-54% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng 40% - dưới 60% các câu hỏi trắc nghiệm | Không đáp ứng 40% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng dưới 40% các câu hỏi trắc nghiệm |

+ Hình thức tự luận

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F**  **(Không đạt)** |
| **8,5 – 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Đáp ứng từ 85% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 70 - 84% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 55-69% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 40-54% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Không đáp ứng 40% yêu cầu của câu hỏi tự luận |

+ Hình thức tiểu luận

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷlệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Nội dung, chất lượng báo cáo | 60 | Đáp ứng từ 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 70 – 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 55 – 69% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 40 – 54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu của bài tập |
| Hình thức trình bày | 20 | Đúng format trình bày, có nguồn trích dẫn đầy đủ | Đạt từ 70 – 85% yêu cầu về format và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trích dẫn và trình bày | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày và trích dẫn |
| Chất lượng bài thuyết trình | 20 | Trình bày đủ các nội dung trong báo cáo, trả lời đúng các câu hỏi của giảng viên và sinh viên | Trình bày được 70-85% nội dung báo cáo, trả lời đúng 80% các câu hỏi | Trình bày được 55-69% nội dung báo cáo, trả lời đúng 70% các câu hỏi | Trình bày được 40 – 54% nội dung báo cáo, trả lời đúng 60% các câu hỏi | Không đạt 40% trình bày được nội dung báo cáo và trả lời các câu hỏi. |

13. Học liệu

Học liệu bắt buộc

1. Trịnh Duy Luân ,*Xã hội học đô thị*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà nội, 2004

2. Trịnh Duy Luân, Michael Leaf, *Vấn đề nhà ở đô thị trong nền kinh tế thị trường của thế giới thứ ba*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.

Học liệu tham khảo

3. Chung Á, Nguyễn Đình Tấn (1998), *Nghiên cứu xã hội học*. Nhà xuất bản chính trị QG.

4. Trịnh Duy Luân và Hans Shenk (Chủ biên), 2000, *Nơi ở và cuộc sống của cư dân Hà Nội.* Nhà xuất bản Văn hóa – Thông tin. Hà Nội.

5. Trịnh Duy Luân. 1991. *Những cơ sở cho việc xác lập hệ vấn đề nghiên cứu xã hội học đô thị ở Việt Nam.* Tạp chí Xã hội học, số 3/1991. Hà Nội.

**14. Tóm tắt nội dung học phần**

Nội dung học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về chuyên ngành xã hội học đô thị, trong đó giới thiệu về đối tượng, và sự hình thành xã hội học đô thị, một số cách tiếp cận và khái niệm cơ bản của xã hội học đô thị. Học phần này cung cấp cho sinh viên những cách tiếp cận kinh điển và đương đại của môn xã hội học đô thị. Bên cạnh đó, một số vấn đề nghiên cứu trong xã hội học đô thị cũng được giới thiệu như: đô thị hóa, cơ cấu xã hội đô thị, lối sống đô thị và nhà ở đô thị, quản lý đô thị. Qua đó, sinh viên sẽ có những tri thức về các vấn đề xã hội học đô thị ở Việt Nam.

**15. Nội dung chi tiết học phần**

**Phần 1: Những vấn đề chung của xã hội học đô thị**

Chương 1 : Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của xã hội học đô thị

1. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học đô thị

2. Khái quát về sự hình thành bộ môn xã hội học đô thị

3. Đô thị và các yếu tố cấu thành đô thị

Chương 2 : Một số lý thuyết xã hội học đô thị

1. Một số quan điểm xã hội học kinh điển

1.1. Karl Marx và F. Engels

1.2. Emile Durkheim

1.3. Simmel

1.4. Max Weber

2. Một số quan điểm xã hội học đương đại

2.1. Trường phái Chicago

2.2. Sinh thái học đô thị

**Phần 2: Một số chủ đề nghiên cứu của xã hội học đô thị**

Chương 3: Các phạm trù nghiên cứu cơ bản của xã hội học đô thị

1. Phân phối không gian của cư dân đô thị

2. Thực hành xã hội trong môi trường đô thị

3. Tổ chức đô thị: hành động Nhà nước và hành động tư nhân

Chương 4: Đô thị hóa

1. Khái niệm

2. Đô thị hóa ở các nước đang phát triển

3. Đô thị hóa ở Việt Nam

Chương 5: Cơ cấu xã hội đô thị

1. Cộng đồng dân cư đô thị

2. Cơ cấu của cộng đồng đô thị ở Việt Nam

Chương 6: Lối sống đô thị

1. Khái niệm lối sống, lối sống đô thị

2. Những đặc trưng của lối sống đô thị

Chương 7: Nhà ở và không gian chung ở đô thị Việt Nam

1. Chính sách nhà ở

2. Một số chiều cạnh của vấn đề nhà ở

3. Không gian chung ở đô thị

Chương 8: Quản lý đô thị

1. Các nhân tố liên kết đô thị

2. Đô thị như là một không gian mâu thuẫn

3. Đô thị như là một không gian đối tác

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA/VIỆN/BM**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | **CHỦ NHIỆM BỘ MÔN**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | **GIẢNG VIÊN**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* |

TS. Đặng Kim Khánh Ly GS.TS. Nguyễn Tuấn Anh TS. Trần Xuân Hồng

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# XÃ HỘI HỌC DÂN SỐ

*(Sociology of Population)*

**1. Mã học phần:** SOC3011

**2. Số tín chỉ:** 03 (Số giờ học tập: Lý thuyết: 42, Thực hành: 6, Tự học: 102)

**3. Học phần tiên quyết:** Không

**4. Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy:** Trực tiếp và trực tuyến (Giảng dạy kết hợp)

**6. Giảng viên**

**Giảng viên 1:**

Họ và tên: Nguyễn Thị Kim Hoa

Chức danh: học hàm, học vị: PGS.TS

Địa chỉ liên hệ: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

**Giảng viên 2:** Nguyễn Lan Nguyên

Chức danh: Nghiên cứu sinh

Địa chỉ liên hệ: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

**7. Mục tiêu của học phần**:

Học phần này cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về đối tượng, lịch sử, các học thuyết, phương pháp và các mối quan hệ giữa dân số với kinh tế và các vấn đề xã hội, trang bị kỹ năng vận dụng các kiến thức Xã hội học dân số trong việc phân tích, đánh giá mối quan hệ giữa dân số với kinh tế, giáo dục, y tế và môi trường. Người học có nhận thức và kỹ năng nghiên cứu các vấn đề xã hội từ tiếp cận Xã hội học dân số, có đạo đức nghề nghiệp, có ý thức phục vụ cộng đồng và trách nhiệm công dân

**8. Chuẩn đầu ra của học phần** *(kiến thức, kĩ năng, mức tự chủ và trách nhiệm, phẩm chất đạo đức)*:

Sau khi học xong học phần, người học có thể

***8.1. Kiến thức:***

+ CLO1: Nhận biết được đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và các lý thuyết về XHH dân số.

+ CLO2: Hiểu và vận dụng được các công thức tính mức sinh, mức chết và di dân và phân tích mối quan hệ giữa dân số với các vấn đề xã hội

+ CLO3: Hiểu và vận dụng được phương pháp tính chỉ số để đo chất lượng dân số Việt Nam

+ CLO 4: Lập được kế hoạch nghiên cứu và biết cách triển khai một vấn đề dân số từ cách tiếp cận xã hội học.

***8.2. Kĩ năng:***

+ CLO 5: Biết cách tra cứu, tìm kiếm và tóm tắt, tổng quan tài liệu nghiên cứu và có khả năng xác định vấn đề, thiết kế một nghiên cứu XHH dân số

***8.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm:***

+ CLO 6: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình vấn đề nghiên cứu XHH dân số

+ CLO 7: Có trách nhiệm với việc học tập và mạnh dạn bày tỏ quan điểm, biết lắng nghe.

+ CLO 8: Có thái độ tích cực tham gia vào việc học tập, có tinh thần cầu thị, sẵn sàng tiếp nhận các quan điểm đa dạng trong nghiên cứu về dân số

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra***(Nội dung của**học phần được trình bày theo các chương, mục, tiểu mục/ bài/ nội dung…phù hợp và tương thích với nội dung ở mục 16)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương/ mục** | **Nội dung** | **CĐR của học phần** |
| Chương 1: Đối tượng và phương pháp nghiên cứu của xã hội học dân số | |  |
| Mục 1 | Sự cần thiết của tiếp cận xã hội học trong nghiên cứu dân số | CLO 1, CLO5, CLO 7, CLO8 |
| Mục 2 | Đối tượng nghiên cứu của xã hội học dân số | CLO 1, CLO5, CLO 7, CLO8 |
| Mục 3 | Các phương pháp thu thập thông tin trong nghiên cứu dân số | CLO 1, CLO5, CLO 7, CLO8 |
| Chương 2: Sự phân bố và thành phần dân số | |  |
| Mục 1 | Sự phân bố dân số diễn ra không đồng đều giữa các vùng địa lý - kinh tế | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 2 | Các loại cơ cấu dân số | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 3 | Xu hướng biến đổi cơ cấu dân số | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Chương 3: Sự biến đổi dân số và các lý thuyết về sự biến đổi dân số | |  |
| Mục 1 | Sự biến đổi dân số thế giới | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 2 | Các lý thuyết về sự biến đổi dân số | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 3 | Sự biến đổi dân số Việt Nam | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 4 | Tỷ suất gia tăng dân số | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Chương 4: Mức sinh của dân số: Mô hình và xu hướng | |  |
| Mục 1 | Các chỉ tiêu chủ yếu của mức sinh | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 2 | Các yếu tố ảnh hưởng và xu hướng biến động mức sinh | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Chương 5: Mức chết của dân số: Mô hình và xu hướng | |  |
| Mục 1 | Các khái niệm về chết | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 2 | Các chỉ tiêu chủ yếu cơ bản của mức chết | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 3 | Các bước quá độ của mức chết | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 4 | Các yếu tố ảnh hưởng tới mức chết | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 5 | Các yếu tố xã hội của mức chết | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Chương 6: Những khía cạnh xã hội của di dân và đô thị hóa | |  |
| Mục 1 | Di dân | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 2 | Đô thị hóa | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Chương 7: Dân số với điều kiện kinh tế xã hội | |  |
| Mục 1 | Dân số và giáo dục | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 2 | Dân số và y tế | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 3 | Dân số, tài nguyên và môi trường | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 4 | Dân số và kinh tế | CLO 3, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Chương 8: Chất lượng dân số | |  |
| Mục 1 | Các khái niệm | CLO 4, CLO 5, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 2 | Các yếu tố kinh tế- xã hội tác động đến chất lượng dân số | CLO 4, CLO 5, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 3 | Xây dựng bộ công cụ để đánh giá chất lượng dân số | CLO 4, CLO 5, CLO 6, CLO 7, CLO8 |
| Mục 4 | Chất lượng dân số Việt Nam | CLO 4, CLO 5, CLO 6, CLO 7, CLO8 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung chính** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Chương 1: Đối tượng và phương pháp nghiên cứu của xã hội học DS | Tài liệu số 1, 2 | Trực tiếp |
| Tuần 2 | Chương 2: Sự phân bố và thành phần dân số | Tài liệu số 1, 2 | Trực tuyến |
| Tuần 3 | Chương 3: Sự biến đổi DS và các lý thuyết về sự biến đổi dân số | Tài liệu số 1, 2 | Trực tuyến |
| Tuần 4 | Chương 4: Mức sinh của DS: Mô hình và xu hướng | Tài liệu số 1, 2 | Trực tiếp |
| Tuần 5 | Bài tập | Tài liệu số 1, 2 | Trực tiếp |
| Tuần 6 | Chương 5: Mức chết của DS: Mô hình và xu hướng | Tài liệu số 1, 2 | Trực tiếp |
| Tuần 7 | Bài tập | Tài liệu số 1, 2 | Trực tiếp |
| Tuần 8 | Chương 6: Những khía cạnh của di dân và đô thị hóa | Tài liệu số 1, 2 | Trực tuyến |
| Tuần 9 | Chương 7: Dân số với điều kiện KT-XH  7.1. Dân số và giáo dục | Tài liệu số 1, 2 | Trực tiếp |
| Tuần 10 | Chương 7: Dân số với điều kiện KT-XH  7.2. Dân số và y tế | Tài liệu số 1, 2 | Trực tiếp |
| Tuần 11 | Chương 7: Dân số với điều kiện KT-XH  7.3. Dân số và môi trường | Tài liệu số 1, 2 | Trực tiếp |
| Tuần 12 | Chương 7: Dân số với điều kiện KT-XH  7.4. Dân số và kinh tế | Tài liệu số 1, 2 | Trực tiếp |
| Tuần 13 | Chương 8: Chất lượng DS  Các khái niệm, Các yếu tố tác động đến CLDS | Tài liệu số 1, 2 | Trực tiếp |
| Tuần 14 | Chương 8: Chất lượng DS  Chất lượng DS Việt Nam | Tài liệu số 1, 2 | Trực tiếp |
| Tuần 15 | Ôn tập hết môn |  | Trực tiếp |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

- Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

- Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp

- Sinh viên hoàn thành các bài tập cá nhân và nhóm, tự tìm đọc tài liệu và trình bày lại các vấn đề mình nghiên cứu.

- Tham gia đầy đủ các hoạt động thuyết trình, thảo luận

**12. Phương pháp giảng dạy**

+ Phương pháp giảng dạy kết hợp giữa giảng dạy trực tuyến và trực tiếp trên lớp (Blended Learning).

- Trực tuyến: Giảng viên sử dụng nền tảng LMS của ĐHQGHN để triển khai giảng dạy trực tuyến, kết hợp những bài tập trắc nghiệm; Giao và nộp bài tập cá nhân/bài tập nhóm mỗi tuần; Thảo luận; Đánh giá và công bố kết quả làm bài tập về nhà.

- Trực tiếp trên lớp: Giảng dạy và hướng dẫn sinh viên học tập các nội dung trong đề cương học phần; Hướng dẫn sinh viên tìm kiếm tài liệu, lựa  chọn vấn đề nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu; Triển khai thực hiện nghiên cứu. Nhận xét về kết quả đạt được của sinh viên, giải quyết những khó khăn vướng mắc của sinh viên.

- Quá trình dạy và học học phần luôn luôn là quá trình trao đổi kiến thức, rèn luyện các kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề và trao đổi thông tin đa chiều, phát huy tối đa tính chủ động của học viên. Khóa học chú trọng cả việc cung cấp kiến thức và thực hành các kỹ năng nghiên cứu XHH dân số, khuyến khích sinh viên tích cực trình bày quan điểm, tìm hiểu các vấn đề dân số hiện có và thảo luận, vận dụng các quan điểm lý thuyết XHH dân số vào các tình huống, ví dụ thực tế. Sinh viên là trung tâm; Lý thuyết, kỹ năng là nền tảng; Thảo luận là phương cách tìm ra giải pháp cho các tình huống. Các tình huống do sinh viên mang tới được đặc biệt quan tâm.

- Nguyên tắc học tập tốt nhất là thông qua trải nghiệm. Với vai trò là người dẫn dắt và hỗ trợ, giảng viên sẽ vận dụng phương pháp học tương tác để sinh viên chủ động tiếp nhận kỹ năng mới, thông qua những hoạt động học tập như Thảo luận mở (Open discussion); Thủ thuật động não (Brain Storming); Thuyết giảng ngắn (Mini-Lecture) và các hoạt động để tạo ra một bầu không khí học tập tương tác … Các bài tập trắc nghiệm trực tuyến giúp sinh viên ghi nhớ được các kiến thức đã học. Hoạt động thảo luận và thực hành nghiên cứu giúp sinh viên có khả năng vận dụng các kiến thức được học vào giải quyết vấn đề thực tế, giúp sinh viên có khả năng áp dụng vào thực tiễn sau khóa học.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập:**

*+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên: trọng số 10%*

- Thường xuyên: được đánh giá qua việc tham gia học tập trên lớp và việc hoàn thành các bài tập cá nhân, tham gia thảo luận

- Rubric điểm thường xuyên

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số** | **Mức đánh giá** | | |
| **Mức A (1 điểm)** | **Mức B (0,5 điểm)** | **Mức C (0 điểm)** |
| Thái độ tham gia học tập trên lớp | 50% | Tham gia đầy đủ | Đi muộn/về sớm | Không tham gia |
| Tham gia các bài tập trực tuyến và thảo luận | 50% | Hoàn thành bài tập/thảo luận | Hoàn thành một phần bài tập/thảo luận | Không hoàn thành bài tập/thảo luận |

* Các bài tập và thảo luận gồm có:
  + Tham gia thảo luận trên website môn học vào các tuần 1, 2, 3, 10, 11, 12
  + Bài tập trắc nghiệm vào buổi 3, 9
  + Bài tập đọc và đánh giá tài liệu đọc trên lớp vào buổi 6, 12

- Trọng số điểm thành phần: 10% đánh giá thường xuyên

     +*Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ (hình thức đánh giá): bài tập nhóm và kết quả các bài tập trắc nghiệm

\* Rubric đánh giá kiểm tra giữa kỳ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số mỗi bài kiểm tra** | **Mức đánh giá** | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Bài tập trắc nghiệm | 50% | Trả lời đúng trên 85% số câu hỏi trở lên | Trả lời đúng từ 70-85% số câu hỏi | Trả lời đúng từ 55-69% số câu hỏi | Trả lời đúng từ 40-54% số câu hỏi | Trả lời đúng dưới 40% số câu hỏi |
| Bài tập nhóm | 50% | Trả lời đúng, đáp ứng từ 85% các yêu cầu của bài tập nhóm trở lên | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu bài tập nhóm | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của bài tập nhóm | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của bài tập nhóm | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của bài tập nhóm |

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ (nêu rõ hình thức thi): Tiểu luận

- Trọng số điểm thành phần: 30% đánh giá giữa kỳ và 60% đánh giá cuối kỳ.

\* Rubric đánh giá cuối kỳ:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số** | **Mức đánh giá** | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80% | Trả lời đúng, đáp ứng từ 85% các yêu cầu của tiểu luận trở lên | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của tiểu luận | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của tiểu luận |
| Hình thức | 20% | Đúng format yêu cầu, không lỗi chính tả  Đáp ứng đúng yêu cầu về dung lượng  Có nguồn trích dẫn đầy đủ, đúng quy định | Đạt từ 70-85% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn |

**14. Học liệu:**

- Học liệu bắt buộc

1. Đặng Nguyên Anh (2007), Xã hội học dân số, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội

2. Nguyễn Thị Kim Hoa, Giáo trình Xã hội học dân số, Khoa Xã hội học

- Học liệu tham khảo:

3. Nguyễn Hữu Minh, Đặng Nguyên Anh, Vũ Mạnh Lợi (Đồng chủ biên) (2009), *Dân số Việt Nam qua các nghiên cứu xã hội học,* NXB KHXH

4. Phạm Hương Trà (2016) (Chủ biên), Xã hội học nghiên cứu về các nhóm tuổi-Những vấn đề cơ bản*, NXB Lao động – xã hội, 239 trang*

5. Nguyễn Minh Thắng, *Phương pháp chọn mẫu trong nghiên cứu xã hội học và dân số*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội. 1998

6. Thủ tướng chính phủ (2019)*, Chiến lược dân số Việt Nam đến năm 2030, QĐ 1679/QĐ-TTg 2019 ngày 22 tháng 11 năm 2019*

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Nội dung học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về đối tượng và phương pháp nghiên cứu của xã hội học dân số. Học phần này đi sâu vào một số kiến thức chung về xã hội học dân số như: Sự phân bố và thành phần dân cư; Sự biến đổi dân số và các lý thuyết ; Mức sinh, mức chết ; Di dân và Đô thị hoá. Ngoài ra, học phần cũng giới thiệu về mối quan hệ giữa dân số và các điều kiện kinh tế xã hội như giáo dục, y tế, môi trường, kinh tế. Phần cuối của học phần này, chúng tôi dành một chương để giới thiệu về chất lượng dân số, bao gồm cách tính chỉ số để đo chất lượng dân số Việt Nam và các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dân số Việt Nam.

**16.** **Nội dung chi tiết học phần**

CHƯƠNG I. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA XÃ HỘI HỌC DÂN SỐ

1.1. Sự cần thiết của tiếp cận xã hội học trong nghiên cứu dân số

1.2. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học dân số

1.3. Các phương pháp thu thập thông tin trong nghiên cứu dân số

1.3.1. Điều tra dân số

1.3.2. Phương pháp chọn mẫu

CHƯƠNG II. SỰ PHÂN BỐ VÀ THÀNH PHẦN DÂN SỐ

2.1. Sự phân bố dân số diễn ra không đồng đều giữa các vùng địa lý - kinh tế

2.1.1Mô hình chung về sự phân bố dân số toàn cầu

2.1.2. Các yếu tố của sự phân bố dân số ở Việt Nam

2.2. Các loại cơ cấu dân số

2.3. Xu hướng biến đổi cơ cấu dân số

CHƯƠNG III. SỰ BIẾN ĐỔI DÂN SỐ VÀ CÁC LÝ THUYẾT VỀ SỰ BIẾN ĐỔI DÂN SỐ

3.1. Sự biến đổi dân số thế giới

3.2. Các lý thuyết về sự biến đổi dân số

3.2.1. Malthus và các học thuyết dân số ở thế kỷ XIX

3.2.2. Lý thuyết quá độ dân số (Mô hình quá độ dân số)

3.2.3. Lý thuyết sinh đẻ

3.3. Sự biến đổi dân số Việt Nam

3.4. Tỷ suất gia tăng dân số

CHƯƠNG IV. MỨC SINH CỦA DÂN SỐ: MÔ HÌNH VÀ XU HƯỚNG

4.1. Các chỉ tiêu chủ yếu của mức sinh

4.1.1. Tỷ suất sinh thô (CBR - Crude birth rate)

4.1.2. Tỷ suất sinh chung: (GFR - General fertility rate)

4.1.3. Tỷ suất sinh đặc thù theo lứa tuổi

4.1.4. Tổng tỷ suất sinh (tỷ suất sinh tổng quát hay tỷ suất sinh tổng cộng) (TFR-Total Fertility Rate)

4.1.5. Tỷ suất tái sinh sản thô (GRR- Gross Reproduction Rate)

4.1.6. Tỷ suất tái sinh sản tinh (thuần tuý) (NRR- Net Reproduction Rate)

4. 2. Các yếu tố ảnh hưởng và xu hướng biến động mức sinh

4.2.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến mức sinh

4.2.2. Xu hướng và sự khác biệt mức sinh

CHƯƠNG V. MỨC CHẾT CỦA DÂN SỐ: MÔ HÌNH VÀ XU HƯỚNG

5.1. Các chỉ tiêu cơ bản của mức chết:

\* Chết

\* Chết bào thai

\* Chết không tuổi

5.2. Các chỉ tiêu cơ bản của mức chết

5.2.1. Tỉ suất chết thô (CDR) ( Crude Death Rate )

5.2.2. Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi (ASDR) (Age Specific Death Rate)

5.2.3. Tỷ suất chết không tuổi (IMR)(Infant Mortality Rate)

5.2.4. Tỷ suất chết bào thai muộn

5.2.5. Triển vọng sống trung bình

5.3.Các bước quá độ của mức chết

5.4. Các yếu tố ảnh hưởng tới mức chết

5.5. Các yếu tố xã hội của mức chết

CHƯƠNG VI. NHỮNG KHÍA CẠNH XÃ HỘI CỦA DI DÂN VÀ ĐÔ THỊ HOÁ

*6.1. DI DÂN*

6.1.1. Khái niệm di dân

6.1.2. Các chỉ tiêu đo lường về di dân

6.1.3. Nguyên nhân của di dân

6.1.4. Các loại hình di dân

6.1.5. Di dân ở các nước trong khu vực và thế giới

6.1.6. Ảnh hưởng của di dân đến phát triển KT-XH

6.1.7. Các phương pháp nghiên cứu di dân

6.2. ĐÔ THỊ HOÁ

6.2.1. Các khái niệm

6.2.2. Đặc trưng của quá trình đô thị hoá

6.2.3. Tiêu chí và phân loại đô thị Việt Nam

6.2.4. Các vấn đề cần giải quyết trong quá trình đô thị hoá ở Việt Nam

6.2.5. Các mục tiêu đô thị hoá ở Việt Nam

6.2.6. Quan điểm và định hướng đô thị hoá trong tương lai

CHƯƠNG VII. DÂN SỐ VỚI ĐIỀU KIỆN KINH TẾ XÃ HỘI

7.1. Dân số và giáo dục

7.1.1. Tác động của dân số đến giáo dục

7.1.2. Tác động của giáo dục đến dân số

\* Kết luận

7.2. Dân số và y tế

7.2.1. Tác động của dân số đến y tế

7.2.2. Tác động của y tế đến dân số

\* Kết luận

7.3. Dân số, tài nguyên và môi trường

7.3.1. Môi trường và sử dụng tài nguyên

7.3.2. Kết luận

7.4. Dân số và kinh tế

7.4.1. Khái quát chung về mối liên hệ giữa dân số và việc làm

7.4.2. Tăng dân số và sức ép về việc làm

7.4.3. Quan hệ giữa di chuyển dân cư, việc làm và thu nhập

7.4.4. Gia tăng dân số và tăng trưởng kinh tế

CHƯƠNG VIII : CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ

8.1. Các khái niệm

8.2. Các yếu tố kinh tế- xã hội tác động đến chất lượng dân số

8.3. Xây dựng bộ công cụ để đánh giá chất lượng dân số

8.4. Chất lượng dân số Việt Nam

8.4.1. Kiến tạo chỉ số CLDS (PQI)

8.4.2. Tính toán CLDS (PQI) và các tiêu chí KTXH (LSM)

8.4.3. Nghiên cứu tương quan giữa một số yếu tố kinh tế xã hội và CLDS

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA/VIỆN/BM**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | **CHỦ NHIỆM BỘ MÔN**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | **GIẢNG VIÊN**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* |

**TS. Đặng Kim Khánh Ly PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Hoa**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# XÃ HỘI HỌC MÔI TRƯỜNG

*(Environmental Sociology)*

**1. Mã học phần: SOC3065**

**2. Số tín chỉ:** 03 (Số giờ học tập: Lý thuyết: 42, Thực hành: 6, Tự học: 102)

**3. Học phần tiên quyết:** Xã hội học Đại cương

**4. Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy:** Trực tiếp

**6. Giảng viên**

***Giảng viên 1***

-  Họ và tên: Nguyễn Thị Kim Nhung

- Chức danh, học hàm, học vị: TS

- Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

***Giảng viên 2***

- Họ và tên: Nguyễn Tuấn Anh

- Chức danh: Giảng viên cao cấp, GS. TS

- Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

**7.** **Mục tiêu của học phần**

     Học phần này cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về xã hội học môi trường, đối tượng nghiên cứu, các quan điểm lý thuyết nghiên cứu Xã hội học Môi trường (XHHMT), các chủ đề quan trọng trong nghiên cứu XHHMT, truyền thông môi trường và các vấn đề môi trường trong bối cảnh phát triển ở Việt Nam. Học phần cung cấp cho sinh viên các kỹ năng xây dựng đề tài và triển khai nghiên cứu trong lĩnh vực XHHMT, và giúp sinh viên giúp xây dựng thái độ tôn trọng tính khách quan, khoa học trong quá trình nghiên cứu XHHMT và ý thức bảo vệ môi trường cho sinh viên.

**8**. **Chuẩn đầu ra của học phần**

***8.1. Kiến thức***

        + CLO1: Trình bày được các khái niệm, quan điểm lý thuyết về xã hội học môi trường

        + CLO2: Vận dụng được các khái niệm và lý thuyết để phân tích các vấn đề liên quan đến nghiên cứu xã hội học môi trường, truyền thông môi trường

        + CLO3: Giải thích được các vấn đề môi trường trên thế giới và ở Việt Nam từ góc độ Xã hội học

***8.2. Kĩ năng***

        + CLO4: Biết thu thập, tìm kiếm thông tin và tổng hợp các tài liệu trong và ngoài nước, và trình bày được vấn đề nghiên cứu

        + CLO5: Thể hiện khả năng xác định vấn đề môi trường, tổ chức và thực hiện một nghiên cứu trong lĩnh vực xã hội học môi trường

***8.3. Mức tự chủ và trách nhiệm***

        + CLO6: Có khả năng làm việc độc lập, tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm và chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm trong quá trình học tập.

        + CLO7: Có trách nhiệm, nhận diện và phê phán các quan điểm sai lệch đối với việc bảo vệ môi trường nói chung và thực hiện nghiên cứu các vấn đề môi trường từ góc nhìn xã hội học.

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương/ mục** | **Nội dung** | **CĐR của học phần** |
| ***Chương 1: Nhập môn Xã hội học Môi trường*** | |  |
| Mục 1 | Môi trường và con người | CLO1 |
| Mục 2 | Đối tượng nghiên cứu của XHHMT | CLO1 |
| Mục 3 | Sơ lược về lịch sử XHHMT trên thế giới | CLO1 |
| Mục 4 | Sự hình thành và phát triển của XHHMT ở Việt Nam | CLO1 |
| ***Chương 2: Một số quan điểm trong nghiên cứu Xã hội học Môi trường*** | |  |
| Mục 1 | Các quan điểm từ di sản kinh điển | CLO1 |
| Mục 2 | Các lý thuyết đương đại | CLO1 |
| Mục 3 | Khuynh hướng kiến tạo và khuynh hướng duy thực | CLO1 |
| ***Chương 3: Những chủ đề cơ bản của Xã hội học Môi trường*** | |  |
| Mục 1 | Công bằng môi trường và bất bình đẳng môi trường | CLO2, CLO3 |
| Mục 2 | Xung đột môi trường | CLO2, CLO3 |
| Mục 3 | An ninh môi trường | CLO2, CLO3 |
| Mục 4 | Phong trào môi trường | CLO2, CLO3 |
| Mục 5 | Giới và môi trường | CLO2, CLO3 |
| Mục 6 | Đánh giá rủi ro | CLO2, CLO3 |
| Mục 7 | Môi trường và Phát triển bền vững | CLO2, CLO3 |
| ***Chương 4: Truyền thông môi trường*** | |  |
| Mục 1 | Khái niệm truyền thông và quá trình truyền thông | CLO1, CLO2, CLO4 |
| Mục 2 | Lịch sử khái niệm truyền thông môi trường và mục đích truyền thông môi trường | CLO1, CLO2, CLO4 |
| Mục 3 | Xây dựng thông điệp truyền thông môi trường | CLO1, CLO2, CLO4 |
| Mục 4 | Các bước trong chiến lược truyền thông môi trường | CLO1, CLO2, CLO4 |
| ***Chương 5: Môi trường ở Việt Nam trong bối cảnh Công nghiệp hoá, hiện đại hoá và những vấn đề đặt ra*** | |  |
| Mục 1 | Tổng quan về chính sách môi trường ở Việt Nam | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 2 | Môi trường trong quá trình đô thị hoá và phát triển công nghiệp | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 3 | Môi trường trong sản xuất nông nghiệp và phát triển ngành nghề | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 4 | Môi trường với việc trồng rừng, quản lý và huỷ hoại rừng | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 5 | Môi trường trong phát triển du lịch, bảo tồn di sản văn hoá | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 6 | Biến đổi khí hậu và biến đổi kinh tế - xã hội | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung giảng dạy** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Chương 1: Nhập môn Xã hội học Môi trường (Mục 1,2) | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 2 | Chương 1: Nhập môn Xã hội học Môi trường (Mục 3,4) | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 3 | Chương 2: Một số quan điểm lý thuyết trong nghiên cứu XHH Môi trường (Mục 1,2) | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 4 | Chương 2: Một số quan điểm lý thuyết trong nghiên cứu XHH Môi trường (Mục 2,3) | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 5 | Chương 3: Những chủ đề cơ bản của Xã hội học Môi trường (Mục 1,2) | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 6 | Chương 3: Những chủ đề cơ bản của Xã hội học Môi trường (Mục 3,4) | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 7 | Chương 3: Những chủ đề cơ bản của Xã hội học Môi trường (Mục 5,6,7) | Tài liệu số 1, 2 |  |
| Tuần 8 | Chương 4: Truyền thông môi trường (Mục 1,2) | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 9 | Chương 4: Truyền thông môi trường (Mục 3,4) | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 10 | Chương 5: Môi trường ở Việt Nam trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và những vấn đề đặt ra (Mục 1) | Tài liệu số 3, 4 |  |
| Tuần 11 | Chương 5: Môi trường ở Việt Nam trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và những vấn đề đặt ra (Mục 2) | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 12 | Chương 5: Môi trường ở Việt Nam trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và những vấn đề đặt ra (Mục 3) | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 13 | Chương 5: Môi trường ở Việt Nam trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và những vấn đề đặt ra (Mục 4,5) | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 14 | Chương 5: Môi trường ở Việt Nam trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và những vấn đề đặt ra (Mục 6) | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 15 | Ôn tập |  |  |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

- Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

- Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp

- Sinh viên hoàn thành các bài tập cá nhân và nhóm, tự tìm đọc tài liệu và trình bày lại các vấn đề mình nghiên cứu.

- Tham gia đầy đủ các hoạt động thuyết trình, thảo luận

**12. Phương pháp dạy - học**

- Trực tiếp trên lớp:

+  Thuyết giảng và hướng dẫn sinh viên học tập các nội dung được trình bày trong Đề cương học phần;

+ Hướng dẫn sinh viên tìm kiếm và tổng hợp tài liệu phục vụ cho hoạt động tự học, tự nghiên cứu

+ Tổ chức hoạt động theo nhóm: giảng viên cung cấp các vấn đề và tình huống để sinh viên thảo luận, vận dụng các kiến thức được học để phân tích, thuyết trình về các chủ đề.

+ Tổ chức thảo luận các nội dung sinh viên trình bày, giảng viên nhận xét và tổng hợp lại nội dung trao đổi.

- Quá trình dạy và học học phần luôn luôn là quá trình trao đổi kiến thức, rèn luyện các kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề xã hội, chính sách xã hội và trao đổi thông tin đa chiều, phát huy tối đa tính chủ động của sinh viên. Khóa học chú trọng cả việc cung cấp kiến thức và thực hành các kỹ năng phát hiện vấn đề môi trường và phân tích, đánh giá các vấn đề môi trường từ góc nhìn xã hội học, khuyến khích sinh viên tích cực trình bày quan điểm, tìm hiểu các vấn đề xã hội học môi trường hiện có và thảo luận, vận dụng các quan điểm, lý thuyết vào các tình huống, ví dụ thực tế. Với vai trò là người dẫn dắt và hỗ trợ, giảng viên sẽ vận dụng phương pháp học tương tác để sinh viên chủ động tiếp nhận kỹ năng mới, thông qua những hoạt động học tập như thảo luận mở; diễn vai.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập:**

*+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Chuyên cần: được thực hiện trong suốt quá trình giảng dạy, bao gồm đánh giá của giảng viên về mức độ thường xuyên tham dự các giờ học lý thuyết, tích cực tham gia vào các hoạt động trong giờ học

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số** | **Mức đánh giá** | | |
| **Mức A (1 điểm)** | **Mức B (0,5 điểm)** | **Mức C (0 điểm)** |
| Thái độ tham gia học tập trên lớp | 70% | Tham gia đầy đủ các buổi học | Đi muộn/về sớm | Không đạt 80% số buổi lên lớp |
| Tham gia tích cực phát biểu trong buổi học, thảo luận và hoàn thành các bài tập | 30% | Tham gia phát biểu thường xuyên trong các buổi học | Có tham gia phát biểu trong quá trình học tập | Không tham gia phát biểu |
|  | Hoàn thành đầy đủ các bài tập | Hoàn thành một phần các bài tập | Không hoàn thành bài tập |

     +*Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: tiểu luận và trình bày nhóm

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Nội dung, chất lượng báo cáo | 60 | Đáp ứng từ 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 70 – 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 55 – 69% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 40 – 54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu của bài tập |
| Hình thức trình bày | 20 | Đúng format trình bày, có nguồn trích dẫn đầy đủ | Đạt từ 70 – 85% yêu cầu về format và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trích dẫn và trình bày | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày và trích dẫn |
| Chất lượng bài thuyết trình | 20 | Trình bày đủ các nội dung trong báo cáo, trả lời đúng các câu hỏi của giảng viên và sinh viên | Trình bày được 70-85% nội dung báo cáo, trả lời đúng 80% các câu hỏi | Trình bày được 55-69% nội dung báo cáo, trả lời đúng 70% các câu hỏi | Trình bày được 40 – 54% nội dung báo cáo, trả lời đúng 60% các câu hỏi | Không đạt 40% trình bày được nội dung báo cáo và trả lời các câu hỏi. |

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ: tiểu luận cá nhân

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số** | **Mức đánh giá** | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80% | Trả lời đúng, đáp ứng từ 85% các yêu cầu của tiểu luận trở lên | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của tiểu luận | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của tiểu luận |
| Hình thức | 20% | Đúng format yêu cầu, không lỗi chính tả  Đáp ứng đúng yêu cầu về dung lượng  Có nguồn trích dẫn đầy đủ, đúng quy định | Đạt từ 70-85% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn |

**14. Học liệu:**

***- Học liệu bắt buộc***

1. Nguyễn Tuấn Anh (2016), *Giáo trình Xã hội học Môi trường*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. Nguồn: Vnu-Lic

***- Học liệu tham khảo***

2. Lê Thị Hồng Trân (2008), *Đánh giá rủi ro môi trường*, NXB Khoa học kỹ thuật, Hà Nội. Nguồn: Vnu-Lic

3. Lê Văn Khoa (2006), Nguyễn Ngọc Sinh, Nguyễn Tiến Dũng, Chiến lược và chính sách môi trường, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. Nguồn: Vnu-Lic

4. Nguyễn Mạnh Khải (2020), Giáo trình Pháp luật và Chính sách môi trường, NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội. Nguồn: Vnu-Lic

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần được kết cấu thành 5 chương. Nội dung thứ nhất chỉ rõ đối tượng nghiên cứu, trình bày tóm lược lịch sử hình thành, phát triển của Xã hội học Môi trường trên thế giới và ở Việt Nam. Nội dung thứ hai cung cấp cơ sở lý luận cho nghiên cứu Xã hội học Môi trường qua việc giới thiệu một số quan điểm lý thuyết, lý thuyết trong bộ môn này. Nội dung thứ ba đi sâu vào các chủ đề cơ bản trong Xã hội học Môi trường. Nội dung thứ tư đề cập đến truyền thông môi trường. Nội dung thứ năm tập trung vào những vấn đề môi trường nổi bật ở Việt Nam, qua đó gợi ý cho việc xây dựng các đề tài nghiên cứu trong lĩnh vực Xã hội học Môi trường ở Việt Nam.

**16.** **Nội dung chi tiết học phần**

*Chương 1. Nhập môn Xã hội học Môi trường*

1.1. Môi trường và con người

1.2. Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học Môi trường

1.3. Sơ lược về lịch sử Xã hội học Môi trường trên thế giới

1.4. Sự hình thành và phát triển Xã hội học Môi trường ở Việt Nam

*Chương 2. Một số quan điểm lý thuyết trong nghiên cứu Xã hội học Môi trường*

2.1. Các quan điểm từ di sản kinh điển

2.2. Các lý thuyết đương đại

2.3. Khuynh hướng kiến tạo và khuynh hướng duy thực

*Chương 3. Những chủ đề cơ bản của Xã hội học Môi trường*

3.1. Công bằng môi trường và bất bình đẳng môi trường

3.2. Xung đột môi trường

3.3. An ninh môi trường

3.4. Phong trào môi trường

3.5. Giới và môi trường

3.6. Đánh giá rủi ro

3.7. Môi trường và Phát triển bền vững

*Chương 4. Truyền thông môi trường*

4.1. Khái niệm truyền thông và quá trình truyền thông

4.2. Lịch sử khái niệm truyền thông môi trường và mục đích truyền thông môi trường

4.3. Xây dựng thông điệp truyền thông môi trường

4.4. Các bước trong chiến lược truyền thông môi trường

*Chương 5. Môi trường ở Việt Nam trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và những vấn đề đặt ra*

5.1. Tổng quan chính sách môi trường ở Việt Nam

5.2. Môi trường trong quá trình đô thị hóa và phát triển công nghiệp

5.3. Môi trường trong sản xuất nông nghiệp và phát triển ngành nghề

5.4. Môi trường với việc trồng rừng, quản lý và hủy hoại rừng

5.5. Môi trường trong phát triển du lịch, bảo tồn di sản văn hóa

5.6. Biến đổi khí hậu và biến đổi kinh tế - xã hội

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA**  **TS. Đặng Kim Khánh Ly** | **TRƯỞNG BỘ MÔN** | **GIẢNG VIÊN**  **TS. Nguyễn Thị Kim Nhung**  **GS.TS. Nguyễn Tuấn Anh** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# XÃ HỘI HỌC VĂN HOÁ

*(Sociology of Culture)*

**1. Mã học phần: SOC3066**

**2. Số tín chỉ: 03** (Số giờ học tập: Lý thuyết: 42, Thực hành: 6, Tự học: 102)

**3. Học phần tiên quyết**: Xã hội học đại cương

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy:** Trực tiếp

**6. Giảng viên**:

- Đào Thuý Hằng, Giảng viên, Tiến sĩ, Khoa Xã hội học.

**-** Hoàng Thu Hương, Giảng viên, Phó giáo sư, Tiến sĩ, Khoa Xã hội học.

**7. Mục tiêu của học phần**:

Học phần này trang bị cho người học: 1) các kiến thức cơ bản của chuyên ngành Xã hội học Văn hoá (XHHVH), phân biệt được cách tiếp cận XHHVH với các cách tiếp cận của các ngành khoa học khác cũng nghiên cứu về văn hoá; 2) kỹ năng vận dụng các quan điểm lý thuyết xã hội học để giải thích các sự kiện, hiện tượng văn hoá trong xã hội; 3) khả năng thiết kế và thực hiện một nghiên cứu XHHVH.

Học phần hướng sinh viên tích cực tham gia vào việc học tập, chủ động tiếp nhận kiến thức và rèn luyện kỹ năng, tôn trọng các giá trị đạo đức nghề nghiệp, từ đó phát triển thái độ khách quan trong nghiên cứu khoa học Xã hội học văn hoá.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**:

Chuẩn đầu ra về kiến thức:

* CLO1: Nhận diện được đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của XHHVH, và phân biệt được cách tiếp cận của XHHVH với cách tiếp cận của các ngành khoa học khác cũng nghiên cứu về văn hoá.
* CLO2: Phân tích được văn hoá và các khái niệm có liên quan từ góc độ XHHVH và vận dụng được các quan điểm lý thuyết XHHVH vào giải thích sự kiện, hiện tượng văn hoá trong xã hội hiện đại.
* CLO3: Vận dụng được kiến thức về lý thuyết, phương pháp nghiên cứu và thiết kế nghiên cứu XHHVH để xây dựng và thực hiện các nghiên cứu XHHVH

Chuẩn đầu ra về kỹ năng:

* CLO4: Biết cách tra cứu, tìm kiếm và tóm tắt, tổng quan và phân tích tài liệu nghiên cứu XHHVH
* CLO5: Xây dựng và thực hiện được một nghiên cứu XHHVH dựa trên các hướng dẫn
* CLO6: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, có kỹ năng giao tiếp, trình bày vấn đề nghiên cứu XHHVH.

Chuẩn đầu ra về mức tự chủ và trách nhiệm

* CLO7: Thể hiện nghiêm túc đạo đức nghiên cứu trong các vấn đề nghiên cứu văn hoá.
* CLO8: Có thái độ tích cực tham gia vào việc học tập, có tinh thần cầu thị, sẵn sàng tiếp nhận các quan điểm đa dạng trong nghiên cứu về văn hoá, có trách nhiệm với việc học tập và mạnh dạn tranh luận các vấn đề có liên quan tới văn hoá ở mức cơ bản.

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương/ mục** | **Nội dung** | **CĐR của học phần** |
| **Chương 1: Đối tượng, chức năng và nhiệm vụ của XHH văn hoá** | | |
| Mục 1.1 | Khái niệm Văn hoá trong nghiên cứu XHH văn hoá | CLO2 |
| Mục 1.2 | Chức năng và nhiệm vụ của XHHVH | CLO1 |
| **Chương 2: Một số lý thuyết và phương pháp nghiên cứu XHHVH** | | |
| Mục 2.1 | Một số lý thuyết trong nghiên cứu XHHVH | CLO3, CLO5, CLO6 |
| Mục 2.2 | Một số phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu XHHVH | CLO3, CLO4, CLO5, CLO6 |
| **Chương** **3: Văn hoá và các thành tố của văn hoá** | | |
| Mục 3.1 | Các thành tố của văn hoá | CLO2, CLO4 |
| **Chương 4: Biến đổi văn hoá và văn hoá trong đời sống và phát triển** | | |
| Mục 4.1 | Biến đổi văn hoá | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8 |
| Mục 4.2 | Văn hoá trong đời sống và phát triển | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung chính** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Đối tượng, chức năng và nhiệm vụ của XHH văn hóa | Tài liệu 1, 2, 3 | Trực tiếp |
| Tuần 2 | Đối tượng, chức năng và nhiệm vụ của XHH văn hóa | Tài liệu 1, 2, 3 | Trực tiếp |
| Tuần 3 | Một số lý thuyết trong nghiên cứu XHHVH | Tài liệu 1, 2, 4, 5 | Trực tiếp |
| Tuần 4 | Một số lý thuyết trong nghiên cứu XHHVH | Tài liệu 1, 2, 4 | Trực tiếp |
| Tuần 5 | Thảo luận: Áp dụng lý thuyết XHHVH trong nghiên cứu | Thảo luận nhóm, thuyết trình phần bài tập ở nhà tại lớp | Trực tiếp |
| Tuần 6 | Một số phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu XHHVH | Tài liệu 1, 2, 4 | Trực tiếp |
| Tuần 7 | Thảo luận: Lựa chọn phương pháp tiếp cận, nghiên cứu phù hợp | Thảo luận nhóm, thuyết trình phần bài tập ở nhà tại lớp | Trực tiếp |
| Tuần 8 | Các thành tố của văn hoá | Tài liệu 1, 2, 3 | Trực tiếp |
| Tuần 9 | Các thành tố của văn hoá | Thảo luận nhóm, thuyết trình phần bài tập nhóm đã chuẩn bị trước. | Trực tiếp |
| Tuần 10 | Các thành tố của văn hoá | Thảo luận nhóm, thuyết trình phần bài tập nhóm đã chuẩn bị trước. | Trực tiếp |
| Tuần 11 | Các thành tố của văn hoá | Tài liệu 1, 2 | Trực tiếp |
| Tuần 12 | Các thành tố của văn hoá | Tài liệu 1, 2 | Trực tiếp |
| Tuần 13 | Biến đổi văn hoá và văn hoá trong đời sống và phát triển | Tài liệu 1, 2 | Trực tiếp |
| Tuần 14 | Biến đổi văn hoá và văn hoá trong đời sống và phát triển | Tài liệu 1, 2 | Trực tiếp |
| Tuần 15 | Ôn tập | -Ôn tập lại các nội dung trọng điểm trong học phần  -Phản hồi về điểm thành phần | Trực tiếp |

**10. Các yêu cầu đối với học phần**

* Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.
* Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên
* Các yêu cầu về tự học: sinh viên tự tóm tắt và tổng quan tài liệu học tập theo yêu cầu của giảng viên.
* Dụng cụ học tập: máy tính để hoàn thành các bài tập cá nhân và nhóm.

**11. Phương pháp giảng dạy**

- Trực tiếp trên lớp: Giảng dạy và hướng dẫn sinh viên học tập các nội dung trong đề cương học phần; Hướng dẫn sinh viên tìm kiếm tài liệu, lựa chọn vấn đề nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu; Triển khai thực hiện nghiên cứu. Nhận xét về kết quả đạt được của sinh viên, giải quyết những khó khăn vướng mắc của sinh viên.

- Quá trình dạy và học học phần luôn luôn là quá trình trao đổi kiến thức, rèn luyện các kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề và trao đổi thông tin đa chiều, phát huy tối đa tính chủ động của học viên. Khóa học chú trọng cả việc cung cấp kiến thức và thực hành các kỹ năng nghiên cứu XHHVH, khuyến khích sinh viên tích cực trình bày quan điểm, tìm hiểu các vấn đề văn hoá hiện có và thảo luận, vận dụng các quan điểm lý thuyết XHHVH vào các tình huống, ví dụ thực tế. Sinh viên là trung tâm; Lý thuyết, kỹ năng là nền tảng; Thảo luận là phương cách tìm ra giải pháp cho các tình huống. Các tình huống do sinh viên mang tới được đặc biệt quan tâm.

- Nguyên tắc học tập tốt nhất là thông qua trải nghiệm. Với vai trò là người dẫn dắt và hỗ trợ, giảng viên sẽ vận dụng phương pháp học tương tác để sinh viên chủ động tiếp nhận kỹ năng mới, thông qua những hoạt động học tập như Thảo luận mở (Open discussion); Thủ thuật động não (Brain Storming); Thuyết giảng ngắn (Mini-Lecture) và các hoạt động để tạo ra một bầu không khí học tập tương tác (Mini game, Mind-maping)… Hoạt động thảo luận và thực hành nghiên cứu giúp sinh viên có khả năng vận dụng các kiến thức được học vào giải quyết vấn đề thực tế, giúp sinh viên có khả năng áp dụng vào thực tiễn sau khóa học.

**12. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần:**

 12.1.Đánh giá chuyên cần:

* Trọng số: 10% điểm học phần
* Rubric đánh giá chuyên cần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Trọng số | Mức đánh giá | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Thái độ tham gia các buổi học lý thuyết trên lớp | 100% | Tham dự đầy đủ 100% các buổi học lý thuyết Thường xuyên tham gia phát biểu xây dựng bài | Tham dự 100% các buổi học lý thuyết, có đến muộn/về sớm 10% số buổi học  Thỉnh thoảng tham gia phát biểu xây dựng bài | Tham dự từ 80% đến dưới 100% các buổi học lý thuyết  Ít tham gia phát biểu xây dựng bài | Tham dự 80% số buổi học  Không tham gia phát biểu  Thường xuyên bị giáo viên nhắc nhở việc vi phạm nội quy lớp học | Tham dự dưới 80% số buổi học |

12.2. Đánh giá giữa kỳ:

- Trọng số: 30% điểm học phần

- Hình thức: Bài tập cá nhân hoặc bài tập nhóm

- Rubric đánh giá giữa kỳ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Trọng số | Mức đánh giá | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80% | Trả lời đúng, đáp ứng từ 85% các yêu cầu của bài tập trở lên | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu của bài tập | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của bài tập | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của bài tập |
| Hình thức | 20% | Đúng format yêu cầu, không lỗi chính tả  Có nguồn trích dẫn đầy đủ, đúng quy định | Đạt từ 70-85% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày |

* 1. Đánh giá cuối kỳ:
* Trọng số: 60% điểm học phần
* Hình thức: Tiểu luận
* Rubric đánh giá cuối kỳ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Trọng số | Mức đánh giá | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80% | Trả lời đúng, đáp ứng từ 85% các yêu cầu của tiểu luận trở lên | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của tiểu luận | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của tiểu luận |
| Hình thức | 20% | Đúng format yêu cầu, không lỗi chính tả  Đáp ứng đúng yêu cầu về dung lượng  Có nguồn trích dẫn đầy đủ, đúng quy định | Đạt từ 70-85% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn |

**14. Học liệu:**

- *Học liệu bắt buộc*:

1. Mai Thị Kim Thanh: *Xã hội học văn hoá* , NXB Giáo dục 2010

2. Mai Văn Hai, Mai Kiệm: *Xã hôị học văn hoá*, NXB KHXH 2003.

- *Học liệu tham khảo*:

3. Trần Quốc Vượng: *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, NXB Giáo dục 1997.

4. Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh (2016), Phương pháp nghiên cứu Xã hội học, NXB ĐHQGHN.

5. Lê Ngọc Hùng (2010), Lịch sử và lý thuyết Xã hội học, NXB ĐHQGHN

**15. Tóm tắt nội dung học phần**:

Học phần được kết cấu thành bốn chương. Chương thứ nhất bàn về Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của Xã hội học văn hóa và sự hình thành, phát triển của XHH văn hóa, khái niệm văn hoá và vai trò của xã hội học văn hoá. Các chương còn lại từ chương 2 giới thiệu một số lý thuyết và phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu XHH văn hóa. Chương 3 và 4 lần lượt giới thiệu các thành tố của văn hóa, sự biến đổi văn hoá và sự hiện diện của văn hoá trong đời sống và phát triển. Không chỉ giới thiệu các lý thuyết và nội dung của các vấn đề, các chương trên còn chỉ ra bản chất xã hội của môi trường xã hội, cơ chế vận hành, môi trường pháp lý, chính sách, sự kết nối lý thuyết với các kiến thức văn hóa học trong quá trình phân tích, lý giải dưới góc nhìn Xã hội học dưới chiều cạnh văn hóa.

**16.  Nội dung chi tiết học phần**

Chương 1: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu của XHH Văn hoá

1.1. Vị trí, vai trò của XHH Văn hoá trong tình hình hiện nay

1.2. Đối tượng nghiên cứu của XHH Văn hoá.

1.2.1. Quan niệm thông thường về văn hoá

1.2.2. Quan niệm của xã hội phương Đông, phương Tây về văn hoá.

1.2.3. Văn hoá với tư cách là đối tượng nghiên cứu của xã hội học.

1.3. Mối quan hệ giữa XHH Văn hoá với một số chuyên ngành của XHH và một số ngành khoa học khác cũng nghiên cứu về văn hoá

1.3.1 Mối quan hệ giữa XHH Văn hoá với một só chuyên ngành của XHH trong hệ thống các chuyên ngành XHH.

1.3.2. Mối quan hệ giữa XHH Văn hoá với một số ngành khoa học khác cũng nghiên cứu về văn hoá.

1.4. Chức năng, nhiệm vụ của XHH Văn hoá.

1.4.1. Chức năng của XHH Văn hoá

1.4.2. Nhiệm vụ của XHH Văn hoá

1.5. Vài nét về sự hình thành và phát triển của XHH Văn hoá.

Chương 2:  Một số lý thuyết và phương pháp nghiên cứu trong nghiên cứu XHHVH

2.1. Một số lý thuyết trong nghiên cứu XHHVH

2.1.1 Lý thuyết cấu trúc chức năng

2.1.2. Lý thuyết xung đột

2.1.3. Lý thuyết tương tác biểu trưng

2.1.4. Lý thuyết tương đối văn hoá

2.1.5. Lý thuyết sinh thái học văn hoá

2.2. Một số phương pháp nghiên cứu trong Xã hội học văn hoá

2.2.1. Phương pháp đối chiếu so sánh

2.2.2. Phương pháp điền dã

2.2.3. Phương pháp phân tích tài liệu

2.2.4. Phương pháp phỏng vấn

2.2.5. Phương pháp quan sát

Chương 3: Các thành tố của văn hoá

3.1. Giá trị và chuẩn mực

3.2. Biểu tượng

3.3. Ngôn ngữ

3.4. Văn hoá dân gian

3.5. Văn hoá-Nghệ thuật

3.6. Lối sống

3.7. Lễ hội

Chương 4: Biến đổi văn hoá và văn hoá trong đời sống phát triển

4.1. Biến đổi văn hoá

4.1.1. Giao lưu, tiếp xúc, tiếp biến văn hoá

4.1.2. Xung đột văn hoá

4.1.3. Toàn cầu hoá và đa dạng văn hoá

4.2. Văn hoá trong đời sống phát triển

4.2.1. Văn hoá trong hoạt động kinh tế

4.2.2. Văn hoá trong hoạt động tôn giáo – tín ngưỡng

4.2.3. Văn hoá trong hoạt động giáo dục

4.2.4. Văn hoá đóng vai trò vui chơi, giải trí.

4.2.5 Văn hoá trong vai trò điều chỉnh các quan hệ xã hội.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA/VIỆN/BM**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | **CHỦ NHIỆM BỘ MÔN**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | **GIẢNG VIÊN**  *(Ký và ghi rõ họ tên)*  **Đào Thuý Hằng** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# XÃ HỘI HỌC GIÁO DỤC

*(Sociology of education)*

**1. Mã học phần: SOC3067**

**2. Số tín chỉ**: 03 (Số giờ học tập: Lý thuyết: 42, Thực hành: 6, Tự học: 102)

**3. Học phần tiên quyết**: Xã hội học Đại cương, Phương pháp nghiên cứu xã hội học

**4. Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy:** Trực tiếp

**6. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác)**

***Giảng viên 1:***

\* Họ và tên: Nguyễn Thị Thu Hà

\* Chức danh, học vị: PGS.TS

\* Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

**Giảng viên 2:**

\* Họ và tên: Nguyễn Thị Như Trang

\* Chức danh, học vị: PGS.TS

\* Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

**7. Mục tiêu của học phần**:

     Học phần này cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về đối tượng, lịch sử, lý thuyết, phương pháp và các khái niệm cơ bản trong Xã hội học Giáo dục, trang bị kỹ năng vận dụng các kiến thức Xã hội học Giáo dục trong việc phân tích, nghiên cứu đời sống xã hội, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục. Người học có nhận thức và kỹ năng nghiên cứu các vấn đề giáo dục từ tiếp cận Xã hội học, có đạo đức nghề nghiệp, có ý thức phục vụ cộng đồng và trách nhiệm công dân.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần** *(kiến thức, kĩ năng, mức tự chủ và trách nhiệm, phẩm chất đạo đức)*:

Sau khi học xong học phần, người học có thể

***8.1. Kiến thức:***

        + CLO1: Trình bày được đối tượng nghiên cứu, lịch sử, lý thuyết, phương pháp nghiên cứu và các khái niệm cơ bản của xã hội học giáo dục.

        + CLO2: Vận dụng được các khái niệm và lý thuyết xã hội học để giải thích các vấn đề giáo dục dưới tiếp cận xã hội học.

        + CLO3: Vận dụng được kiến thức về phương pháp nghiên cứu để xây dựng được một đề cương nghiên cứu Xã hội học giáo dục

***8.2. Kĩ năng:***

        + CLO4: Có kỹ năng thu thập, tìm kiếm thông tin và tổng hợp tài liệu, trình bày và phản biện một vấn đề khoa học

***8.3. Phẩm chất đạo đức trách nhiệm và mức tự chủ***

        + CLO5: Có khả năng làm việc độc lập, tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm và chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm trong quá trình học tập.

        + CLO6: Có hiểu biết về trách nhiệm nghề nghiệp và đạo đức nghề nghiệp, đạo đức nghiên cứu trong lĩnh vực xã hội học; có đạo đức trung thực trong nghiên cứu; biết tôn trọng và có phản biện kết quả nghiên cứu của những nhà nghiên cứu đi trước.

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra***(Nội dung của**học phần được trình bày theo các chương, mục, tiểu mục/ bài/ nội dung…phù hợp và tương thích với nội dung ở mục 16)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chương/ mục | Nội dung | CĐR của học phần |
| Chương 1: Đối tượng cơ cấu của xã hội học giáo dục | |  |
| Mục 1 | Xã hội học giáo dục là gì | CLO1 |
| Mục 2 | Đối tượng nghiên cứu của xã hội học giáo dục | CLO1 |
| Mục 3 | Mối quan hệ giữa giáo dục học và xã hội học giáo dục | CLO1 |
| Mục 4 | Cơ cấu của xã hội học giáo dục | CLO1 |
| Mục 5 | Nhiệm vụ NC của XHH giáo dục hiện nay | CLO1 |
| Mục 6 | Lược sử phát triển XHHGD | CLO1 |
| Chương  2: Mối quan hệ của giáo dục với xã hội | |  |
| Mục 1 | Đặc tính của mối quan hệ | CLO2 |
| Mục 2 | Một số quan điểm lý thuyết về mối quan hệ giữa giáo dục với sự phát triển KT-XH. | CLO2 |
| Mục 3 | Thảo luận/Thuyết trình bài tập nhóm: Phân tích/thảo luận mối quan hộ giữa giáo dục và xã hội. |  |
| Chương   3: Giáo dục như một thiết chế xã hội | |  |
| Mục 1 | Chức năng xã hội của giáo dục | CLO3 |
| Mục 2 | Nhà trường - thiết chế giáo dục chính thức | CLO3 |
| Mục 3 | Thảo luận/Thuyết trình bài tập nhóm: Phân tích/thảo luận các chức năng xã hội của giáo dục qua thực tế | CLO3 |
| Chương   4: Những nhân tố ảnh hưởng đến giáo dục – bất bình đẳng gió dục và xã hội | |  |
| Mục 1 | Một số nhân tố ảnh hưởng đến giáo dục | CLO3 |
| Mục 2 | Bất bình đẳng giáo dục và xã hội. | CLO4 |
| Mục 3 | Thảo luận/Thuyết trình bài tập nhóm: Bản chất, cấu trúc và chức năng của nhà trường – liên hệ thực tế. | CLO3 |
| Chương   5: Các mối quan hệ trong hệ thống giáo dục | |  |
| Mục 1 | Mối quan hệ giữa người dạy và người học trong hệ thống giáo dục | CLO2, |
| Mục 2 | Hệ thống giáo dục phổ thông và giáo dục chuyên nghiệp | CLO4 |
| Chương 6: Một số vấn đề giáo dục trên thế giới và Việt Nam | |  |
| Mục 1 | Vài nét về tình hình giáo dục trên thế giới sau chiến tranh thế giới thứ II | CLO2, |
| Mục 2 | Một số vấn đề giáo dục của Việt Nam | CLO3 |
| Mục 3 | Thảo luận/Thuyết trình bài tập nhóm: Những vấn đề chính của giáo dục Việt Nam hiện nay. | CLO3 |
| Chương 7: Những phương pháp nghiên cứu cơ bản trong nghiên cứu xã hội học về vấn đề giáo dục. | |  |
| Mục 1 | Các cơ sở thông tin của xã hội học giáo dục | CLO 4, |
| Mục 2 | Những đặc điểm sử dụng các phương pháp chung của nghiên cứu xã hội vào xã hội học giáo dục | CLO5 |
| Mục 3 | Thảo luận/Thuyết trình bài tập nhóm: Phân tích sô liệu thống kê giáo dục, rút ra hệ quả xã hội và đề xuất quan điểm, giải pháp quản lý phát triển giáo dục | CLO3 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung giảng dạy** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | **Chương 1: Đối tượng cơ cấu của xã hội học giáo dục**  1.1. Xã hội học giáo dục là gì  1.1.1.  Giáo dục  1.1.2. Giáo dục học  1.1.3. Xã hội học giáo dục  1.1.4. Lĩnh vực nghiên cứu của xã hội học giáo dục  1.2. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học giáo dục  1.3. Mối quan hệ giữa giáo dục học và xã hội học giáo dục | Tài liệu bắt buộc số 2;  Tài liệu tham khảo số 5 |  |
| Tuần 2 | **Chương 1: Đối tượng cơ cấu của xã hội học giáo dục** (tiếp theo)  1.4. Cơ cấu của xã hội học giáo dục  1.5. Nhiệm vụ nghiên cứu của Xã hội học giáo dục hiện nay  1.6. Lược sử phát triển Xã hội học giáo dục  1.6.1. Sự xuất hiện của Xã hội học giáo dục  1.6.2. Các giai đoạn phát triển của Xã hội học giáo dục  6.2. Các giai đoạn phát triển của XHHGD | Tài liệu bắt buộc số 2;  Tài liệu tham khảo số 5 |  |
| Tuần 3 | **Chương  2: Mối quan hệ của giáo dục với xã hội**  2.1. Đặc tính của mối quan hệ  2.2. Một số quan điểm lý thuyết về mối quan hệ giữa giáo dục với sự phát triển KT-XH.  2.2.1. Vai trò, tác dụng của giáo dục đối với sự phát triển kinh tế – xã hội, lý giải theo thuyết chức năng  2.2.2. Lý giải vai trò của giáo dục học đối với sự phát triển kinh tế – xã hội theo thuyết xung đột (lý giải theo lý thuyết Mácxít)  2.3. So sánh hai cách giải thích | Tài liệu bắt buộc số 2;  Tài liệu tham khảo số 5 |  |
| Tuần 4 | Thảo luận/thuyết trình bài tập nhóm: Mối quan hệ giữa giáo dục và xã hội. | Tài liệu bắt buộc số 2;  Tài liệu tham khảo số 5 |  |
| Tuần 5 | **Chương   3: Giáo dục như một thiết chế xã hội**  3.1. Chức năng xã hội của giáo dục  3.1.1. Những chức năng cơ bản của Xã hội học giáo dục  3.1.1.1.Chức năng kinh tế  3.1.1.2. Phát triển cơ cấu xã hội của xã hội  3.1.1.3. Chức năng chính trị.  3.1.1.4. Chức năng văn hóa - tinh thần.  3.1.1.5. Chức năng định hướng và kiểm soát xã hội  3.1.2. Giới thiệu một số cách gọi khác về chức năng của giáo dục  3.1.2.1 Chức năng xã hội hoá  3.1.2.2. Hội nhập xã hội  3.1.2.3. Sắp đặt xã hội  3.1.2.4. Chức năng đổi mới  3.1.2.5. Chức năng chọn lọc của giáo dục  3.1.2.6. Chức năng tiềm ẩn của giáo dục chính thức | Tài liệu bắt buộc số 2;  Tài liệu tham khảo số 5 |  |
| Tuần 6 | **Chương   3: Giáo dục như một thiết chế xã hội (tiếp theo)**  3.2. Nhà trường - thiết chế giáo dục chính thức  3.2.1. Sự cần thiết và những đặc tính cơ bản của nhà trường  3.2.1.1. Bản chất của nhà trường  3.2.1.2. Sự cần thiết của nhà trường  3.2.1.3. Đặc tính cơ bản của nhà trường  3.2.2.   Cấu trúc của nhà trường  3.2.2.1. Cấu trúc tổ chức, chức năng  3.2.2.2. Những mối quan hệ trong hệ thống nhà trường.  3.2.1.3. Nhà trường với môi trường xã hội | Tài liệu bắt buộc số 2;  Tài liệu tham khảo số 5 |  |
| Tuần 7 | Thảo luận/Thuyết trình bài tập nhóm: Phân tích/thảo luận các chức năng xã hội của giáo dục qua thực tế; cấu trúc tổ chức năng của nhà trường. | Tài liệu bắt buộc số 2;  Tài liệu tham khảo số 5 |  |
| Tuần 8 | **Chương   4: Những nhân tố ảnh hưởng đến giáo dục – bất bình đẳng gió dục và xã hội**  4.1. Một số nhân tố ảnh hưởng đến giáo dục  4.1.1. Nhân tố xã hội – giai cấp  4.1.2. Nhân tố chính sách  4.1.3. Tác động của quá trình bùng nổ dân số và dân số học đường  4.1.4. Tác động của tăng trưởng và suy thoái kinh tế  4.1.5. Nhân tố giới tính | Tài liệu bắt buộc số 2;  Tài liệu tham khảo số 5 |  |
| Tuần 9 | **Chương   4: Những nhân tố ảnh hưởng đến giáo dục – bất bình đẳng gió dục và xã hội (tiếp theo)**  4.2. Bất bình đẳng giáo dục và xã hội.  4.2.1. Quan điểm về xã hội  người tài năng  4.2.2. Quan điểm về sự ảnh hưởng kết quả giáo dục: với địa vị nghề nghiệp  4.2.3. Bất bình đẳng cơ hội giáo dục theo giai cấp và giới tính | Tài liệu bắt buộc số 2;  Tài liệu tham khảo số 5 |  |
| Tuần 10 | Thảo luận/Thuyết trình bài tập nhóm: Phân tích thực tế ảnh hưởng từ những nhân tố xã hội đến sự phát triển của hệ thống giáo dục. | Tài liệu bắt buộc số 2;  Tài liệu tham khảo số 5 |  |
| Tuần 11 | **Chương   5: Các mối quan hệ trong hệ thống giáo dục**  5.1. Mối quan hệ giữa người dạy và người học trong hệ thống giáo dục  5.1.1. Đặc điểm của mối quan hệ  5.1.2. Những yếu tố ảnh hưởng đến mối quan hệ giáo dục  5.1.3. Mối quan hệ người dạy và người học như mối quan hệ giữa các thế hệ  5.2. Hệ thống giáo dục phổ thông và giáo dục chuyên nghiệp  5.2.1. Giáo dục phổ thông  5.2.2. Giáo dục chuyên nghiệp  5.2.3. Mối quan hệ giưa giáo dục phổ thông và giáo dục chuyên nghiệp | Tài liệu bắt buộc số 2;  Tài liệu tham khảo số 5 |  |
| Tuần 12 | **Chương 6: Một số vấn đề giáo dục trên thế giới và Việt Nam**  6.1. Vài nét về tình hình giáo dục trên thế giới sau chiến tranh thế giới thứ II  6.1.1. Một số quan điểm về giáo dục  6.1.2. Giáo dục ở một số nước phát triển  6.2. Một số vấn đề giáo dục của Việt Nam  6.2.1. Một số nétt về giáo dục Việt Nam từ đầu thế kỳ thứ XI đến đầu thế kỷ XX  6.2.1.1. Một số nhận xét chung  6.2.1.2. Nội dung giáo dục của nền giáo dục phong kiến Việt Nam  6.2.1.3. Tài liệu giáo khoa  6.2.1.4. Các trường học và vấn đề tổ chức nền giáo dục  6.2.1.5. Tổ chức thi cử  6.2.2. Giáo dục việt nam thời kỳ Pháp thuộc  6.2.2.1. Nhận xét chung  6.2.2.2. Hệ thống giáo dục phổ thông  6.2.2.3. Hệ thống giáo dục trung học chuyên nghiệp và đào tạo nghề  6.2.2.4. Hệ thống giáo dục cao đẳng  6.2.3. Một số nét về giáo dục cách mạng Việt Nam  6.2.3.1. Hiện trạng giáo dục Việt Nam trong những năm gần đây.  6.2.3.2. Một số vấn đề giáo dục ở nước ta hiện nay  6.3. Thảo luận/Thuyết trình bài tập nhóm: Những vấn đề chính của giáo dục Việt Nam hiện nay | Tài liệu bắt buộc số 2;  Tài liệu tham khảo số 5 |  |
| Tuần 13 | Thảo luận/Thuyết trình bài tập nhóm: Những vấn đề chính của giáo dục Việt Nam hiện nay | Tài liệu bắt buộc số 2;  Tài liệu tham khảo số 5 |  |
| Tuần 14 | **Chương 7: Những phương pháp nghiên cứu cơ bản trong nghiên cứu xã hội học về vấn đề giáo dục.**  7.1. Các cơ sở thông tin của xã hội học giáo dục  7.2. Những đặc điểm sử dụng các phương pháp chung của nghiên cứu xã hội vào xã hội học giáo dục | Tài liệu bắt buộc số 1;  Tài liệu tham khảo số 4. |  |
| Tuần 15 | Thảo luận/Thuyết trình bài tập nhóm: Phân tích sô liệu thống kê giáo dục, rút ra hệ quả xã hội và đề xuất quan điểm, giải pháp phát triển.  Ôn tập chung, giải đáp thắc mắc, tổng kết |  |  |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

- Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

- Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp

- Sinh viên hoàn thành các bài tập cá nhân và nhóm, tự tìm đọc tài liệu và trình bày lại các vấn đề mình nghiên cứu.

- Tham gia đầy đủ các hoạt động thuyết trình, thảo luận

**12. Phương pháp dạy - học**

- Trực tiếp trên lớp:

+  Thuyết giảng và hướng dẫn sinh viên học tập các nội dung được trình bày trong Đề cương học phần;

+ Hướng dẫn sinh viên tìm kiếm và tổng hợp tài liệu phục vụ cho hoạt động tự học, tự nghiên cứu

+ Tổ chức hoạt động theo nhóm: giảng viên cung cấp các vấn đề và tình huống để sinh viên thảo luận, vận dụng các kiến thức được học để phân tích, thuyết trình về các chủ đề.

+ Tổ chức thảo luận các nội dung sinh viên trình bày, giảng viên nhận xét và tổng hợp lại nội dung trao đổi.

- Quá trình dạy và học học phần luôn luôn là quá trình trao đổi kiến thức, rèn luyện các kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề và trao đổi thông tin đa chiều, phát huy tối đa tính chủ động của học viên. Khóa học chú trọng cả việc cung cấp kiến thức và thực hành các kỹ năng nghiên cứu XHH, khuyến khích sinh viên tích cực trình bày quan điểm, tìm hiểu các vấn đề xã hội hiện có và thảo luận, vận dụng các quan điểm, góc nhìn XHH vào các tình huống, ví dụ thực tế. Với vai trò là người dẫn dắt và hỗ trợ, giảng viên sẽ vận dụng phương pháp học tương tác để sinh viên chủ động tiếp nhận kỹ năng mới, thông qua những hoạt động học tập như thảo luận mở; diễn vai.

**13.** **Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập:**

*+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Chuyên cần: được thực hiện trong suốt quá trình giảng dạy, bao gồm đánh giá của giảng viên về mức độ thường xuyên tham dự các giờ học lý thuyết, tích cực tham gia vào các hoạt động trong giờ học

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Mức độ tham dự các buổi học trên lớp | 70 | Tham dự 100% buổi học | Tham dự 100% các buổi học, có  đi muộn về sớm 10% các buổi học | Tham dự từ 80 - dưới 100% các buổi học, có đi muộn về sớm 10% các buổi học | Tham dự 80% buổi học, bị nhắc nhở nhiều lần vì vi phạm nội quy lớp học | Tham dự <80% số buổi đi học |
| Mức độ tham gia phát biểu trong giờ giảng và các giờ thảo luận | 30 | Phát biểu từ 5 lần trở lên | Phát biểu 4-5 lần | Phát biểu 2-3 lần | Phát biểu 1 lần | Không tham gia thảo luận, phát biểu |

     +*Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: có thể sử dụng một hoặc kết hợp các hình thức: tiểu luận cá nhân, tiểu luận nhóm

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Nội dung, chất lượng báo cáo | 60 | Đáp ứng từ 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 70 – 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 55 – 69% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 40 – 54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu của bài tập |
| Hình thức trình bày | 20 | Đúng format trình bày, có nguồn trích dẫn đầy đủ | Đạt từ 70 – 85% yêu cầu về format và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trích dẫn và trình bày | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày và trích dẫn |
| Chất lượng bài thuyết trình | 20 | Trình bày đủ các nội dung trong báo cáo, trả lời đúng các câu hỏi của giảng viên và sinh viên | Trình bày được 70-85% nội dung báo cáo, trả lời đúng 80% các câu hỏi | Trình bày được 55-69% nội dung báo cáo, trả lời đúng 70% các câu hỏi | Trình bày được 40 – 54% nội dung báo cáo, trả lời đúng 60% các câu hỏi | Không đạt 40% trình bày được nội dung báo cáo và trả lời các câu hỏi. |

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ: có thể sử dụng một hoặc kết hợp các hình thức sau: tự luận (theo đề thi chung của toàn trường ), trắc nghiệm, tiểu luận cá nhân

- Trọng số điểm thành phần

+ Hình thức trắc nghiệm + tự luận:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Đáp ứng từ 85% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng tất cả các câu hỏi trắc nghiệm | Đáp ứng từ 70 - 84% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng 80% các câu hỏi trắc nghiệm | Đáp ứng từ 55-69% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng 60% - dưới 80%  các câu hỏi trắc nghiệm | Đáp ứng từ 40-54% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng 40% - dưới 60% các câu hỏi trắc nghiệm | Không đáp ứng 40% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng dưới 40% các câu hỏi trắc nghiệm |

+ Hình thức tự luận

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Đáp ứng từ 85% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 70 - 84% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 55-69% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 40-54% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Không đáp ứng 40% yêu cầu của câu hỏi tự luận |

+ Hình thức tiểu luận

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Nội dung, chất lượng báo cáo | 60 | Đáp ứng từ 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 70 – 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 55 – 69% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 40 – 54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu của bài tập |
| Hình thức trình bày | 20 | Đúng format trình bày, có nguồn trích dẫn đầy đủ | Đạt từ 70 – 85% yêu cầu về format và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trích dẫn và trình bày | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày và trích dẫn |
| Chất lượng bài thuyết trình | 20 | Trình bày đủ các nội dung trong báo cáo, trả lời đúng các câu hỏi của giảng viên và sinh viên | Trình bày được 70-85% nội dung báo cáo, trả lời đúng 80% các câu hỏi | Trình bày được 55-69% nội dung báo cáo, trả lời đúng 70% các câu hỏi | Trình bày được 40 – 54% nội dung báo cáo, trả lời đúng 60% các câu hỏi | Không đạt 40% trình bày được nội dung báo cáo và trả lời các câu hỏi. |

**14. Học liệu:**

- Học liệu bắt buộc

1. Chung Á, Nguyễn Đình Tấn. Nghiên cứu xã hội học. Hà nội.1997

2. Lê Ngọc Hùng, Xã hội học giáo dục, NXB Lý luận Chính trị. Hà Nội 2006

- Học liệu tham khảo:

3. John J. Macionis. Xã hội học. Nxb Thống kê, Hà nội, 2004.

4. Phạm Văn Quyết và Nguyễn Quý Thanh, Phương pháp nghiên cứu Xã hội học, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001, Thư viện số ĐHQGHN

5. Stanislaw Kowalski. Xã hội học giáo dục và giáo dục học. Nxb. ĐHQG TP. HCM. 2003.

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần được kết cấu thành 7 chương. Nội dung chính gồm những kiến thức cơ bản về chuyên ngành xã hội học giáo dục, trong đó giới thiệu về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và sự hình thành xã hội học giáo dục, một số cách tiếp cận và khái niệm cơ bản của xã hội học giáo dục. Học phần này cung cấp cho sinh viên một số cách tiếp cận lý thuyết khác nhau trong nghiên cứu giáo dục như 1 tiểu hệ thống, một thiết chế cơ bản của xã hội.  Học phần hướng dẫn vận dụng các lý thuyết xã hội học để xem xét hàng loạt các mối quan hệ trong lĩnh vực giáo dục cũng  như các vấn đề của giáo dục xưa và nay, đặc biệt là giáo dục trong thời kỳ công nghiệp, những ưu và nhược điểm của hệ thống giáo dục quốc dân, góp phần chấn hưng nền giáo dục Việt Nam, đáp ứng nhu cầu xã hội.

**16. Nội dung chi tiết học phần**

**Chương 1: Đối tượng cơ cấu của xã hội học giáo dục**

1.1. Xã hội học giáo dục là gì

1.1.1.  Giáo dục

1.1.2. Giáo dục học

1.1.3. Xã hội học giáo dục

1.1.4. Lĩnh vực nghiên cứu của xã hội học giáo dục

1.2. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học giáo dục

1.3. Mối quan hệ giữa giáo dục học và xã hội học giáo dục

1.4. Cơ cấu của xã hội học giáo dục

1.5. Nhiệm vụ nghiên cứu của Xã hội học giáo dục hiện nay

1.6. Lược sử phát triển Xã hội học giáo dục

1.6.1. Sự xuất hiện của Xã hội học giáo dục

1.6.2. Các giai đoạn phát triển của Xã hội học giáo dục

**Chương 2: Mối quan hệ của giáo dục với xã hội**

2.1. Đặc tính của mối quan hệ

2.2. Một số quan điểm lý thuyết về mối quan hệ giữa giáo dục với sự phát triển KT-XH.

2.2.1. Vai trò, tác dụng của giáo dục đối với sự phát triển kinh tế – xã hội, lý giải theo thuyết chức năng

2.2.2. Lý giải vai trò của giáo dục học đối với sự phát triển kinh tế – xã hội theo thuyết xung đột (lý giải theo lý thuyết Mácxít)

2.3. So sánh hai cách giải thích

2.4. Thảo luận/Thuyết trình bài tập nhóm: Phân tích/thảo luận mối quan hộ giữa giáo dục và xã hội.

**Chương   3: Giáo dục như một thiết chế xã hội**

3.1. Chức năng xã hội của giáo dục

3.1.1. Những chức năng cơ bản của Xã hội học giáo dục

3.1.1.1.Chức năng kinh tế

3.1.1.2. Phát triển cơ cấu xã hội của xã hội

3.1.1.3. Chức năng chính trị.

3.1.1.4. Chức năng văn hóa - tinh thần.

3.1.1.5. Chức năng định hướng và kiểm soát xã hội

3.1.2. Giới thiệu một số cách gọi khác về chức năng của giáo dục

3.1.2.1 Chức năng xã hội hoá

3.1.2.2. Hội nhập xã hội

3.1.2.3. Sắp đặt xã hội

3.1.2.4. Chức năng đổi mới

3.1.2.5. Chức năng chọn lọc của giáo dục

3.1.2.6. Chức năng tiềm ẩn của giáo dục chính thức

3.2. Nhà trường - thiết chế giáo dục chính thức

3.2.1. Sự cần thiết và những đặc tính cơ bản của nhà trường

3.2.1.1. Bản chất của nhà trường

3.2.1.2. Sự cần thiết của nhà trường

3.2.1.3. Đặc tính cơ bản của nhà trường

3.2.2.   Cấu trúc của nhà trường

3.2.2.1. Cấu trúc tổ chức, chức năng

3.2.2.2. Những mối quan hệ trong hệ thống nhà trường.

3.2.1.3. Nhà trường với môi trường xã hội

3.3. Thảo luận/Thuyết trình bài tập nhóm: Phân tích/thảo luận các chức năng xã hội của giáo dục qua thực tế; cấu trúc tổ chức năng của nhà trường.

**Chương 4: Những nhân tố ảnh hưởng đến giáo dục – bất bình đẳng gió dục và xã hội**

4.1. Một số nhân tố ảnh hưởng đến giáo dục

4.1.1. Nhân tố xã hội – giai cấp

4.1.2. Nhân tố chính sách

4.1.3. Tác động của quá trình bùng nổ dân số và dân số học đường

4.1.4. Tác động của tăng trưởng và suy thoái kinh tế

4.1.5. Nhân tố giới tính

4.2. Bất bình đẳng giáo dục và xã hội.

4.2.1. Quan điểm về xã hội  người tài năng

4.2.2. Quan điểm về sự ảnh hưởng kết quả giáo dục: với địa vị nghề nghiệp

4.2.3. Bất bình đẳng cơ hội giáo dục theo giai cấp và giới tính

4.3. Thảo luận/Thuyết trình bài tập nhóm: Phân tích thực tế ảnh hưởng từ những nhân tố xã hội đến sự phát triển của hệ thống giáo dục.

**Chương   5: Các mối quan hệ trong hệ thống giáo dục**

5.1. Mối quan hệ giữa người dạy và người học trong hệ thống giáo dục

5.1.1. Đặc điểm của mối quan hệ

5.1.2. Những yếu tố ảnh hưởng đến mối quan hệ giáo dục

5.1.3. Mối quan hệ người dạy và người học như mối quan hệ giữa các thế hệ

5.2. Hệ thống giáo dục phổ thông và giáo dục chuyên nghiệp

5.2.1. Giáo dục phổ thông

5.2.2. Giáo dục chuyên nghiệp

5.2.3. Mối quan hệ giưa giáo dục phổ thông và giáo dục chuyên nghiệp

**Chương 6: Một số vấn đề giáo dục trên thế giới và Việt Nam**

6.1. Vài nét về tình hình giáo dục trên thế giới sau chiến tranh thế giới thứ II

6.1.1. Một số quan điểm về giáo dục

6.1.2. Giáo dục ở một số nước phát triển

6.2. Một số vấn đề giáo dục của Việt Nam

6.2.1. Một số nét về giáo dục Việt Nam từ đầu thế kỳ thứ XI đến đầu thế kỷ XX

6.2.1.1. Một số nhận xét chung

6.2.1.2. Nội dung giáo dục của nền giáo dục phong kiến Việt Nam

6.2.1.3. Tài liệu giáo khoa

6.2.1.4. Các trường học và vấn đề tổ chức nền giáo dục

6.2.1.5. Tổ chức thi cử

6.2.2. Giáo dục việt nam thời kỳ Pháp thuộc

6.2.2.1. Nhận xét chung

6.2.2.2. Hệ thống giáo dục phổ thông

6.2.2.3. Hệ thống giáo dục trung học chuyên nghiệp và đào tạo nghề

6.2.2.4. Hệ thống giáo dục cao đẳng

6.2.3. Một số nét về giáo dục cách mạng Việt Nam

6.2.3.1. Hiện trạng giáo dục Việt Nam trong những năm gần đây.

6.2.3.2. Một số vấn đề giáo dục ở nước ta hiện nay

6.3. Thảo luận/Thuyết trình bài tập nhóm: Những vấn đề chính của giáo dục Việt Nam hiện nay

**Chương 7: Những phương pháp nghiên cứu cơ bản trong nghiên cứu xã hội học về vấn đề giáo dục.**

7.1. Các cơ sở thông tin của xã hội học giáo dục

7.2. Những đặc điểm sử dụng các phương pháp chung của nghiên cứu xã hội vào xã hội học giáo dục

7.3. Thảo luận/Thuyết trình bài tập nhóm: Phân tích sô liệu thống kê giáo dục, rút ra hệ quả xã hội và đề xuất quan điểm, giải pháp quản lý phát triển giáo dục.

MỘT SỐ CHUYÊN ĐỀ XÃ HỘI HỌC GIÁO DỤC

(tài liệu dành tham khảo và thảo luận)

CHUYÊN ĐỀ 1: XÃ HỘI HÓA VÀ GIÁO DỤC

CHUYÊN ĐỀ 2: DÂN SỐ VÀ GIÁO DỤC

CHUYÊN ĐỀ 3: CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VIỆT NAM

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA/VIỆN/BM**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | **CHỦ NHIỆM BỘ MÔN**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | **GIẢNG VIÊN**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* |

**TS. Đặng Kim Khánh Ly Nguyễn Thị Thu Hà Nguyễn Thị Thu Hà**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# XÃ HỘI HỌC THANH NIÊN

*(Youth Sociology)*

**1. Mã học phần: SOC3059**

**2. Số tín chỉ:** 03 (Số giờ học tập: Lý thuyết: 42, Thực hành: 6, Tự học: 102)

**3. Học phần tiên quyết:** Xã hội học Đại cương

**4. Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy:** Trực tiếp

**6. Giảng viên**

- Họ và tên: Nguyễn Thị Kim Hoa

- Chức danh: học hàm, học vị: PGS.TS

- Địa chỉ liên hệ: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

**7. Mục tiêu của học phần**:

Học phần xã hội học thanh niên trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về thanh niên như (vị thế, vai trò của thanh niên, văn hoá thanh niên, mối quan hệ giữa thanh niên và các thiết chế trong xã hội, định hướng giá trị, chuẩn mực xã hội trong thanh niên...)

Trang bị kiến thức chung về phương pháp lý luận, phương pháp nghiên cứu xã hội học thanh niên, giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng tư duy và phân tích những vấn đề liên quan đến thanh niên trong công cuộc hội nhập hiện nay.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**

***8.1. Kiến thức:***

+ CLO1: Trình bày được đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của xã hội học thanh niên, một số lý thuyết kinh điển về xã hội học thanh niên.

+ CLO2: Vận dụng được các khái niệm, lý thuyết đương đại áp dụng để trong nghiên cứu xã hội học về thanh niên.

+ CLO3: Phân tích và đánh giá được các phạm trù nghiên cứu cơ bản như thanh niên, các phong trào thanh niên, văn hoá, định hướng giá trị chuẩn mực của thanh niên,…

***8.2. Kĩ năng:***

+ CLO4: Có kỹ năng thu thập, tìm kiếm thông tin và tổng hợp tài liệu, và trình bày vấn đề

+ CLO5: Có kỹ năng xác định vấn đề nghiên cứu, tổ chức và thực hiện một nghiên cứu trong lĩnh vực xã hội học thanh niên

***8.3. Mức tự chủ và trách nhiệm:***

+ CLO6: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình vấn đề nghiên cứu XHHTN

+ CLO7: Có trách nhiệm và đảm bảo nghiêm túc đạo đức nghiên cứu trong các vấn đề nghiên cứu thanh niên.

+ CLO8: Có thái độ tích cực tham gia vào việc học tập, có tinh thần cầu thị, sẵn sàng tiếp nhận các quan điểm đa dạng trong nghiên cứu về thanh niên, có trách nhiệm với việc học tập và mạnh dạn bày tỏ quan điểm, biết lắng nghe.

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương/ mục** | **Nội dung** | **CĐR của học phần** |
| **Chương 1: Xã hội học thanh niên với tính cách là một khoa học** | |  |
| Mục 1 | Xã hội học thanh niên- Đối tượng nghiên cứu và thực tiễn xã hội | CLO1 |
| Mục 2 | Nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và khung lý thuyết của xã hội học thanh niên | CLO1, CLO2 |
| **Chương 2: Vị thế, vai trò của thanh niên và xã hội học thanh niên** | |  |
| Mục 1 | Vị thế và vai trò của thanh niên trong xã hội hiện đại | CLO1 |
| Mục 2 | Thanh niên - Nguồn lực cho phát triển | CLO1, CLO2 |
| Mục 3 | Mâu thuẫn thế hệ - một động lực cho phát triển | CLO1, CLO2 |
| **Chương 3: Gia đình, cộng đồng và xã hội hoá thanh niên** | |  |
| Mục 1 | Xã hội học thanh niên và xã hội hoá thanh niên | CLO1, CLO2 |
| Mục 2 | Sự thay đổi chuẩn mực, giá trị truyền thống trong nội dung và phương thức xã hội hoá thanh niên trong gia đình và cộng đồng | CLO3, CLO4, CLO5 |
| Mục 3 | Hoạt động truyền thông và xã hội hoá thanh niên | CLO3, CLO4 |
| **Chương 4: Văn hoá thanh niên** | |  |
| Mục 1 | Văn hoá thanh niên- những đặc trưng cơ bản | CLO2, CLO3, CLO4 |
| Mục 2 | Toàn cầu hoá, hội nhập quốc tế và văn hoá thanh niên | CLO2, CLO3, CLO4 |
| Mục 3 | Thanh niên và văn hoá môi trường | CLO3, CLO4 |
| Mục 4 | Sai lệch văn hoá và ngăn chặn các sai lệch văn hoá trong thanh niên | CLO2, CLO4 |
| **Chương 5: Định hướng giá trị và chuẩn mực xã hội trong thanh niên** | |  |
| Mục 1 | Nghiên cứu giá trị và chuẩn mực trong xã hội học thanh niên | CLO3, CLO4 |
| Mục 2 | Sự sai lệch chuẩn mực và giá trị xã hội trong thanh thiếu niên | CLO4, CLO5 |
| Mục 3 | Giáo dục pháp luật cho thanh niên đối với việc xây dựng các giá trị và chuẩn mực xã hội mới | CLO4, CLO5 CLO6, CLO7 |
| **Chương 6:** **Phong trào thanh niên và công tác thanh niên** | |  |
| Mục 1 | Phong trào thanh niên | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8 |
| Mục 2 | Đưa tư tưởng Hồ Chí Minh vào cuộc sống và phong trào thanh niên | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8 |
| Mục 3 | Những cơ hội và thách thức mới của thanh niên và phong trào thanh niên | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung giảng dạy** | **Tài liệu cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Chương 1: Xã hội học thanh niên với tính cách là một khoa học (Mục 1,2) | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 2 | Chương 2: Vị thế, vai trò của thanh niên và xã hội học thanh niên (Mục 1,2) | Tài liệu số 1, 2 |  |
| Tuần 3 | Chương 2: Vị thế, vai trò của thanh niên và xã hội học thanh niên (Mục 3) | Tài liệu số 1, 2 |  |
| Tuần 4 | Chương 3: Gia đình, cộng đồng và xã hội hoá thanh niên (Mục 1,2) | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 5 | Chương 3: Gia đình, cộng đồng và xã hội hoá thanh niên (Mục 3) | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 6 | Chương 4: Văn hoá thanh niên (Mục 1,2) | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 7 | Chương 4: Văn hoá thanh niên (Mục 3) | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 8 | Chương 4: Văn hoá thanh niên (Mục 4) | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 9 | Chương 5: Định hướng giá trị và chuẩn mực xã hội trong thanh niên (Mục 1) | Tài liệu số 1, 3 |  |
| Tuần 10 | Chương 5: Định hướng giá trị và chuẩn mực xã hội trong thanh niên (Mục 2) | Tài liệu số 1, 3 |  |
| Tuần 11 | Chương 5: Định hướng giá trị và chuẩn mực xã hội trong thanh niên (Mục 3) | Tài liệu số 1, 3 |  |
| Tuần 12 | Chương 6: Phong trào thanh niên và công tác thanh niên (Mục 1) | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 13 | Chương 6: Phong trào thanh niên và công tác thanh niên (Mục 2) | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 14 | Chương 6: Phong trào thanh niên và công tác thanh niên (Mục 3) | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 15 | Ôn tập | Hệ thống hóa lại toàn bộ nội dung môn học, ôn tập các câu hỏi thi, thông báo nội dung thi |  |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

- Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

- Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp

- Sinh viên hoàn thành các bài tập cá nhân và nhóm, tự tìm đọc tài liệu và trình bày lại các vấn đề mình nghiên cứu.

- Tham gia đầy đủ các hoạt động thuyết trình, thảo luận

**12. Phương pháp dạy - học**

- Trực tiếp trên lớp:

+  Thuyết giảng và hướng dẫn sinh viên học tập các nội dung được trình bày trong Đề cương học phần; + Hướng dẫn sinh viên tìm kiếm và tổng hợp tài liệu phục vụ cho hoạt động tự học, tự nghiên cứu

+ Tổ chức hoạt động theo nhóm: giảng viên cung cấp các vấn đề và tình huống để sinh viên thảo luận, vận dụng các kiến thức được học để phân tích, thuyết trình về các chủ đề.

+ Tổ chức thảo luận các nội dung sinh viên trình bày, giảng viên nhận xét và tổng hợp lại nội dung trao đổi.

- Quá trình dạy và học học phần luôn luôn là quá trình trao đổi kiến thức, rèn luyện các kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề xã hội, chính sách xã hội và trao đổi thông tin đa chiều, phát huy tối đa tính chủ động của sinh viên. Khóa học chú trọng cả việc cung cấp kiến thức và thực hành các kỹ năng phát hiện vấn đề môi trường và phân tích, đánh giá các vấn đề môi trường từ góc nhìn xã hội học, khuyến khích sinh viên tích cực trình bày quan điểm, tìm hiểu các vấn đề xã hội học môi trường hiện có và thảo luận, vận dụng các quan điểm, lý thuyết vào các tình huống, ví dụ thực tế. Với vai trò là người dẫn dắt và hỗ trợ, giảng viên sẽ vận dụng phương pháp học tương tác để sinh viên chủ động tiếp nhận kỹ năng mới, thông qua những hoạt động học tập như thảo luận mở; diễn vai.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập:**

*+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Chuyên cần: được thực hiện trong suốt quá trình giảng dạy, bao gồm đánh giá của giảng viên về mức độ thường xuyên tham dự các giờ học lý thuyết, tích cực tham gia vào các hoạt động trong giờ học

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số** | **Mức đánh giá** | | |
| **Mức A (1 điểm)** | **Mức B (0,5 điểm)** | **Mức C (0 điểm)** |
| Thái độ tham gia học tập trên lớp | 70% | Tham gia đầy đủ các buổi học | Đi muộn/về sớm | Không đạt 80% số buổi lên lớp |
| Tham gia tích cực phát biểu trong buổi học, thảo luận và hoàn thành các bài tập | 30% | Tham gia phát biểu thường xuyên trong các buổi học | Có tham gia phát biểu trong quá trình học tập | Không tham gia phát biểu |
|  | Hoàn thành đầy đủ các bài tập | Hoàn thành một phần các bài tập | Không hoàn thành bài tập |

+*Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ (hình thức đánh giá): có thể sử dụng một hoặc kết hợp các hình thức: tiểu luận cá nhân, tiểu luận nhóm

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Nội dung, chất lượng báo cáo | 60 | Đáp ứng từ 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 70 – 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 55 – 69% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 40 – 54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu của bài tập |
| Hình thức trình bày | 20 | Đúng format trình bày, có nguồn trích dẫn đầy đủ | Đạt từ 70 – 85% yêu cầu về format và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trích dẫn và trình bày | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày và trích dẫn |
| Chất lượng bài thuyết trình | 20 | Trình bày đủ các nội dung trong báo cáo, trả lời đúng các câu hỏi của giảng viên và sinh viên | Trình bày được 70-85% nội dung báo cáo, trả lời đúng 80% các câu hỏi | Trình bày được 55-69% nội dung báo cáo, trả lời đúng 70% các câu hỏi | Trình bày được 40 – 54% nội dung báo cáo, trả lời đúng 60% các câu hỏi | Không đạt 40% trình bày được nội dung báo cáo và trả lời các câu hỏi. |

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ: Tiểu luận

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số** | **Mức đánh giá** | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80% | Trả lời đúng, đáp ứng từ 85% các yêu cầu của tiểu luận trở lên | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của tiểu luận | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của tiểu luận |
| Hình thức | 20% | Đúng format yêu cầu, không lỗi chính tả  Đáp ứng đúng yêu cầu về dung lượng  Có nguồn trích dẫn đầy đủ, đúng quy định | Đạt từ 70-85% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn |

**14. Học liệu:**

***- Học liệu bắt buộc :***

1. Đặng Cảnh Khanh (2006), *Xã hội học thanh niên*. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.

2. Nguyễn Thị Kim Hoa, Nguyễn Hồi Loan, Nguyễn Tuấn Anh (2016), (Đồng chủ biên), *Vốn xã hội trong phát triển nguồn nhân lực trẻ từ những hướng tiếp cận khác nhau*, NXB ĐHQGHN, 251trang

***- Học liệu tham khảo:***

3. Phạm Hồng Tung (2011), *Thanh niên và lối sống của thanh niên Việt Nam trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế*, NXB Chính trị Quốc gia

**15.** **Tóm tắt nội dung học phần**:

Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về xã hội học thanh niên như: giới thiệu Xã hội học thanh niên với tư cách là một khoa học; Vị thế, vai trò của thanh niên và xã hội học thanh niên; Đánh giá được vai trò của thanh niên như một nguồn lực, tiềm năng đóng góp vào sự phát triển của đất nước;  Học phần còn phân tích mối quan hệ giữa gia đình, cộng đồng đối với việc xã hội hóa thanh niên cũng như các phong trào thanh niên và công tác thanh niên. Ngoài ra, học phần cũng cung cấp thông tin về những đặc trưng văn hóa, định hướng giá trị, chuẩn mực của thanh niên và những sai lệch về văn hóa, về giá trị chuẩn mực của thanh niên trong giai đoạn hiện nay.

**16.Nội dung chi tiết học phần**

**Chương 1. Xã hội học thanh niên với tính cách là một khoa học**

1.1. Xã hội học thanh niên- Đối tượng nghiên cứu và thực tiễn xã hội

1.2. Nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và khung lý thuyết của xã hội học thanh niên

**Chương II: Vị thế, vai trò của thanh niên và xã hội học thanh niên**

2.1. Vị thế và vai trò của thanh niên trong xã hội hiện đại

2.2. Thanh niên- Nguồn lực cho phát triển

2.3. Mâu thuẫn thế hệ- một động lực cho phát triển

**Chương III: Gia đình, cộng đồng và xã hội hoá thanh niên**

3.1. Xã hội học thanh niên và xã hội hoá thanh niên

3.2. Sự thay đổi chuẩn mực, giá trị truyền thống trong nội dung và phương thức xã hội hoá thanh niên trong gia đình và cộng đồng

3.3. Hoạt động truyền thông và xã hội hoá thanh niên

**Chương IV: Văn hoá thanh niên**

4.1. Văn hoá thanh niên- những đặc trưng cơ bản

4.2. Toàn cầu hoá, hội nhập quốc tế và văn hoá thanh niên

4.3. Thanh niên và văn hoá môi trường

4.4. Sai lệch văn hoá và ngăn chặn các sai lệch văn hoá trong thanh niên

**Chương V: Định hướng giá trị và chuẩn mực xã hội trong thanh niên**

5.1. Nghiên cứu giá trị và chuẩn mực trong xã hội học thanh niên

5.2. Sự sai lệch chuẩn mực và giá trị xã hội trong thanh thiếu niên

5.3. Giáo dục pháp luật cho thanh niên đối với việc xây dựng các giá trị và chuẩn mực xã hội mới

**Chương VI: Phong trào thanh niên và công tác thanh niên**

6.1. Phong trào thanh niên

6.2. Đưa tư tưởng Hồ Chí Minh vào cuộc sống và phong trào thanh niên

6.3. Những cơ hội và thách thức mới của thanh niên và phong trào thanh niên

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA/VIỆN/BM**  *(Ký và ghi rõ họ tên)*  TS. Đặng Kim Khánh Ly. | **CHỦ NHIỆM BỘ MÔN**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | **GIẢNG VIÊN**  *(Ký và ghi rõ họ tên)*  PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Hoa |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# XÃ HỘI HỌC KINH TẾ

*(Economic Sociology)*

**1. Mã học phần: SOC 3051**

**2. Số tín chỉ: 03** (Số giờ học tập: Lý thuyết: 42, Thực hành: 6, Tự học: 102)

**3. Học phần tiên quyết:** Xã hội học Đại cương

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy:** Trực tiếp

**6. Giảng viên**

Giảng viên 1:

- Họ và tên: Phạm Huy Cường

- Chức danh: học hàm, học vị: TS

- Đơn vị công tác: Trường ĐHKHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội

Giảng viên 2:

- Họ và tên: Nguyễn Thị Lan

- Chức danh, học hàm học vị: TS

- Đơn vị công tác: Trường ĐHKHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội

**7. Mục tiêu của học phần**

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức sâu rộng và hệ thống hóa các lý thuyết xã hội học nói chung và xã hội học kinh tế nói riêng từ cổ điển đến hiện đại, trang bị cho sinh viên kỹ năng vận dụng các lý thuyết xã hội nói chung và xã hội học học kinh tế nói riêng trong nghiên cứu các khía cạnh xã hội của hoạt động kinh tế; từ đó giúp xây dựng thái độ tôn trọng tính khách quan, khoa học trong quá trình nghiên cứu và vận dụng lý thuyết xã hội học nói chung và xã hội học kinh tế nói riêng.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**

*8.1 Về kiến thức*

CLO1: Hiểu rõ đối tượng nghiên cứu, các khái niệm, quan điểm, các lý thuyết xã hội học trong chuyên ngành xã hội học kinh tế;

CLO2: Có thể vận dụng các lý thuyết xã hội học vào phân tích các khía cạnh xã hội của hoạt động kinh tế.

*8.2. Về kỹ năng*

CLO3: Có kỹ năng thu thập, tìm kiếm thông tin và tổng hợp tài liệu, và trình bày vấn đề

CLO4: Có kỹ năng thực hiện nghiên cứu trong lĩnh vực xã hội học kinh tế

*8.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm*

CLO5: Có thể làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm để thiết lập, huy động nguồn lực để hoàn thành một kế hoạch nghiên cứu  thuộc lĩnh vực xã hội học kinh tế.

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương/ mục** | **Nội dung** | **CĐR của học phần** |
| Chương 1: Đối tượng, chức năng và nhiệm vụ của xã hội học kinh tế | |  |
| Mục 1 | Đối tượng | CLO1 |
| Mục 2 | Chức năng | CLO1 |
| Mục 3 | Nhiệm vụ | CLO1 |
| Mục 4 | Xã hội học kinh tế và kinh tế học | CLO1 |
| Chương 2: Xã hội học kinh tế của Émile Durkheim | |  |
| Mục 1 | Cấu trúc xã hội và hiện tượng kinh tế trong quan niệm của Émile Durkheim | CLO1, CLO2, CLO3 |
| Mục 2 | Hiện tượng “xã hội hóa quá độ” | CLO1, CLO2, CLO3 |
| Mục 3 | Giải pháp điều hòa quan hệ xã hội trong kinh tế của Émile Durkheim | CLO1, CLO2, CLO3 |
| Chương 3: Xã hội học kinh tế của Max Weber | | CLO1, CLO2, CLO3 |
| Mục 1 | Quá trình hình thành tư bản phương Tây | CLO1, CLO2, CLO3 |
| Mục 2 | Hiện tượng “xã hội hóa chưa đến độ” | CLO1, CLO2, CLO3 |
| Mục 3 | Hành động duy lí công cụ và hiện tượng kinh tế trong quan niệm của Max Weber | CLO1, CLO2, CLO3 |
| Chương 4: Xã hội học kinh tế của Karl Marx | |  |
| Mục 1 | Quá trình hình thành tư bản phương Tây | CLO1, CLO2, CLO3 |
| Mục 2 | Giá trị thặng dư | CLO1, CLO2, CLO3 |
| Mục 3 | Quan điểm xung đột và giải quyết giai cấp trong hiện tượng kinh tế | CLO1, CLO2, CLO3 |
| Chương 5 Luật tự nhiên của Thomas Hobbes và hiện tượng kinh tế: | |  |
| Mục 1 | Một số vấn đề của xã hội học kinh tế cổ điển | CLO1, CLO2, CLO3 |
| Mục 2 | Quyền tự nhiên và hiện tượng kinh tế | CLO1, CLO2, CLO3 |
| Mục 3 | Luật tự nhiên và hiện tượng kinh tế | CLO1, CLO2, CLO3 |
| Chương 6. Xã hội học kinh tế của Mark Granovetter | |  |
| Mục 1 | Một số vấn đề của Luật tự nhiên của Thomas Hobbes | CLO1, CLO2, CLO3 |
| Mục 2 | Quan điểm “Sức mạnh đến từ liên hệ yếu” của Mark Granovetter | CLO1, CLO2, CLO3 |
| Mục 3 | Giới thiệu một số nghiên cứu của Mark Granovetter | CLO1, CLO2, CLO3 |
| Chương 7. Xã hội học kinh tế của James Coleman | |  |
| Mục 1 | Quan điểm “vốn xã hội” trong hiện tượng kinh tế của James Coleman | CLO1, CLO2, CLO3 |
| Mục 2 | Giới thiệu một số nghiên cứu của James Coleman | CLO1, CLO2, CLO3 |
| Chương 8. Xã hội học kinh tế của Pierre Bourdieu | |  |
| Mục 1 | Các hình thức vốn | CLO1, CLO2, CLO3 |
| Mục 2 | “Trường” và Phương pháp luận biện chứng trong “vốn xã hội” của Pierre Bourdieu | CLO1, CLO2, CLO3 |
| Chương 9. Xã hội học về tiền bạc | |  |
| Mục 1 | Lịch sử sử tiền tệ, tiền tệ từ góc nhìn kinh tế học | CLO1, CLO2, CLO3 |
| Mục 2 | Các khía cạnh xã hội của tiền bạc | CLO1, CLO2, CLO3 |
| Chương 10. Một số chủ đề nghiên cứu xã hội học kinh tế đương đại | |  |
| Mục 1 | Các vấn đề xã hội học kinh tế | CLO4, CLO5 |
| Mục 2 | Lựa chọn và tổ chức nghiên cứu các vấn đề xã hội học kinh tế đương đại | CL04, CLO5 |
| Mục 3 | Bài tập nhóm | CL04, CLO5 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung giảng dạy** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Ghi chú** |
| **1** | Chương 1: Đối tượng, chức năng và nhiệm vụ của xã hội học kinh tế | Tài liệu số 1 |  |
| **2** | Chương 1 (tiếp) Đối tượng, chức năng và nhiệm vụ của xã hội học kinh tế | Tài liệu số 1 |  |
| **3** | Chương 2: Xã hội học kinh tế của Émile Durkheim | Tài liệu số 1 |  |
| **4** | Chương 3: Xã hội học kinh tế của Max Weber | Tài liệu số 1 |  |
| **5** | Chương 4: Xã hội học kinh tế của Karl Marx | Tài liệu số 1 |  |
| **6** | Chương 5: Luật tự nhiên của Thomas Hobbes và hiện tượng kinh tế | Tài liệu số 1 |  |
| **7** | Chương 6: Xã hội học kinh tế của Mark Granovetter | Tài liệu số 1 |  |
| **8** | Chương 7: Xã hội học kinh tế của James Coleman | Tài liệu số 1 |  |
| **9** | Chương 8: Xã hội học kinh tế của Pierre Bourdieu | Tài liệu số 1 |  |
| **10** | Chương 9: Xã hội học về tiền bạc | Tài liệu số 2 |  |
| **11** | Chương 10: Một số chủ đề nghiên cứu xã hội học kinh tế đương đại |  |  |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

- Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

- Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp

- Sinh viên hoàn thành các bài tập cá nhân và nhóm, tự tìm đọc tài liệu và trình bày lại các vấn đề mình nghiên cứu.

- Tham gia đầy đủ các hoạt động thuyết trình, thảo luận

**12. Phương pháp dạy - học**

- Trực tiếp trên lớp:

+  Thuyết giảng và hướng dẫn sinh viên học tập các nội dung được trình bày trong Đề cương học phần;

+ Hướng dẫn sinh viên tìm kiếm và tổng hợp tài liệu phục vụ cho hoạt động tự học, tự nghiên cứu

+ Tổ chức hoạt động theo nhóm: giảng viên cung cấp các vấn đề và tình huống để sinh viên thảo luận, vận dụng các kiến thức được học để phân tích, thuyết trình về các chủ đề.

+ Tổ chức thảo luận các nội dung sinh viên trình bày, giảng viên nhận xét và tổng hợp lại nội dung trao đổi.

- Quá trình dạy và học học phần luôn luôn là quá trình trao đổi kiến thức, rèn luyện các kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề xã hội, và trao đổi thông tin đa chiều, phát huy tối đa tính chủ động của sinh viên. Khóa học chú trọng cả việc cung cấp kiến thức và thực hành các kỹ năng phát hiện vấn đề xã hội học kinh tế và phân tích, đánh giá các vấn đề kinh tế từ góc nhìn xã hội học thông qua những hoạt động học tập như thảo luận mở; diễn vai.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập:**

*+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Chuyên cần: được thực hiện trong suốt quá trình giảng dạy, bao gồm đánh giá của giảng viên về mức độ thường xuyên tham dự các giờ học lý thuyết, tích cực tham gia vào các hoạt động trong giờ học

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số** | **Mức đánh giá** | | |
| **Mức A (1 điểm)** | **Mức B (0,5 điểm)** | **Mức C (0 điểm)** |
| Thái độ tham gia học tập trên lớp | 50% | Tham gia đầy đủ các buổi học | Đi muộn/về sớm | Không đạt 80% số buổi lên lớp |
| Tham gia tích cực phát biểu trong buổi học, thảo luận và hoàn thành các bài tập | 50% | Tham gia phát biểu thường xuyên trong các buổi học | Có tham gia phát biểu trong quá trình học tập | Không tham gia phát biểu |
|  | Hoàn thành đầy đủ các bài tập | Hoàn thành một phần các bài tập | Không hoàn thành bài tập |

     +*Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: có thể sử dụng một hoặc kết hợp các hình thức: tiểu luận cá nhân, tiểu luận nhóm

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Nội dung, chất lượng báo cáo | 80 | Đáp ứng từ 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 70 – 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 55 – 69% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 40 – 54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu của bài tập |
| Hình thức trình bày | 20 | Đúng format trình bày, có nguồn trích dẫn đầy đủ | Đạt từ 70 – 85% yêu cầu về format và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trích dẫn và trình bày | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày và trích dẫn |

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ: tiểu luận cá nhân

- Trọng số điểm thành phần

+ Hình thức tiểu luận cá nhân

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số** | **Mức đánh giá** | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80% | Trả lời đúng, đáp ứng từ 85% các yêu cầu của tiểu luận trở lên | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của tiểu luận | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của tiểu luận |
| Hình thức | 20% | Đúng format yêu cầu, không lỗi chính tả  Đáp ứng đúng yêu cầu về dung lượng  Có nguồn trích dẫn đầy đủ, đúng quy định | Đạt từ 70-85% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn |

**14. Học liệu:**

- Học liệu bắt buộc

1. Lê Ngọc Hùng (1999), Xã hội học kinh tế, NXB ĐHQG

2. D. Blic và J. Lazarus (2010, Xã hội học về tiền bạc, NXB Tri thức

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần bao gồm ba nhóm nội dung chính. Nhóm nội dung thứ nhất liên quan đến lí thuyết xã hội học nói chung và lí thuyết xã hội học kinh tế nói riêng. Nhóm thứ hai bàn đến các phương pháp nghiên cứu trong xã hội học kinh tế. Nhóm nội dung cuối cùng giới thiệu và phân tích một số nghiên cứu về xã hội học kinh tế nổi tiếng trên thế giới (đặc biệt là ở Pháp và Mỹ) và ở Việt Nam.

**16. Nội dung chi tiết học phần**

Chương 1. Đối tượng, chức năng và nhiệm vụ của xã hội học kinh tế

1.1. Đối tượng

1.2. Chức năng

1.3. Nhiệm vụ

1.4. Xã hội học kinh tế và kinh tế học

Chương 2. Xã hội học kinh tế của Émile Durkheim

2.1. Cấu trúc xã hội và hiện tượng kinh tế trong quan niệm của Émile Durkheim

2.2. Hiện tượng “xã hội hóa quá độ”

2.3. Giải pháp điều hòa quan hệ xã hội trong kinh tế của Émile Durkheim

Chương 3. Xã hội học kinh tế của Max Weber

3.1. Quá trình hình thành tư bản phương Tây

3.2. Hành động duy lí công cụ và hiện tượng kinh tế trong quan niệm của Max Weber

3.3. Hiện tượng “xã hội hóa chưa đến độ”

3.4. Giải pháp điều hòa quan hệ xã hội trong kinh tế của Max Weber

Chương 4. Xã hội học kinh tế của Karl Marx

4.1. Quá trình hình thành tư bản phương Tây

4.2. Giá trị thặng dư

4.3. Quan điểm xung đột giai cấp trong hiện tượng kinh tế

4.4. Giải pháp giải quyết xung đột

Chương 5. Luật tự nhiên của Thomas Hobbes và hiện tượng kinh tế

5.1. Một số vấn đề của xã hội học kinh tế cổ điển

5.2. Quyền tự nhiên và hiện tượng kinh tế

5.3. Luật tự nhiên và hiện tượng kinh tế

Chương 6. Xã hội học kinh tế của Mark Granovetter

6.1. Một số vấn đề của Luật tự nhiên của Thomas Hobbes

6.2. Quan điểm “Sức mạnh đến từ liên hệ yếu” của Mark Granovetter

6.3. Giới thiệu một số nghiên cứu của Mark Granovetter

Chương 7. Xã hội học kinh tế của James Coleman

7.1. Quan điểm “vốn xã hội” trong hiện tượng kinh tế của James Coleman

7.2. Giới thiệu một số nghiên cứu của James Coleman

Chương 8. Xã hội học kinh tế của Pierre Bourdieu

8.1. Các hình thức vốn

8.2. “Trường”

8.3. Phương pháp luận biện chứng trong “vốn xã hội” của Pierre Bourdieu

Chương 9. Xã hội  học về tiền bạc

9.1. Lịch sử tiền bạc, tiền bạc dưới góc nhìn kinh tế học

9.2. Các khía cạnh xã hội của tiền bạc

Chương 10. Một số chủ đề nghiên cứu xã hội học kinh tế đương đại

10.1. Các vấn đề xã hội học kinh tế

10.2. Lựa chọn và tổ chức nghiên cứu các vấn đề xã hội học kinh tế đương đại

10.3. Một số bài tập

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA/VIỆN/BM**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | **CHỦ NHIỆM BỘ MÔN**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | **GIẢNG VIÊN**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* |

**TS. Đặng Kim Khánh Ly.**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# XÃ HỘI HỌC CHÍNH TRỊ

*(Political Sociology)*

1. **Mã học phần:** SOC3060

**2. Số tín chỉ: 03** (Số giờ học tập: Lý thuyết: 42, Thực hành: 6, Tự học: 102)

1. **Học phần tiên quyết**: Xã hội học đại cương
2. **Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt
3. **Hình thức giảng dạy:** Trực tiếp
4. **Giảng viên 1** (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

Họ và tên: Nguyễn Thị Lan

Học vị: Tiến sĩ

Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường ĐHKHXHNV

Giảng viên 2: Nguyễn Chí Dũng

Học vị: PGS.TS

Đơn vị công tác: Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

**7.** **Mục tiêu của học phần**:

Giúp học viên nắm được những tri thức cơ bản của xã hội học Chính trị; phân biệt được xã hội học Chính trị và Chính trị học; trên cơ sở này mà phân tích đươc hành vi chính trị của người có quyền lực và người không nắm được quyền lực xã hội trong tương tác của các sự kiện và quá trình chính trị. Vận dụng vào hoàn cảnh hiện nay, phân tích hệ thống quyền lực xã hội, định hướng đến việc xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ, tiến bộ, văn minh.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**:

***8.1. Kiến thức:***

CLO1: Nhận biết được tri thức xã hội học chính trên các lĩnh vực về lý thuyết và về những nội dung cơ bản như tập hợp chính trị, hành vi chính trị, sự kiện chính trị, quá trình chính trị.

CLO2: Hiểu và vận dụng được các khái niệm và nội dung được học để phân tích được những vấn đề chính trị - xã hội đương đại góp phần đáp ứng yêu cầu nghiên cứu hiện nay.

***8.2. Kỹ năng:***

CLO3: Biết cách phát hiện, nghiên cứu, phân tích, tổng hợp những vấn đề chính trị đương đại, tạo điều kiện để hoàn thành đề tài luận án và góp phần giải quyết những vấn đề xã hội – chính trị khi được yêu cầu.

***8.3. Mức tự chủ và trách nhiệm***

CLO4: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, biết cách tổ chức, điều phối và tham gia hoạt động nhóm, biết cách quản lý thời gian, giải quyết xung đột trong nhóm.

CLO5: Có trách nhiệm và đảm bảo nghiêm túc đạo đức nghiên cứu trong các vấn đề nghiên cứu chính trị .

CLO6: Có thái độ tích cực tham gia vào việc học tập, có tinh thần cầu thị, sẵn sàng tiếp nhận các quan điểm đa dạng trong nghiên cứu về xã hội học chính trị, có trách nhiệm với việc học tập và mạnh dạn bày tỏ quan điểm, biết lắng nghe.

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chương/ mục | Nội dung | CĐR của học phần |
| Chương 1: Lịch sử Xã hội học chính trị | | |
| Mục 1 | Những quan điểm khác nhau về sự xuất hiện của XHHCT | CLO1,CLO4,CLO5,CLO6 |
| Mục 2 | Các trường phái của XHHCT | CLO1,CLO4,CLO5,CLO6 |
| Chương 2: Cơ sở lý luận của XHHCT | | |
| Mục 1 | Khái niệm và một số lý thuyết tiếp cận của XHHCT | CLO1,CLO4,CLO5,CLO6 |
| Chương 3: Quyền lực chính trị | | |
| Mục 1 | Tập hợp chính trị | CLO1,CLO2, CLO3, CLO4,CLO5,CLO6 |
| Mục 2 | Hành vi chính trị | CLO1,CLO2, CLO3, CLO4,CLO5,CLO6 |
| Mục 3 | Sự kiện chính trị | CLO1,CLO2, CLO3, CLO4,CLO5,CLO6 |
| Chương 4: Một số vấn đề xã hội – chính trị của Việt Nam trong đổi mới | | |
| Mục 1 | Hoàn cảnh Việt Nam trong đổi mới | CLO1,CLO2, CLO3, CLO4,CLO5,CLO6 |
| Mục 2 | Những vấn đề xã hội chính trị của Việt Nam trong thời kỳ đổi mới | CLO1,CLO2, CLO3, CLO4,CLO5,CLO6 |
| Mục 3 | Những vấn đề cần chú ý trong xây dựng  hệ thống chính trị dân chủ | CLO1,CLO2, CLO3, CLO4,CLO5,CLO6 |

**10.Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tuần | Nội dung chính | Tài liệu chính cần đọc | Hình thức giảng dạy |
| Tuần 1 | Giới thiệu nội dung môn học, giới thiệu tài liệu, hướng dẫn cách học  Chia nhóm làm việc  Đối tượng, chức năng của XHHCT | Giới thiệu danh mục các tài liệu tham khảo, bắt buộc | Trực tiếp |
| Tuần 2 | Chương 1. Lịch sử XHH Chính trị  1.1.Những quan điểm khác nhau về sự xuất hiện của XHHCT   1.2. Các trường phái của XHHCT  1.2.1 XHHCT trường phái Mỹ  1.2.2 XHHCT trường phái Châu Âu  1.2.3. XHHCT trường phái Macxit | Tài liệu số 1  Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuần 3 | Chương 2. *Cơ sở lý luận của XHHCT*  2.1. Khái niệm về XHHCT:  2.2 Những lý thuyết tiếp cận của XHHCT:  2.2.1 Lý luận Macxit về xã hội học chính trị | Tài liệu số 1  Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuần 4 | Tiếp chương 2  2.2.2 Lý thuyết khác:  - Thuyết hệ thống  - Thuyết cơ cấu chức năng  - Thuyết hành vi | Tài liệu số 1  Tài liệu số 2 | Trực tuyến |
| Tuần 5 | Chương 3: Quyền lực chính trị 3.1. Địa vị và hệ thống địa vị3  3.2.Tập hợp chính trị  (THCT)  3.2.1 Quan niệm về THCT  3.2.2. Các loại THCT  3.2.3. THCT và hành vi chính trị  3.2.4. THCT và hệ thống chính trị | Tài liệu số 1 | Trực tiếp |
| Tuần 6 | Tiếp chương 3:  3.3. Hành vi chính trị (HVCT):  3.3.1 Khái niệm về HVCT  3.3.2.Các loại hành vi chínht trị :  - HVCT của người nắm quyền lực (Dân chủ/Độc tài)  - HVCT của người không có quyền lực (Phục tùng/Chống đối) | Tài liệu số 1 | Trực tiếp |
| Tuần 7 | Chương 3 (tiếp).  3.3.3. Những điều kiện kinh tế - xã hội đảm bảo cho các loại HVCT:              3.3.4. Thời đại và ảnh hưởng của nó tới hành vi chính trị hiện nay              3.3.5. Điều kiện Việt Nam và hành vi chính trị hiện nay: | Tài liệu số 1 | Trực tiếp |
| Tuần 8 | Chương 3: (tiếp)  3.4. Sự kiện chính trị (SKCT)  3.4.1, Quan niệm về SKCT  3.4.2 Những yếu tố tác động đến SKCT  3.4.3 Sự kiện chính trị và dự báo: | Tài liệu số 1 | Trực tiếp |
| Tuần 9 | Chương 5: Một số vấn đề xã hội – chính trị của Việt Nam trong đổi mới    4.1. Hoàn cảnh Việt Nam trong đổi mới:  4.1.1 Đổi mới\_bước ngoặt trong phát triển của Việt Nam - Đổi mới, quá trình và bản chất.  4.1.2 Mở cửa, hội nhập quốc tế và những ảnh hưởng | Tài liệu số 1 | Trực tiếp |
| Tuần 10 | Chương 4: (tiếp)  4.2. Những vấn đề xã hội chính trị của Việt Nam trong thời kỳ đổi mới  4.2.1 Thay đổi trong tập hợp chính trị  4.2.2 Thay đổi về hành vi chính trị  4.2.3 Thay đổi trong hệ thống xã hội, chính trị | Tài liệu số 1 | Trực tiếp |
| Tuần 11 | Chương 4 (tiếp)  4.3. Những vấn đề cần chú ý trong xây dựng hệ thống chính trị dân chủ  4.3.1 Đặc trưng của hệ thống chính trị - dân chủ ở Việt Nam hiện nay  4.3.2 Hệ thống dân chủ trong giai đoạn đầu của thời kỳ quá độ | Tài liệu số 1 | Trực tiếp |
| Tuần 12 | Chương 4 (tiếp)  4.3. Những vấn đề cần chú ý trong xây dựng hệ thống chính trị dân chủ  4.3.3 Nền dân chủ trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN  4.3.4 Nền dân chủ trong điều kiện kinh tế tri thức và toàn cầu hoá | Tài liệu số 1 | Trực tiếp |
| Tuần 13 | Chương 4 (tiếp)  Vận dụng lý thuyết và kiến thức đã học để thảo luận về hành vi chính trị hoặc sự kiện chính trị tại Việt Nam hoặc trên thế giới thời gian vừa qua | Tài liệu số 1 | Trực tiếp |
| Tuần 14 | 1. Tổng kết các nôi dung chính của môn XHHCT  2. Hệ thống lại các vấn đề nghiên cứu chính của XHHCT | Tài liệu số 1 | Trực tuyến |
| Tuần 15 | Hướng dẫn ôn tập, trả lời các câu hỏi của sinh viên. |  | Trực tuyến |

1. **Các yêu cầu đối với học phần**

Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên

Các yêu cầu về tự học: sinh viên tự tóm tắt và tổng quan tài liệu học tập theo yêu cầu của giảng viên.

Dụng cụ học tập: máy tính để hoàn thành các bài tập cá nhân và nhóm.

1. **Phương pháp giảng dạy**

- Trực tiếp trên lớp: Giảng dạy và hướng dẫn sinh viên học tập các nội dung trong đề cương học phần; Hướng dẫn sinh viên tìm kiếm tài liệu, lựa chọn vấn đề nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu; Triển khai thực hiện nghiên cứu. Nhận xét về kết quả đạt được của sinh viên, giải quyết những khó khăn vướng mắc của sinh viên.

- Quá trình dạy và học học phần luôn luôn là quá trình trao đổi kiến thức, rèn luyện các kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề và trao đổi thông tin đa chiều, phát huy tối đa tính chủ động của học viên. Khóa học chú trọng cả việc cung cấp kiến thức và thực hành các kỹ năng nghiên cứu XHHQL, khuyến khích sinh viên tích cực trình bày quan điểm, tìm hiểu các vấn đề văn hoá hiện có và thảo luận, vận dụng các quan điểm lý thuyết XHHQL vào các tình huống, ví dụ thực tế. Sinh viên là trung tâm; Lý thuyết, kỹ năng là nền tảng; Thảo luận là phương cách tìm ra giải pháp cho các tình huống. Các tình huống do sinh viên mang tới được đặc biệt quan tâm.

- Nguyên tắc học tập tốt nhất là thông qua trải nghiệm. Với vai trò là người dẫn dắt và hỗ trợ, giảng viên sẽ vận dụng phương pháp học tương tác để sinh viên chủ động tiếp nhận kỹ năng mới, thông qua những hoạt động học tập như Thảo luận mở (Open discussion); Thủ thuật động não (Brain Storming); Thuyết giảng ngắn (Mini-Lecture) và các hoạt động để tạo ra một bầu không khí học tập tương tác (Mini game, Mind-maping)… Hoạt động thảo luận và thực hành nghiên cứu giúp sinh viên có khả năng vận dụng các kiến thức được học vào giải quyết vấn đề thực tế, giúp sinh viên có khả năng áp dụng vào thực tiễn sau khóa học.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra**

* Đánh giá chuyên cần:
  + Trọng số: 10% điểm học phần
  + Rubric đánh giá chuyên cần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Trọng số | Mức đánh giá | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Thái độ tham gia các buổi học lý thuyết trên lớp | 50% | Tham dự đầy đủ 100% các buổi học lý thuyết Thường xuyên tham gia phát biểu xây dựng bài | Tham dự 100% các buổi học lý thuyết, có đến muộn/về sớm 10% số buổi học  Thỉnh thoảng tham gia phát biểu xây dựng bài | Tham dự từ 80% đến dưới 100% các buổi học lý thuyết  Ít tham gia phát biểu xây dựng bài | Tham dự 80% số buổi học  Không tham gia phát biểu  Thường xuyên bị giáo viên nhắc nhở việc vi phạm nội quy lớp học | Tham dự dưới 80% số buổi học |
| Thảo luận và làm việc nhóm | 50% | Tham dự trên 85% số buổi thảo luận  Kết quả làm việc nhóm được đánh giá từ tốt trở lên | Tham dự từ 70-84% số buổi thảo luận  Kết quả làm việc nhóm được đánh giá khá | Tham dự từ 55% đến 69% số buổi thảo luận  Kết quả làm việc nhóm được đánh giá mức trung bình | Tham dự từ 40% đến 54% số buổi thảo luận  Kết quả làm việc nhóm được đánh giá mức đạt | Tham dự dưới 40% số buổi thảo luận  Kết quả làm việc nhóm không đạt |

* Đánh giá giữa kỳ:
  + Trọng số: 30% điểm học phần
  + Hình thức: Bài tập cá nhân hoặc bài tập nhóm
  + Rubric đánh giá giữa kỳ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Trọng số | Mức đánh giá | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80% | Trả lời đúng, đáp ứng từ 85% các yêu cầu của bài tập trở lên | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu của bài tập | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của bài tập | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của bài tập |
| Hình thức | 20% | Đúng format yêu cầu, không lỗi chính tả  Có nguồn trích dẫn đầy đủ, đúng quy định | Đạt từ 70-85% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày |

* Đánh giá cuối kỳ:
  + Trọng số: 60% điểm học phần
  + Hình thức: Tiểu luận
  + Rubric đánh giá cuối kỳ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Trọng số | Mức đánh giá | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80% | Trả lời đúng, đáp ứng từ 85% các yêu cầu của tiểu luận trở lên | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của tiểu luận | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của tiểu luận |
| Hình thức | 20% | Đúng format yêu cầu, không lỗi chính tả  Đáp ứng đúng yêu cầu về dung lượng  Có nguồn trích dẫn đầy đủ, đúng quy định | Đạt từ 70-85% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn |

1. **Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):**

- Học liệu bắt buộc :

1.Ngô Ngọc Thắng (2018), Giáo trình xã hội học Chính trị, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật,

- Học liệu tham khảo:

2.Nguyễn Chí Dũng, *Một số ý kiến về đối tượng nghiên cứu của Xã hội học Chính trị. Tạp chí Xã hội học số 3 (111)2010*

3.Thomas Janoski và cộng sự (2005), The Handbook of Political Sociology, Cambridge University Press

**15. Tóm tắt nội dung học phần** (mỗi học phần tóm tắt khoảng 120 từ

Xã hội học chính trị là chuyên ngành xã hội học chuyên biệt nghiên cứu về hành vi chính trị của người có quyền lực xã hội và người không nắm được quyền lực xã hội trong tương tác của các tập hợp chính trị. Trong đó, hành vi chính trị của người ta được xác lập trên cơ sở người ta hội nhập thế nào vào cấu trúc quyền lực với sự tác động tương hỗ của các thiết chế nhà nước, văn hóa, giáo dục, đạo đức, tôn gióa, gia đình. Xa hội học chính trị nghiên cứu các loại thiết chế quyền lực để làm rõ mo hình hành vi ứng xử chính trị của mỗi người và mỗi chủ thể trong xã hội.

**16. Nội dung chi tiết học phần (trình bày các chương, mục, tiểu mục…):**

**1.  Lịch sử Xã hội học chính trị:**

1.1.Những quan điểm khác nhau về sự xuất hiện của XHHCT

 1.2. Các trường phái của XHHCT

1.2.1 XHHCT trường phái Mỹ

1.2.2 XHHCT trường phái Châu Âu

1.2.3. XHHCT trường phái Macxit

**2.Cơ sở lý luận của XHHCT:**

2.1. Khái niệm về XHHCT:

2.2 Những lý thuyết tiếp cận của XHHCT:

2.2.1 Lý luận Macxit về xã hội học chính trị

2.2.2 Lý thuyết khác:

- Thuyết hệ thống

- Thuyết cơ cấu chức năng

- Thuyết hành vi

**3. Nội dung nghiên cứu của XHHCT:**

**3.1. Quyền lực chính trị:**

**3.2.Tập hợp chính trị  (THCT)**

3.2.1 Quan niệm về THCT

3.2.2. Các loại THCT

3.2.3. THCT và hành vi chính trị

3.2.4. THCT và hệ thống chính trị

**3.3. Hành vi chính trị (HVCT):**

3.3.1 Khái niệm về HVCT

3.3.2.Các loại hành vi chínht trị :

- HVCT của người nắm quyền lực (Dân chủ/Độc tài)

- HVCT của người không có quyền lực (Phục tùng/Chống đối)

3.3.3. Những điều kiện kinh tế - xã hội đảm bảo cho các loại HVCT:

            3.3.4. Thời đại và ảnh hưởng của nó tới hành vi chính trị hiện nay

            3.3.5. Điều kiện Việt Nam và hành vi chính trị hiện nay:

**3.4. Sự kiện chính trị (SKCT)**

3.4.1, Quan niệm về SKCT

3.4.2 Những yếu tố tác động đến SKCT

3.4.3 Sự kiện chính trị và dự báo:

**4. Một số vấn đề xã hội – chính trị của Việt Nam trong đổi mới**

**4.1. Hoàn cảnh Việt Nam trong đổi mới:**

4.1.1 Đổi mới\_bước ngoặt trong phát triển của Việt Nam - Đổi mới, quá trình và bản chất.

4.1.2 Mở cửa, hội nhập quốc tế và những ảnh hưởng

**4.2. Những vấn đề xã hội chính trị của Việt Nam trong thời kỳ đổi mới**

4.2.1 Thay đổi trong tập hợp chính trị

4.2.2 Thay đổi về hành vi chính trị

4.2.3 Thay đổi trong hệ thống xã hội, chính trị

**4.3. Những vấn đề cần chú ý trong xây dựng hệ thống chính trị dân chủ**

4.3.1 Đặc trưng của hệ thống chính trị - dân chủ ở Việt Nam hiện nay

4.3.2 Hệ thống dân chủ trong giai đoạn đầu của thời kỳ quá độ

4.3.3 Nền dân chủ trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN

4.3.4 Nền dân chủ trong điều kiện kinh tế tri thức và toàn cầu hoá

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA/VIỆN/BM**  *(Ký và ghi rõ họ tên)*    TS. Đặng Kim Khánh Ly | **CHỦ NHIỆM BỘ MÔN**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | **GIẢNG VIÊN**  *(Ký và ghi rõ họ tên)*    TS. Nguyễn Thị Lan |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# XÃ HỘI HỌC DU LỊCH

*(Sociology of Tousism)*

**1. Mã học phần: SOC 3061**

**2. Số tín chỉ: 03** (Số giờ học tập: Lý thuyết: 42, Thực hành: 6, Tự học: 102)

**3. Học phần tiên quyết**: Không

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy:** Trực tiếp

**6. Giảng viên**:

**-** Đào Thuý Hằng, Giảng viên, Tiến sĩ, Khoa Xã hội học

**-** Hoàng Thu Hương, Giảng viên, Phó giáo sư, Tiến sĩ, Khoa Xã hội học

**7. Mục tiêu của học phần**:

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về du lịch và các vấn đề liên quan dưới góc nhìn Xã hội học (XHH). Sau khi học xong học phần này, người học cũng được trang bị các lý thuyết, phương pháp nghiên cứu các vấn đề xã hội học du lịch (XHHDL) và cơ bản nắm được các vấn đề xã hội liên quan quanh lĩnh vực du lịch.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**:

Chuẩn đầu ra về kiến thức:

* CLO1: Nhận biết được đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của XHHDL, quá trình phát triển chuyên ngành XHHDL và phân biệt được cách tiếp cận của XHHDL với cách tiếp cận của các ngành khoa học khác cũng nghiên cứu về du lịch.
* CLO2: Phân tích được các vấn đề du lịch từ góc độ Xã hội học, có thể vận dụng được các quan điểm lý thuyết và phương pháp nghiên cứu XHHDL vào giải thích sự kiện, hiện tượng du lịch dưới góc nhìn XHH trong xã hội hiện đại.
* CLO3: Lập được kế hoạch nghiên cứu và triển khai một vấn đề du lịch từ cách tiếp cận xã hội học.

Chuẩn đầu ra về kỹ năng:

* CLO4: Biết cách tra cứu, tìm kiếm và tóm tắt, tổng quan tài liệu nghiên cứu và có khả năng xác định vấn đề, thiết kế một nghiên cứu XHHDL
* CLO5: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, có kỹ năng giao tiếp, trình bày vấn đề nghiên cứu XHHDL.

Chuẩn đầu ra về mức tự chủ và trách nhiệm

* CLO6: Thể hiện nghiêm túc đạo đức nghiên cứu trong các vấn đề nghiên cứu du lịch dưới góc độ XHH
* CLO7: Có thái độ tích cực tham gia vào việc học tập, có tinh thần cầu thị, có trách nhiệm với việc học tập và mạnh dạn tranh luận các vấn đề có liên quan tới du lich ở mức cơ bản.

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với CĐR**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chương/ mục | Nội dung | CĐR của học phần |
| Chương 1: Cơ sở lý luận về xã hội học du lịch | |  |
| Mục 1 | Sự ra đời và phát triển của XHHDL, một số khái niệm | CLO1, CLO2 |
| Mục 2 | Đối tượng nghiên cứu, vai trò và chức năng XHHDL | CLO1 |
| Chương 2: Các quan điểm về du lịch dưới góc độ Xã hội học | |  |
| Mục 1 | Tiếp cận du lịch dưới góc độ Xã hội học | CLO1, CLO2 |
| Mục 2 | Quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam về du lịch |
| Chương 3: Lý thuyết và phương pháp nghiên cứu Xã hội học du lịch | |  |
| Mục 1 | Lý thuyết trong nghiên cứu Xã hội học du lịch | CLO3, CLO4 |
| Mục 2 | Phương pháp nghiên cứu Xã hội học du lịch |
| Chương 4: Du lịch và kinh tế | |  |
| Mục 1 | Vai trò của nền kinh tế đối với sự phát triển của du lịch | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 2 | Những ảnh hưởng của du lịch đến nền kinh tế |
| Mục 3 | Du lịch và cơ cấu nghề nghiệp xã hội |
| Chương 5: Du lịch và môi trường | | |
| Mục 1 | Vai trò của môi trường đối với sự phát triển của du lịch | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 2 | Tác động của du lịch đến môi trường |
| Chương 6: Du lịch và văn hoá, lối sống | | |
| Mục 1 | Vai trò của văn hoá trong du lịch | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 2 | Tác động của du lịch đến văn hoá |
| Chương 7. Du lịch và công nghệ thông tin | | |
| Mục 1 | Công nghệ và sự phát triển ngành du lịch | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 2 | Truyền thông xã hội trong du lịch |
| Mục 3 | Sử dụng thiết bị thông tin di động trong du lịch |
| Chương 8. Du lịch, nghèo đói và bình đẳng giới | | |
| Mục 1 | Tác động của du lịch đến nghèo đói | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 2 | Tác động của du lịch tới bình đẳng giới |
| Chương 9: Quản lý du lịch và thống kê du lịch | | |
| Mục 1 | Hệ thống quản lý du lịch ở Việt Nam và kinh nghiệm quản lý du lịch ở nước ngoài | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 2 | Thống kê du lịch |
| Chương 10: Các vấn đề du lịch và thách thức của du lịch Việt Nam | | |
| Mục 1 | Xây dựng thương hiệu du lịch Việt Nam | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 2 | Đào tạo nhân lực du lịch |
| Mục 3 | Phát triển các loại hình du lịch mới |
| Mục 4 | Du lịch và biến đổi khí hậu |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung chính** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | -Giới thiệu học phần và quy định lớp học  -Chương 1: Cơ sở lý luận về xã hội học du lịch  Mục 1.1, 1.2 | Tài liệu 1, 2 | Trực tiếp |
| Tuần 2 | Chương 1: Cơ sở lý luận về xã hội học du lịch (tiếp)  Mục 1.3, 1.4, 1.5 | Tài liệu 1, 2 | Trực tiếp |
| Tuần 3 | Chương 2. Các quan điểm về du lịch dưới góc độ xã hội học | Tài liệu 1, 3 | Trực tiếp |
| Tuần 4 | Chương 3. Động cơ và các loại hình du lịch | Tài liệu 3, 4 | Trực tiếp |
| Tuần 5 | Chương 4. Du lịch và kinh tế | Tài liệu 3, 4 | Trực tiếp |
| Tuần 6 | Chương 5: Du lịch và môi trường | Tài liệu 3 | Trực tiếp |
| Tuần 7 | Chương 6. Du lịch và văn hóa, lối sống | Tài liệu 3, 4 | Trực tiếp |
| Tuần 8 | Chương 7. Du lịch và công nghệ thông tin | Tài liệu 2, 3, 4 | Trực tiếp |
| Tuần 9 | Chương 8. Du lịch, nghèo đói và bình đẳng giới  -Nhóm sinh viên thuyết trình đề cương nghiên cứu một vấn đề du lịch | Tài liệu 1,2 | Trực tiếp |
| Tuần 10 | Chương 9: Quản lý du lịch và thống kê du lịch  -Nhóm sinh viên thuyết trình đề cương nghiên cứu một vấn đề du lịch | Tài liệu 1, 2 | Trực tiếp |
| Tuần 11 | Chương 10: Các vấn đề du lịch và thách thức của du lịch Việt Nam  -Nhóm sinh viên thuyết trình đề cương nghiên cứu một vấn đề du lịch | Tài liệu 2, 3, 4 | Trực tiếp |
| Tuần 12 | -Nhóm sinh viên thuyết trình đề cương nghiên cứu một vấn đề du lịch | Tài liệu 1,2, 3, 4 | Trực tiếp |
| Tuần 13 | -Nhóm sinh viên thuyết trình đề cương nghiên cứu một vấn đề du lịch | Tài liệu 1,2, 3, 4 | Trực tiếp |
| Tuần 14 | -Nhóm sinh viên thuyết trình đề cương nghiên cứu một vấn đề du lịch | Tài liệu 1,2, 3, 4 | Trực tiếp |
| Tuần 15 | -Nhóm sinh viên thuyết trình đề cương nghiên cứu một vấn đề du lịch  - Ôn tập thi cuối kỳ | Tài liệu 1,2, 3, 4 | Trực tiếp |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

* Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.
* Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên
* Các yêu cầu về tự học: sinh viên tự tóm tắt và tổng quan tài liệu học tập theo yêu cầu của giảng viên.
* Dụng cụ học tập: Máy tính hoàn thành các bài tập cá nhân và nhóm.

**12. Phương pháp giảng dạy**

        - Trực tiếp trên lớp: Giảng dạy và hướng dẫn sinh viên học tập các nội dung trong đề cương học phần; Hướng dẫn sinh viên tìm kiếm tài liệu, lựa chọn vấn đề nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu; Triển khai thực hiện nghiên cứu. Nhận xét về kết quả đạt được của sinh viên, giải quyết những khó khăn vướng mắc của sinh viên.

- Quá trình dạy và học học phần luôn luôn là quá trình trao đổi kiến thức, rèn luyện các kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề và trao đổi thông tin đa chiều, phát huy tối đa tính chủ động của học viên. Khóa học chú trọng cả việc cung cấp kiến thức và thực hành các kỹ năng nghiên cứu XHHDL, khuyến khích sinh viên tích cực trình bày quan điểm, tìm hiểu các vấn đề du lịch hiện có và thảo luận, vận dụng các quan điểm lý thuyết XHHDL vào các tình huống, ví dụ thực tế. Sinh viên là trung tâm; Lý thuyết, kỹ năng là nền tảng; Thảo luận là phương cách tìm ra giải pháp cho các tình huống. Các tình huống do sinh viên mang tới được đặc biệt quan tâm.

- Nguyên tắc học tập tốt nhất là thông qua trải nghiệm. Với vai trò là người dẫn dắt và hỗ trợ, giảng viên sẽ vận dụng phương pháp học tương tác để sinh viên chủ động tiếp nhận kỹ năng mới, thông qua những hoạt động học tập như Thảo luận mở (Open discussion); Thuyết giảng ngắn (Mini-Lecture). Các bài tập trắc nghiệm trực tuyến giúp sinh viên ghi nhớ được các kiến thức đã học. Hoạt động thảo luận và thực hành nghiên cứu giúp sinh viên có khả năng vận dụng các kiến thức được học vào giải quyết vấn đề thực tế, giúp sinh viên có khả năng áp dụng vào thực tiễn sau khóa học.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần:**

13.1. Đánh giá chuyên cần:

- Trọng số: 10% điểm học phần

- Rubric đánh giá chuyên cần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Trọng số | Mức đánh giá | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Thái độ tham gia các buổi học lý thuyết trên lớp | 100% | Tham dự đầy đủ 100% các buổi học lý thuyết Thường xuyên tham gia phát biểu xây dựng bài | Tham dự 100% các buổi học lý thuyết, có đến muộn/về sớm 10% số buổi học  Thỉnh thoảng tham gia phát biểu xây dựng bài | Tham dự từ 80% đến dưới 100% các buổi học lý thuyết  Ít tham gia phát biểu xây dựng bài | Tham dự 80% số buổi học  Không tham gia phát biểu  Thường xuyên bị giáo viên nhắc nhở việc vi phạm nội quy lớp học | Tham dự dưới 80% số buổi học |

13.2. Đánh giá giữa kỳ:

- Trọng số: 30% điểm học phần

- Hình thức: Bài tập cá nhân hoặc bài tập nhóm

- Rubric đánh giá giữa kỳ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Trọng số | Mức đánh giá | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80% | Trả lời đúng, đáp ứng từ 85% các yêu cầu của bài tập trở lên | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu của bài tập | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của bài tập | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của bài tập |
| Hình thức | 20% | Đúng format yêu cầu, không lỗi chính tả  Có nguồn trích dẫn đầy đủ, đúng quy định | Đạt từ 70-85% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày |

13.3. Đánh giá cuối kỳ

- Trọng số: 60% điểm học phần

- Hình thức: Tiểu luận

- Rubric đánh giá cuối kỳ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Trọng số | Mức đánh giá | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80% | Trả lời đúng, đáp ứng từ 85% các yêu cầu của tiểu luận trở lên | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của tiểu luận | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của tiểu luận |
| Hình thức | 20% | Đúng format yêu cầu, không lỗi chính tả  Đáp ứng đúng yêu cầu về dung lượng  Có nguồn trích dẫn đầy đủ, đúng quy định | Đạt từ 70-85% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn |

**14. Học liệu:**

- *Học liệu bắt buộc*:

1. Nguyễn Thị Vân Hạnh (2011), Xã hội học du lịch – lịch sử phát triển và các chủ đề nghiên cứu cơ bản, tạp chí Xã hội học, số 3 (115).

2. Quốc hội nước CHXHCNVN, Luật Du lịch, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005

- *Học liệu tham khảo*:

3. Erik Cohen (1984). The Sociology of Tourism: Approaches, Issues, and Findings Annual Review of Sociology, Vol. 10 (1984), pp. 373-392.  <https://doi.org/10.1146/annurev.so.10.080184.002105>

4. Cohen, Scott (2010). “Chasing a myth? Searching for “self” through lifestyle travel. Tourist Studies, 10(2), pp.117-133. <https://doi.org/10.1177/1468797611403040>

**15. Tóm tắt nội dung học phần**:

Học phần bao gồm bốn nhóm nội dung chính. Nhóm nội dung thứ nhất liên quan đến cơ sở lí luận của xã hội học du lịch. Nhóm thứ hai bàn đến các phương pháp nghiên cứu, các cách tiếp cận trong xã hội học du lịch. Nhóm nội dung thứ ba bàn đến việc ứng dụng các lí thuyết xã hội học nói chung và xã hội học du lịch nói riêng trong các hướng nghiên cứu hoạt động du lịch. Nhóm nội dung thứ tư giới thiệu và phân tích một số nghiên cứu về xã hội học du lịch trên thế giới và một số chủ đề xã hội học du lịch ở Việt Nam.

**16.  Nội dung chi tiết học phần**

Chương 1. Lịch sử hình thành xã hội học du lịch

1.1. Sự ra đời và phát triển của Xã hội học Du lịch

1.2. Một số khái niệm

1.3. Đối tượng nghiên cứu, vai trò và chức năng của Xã hội học du lịch

1.4. Phân biệt Xã hội học Du lịch và Du lịch học

1.5. Các cấu phần của du lịch

Chương 2. Các quan điểm về du lịch dưới góc độ xã hội học

2.1. Tiếp cận lý thuyết cấu trúc – chức năng

2.2. Tiếp cận lý thuyết hành động

2.3. Tiếp cận lý thuyết tương tác xã hội

2.4. Quan điểm chỉ đạo và tư tưởng chỉ đạo của Đảng và Nhà nước Việt Nam về Du lịch

Chương 3. Lý thuyết và phương pháp nghiên cứu Xã hội học du lịch

3.1. Lý thuyết nghiên cứu Xã hội học du lịch

3.2. Phương pháp nghiên cứu Xã hội học du lịch

Chương 4. Du lịch và kinh tế

4.1. Vai trò của nền kinh tế đối với sự phát triển của du lịch

4.2. Những ảnh hưởng của du lịch đến nền kinh tế

4.3. Du lịch và cơ cấu nghề nghiệp xã hội

Chương 5: Du lịch và môi trường

5.1. Vai trò của môi trường đối với sự phát triển của du lịch

5.2. Tác động của du lịch đến môi trường

5.3. Du lịch và phát triển bền vững

Chương 6. Du lịch và văn hóa, lối sống

6.1. Các khái niệm

6.2. Vai trò của văn hóa trong du lịch

6.3. Tác động của du lịch đến văn hóa

6.4. Du lịch sáng tạo và vai trò của vốn văn hóa trong du lịch sáng tạo

Chương 7. Du lịch và công nghệ thông tin

7.1. Công nghệ và sự phát triển ngành du lịch

7.2. Truyền thông xã hội trong du lịch

7.3. Sử dụng thiết bị thông tin di động trong du lịch

Chương 8. Du lịch, nghèo đói và bình đẳng giới

8.1. Các khái niệm

8.2. Tác động của du lịch đến nghèo đói

8.3. Tác động của du lịch tới bình đẳng giới

Chương 9: Quản lý du lịch và thống kê du lịch

9.1. Hệ thống quản lý du lịch ở Việt Nam và kinh nghiệm quản lý du lịch ở nước ngoài

9.2. Thống kê du lịch

Chương 10: Các vấn đề du lịch và thách thức của du lịch Việt Nam

10.1. Xây dựng thương hiệu du lịch Việt Nam

10.2. Đào tạo nhân lực du lịch

10.3. Phát triển các loại hình du lịch mới

10.4. Du lịch và biến đổi khí hậu

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA/VIỆN/BM**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | **CHỦ NHIỆM BỘ MÔN**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | **GIẢNG VIÊN**  *(Ký và ghi rõ họ tên)*    **Đào Thuý Hằng** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# XÃ HỘI HỌC SỨC KHOẺ

*(Sociology of Health)*

**1. Mã học phần: SOC3062**

**2. Số tín chỉ: 3** (Số giờ học tập: Lý thuyết: 42, Thực hành: 6, Tự học: 102)

**3. Học phần tiên quyết**: Xã hội học Đại cương

**4. Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy:** Trực tiếp

**6. Giảng viên**:

- Hoàng Bá Thịnh, GS. TS, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

- Đinh Phương Linh, TS, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

- Phạm Diệu Linh, TS, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

**7. Mục tiêu của học phần**:

Học phần Xã hội học Sức khỏe sẽ giúp cho sinh viên hiểu được đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm và lý thuyết cơ bản của chuyên ngành xã hội học sức khỏe, phân biệt được cách tiếp cận xã hội học và các cách tiếp cận của các khoa học khác cũng nghiên cứu về sức khỏe, vận dụng các quan điểm lý thuyết xã hội học để giải thích các sự kiện,  vấn đề liên quan đến sức khỏe, bệnh tật, sử dụng được các phương pháp thu thập thông tin của xã hội học trong nghiên cứu sức khỏe và có khả năng đánh giá tác động của sức khỏe, bệnh tật đối với cá nhân, gia đình và xã hội.

Học phần hướng tới việc rèn luyện các kỹ năng cứng của nghề xã hội học cũng như các kỹ năng mềm phụcvụ hoạt động nghề nghiệp cho sinh viên.

Ngoài ra, học phần hướng sinh viên tích cực tham gia vào việc học tập, chủ động tiếp nhận kiến thức và rèn luyện kỹ năng, tôn trọng các giá trị đạo đức nghề nghiệp, từ đó hình thành thái độ khách quan trong nghiên cứu xã hội học sức khỏe.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**:

***8.1. Kiến thức:***

**+ CLO1:** Trình bày được đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của xã hội học sức khỏe, quá trình phát triển chuyên ngành xã hội học sức khỏe, định nghĩa  sức khỏe từ  quan điểm xã hội học và một số định nghĩa khác có liên quan, cũng như trình bày được nội dung cơ bản của các lý thuyết xã hội học về sức khỏe. Phân biệt được cách tiếp cận của xã hội học và các cách tiếp cận khác trong khoa học xã hội nghiên cứu về sức khỏe

**+ CLO2:** Giải thích được các định nghĩa cơ bản và các quan điểm lý thuyết của xã hội học  sức khỏe. Vận dụng quan điểm xã hội học để giải thích về các hành vi liên quan đến sức khỏe, bệnh tật.

**+ CLO3:** Phân tích được mối quan hệ tác động qua lại giữa sức khỏe và xã hội

+ **CLO4:** Lập kế hoạch nghiên cứu một vấn đề cụ thể về sức khỏe từ tiếp cận xã hội học và đánh giá được sự tác động của các yếu tố xã hội tới vấn đề  sức khỏe.

***8.2. Kĩ năng:***

**+ CLO5:** Có khả năng xác định vấn đề nghiên cứu, vận dụng các kiến thức vào lập kế hoạch nghiên cứu, thu thập, xử lý, phân tích thông tin;

+ **CLO6:** Biết cách tra cứu, tìm kiếm tài liệu, đọc và tóm tắt tài liệu, viết báo cáo phân tích kết quả nghiên cứu.

+ **CLO7:** Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, biết cách tổ chức, điều phối và tham gia hoạt động nhóm, biết cách quản lý thời gian, giải quyết xung đột trong nhóm. Có kỹ năng giao tiếp, trình bày, thuyết trình và phản hồi tích cực. Biết sử dụng các phần mềm văn phòng như Word, Power point

***8.3. Mức tự chủ và trách nhiệm:***

**+ CLO8:** Tích cực tham gia vào việc học tập, có thể tiếp nhận các quan điểm đa dạng trong nghiên cứu xã hội học sức khỏe. Có tinh thần cầu thị trong quá trình học tập, thân thiện, hòa đồng với bạn bè.

+ **CLO9:** Tôn trọng giá trị đạo đức nghề xã hội học, có thái độ khách quan trong nghiên cứu xã hội học sức khỏe.

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chương/ mục | Nội dung | CĐR của học phần |
| **Chương 1. Quan niệm về sức khoẻ, bệnh tật** | |  |
| Mục 1.1 | Định nghĩa về Sức khoẻ, đau ốm và bệnh tật | CLO1 |
| Mục 1.2 | Đối tượng nghiên cứu xã hội học Sức khỏe | CLO1 |
| Mục 1.3 | Một vài lý thuyết về xã hội học sức khoẻ | CLO1, CLO2 |
| Mục 1.4 | Vận dụng một số khái niệm trong  xã hội học vào xã hội học sức khoẻ | CLO1, CLO2 |
| **Chương 2. Cách tiếp cận xã hội về sức khỏe** | |  |
| Mục 2.1 | Mô hình y sinh học | CLO2 |
| Mục 2.2 | Mô hình hành vi sức khỏe | CLO2 |
| Mục 2.3 | Một số cách tiếp cận lý thuyết về sức khỏe | CLO2, CLO3 |
| **Chương 3. Hành vi Sức khoẻ và giáo dục sức khoẻ** | |  |
| Mục 3.1 | Sức khoẻ, bệnh tật và hành vi | CLO1, CLO2 |
| Mục 3.2 | Vai trò của giáo dục sức khoẻ | CLO2 |
| Mục 3.3 | Mô hình chăm sóc sức khỏe | CLO2 |
| **Chương 4. Vai trò đau ốm** | | |
| Mục 4.1 | Khái niệm | CLO1 |
| Mục 4.2 | Đau ốm như là sự lệch chuẩn xã hội | CLO2, CLO3 |
| Mục 4.3 | Y tế như là một thiết chế kiểm soát xã hội | CLO2, CLO3 |
| Mục 4.4 | Đau ốm và sự gán nhãn | CLO2, CLO3 |
| **Chương 5. Mối quan hệ thầy thuốc và bệnh nhân** | | |
| Mục 5.1 | Quan điểm của T. Parsons về vai trò người ốm | CLO2, CLO3 |
| Mục 5.2 | Bệnh nhân | CLO2, CLO3 |
| Mục 5.3 | Mối quan hệ thầy thuốc và bệnh nhân | CLO2, CLO3 |
| **Chương 6. Hành vi chăm sóc sức khỏe** | | |
| Mục 6.1 | Khái niệm | CLO1 |
| Mục 6.2 | Các đặc điểm của dịch vụ y tế | CLO2, CLO3 |
| Mục 6.3 | Các triệu chứng đau ốm và tìm kiếm sự giúp đỡ. | CLO2, CLO3 |
| Mục 6.4 | Các yếu tố tác động đến hành vi chăm sóc sức khỏe | CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| **Chương 7. Khác biệt giới về sức khoẻ, bệnh tật** | | |
| Mục 7.1 | Khái niệm | CLO1 |
| Mục 7.2 | Sự khác biệt và những đặc trưng bệnh tật theo giới | CLO2, CLO3 |
| Mục 7.3 | Hành vi xã hội và sức khoẻ bệnh tật của nam giới và phụ nữ | CLO2, CLO3 |
| Mục 7.4 | Sự khác biệt giới trong chăm sóc sức khoẻ và tiếp cận dịch vụ y tế | CLO2, CLO3 |
| Mục 7.5 | Bạo lực giới và những hậu quả về sức khoẻ | CLO2, CLO3 |
| **Chương 8. Phân tầng xã hội và Sức khoẻ, bệnh tật** | | |
| Mục 8.1 | Phân tầng xã hội và khác biệt về giá trị và mức sống | CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 8.2 | Khác biệt bệnh tật và sức khoẻ theo tầng lớp xã hội | CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| Mục 8.3 | Người nghèo và Bẫy nghèo về sức khoẻ, bệnh tật | CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |
| **Chương 9.  Sức khoẻ sinh sản, sức khoẻ tình dục và HIV/AIDS** | | |
| Mục 9.1 | Sức khoẻ sinh sản và  quyền sinh sản | CLO2, CLO3, CLO4 |
| Mục 9.2 | Sức khoẻ tình dục và quyền tình dục | CLO2, CLO3, CLO4 |
| Mục 9.3 | Các bệnh lây truyền qua đường tình dục và HIV/AIDS | CLO2, CLO3, CLO4 |
| Mục 9.4 | Sức khoẻ sinh sản vị thành niên | CLO2, CLO3, CLO4 |
| **Chương 10.  Hành vi tiêu dùng và và sức khoẻ** | | |
| Mục 10.1 | Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, |
| Mục 10.2 | An toàn lao động và tai nạn lao động | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 10.3 | Hút thuốc  và sức khỏe | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7 |
| Mục 10.4 | Rượu, bia và sức khỏe | CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung giảng dạy** | **Tài liệu cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Chương 1. Quan niệm về sức khoẻ, bệnh tật | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 2 | Chương 2. Cách tiếp cận xã hội về sức khỏe | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 3 | Chương 2. Cách tiếp cận xã hội về sức khỏe | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 4 | Chương 3. Hành vi Sức khoẻ và giáo dục sức khoẻ | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 5 | Chương 4. Vai trò đau ốm | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 6 | Chương 5. Mối quan hệ thầy thuốc và bệnh nhân | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 7 | Chương 6. Hành vi chăm sóc sức khỏe | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 8 | Chương 6. Hành vi chăm sóc sức khỏe | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 9 | Chương 7. Khác biệt giới về sức khoẻ, bệnh tật | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 10 | Chương 7. Khác biệt giới về sức khoẻ, bệnh tật | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 11 | Chương 8. Phân tầng xã hội và Sức khoẻ, bệnh tật | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 12 | Chương 9.  Sức khoẻ sinh sản, sức khoẻ tình dục và HIV/AIDS | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 13 | Chương 10.  Hành vi tiêu dùng và và sức khoẻ | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 14 | Chương 10.  Hành vi tiêu dùng và và sức khoẻ | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 15 | Ôn tập | Hệ thống hóa lại toàn bộ nội dung môn học, thông báo nội dung thi |  |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

      Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

      Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên

**12. Phương pháp dạy - học**

- Giảng dạy trực tiếp:

      + Thuyết giảng

      + Tổ chức hoạt động cho sinh viên tham gia tại lớp liên quan đến nội dung bài giảng.

      + Hướng dẫn sinh viên hoạt động nhóm.

      Các phương pháp học tập gồm:

      + Sinh viên tự đọc tài liệu.

      + Sinh viên tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.

      + Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân.

      + Tìm kiếm và tự nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung môn học.

      Các phương pháp giảng dạy và học tập nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập:**

*+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Chuyên cần: được thực hiện trong suốt quá trình giảng dạy, bao gồm đánh giá của giảng viên về mức độ thường xuyên tham dự các giờ học lý thuyết, tích cực tham gia vào các hoạt động trong giờ học

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số** | **Mức đánh giá** | | |
| **Mức A (1 điểm)** | **Mức B (0,5 điểm)** | **Mức C (0 điểm)** |
| Thái độ tham gia học tập trên lớp | 70% | Tham gia đầy đủ các buổi học | Đi muộn/về sớm | Không đạt 80% số buổi lên lớp |
| Tham gia tích cực phát biểu trong buổi học, thảo luận và hoàn thành các bài tập | 30% | Tham gia phát biểu thường xuyên trong các buổi học | Có tham gia phát biểu trong quá trình học tập | Không tham gia phát biểu |
|  | Hoàn thành đầy đủ các bài tập | Hoàn thành một phần các bài tập | Không hoàn thành bài tập |

     +*Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: tiểu luận và trình bày nhóm

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Nội dung, chất lượng báo cáo | 60 | Đáp ứng từ 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 70 – 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 55 – 69% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 40 – 54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu của bài tập |
| Hình thức trình bày | 20 | Đúng format trình bày, có nguồn trích dẫn đầy đủ | Đạt từ 70 – 85% yêu cầu về format và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trích dẫn và trình bày | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày và trích dẫn |
| Chất lượng bài thuyết trình | 20 | Trình bày đủ các nội dung trong báo cáo, trả lời đúng các câu hỏi của giảng viên và sinh viên | Trình bày được 70-85% nội dung báo cáo, trả lời đúng 80% các câu hỏi | Trình bày được 55-69% nội dung báo cáo, trả lời đúng 70% các câu hỏi | Trình bày được 40 – 54% nội dung báo cáo, trả lời đúng 60% các câu hỏi | Không đạt 40% trình bày được nội dung báo cáo và trả lời các câu hỏi. |

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ: tiểu luận cá nhân

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số** | **Mức đánh giá** | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80 | Trả lời đúng, đáp ứng từ 85% các yêu cầu của tiểu luận trở lên | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của tiểu luận | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của tiểu luận |
| Hình thức | 20 | Đúng format yêu cầu, không lỗi chính tả  Đáp ứng đúng yêu cầu về dung lượng  Có nguồn trích dẫn đầy đủ, đúng quy định | Đạt từ 70-85% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn |

**14. Học liệu:**

Học liệu bắt buộc :

1. Hoàng Bá Thịnh (2017), Giáo trình Xã hội học Sức khoẻ; Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội. Nguồn: VNU Lic

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần được kết cấu thành các nội dung chính: Một là, trình bày các vấn đề nhập môn xã hội học sức khỏe; Hai là, phân tích và giải thích các khái niệm và các lý thuyết cơ bản trong nghiên cứu xã hội học sức khỏe; Ba là, giới thiệu một số lĩnh vực xã hội từ cách tiếp cận xã hội học sức khỏe; Bốn là, giới thiệu về vai trò đau ốm và mối quan hệ thầy thuốc và bệnh nhân; Năm là, phân tích bất bình đẳng giới trong chăm sóc sức khỏe; Cuối cùng,  đề cập đến hành vi, lối sống của cá nhân  tác động đến sức khỏe, bệnh tật trên thế giới và Việt Nam hiện nay.

**16. Nội dung chi tiết học phần**

**Chương 1. Quan niệm về sức khoẻ, bệnh tật**

1.1.Định nghĩa về Sức khoẻ, đau ốm và bệnh tật

1.2.Đối tượng nghiên cứu xã hội học Sức khỏe

 1.3. Một vài lý thuyết về xã hội học sức khoẻ

1.4. Vận dụng một số khái niệm trong  xã hội học vào xã hội học sức khoẻ

**Chương 2. Cách tiếp cận xã hội về sức khỏe**

2.1. Mô hình y sinh học

2.2. Mô hình hành vi sức khỏe

2.3. Một số cách tiếp cận lý thuyết về sức khỏe

**Chương 3. Hành vi Sức khoẻ và giáo dục sức khoẻ**

***3.1.Sức khoẻ, bệnh tật và hành vi***

3.2. Vai trò của giáo dục sức khoẻ

3.3. Mô hình chăm sóc sức khỏe

**Chương 4. Vai trò đau ốm**

4.1. Khái niệm

4.2. Đau ốm như là sự lệch chuẩn xã hội

4.3. Y tế như là một thiết chế kiểm soát xã hội

4.4. Đau ốm và sự gán nhãn

**Chương 5. Mối quan hệ thầy thuốc và bệnh nhân**

5.1. Quan điểm của T. Parsons về vai trò người ốm

5.2. Bệnh nhân

5.3. Mối quan hệ thầy thuốc và bệnh nhân

**Chương 6. Hành vi chăm sóc sức khỏe**

6.1. Khái niệm

6.2. Các đặc điểm của dịch vụ y tế

6.3. Các triệu chứng đau ốm và tìm kiếm sự giúp đỡ.

6.4. Các yếu tố tác động đến hành vi chăm sóc sức khỏe

**Chương 7. Khác biệt giới về sức khoẻ, bệnh tật**

7.1. Khái niệm

7.2. Sự khác biệt và những đặc trưng bệnh tật theo giới

7.3. Hành vi xã hội và sức khoẻ bệnh tật của nam giới và phụ nữ

7.4 Sự khác biệt giới trong chăm sóc sức khoẻ và tiếp cận dịch vụ y tế

7.5. Bạo lực giới và những hậu quả về sức khoẻ

**Chương 8. Phân tầng xã hội và Sức khoẻ, bệnh tật**

1. 8.1. Phân tầng xã hội và khác biệt về giá trị và mức sống
2. 8.2. Khác biệt bệnh tật và sức khoẻ theo tầng lớp xã hội
3. 8.3. Người nghèo và Bẫy nghèo về sức khoẻ, bệnh tật

**Chương 9.  Sức khoẻ sinh sản, sức khoẻ tình dục và HIV/AIDS**

9.1. Sức khoẻ sinh sản và  quyền sinh sản

9.2. Sức khoẻ tình dục và quyền tình dục

9.3. Các bệnh lây truyền qua đường tình dục và HIV/AIDS

9.4. Sức khoẻ sinh sản vị thành niên

**Chương 10.  Hành vi tiêu dùng và và sức khoẻ**

10.1.Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm

10.2. An toàn lao động và tai nạn lao động

10.3. Hút thuốc  và sức khỏe

10.4. Rượu, bia và sức khỏe

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA/VIỆN/BM** | **CHỦ NHIỆM BỘ MÔN** | **GIẢNG VIÊN** |

**TS. Đặng Kim Khánh Ly**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# XÃ HỘI HỌC PHÁP LUẬT VÀ TỘI PHẠM

*(Sociology of Law and Criminals)*

**1. Mã học phần: SOC3052**

**2. Số tín chỉ: 03** (Số giờ học tập: Lý thuyết: 42, Thực hành: 6, Tự học: 102)

**3. Học phần tiên quyết**: Xã hội học đại cương

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy:**

+ Trực tuyến:

+ Trực tuyến và trực tiếp (giảng dạy kết hợp)[[8]](#footnote-8): [X]

**6. Giảng viên**:

- Nguyễn Thị Như Trang, Giảng viên cao cấp, PGS.TS, Khoa Xã hội học.

- Đặng Hoàng Thanh Lan, Th.S, Khoa Xã hội học

**7. Mục tiêu của học phần**:

Khóa học này nhằm giúp người học tìm hiểu vấn đề tội phạm và pháp luật dưới góc nhìn của Xã hội học. Khóa học cung cấp cho học viên các khái niệm cơ bản cũng như những lý thuyết kinh điển và hiện đại, giúp giải thích về pháp luật với tư cách một thiết chế xã hội, và tội phạm với tư cách một sản phẩm xã hội. Khóa học cũng giúp học viên hiểu sâu hơn về mối quan hệ giữa pháp luật, tội phạm và xã hội, từ đó giúp học viên nhận diện được những tiến trình và tổ chức xã hội tác động lên quá trình hình thành pháp luật, quá trình xã hội phân loại hành vi nào được coi là tội phạm, cũng như cách thức xã hội tạo thành và kiểm soát tội phạm.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**

* 1. ***Kiến thức:***
* CLO 1: Hiểu được về bản chất pháp luật với tư cách một thiết chế xã hội; các chức năng của pháp luật trong xã hội, và mối liên hệ giữa pháp luật với các thiết chế khác thuộc thượng tầng kiến trúc, cụ thể là đạo đức xã hội và hệ tư tưởng.
* CLO 2: Nhớ các khái niệm cơ bản giúp hiểu về bản chất của tội phạm, sự khác biệt giữa tội phạm và các hành vi lệch chuẩn, hành vi vi phạm pháp luật.
* CLO 3: Vận dụng được các giải thích xã hội học về bản chất của pháp luật
* CLO 4: Nhận diện được các tổ chức xã hội và tiến trình xã hội tạo nên và kiểm soát vấn đề tội phạm
  1. ***Kỹ năng:***
* CLO 5: Thành thạo thao tác tra cứu, tìm kiếm và tóm tắt, tổng quan tài liệu nghiên cứu và có khả năng xác định vấn đề, thiết kế một nghiên cứu trong lĩnh vực Xã hội học Pháp luật và Tội phạm
  1. ***Mức độ tự chủ và trách nhiệm***
* CLO 6: Đáp ứng yêu cầu làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình vấn đề nghiên cứu
* CLO 7: Hình thành giá trị ttrách nhiệm với việc học tập và mạnh dạn bày tỏ quan điểm, biết lắng nghe.

**9. Ma trận liên kết nội dung với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chương/ Mục | Nội dung | CĐR của học phần |
| *Chương 1: Giới thiệu chung* | |  |
| Mục 1 | Đối tượng nghiên cứu của XHH PL&TP | CLO 1, 2 |
| Mục 2 | Một số khái niệm căn bản trong lĩnh vực pháp luật và tội phạm | CLO 1, 2 |
| Mục 3 | Lịch sử của hệ thống tư pháp hiện đại | CLO 1, 2 |
| Mục 4 | Mối quan hệ giữa pháp luật và tội phạm | CLO 1, 2 |
| *Chương 2: Chức năng của Pháp luật* | |  |
| Mục 1 | Kiểm soát xã hội | CLO 3, CLO 6, CLO 7, |
| Mục 2 | Giải quyết xung đột | CLO 3, CLO 6, CLO 7, |
| Mục 3 | Tạo ra biến đổi xã hội | CLO 3, CLO 6, CLO 7 |
| *Chương 3: Pháp luật, xã hội và đạo đức xã hội* | |  |
| Mục 1 | Mối quan hệ giữa pháp luật và đạo đức xã hội | CLO 3, CLO 6, CLO 7 |
| Mục 2 | Quan điểm Marxist về giai cấp và pháp luật | CLO 3, CLO 6, CLO 7 |
| Mục 3 | Pháp luật và hệ tư tưởng | CLO 3, CLO 6, CLO 7 |
| *Chương 4: Các nguồn thông tin về vấn đề vi phạm pháp luật* | |  |
| Mục 1 | Phương pháp luận nghiên cứu về tội phạm | CLO 5, CLO 6, CLO 7 |
| Mục 2 | Các nguồn dữ liệu về tội phạm: ưu và nhược | CLO 5, CLO 6, CLO 7 |
| Mục 3 | Một số dữ liệu về hành vi vi phạm pháp luật | CLO 5, CLO 6, CLO 7 |
| *Chương 5: Hiểu về tội phạm và tiến trình phạm pháp* | |  |
| Mục 1 | Tội phạm với tư cách là sản phẩm của sự học hỏi | CLO 4, CLO 6, CLO 7 |
| Mục 2 | Tội phạm với tư cách là sản phẩm của tiến trình tương tác | CLO 4, CLO 6, CLO 7 |
| Mục 3 | Cấu trúc xã hội và vấn đề tội phạm | CLO 4, CLO5 CLO 6, CLO 7 |
| Mục 4 | Văn hóa và tội phạm | CLO 4, CLO5 CLO 6, CLO 7 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung chính** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Chương 1: Giới thiệu chung (mục 1,2) |  | Trực tiếp |
| Tuần 2 | Chương 1 (mục 3,4) | Tài liệu 1, chap 1 | Trực tiếp |
| Tuần 3 | Chương 2: Chức năng của pháp luật (Mục 1) | Tài liệu 2 | Trực tiếp |
| Tuần 4 | Chương 2 (Mục 2) | Tài liệu 2 | Trực tiếp |
| Tuần 5 | Chương 2 (Mục 3) | Tài liệu 2 | Trực tiếp |
| Tuần 6 | Xây dựng một khảo sát về một dạng tội phạm và sự kết án với vụ án đó | Làm việc nhóm | Trực tuyến |
| Tuần 7 | Chương 3: Pháp luật và Xã hội | Tài liệu 2 | Trực tiếp |
| Tuần 8 | Chương 3: Pháp luật và Đạo đức Xã hội | Tài liệu 2 | Trực tiếp |
| Tuần 9 | Chương 4: Các nguồn thông tin về pháp luật (mục 1) | Tài liệu 1, chapter 2 | Trực tuyến |
| Tuần 10 | Chương 4: Các nguồn thông tin về pháp luật (mục 3,4) | Tài liệu 1, chapter 2 | Trực tiếp |
| Tuần 11 | Chương 5: Hiểu về tội phạm (mục 1) | Tài liệu 1, Chapter 1 | Trực tiếp |
| Tuần 12 | Chương 5: Hiểu về tội phạm (mục 2) | Tài liệu 1, chapter 17 | Trực tiếp |
| Tuần 13 | Chương 5: (Mục 3) | Tài liệu 1, chater 24 | Trực tiếp |
| Tuần 14 | Chương 5: (Mục 4) | Tài liệu 1, chapter 28 | Trực tiếp |
| Tuần 15 | Ôn tập | Xem lại toàn bộ nội dung bài giảng | Trực tuyến |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

* Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.
* Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên
* Các yêu cầu về tự học: sinh viên tự tóm tắt và tổng quan tài liệu học tập theo yêu cầu của giảng viên.
* Sinh viên cần hoàn thành các nội dung thảo luận trên website của học phần và các bài tập trực tuyến theo hướng dẫn của giảng viên
* Dụng cụ học tập: máy tính để tham gia học trực tuyến, hoàn thành các bài tập cá nhân và nhóm.

**12. Phương pháp giảng dạy**

  + Phương pháp giảng dạy kết hợp giữa giảng dạy trực tuyến và trực tiếp trên lớp (Blended Learning).

- Trực tuyến: Giảng viên sử dụng nền tảng LMS của ĐHQGHN để triển khai giảng dạy trực tuyến, kết hợp những bài tập trắc nghiệm; Giao và nộp bài tập cá nhân/bài tập nhóm mỗi tuần; Thảo luận; Đánh giá và công bố kết quả làm bài tập về nhà.

- Trực tiếp trên lớp: Giảng dạy và hướng dẫn sinh viên học tập các nội dung trong đề cương học phần; Hướng dẫn sinh viên tìm kiếm tài liệu, lựa  chọn vấn đề nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu; Triển khai thực hiện nghiên cứu. Nhận xét về kết quả đạt được của sinh viên, giải quyết những khó khăn vướng mắc của sinh viên.

- Quá trình dạy và học học phần luôn luôn là quá trình trao đổi kiến thức, rèn luyện các kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề và trao đổi thông tin đa chiều, phát huy tối đa tính chủ động của học viên. Khóa học chú trọng cả việc cung cấp kiến thức và thực hành các kỹ năng nghiên cứu XHHTG, khuyến khích sinh viên tích cực trình bày quan điểm, tìm hiểu các vấn đề tôn giáo hiện có và thảo luận, vận dụng các quan điểm lý thuyết XHHTG vào các tình huống, ví dụ thực tế. Sinh viên là trung tâm; Lý thuyết, kỹ năng là nền tảng; Thảo luận là phương cách tìm ra giải pháp cho các tình huống. Các tình huống do sinh viên mang tới được đặc biệt quan tâm.

- Nguyên tắc học tập tốt nhất là thông qua trải nghiệm. Với vai trò là người dẫn dắt và hỗ trợ, giảng viên sẽ vận dụng phương pháp học tương tác để sinh viên chủ động tiếp nhận kỹ năng mới, thông qua những hoạt động học tập như Thảo luận mở (Open discussion); Thủ thuật động não (Brain Storming); Thuyết giảng ngắn (Mini-Lecture) và các hoạt động để tạo ra một bầu không khí học tập tương tác … Các bài tập trắc nghiệm trực tuyến giúp sinh viên ghi nhớ được các kiến thức đã học. Hoạt động thảo luận và thực hành nghiên cứu giúp sinh viên có khả năng vận dụng các kiến thức được học vào giải quyết vấn đề thực tế, giúp sinh viên có khả năng áp dụng vào thực tiễn sau khóa học.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần:**

*+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Chuyên cần: được thực hiện trong suốt quá trình giảng dạy, bao gồm đánh giá của giảng viên về mức độ thường xuyên tham dự các giờ học lý thuyết, tích cực tham gia vào các hoạt động trong giờ học

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số** | **Mức đánh giá** | | |
| **Mức A (1 điểm)** | **Mức B (0,5 điểm)** | **Mức C (0 điểm)** |
| Thái độ tham gia học tập trên lớp | 70% | Tham gia đầy đủ các buổi học | Đi muộn/về sớm | Không đạt 80% số buổi lên lớp |
| Tham gia tích cực phát biểu trong buổi học, thảo luận và hoàn thành các bài tập | 30% | Tham gia phát biểu thường xuyên trong các buổi học | Có tham gia phát biểu trong quá trình học tập | Không tham gia phát biểu |
|  | Hoàn thành đầy đủ các bài tập | Hoàn thành một phần các bài tập | Không hoàn thành bài tập |

     +*Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: tiểu luận và trình bày nhóm

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Nội dung, chất lượng báo cáo | 60 | Đáp ứng từ 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 70 – 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 55 – 69% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 40 – 54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu của bài tập |
| Hình thức trình bày | 20 | Đúng format trình bày, có nguồn trích dẫn đầy đủ | Đạt từ 70 – 85% yêu cầu về format và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trích dẫn và trình bày | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày và trích dẫn |
| Chất lượng bài thuyết trình | 20 | Trình bày đủ các nội dung trong báo cáo, trả lời đúng các câu hỏi của giảng viên và sinh viên | Trình bày được 70-85% nội dung báo cáo, trả lời đúng 80% các câu hỏi | Trình bày được 55-69% nội dung báo cáo, trả lời đúng 70% các câu hỏi | Trình bày được 40 – 54% nội dung báo cáo, trả lời đúng 60% các câu hỏi | Không đạt 40% trình bày được nội dung báo cáo và trả lời các câu hỏi. |

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ: tiểu luận cá nhân

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số** | **Mức đánh giá** | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80 | Trả lời đúng, đáp ứng từ 85% các yêu cầu của tiểu luận trở lên | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của tiểu luận | Trả lời đúng, đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của tiểu luận | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của tiểu luận |
| Hình thức | 20 | Đúng format yêu cầu, không lỗi chính tả  Đáp ứng đúng yêu cầu về dung lượng  Có nguồn trích dẫn đầy đủ, đúng quy định | Đạt từ 70-85% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn |

**14. Học liệu:**

**- *Học liệu bắt buộc***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. | Newburn, Tim (2013) *Criminology* 2nd edition, New York: Routledge. |  |
| 2. | Nguyễn Thị Như Trang (2016) ‘Chính sách phi hình sự trong công tác phòng chống tội phạm chưa thành niên ở một số nước phương Tây: bài học nào cho Việt Nam’, *Khoa học Quản lý và Giáo dục Tội phạm*, số 20, trang 62-67 |  |

**15.Tóm tắt nội dung học phần** (mỗi học phần tóm tắt khoảng 120 từ):

Học phần Xã hội học Pháp luật và Tội phạm cung cấp các kiến thức về các vấn đề pháp luật như lịch sử của hệ thống tư pháp hiện đại, các chức năng của pháp luật và các giải thích xã hội học về pháp luật. Học phần cũng làm rõ các khái niệm như lệch chuẩn và tội phạm; các cơ chế kiểm soát xã hội với tội phạm; các giải thích của xã hội học về lệch chuẩn và tội phạm. Bên cạnh đó, học phần cũng hướng dẫn về cách tiếp cận nghiên cứu và khai thác dữ liệu cho nghiên cứu xã hội học trong lĩnh vực pháp luật và tội phạm.

**16. Nội dung chi tiết học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | ***Chương 1: Giới thiệu chung*** | | | |
|  | Mục 1 | Đối tượng nghiên cứu của XHH PL&TP | | |
|  | Mục 2 | Một số khái niệm căn bản trong lĩnh vực pháp luật và tội phạm | | |
|  | Mục 3 | Lịch sử của hệ thống tư pháp hiện đại | | |
|  | Mục 4 | Mối quan hệ giữa pháp luật và tội phạm | | |
|  | ***Chương 2: Chức năng của Pháp luật*** | | | |
|  | Mục 1 | Kiểm soát xã hội | | |
|  | Mục 2 | Giải quyết xung đột | | |
|  | Mục 3 | Tạo ra biến đổi xã hội | | |
|  | ***Chương 3: Pháp luật, xã hội và đạo đức xã hội*** | | | |
|  | Mục 1 | Mối quan hệ giữa pháp luật và đạo đức xã hội | | |
|  | Mục 2 | Quan điểm Marxist về giai cấp và pháp luật | | |
|  | Mục 3 | Pháp luật và hệ tư tưởng | | |
|  | ***Chương 4: Các nguồn thông tin về vấn đề vi phạm pháp luật*** | | | |
|  | Mục 1 | Phương pháp luận nghiên cứu về tội phạm | | |
|  | Mục 2 | Các nguồn dữ liệu về tội phạm: ưu và nhược | | |
|  | Mục 3 | Một số dữ liệu về hành vi vi phạm pháp luật | | |
|  | ***Chương 5: Hiểu về tội phạm và tiến trình phạm pháp*** | | | |
|  | Mục 1 | Tội phạm với tư cách là sản phẩm của sự học hỏi | | |
|  | Mục 2 | Tội phạm với tư cách là sản phẩm của tiến trình tương tác | | |
|  | Mục 3 | Cấu trúc xã hội và vấn đề tội phạm | | |
|  | Mục 4 | Văn hóa và tội phạm | | |
|  | | | *Hà nội, ngày tháng năm 2023* | | |
| **Trưởng Khoa**  **Đặng Kim Khánh Ly** | | | **Trưởng Bộ môn**  **Nguyễn Thị Thái Lan** | **Giảng viên**  **Nguyễn Thị Như Trang** | |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# Thực hành nghiên cứu Xã hội học

*(Sociological Research Practice)*

**1. Mã học phần: SOC 4059**

**2. Số tín chỉ: 05**

**3. Học phần tiên quyết:** Lý thuyết xã hội học (SOC 3040); Phương pháp nghiên cứu xã hội học (SOC3057); Nhập môn Xử lý dữ liệu định lượng (SOC 1101)

**4. Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy:** Trực tiếp và kết hợp khảo sát thực địa

**6. Giảng viên**: Theo sự phân công hàng năm của Ban lãnh đạo Khoa

**7. Mục tiêu của học phần**

Học phần thực tập phương pháp trang bị cho người học: 1) kiến thức thiết kế bộ công cụ nghiên cứu để tiến hành thu thập, phân tích và viết báo cáo về các vấn đề xã hội tại một địa bàn cụ thể; 2) thực hành các phương pháp thu thập thông tin trong nghiên cứu xã hội học, xử lý và phân tích thông tin, viết báo cáo khoa học về một vấn đề xã hội cụ thể; 3) cơ hội trình bày quan điểm, tham gia thảo luận và thể hiện trách nhiệm với hoạt động nghề nghiệp, tôn trọng đạo đức nghề nghiệp.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi học xong học phần, người học có thể

***8.1. Kiến thức:***

+ CLO1: Thực hành thao tác hóa khái niệm và xây dựng bộ công cụ nghiên cứu cho các vấn đề xã hội tại một địa bàn cụ thể.

+ CLO2: Lập kế hoạch thu thập, xử lý dữ liệu và viết báo cáo kết quả nghiên cứu.

+ CLO3: Vận dụng được các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp trong thiết kế công cụ nghiên cứu, thu thập dữ liệu và viết báo cáo kết quả nghiên cứu.

***8.2. Kĩ năng:***

+ CLO4: Xây dựng được bộ công cụ nghiên cứu

+ CLO5: Thực hiện và hoàn thành được phỏng vấn theo bảng hỏi, phỏng vấn sâu và quan sát, thu thập tài liệu thứ cấp tại thực địa.

+ CLO6: Thực hiện được mã hóa, nhập liệu và phân tích được dữ liệu đã thu thập

+ CLO7: Hoàn thành viết báo cáo kết quả nghiên cứu dựa trên các dữ liệu đã thu thập và phân tích.

***8.3. Mức tự chủ và trách nhiệm:***

+ CLO 8: Bày tỏ được quan điểm cá nhân, tham gia thảo luận xây dựng bộ công cụ nghiên cứu.

+ CLO 9: Hoàn thành được các nhiệm vụ thực tập đúng tiến độ

+ CLO 10: Thể hiện được sự tôn trọng đối với cộng đồng, người dân tham gia vào nghiên cứu, thực hiện cam kết bảo mật thông tin và không gây ảnh hưởng tới những người cung cấp thông tin, thực hiện đúng quy định trích dẫn khi viết báo cáo kết quả nghiên cứu.

**9.Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chương/ mục | Nội dung | CĐR của học phần |
| Nội dung 1: Thiết kế bộ công cụ nghiên cứu | |  |
| Mục 1.1 | Giới thiệu tổng quan về chủ đề và nội dung thực tập | CLO1, CLO8 |
| Mục 1.2 | Thao tác hóa khái niệm | CLO1, CLO4, CLO8, CLO9 |
| Mục 1.3 | Xác định hệ biến số, thang đo và phương pháp thu thập thông tin | CLO1, CLO4, CLO8, CLO9 |
| Mục 1.4 | Xây dựng bảng hỏi | CLO1, CLO 3, CLO4, CLO8, CLO9 |
| Mục 1.5 | Xây dựng hướng dẫn phỏng vấn sâu | CLO1, CLO 3, CLO4, CLO8, CLO9 |
| Mục 1.6 | Xây dựng kế hoạch quan sát và thu thập dữ liệu thứ cấp tại địa bàn | CLO 2, CLO4, CLO8, CLO9 |
| Mục 1.7 | Mã hóa dữ liệu và lập kế hoạch phân tích dữ liệu | CLO1, CLO 2, CLO4, CLO8, CLO9 |
| Mục 1.8 | Hướng dẫn viết đề cương và báo cáo kết quả nghiên cứu | CLO1, CLO 2, CLO 3, CLO4, CLO8, CLO9 |
| Nội dung 2: Thực hiện thu thập dữ liệu | |  |
| Mục 2.1 | Thu thập dữ liệu thứ cấp | CLO5, CLO9, CLO10 |
| Mục 2.2 | Thực hiện quan sát, phỏng vấn bảng hỏi và phỏng vấn sâu tại thực địa | CLO5, CLO9, CLO10 |
| Mục 2.3 | Làm sạch bảng hỏi | CLO5, CLO9, CLO10 |
| Mục 2.4 | Hoàn thành ghi chép quan sát và nhật ký thu thập thông tin tại thực địa | CLO5, CLO9, CLO10 |
| Nội dung 3: Nhập và phân tích dữ liệu | |  |
| Mục 3.1 | Nhập dữ liệu | CLO6, CLO9, CLO10 |
| Mục 3.2 | Làm sạch file dữ liệu | CLO6, CLO9, CLO10 |
| Mục 3.3 | Phân tích dữ liệu | CLO6, CLO9, CLO10 |
| Nội dung 4: Viết báo cáo thực tập | |  |
| Mục 4.1 | Mở đầu | CLO7, CLO9, CLO10 |
| Mục 4.2. | Nội dung chính | CLO7, CLO9, CLO10 |
| Mục 4.3 | Kết luận | CLO7, CLO9, CLO10 |

**10.Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung giảng dạy** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Hướng dẫn thiết kế bộ công cụ nghiên cứu *(10 tiết lý thuyết)*  Hướng dẫn thực hành thiết kế bộ công cụ nghiên cứu *(40 tiết thực hành)* | Tài liệu số 1, 2, 3 | Trực tiếp trên giảng đường |
| Tuần 2 | Tự nghiên cứu và thiết kết bộ công cụ nghiên cứu của cá nhân *(50 tiết tự học)* | Tài liệu số 1, 2, 3 | Tự học |
| Tuần 3 | Hướng dẫn thực hành thu thập dữ liệu tại thực địa *(50 tiết thực hành)* |  | Tại thực địa |
| Tuần 4 | Hướng dẫn thực hành mã hóa dữ liệu, nhập dữ liệu và phân tích dữ liệu *(20 tiết thực hành)* |  | Tại thực địa |
| Tuần 5 | Viết báo cáo dưới sự hướng dẫn của giảng viên *(80 tiết tự học)* | Tài liệu số 3 | Tự học |

**11.Các yêu cầu đối với học phần**

- Sinh viên cần tham gia tối thiểu 80% giờ trên lớp và hoàn thành thu thập dữ liệu theo kế hoạch khảo sát.

- Sinh viên cần tuân thủ các quy định về thực tập thực tế của Khoa Xã hội học, tuân thủ các quy định trích dẫn và liêm chính học thuật

- Máy tính có cài đặt và sử dụng được phần mềm xử lý dữ liệu định lượng SPSS

- Sinh viên chuẩn bị 01 vở để ghi toàn bộ nội dung học tập và nhật ký thực tập

**12.Phương pháp dạy - học**

Quá trình dạy và học học phần luôn luôn là quá trình trao đổi kiến thức, rèn luyện các kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề và trao đổi thông tin đa chiều, phát huy tối đa tính chủ động của sinh viên. Khóa học chú trọng việc hướng dẫn sinh viên thực hành được các phương pháp thu thập thông tin của xã hội học, xử lý, phân tích dữ liệu và viết báo cáo kết quả nghiên cứu. Khóa học tạo cơ hội cho sinh viên áp dụng các kiến thức đã học vào thực tế.

+ Phương pháp giảng dạy

* Thuyết giảng: Giảng viên thuyết giảng về chủ đề thực tập, thiết kế bộ công cụ nghiên cứu, sinh viên nghe giảng, ghi chép và thảo luận theo yêu cầu của giảng viên
* Tổ chức học tập theo nhóm: Giảng viên chia nhóm học tập trong lớp và giao các nhiệm vụ xây dựng bộ công cụ nghiên cứu để thu thập các nhóm nội dung của chủ đề thực tập.
* Hướng dẫn tại thực địa: Trong quá trình thu thập dữ liệu tại thực địa, giảng viên hướng dẫn sinh viên cách thức thu thập dữ liệu, lắng nghe sinh viên phản hồi về quá trình thu thập dữ liệu và tổ chức cho sinh viên thảo luận, rút kinh nghiệm về quá trình thu thập dữ liệu.
* Hướng dẫn theo nhóm: Giảng viên hướng dẫn nhóm sinh viên phân tích dữ liệu và viết báo cáo kết quả nghiên cứu.

+ Phương pháp học tập

* Sinh viên nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.
* Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân
* Thực hiện ghi chép nhật ký thực tập
* Tự học: Tự nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung thực tập và phân tích dữ liệu theo hướng dẫn của giảng viên để hoàn thành bộ công cụ nghiên cứu cá nhân và báo cáo kết quả thực tập.

**13.Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập:**

*+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

* Trọng số: 10%
* Hình thức đánh giá: Kết quả hoàn thành các nhiệm vụ thực tập
* Rubric đánh giá điểm thường xuyên

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số** | **Mức đánh giá** | | |
| **Mức A (1 điểm/buổi)** | **Mức B (0,5 điểm/buổi)** | **Mức C (0 điểm/buổi)** |
| Thái độ tham gia học tập trên lớp | 50% | Tham gia đầy đủ | Đi muộn/về sớm | Không tham gia |
| Tham gia các hoạt động thảo luận | 50% | Tích cực thảo luận và đóng góp ý kiến | Tham gia thảo luận: 01 lần | Không tham gia thảo luận |

*+ Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ*

* Trọng số: 30%
* Hình thức đánh giá: Các sản phẩm trung gian trong quá trình thực tập phản ánh kết quả tự học của sinh viên
* Rubric đánh giá điểm giữa kỳ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mức điểm** | **Tiêu chí đánh giá** |
| Đề cương báo cáo kết quả nghiên cứu | 5 điểm | - Cấu trúc nội dung dự kiến rõ ràng, logic: 2 điểm  - Dự kiến được kế hoạch phân tích thông tin: 2 điểm  - Đầy đủ các mục theo hướng dẫn: 1 điểm |
| Hướng dẫn phỏng vấn sâu | 2 điểm | - Hướng dẫn phỏng vấn sâu có tính khả thi, đúng quy cách: 2 điểm |
| Nhật ký thực tập | 3 điểm | - Đầy đủ nội dung học tập trên lớp: 1 điểm  - Ghi chép nhanh tại thực địa: 1 điểm  - Nhật ký thực tập hàng ngày: 1 điểm |

*+ Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ*

* Trọng số: 60%
* Hình thức đánh giá: Báo cáo kết quả thực tập
* Rubric đánh giá điểm cuối kỳ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mức điểm** | **Tiêu chí đánh giá** |
| Nội dung, chất lượng báo cáo | 6 điểm | **- Mở đầu:**  + Trình bày được lý do chọn vấn đề nghiên cứu (1 điểm)  + Trình bày được tình hình nghiên cứu liên quan tới đề tài (1 điểm)  **- Phương pháp nghiên cứu:**  + Làm rõ được các phương pháp sử dụng trong nghiên cứu: 1 điểm  **- Kết quả nghiên cứu:**  + Thực hiện đúng các phép phân tích thống kê và trình bày bảng dữ liệu, biểu đồ đúng quy cách: 1 điểm  + Diễn giải được ý nghĩa dữ liệu: 1 điểm  - Bàn luận và kết luận: 1 điểm |
| Hình thức trình bày | 2 điểm | - Trích dẫn tài liệu đúng quy cách: 1 điểm  - Định dạng văn bản theo đúng quy cách: 0,5 điểm  - Đầy đủ các mục theo hướng dẫn: 0,5 điểm |
| Phụ lục phỏng vấn sâu, biên bản quan sát | 2 điểm | - Biên bản phỏng vấn sâu: đầy đủ các thông tin theo hướng dẫn phỏng vấn (1 điểm)  - Biên bản quan sát: ghi chép được đầy đủ các thông tin quan sát tại địa bàn (1 điểm) |

**14.Học liệu:**

- Học liệu bắt buộc

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh (2015), Phương pháp nghiên cứu xã hội học, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. | A qr code on a white background  Description automatically generated |

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| 2. Hoàng Trọng-Chu Nguyên Mộng Ngọc. Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS. Nhà xuất bản Hồng Đức, Tập 1. 2008. Nguồn: Trung tâm Thư viện Đại học Quốc gia | *A qr code on a white background  Description automatically generated* |

|  |  |
| --- | --- |
| 3. Stephan Bailey (2018), Chỉ dẫn viết luận quốc tế dành cho sinh viên, ThaiHa Books | A qr code on a white background  Description automatically generated |

- Học liệu tham khảo

|  |  |
| --- | --- |
| 4. Lê Minh Tiến. Phương pháp thống kê trong nghiên cứu xã hội. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh. 2016. Nguồn: Trung tâm Thư viện Đại học Quốc gia | *A qr code on a white background  Description automatically generated* |

**15.Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần thực tập phương pháp tập trung vào hướng dẫn sinh viên thiết kế bộ công cụ nghiên cứu trên cơ sở vận dụng các kiến thức đã học về lý thuyết xã hội học, phương pháp nghiên cứu xã hội học. Học phần tạo cơ hội cho sinh viên thực hiện áp dụng các kiến thức đã học và thực tế thông qua hoạt động thu thập dữ liệu tại thực địa. Ngoài ra, học phần cho phép sinh viên vận dụng kiến thức về xử lý và phân tích dữ liệu để thực hiện phân tích các dữ liệu thu thập được và viết báo cáo kết quả thực tập.

**16.** **Nội dung chi tiết học phần**

Nội dung 1: Thiết kế bộ công cụ nghiên cứu

1.1. Giới thiệu tổng quan về chủ đề và nội dung thực tập

1.2. Thao tác hóa khái niệm

1.3. Xác định hệ biến số, thang đo và phương pháp thu thập thông tin

1.4. Xây dựng bảng hỏi

1.5. Xây dựng hướng dẫn phỏng vấn sâu

1.6. Xây dựng kế hoạch quan sát và thu thập dữ liệu thứ cấp tại địa bàn

1.7. Mã hóa dữ liệu và lập kế hoạch phân tích dữ liệu

1.8. Hướng dẫn viết đề cương và báo cáo kết quả nghiên cứu

Nội dung 2: Thực hiện thu thập dữ liệu

2.1. Thu thập dữ liệu thứ cấp

2.2. Thực hiện quan sát, phỏng vấn bảng hỏi và phỏng vấn sâu tại thực địa

2.3. Làm sạch bảng hỏi

2.4. Hoàn thành ghi chép quan sát và nhật ký thu thập thông tin tại thực địa

Nội dung 3: Nhập và phân tích dữ liệu

3.1. Nhập dữ liệu

3.2. Làm sạch file dữ liệu

3.3. Phân tích dữ liệu

Nội dung 4: Viết báo cáo thực tập

4.1. Mở đầu

4.2. Nội dung chính

4.3. Kết luận

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** | **TRƯỞNG BỘ MÔN** | **GIẢNG VIÊN** |

**TS. Đặng Kim Khánh Ly**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# THỰC TẬP TỐT NGHIỆP

*(Graduate Internship)*

**1. Mã học phần:** SOC 4052

**2. Số tín chỉ**: 3 (Số giờ học tập: Lý thuyết: 0, Thực hành: 0, Tự học: 150)

**3. Học phần tiên quyết**: Thực hành nghiên cứu Xã hội học

**4. Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy**:Trực tiếp

**6. Giảng viên**:

- Họ và tên: Tập thể giảng viên của Khoa Xã hội học

- Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

**7.** **Mục tiêu của học phần**:

Học phần giúp sinh viên vận dụng kiến thức xã hội đã được học vào nghiên cứu thực tế đời sống xã hội hoặc thực hiện các công việc chuyên môn cụ thể. Học phần giúp sinh viên phát triển kỹ năng vận dụng tri thức xã hội học trong các bối cảnh xã hội thực tế, có kỹ năng thực hành nghề nghiệp để khám phá những cơ hội việc làm cũng như tích lũy kinh nghiệm nghề nghiệp phục vụ công việc mà sinh viên đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp. Bên cạnh đó, học phần giúp sinh viên có thái độ tôn trọng nghề xã hội học, thái độ đúng đắn trong vận dụng tri thức và nghiên cứu đời sống xã hội và vận dụng tri thức.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**:

***8.1. Kiến thức***

+ CLO1: Giải thích được khái niệm, lý thuyết, phương pháp nghiên cứu và tri thức KHXH, đặc biệt là xã hội học về các lĩnh vực cụ thể để xây dựng các loại hình nghiên cứu

+ CLO2: Vận dụng được khái niệm, lý thuyết, phương pháp nghiên cứu và tri thức xã hội học về các lĩnh vực cụ thể để thực hiện các loại hình nghiên cứu.

+ CLO3: Giải thích và có khả năng vận dụng kiến thức xã hội học trong thực hành kỹ năng nghề nghiệp khi đảm nhiệm các vị trí việc làm tại cơ sở thực tập.

***8.2. Kĩ năng***

+ CLO4: Biết tìm kiếm và khai thác thông tin, sử dụng công nghệ thông tin, ngoại ngữ và/hoặc các năng lực bổ trợ khác cho công việc nghiên cứu//hoặc vị trí việc làm

+ CLO5: Thể hiện kỹ năng xác định vấn đề nghiên cứu, xây dựng đề tài và triển khai đề tài nghiên cứu xã hội học

+ CLO6: Có kỹ năng viết báo cáo kết quả nghiên cứu, thuyết trình, tham gia thảo luận để công bố được các kết quả nghiên cứu

+ CLO7: Phát triển kỹ năng vận dụng kiến thức xã hội trong thực hành nghề nghiệp tại cơ sở thực tập

***8.3. Mức tự chủ và trách nhiệm:***

+ CLO8: Có khả năng làm việc độc lập, chủ động trong việc lập và thực hiện theo kế hoạch, có khả năng làm việc theo nhóm, có kỹ năng giao tiếp khi làm việc tại cơ sở thực tập

+ CLO9: Có trách nhiệm với việc học tập và mạnh dạn bày tỏ quan điểm, biết lắng nghe trong quá trình thực tập tại cơ sở.

+ CLO10: Có thái độ tích cực tham gia vào việc học tập, chia sẻ giá trị của tri thức xã hội học trong nghiên cứu và trong hoạt động thực tiễn, phê phán các quan điểm sai lệch đối với việc vận dụng tri thức xã hội học trong nghiên cứu và trong hoạt động thực tiễn

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương/ Mục** | **Nội dung** | **CĐR của học phần** |
| Chương 1 | Xây dựng đề cương nghiên cứu, hoặc kế hoạch thực tập cá nhân |  |
| Mục 1.1 | Lựa chọn hướng thực tập | CLO1, CLO2, CLO4, CLO5, CLO8 |
| Mục 1.2 | Xây dựng đề cương nghiên cứu/ kế hoạch thực tập | CLO1, CLO2, CLO4, CLO5, CLO8 |
| Chương 2 | Liên hệ và làm quen với địa bàn, cơ sở thực tập |  |
| Mục 2.1 | Liên hệ với địa bàn/ cơ sở thực tập | CLO8, CLO9 |
| Mục 2.2 | Tìm hiểu, làm quen địa bàn/ cơ sở thực tập | CLO8, CLO9 |
| Chương 3 | Triển khai nghiên cứu hoặc triển khai kỹ năng nghề nghiệp theo kế hoạch thực tập |  |
| Mục 3.1 | Thu thập dữ liệu sẵn có/ tìm hiểu công việc được giao thử đảm nhiệm | CLO1, CLO2, CLO3, CLO7, CLO9 |
| Mục 3.2 | Vận dụng phương pháp thu thập dữ liệu về chủ đề nghiên cứu/ vận dụng tri thức xã hội học trong quá trình thực hiện công việc được giao | CLO1, CLO2, CLO3, CLO7, CLO9 |
| Chương 4 | Viết báo cáo nghiên cứu, báo cáo thực tập |  |
| Mục 4.1 | Tổng hợp, phân tích dữ liệu thu được trong quá trình nghiên cứu/ quá trình thực hiện công việc tại cơ sở thực tập | CLO6, CLO8, CLO10 |
| Mục 4.2 | Xây dựng viết báo cáo nghiên cứu/ báo cáo thực hành | CLO6, CLO8, CLO10 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

Giảng viên hướng dẫn phù hợp với tiến độ, tùy theo định hướng thực tập nghiên cứu hay thực hành của sinh viên.

**10.1. Thực tập tốt nghiệp theo định hướng nghiên cứu**

Trong tiến trình 15 tuần (1 học kỳ), đối với định hướng nghiên cứu, giảng viên có thể sắp xếp các lịch hướng dẫn những nội dung cho sinh viên như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung giảng dạy** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1-2 | Nội dung 1: Xây dựng đề cương  - Tìm đọc và lên ý tưởng cho chủ đề nghiên cứu  - Họp ban đầu với giáo viên hướng dẫn để xác định tính khoa học, tính mới, tính khả thi của đề tài và gợi ý các hướng và địa điểm tìm tài liệu cho sinh viên | Tài liệu số 1, 2 |  |
| Tuần 3-4 | Nội dung 2: Xây dựng tổng quan tài liệu  - Tiếp tục đọc và viết tổng quan tài liệu sâu hơn về đề tài nghiên cứu | Tài liệu số 2 |  |
| Tuần 5, 6, 7 | Nội dung 3: Phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu và thiết kế nghiên cứu  - Thiết kế nghiên cứu (tập trung tới bộ chỉ báo/ công cụ/ thang đo) | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 8, 9, 10 | Nội dung 4: Triển khai nghiên cứu  - Thu thập số liệu  - Nhập liệu và phân tích số liệu | Tài liệu số 1 |  |
| Tuần 11, 12 | Nội dung 5: Viết báo cáo và chỉnh sửa báo cáo  - Viết (các) bản thảo báo cáo và chỉnh sửa theo hướng dẫn của giảng viên | Tài liệu số 1, 2 |  |

**10.2. Thực tập tốt nghiệp theo định hướng thực hành**

Sinh viên liệt kê chi tiết các nhiệm vụ được giao tại cơ quan / cơ sở thực tập tại địa phương, quá trình thực hiện và việc vận dụng lý thuyết, phương pháp xã hội học trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ tại cơ sở thực tập (xem các biểu mẫu đính trong hướng dẫn chi tiết của học phần).

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

- Trong quá trình thực tập tại cơ quan/ cơ sở, thực hiện nghiên cứu, viết các báo cáo thực tập/ hoặc thực hành các công việc cụ thể gắn với lĩnh vực chuyên ngành Xã hội học, sinh viên cần tuân thủ quy định của pháp luật Nhà nước, địa phương, cơ quan và trường học. Sinh viên cần tuân theo các hướng dẫn về đạo đức và liêm chính nghiên cứu/ học thuật/ nghề nghiệp.

- Bản báo cáo không được sao chép từ các bài viết/ sản phẩm của người khác.

- Sinh viên cần liên hệ với giáo viên hướng dẫn trong các giai đoạn của quá trình thực tập, tối thiểu là 3 lần (thống nhất đề cương và kế hoạch thực tập, báo cáo tiến độ và nội dung thực tập, chỉnh sửa báo cáo) và hoàn thành các thủ tục khi kết thúc đợt thực tập (theo các mẫu hướng dẫn).

**12. Phương pháp dạy - học**

Đây là học phần với tính chất thực hành cao, không được giảng dạy theo cách thức truyền thống trong lớp học ở giảng đường. Bởi vậy, cách thức mà sinh viên phát triển trên con đường học tập của mình cũng khác so với môi trường lớp học. Họ được chuyển đổi sang môi trường làm việc theo định hướng chuyên nghiệp hoặc theo định hướng học cao học. Trải nghiệm này cung cấp cho sinh viên cơ hội để thử sức với các kỹ năng của mình, học tập, đào sâu kiến thức, đồng thời nâng cao hiểu biết của họ về cơ cấu thực tế phức tạp của xã hội, cộng đồng, cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp. Bằng cách khám phá các vai trò và trách nhiệm khác nhau trong một tổ chức, sinh viên có thể áp dụng và mở rộng những kiến thức, kỹ năng mà họ đã học được từ trong lớp học vào giúp tổ chức đạt được các mục tiêu của mình. Họ sẽ nhận được hướng dẫn và phản hồi từ các giảng viên hướng dẫn trên trường và các chuyên gia/ người đi trước có kinh nghiệm trong các lĩnh vực cụ thể tại cơ sở thực tập.

Học phần thực tập tốt nghiệp không chỉ cung cấp cho sinh viên cơ hội thực hành và áp dụng kiến thức trong một lĩnh vực nghiên cứu mà còn cung cấp nền tảng học tập cho các vấn đề tại nơi làm việc trong thế giới thực như đạo đức, ý thức về trách nhiệm, tác phong, tôn trọng sự đa dạng, quản lý xung đột, ứng phó với thay đổi. Nhiều kỹ năng khác mà sinh viên sẽ phát triển được như lên kế hoạch thực hiện nhiệm vụ, sắp xếp lịch trình công việc, giao tiếp hiệu quả cả bằng lời nói và bằng văn bản, quản lý tài chính, phối hợp hoạt động nhóm, tổng hợp, sáng tạo và giải quyết vấn đề… Sinh viên sẽ có các kết nối, xây dựng những mối quan hệ nghề nghiệp hiện tại và tạo vốn xã hội trong tương lai. Cơ sở vật chất của tổ chức có thể được tận dụng để đào tạo chuyên ngành. Quá trình thực tập có thể đầy thách thức và thú vị vì sinh viên có thể có được những trải nghiệm học tập chuyên biệt mà cơ sở hạ tầng của trường đại học không thể cung cấp được.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập**

*13.1. Đánh giá thường xuyên*

* Trọng số: 10% tổng số điểm của học phần
* Mục tiêu: đánh giá tinh thần, thái độ làm việc, nghiên cứu của sinh viên trong quá trình thực tập.
* Cơ sở để đánh giá:
  + Gặp giáo viên tối thiểu 03 buổi bao gồm: thống nhất đề cương và kế hoạch thực tập, báo cáo tiến độ và nội dung thực tập, chỉnh sửa báo cáo
  + Tinh thần, thái độ làm việc

*13.2. Đánh giá giữa kỳ*

* Trọng số: 30% tổng số điểm của học phần
* Mục tiêu: đánh giá quá trình thực hiện các hoạt động thực tập
* Cơ sở để đánh giá:

***Hoạt động thực tập nghiên cứu*** được đánh giá theo mức độ hoàn thành và nội dung của các sản phẩm:

* Đề cương nghiên cứu
* Bộ công cụ nghiên cứu

***Hoạt động thực hành nghề nghiệp*** được đánh giá theo mức độ hoàn thành và nội dung của các sản phẩm:

* Tổng quan về cơ sở thực tập
* Nhật ký thực tập

*13.3*. Kiểm tra-đánh giá cuối kỳ:

* Trọng số: 60% tổng số điểm của học phần
* Mục tiêu: đánh giá nội dung và hình thức của báo cáo thực tập tốt nghiệp
* Cơ sở để đánh giá
  + Sinh viên sẽ không đủ điều kiện nộp báo cáo cuối kỳ nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:
    - Không gặp gỡ giảng viên hướng dẫn
    - Điểm thường xuyên dưới 5 điểm
  + Có đầy đủ nhận xét của cơ sở thực tập hoặc xác nhận của địa bàn thực tập.
  + Báo cáo thực tập tốt nghiệp được đánh giá theo các tiêu chí trong bảng sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí đánh giá báo cáo cuối kỳ** | | **Trọng số** |
| 1 | Đáp ứng yêu cầu về hình thức báo cáo theo mẫu | | 10% |
| 2 | Nội dung của phần mở đầu:   * Đầy đủ các mục theo mẫu * Diễn giải các nội dung của từng mục rõ ràng, logic | | 20% |
| 3 | *Báo cáo theo thực tập nghiên cứu* | *Báo cáo theo thực tập hoạt động nghề nghiệp* | 20% |
|  | Trình bày được định nghĩa các khái niệm công cụ, lý thuyết vận dụng trong nghiên cứu và phương pháp thu thập thông tin, giới thiệu về địa bàn nghiên cứu | Diễn giải, phân tích các thông tin về cơ sở thực tập và mô tả được khái quát về cơ sở thực tập và có trích dẫn nguồn đầy đủ |
| 4 | Tính logic của cấu trúc các nội dung phần kết quả nghiên cứu/thực tập hoạt động nghề nghiệp | | 10% |
| 5 | Phân tích được các phát hiện của nghiên cứu/mô tả và phân tích được các hoạt động nghề nghiệp đã thực hiện, chỉ ra được sự vận dụng các lý thuyết, kỹ năng, phương pháp trong quá trình thực tập. | | 30% |
| 6 | Kết luận/Đánh giá, bài học kinh nghiệm | | 10% |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rubic: Mức chất lượng báo cáo cuối kỳ** | | | | |
| Điểm A  **Cách viết mẫu mực/chuẩn mực trong nghiên cứu** | Điểm B  **Sinh viên đã thể hiện được kỹ năng nghiên cứu ở mức tương đối thành thạo** | Điểm C  **Sinh viên mới bắt đầu nhìn thấy, nảy ra suy nghĩ (vấn đề, ý tưởng…)** | Điểm D  **Thiếu căn cứ** | Điểm F **Không đạt** |
| 85-100% trên tổng mức điểm của phần đó | 70-84% trên tổng mức điểm của phần đó | 55-69% trên tổng mức điểm của phần đó | 40-54% trên tổng mức điểm của phần đó | Không đạt 40% yêu cầu |

**14. Học liệu:**

Học liệu bắt buộc:

1. Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh. *Phương pháp nghiên cứu xã hội học*. Nhà Xuất Bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2016

Nguồn: Trung tâm thư viện và tri thức số Đại học Quốc gia Hà Nội. Nguồn: Thư viện số ĐHQGHN (VNU-Lic)

2. Khoa Xã hội học. *Xã hội học đại cương*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 2016. Nguồn: Thư viện số ĐHQGHN (VNU-Lic)

Học liệu tham khảo: Tuỳ thuộc vào chủ đề nghiên cứu riêng của từng sinh viên, giáo viên hướng dẫn sẽ giới thiệu các học liệu tham khảo phù hợp

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm bốn nội dung. *Thứ nhất* là xây dựng đề cương, kế hoạch thực tập cá nhân của sinh viên. *Thứ hai* là lựa chọn địa bàn nghiên cứu hoặc cơ sở thực tập và liên hệ, làm quen địa bàn/cơ sở thực tập. *Thứ ba* là triển khai nghiên cứu trên thực tế hoặc tổ chức thực hiện kế hoạch thực tập tại cơ sở thực tập. *Thứ tư* là viết báo cáo nghiên cứu hoặc báo cáo về các hoạt động triển khai kế hoạch thực tập tại cơ sở thực tập.

Với những nội dung như trên, sinh viên có thể chọn một trong hai hướng thực tập. Hướng thứ nhất là xây dựng và tổ chức thực hiện một đề tài nghiên cứu xã hội học cụ thể. Hướng thứ hai là vận dụng tri thức xã hội học trong quá trình tập đảm nhiệm một vị trí công việc cụ thể.

**16. Nội dung chi tiết học phần**

**Chương 1**. Xây dựng đề cương, kế hoạch thực tập cá nhân

1.[1. Lựa](https://docs.google.com/document/d/1raceNNecUGJShaGyqSzyFTSbUWvl60wh/edit#heading=h.rxl7bi) chọn hướng thực tập

1.[2. Xây dựng đề cương nghiên cứu/kế hoạch thực tập](https://docs.google.com/document/d/1raceNNecUGJShaGyqSzyFTSbUWvl60wh/edit#heading=h.3bx8pzb)

**Chương 2**. Liên hệ và làm quen với địa bàn, cơ sở thực tập

2.[1. Liên](https://docs.google.com/document/d/1raceNNecUGJShaGyqSzyFTSbUWvl60wh/edit#heading=h.2q7gt2q) hệ địa bàn/cơ sở thực tập

2.[2. Tìm](https://docs.google.com/document/d/1raceNNecUGJShaGyqSzyFTSbUWvl60wh/edit#heading=h.15cr3aj) hiểu và làm quen địa bàn, cơ sở thực tập

**Chương 3**. Triển khai nghiên cứu, triển khai kỹ năng nghề nghiệp theo kế hoạch thực tập

3.[1. Thu](https://docs.google.com/document/d/1raceNNecUGJShaGyqSzyFTSbUWvl60wh/edit#heading=h.24how65) thập dữ liệu sẵn có/tìm hiểu công việc được giao thử đảm nhiệm

3.[2. Vận](https://docs.google.com/document/d/1raceNNecUGJShaGyqSzyFTSbUWvl60wh/edit#heading=h.jmz6dy) dụng phương pháp thu thập dữ liệu về chủ đề nghiên cứu/vận dụng tri thức xã hội học trong quá trình thực hiện công việc được giao

**Chương 4**. Viết báo cáo nghiên cứu, báo cáo thực tập

4.[1. Tổng](https://docs.google.com/document/d/1raceNNecUGJShaGyqSzyFTSbUWvl60wh/edit#heading=h.x252cz) hợp, phân tích dữ liệu thu được trong quá trình nghiên cứu/quá trình thực hiện công việc

4.[2.](https://docs.google.com/document/d/1raceNNecUGJShaGyqSzyFTSbUWvl60wh/edit#heading=h.3h1sl0s) Xây dựng báo cáo nghiên cứu/báo cáo thực tập

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA**  **TS. Đặng Kim Khánh Ly** | **TRƯỞNG BỘ MÔN** | **GIẢNG VIÊN** |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC

*(Research Design in Sociology)*

**1. Mã học phần: SOC4056**

**2. Số tín chỉ**: 03 (Số giờ học tập: Lý thuyết: 42, Thực hành: 6, Tự học: 102)

**3. Học phần tiên quyết**: Xã hội học Đại cương, Phương pháp nghiên cứu xã hội học

**4. Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy:**Trực tiếp

**6. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác)**

***Giảng viên 1:***

\* Họ và tên: Nguyễn Thị Thu Hà

\* Chức danh, học vị: PGS.TS

\* Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

***Giảng viên 2***

\* Họ và tên: Nguyễn Tuấn Anh

\* Chức danh, học vị: GS.TS

\* Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

**7. Mục tiêu của học phần**:

     Đây là học phần được thiết kế cho đối tượng các sinh viên không thực hiện khóa luận tốt nghiệp cuối khóa, tiếp tục học thêm các học phần, để tích lũy đủ số lượng tín chỉ theo quy định. Vì vậy, học phần nhằm mục đích giúp người học có thể vận dụng và các kiến thức tổng hợp của khóa học, và trải nghiệm một nghiên cứu khoa học thực sự.

Học phần thiết kế nghiên cứu xã hội học sẽ giúp cho sinh viên vận dụng tổng hợp các kiến thức đã học để có thể thiết kế một nghiên cứu dưới các tiếp cận xã hội học.

Cụ thể, giúp sinh hệ thống lại phương pháp luận nghiên cứu khoa học vận dụng trong nghiên cứu xã hội học; biết xác định vấn đề nghiên cứu từ việc lựa chọn đề tài nghiên cứu, đề lập kế hoạch thực hiện và sử dụng những phương pháp thu thập thông tin cụ thể để tiến hành nghiên cứu. Học phần giúp người học có thể hiểu và vận dụng được lý thuyết trong nghiên cứu xã hội học; biết viết một báo cáo khoa học và trình bày kết quả nghiên cứu khoa học dưới dạng bài thuyết trình. Học phần cũng giúp người học hiểu kỹ biết cách thể hiện được đạo đức trong nghiên cứu xã hội học.

**8. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi học xong học phần, người học có thể

***8.1. Kiến thức:***

        + CLO1: Trình bày được kiến thức cơ bản về các bước trong quy trình thiết kế một nghiên cứu Xã hội học;

        + CLO2: Vận dụng được các khái niệm và lý thuyết xã hội học để giải thích các kết quả nghiên cứu;

        + CLO3: Vận dụng được kiến thức về phương pháp nghiên cứu để xây dựng được một đề cương nghiên cứu Xã hội học, và thực hiện được hoạt động nghiên cứu.

       8***.2. Kĩ năng:***

        + CLO4: Có kỹ năng thu thập, tìm kiếm thông tin và tổng hợp tài liệu, trình bày và phản biện một vấn đề khoa học

***8.3. Phẩm chất đạo đức trách nhiệm và mức tự chủ***

        + CLO5: Có khả năng làm việc độc lập, tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm và chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm trong quá trình học tập.

        + CLO6: Có hiểu biết về trách nhiệm nghề nghiệp và đạo đức nghề nghiệp, đạo đức nghiên cứu trong lĩnh vực xã hội học; có đạo đức trung thực trong nghiên cứu; biết tôn trọng và có phản biện kết quả nghiên cứu của những nhà nghiên cứu đi trước.

**9. Ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra***(Nội dung của**học phần được trình bày theo các chương, mục, tiểu mục/ bài/ nội dung…phù hợp và tương thích với nội dung ở mục 16)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương/ mục** | **Nội dung** | **CĐR của học phần** |
| Chương 1. Khái niệm, đặc điểm và mục đích trong nghiên cứu Xã hội học | |  |
| Mục 1.1 | Khái niệm nghiên cứu XHH | CLO1 |
| Mục 1.2 | Đặc điểm của nghiên cứu XHH | CLO1 |
| Mục 1.3 | Mục đích của nghiên cứu XHH | CLO1 |
| Mục 1.4 | Các lĩnh vực nghiên cứu XHH | CLO1 |
| Mục 1.5 | Quy trình nghiên cứu XHH | CLO1 |
| Chương 2. Thiết kế một đề cương nghiên cứu trong nghiên cứu Xã hội học | |  |
| Mục 2.1 | Thiết kế đề cương sơ bộ | CLO3 |
| Mục 2.2 | Thiết kế đề cương chi tiết | CLO3 |
| Chương 3. Xây dựng và thiết kế luận điểm khoa học trong nghiên cứu xã hội học | |  |
| Mục 3.1 | Sự kiện khoa học (scientific event) | CLO4 |
| Mục 3.2 | Câu hỏi nghiên cứu | CLO4 |
| Mục 3.3 | Giả thuyết thuyết nghiên cứu | CLO4 |
| Chương 4. Xây dựng bộ công cụ nghiên cứu | |  |
| Mục 4.1 | Các loại nghiên cứu | CLO1 |
| Mục 4.2 | Các phương pháp, công cụ và kỹ thuật thu thập thông tin | CLO3 |
| Chương 5. Triển khai thực hiện nghiên cứu theo các bước | |  |
| Mục 5.1 | Xác định địa bàn nghiên cứu | CLO4 |
| Mục 5.2 | Lập kế hoạch nghiên cứu | CLO4 |
| Mục 5.3 | Triển khai thực hiện kế hoạch nghiên cứu | CLO4 |
| Mục 5.4 | Lập các tình huống dự phòng | CLO4 |
| Chương 6. Lập phương án xử lý số liệu/thông tin | |  |
| Mục 6.1 | Phương án xử lý số liệu định lượng | CLO4 |
| Mục 6.2 | Phương án xử lý số liệu định tính | CLO4 |
| Chương 7. Viết báo cáo nghiên cứu | |  |
| Mục 7.1 | Nguyên tắc viết báo cáo khoa học | CLO 1, |
| Mục 7.2 | Logic trong cấu trúc báo cáo khoa học | CLO5 |
| Mục 7.3 | Bảng/biểu trong báo cáo khoa học | CLO5 |
| Mục 7.4 | Trích dẫn thông tin báo cáo khoa học | CLO5 |
| Mục 7.5 | Một số quy định trường quy trong báo cáo khoa học | CLO5 |
| Chương 8. Thuyết trình một báo cáo khoa học | |  |
| Mục 8.1 | Tóm tắt báo cáo khoa học | CLO5 |
| Mục 8.2 | Soạn thảo trình chiếu | CLO5 |
| Mục 8.3 | Kỹ năng thuyết trình | CLO5 |
| Chương 9. Đạo đức trong nghiên cứu khoa học | |  |
| Mục 9.1 | Các nguyên tắc chung | CLO6, |
| Mục 9.2 | Tránh lỗi đạo văn trong nghiên cứu Khoa học. | CLO6 |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tuần | Nội dung giảng dạy | Tài liệu chính cần đọc | Ghi chú |
| Tuần 1 | Giới thiệu đề cương môn học và các chính sách môn học  Chương 1: Khái niệm, đặc điểm và mục đích trong nghiên cứu Xã hội học  Khái niệm nghiên cứu XHH | Tài liệu bắt buộc số 1,2,3 |  |
| Tuần 2 | Chương 1: Khái niệm, đặc điểm và mục đích trong nghiên cứu Xã hội học (tiếp theo)  Đặc điểm của NC XHH  Mục đích của NC XHH  Các lĩnh vực NC XHH  Quy trình NC XHH | Tài liệu bắt buộc số 1,2,3 |  |
| Tuần 3 | Chương 2: Thiết kế một đề cương nghiên cứu trong nghiên cứu Xã hội học  Thiết kế đề cương sơ bộ  Tên đề tài  Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu  Câu hỏi nghiên cứu  Giả thuyết nghiên cứu  Phương pháp nghiên cứu  Luận cứ để chứng minh giả thuyết nghiên cứu | Tài liệu bắt buộc số 1,2,3 |  |
| Tuần 4 | Chương 2:  Thiết kế một đề cương nghiên cứu trong nghiên cứu Xã hội học (tiếp theo)  Thiết kế đề cương chi tiết  Tên đề tài  Lý do nghiên cứu  Lịch sử nghiên cứu  Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu  Phạm vi nghiên cứu  Câu hỏi (vấn đề) NC  Giả thuyết nghiên cứu  Phương pháp nghiên cứu  Dự kiến kết cấu báo cáo | Tài liệu bắt buộc số 1,2,3 |  |
| Tuần 5 | Chương 3: Xây dựng và thiết kế luận điểm khoa học trong nghiên cứu Xã hội học  Xây dựng và thiết kế luận điểm khoa học trong nghiên cứu Xã hội học | Tài liệu bắt buộc số 1,2,3 |  |
| Tuần 6 | Chương 4: Xây dựng bộ công cụ nghiên cứu  Các loại nghiên cứu  Các phương pháp, công cụ và kỹ thuật thu thập thông tin  Phương pháp và kỹ thuật phân tích tài liệu  Phương pháp và kỹ thuật quan sát  Phương pháp và kỹ thuật phỏng vấn bằng bảng hỏi (PV cấu trúc) | Tài liệu bắt buộc số 1,2,3 |  |
| Tuần 7 | Chương 4: Xây dựng bộ công cụ nghiên cứu (tiếp theo)  Phương pháp và kỹ thuật phỏng vấn sâu, phỏng vấn bán cấu trúc  Phương pháp và kỹ thuật thảo luận nhóm  Phương pháp và kỹ thuật thu thập thông tin khác | Tài liệu bắt buộc số 1,2,3 |  |
| Tuần 8 | Thực hành cá nhân/tự học  Chọn đề tài nghiên cứu cá nhân  Lập đề cương NC sơ bộ  Thiết lập bộ công cụ nghiên cứu (chọn trình bầy chi tiết 01 công cụ nghiên cứu chính) | Tài liệu bắt buộc số 1,2,3 |  |
| Tuần 9 | Chữa bài tập cá nhân/bài kiểm tra giữa kỳ | Tài liệu bắt buộc số 1,2,3 |  |
| Tuần 10 | Chương 5:  Triển khai thực hiện nghiên cứu theo các bước  Xác định địa bàn nghiên cứu  Lập kế hoạch nghiên cứu  Triển khai thực hiện kế hoạch nghiên cứu  Lập các tình huống dự phòng | Tài liệu bắt buộc số 1,2,3 |  |
| Tuần 11 | Chương 6: Lập phương án xử lý số liệu/thông tin  Phương án xử lý số liệu định lượng  Phương án xử lý số liệu định tính | Tài liệu bắt buộc số 1,2,3 |  |
| Tuần 12 | Chương 7: Viết báo cáo nghiên cứu  Nguyên tắc viết báo cáo khoa học  Logic trong cấu trúc báo cáo khoa học  Bảng/biểu trong báo cáo khoa học  Trích dẫn thông tin báo cáo khoa học  Một số quy định trường quy trong báo cáo khoa họ | Tài liệu bắt buộc số 1,2,3 |  |
| Tuần 13 | Chương 8: Thuyết trình một báo cáo khoa học    Tóm tắt báo cáo khoa học  Soạn thảo trình chiếu  Kỹ năng thuyết trình | Tài liệu bắt buộc số 1,2,3 |  |
| Tuần 14 | Chương 9.  Đạo đức trong nghiên cứu khoa học  Các nguyên tắc chung  Tránh lỗi đạo văn trong nghiên cứu Khoa học. | Tài liệu bắt buộc số 1,2,3 |  |
| Tuần 15 | Ôn tập tổng hợp nội dung môn học  Giải đáp thắc mắc  Tổng kết môn học |  |  |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

- Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

- Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp

- Sinh viên hoàn thành các bài tập cá nhân và nhóm, tự tìm đọc tài liệu và trình bày lại các vấn đề mình nghiên cứu.

- Tham gia đầy đủ các hoạt động thuyết trình, thảo luận

**12. Phương pháp dạy - học**

- Trực tiếp trên lớp:

+  Thuyết giảng và hướng dẫn sinh viên học tập các nội dung được trình bày trong Đề cương học phần;

+ Hướng dẫn sinh viên tìm kiếm và tổng hợp tài liệu phục vụ cho hoạt động tự học, tự nghiên cứu

+ Tổ chức hoạt động theo nhóm: giảng viên cung cấp các vấn đề và tình huống để sinh viên thảo luận, vận dụng các kiến thức được học để phân tích, thuyết trình về các chủ đề.

+ Tổ chức thảo luận các nội dung sinh viên trình bày, giảng viên nhận xét và tổng hợp lại nội dung trao đổi.

- Quá trình dạy và học học phần luôn luôn là quá trình trao đổi kiến thức, rèn luyện các kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề và trao đổi thông tin đa chiều, phát huy tối đa tính chủ động của học viên. Khóa học chú trọng cả việc cung cấp kiến thức và thực hành các kỹ năng nghiên cứu XHH, khuyến khích sinh viên tích cực trình bày quan điểm, tìm hiểu các vấn đề xã hội hiện có và thảo luận, vận dụng các quan điểm, góc nhìn XHH vào các tình huống, ví dụ thực tế. Với vai trò là người dẫn dắt và hỗ trợ, giảng viên sẽ vận dụng phương pháp học tương tác để sinh viên chủ động tiếp nhận kỹ năng mới, thông qua những hoạt động học tập như thảo luận mở; diễn vai.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập:**

*+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Chuyên cần: được thực hiện trong suốt quá trình giảng dạy, bao gồm đánh giá của giảng viên về mức độ thường xuyên tham dự các giờ học lý thuyết, tích cực tham gia vào các hoạt động trong giờ học

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Mức độ tham dự các buổi học trên lớp | 70 | Tham dự 100% buổi học | Tham dự 100% các buổi học, có  đi muộn về sớm 10% các buổi học | Tham dự từ 80 - dưới 100% các buổi học, có đi muộn về sớm 10% các buổi học | Tham dự 80% buổi học, bị nhắc nhở nhiều lần vì vi phạm nội quy lớp học | Tham dự <80% số buổi đi học |
| Mức độ tham gia phát biểu trong giờ giảng và các giờ thảo luận | 30 | Phát biểu từ 5 lần trở lên | Phát biểu 4-5 lần | Phát biểu 2-3 lần | Phát biểu 1 lần | Không tham gia thảo luận, phát biểu |

     +*Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: có thể sử dụng một hoặc kết hợp các hình thức: tiểu luận cá nhân, tiểu luận nhóm

- Trọng số điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Nội dung, chất lượng báo cáo | 60 | Đáp ứng từ 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 70 – 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 55 – 69% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 40 – 54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu của bài tập |
| Hình thức trình bày | 20 | Đúng format trình bày, có nguồn trích dẫn đầy đủ | Đạt từ 70 – 85% yêu cầu về format và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trích dẫn và trình bày | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày và trích dẫn |
| Chất lượng bài thuyết trình | 20 | Trình bày đủ các nội dung trong báo cáo, trả lời đúng các câu hỏi của giảng viên và sinh viên | Trình bày được 70-85% nội dung báo cáo, trả lời đúng 80% các câu hỏi | Trình bày được 55-69% nội dung báo cáo, trả lời đúng 70% các câu hỏi | Trình bày được 40 – 54% nội dung báo cáo, trả lời đúng 60% các câu hỏi | Không đạt 40% trình bày được nội dung báo cáo và trả lời các câu hỏi. |

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ: có thể sử dụng một hoặc kết hợp các hình thức sau: tự luận (theo đề thi chung của toàn trường ), trắc nghiệm, tiểu luận cá nhân

- Trọng số điểm thành phần

+ Hình thức trắc nghiệm + tự luận:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Đáp ứng từ 85% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng tất cả các câu hỏi trắc nghiệm | Đáp ứng từ 70 - 84% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng 80% các câu hỏi trắc nghiệm | Đáp ứng từ 55-69% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng 60% - dưới 80%  các câu hỏi trắc nghiệm | Đáp ứng từ 40-54% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng 40% - dưới 60% các câu hỏi trắc nghiệm | Không đáp ứng 40% yêu cầu của câu hỏi tự luận  Trả lời đúng dưới 40% các câu hỏi trắc nghiệm |

+ Hình thức tự luận

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Đáp ứng từ 85% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 70 - 84% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 55-69% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Đáp ứng từ 40-54% yêu cầu của câu hỏi tự luận | Không đáp ứng 40% yêu cầu của câu hỏi tự luận |

+ Hình thức tiểu luận

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ** | **Mức chất lượng** | | | |  |
| **Điểm A** | **Điểm B** | **Điểm C** | **Điểm D** | **Điểm F (Không đạt)** |
| **8,5 - 10** | **7,0 – 8,4** | **5,5 – 6,9** | **4,0 – 5,4** | **Dưới 4,0** |
| Nội dung, chất lượng báo cáo | 60 | Đáp ứng từ 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 70 – 85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 55 – 69% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng từ 40 – 54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu của bài tập |
| Hình thức trình bày | 20 | Đúng format trình bày, có nguồn trích dẫn đầy đủ | Đạt từ 70 – 85% yêu cầu về format và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trích dẫn và trình bày | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày và trích dẫn |
| Chất lượng bài thuyết trình | 20 | Trình bày đủ các nội dung trong báo cáo, trả lời đúng các câu hỏi của giảng viên và sinh viên | Trình bày được 70-85% nội dung báo cáo, trả lời đúng 80% các câu hỏi | Trình bày được 55-69% nội dung báo cáo, trả lời đúng 70% các câu hỏi | Trình bày được 40 – 54% nội dung báo cáo, trả lời đúng 60% các câu hỏi | Không đạt 40% trình bày được nội dung báo cáo và trả lời các câu hỏi. |

**14. Học liệu:**

- Học liệu bắt buộc

1. Vũ Cao Đàm, Phương pháp luận nghiên cứu khoa học, 2011,NXB ĐHQG

2. Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh (2011), Phương pháp nghiên cứu Xã hội học, NXB ĐHQG HN.

3. Giuseppe Larossi, Sức mạnh của thiết kế điều tra. NXB CTQG, 2006 ( Bản tiếng Việt, Ngân hàng Thế giới tài trợ dịch).

- Học liệu tham khảo:

4. Viện Hàn lâm khoa học Liên xô-Viện nghiên cứu xã hội học “những cơ sở nghiên cứu xã hội học”, 1988

5. Therese L.Baker “ Thực hành nghiên cứu xã hội”, 1998

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần được kết cấu thành 8 chương. Nội dung chính của học phần hệ thống lại một số kiến thức cơ bản của môn phương pháp nghiên cứu XHH. Sau đó, môn học sẽ đi sâu vào việc giới thiệu, hướng dẫn người học từ khâu thiết kế một đề cương nghiên cứu đến việc tổ chức thực hiện một nghiên cứu XHH dựa trên các nguyên tắc nghiên cứu và những phương pháp thu thập thông tin cụ thể trong nghiên cứu Xã hội học. Ngoài việc được hệ thống lại về phương pháp và các lý thuyết lý thuyết cơ bản trong nghiên cứu xã hội học, học phần tập trung vào việc tạo cơ hội, để người học được thực hành kỹ năng thiết kế nghiên cứu với những chủ đề nghiên cứu cụ thể của XHH , có cơ hội thực hành kỹ năng trình bày nghiên cứu dưới dạng viết và thuyết trình.

**16.** **Nội dung chi tiết học phần**

Chương 1. Khái niệm, đặc điểm và mục đích trong nghiên cứu Xã hội học

1.1. Khái niệm nghiên cứu XHH

1.2. Đặc điểm của nghiên cứu XHH

1.3. Mục đích của nghiên cứu XHH

1.4. Các lĩnh vực nghiên cứu XHH

1.5. Quy trình nghiên cứu XHH

Chương 2. Thiết kế một đề cương nghiên cứu trong nghiên cứu Xã hội học

2.1. Thiết kế đề cương sơ bộ

2.1.1. Tên đề tài

2.1.2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1.3. Câu hỏi nghiên cứu

2.1.4. Giả thuyết nghiên cứu

2.1.5. Phương pháp nghiên cứu

2.1.6. Luận cứ để chứng minh giả thuyết nghiên cứu

2.2. Thiết kế đề cương chi tiết

2.2.1. Tên đề tài

2.2.2. Lý do nghiên cứu

2.2.3. Lịch sử nghiên cứu

2.2.4. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.2.5. Phạm vi nghiên cứu

2.2.6. Câu hỏi (vấn đề) nghiên cứu

2.2.7. Giả thuyết nghiên cứu

2.2.8. Phương pháp nghiên cứu

2.2.9. Dự kiến kết cấu báo cáo

Chương 3. Xây dựng và thiết kế luận điểm khoa học trong nghiên cứu xã hội học

3.1. Sự kiện khoa học (scientific event)

3.2. Câu hỏi nghiên cứu

3.3. Giả thuyết thuyết nghiên cứu

Chương 4. Xây dựng bộ công cụ nghiên cứu

4.1. Các loại nghiên cứu

4.2. Các phương pháp, công cụ và kỹ thuật thu thập thông tin

4.2.1. Phương pháp và kỹ thuật phân tích tài liệu

4.2.2. Phương pháp và kỹ thuật quan sát

4.2.3. Phương pháp và kỹ thuật phỏng vấn bằng bảng hỏi (PV cấu trúc)

4.2.4. Phương pháp và kỹ thuật phỏng vấn sâu, phỏng vấn bán cấu trúc

4.2.5. Phương pháp và kỹ thuật thảo luận nhóm

4.2.6. Phương pháp và kỹ thuật thu thập thông tin khác

Chương 5. Triển khai thực hiện nghiên cứu theo các bước

5.1. Xác định địa bàn nghiên cứu

5.2. Lập kế hoạch nghiên cứu

5.3. Triển khai thực hiện kế hoạch nghiên cứu

5.4. Lập các tình huống dự phòng

Chương 6. Lập phương án xử lý số liệu/thông tin

6.1. Phương án xử lý số liệu định lượng

6.2. Phương án xử lý số liệu định tính

Chương 7. Viết báo cáo nghiên cứu

7.1. Nguyên tắc viết báo cáo khoa học

7.2. Logic trong cấu trúc báo cáo khoa học

7.3. Bảng/biểu trong báo cáo khoa học

7.4. Trích dẫn thông tin báo cáo khoa học

7.5. Một số quy định trường quy trong báo cáo khoa học

Chương 8. Thuyết trình một báo cáo khoa học

8.1. Tóm tắt báo cáo khoa học

8.2. Soạn thảo trình chiếu

8.3. Kỹ năng thuyết trình

Chương 9. Đạo đức trong nghiên cứu khoa học

9.1.  Các nguyên tắc chung

9.2.  Tránh lỗi đạo văn trong nghiên cứu khoa học.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA/VIỆN/BM**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | **CHỦ NHIỆM BỘ MÔN**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | **GIẢNG VIÊN**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* |

**TS. Đặng Kim Khánh Ly Nguyễn Thị Thu Hà**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# XÃ HỘI HỌC TOÀN CẦU

*(Global Sociology)*

**1. Mã học phần: SOC 4060**

**2. Số tín chỉ: 03** (Số giờ học tập: Lý thuyết: 42, Thực hành: 6, Tự học: 102)

**3. Học phần tiên quyết**: Xã hội học Đại cương

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt

**5. Hình thức giảng dạy:**Trực tiếp

**6. Giảng viên**

Giảng viên 1:

* Họ và tên: Nguyễn Tuấn Anh
* Chức danh, học vị: GS.TS
* Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

Giảng viên 2:

* Họ và tên: Đặng Hoàng Thanh Lan
* Chức danh, học vị: NCS
* Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

**7. Mục tiêu của học phần**:

- *Về kiến thức:* Học phần cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về Xã hội học Toàn cầu, bao gồm các khái niệm cơ bản cùng những tri thức về các chủ đề quan trọng của Xã hội học Toàn cầu.

- Về kĩ năng: Học phần trang bị cho người học kỹ năng lựa chọn, xác định, vận dụng các khái niệm và tri thức về các chủ đề cơ bản của Xã hội học Toàn cầu để giải thích biến đổi toàn cầu, động lực toàn cầu và thách thức toàn cầu.

*- Về thái độ:* Học phần giúp người học phát triển thái độ khách quan, khoa học, đúng đắn trong nghiên cứu, vận dụng tri thức Xã hội học Toàn cầu.

**8.** **Chuẩn đầu ra của học phần**

       Sau khi học xong học phần, người học có thể:

***8.1. Kiến thức:***

+ CLO1: Hiểu và trình bày được các khái niệm cơ bản trong Xã hội học Toàn cầu.

+ CLO2: Vận dụng được các khái niệm cơ bản trong Xã hội học Toàn cầu để nghiên cứu biến đổi toàn cầu, động lực toàn cầu, thách thức toàn cầu.

+ CLO3: Mô tả được những biến đổi toàn cầu, động lực toàn cầu và thách thức toàn cầu.

+ CLO4: Giải thích được những biến đổi toàn cầu, động lực toàn cầu và thách thức toàn cầu.

***8.2. Kĩ năng:***

 + CLO5: Có kỹ năng vận dụng các khái niệm cơ bản trong Xã hội học Toàn cầu để nghiên cứu biến đổi toàn cầu, động lực toàn cầu, thách thức toàn cầu.

+ CLO6: Có kỹ năng mô tả những biến đổi toàn cầu, động lực toàn cầu và thách thức toàn cầu.

+ CLO7: Có kỹ năng giải thích những biến đổi toàn cầu, động lực toàn cầu và thách thức toàn cầu.

***8.3. Mức tự chủ và trách nhiệm:***

+ CLO8: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm trong nghiên cứu những vấn đề đặt ra trong bối cảnh xã hội toàn cầu hiện nay.

+ CLO9: Có khả năng tiếp nhận và nhận thức đúng đắn những vấn đề đặt ra trong bối cảnh xã hội toàn cầu hiện nay.

+ CLO10: Có khả năng tự nghiên cứu, tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời.

**9. Ma trận liên kết nội dung với chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chương/ mục…** | **Nội dung** | **CĐR của học phần** |
| ***Chương 1. Dẫn nhập và các khái niệm cơ bản*** | |  |
| Mục 1.1 | Dẫn nhập | CLO1, CLO8, CLO9, CLO10, |
| Mục 1.2 | Xã hội truyền thống, xã hội hiện đại, xã hội hậu hiện đại |  |
| Mục 1.3 | Hiện đại hóa hóa | CLO1, CLO2 |
| Mục 1.4 | Toàn cầu | CLO1, CLO2 |
| Mục 1.5 | Toàn cầu hóa kết hợp địa phương hóa | CLO1, CLO2 |
| ***Chương 2. Biến đổi xã hội trong thế giới đương đại*** | |  |
| Mục 2.1 | Dân số | CLO3, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10. |
| Mục 2.2 | Kinh tế và việc làm | CLO3, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10. |
| Mục 2.3 | Đời sống đô thị | CLO3, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10. |
| Mục 2.4 | Lối sống và văn hóa tiêu dùng | CLO3, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10. |
| Mục 2.5 | Phương tiện truyền thông và kỷ nguyên số | CLO3, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10. |
| Mục 2.6 | Tôn giáo | CLO3, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10. |
| ***Chương 3. Động lực toàn cầu và thách thức toàn cầu*** | |  |
| Mục 3.1 | Xã hội toàn cầu | CLO4, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10. |
| Mục 3.2 | Quyền lực và trách nhiệm xã hội | CLO4, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10. |
| Mục 3.3 | Bất bình đẳng toàn cầu | CLO4, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10. |
| Mục 3.4 | Các vấn đề môi trường toàn cầu | CLO4, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10. |
| Mục 3.5 | Khủng bố, tội phạm và bạo lực | CLO4, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10. |
| Mục 3.6 | Sự không chắc chắn trên toàn cầu và con đường đi lên phía trước | CLO4, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10. |

**10. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung giảng dạy** | **Tài liệu cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Chương 1. Dẫn nhập và các khái niệm cơ bản | Tài liệu số 1, 2, 3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 2 | Chương 1. Dẫn nhập và các khái niệm cơ bản | Tài liệu số 1, 2, 3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 3 | Chương 1. Dẫn nhập và các khái niệm cơ bản | Tài liệu số 1, 2, 3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 4 | Chương 2. Biến đổi xã hội trong thế giới đương đại | Tài liệu số 1, 2, 3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 5 | Chương 2. Biến đổi xã hội trong thế giới đương đại | Tài liệu số 1, 2, 3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 6 | Chương 2. Biến đổi xã hội trong thế giới đương đại | Tài liệu số 1, 2, 3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 7 | Chương 2. Biến đổi xã hội trong thế giới đương đại | Tài liệu số 1, 2, 3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 8 | Chương 2. Biến đổi xã hội trong thế giới đương đại | Tài liệu số 1, 2, 3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 9 | Chương 2. Biến đổi xã hội trong thế giới đương đại | Tài liệu số 1, 2, 3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 10 | Chương 3. Động lực toàn cầu và thách thức toàn cầu | Tài liệu số 1, 2, 3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 11 | Chương 3. Động lực toàn cầu và thách thức toàn cầu | Tài liệu số 1, 2, 3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 12 | Chương 3. Động lực toàn cầu và thách thức toàn cầu | Tài liệu số 1, 2, 3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 13 | Chương 3. Động lực toàn cầu và thách thức toàn cầu | Tài liệu số 1, 2, 3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 14 | Chương 3. Động lực toàn cầu và thách thức toàn cầu | Tài liệu số 1, 2, 3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |
| Tuần 15 | Chương 3. Động lực toàn cầu và thách thức toàn cầu | Tài liệu số 1, 2, 3 | Đọc thêm (không bắt buộc) tài liệu ở phần học liệu tham khảo |

**11. Các yêu cầu đối với học phần**

* Người học cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.
* Người học tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên
* Tự nghiên cứu các vấn đề được giao ở nhà hoặc thư viện
* Thực hiện đầy đủ các phần thuyết trình của cá nhân, nhóm
* Tham gia thảo luận
* Tham dự thi kết thúc học phần

**12. Phương pháp dạy – học**

***Phương pháp dạy gồm:***

* Thuyết giảng: Giảng viên thuyết giảng theo chủ đề, người học nghe giảng, ghi chép và thảo luận theo yêu cầu của giảng viên
* Tổ chức học tập theo nhóm: Giảng viên chia nhóm học tập trong lớp và giao các nhiệm vụ học tập, các nhóm hoàn thành nhiệm vụ học tập được giao đúng thời hạn.
* Dạy học dựa trên vấn đề: giảng viên cung cấp các vấn đề liên quan đến nội dung học tập, người học được giao giải đáp vấn đề trên cơ sở cá nhân hoặc nhóm.
* Giảng dạy thông qua thảo luận: giảng viên chuẩn bị các chủ đề thảo luận, người học trình bày quan điểm cá nhân và thảo luận với các thành viên trong nhóm hoặc cá lớp, tham gia phân tích, đóng góp cho các ý kiến khác. Giảng viên tổng hợp và chốt lại vấn đề.

***Các phương pháp học tập gồm:***

* Người học tự đọc tài liệu.
* Người học tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.
* Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân
* Tìm kiếm và tự nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung môn học.

**13. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập**

*- Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*:

* + Trọng số: 10% điểm học phần
  + Rubric đánh giá chuyên cần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Trọng số | Mức đánh giá | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Thái độ tham gia các buổi học lý thuyết trên lớp | 50% | Tham dự đầy đủ 100% các buổi học lý thuyết Thường xuyên tham gia phát biểu xây dựng bài | Tham dự 100% các buổi học lý thuyết, có đến muộn/về sớm 10% số buổi học  Thỉnh thoảng tham gia phát biểu xây dựng bài | Tham dự từ 80% đến dưới 100% các buổi học lý thuyết  Ít tham gia phát biểu xây dựng bài | Tham dự 80% số buổi học  Không tham gia phát biểu  Thường xuyên bị giáo viên nhắc nhở việc vi phạm nội quy lớp học | Tham dự dưới 80% số buổi học |
| Thảo luận và làm việc nhóm | 50% | Tham dự trên 85% số buổi thảo luận  Kết quả làm việc nhóm được đánh giá từ tốt trở lên | Tham dự từ 70-84% số buổi thảo luận  Kết quả làm việc nhóm được đánh giá khá | Tham dự từ 55% đến 69% số buổi thảo luận  Kết quả làm việc nhóm được đánh giá mức trung bình | Tham dự từ 40% đến 54% số buổi thảo luận  Kết quả làm việc nhóm được đánh giá mức đạt | Tham dự dưới 40% số buổi thảo luận  Kết quả làm việc nhóm không đạt |

*- Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ*:

* + Trọng số: 30% điểm học phần
  + Hình thức: Bài tập cá nhân hoặc bài tập nhóm
  + Rubric đánh giá giữa kỳ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Trọng số | Mức đánh giá | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80% | Đáp ứng từ 85% các yêu cầu của bài tập trở lên | Đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của bài tập | Đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của bài tập | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của bài tập |
| Hình thức | 20% | Đúng format yêu cầu, không lỗi chính tả  Có nguồn trích dẫn đầy đủ, đúng quy định | Đạt từ 70-85% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trình bày và trích dẫn | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày |

*- Kiểm tra-đánh giá cuối kỳ*

* + Trọng số: 60% điểm học phần
  + Hình thức: Tiểu luận
  + Rubric đánh giá cuối kỳ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Trọng số | Mức đánh giá | | | | |
| Điểm A  (8,5-10) | Điểm B  (7-8,4) | Điểm C  (5,5-6,9) | Điểm D  (4-5,4) | Điểm F  (Dưới 4) |
| Nội dung | 80% | Đáp ứng từ 85% các yêu cầu của tiểu luận trở lên | Đáp ứng được từ 70-85% yêu cầu tiểu luận | Đáp ứng được từ 55-69% yêu cầu của tiểu luận | Đáp ứng được từ 40-54% yêu cầu của tiểu luận | Không đạt 40% yêu cầu nội dung của tiểu luận |
| Hình thức | 20% | Đúng format yêu cầu, không lỗi chính tả  Đáp ứng đúng yêu cầu về dung lượng  Có nguồn trích dẫn đầy đủ, đúng quy định | Đạt từ 70-85% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 55-69% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Đạt từ 40-54% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn | Không đạt 40% yêu cầu về trình bày, dung lượng và trích dẫn |

**14. Học liệu:**

- *Học liệu bắt buộc*:

1. Friedman, Thomas L, *Thế giới phẳng,* Nhà Xuất bản Trẻ, 2009. Phòng Tư liệu Khoa Xã hội học.

2. Haass, Richard, *Thế giới đương đại*, Nhà Xuất bản Dân trí, 2022. Phòng Tư liệu Khoa Xã hội học.

3. Mai Văn Hai, Nguyễn Tuấn Anh, Nguyễn Đức Chiện, and Ngô Thị Thanh Quý, *Bản sắc làng Việt trong tiến trình toàn cầu hóa hiện nay*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, 2013. Phòng Tư liệu Khoa Xã hội học.

- *Học liệu tham khảo*:

4. Nguyễn Tuấn Anh, and Annuska Derks. "Toàn cầu hóa và bản sắc làng Việt ở miền Bắc." Trong sách: *Những vấn đề xã hội học trong sự biến đổi xã hội,* Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2011. Phòng Tư liệu Khoa Xã hội học.

**15. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần được kết cấu thành ba chương. Chương thứ nhất là dẫn nhập và các khái niệm cơ bản. Chương thứ hai bàn về biến đổi xã hội trong thế giới đương đại. Trong chương này, biến đổi xã hội trên nhiều chiều cạnh khác nhau được đề cập đến, bao gồm: dân số, kinh tế và việc làm, đời sống đô thị, lối sống và văn hóa tiêu dùng, phương tiện truyền thông và kỷ nguyên số, tôn giáo. Chương thứ ba tập trung vào động lực toàn cầu và thách thức toàn cầu. Các nội dung cụ thể của chương này bao gồm: xã hội toàn cầu, quyền lực và trách nhiệm xã hội, bất bình đẳng toàn cầu, các vấn đề môi trường toàn cầu, khủng bố, tội phạm và bạo lực, sự không chắc chắn trên toàn cầu và con đường đi lên phía trước.

**16. Nội dung chi tiết học phần**

***Chương 1. Dẫn nhập và các khái niệm cơ bản***

1.1. Dẫn nhập

1.2. Xã hội truyền thống, xã hội hiện đại, xã hội hậu hiện đại

1.3. Hiện đại hóa

1.4. Toàn cầu hóa

1.5. Toàn cầu hóa kết hợp địa phương hóa

***Chương 2. Biến đổi xã hội trong thế giới đương đại***

2.1. Dân số

2.2. Kinh tế và việc làm

2.3. Đời sống đô thị

2.4. Lối sống và văn hóa tiêu dùng

2.5. Phương tiện truyền thông và kỷ nguyên số

2.6. Tôn giáo

***Chương 3. Động lực toàn cầu và thách thức toàn cầu***

3.1. Xã hội toàn cầu

3.2. Quyền lực và trách nhiệm xã hội

3.3. Bất bình đẳng toàn cầu

3.4. Các vấn đề môi trường toàn cầu

3.5. Khủng bố, tội phạm và bạo lực

3.6. Sự không chắc chắn trên toàn cầu và con đường đi lên phía trước

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Hà nội, ngày     tháng     năm 2023* | |
| **Trưởng Khoa**  TS. Đặng Kim Khánh Ly | **Trưởng Bộ môn** | **Giảng viên**  **Nguyễn Tuấn Anh** |

1. Nội dung thảo luận có thể thay đổi tùy từng năm học, phụ thuộc vào giảng viên. [↑](#footnote-ref-1)
2. Trường hợp số người học của lớp môn học dưới 50 người, có thể học tại di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám [↑](#footnote-ref-2)
3. Nội dung thảo luận có thể thay đổi tùy từng năm học, phụ thuộc vào giảng viên. [↑](#footnote-ref-3)
4. Người học có thể học tại các Bảo tàng, các di tích ở trong và ngoài Hà Nội. [↑](#footnote-ref-4)
5. Giảng viên sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời. [↑](#footnote-ref-5)
6. Hình thức giảng dạy kết hợp giữa đào tạo trực tuyến và đào tạo trực tiếp trên lớp (Blended learning) [↑](#footnote-ref-6)
7. Hình thức giảng dạy kết hợp giữa đào tạo trực tuyến và đào tạo trực tiếp trên lớp (Blended learning) [↑](#footnote-ref-7)
8. Hình thức giảng dạy kết hợp giữa đào tạo trực tuyến và đào tạo trực tiếp trên lớp (Blended learning) [↑](#footnote-ref-8)